John Eastwood

NEW EDITION
Now with tests

Oxford Practice Grammar

With answers

Ngữ Pháp Tiếng Anh Thực Hành

Biên dịch & giới thiệu:
MAI LAN HƯƠNG
PHẠM THỊ THÚY TRÂM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

John Eastwood
Biên Dịch và Giới Thiệu: MAI LAN HƯƠNG - PHẠM THỊ THÚY TRÂM

NEW EDITION
Now With Tests

Oxford Practice Grammar

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH THỰC HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH THỰC HÀNH

Chịu trách nhiệm xuất bản :	LÊ HOÀNG
Biên tập :	MY HOÀN
Sửa bản in :	TUẤN HIỆP
Đơn vị liên doanh :	CTY LƯƠNG VĨNH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161 B LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH
Đ T : 8444289 - 8446211

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xưởng in CN NXB GTVT. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 402/CXB do Cục xuất bản cấp ngày 21-4-2000. Giấy trích ngang kế hoạch xuất bản số 476/KHXB ngày 6-6-2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2000.

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **"Ngữ Pháp Tiếng Anh Thực Hành"** này được biên soạn nhằm giúp các bạn học viên nâng cao khả năng viết, nói tiếng Anh chính xác qua ôn luyện kiến thức về văn phạm và từ vựng với các bài tập đa dạng và dễ hiểu.

Quyển sách gồm các phần sau:

- **Phần mở đầu:** gồm các bài trắc nghiệm giúp cho bạn củng cố và kiểm tra lại kiến thức của mình.
- **Phần chính của sách:** gồm 153 bài học cộng với các bài tập thực hành giúp bạn nắm vững và vận dụng những điều mình đã học.
- **Phần phụ lục:** gồm 6 bài phụ lục về các phần:
  - Cách thành lập từ
  - Cách viết các chữ tận cùng
  - Phép chấm câu
  - Cách phát âm
  - Tiếng Anh cho người Mỹ
  - Các động từ bất qui tắc.
- **Phần đáp án:** gồm các lời giải cho các bài tập.

Chúng tôi hy vọng với nội dung và bố cục như trên, quyển sách này sẽ là phương tiện hữu ích và thiết thực giúp các bạn thành công trong việc học tập, và thực hành môn Anh văn.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn để lần in sau chúng tôi thực hiện tốt hơn.

Nhóm tác giả

Mục Lục

Bài trắc nghiệm khởi đầu 16
Unit 1: Word classes: nouns, verbs, adjectives, ect 25
Từ loại : danh từ, động từ, tính từ ....
Unit 2: Sentence structure: Subject, verb, object, ect. 28
Cấu trúc câu: Chủ từ, động từ, túc từ....
Unit 3: Direct and indirect objects 31
Túc từ trực tiếp và gián tiếp
Unit 4: The present continuous 34
Thì hiện tại tiếp diễn
Unit 5: The present simple 37
Thì hiện tại đơn
Unit 6: Present continuous or present simple? 40
Thì hiện tại tiếp diễn hay thì hiện tại đơn?
Unit 7: State verbs and action verbs 43
Động từ trạng thái và động từ hành động
Test 1: Present tenses (Unit 4-7) 46
Các thì hiện tại (từ bài 4 - 7)
Unit 8: The past simple 49
Thì quá khứ đơn
Unit 9: The past continuous 52
Thì quá khứ tiếp diễn
Unit 10: The past continuous or simple? 55
Thì quá khứ tiếp diễn hay thì quá khứ đơn?
Test 2: Past simple and past continuous (Unit 8-10) 58
Thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn (8 -10)
Unit 11: The present perfect (1) 61
Thì hiện tại hoàn thành (1)
Unit 12: The present perfect (2): just, already, yet; for and since 64
Thì hiện thành hoàn thành (2): just, already yet; for và since
Unit 13: The present perfect (3): ever, this, week, ect. 67
Thì hiện tại hoàn thành (3): ever, this week, ...

Unit 14: Persent perfect or past simple? (1) 70
Thì hiện tại hoàn thành hay thì quá khứ đơn? (1)
Unit 15: Present perfect or past simple? (2) 73
Thì hiện tại hoàn thành hay thì quá khứ đơn (2)
Test 3: Present perfect and past simple (Unit 11-15) 77
Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn (11-15)
Unit 16: The present perfect continuous 80
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn
Unit 17: Present perfect continuous or simple? 83
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn hay thì hiện tại hoàn thành đơn
Unit 18: The past perfect 86
Thì quá khứ hoàn thành
Unit 19: Review of the past simple, continuous and peerfect 89
Bài ôn thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành
Unit 20: The past perfect continuous 92
Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Test 4: Past and perfect tenses (Units 16-20) 95
Các thì quá khứ và hoàn thành (từ bài 16-20)
Unit 21: Review of present and past tenses 98
Bài ôn các thì hiện tại và quá khứ
Test 5: Present and past tenses (Unit 21) 105
Các thì hiện tại và quá khứ (Bài 21)
Unit 22: Introduction to the future 108
Giới thiệu về thì tương lai
Unit 23: Will and Shall 111
Will và Shall
Unit 24: Be going to 114
Be going to
Unit 25: Will and be going to 117
Will và be going to
Unit 26: Present tenses for the future 120
Các thì hiện tại dùng cho tương lai
Unit 27: When I get there, before you leave, eet. 123
Khi tôi đến đó, trước khi bạn rời khỏi...
Test 6: The future with will, begoing to and present tenses (Units 23-27) 126
Thì tương lai với Will, be going to và các thì hiện tại (từ bài 23-27)

Unit 28: Will be doing 129
Will be doing
Unit 29: Will have done and was going do 132
Will have done và was going to
Unit 30: Review of the future 135
Bài ôn tập thì tương lai
Test 7: The future (Units 23-30) 138
Thì tương lai (bài 23-30)
Unit 31: The verb have 141
Động từ have
Unit 32: Short forms, eg. it's, don't 144
Dạng rút gọn, ví dụ: It's, don't
Unit 33: Emphatic DO 147
Nhấn mạnh câu với Do
Unit 34: Yes/No questions 150
Câu hỏi Yes/No
Unit 35: Short answers, e.g. Yes, it is 153
Câu trả lời ngắn, ví dụ: Yes, it is
Unit 36: Wh-questions 156
Câu hỏi bắt đầu bằng Wh
Unit 37: Subject/object questions 159
Câu hỏi với chủ từ/túc từ
Unit 38: Prepositions in wh-questions 162
Giới từ trong wh-questions
Unit 39: Who, what or which? 165
Who, What hay Which?
Test 8: Questions (Units 34—39) 168
Câu nghi vấn (từ bài 34-39)
Unit 40: Negative Statements 171
Câu phủ định
Unit 41: Negative questions 174
Câu nghi vấn phủ định
Unit 42: Question tags, e.g. isn't it? 177
Câu hỏi đuôi, Ví dụ: isn't it?
Unit 43: So/Neither do I and I think so 180
So/Neither do I và I think so

Test 9: Questions, negatives and answers (Units 34—43) 183
Câu nghi vấn, câu phủ định và câu trả lời (bài 34-43)
Unit 44: Ability: can, could and be able to 186
Khả năng: can, could và be able to
Unit 45: Permission: can, may, could and be allowed to 189
Sự cho phép: Can, may, could và be allowed to
Unit 46: Possibility and certainty: may, might, could, must, etc 192
Khả năng có thể và điều chắc chắn: may, might, could, must, ...
Unit 47: Necessity: must and have to 195
Điều cần thiết: must và have to
Unit 48: Necessity: mustn't, needn't, etc 198
Điều cần thiết (điều không nên làm): ... mustn't, needn't, ...
Unit 49: Should, ought to, had better and be supposed to 201
Should, ought to, had better và be Supposed to
Unit 50: Asking people to do things 204
Yêu cầu ai làm gì
Unit 51: Suggestions, offers and invitations 207
Sự gợi ý, lời đề nghị và lời mời
Unit 52: Will, would, shall and should 210
Will, would, shall và should
Unit 53: It may/could/must have been, etc 213
It may/could/must have been, ...
Test 10: Modal verbs (Units 44—53) 216
Động từ khiếm khuyết (từ bài 44-53)
Unit 54: Passive verb forms 219
Hình thức bị động của động từ
Unit 55: Active and passive (1) 222
Thể chủ động và bị động (1)
Unit 56: Active and passive (2) 225
Thể chủ động và bị động (2)
Unit 57: Special passive structures 228
Cấu trúc bị động đặc biệt
Unit 58: Have something done 231
Have something done
Unit 59: To be done and being done 234
To be done và being done

Test 11: The passive (Units 54—59) 237
Thể bị động (từ bài 54-59)
Unit 60: Verb + to-infinitive 240
Động từ + động từ nguyên mẫu có to
Unit 61: Verb + ing-form 243
Động từ + động từ dạng -ing
Unit 62: Verb + to-infinitive or verb + ing-form? 246
Động từ + động từ nguyên mẫu có to hay động từ + động từ dạng -ing?
Unit 63: Like, start, etc 249
Like, start.....
Unit 64: Remember, regret, try, etc 252
Remember, regret, try, ...
Test 12: Verb + to-infinitive or ing-form (Units 60—64) 255
Động từ + động từ nguyên mẫu có to hay động từ dạng -ing (bài 60-64)
Unit 65: Verb + object + to-infinitive or ing-form 258
Động từ + tức từ + động từ nguyên mẫu có to hay dạng -ing
Unit 66: Question word + to-infinitive 261
Từ nghi vấn + động từ nguyên mẫu có to
Unit 67: Adjective + to-infinitive 264
Tính từ + động từ nguyên mẫu có to
Unit 68: For with the to-infinitive 267
For với động từ nguyên mẫu có to
Unit 69: The infinitive with and without to 270
Động từ nguyên mẫu có to và không to
Unit 70: Verb/Adjective + preposition + ing-form 273
Động từ/Tính từ + giới từ + động từ dạng -ing
Unit 71: Afraid to do or afraid of doing? 276
Afraid to do hay afraid of doing?
Unit 72: Used to do and be used to doing 279
Used to do và be used to doing
Unit 73: Preposition or linking word + ing-form 282
Giới từ hay từ nối + động từ dạng -ing
Unit 74: See it happen or see it happening? 285
See it happen hay see it happening?
Unit 75: Some structures with the ing-form 288
Vài cấu trúc với động từ dạng -ing

Test 13: The infinitive and the ing-form (Units 65—75) 291
Động từ nguyên mẫu và động từ dạng -ing (từ bài 65-75)
Unit 76: Ship and water: countable and uncountable nouns 294
Ship và water : Danh từ đếm được và danh từ không đếm được.
Unit 77: A carton of milk, a piece of information, etc 297
Một hộp sữa, một mẩu tin, ..
Unit 78: Nouns that can be countable or uncountable 300
Danh từ có thể đếm được hoặc không đếm được
Unit 79: Agreement 303
Sự hoà hợp
Unit 80: Singular or plural? 306
Số ít hay số nhiều?
Unit 81: Pair nouns and group nouns 309
Danh từ dạng đôi và danh từ dạng nhóm (tập thể)
Unit 82: Two nouns together 312
Danh từ ghép
Test 14: Nouns and agreement (Units 76-82) 315
Danh từ và sự hoà hợp (Từ bài 76-82)
Unit 83: A/an and the (1) 318
A/an và the (1)
Unit 84: A/an and the (2) 321
A/an và the (2)
Unit 85: A/an, one and some 324
A/an, one và some
Unit 86: Cars or the cars? 327
Cars hay the cars?
Unit 87: Prison, school, bed, etc 330
Prison, school, bed, ...
Unit 88: On Friday, for lunch, etc 333
On Friday, for lunch, ...
Unit 89: Quite a, such a, what a, etc 336
Quite a, such a, what a, ...
Unit 90: Place names and the 339
Tên vùng và the
Test 15: A/an and the (Unit 83 - 90) 345
A/an và the (Từ bài 83-90)

Unit 91: This, that, these and those 348
This, that, these và those
Unit 92: My, your, etc and mine, yours, etc 351
My, your, ...và mine, yours, ...
Unit 93: The possessive form and of 354
Hình thức sở hữu và of
Unit 94: Some and any 357
Some và any
Unit 95: A lot of, lots of, many, much, (a) few and (a) little 360
A lot of, lots of, many, much, (a) few và (a) little
Unit 96: All, half, most, some, no and none 363
All, half , most, some, no và none
Unit 97: Every, each, whole, both, either and neither 366
Every, each, whole, both, either và neither
Test 16: This, my, some, a lot of, all, etc (Units 91-97) 369
This, my, some, a lot of, all, ... (Từ bài 91- 97)
Unit 98: Personal pronouns, e.g. I, you 372
Đại từ nhân xưng, e.g. I, you
Unit 99: There and it 375
There và it
Unit 100: Reflexive pronouns 378
Đại từ phản thân
Unit 101: Emphatic pronouns and each other 381
Đại từ nhấn mạnh và each other
Unit 102: The pronoun one/ones 384
Đại từ one/ones
Unit 103: Everyone, something, etc 387
Everyone, something, ...
Test 17: Pronouns (Units 98—103) 390
Đại từ (Từ bài 98-103)
Unit 104: Adjectives 393
Tính từ
Unit 105: The order of adjectives 396
Trật tự của các tính từ
Unit 106: The old, the rich, etc 399
The old, the rich, ...

Unit 107: Interesting and interested 402
Interesting và interested
Unit 108: Adjective or adverb? (1) 405
Tính từ hay trạng từ? (1)
Unit 109: Adjective or adverb? (2) 408
Tính từ hay trạng từ ? (2)
Test 18: Adjectives and adverbs (Units 104—109) 411
Tính từ và trạng từ (Từ bài 104 - 109)
Unit 110: Comparative and superlative forms 414
Hình thức so sánh hơn và so sánh nhất
Unit 111: Comparative and superlative patterns (1) 420
Các mẫu câu so sánh hơn và so sánh nhất (1)
Unit 112: Comparative and Superlative patterns (2) 423
Các mẫu câu so sánh hơn và so sánh nhất (2)
Test 19: Comparative and superlative (Units 110—112) 426
So sánh hơn và so sánh nhất (Từ bài 110-112)
Unit 113: Adverbs and word order 429
Trạng từ và trật tự từ
Unit 114: Yet, still and already 435
Yet, still và already
Unit 115: Adverbs of degree, e.g. very, quite 438
Trạng từ chỉ mức độ , ví dụ: very, quite
Unit 116: Quite and rather 441
Quite và rather
Unit 117: Too and enough 444
Too và enough
Test 20: Adverbs and word order (Units 113—117) 447
Trạng từ và trật tự từ (Từ bài 113-117)
Unit 118: Prepositions of place 450
Giới từ chỉ nơi chốn.
Unit 119: In, on and at (place) 455
In, on và at (nơi chốn)
Unit 120: In, on and at (time) 458
In, on và at (thời gian)
Unit 121: For, since, ago and before 461
For, since, ago và before

Unit 122: During or while? By or until? As or like? 464
During hay while? By hay until? As hay like?
Unit 123: Preposition + noun, e.g. on holiday 467
Giới từ + danh từ, ví dụ: on holiday
Unit 124: Noun + preposition, e.g. trouble with 470
Danh từ + giới từ, ví dụ: trouble with
Unit 125: Adjective + preposition, e.g. proud of 473
Tính từ + giới từ, ví dụ: proud of
Test 21: Prepositions (Units 118—125) 476
Giới từ (Từ bài 118-125)
Unit 126: Prepositional verbs, e.g. wait for 479
Động giới từ, ví dụ, wait for
Unit 127: Verb + object + preposition 482
Động từ + tức từ + giới từ
Unit 128: Phrasal verbs (1) 485
Các cụm động từ (1)
Unit 129: Phrasal verbs (2) 488
Các cụm động từ (2)
Unit 130: Phrasal verbs (3) 491
Các cụm động từ (3)
Unit 131: Verb + adverb + preposition 494
Động từ + trạng từ + giới từ
Test 22: Verbs with prepositions and adverbs (Units 126—131) 497
Động từ đi với giới từ và động từ đi với trạng từ (Units 126 - 131)
Unit 132: Direct speech and reported speech 500
Câu trực tiếp và câu tường thuật
Unit 133: Reported speech: person, place and time 503
Câu tường thuật: Người, nơi chốn và thời gian
Unit 134: Reported speech: the tense change 506
Câu tường thuật: sự thay đổi về thì
Unit 135: Reported questions 509
Câu hỏi tường thuật
Unit 136: Reported requests, offers, etc 512
Các câu yêu cầu, đề nghị ... gián tiếp
Test 23: Reported speech (Units 132—136) 515
Câu tường thuật (Bài 132-136)

Unit 137: Relative clauses with who, which and that 518
Mệnh đề quan hệ với who, which và that
Unit 138: The relative pronoun as object 521
Đại từ quan hệ như một túc từ
Unit 139: Prepositions in relative clauses 524
Giới từ trong mệnh đề quan hệ
Unit 140: Relative structures with whose, what and it 527
Relative các cấu trúc với whose, what và it
Unit 141: The use of relative clauses 530
Cách dùng các mệnh đề quan hệ
Unit 142: Relative pronouns and relative adverbs 533
Đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ
Unit 143: Relative clauses: participle and to-infinitive 536
Mệnh đề quan hệ: Participle và to-infinitive
Test 24: Relative clauses (Units 137—143) 539
Các mệnh đề quan hệ (Bài 137-143)
Unit 144: Conditionals (1) 542
Câu điều kiện (1)
Unit 145: Conditionals (2) 545
Câu điều kiện (2)
Unit 146: Conditionals (3) 548
Câu điều kiện (3)
Unit 147: Review of conditionals 551
Ôn tập về câu điều kiện
Unit 148: If, when, unless and in case 554
If, when, Unless và in case
Unit 149: Wish and if only 557
wish và if only
Test 25: Conditionals and wish (Units 144—149) 560
Câu điều kiện và wish (Bài 144-149)
Unit 150: But, although and in spite of 563
But, although và in spite of
Unit 151: To, in order to, so that and for 566
To, in order to, so that và for
Unit 152: Review of linking words 569
Ôn tập về từ nối

Unit 153: Links across sentences 572
Nối câu
Phụ Lục 1 575
Phụ Lục 2 579
Phụ Lục 3 583
Phụ Lục 4 586
Phụ Lục 5 591
Phụ Lục 6 599

Bài trắc nghiệm khởi đầu

Bài trắc nghiệm này giúp bạn nhận ra phần nào trong quyển sách bạn cần phải dụng công nhiều nhất. Bạn không cần phải làm hết các bài trắc nghiệm ngay - Bạn có thể làm từ câu 2 đến câu 22 trước để kiểm tra kiến thức của bạn về động từ. Hãy chọn câu trả lời đúng - a), b), c) hay d).

Một số câu hỏi trong bài trắc nghiệm này khó, nhưng đừng vội lo lắng nếu bạn làm sai. Quyển sách này được viết để giúp bạn nhanh chóng giải được chúng một cách chính xác.

Từ và câu

1. We gave ..... a meal.
   a) at the visitors b) for the visitors c) the visitors d) to the visitors

Động từ

2. I'm busy at the moment ..... on the computer.
   a) I work b) I'm work c) I'm working d) I working
3. My friend ..... the answer to the question.
   a) is know b) know c) knowing d) knows
4. I think I'll buy these shoes ..... really well.
   a) They fit b) They have fit c) They're fitting d) They were fitting
5. Where ..... the car?
   a) did you park b) did you parked c) parked you d) you parked
6. At nine o'clock yesterday morning we ..... for the bus.
   a) wait b) waiting c) was waiting d) were waiting
7. When I looked round the door, the baby ..... quietly.
   a) is sleeping b) slept c) was sleeping d) were sleeping
8. Here's my report ..... it at last.
   a) I finish b) I finished c) I'm finished d) I've finished
9. I've ..... made some coffee. It's in the kitchen.
   a) ever b) just c) never d) yet
10. We ..... to Ireland for our holidays last year.
    a) goes b) going c) have gone d) went
11. Robert ..... ill for three weeks. He's still in hospital.
    a) had been b) has been c) is d) was

12. My arms are aching now because ..... since two o'clock.
a) I'm swimming b) I swam c) I swam d) I've been swimming

13. I'm very tired ..... over four hundred miles today.
a) I drive b) I'm driving c) I've been driving d) I've driven

14. When Martin ..... the car, he took it out for a drive.
a) had repaired b) has repaired c) repaired d) was repairing

15. Janet was out of breath because .....
a) she'd been running b) she did run c) she's been running d) she's run

16. Don't worry. I ..... be here to help you.
a) not b) shall c) willn't d) won't

17. Our friends ..... meet us at the airport tonight.
a) are b) are going c) go to d) will be to

18. ..... a party next Saturday. We've sent out the invitations.
a) We had b) We have c) We'll have d) We're having

19. I'll tell Anna all the news when ..... her.
a) I'll see b) I'm going to see c) I see d) I shall see

20. At this time tomorrow ..... over the Atlantic.
a) we flying b) we'll be flying c) we'll fly d) we to fly

21. Where's Robert? ..... a shower?
a) Does he have b) Has he c) Has he got d) Is he having

22. I ..... like that coat. It's really nice.
a) am b) do c) very d) yes

Câu nghi vấn, phủ định và trả lời

23. What's the weather like in Canada? How often ..... there?
a) does it snow b) does it snows c) snow it d) snows it

24. Which team ..... the game?
a) did it win b) did they win c) won d) won it

25. What did you leave the meeting early .....? ~ I didn't feel very well.
a) away b) because c) for d) like

26. Unfortunately the driver ..... the red light.
a) didn't saw b) didn't see c) no saw d) saw not

27. You haven't eaten your pudding, ... it?
a) Are you no want b) Do you no want c) Don't want you d) Don't you want

28. I really enjoyed the disco. It was great, ...?
a) is it b) isn't it c) was it d) wasn't it

29. Are we going the right way? - I think .....
a) indeed b) it c) so d) yes

Động từ tình thái

30. The chemist's was open, so luckily I ..... buy some aspirin.
a) can b) can't c) did can d) was able to

31. Susan has to work very hard. I ..... do her job, I'm sure.
a) can't b) couldn't c) don't d) shouldn't

32. We had a party last night. ..... spend all morning clearing up the mess.
a) I must have) I've been to c) I've had to d) I've must

33. There was no one else at the box office. I ..... in a queue.
a) didn't need to wait b) mustn't wait c) needn't have waited d) needn't wait

34. ..... I carry that bag for you? - Oh, thank you.
a) Do b) Shall c) Will d) Would

35. I've lost the key. I ought ..... it in a safe place.
a) that I put b) to be putting c) to have put d) to put

Thể thụ động

36. We can't go along here because the road is .....
a) been repaired b) being repaired c) repair d) repaired

37. The story I've just read ..... Agatha Christie.
a) was written b) was written by c) was written from d) wrote

38. Some film stars ..... be difficult to work with.
a) are said b) are said to c) say d) say to

39. I'm going to go out and .....
a) have cut my hair b) have my hair cut c) let my hair cut d) my hair be cut

Dạng nguyên mẫu và dạng -ing

40. The driver was arrested for failing ..... an accident.
a) of report b) report c) reporting d) to report

41. Someone suggested ..... for a walk.
a) go b) going c) of going d) to go

42. I can remember ..... voices in the middle of the night.
a) hear b) heard c) hearing d) to hear

43. The police want ..... anything suspicious.
a) that we report b) us reporting c) us to report d) we report

44. We weren't sure ..... or just walk in.
a) should knock b) to knock c) whether knock d) whether to knock

45. It was too cold ..... outside.
a) for the guests eating b) for the guests to eat
c) that the guests should eat d) that the guests eat

46. Did you congratulate Tessa ..... her exam?
a) of passing b) on passing c) passing d) to pass

47. I didn't like it in the city at first. But now ..... here.
a) I got used to living b) I'm used to living c) I used to live d) I used to living

48. They raised the money simply ..... for it. It was easy.
a) asking b) by asking c) of asking d) with asking

49. As we walked past, we saw Nigel ..... his car.
a) in washing b) to wash c) wash d) washing

Danh từ và mạo từ (a/an và the)

50. I need to buy .....
a) a bread b) a loaf bread c) a loaf of bread d) breads

51. My father is not only the town mayor, he runs ....., too.
a) a business b) a piece of business c) business d) some business

52. The ..... produced at our factory in Scotland.
a) good are b) good is c) goods are d) goods is

53. I'm looking for ..... to cut this string.
a) a pair scissors b) a scissor c) a scissors d) some scissors

54. I was watching TV at home when suddenly ..... rang.
a) a doorbell b) an doorbell c) doorbell d) the doorbell

55. I've always liked .....
a) Chinese food b) food of China
c) some food of China d) the Chinese food

56. In England most children go ..... at the age of five.
a) school b) to school c) to some schools d) to the school

57. We haven't had a holiday for ..... time.
a) a so long b) so a long c) such a long d) such long

58. Our friends have a house in .....
a) a West London b) the West London c) West London d) West of London

This, my, some, a lot of, all, ...

59. It's so boring. Nothing ever happens in ..... place.
a) that b) these c) this d) those

60. Is that my key, or is it .....?
a) the yours b) the your's c) your d) yours

61. Adrian takes no interest in clothes. He'll wear .....
a) a thing b) anything c) something d) thing

62. There's ..... use in complaining. They probably won't do anything about it.
a) a few b) a litle c) few d) little

63. I don't want to buy any of these books. I've got .....
a) all b) all them c) everything d) them all

Đại từ

64. Let's stop and have a coffee ..... a café over there, look.
a) Is b) It's c) There d) There's

65. Everyone in the group shook hands with .....
a) each other b) one other c) one the other d) themselves

66. The washing-machine has broken down again. I think we should get .....
a) a new b) a new one c) new d) new one

67. All the guests were dancing ..... having a good time.
a) All were b) Every was c) Everyone was d) Someone were

Tính từ và trạng từ

68. The house was ..... building.
a) a nice old stone b) a nice stone old c) a stone old nice d) an old nice stone

69. The government is doing nothing to help .....
a) poor b) the poor c) the poors d) the poor ones

70. The young man seems very .....
a) sensible b) sensiblely c) sensibley d) sensibly

71. I ..... missed the bus. I was only just in time to catch it.
a) mostly b) near c) nearest d) nearly

72. This detailed map is ..... the atlas.
a) more useful as b) more useful than c) usefuller as d) usefuller than

73. This place gets ..... crowded with tourists every summer.
a) always more b) crowded and more
c) from more to more d) more and more

74. Yes, I have got the report. ..... it.
a) I just am reading b) I'm just reading
c) I'm reading just d) Just I'm reading

75. I've read this paragraph three times, and I ..... understand it.
a) can't still b) can't yet c) still can't d) yet can't

76. We're really sorry. We regret what happened .....
a) a bit b) much c) very d) very much

Giới từ

77. The village is ..... Sheffield. It's only six miles away.
a) along b) by c) near d) next

78. You can see the details ..... the computer screen.
a) at b) by c) in d) on

79. I've got a meeting ..... Thursday afternoon.
a) at b) in c) on d) to

80. We've lived in this flat ..... five years.
a) ago b) already c) for d) since

81. This car is ....., if you're interested in buying it.
a) for sale b) in sale c) on sale d) to sell

82. Polly wants to cycle round the world. She's really keen ..... the idea.
a) about b) for c) on d) with

Động từ đi với giới từ, và trạng từ

83. I prefer dogs ..... cats. I hate cats.
a) from b) over c) than d) to

84. My father used the money he won to set ..... his own company.
a) forward b) on c) out d) up

85. Don't go too fast. I can't keep ..... you.
a) on to b) on with c) up to d) up with

Câu tường thuật

86. Someone ..... the tickets are free.
a) said me b) said me that c) told me d) told to me

87. Last week Justin said "I'll do it tomorrow." He said he would do it .....
a) the following day b) the previous day c) tomorrow d) yesterday

88. I don't know why Nancy didn't go to the meeting. She said she ..... definite going.
a) be b) is c) was d) would

89. The librarian asked us ..... so much noise.
a) don't make b) not make c) not making d) not to make

Mệnh đề quan hệ

90. What's the name of the man ..... gave us a lift?
a) he b) what c) which d) who

91. What was that notice .....?
a) at that you were looking b) you were looking at
c) you were looking at it d) which you were looking

92. Susan is the woman ..... husband is in hospital.
a) her b) hers the c) whose d) whose the

93. York, ... last year, is a nice old city.
a) I visited b) that I visited c) which I visited d) whom I visited

94. The accident was seen by some people ..... at a bus stop.
a) waited b) waiting c) were waiting d) who waiting

Câu điều kiện

95. If ..... my passport, I'll be in trouble.
a) I lose b) I'll lose c) I lost d) I would lose

96. I haven't got a ticket. If ..... one, I could get in.
a) I'd have b) I had c) I have d) I've got

97. If the bus to the airport hadn't been so late, we ..... the plane.
a) caught b) had caught c) would catch d) would have caught

98. If only people ..... keep sending me bills!
a) don't b) shouldn't c) weren't d) wouldn't

Từ nối

99. I just had to take the dog out ..... of the awful weather.
a) although b) despite c) even though d) in spite

100. Anna put the electric fire on ..... warm
a) for getting b) in order get c) so she gets d) to get

Ngữ Pháp Tiếng Anh Thực Hành

UNIT 1

Word classes: nouns, verbs, adjectives, ect
Từ loại : danh từ, động từ, tính từ ...

A. GIỚI THIỆU

Hãy xem các từ loại khác nhau trong câu sau:

Pronoun	Verb	Determiner	Adjective	Noun	Preposition	Noun	Adverb
I	*have*	*an*	*important*	*conference*	*at*	*work*	*tomorrow,*
Linking word	Pronoun	Verb	Adverb	Adjective			
so	*I*	*am*	*rather*	*busy.*			

B. TỪ LOẠI NÀO?

Có tám từ loại khác nhau trong tiếng Anh. Chúng được gọi là "word classes" hoặc là "parts of speech". Đây là một vài ví dụ trích ra từ các cuộc đàm thoại trong quán cà phê(hình trên). Các ví dụ sau đây cho bạn biết thêm thông tin.

1. Verb: **have, am, is, would, like, come, are, sitting, look**
2. Noun: **conference, work, coffee, party, Saturday, Jessica, friends, corner**
3. Adjective: **important, busy, good, cheap**
4. Adverb: **tomorrow, rather, really, here**

5. Preposition: **at, to, on, in**

6. Determiner: **an, this, our, the**

7. Pronoun: **I, it, you**

8. Linking word: **so, and**

C. CÁC TỪ LOẠI TRONG CÂU

Một số từ có thể thuộc về các từ loại khác nhau dựa vào cách chúng được sử dụng trong câu.

ĐỘNG TỪ	DANH TỪ
Can I **look** at your photos?	*I like the **look** of that coat.*
We **work** on Saturday morning.	*I'll be at **work** tomorrow.*

BÀI TẬP

1. Từ loại nào? (B)

Hãy đọc đoạn văn sau đây rồi cho biết mỗi từ gạch dưới thuộc từ loại nào. Để giúp bạn quyết định, bạn hãy xem lại ví dụ trong phần B.

Andrew didn't go to the café with the other students. Rachel told him they were going there, but he wanted to finish his work. Andrew isn't very sociable. He stays in his room and concentrates totally on his studies. He's an excellent student, but he doesn't have much fun.

▸	to	*preposition*	7	sociable	.....
▸	café	*noun*	8	in	.....
1	the	.....	9	and	.....
2	told	.....	10	totally	.....
3	they	.....	11	an	.....
4	there	.....	12	excellent	.....
5	he	.....	13	but	.....
6	finish	.....	14	fun	.....

2. Từ loại nào? (B)

Hãy đọc đoạn văn sau rồi viết các từ vào những khoảng trống phía dưới. Hãy viết ba động từ đầu tiên vào cột "Verb", ... Không viết một từ hai lần.

Henry thinks Claire is wonderful. He loves her madly, and he dreams of marrying her, but unfortunately he is rather old for her. Today they are at a café with their friends Sarah and Mark, so Henry can't get romantic with Claire. But he might buy her some flowers later.

Verb	Noun	Adjective	Adverb
thinks	*Henry*	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
Preposition	**Determiner**	**Pronoun**	**Linking word**
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

3. Các từ loại trong câu (C)

Từ được gạch dưới là một verb, noun hay adjective?

- ▸ Shall we go for a walk? *noun*
- ▸ Shall we walk into town? *verb*

1 Laura wanted to talk to Rita. .....

2 Laura wanted a talk with Rita. .....

3 The windows aren't very clean. .....

4 Doesn't anyone clean the windows? .....

5 We went to a fabulous show in New York. .....

6 Laura wanted to show Rita her photos. .....

7 Henry thought Claire looked beautiful. .....

8 A strange thought came into Emma's head. .....

9 Sarah is feeling quite tired now. .....

10 Studying all night had tired Andrew out.

UNIT 2

Sentence structure: Subject, verb, object, ect.
Cấu trúc câu: Chủ từ, động từ, túc từ ...

MIKE AND HARRIET ARE MOVING THEIR PIANO UPSTAIRS. TOM, MELANIE AND DAVID ARE HELPING THEM.

A. CẤU TRÚC CÂU

Các thành phần trong câu gồm có chủ từ, động từ, túc từ, bổ ngữ và trạng ngữ. Một câu phát biểu bắt đầu bằng chủ từ và động từ. Có năm cấu trúc chính ta có thể dùng để thiết lập một câu phát biểu đơn giản.

1 SUBJECT	VERB
My arms	*are aching.*
Something	*happened.*

2 SUBJECT	VERB	OBJECT
I	*need*	*a rest.*
Five people	*are moving*	*the piano.*

Chủ từ và túc từ có thể là một đại từ (e.g. **I**) hoặc một cụm danh từ (vd. **the piano**).

3 SUBJECT	VERB	COMPLEMENT
This piano	*is*	*heavy.*
It	*was*	*a big problem.*

Bổ ngữ có thể là một tính từ (vd. **heavy**) hoặc một cụm danh từ (vd. **a big problem**). Bổ ngữ thường đi sau **be**. Nó cũng có thể đi sau **appear, become, get, feel, look, seem, stay,** hoặc **sound**. Để biết thêm về tính từ và trật tự từ hãy xem bài 104B.

4 SUBJECT	VERB	ADVERBIAL
It	*is*	*on my foot.*
Their house	*is*	*nearby.*

Một adverbial có thể là một prepositional phrase (e.g. **on my foot**) hoặc là một adverb (e.g. **nearby**).

5	SUBJECT	VERB	OBJECT	OBJECT
	It	*'s giving*	*me*	*backache.*
	David	*bought*	*Melanie*	*a present.*

Chúng ta dùng hai túc từ sau động từ như **give** và **send** (xem Unit 3).

B. TRẠNG NGỮ

Ta có thể thêm adverbial cho cả năm cấu trúc câu chính này.

My arms are aching **terribly**. *I* ***really*** *need a rest.*

Of course *this piano is heavy.* ***Fortunately*** *their house is nearby.*

To everyone's surprise, *David* ***actually*** *bought Melanie a present* ***yesterday.***

BÀI TẬP

1. Các thành phần trong câu (A)

Mike và Harriet đang có kỳ nghỉ. Họ đã viết bưu thiếp gởi cho David và Melanie. Hãy xem mỗi cụm từ gạch dưới và cho biết thành phần của câu là gì: subject, verb, object, complement hay adverbial.

▸ We're having a great time *object*

1 The weather is marvellous .....
2 We really enjoy camping .....
3 It's great fun .....
4 We're on a farm. .....
5 We like this place .....
6 The scenery is beautiful...

2. Cấu trúc câu (A)

Sau khi di chuyển chiếc piano, năm người bạn đã nghỉ ngơi và uống trà.

Hãy xem phần đối thoại của họ và viết các mẫu tự a) - e) vào đúng vị trí cho từng cấu trúc câu bên dưới.

a) David: That was a difficult job.
b) Tom: I agree.
c) Mike: I'm on my deathbed.
d) David: Someone should give us a medal.
e) Harriet: I've made some more tea.

▸ Subject + verb *b*
1 Subject + verb + object .....
2 Subject + verb + complement .....
3 Subject + verb + adverbial .....
4 Subject + verb + object + object .....

3. Trật tự từ (A)

Hãy sắp xếp các câu dưới đây theo đúng trật tự của chúng và viết thành một câu hoàn chỉnh

▸ is / Melanie / very nice — *Melanie is very nice.*

1 football / likes / Tom — .....

2 an accident / David / had — .....

3 moved / the piano / we — .....

4 a tall woman / Harriet / is — .....

5 sat / on the floor / everyone — .....

6 gave / some help / Mike's friends / him — .....

4. Trạng ngữ (B)

Những câu sau đây trích từ một bản tin. Hãy viết ra hai trạng ngữ trong mỗi câu. Mỗi trạng ngữ là một cụm giới từ hoặc là một trạng từ.

▸ Prince Charles opened a new sports centre in Stoke yesterday. — *in Stoke*, *yesterday*

1 He also spoke with several young people. — .....

2 The sports centre was first planned in 1994. — .....

3 Naturally, the local council could not finance the project without help. — .....

4 Fortunately, they managed to obtain money from the National Lottery. — .....

UNIT 3 Direct and indirect objects
Túc từ trực tiếp và gián tiếp

A. GIỚI THIỆU

Henry gave ***Claire some flowers.***

Ở đây động từ **give** có hai túc từ. **Claire** là túc từ gián tiếp, người nhận một cái gì đó. **Some flowers** là túc từ trực tiếp, là cái mà ai đó đưa.

Henry gave ***some flowers to Claire.***

Ở đây **give** có một túc từ trực tiếp (**some flowers**) và một cụm từ với **to**. **To** đi trước **Claire**, người nhận điều gì đó.

Sau đây là một vài ví dụ về hai cấu trúc trên.

	TÚC TỪ GIÁN TIẾP	TÚC TỪ TRỰC TIẾP
Emma gave	***Rachel***	***a CD.***
I'll send	***my cousin***	***a postcard.***
We bought	***all the children***	***an ice-cream.***
	TÚC TỪ TRỰC TIẾP	**CỤM TỪ VỚI TO/FOR**
Emma gave	***the CD***	***to Rachel.***
I'll send	***a postcard***	***to my cousin.***
We bought	***ice-creams***	***for all the children.***

B. TO HAY FOR?

Chúng ta đưa cái gì cho ai (to), và chúng ta mua cái gì cho ai (for).

Chúng ta có thể dùng **to** cho các động từ sau đây: **bring, feed, give, hand, lend, offer, owe, pass, pay, post, promise, read, sell, send, show, take, teach, tell, throw, write.**

*Vicky paid the money **to** the cashier.* OR *Vicky paid the cashier the money.*

*Let me read this news item **to** you.* OR *Let me read you this news item.*

*We showed the photos **to** David.* OR *We showed David the photos.*

Ta có thể dùng **for** cho các động từ sau: **book, bring, build, buy, choose, cook, fetch, find, get, leave, make, order, pick, reserve, save**

*They found a spare ticket **for** me.* OR *They found me a spare ticket.*

*I've saved a seat **for** you.* OR *I've saved you a seat.*

*Melanie is making a cake **for** David.* OR *Melanie is making David a cake.*

C. GIVE + ĐẠI TỪ

Đôi khi có một đại từ và một danh từ đi sau một động từ như là động từ **give**. Đại từ thường đi trước danh từ.

*Henry is very fond of Claire. He gave **her some flowers.***	*Henry bought some flowers. He gave **them to Claire.***
Ta sử dụng **her** vì Claire đã được đề cập trước đó. **Her** đi trước **some flowers**.	Chúng ta sử dụng **them** vì **flowers** đã được đề cập trước đó. **Them** đứng trước **Claire**.

D. BÀI TẬP

1. Give (A)

Hãy xem các món quà Giáng sinh dưới đây và viết các câu về những món quà đó.

Đặt một trong số các từ sau đây vào cuối mỗi câu: *necklace, scarf, sweater, tennis racket, watch.*

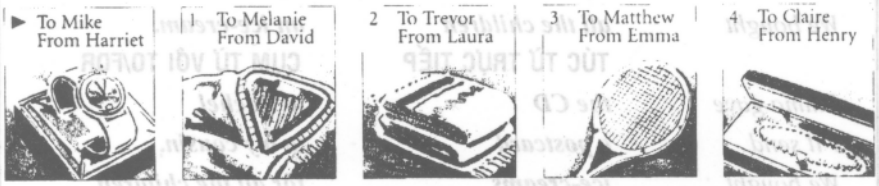

► *Harriet gave Mike a watch.*

1. .....
2 .....
3 .....
4 .....

2. Túc từ gián tiếp có *To* hay không *To*? (A)

Hãy hoàn thành câu với thông tin đã cho. Đặt phần gạch dưới vào cuối câu. Đôi khi bạn cần sử dụng giới từ *to*.

▸ Daniel lent something to Vicky. It was his calculator.
Daniel *lent Vicky his calculator.*

▸ Mark sent a message. It was to his boss.
Mark *sent a message to his boss.*

1 Emma sold her bike. Her sister bought it.
Emma .....

2 Tom told the joke. He told all his friends.
Tom .....

3 Melanie gave some help. She helped her neighbour.
Melanie .....

4 Ilona wrote to her teacher. She wrote a letter.
Ilona .....

3. *To* hay *For*? (B)

Ông chủ của Mark ở công ty Zedco là ông Atkins. Ông ấy đang bảo người ta làm một số việc. Hãy điền giới từ *to* hoặc *for* vào những câu dưới đây.

▸ Give these papers *to* my secretary.

▸ Could you make some coffee *for* us?

1 Book a flight ..... me, could you?
2 Can you post this cheque ..... the hotel?
3 Don't show these plans ..... anyone.
4 Leave a message ..... my secretary.
5 Fetch the file ..... me, could you?
6 Write a memo ..... all managers.

4. Give + đại từ (C)

Hãy hoàn thành các câu trả lời dưới đây bằng cách sử dụng các từ trong ngoặc đơn. Đôi khi bạn cần dùng *to* hoặc *for*

▸ Matthew: Why is everyone laughing? (a funny story / us)
Vicky: Daniel told *us a funny story.*

▸ Trevor: There's some fish left over. (it / the cat)
Laura: I'll feed *it to the cat.*

1 Mark: What are you doing with those bottles? (them / the bottle bank)
Sarah: I'm taking .....

2 Trevor: How are things with you, Daniel? (a job / me)
Daniel: Fine. Someone has offered .....

3 David: What about those papers you found? (them / the police)
Tom: Oh, I handed .....

4 Emma: It's pouring with rain, look. (my umbrella / you)
Rachel: It's OK. I'll lend .....

UNIT 4

The present continuous
Thì hiện tại tiếp diễn

A. GIỚI THIỆU

Thì hiện tại tiếp diễn có ý nói chúng ta đang ở giữa một hành động nào đó.

B. HÌNH THỨC

Thì hiện tại tiếp diễn là thì hiện tại của **be** + verb-ing.

I am looking OR ***I'm looking***	
you/we/they ***are looking*** OR *you/we/they* ***'re looking***	
he/she/it ***is looking*** OR *he/she/it* ***'s looking***	
PHỦ ĐỊNH	**NGHI VẤN**
I'm not looking	***am I looking?***
you/we/they ***aren't looking***	***are*** *you/we/they* ***looking?***
he/she/it ***isn't looking***	***is*** *he/she/it* ***looking?***

I'm getting *the lunch ready.* — *The train is* ***coming,*** *look.*

We ***'re looking*** *for a post office.* — *Rachel* ***isn't wearing*** *her new dress.*

What ***are*** *you* ***doing?*** — *Who* ***is*** *Vicky* ***dancing*** *with?*

Để biết thêm thông tin về qui luật viết của dạng động từ thêm -ing xem phần phụ lục 2.

C. CÁCH DÙNG

Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả điều mà chúng ta đang làm.

I'm waiting for the train. (Lúc này tôi đang ở nhà ga)

I'm getting the lunch ready. (Lúc này tôi đang ở trong bếp)

I'm waiting có nghĩa là tôi đang ở giữa một giai đoạn đợi chờ. Sự đợi chờ vẫn chưa kết thúc.

Chúng ta có thể sử dụng thì hiện tại tiếp diễn khi chúng ta đang làm một việc gì đó nhưng không nhất thiết là đang làm ngay lúc nói.

*I must get back to the office. We **'re working** on a new project.*

*I'm quite busy these days. **I'm doing** a course at college.*

Ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn khi những sự vật đang thay đổi trong khoảng thời gian dài.

*The number of cars on the road **is increasing**.*

*The earth **is** slowly **getting** warmer.*

Để tìm nghĩa tương lai của thì hiện tại tiếp diễn hãy xem bài 26A.

*I'm **playing** badminton with Matthew **tomorrow**.*

BÀI TẬP

1. Hình thức (B)

Hãy xem các bức tranh dưới đây rồi cho biết họ đang làm gì.

Sử dụng các động từ: *carry, paint, ride, take.*

Sử dụng các túc từ: *a bicycle, a parcel, a photo, a picture, basketball.*

▸ *He's riding a bicycle.*

1. ..... 3 .....

2 ..... 4 .....

2. Hình thức (B)

Rachel đang ở trong phòng máy tính tại một trường đại học. Hãy hoàn thành bài hội thoại của cô ta với Andrew. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn của động từ.

Andrew: What (▸) *are you doing?* (you / do)

Rachel: (▸) *I'm writing* (I write) a letter to a friend. He's a disc jockey. Vicky and I (1) ..... (try) to organize a disco.

Andrew: That sounds a lot of work. How (2) ..... (you/find) time for your studies?

Rachel: Well, as I said, Vicky (3) ..... (help) me. (4) ..... (we / get) on all right. (5) ..... (we / not / spend) too much time on it. (6) ..... (it / not / take) me away from my studies, don't worry about that. Oh, sorry, (7) ..... (you / wait) for this computer?

Andrew: Yes, but there's no hurry.

Rachel: (8) ..... (I / correct) the last bit of the letter. I've nearly finished.

3. Cách dùng (C)

Bạn có thể nói gì trong những tình huống sau đây? Bổ sung thêm một câu dùng thì hiện tại tiếp diễn.

▸ A friend rings you up in the middle of 'Neighbours', your favourite soap opera.

Is it important? *I'm watching 'Neighbours'.*

1 A friend is at your flat and suggests going out, but you can see rain outside.

I don't want to go out now. Look, ...

2 A friend rings you up at work.

Sorry, I can't talk now. .....

3 You want to get off the bus, but the man next to you is sitting on your coat.

Excuse me, ...

4 A friend wants to talk to you, but you have just started to write an important letter. Can I talk to you later? .....

5 You have been ill, but you're better now than you were.

I'm OK now. .....

UNIT 5

The present simple
Thì hiện tại đơn

A. CÁCH DÙNG

Chúng ta dùng thì hiện tại đơn để:

- diễn tả những suy nghĩ và tình cảm: *I **think** so, I **like** it.*
- diễn tả một tình trạng, hoặc những sự việc bất biến, các sự kiện và những sự việc luôn luôn đúng trong mọi thời gian: *We **live** quite near* (xem bài 7).
- diễn tả các hành động được lặp đi lặp lại: *We **come** here every week.*

Cũng có thể dùng

- trong các cụm từ như **I promise, I agree,** ....: *I **promise** I'll pay you back.*
- trong câu nghi vấn phủ định với **why** để hình thành một lời đề nghị: *Why **don't** we **go** out?*

Để tìm nghĩa tương lai của thì hiện tại đơn, hãy xem bài 26 và 27.

*The new term **starts** next week.*

B. CÂU KHẲNG ĐỊNH

*I you we they **get***
*he she it **gets***

Thông thường trong thì hiện tại đơn, chúng ta sử dụng các động từ nguyên mẫu không *to.*

*I **get** the lunch ready at one o'clock, usually.*
*We always **do** our shopping at Greenway.*
*Most children **like** ice-cream.*
*You **know** the answer.*

Trừ trường hợp ở ngôi thứ ba số ít (sau **he, she, it, your friend**, ...), động từ tận cùng bằng **s** hoặc **es**. Để biết thêm về qui luật viết, xem phụ lục 2

*It **gets** busy at weekends.* *My husband **thinks** so, too.*

*Sarah **catches** the early train.* *She **faxes** messages all over the world.*

C. CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ CÂU NGHI VẤN

PHỦ ĐỊNH	NGHI VẤN
*I you we they **do not get** OR **don't get***	*do I we you they **get?***
*he she it **does not get** OR **doesn't get***	*does he she it **get?***

Ta dùng trợ động từ **to do** trong câu phủ định và nghi vấn (nhưng hãy xem thêm Unit 37). Ta dùng **do** và **don't** ngoại trừ ở ngôi thứ ba số ít chúng ta sử dụng **does** và **doesn't.**

*We **don't live** far away.* *He **doesn't want** to go shopping.*

*__Do__ you **live** here? – Yes, I do.* *__What does__ he **want?** – Money.*

Ta không thêm **s** cho động từ ở dạng nghi vấn và phủ định.

NOT *~~He doesn't gets~~* and NOT *~~Does he gets?~~*

BÀI TẬP

1. Cách dùng (A)

Hãy xem mỗi động từ được gạch dưới rồi cho biết nó diễn tả ý nghĩa gì. Nó là một ý tưởng, một tình cảm, một sự kiện hay một hành động được lặp đi lặp lại?

- Matthew loves sport. *a feeling*
- Sarah often works late at the office. *a repeated action*

1 I hate quiz programmes. .....

2 We play table tennis every Thursday. .....

3 The computer belongs to Emma. .....

4 These plates cost £20 each. .....

5 I believe it's the right thing to do. .....

6 I'm hungry. I want something to eat. .....

7 I usually go to work by bus. .....

8 It's OK. I understand your problem. .....

2. Dạng khẳng định hay phủ định? (B - C)

Hãy hoàn thành các câu sau bằng cách chia các động từ trong ngoặc. Sử dụng thì hiện tại đơn. Bạn phải quyết định xem động từ đó ở dạng khẳng định hay phủ định.

- Claire is very sociable. She *knows* (know) lots of people.
- We've got plenty of chairs, thanks. We *don't want* (want) any more.

1 My friend is finding life in Paris a bit difficult. He ..... (speak) French.

2 Most students live quite close to the college, so they ..... (walk) there.

3 My sports kit is really muddy. This shirt ..... (need) a good wash.

4 I've got four cats and two dogs. I ..... (love) animals.

5 No breakfast for Mark, thanks. He ..... (eat) breakfast.

6 What's the matter? You ..... (look) very happy.

7 Don't try to ring the bell. It ..... (work).

8 I hate telephone answering machines. I just ..... (like) talking to them.

9 Matthew is good at badminton. He ..... (win) every game.

10 We always travel by bus. We ..... (own) a car.

3. Dạng khẳng định, phủ định hay nghi vấn? (B - C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng thì hiện tại đơn.

Rita: (▸) *Do you like* (you / like) football, Tom?

Tom: (▸) *I love* (I/love) it. I'm a United fan. (1) ..... (I/go) to all their games.
Nick usually (2) ..... (come) with me.
And (3) ..... (we / travel) to away games, too.
Why (4) ..... (you / not / come) to a match some time?

Rita: I'm afraid football (5) ..... (not / make) sense to me — men running after a ball. Why (6) ..... (you / take) it so seriously?

Tom: It's a wonderful game. (7) ..... (I/love) it. United are my whole life.

Rita: How much (8) ..... (it / cost) to buy the tickets and pay for the travel?

Tom: A lot. (9) ..... (I / not / know) exactly how much.
But (10) ..... (that / not / matter) to me.
(11) ..... (I / not / want) to do anything else.
(12) ..... (that / annoy) you?

Rita: No. (13) ..... (it / not / annoy) me.
I just (14) ..... (find) it a bit sad.

UNIT 6

Present continuous or present simple?

Thì hiện tại tiếp diễn hay thì hiện tại đơn?

A. DÙNG NOW HAY SOMETIMES?

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một sự việc đang xảy ra lúc này. *I am speaking to you live* có nghĩa là Kitty đang nói trong chương trình truyền hình trực tiếp. Sau đây là một vài ví dụ.

*It's **raining** at the moment.*

*I'm **watching** this programme.*

*Look. That man **is taking** a photo of you.*

HIỆN TẠI ĐƠN

Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả các hành động được lặp đi lặp lại. *I often speak live to the camera* có nghĩa là cô ấy làm điều đó lặp đi lặp lại nhiều lần.

*It always **rains** at the weekend.*

*I **watch** television most weekends.*

*He's a photographer. He **takes** lots of photos.*

B. Ý TƯỞNG, CẢM NGHĨ VÀ TRẠNG THÁI

Chúng ta thường sử dụng thì hiện tại đơn để nói về ý tưởng và cảm nghĩ.

*I **think** it's a good programme.* *Kitty **likes** her job.*

Chúng ta sử dụng nó để nói về trạng thái (hãy xem Unit 7), sự việc hiển nhiên.

*Reporting **means** a lot to her.* *Paper **burns** easily.*

Chúng ta cũng sử dụng thì hiện tại đơn trong cụm từ **I promise, I agree, I refuse, ...**

*I **promise** I'll write to you.* *It's all right. I **forgive** you.*

C. TẠM THỜI HAY THƯỜNG XUYÊN?

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	HIỆN TẠI ĐƠN
Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một sự thường lệ hoặc một tình huống chúng ta thấy nó xảy ra tạm thời (trong một thời gian ngắn).	Ta dùng thì hiện tại đơn để diễn tả một sự thường lệ hoặc một tình huống mà chúng ta thấy hiện hữu lâu dài.
*I'm **working** at a sports shop for six weeks.*	*I **work** at a sports shop. It's a permanent job.*
*At the moment they're **living** in a very small flat.*	*They **live** in a very nice flat.*

D. ALWAYS

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	HIỆN TẠI ĐƠN
Chúng ta có thể dùng **always** trong thì hiện tại tiếp diễn có nghĩa là "rất thường xuyên", thường với nghĩa thêm vào của "too often".	**Always** trong thì hiện tại đơn có nghĩa là "mọi lúc".
*Tom **is always inviting** friends here.*	*Tom **always invites** us to stay at Christmas.*
(= anh ấy mời họ rất thường xuyên.)	(= Anh ấy mời chúng tôi vào mỗi mùa Giáng Sinh.)
*I'm **always making** silly mistakes.*	*I **always make** silly mistakes in exams.*
(= Tôi phạm những lỗi ngớ ngẩn quá thường xuyên.)	(= Tôi phạm lỗi trong mọi kỳ thi.)

BÀI TẬP

1. Thì hiện tại tiếp diễn hay thì hiện tại đơn? (A—B)

Tại sở làm Mark đang nói chuyện với Alan ở hành lang. Hãy hoàn thành bài hội thoại của họ. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì hiện tại đơn cho động từ trong ngoặc.

Mark: (▸) *Are you looking* (you / look) for someone?

Alan: Yes. (▸) *I need* (I / need) to speak to Neil. He isn't in his office.

Mark: (1) ..... (he / talk) to the boss at the moment. (2) ..... (I think) (3) ..... (they / discuss) money.

Alan: Oh, right. And what about you? (4) ..... (you / look) for someone too?

Mark: Yes, Linda. (5) ..... (you / know) where she is?

Alan: Oh, she isn't here today. She only (6) ..... (work) four days a week. (7) ..... (she / not / work) on Fridays. She'll be here on Monday.

Mark: Thank you. (8) ..... (you / know) a lot about Linda.

Alan: Well, most days (9) ..... (I / give) her a lift, or (10) ..... (she/give)me one. (11) ..... (she/live) quite close to me. (12) ..... (it / save) petrol.

Mark: Yes, of course. Good idea. Yes, (13) ..... (I / agree). Well, (14) ..... (I / waste) my time here then. I'll get back to my computer.

2. Thì hiện tại tiếp diễn hay thì hiện tại đơn? (A—C)

Hoàn thành các câu sau đây. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì hiện tại đơn cho động từ trong ngoặc.

I'm writing (I / write) to my parents. *I write* (I / write) to them every weekend.

1 ..... (it / snow) outside. ..... (it / come) down quite hard, look.

2 Normally ..... (I / start) work at eight o'clock, but ..... (I / start) at seven this week. We're very busy at the moment.

3 I haven't got a car at the moment, so ..... (I / go) to work on the bus this week. Usually ..... (I / drive) to work.

4 The sun ..... (rise) in the east, remember. It's behind us so ..... (we / travel) west.

5 I'm afraid I have no time to help just now. ..... (I / write) a report. But ..... (I / promise) I'll give you some help later.

6 ..... (I / want) a new car. ..... (I / save) up to buy one.

3. Always (D)

Hoàn thành các câu sau. Sử dụng *always* và thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì hiện tại đơn.

▸ Melanie: Tom talks too much, doesn't he?
Rita: Yes, and *he's always talking* about football.

▸ Laura: You forget your keys every time.
Trevor: I try to remember them, but *I always forget*.

1 Claire: Sarah takes the train every day, doesn't she?
Mark: Yes, ... the train.

2 Vicky: Rachel misses lectures much too often in my opinion.
Emma: I agree ..... lectures.

3 Mike: Every time I drive along here, I go the wrong way.
Harriet: But it's very simple, isn't it? Why ..... the wrong way?

4 David: Trevor and Laura argue much too often, I think.
Melanie: I know. .....

UNIT 7

State verbs and action verbs
Động từ trạng thái và động từ hành động

A. TRẠNG THÁI VÀ HÀNH ĐỘNG

TRẠNG THÁI	HÀNH ĐỘNG
Trạng thái có nghĩa là điều gì đó đang ở trong tình trạng bất biến.	Hành động có nghĩa là điều gì đó đang xảy ra.
*The flat **is** clean.*	*I'm **cleaning** the flat.*
*The farmer **owns** the land.*	*The farmer **is buying** the land.*
*The box **contained** old books.*	*He **put** the books **in** the box.*
Động từ trạng thái thường không thể sử dụng ở thể tiếp diễn.	Động từ hành động có thể sử dụng ở thể tiếp diễn hoặc đơn
NOT ~~The farmer is owning the land~~.	*He **put**/ He **was putting** everything away.*

Một số động từ trạng thái: **be, belive, belong, consist of, contain, depend on, deserve, exist, hate, know, like, love, matter, mean, own, need, prefer, remember, resemble, seem, understand.**

B. I THINK / I'M THINKING .....

Đôi khi ta sử dụng một động từ hoặc chỉ trạng thái hoặc chỉ hành động.

TRẠNG THÁI (các thì đơn)	HÀNH ĐỘNG (thì đơn hay tiếp diễn)
*I **think** you're right.* (= believe)	*I'm **thinking** about the problem.*
*We **have** three cars.* (= own)	*We're **having** lunch.* (eating)
*I **come** from Sweden.* (= live in)	*I'm **coming** from Sweden.* (= travelling)
	*I usually **come** on the plane.*
*I **see** your problem.* (= understand)	*Mark **is seeing** his boss.* (=meeting)
*Do you **see** that house?* (= have in sight)	*I **see** Daniel quite often.*
*This picture **looks** nice.*	*I'm **looking** at this picture.*
*She **appears** very nervous.* (= seems)	*She **appeared/was appearing** in a film.*
*The bag **weighed** five kilos.*	*They **weighed/were weighing** my bag.*
*The coat **fits**.* (= is the right size)	*I'm **fitting** a lock to the window.*

Những ví dụ sau đây với động từ **be** cho chúng ta biết người ta cư xử như thế nào.

ĐỨC TÍNH CỐ SẴN	CƯ XỬ NHẤT THỜI
*Claire **is** a very sociable person.*	*Andrew **is being** very sociable today*
*That man **is** an idiot.*	*You **are being** an idiot this morning.*
	(= Bạn đang cư xử như một kẻ khờ khạo.)

Ta sử dụng **am/are/is being** chỉ để nói về cách xử sự, chứ không nói về cái gì khác.

I'm better now, thanks. ***Are** you ready?* ***Is** anyone interested?*

C. I LIKE / I'M LIKING, ...

Chúng ta có thể sử dụng một số động từ trạng thái trong thì tiếp diễn để nói về một khoảng thời gian ngắn nào đó.

TRẠNG THÁI LÂU DÀI (các thì đơn)	THỜI GIAN NGẮN (thì tiếp diễn)
*I **love/enjoy** parties.*	*I'm **loving/enjoying** this party.*
*I **like** school.*	*I'm **liking** school much better now.*
*Holidays **cost** a lot of money.*	*This trip **is costing** me a lot of money.*

Đôi khi chúng ta sử dụng hoặc thì đơn hoặc thì tiếp diễn nhưng không có sự khác nhau về nghĩa.

*You **look** well.* OR *You **'re looking** well.*

*We **feel** a bit sad.* OR *We **'re feeling** a bit sad.*

BÀI TẬP

1. Trạng thái và hành động (A)

Tom đang lên mạng Internet. Anh ấy đang kể cho người ta nghe về chính mình. Hãy cho biết những động từ nào dưới đây diễn tả trạng thái và những động từ nào diễn tả hành động trong các câu dưới đây.

▸ I surf the Net most evenings — *action*

1 My flat is in the town centre. — .....

2 I drive a taxi in the daytime. — .....

3 I own two cars. — .....

4 I go to lots of parties. — .....

5 I love football. — .....

2. I think/I'm thinking .... (B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách chọn dạng đúng của động từ được gạch dưới.

Emma: Hi, Matthew. What (▸) do you look / are you looking at?

Matthew: Oh, hi. These are photos of me when I was a child.

Emma: Oh, look at this one. (1) I think / I'm thinking you look lovely, Matthew.

Matthew: (2) I have/I'm having some more photos here.

Emma: Look at this. Why such a big coat?

Matthew: It was my brother's. That's why (3) it didn't fit/it wasn't fitting properly.

Emma: Oh, (4) I see/I'm seeing. And (5) you have/you're having your tea here. And in this one (6)you think / you're thinking about something very serious.

Matthew: This is a photo of the village (7) I come/I'm coming from.

Emma: Oh, that's nice.

Matthew: And I caught this fish, look. (8) It weighed It was weighing about half a kilo.

Emma: What a nice little boy! And what a sentimental old thing you are now!

3. Động từ to be (B)

Hãy chia dạng đúng của động từ to *be* cho các câu dưới đây.

- Daniel is doing some of the work. He's *being* very helpful at the moment.
- I *'m* tired. I want to go home.

1 The children ..... very polite today. They don't usually behave so well.

2 I'm afraid Melanie can't come because she ..... ill.

3 Of course you can understand it. You ..... stupid, that's all.

4 We ..... interested in doing a course here.

5 Vicky ..... very lazy at the moment. She's done no work at all today.

4. I like / I'm liking .... (C)

Hãy viết tiếp một câu. Chọn một trong số các câu sau đây để viết.

I think it's going to be perfect for me. *And I've still got a chance to win.*
I've never wanted to change it. *It uses so much petrol.*
It's too expensive to buy *I play it every weekend.*

- I enjoy the game. *I play it every weekend.*

1 I'm enjoying the game. .....

2 The car costs a lot of money. .....

3 The car is costing a lot of money. .....

4 I'm liking my new job. .....

5 I like my job. .....

Test 1

Present tenses (Unit 4-7)
Các thì hiện tại (từ bài 4 - 7)

TEST 1A

Hãy đọc bài hội thoại giữa hai sinh viên này. Sau đó hãy xem các câu trả lời bên dưới, và viết câu trả lời đúng vào mỗi khoảng trống.

Lisa: Who (▸) *is* Michelle talking to?

Amy: I can't see Michelle.

Lisa: You (1) ..... looking in the right place. She's over there.

Amy: Oh, that's Adrian. He's new here.

Lisa: Really? Where (2) ..... he live? (3) ..... you know?

Amy: No, I (4) ..... know anything else about him.

Lisa: What (5) ..... they talking about, I wonder?

Amy: Well, he (6) ..... look very interested. He's got a very bored expression on his face. And he (7) ..... saying anything.

▸	a) are	b) do	c) does	d) is
1	a) aren't	b) doesn't	c) don't	d) isn't
2	a) are	b) do	c) does	d) is
3	a) Are	b) Do	c) Does	d) Is
4	a) aren't	b) doesn't	c) don't	d) 'm not
5	a) are	b) do	c) does	d) is
6	a) aren't	b) doesn't	c) don't	d) isn't
7	a) aren't	b) doesn't	c) don't	d) isn't

TEST 1B

Hãy đọc bưu thiếp dưới đây của Tessa gởi cho Angela và điền vào các từ bị thiếu. Chỉ sử dụng một từ cho mỗi khoảng trống.

We're (▸) *having* a great time here. It's beautiful, and the sun (1) ..... shining. Yesterday I went water-skiing! What (2) ..... you think of that?

I'm (3) ..... at a table in our hotel room and writing a few postcards. The room is fine, but we (4) ..... like the food very much. But it (5) ..... matter because we (6) ..... out to a restaurant every evening. We're both (7) ..... very lazy at the moment. I (8) ..... up quite late in the morning, and Nigel (9) ..... up even later. You know of course how much Nigel's work (10) ..... to him and how he's (11) ..... talking about it. Well, the holiday is so good that he's forgotten all about work. So it's the perfect holiday. The only problem is that it's (12) ..... us a lot of money. But we'll worry about that later.

TEST 1C

Mỗi câu sau đây có một lỗi sai. Hãy sửa lại cho đúng.

▸ ~~The children is doing their homework now.~~
The children are doing their homework now.

1 ~~The girls are play tennis at the moment.~~
.....

2 Both my brothers ~~likes~~ sport.
.....

3 ~~Anna wearing her new coat today.~~
.....

4 ~~What colour you like best?~~
.....

5 ~~My suitcase is weighing ten kilos.~~
.....

6 ~~At the moment I stay at a hotel.~~
.....

7 ~~Robert catch the same bus every morning.~~
.....

8 ~~What is this word here mean?~~ .....
.....

TEST 1D

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách chia dạng đúng của các động từ trong ngoặc. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì hiện tại đơn.

▸ A: Is Janet in, please?
B: Yes, but *I think* (I / think) she's busy at the moment. *She's washing* (she / wash) her hair.

1 A: ..... (I/think) of buying a new computer.

B: But computers ..... (cost) so much money. What's wrong with the one we've got?

A: ..... (it / get) out of date now.

2 A: Your new trousers ..... (look) nice.

B: Thank you. The trouble is ..... (they / not / fit) properly.

..... (I / not / know) why I bought them, really.

3 A: What ..... (you/do)?

B: ..... (I / weigh) this letter. ..... (I / need) to know how many stamps to put on it.

4 A: ..... (I think) this road is really dangerous. Look how fast that lorry ..... (go).

B: ..... (I / agree). People shouldn't go so fast.

5 A: ..... (I / like) musicals. And this is a great show, isn't it? ..... (you / enjoy) it?

B: Yes, I am. ..... (I / love) every minute of it.

6 A: ..... (I / always / fall) asleep. I just can't keep awake.

B: What time ..... (you / go) to bed?

A: About ten o'clock usually. But ..... (it / not / make) any difference.

7 A: Could you post the goods to me, please?

B: Yes, certainly.

A: ..... (I / live) at a guest house at the moment as ..... (I / look) for a flat. So could you send it to my work address?

B: Yes, of course. And you'll have the goods by the end of the week, ... (I / promise).

8 A: Why ..... (you / want) to change the whole plan?

B: I'm just not happy with it.

A: And ..... (I / not / understand) why ..... (you/ be) so difficult about it.

UNIT 8 The past simple
Thì quá khứ đơn

A. GIỚI THIỆU

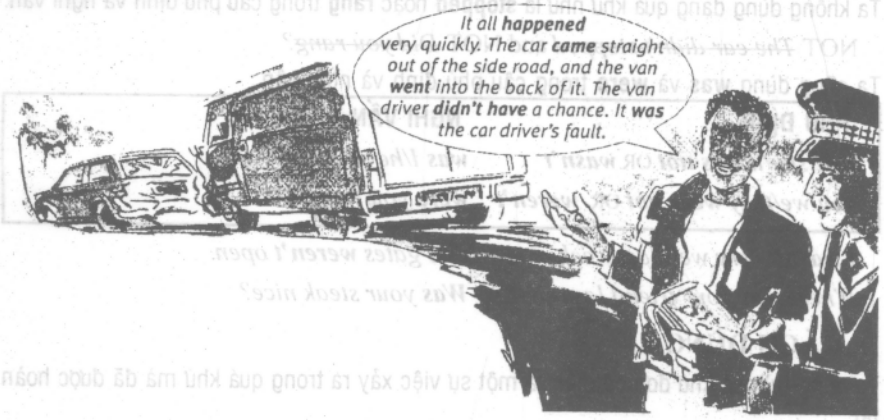

B. DẠNG KHẲNG ĐỊNH

Dạng quá khứ có qui tắc tận cùng bằng **ed**.

*It **happened** very quickly.* *The van **crashed** into the car.*

*I **posted** the letter yesterday.* *We once **owned** a caravan.*

Để biết thêm qui luật viết, hãy xem phụ lục 2.

Một số động từ có dạng quá khứ bất qui tắc.

*The car **came** out of a side road.* *Vicky **rang** earlier.* *I **won** the game.*

*I **had** breakfast at six.* *The train **left** on time.* *We **took** some photos.*

Thì quá khứ đơn được chia tương tự cho tất cả các ngôi ngoại trừ quá khứ của động từ **be**.

*I/he/she/it **was***	*I **was** ill last week.*
*you/we/they **were***	*Those cakes **were** nice.*

C. DẠNG PHỦ ĐỊNH VÀ DẠNG NGHI VẤN

Ta sử dụng **did** trong dạng phủ định và nghi vấn (hãy xem bài 37).

PHỦ ĐỊNH	NGHI VẤN
I/you/he/she/it/we/they ***did not stop*** OR ***didn't stop***	***did*** *I/you/he/she/it/we/they* ***stop****?*

*The car **did not stop**.* *The driver **didn't look** to his right.*

*What **did** you **tell** the police? ~ Nothing.* ***Did** you **ring** home? ~ Yes, I did.*

Ta không dùng dạng quá khứ như là **stopped** hoặc **rang** trong câu phủ định và nghi vấn.

NOT ~~*The car didn't stopped*~~ and NOT ~~*Did you rang?*~~

Ta cũng dùng **was** và **were** trong câu phủ định và nghi vấn.

PHỦ ĐỊNH	NGHI VẤN
I/he/she/it ***was not*** OR ***wasn't***	***was*** *I/he/she/it?*
you/we/they ***were not*** OR ***weren't***	***were*** *you/we/they?*

*I **wasn't** very well last week.* *The gates **weren't** open.*

*Where **was** your friend last night?* ***Was** your steak nice?*

D. CÁCH DÙNG

Ta dùng thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc xảy ra trong quá khứ mà đã được hoàn tất.

*Emma **passed** her exam last year.* *We **went** to the theatre **on Friday**.*
*Elvis Presley **died in 1977**.* *I **knew** what the problem **was**.*

***When did** you **buy** this car? ~ About **three years ago**.*

BÀI TẬP

1. Dạng khẳng định (B)

Claire đã làm gì vào kỳ nghỉ tháng trước? Hãy xem hình của cô ấy rồi sử dụng các từ sau đây để làm thành câu hoàn chỉnh:

go out dancing, have a picnic, lie on the beach, play volleyball, swim in the sea

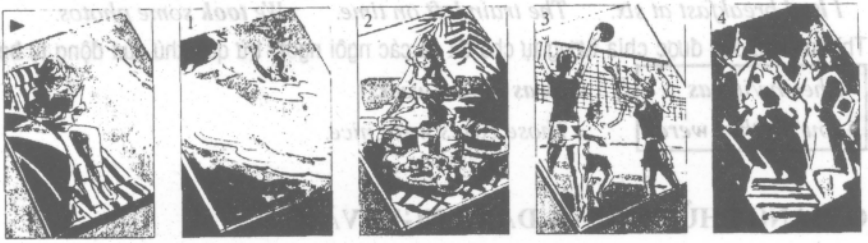

▸ She lay on the beach.

1. ..... 3 .....
2 ..... 4 .....

2. Dạng khẳng định (B)

Hãy hoàn thành một mẩu chuyện ở trên báo về một đám cháy. Sử dụng hình thức quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.

Two people (▸) *died* (die) in a fire in Elfis Street, Oldport yesterday morning. They (1) ..... (be) Herbert and Molly Paynter, a couple in their seventies. The fire (2) ..... (start) at 3.20 am. A neighbour, Mr Aziz, (3) ..... (see) the flames and (4) ..... (call) the fire brigade. He also (5) ..... (try) to get into the house and rescue his neighbours, but the heat (6) ..... (be) too great. The fire brigade (7) ..... (arrive) in five minutes. Twenty fire-fighters (8) ..... (fight) the fire and finally (9) ..... (bring) it under control. Two fire-fighters (10) ..... (enter) the burning building but (11) ..... (find) the couple dead.

3. Dạng phủ định và nghi vấn (C)

Hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng dạng phủ định và nghi vấn của thì quá khứ đơn cho các động từ trong ngoặc.

Claire: (▸) *Did you have* (you / have) a nice weekend in Paris?

Mark: Yes, thanks. It was good. We looked around and then we saw a show. (1) ..... (we / not / try) to do too much.

Claire: What sights (2) ..... (you / see)?

Mark: We had a look round the Louvre. (3) ..... (I / not / know) there was so much in there.

Claire: And what show (4) ..... (you / go) to?

Mark: Oh, a musical. I forget the name. (5) ..... (I / not / like) it.

Claire: Oh, dear. And (6) ..... (Sarah / enjoy) it?

Mark: No, not really. But we enjoyed the weekend. Sarah did some shopping, too, but (7) ..... (I / not / want) to go shopping.

UNIT 9

The past continuous
Thì quá khứ tiếp diễn

A. GIỚI THIỆU

Thì quá khứ tiếp diễn có ý nói vào một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ chúng ta đang làm một việc gì đó.

B. HÌNH THỨC

Thì quá khứ tiếp diễn được hình thành từ quá khứ của **be** + verb-ing.

KHẲNG ĐỊNH	
I/he/she/it ***was playing***	
you/we/they ***were playing***	
PHỦ ĐỊNH	**NGHI VẤN**
I/he/she/it ***wasn't playing***	***was*** *I/he/she/it* ***playing****?*
you/we/they ***weren't playing***	***were*** *you/we/they* ***playing****?*

Soft music ***was playing****.*

People ***were walking*** *in the park.*

I ***wasn't dreaming****. I really was in New York City.*

Why did you give our secret away? What ***were*** *you* ***thinking*** *of?*

Was *Matthew already* ***waiting*** *for you when you got there?*

C. CÁCH DÙNG

Hãy đọc bài hội thoại sau.

Melanie: *I rang at about three yesterday afternoon, but you weren't in. I didn't know where you were.*

David: *Oh, I* ***was helping*** *Mike. We* ***were repairing*** *his car. It took ages. We* ***were working*** *on it all afternoon.*

Melanie: *It* ***was raining****. I hope you* ***weren't doing*** *it outside.*

David: *No, we were in the garage. So I didn't get wet. But I'm afraid I got oil all over my new trousers.*

Melanie: *Why* ***were*** *you* ***wearing*** *your new trousers to repair a car?*

David: *I don't know. I forgot I had them on.*

It was raining at three o'clock có ý nói vào lúc 3 giờ chúng tôi đang ở giữa một giai đoạn trời mưa. Trời mưa bắt đầu trước 3 giờ và ngưng một khoảng nào đó sau 3 giờ. *We were working all afternoon* có nghĩa là hành động đó xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian. David nhấn mạnh đến chiều dài thời gian sự việc xảy ra.

Ta sử dụng thì past continuous để diễn tả các hành động. Ta thường không dùng nó với các động từ chỉ trạng thái (xem bài 7). Đối với các động từ chỉ trạng thái, chúng ta sử dụng thì past simple.

I didn't know where you were. NOT ~~*I wasn't knowing*~~ ....

D. BÀI TẬP

1. Hình thức (B)

Hôm nay là ngày mùng 1 tháng Một, ngày đầu năm. Hầu hết dân chúng đang cảm thấy hơi mệt. Họ đang làm gì lúc giao thừa tối qua?

Sử dụng những động từ: *dance, drive, listen, watch, write*

Sử dụng những cụm từ này sau động từ: *an essay, his taxi, in the street, television, to a band.*

▸ Claire *was listening to a band.*

1 Trevor and Laura .....

2 Vicky and Rachel .....

3 Tom .....

4 Andrew .....

2. Hình thức (B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng hình thức quá khứ tiếp diễn cho các động từ trong ngoặc.

Jessica: (▸) *I was looking* (I/look) for you, Vicky. I'm afraid I've broken this dish.

Vicky: Oh no! What (1) ..... (you/do)?

Jessica: (2) ..... (I/take) it into the kitchen.
I bumped into Emma. (3) ..... (she / come) out just as (4) ..... (I/go) in.

Vicky: I expect it was your fault. (5) ..... (you / not / look) where (6) ..... (you / go).

Jessica: Sorry. I'll buy you another one as soon as I have any money.

3. Cách dùng (C)

Bạn có thể nói gì trong các tình huống sau? Bổ sung một câu sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để nói rằng một hành động đã kéo dài trong một khoảng thời gian dài.

▸ You had to work yesterday. The work went on all day.
I was working all day.

1 You had to make phone calls. The calls went on all evening.
.....

2 You had to wait in the rain. The wait lasted for half an hour.
.....

3 You had to make sandwiches. This went on all afternoon.
.....

4 You had to sit in a traffic jam. You were there for two hours.
.....

5 Your neighbour played loud music. This went on all night.
.....

UNIT 10

The past continuous or simple?
Thì quá khứ tiếp diễn hay thì quá khứ đơn?

A. GIỚI THIỆU

Một phóng viên đang phỏng vấn Mike và Harriet.

Phóng viên: *Mike and Harriet, tell me what you **saw**.*

Harriet: *Well, when we **were driving** home last night, we **saw** a strange object in the sky.*

Mike: *As we **were coming** down the hill into town, it just suddenly **appeared** in front of us. We **stopped** the car and **got** out.*

Harriet: *It **was** a very clear night. The stars **were twinkling.***

Mike: *It **was** a spaceship. It **seemed** quite big. It **had** some strange writing on the side. And a light **was flashing** on the top.*

Harriet: *As we **were watching** it, it suddenly **flew** away and **disappeared**.*

QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động mà chúng ta đã ở giữa hành động đó.

*We **were driving** home.*

(Chúng ta đang ở trong cuộc hành trình.)

*A light **was flashing**.*

Chúng ta thường không sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả trạng thái. (Xem bài 7)

NOT ~~*The spaceship was seeming*~~ ...

NOT ~~*It was having writing*~~...

NOT ~~*I wasn't knowing*~~...

QUÁ KHỨ ĐƠN

Ta sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả một hành động hoàn thành trong quá khứ.

*We **drove** home.*

(Chúng ta đã hoàn tất cuộc hành trình.)

*The spaceship **flew** away.*

Ta cũng sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả trạng thái. (Xem bài 7).

*The spaceship **seemed** quite big.*

*It **had** writing on the side.*

*I **didn't know** what it was.*

B. IT HAPPENED AS I WAS DRIVING

Ta thường sử dụng thì quá khứ tiếp diễn và thì quá khứ đơn cùng với nhau khi một hành động (shorter) xảy ra ngay giữa hành động kia (longer).

*As we **were driving** down the hill, a strange object **appeared** in the sky.*

*While Laura **was sitting** in the garden, it suddenly **began** to rain.*

*You **drove** right past me when I **was waiting** for the bus.*

Sự xuất hiện một vật lạ đến ngay giữa hoạt động dài hơn - việc lái xe xuống dốc.

Longer action: *We were driving down the hill.*

Shorter action: *An object appeared.*

Trong ba câu trên, thì quá khứ tiếp diễn đi sau **as**,**while**, hoặc **when** (***As we were driving*** ...). Ta cũng có thể dùng **when** trước thì quá khứ đơn.

*We **were driving** down the hill **when** a strange object **appeared** in the sky.*

*David **was making** lunch **when** the phone **rang**.*

Nhưng ta sử dụng hai động từ ở dạng quá khứ đơn cho một hành động tiếp sau một hành động khác.

*When we **saw** the spaceship, we **stopped** the car.* (=Chúng tôi thấy nó và rồi chúng tôi dừng lại.)

C. THE SUN WAS SHINING

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN	THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN
Ta thường sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một bối cảnh.	Ta sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả các hành động trong một câu chuyện.
*The sun **was shining**.*	*We **arrived** at the beach.*
*The stars **were twinkling**.*	*The aliens **landed** quietly.*

BÀI TẬP

1. Thì quá khứ tiếp diễn hay thì quá khứ đơn? (A—B)

David thường gặp tai nạn. Bạn gái của anh ấy, Melanie, đang kể về một vài các tai nạn đó. Hãy viết các câu của cô ấy dựa vào các ghi chú sau đây. Mỗi câu có một động từ ở thì quá khứ tiếp diễn và một ở thì quá khứ đơn.

- when / he / carry / a suitcase / he / drop / it / on his foot

  When he was carrying a suitcase, he dropped it on his foot.

- he/break/his leg/when/he/ski

  He broke his leg when he was skiing.

1 he / sit down / on a chair / while / I /paint / it

.....

2 as / he / run / for a bus / he / collide / with a lamppost

.....

3 his hair / catch / fire / when / he / cook / chips

.....

4 when / he / hold / a beautiful vase / he / suddenly / drop / it
.....

5 he / sit / in the garden / when / a wasp / sting / him / on the nose
.....

2. Thì quá khứ tiếp diễn hay thì quá khứ đơn? (A—B)

Hãy chia động từ ở dạng đúng.

Rita: I hear the lights (▸) *went* (go) out in your flats last night.

Emma: Yes, (▸) *I was watching* (I / watch) a documentary on TV when suddenly (1) ..... (we / lose) all the power. But (2) ..... (it / come) on again after about ten minutes.

Vicky: Rachel (3) ..... (come) down the stairs when the lights (4) ..... (go) out. She almost (5) ..... (fall) over.

Daniel: Matthew and I (6) ..... (play) table tennis at the time.

Andrew: (7) ..... (I / work) on the computer. (8) ..... (I/ lose) a whole hour's work. But this morning (9) ..... (I /get) up early and (10) ..... (do) it again.

3. Thì quá khứ tiếp diễn hay thì quá khứ đơn? (A—C)

Hãy tìm phần thứ hai của mỗi câu. Đặt mỗi động từ ở dạng đúng.

▸	Vicky (have) a beautiful dream	when she (touch) the wire.
▸	When Andrew (see) the question,	when I (find) a £10 note in it.
1	The train (wait)	when the alarm clock (ring).
2	I (read) a library book	the crowd (rush) in.
3	Sarah (have) an electric shock	he (know) the answer immediately.
4	When the doors (open),	they (see) that the sun (shine),
5	When the campers (wake),	when we (arrive) at the station.

▸ *Vicky was having a beautiful dream when the alarm clock rang.*

▸ *When Andrew saw the question, he knew the answer immediately.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

Test 2

Past simple and past continuous (Unit 8-10)
Thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn (8 -10)

TEST 2A

Hãy chia thì quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.

▸ The car *stopped* (stop) at the lights.

1 We ..... (leave) the cinema before the end of the film.

2 The streets ..... (be) crowded with people.

3 My grandmother ..... (die) last year.

4 Everyone ..... (have) a marvellous time.

5 We ..... (not / like) the food they gave us.

6 Claire ..... (go) to Egypt last month.

7 The accident ..... (happen) last weekend.

8 It ..... (not / be) a very comfortable journey.

9 I ..... (know) that ages ago.

TEST 2B

Hãy viết câu thứ hai để nó có nghĩa tương tự với câu thứ nhất. Sử dụng các từ trong ngoặc.

▸ There were lights on the spacecraft. (had)

The spacecraft had lights on it.

1 I had my old coat on. (wearing)

.....

2 I was on holiday, and you were on holiday, too. (we)

.....

3 It isn't true that I made a mistake. (didn't)

.....

4 The boys were in the middle of a game of cards. (playing)

.....

5 No one told me about the change of plan. (know)

.....

6 My friend was the winner of the competition. (won)

.....

7 Is it a fact that the Romans built this wall? (did)

.....

TEST 2C

Lona Bright là một người đi bộ đường dài. Hãy xem một phần nhật ký của cô ấy miêu tả về một cuộc đi bộ buổi sáng dọc theo bờ biển. Hãy viết các từ còn thiếu. Sử dụng chỉ một từ trong mỗi khoảng trống.

It was a fine day (▸) *when* I started out on the last part of my walk around the coast of Britain. The sun was (1) ....., and a light wind (2)..... blowing from the south-west. I was pleased that it (3) ..... raining. I knew by now that I (4) ..... like rain. In fact I (5) ..... it. I (6) ..... along the cliff top and then down into the lovely little fishing village of Wellburn. past a café where people (7) ..... having morning coffee. Three miles past Wellburn I (8) ..... down for five minutes and (9) ..... a drink. Now it (10) ..... getting warmer, so I (11) .....off one of my sweaters. I (12) ..... stop for long because I (13) ..... to reach Seabury by lunch-time. (14) ..... I finally got there, it (15) ..... just after half past twelve.

TEST 2D

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Hãy sửa lại cho đúng.

▸ ~~The hotel were very quiet.~~

The hotel was very quiet.

1 ~~It was peaceful, and the birds were sing.~~

.....

2 ~~I washed my hair when the phone rang.~~

.....

3 ~~You came not to the club last night.~~

.....

4 ~~It taked ages to get home.~~

.....

5 ~~We tried to keep quiet because the baby sleeping.~~

.....

6 ~~As I was watching him, the man was suddenly running away.~~

.....

7 ~~We pass a petrol station two minutes ago.~~

.....

8 ~~Evefything was seeming OK.~~

.....

9 ~~Where bought you that bag?~~

.....

10 ~~When I heard the alarm, I was leaving the room immediately.~~

.....

TEST 2E

Hãy hoàn thành các câu sau. Chia dạng đúng của mỗi động từ. Sử dụng thì quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ đơn.

▸ When Martin *arrived* (arrive) home, Anna *was talking* (talk) to someone on the phone. Martin *started* (start) to get the tea.

1 I ..... (lie) in the bath when the phone .. (ring). It ..... (stop) after a few rings.

2 It..... (be) cold when we ..... (leave) the house that day, and a light snow ..... (fall).

3 Your friend who ..... (come) here the other day ..... (seem) ..... very nice. I ..... (enjoy) meeting her.

4 When I.....(see) the man, he ..... (stand) outside the bank. He ..... (have) a black baseball cap on.

5 When I..... (open) the cupboard door, a pile of books ..... (fall) out.

6 I ..... (walk) along the street when I suddenly ..... (feel) something hit me in the back. I ..... (not / know) what it was.

7 We ..... (go) to London yesterday, but on the way we ..... (hear) about a bomb scare in Oxford Street. So we ..... (drive) back home straightaway.

8 Something very strange ..... (happen) to me on my way home from work yesterday afternoon. I ..... (drive) along the bypass at the time. Suddenly I..... (see) my mother in the seat beside me. But she died three years ago.

UNIT 11

The present perfect (1)
Thì hiện tại hoàn thành (1)

A. GIỚI THIỆU

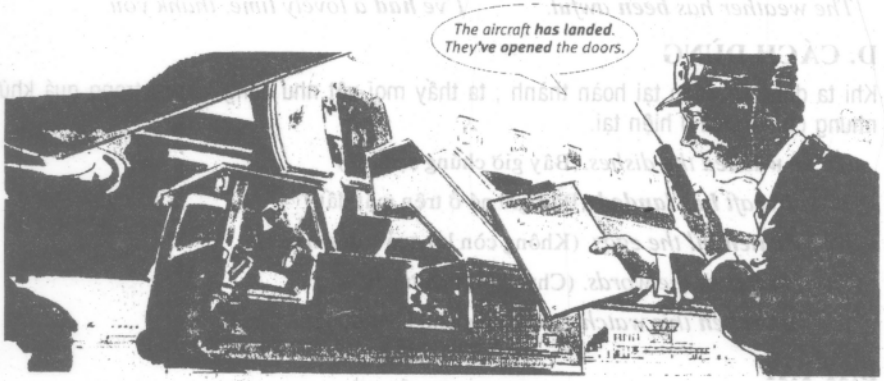

Thì hiện tại hoàn thành cho chúng ta biết về quá khứ và hiện tại.

The aircraft has landed có nghĩa là chiếc máy bay phản lực bây giờ đang ở trên mặt đất.

B. HÌNH THỨC

Thì hiện tại hoàn thành là thì hiện tại của động từ **have** + quá khứ phân từ.

I/you/we/they ***have washed*** OR *I/you/we/they****'ve washed***
he/she/it ***has washed*** OR *he/she/it****'s washed***

PHỦ ĐỊNH	NGHI VẤN
I/you/we/they ***haven't washed***	***have*** *I/you/we/they* ***washed?***
he/she/it ***hasn't washed***	***has*** *he/she/it* ***washed?***

Quá khứ phân từ có qui tắc tận cùng bằng **ed**, vd. **washed, landed, finished**.

*We****'ve washed*** *the dishes.* ***Have*** *you* ***opened*** *your letter?*
The aircraft ***has landed*** *safely.* *How many points* ***has*** *Matthew* ***scored****?*
The students ***haven't finished*** *their exams.*

C. DẠNG BẤT QUI TẮC

Một số phân từ bất qui tắc.

*I've **made** a shopping list.* *We've sold our car.* *I've **thought** about it a lot.*

*Have you **written** the letter?* *She hasn't **drunk** her coffee.*

Bảng động từ bất qui tắc xem ở phụ lục 6

Có thì hiện tại hoàn thành của **be** và của **have**.

*The weather has **been** awful.* *I've **had** a lovely time, thank you.*

D. CÁCH DÙNG

Khi ta dùng thì hiện tại hoàn thành , ta thấy mọi vật như đang xảy ra trong quá khứ nhưng có kết quả ở hiện tại.

***We've washed** the dishes.* (Bây giờ chúng sạch sẽ)

The aircraft has landed. (Bây giờ nó ở trên mặt đất.)

***We've eaten** all the eggs.* (Không còn lại quả trứng nào.)

***They've learnt** the words.* (Chúng biết những từ đó.)

***You've broken** this watch.* (Nó không còn hoạt động.)

BÀI TẬP

1. Hình thức (B)

Hãy bổ sung thêm một câu bằng cách dùng thì hiện tại hoàn thành.

▸ I'm tired. (I / walk / miles) *I've walked miles.*

1 Emma's computer is working now. (she / repair / it)

2 It's cooler in here now. (I / open / the window)

3 The visitors are here at last. (they / arrive)

4 Mark's car isn't blocking us in now. (he / move /it)

5 We haven't got any new videos. (we / watch / all these)

2. Dạng bất qui tắc (C)

Hãy xem các bức tranh dưới đây rồi cho biết người ta đã làm gì.

Dùng những động từ sau đây: *break, build, catch, see, win*

Dùng những object sau đây: *a film, a fish, a house, his leg, the gold medal*

▸ *She's won the gold medal.*

1. ..... 3 .....

2 ..... 4 .....

3. Ôn tập (A - D)

Trevor và Laura đang trang trí căn nhà của mình. Hãy chia các động từ trong ngoặc theo thì hiện tại hoàn thành .

Laura: How is the painting going? (▸) *Have you finished?* (you / finish)

Trevor: No, I haven't. Painting the ceiling is really difficult, you know. (1) ..... (I / not / do) very much. And it looks just the same as before. This new paint (2) ..... (not / make) any difference.

Laura: (3) ..... (you / not / put) enough on.

Trevor: (4) ..... (I / hurt) my back. It feels bad.

Laura: Oh, you and your back. You mean (5) ..... (you / have) enough of decorating. Well, I'll do it. Where (6) ..... (you / put) the brush?

Trevor: I don't know. (7) ..... (it / disappear). (8) ..... (I / look) for it, but I can't find it.

Laura: You're hopeless, aren't you? How much (9) ..... (you / do) in here? Nothing! (10) ..... (I/paint) two doors.

Trevor: (11) ..... (I / clean) all this old paint around the window. It looks much better now, doesn't it?

Laura: (12) ..... (we/make) some progress, I suppose. Now, where (13) ..... (that brush / go)?

Oh, (14) ..... (you / leave) it on the ladder, look.

UNIT 12

The present perfect (2): *just, already, yet; for* and *since*
Thì hiện thành hoàn thành (2): just, already yet; for và since

A. JUST, ALREADY VÀ YET

Ta có thể dùng thì hiện tại hoàn thành với just, already và yet.

Just có nghĩa là "cách đây một thời gian ngắn". Vicky nghe nói về buổi hòa nhạc cách đây không lâu. **Already** có nghĩa là "sớm hơn sự trông đợi". Họ đã bán vé rất nhanh. Chúng ta dùng **yet** khi chúng ta đang mong đợi điều gì đó xảy ra. Vicky hy vọng rằng Rachel sẽ mua được vé.

Just và **Already** đứng trước quá khứ qhân từ (**heard, sold**). **Yet** đứng cuối một câu hỏi hoặc câu phủ định.

Sau đây là một vài ví dụ:

*We've **just come** back from our holiday.*

*I've **just had** an idea.*

*It isn't a very good party. Most people **have already gone** home.*

*My brother **has already crashed** his new car.*

*It's eleven o'clock and you **haven't finished** breakfast **yet**.*

***Has** your course **started yet**?*

B. FOR VÀ SINCE

Ta có thể dùng thì hiện tại hoàn thành với **for** và **since**.

*Vicky **has** only **had** that camera **for** three days.*

*Those people **have been** at the hotel **since** Friday.*

*I've **felt** really tired **for** a whole week now.*

*We've **lived** in Oxford **since** 1992. NOT ~~We live here since 1992.~~*

Ở đây, điều gì đó bắt đầu trong quá khứ và kéo dài cho đến thời điểm hiện tại.

Ta sử dụng **for** để nói khoảng thời gian này kéo dài bao lâu (***for** three days*). Ta sử dụng **since** để nói rằng thời điểm đó bắt đầu khi nào (***since** Friday*).

Chúng ta dùng **how long** trong câu nghi vấn

***How long has** Vicky **had** that camera? ~ Since Thursday, I think.*

***How long have** Trevor and Laura **been** married? ~ Oh, for about three years.*

Chúng ta cũng có thể dùng thì hiện tại hoàn thành với **for** và **since** khi điều gì đó đã ngừng xảy ra.

*I **haven't seen** Rachel **for** ages. She **hasn't visited** us **since** July.*

BÀI TẬP

1. Just (A)

Hãy viết các câu trả lời bằng cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành và *just*.

Sử dụng những quá khứ phân từ sau: *checked, eaten, made, remembered, rung, tidied.*

▸ We must find out the address. ~ It's all right. *I've just remembered it.*

1 The children's room looks neat. ~ Yes, they've .....

2 Is Daniel making some coffee? ~ It's ready. .....

3 What happened to that chocolate? ~ Sorry,.....

4 Has Rachel got all the answers right? ~ Yes,... .....

5 Have you told your sister? ~ Yes, I've .....

2. Just, already và yet (A)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, dùng thì hiện tại hoàn thành với *just, already* và *yet.*

Vicky: (▸) *You haven't done your project yet* (you / not do / your project / yet), I suppose.

Rachel: No, I haven't. (1) ..... (I/not/start/it / yet).

Vicky: (2) ..... (I / just / see / Andrew), and he says

(3) ..... (he / already / do) about half of it.

Rachel: Well, he works too hard.

Vicky: (4) ..... (I / not / finish / my plan / yet).

Rachel: (5) ..... (you / already / begin) to worry about it, haven't you? Take it easy. There's plenty of time.

Vicky: (6) .....(we / already / spend) too long thinking about it. (7) ..... (I / not / do / any real work / yet) and (8) ..... (I / just / realize) that there are only four weeks to the end of term.

Rachel: OK. (9)..... (I / just / decide) to start next week. Well, maybe.

3. For và since (B)

Andrew là một sinh viên rất chăm chỉ. Nửa đêm anh ta vẫn còn làm việc trên máy vi tính của mình. Hãy viết các câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành và *for* hoặc *since*.

▸ be / at his computer / six hours — *He's been at his computer for six hours.*

1 not / have / any fun / a long time .....

2 have / a cold / a week .....

3 not / see / his friends / ages .....

4 not / do / any sport / last year .....

5 be / busy with his studies / months .....

4. For và since (B)

Hãy hoàn thành các câu sau đây.

▸ You ought to wash the car. You haven't *washed it for* ages.

▸ I'd better have a shower. I haven't *had one since* Thursday.

1 I think I'll ring my girlfriend. I haven't ..... the weekend.

2 We're going to see some old friends. We haven't ..... five years.

3 Let's watch a video, shall we? We haven't ..... quite a while.

4 We could have a barbecue. We haven't ..... last summer.

5 Shall we play tennis? We haven't ..... our holiday.

UNIT 13

The present perfect (3): *ever, this week, ect.*
Thì hiện tại hoàn thành (3): *ever, this week, ...*

A. GONE TO HAY BEEN TO?

*Claire has **gone to** Australia.*	*Claire has **been to** Australia.*
Gone there có nghĩa là cô ấy vẫn còn ở đó.	*Been there* có nghĩa là chuyến viếng thăm đã kết thúc.

B. EVER VÀ NEVER

Mark: *Where have you been this time, Claire?*

Claire: *I've just come back from the States, Florida.*

Mark: *You get around, don't you? I've **never been** to Florida. Was it good?*

Claire: *It was OK. Not as good as Australia. I might go to Brazil next time. **Have** you **ever been** there?*

Mark: *No, I haven't.*

Ta cũng có thể sử dụng **ever** và **never** với thì hiện tại hoàn thành. Ta dùng **ever** trong câu hỏi. Trong câu *Have you ever been to Brazil?* từ **ever** có nghĩa là "cả đời bạn cho đến hiện tại". **Never** có nghĩa là "không bao giờ".

Sau đây là một vài ví dụ.

***Have** you **ever played** cricket? ~ No, **never**.*

***Has** Andrew **ever had** any fun? ~I don't think so.*

*I've **never ridden** a motor bike in my life.*

You've never given me flowers before.

This is the most expensive hotel we've ever stayed in.

Ç. FIRST TIME, SECOND TIME, ...

Sau các cụm từ **It's/This is the first/second time**, ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

*This is the **first time** we've been to Scotland, so it's all new to us.*

*This is the **second time** Rachel **has forgotten** to give me a message.*

*I love this film. I think it's the **fourth time** I've seen it.*

D. TODAY, THIS WEEK, ...

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành với **today** và các cụm từ với **this**, vd. **this morning, this week, this year**.

*We've done quite a lot of work **today**.*

*I **haven't watched** any television so far **this week**.*

***Have** you **had** a holiday **this year**? - No, not yet.*

This year là khoảng thời gian mà bắt đầu từ tháng Giêng và kéo dài cho đến thời điểm hiện tại.

BÀI TẬP

1. Gone to hay been to? (A)

Hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng *gone* hoặc *been*.

Emma: Hi. Where's Rachel?

Vicky: She's (▸) *gone* to the supermarket to get something for a meal.

Emma: But I've got some chicken for tonight. I've just (1) ..... to a supermarket on my way home, that new place near the station.

Natasha: I haven't (2) ..... to that one yet.

Vicky: Where's Jessica? Isn't she here?

Emma: No, she's (3) ..... to London. She'll be back tomorrow.

2. Ever và never (B)

Hãy viết các câu hỏi và câu trả lời. Sử dụng các thông tin đã cho trong ngoặc.

▸ Matthew: (sailing?) *Have you ever been sailing?*

Natasha: (no, windsurfing) *No, I've never been sailing*, but *I've been windsurfing.*

1 Laura: (San Francisco?) .....

Mark: (no, Los Angeles) .....

but .....

2 Tom: (basketball?) .....
Trevor: (no, volleyball) ..... ,
but .....

3 Daniel: ('Hamlet'?) .....
Vicky: (no, 'Macbeth') ..... ,
but .....

3. First time, second time, ... (C)

Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau đây? Sử dụng *time* và thì hiện tại hoàn thành.

▸ You are watching a cricket match. You have never seen one before.
This is the first time I've seen a cricket match.

1 You have lost your bank card. It has happened once before.
This is .....

2 The washing-machine has broken down. This has happened twice before.
.....

3 You are in England for the first time in your life.
.....

4 You are staying in a hotel where you once stayed before.
.....

5 You have missed the bus. You've done the same thing about four times before.
.....

4. Today, this week, ... (D)

Hãy hoàn thành các câu sau đây. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

▸ Mark buys a newspaper most mornings, but *he hasn't bought one this morning.*

1 I see Vicky most days, but .....

2 We go to the club most weekends, but .....

3 We usually have a party each term, but .....

4 Someone usually rings in the evening, but no one .....

UNIT 14

Persent perfect or past simple? (1)
Thì hiện tại hoàn thành hay thì quá khứ đơn? (1)

A. I HAVE DONE HAY I DID?

Thì hiện tại hoàn thành cho chúng ta biết về quá khứ và hiện tại. Đội United đã đạt được chiếc Cup, vì thế lúc này chiếc Cup thuộc về họ.	Thì quá khứ đơn cho chúng ta biết về quá khứ, một thời gian mà đã chấm dứt. Năm ngoái là một thời gian trong quá khứ.

Ta sử dụng thì quá khứ đơn (không phải thì hiện tại hoàn thành) để nói về những thời gian trong quá khứ như là yesterday, last week, in 1994, a hundred years ago.

We ***watched*** *United last week.* NOT ~~*We have watched United last week.*~~

Long ago dinosaurs ***lived*** *here.* NOT ~~*Long ago dinosaurs have lived here.*~~

Sau đây là một vài ví dụ.

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	QUÁ KHỨ ĐƠN
Emma ***has packed*** *her case.* (Vì thế đồ đạc của cô ấy bây giờ ở trong vali.)	*Emma* ***packed*** *her case last night.* (Bây giờ đồ đạc của cô ấy có lẽ được lấy ra)
Mike ***has repaired*** *the chair.* (Vì vậy bây giờ nó ổn rồi.)	*Mike* ***repaired*** *the chair.* (Bây giờ có lẽ nó bị gãy lần nữa)
The plane ***has*** *just* ***landed****.*	*The plane* ***landed*** *ten minutes ago.*
I've ***turned*** *the heating on.* (Bây giờ nó hoạt động)	*I* ***turned*** *the heating on earlier; but it's off again now.*
I've ***dropped*** *my calculator.* (Bây giờ nó ở trên sàn nhà)	*I* ***dropped*** *my calculator, but it seems to be OK.*

B. I'VE DONE IT. I DID IT YESTERDAY.

Trevor: *We* ***'ve bought*** *a new car.*

Tom: *Oh, have you? What sort?*

Laura: *An Adagio. We* ***bought*** *it last week.*

Ta thường đưa ra mẩu tin nào đó ở thì hiện tại hoàn thành, ví dụ *We've bought a new car.* (Chiếc xe lúc này là của chúng tôi). Ta sử dụng thì quá khứ đơn, ví dụ *We bought it last week*, để đưa thêm chi tiết hoặc để hỏi thêm chi tiết về những điều như là nó xảy ra khi nào và ở đâu.

Sau đây là một vài ví dụ.

*I've **found** my wallet. ~ Oh, good. Where **did** you **find** it?*

*Your parcel **has arrived**. The postman **brought** it at eight o'clock.*

*They've **closed** the factory. ~ Really? When **did** they **do** that?*

C. CẤU TRÚC VỚI *FOR, SINCE* VÀ *LAST*

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	**QUÁ KHỨ ĐƠN**
Chúng ta có thể nói rằng điều gì đó không xảy ra trong một khoảng thời gian dài hoặc kể từ một thời gian xác định nào đó trong quá khứ.	Ta có thể nói rằng đó là một khoảng thời gian dài kể từ khi điều đó xảy ra hoặc khi lần cuối cùng điều đó xảy ra.
*We **haven't had** a party **for** ages.* *We **haven't had** a party **since** Christmas.*	*It's ages **since** we **last had** a party.* *Christmas was **the last time** we **had** a party.*

BÀI TẬP

1. I have done hay I did? (A)

Hãy chia dạng đúng của động từ.

- *I've done* (I / do) all the housework. The flat is really clean now.
- A young couple *bought* (buy) the house next door. But they didn't live there long.

1 Our visitors ..... (arrive). They're sitting in the garden.

2 There's still a problem with the television. Someone ..... (repair) it, but then it broke down again.

3 ..... (I/lose) my bank card. I can't find it anywhere.

4 The match ..... (start). United are playing well.

5 My sister ..... (run) away from home. But she came back two days later.

6 Daniel ..... (earn) some money last week. But I'm afraid he's already spent it all.

7 ..... (we/plant) an apple tree in the garden. Unfortunately it died.

8 Prices ..... (go) up. Everything is more expensive this year.
9 Someone ..... (turn) on the hi-fi. What's that song called?
10 ..... (I /phone) the office at eleven to speak to the manager, but he isn't there today.
11 ..... (I / make) a cake. Would you like a piece?
12 The runner Amos Temila ..... (break) the world record for the 1500 metres in Frankfurt. Then two days later in Helsinki, Lee Williams ran it in an even faster time.

2. I've done it. I did it yesterday. (B)

Những điều đã xảy ra ngày hôm nay hiện đang ở trên chương trình truyền thanh và truyền hình. Hãy đưa ra các bản tin bằng cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn.

▸ the Prime Minister / visit Luton University / speak to students there / earlier today
▸ *The Prime Minister has visited Luton University. He spoke to students there earlier today.*

1 the train drivers / go on strike / stop work / at twelve o'clock
.....
2 the Queen / arrive in Toronto / fly there / in an RAF aircraft
.....
3 two men / escape from Parkhurst Prison / get away / during the night
.....
4 the actor Howard Bates / die in a car accident / his car / crash into a wall
.....
5 Linda Jones / win the women's marathon / run it / in 2 hours 27 minutes
.....

3. Cấu trúc với *for, since* và *last* (C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau.

▸ Mike: This car is filthy. I haven't been to the car wash for about a year.
Tom: What! You mean it's twelve months *since you last went* to the car wash?
1 Laura: I haven't used my camera recently. June was the last time I took a photo.
Trevor: Really? I'm surprised you ..... June.
2 Rachel: I haven't seen Andrew for weeks.
Daniel: Nor me. It's ..... him.
3 Tom: What about a game of cards? We haven't played since your birthday.
David: Really? You mean my birthday ..... cards?
4 Emma: I feel terrible. It's three days since I ate anything.
Vicky: What did you say? You ..... three days?

UNIT 15

Present perfect or past simple? (2)

Thì hiện tại hoàn thành hay thì quá khứ đơn? (2)

A. I'VE BEEN HAY I WAS?

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một trạng thái còn tiếp diễn cho đến hiện tại. (David vẫn còn trong bệnh viện).

*We've **lived here** for ten years.*
(Và chúng tôi vẫn còn sống ở đó)

QUÁ KHỨ ĐƠN

Ta sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả một tình trạng đã xảy ra trong quá khứ, trong một thời gian đã chấm dứt. (Việc David ở trong bệnh viện đã kết thúc).

*We **lived there** for ten years.*
(Bây giờ chúng tôi không sống ở đó)

B. HAVE YOU (EVER) ...? VÀ DID YOU (EVER) ...?

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả những hành động trong một khoảng thời gian kéo dài cho đến hiện tại.

*This young director **has made** four films so far.*

QUÁ KHỨ ĐƠN

Ta sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả những sự việc đã xảy ra trong quá khứ, tức là một khoảng thời gian đã chấm dứt.

*The director **made** many films in his long career.*

He has made films có nghĩa là anh ấy có thể sẽ chế tác nhiều bộ phim nữa.	*He made films* nghĩa là công việc chế tác phim của anh ấy đã kết thúc. Anh ấy sẽ không chế tác phim nữa.

Sau đây là một vài ví dụ.

***Have** you **ever been** to America?*
~ Yes, twice.

*I've **played** table tennis before.*

*We've **never had** any money.*

***Did** Churchill **ever go** to America?*
~ Yes, I think so.

*I **played** table tennis at college.*

*We **never had** any money in those days.*

C. TODAY, THIS WEEK, ...

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	QUÁ KHỨ ĐƠN
Ta sử dụng **today** và các cụm từ với **this** cho một khoảng thời gian nào đó kéo dài đến hiện tại.	Ta sử dụng **yesterday** và cụm từ với **last** cho một khoảng thời gian trong quá khứ.
*It **hasn't rained today.***	*It **rained yesterday.***
***Have** you **seen this** week's magazine?*	***Did** you **see last** week's magazine?*

Nhưng đôi khi **today**, ... cũng có nghĩa là một khoảng thời gian trong quá khứ. Hãy so sánh:

*I **haven't seen** Rachel **today**.* (Vẫn còn trong ngày)	*I **didn't see** Sarah at work **today**.* (Ngày làm việc đã kết thúc)
***Has** the post **come this** morning?* (Vẫn còn ở buổi sáng)	***Did** the post **come this** morning?* (Ở thời điểm muộn hơn trong ngày)

BÀI TẬP

1. *I've been* hay *I was*? (A)

Hãy hoàn thành bức thư gởi cho tòa soạn báo dưới đây. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn.

A few days ago I (▸) *learned* (learn) that someone plans to knock down the White Horse Inn. This pub (▸) *has been* (be) the centre of village life for centuries. It (1) ..... (stand) at our crossroads for 500 years. It (2) ..... (be) famous in the old days, and Shakespeare once (3) ..... (stay) there, they say. I (4) ..... (live) in Brickfield all my life. The villagers (5) ..... (know) about the plans for less than a week and already there's a 'Save Our Pub' campaign. Last week we (6) ..... (be) happy, but this week we're angry. We will stop them, you'll see.

2. *Have you (ever) ...? và Did you (ever) ...?* (B)

Hãy xem mỗi bài hội thoại và chọn câu đúng nhất, a) hoặc b).

▸ Have you heard about the woman walking across the US? ~ Yes, she's reached the Rockies.

a) ☑ The walk is continuing.

b) ☐ The walk has finished.

1 Have you ever played beach volleyball? ~ Yes, we played it on holiday.

a) ☐ The holiday is still going on.

b) ☐ The holiday is over.

2 Did you know old Mr Green? ~ No, I never met him.

a) ☐ Mr Green is probably alive.

b) ☐ Mr Green is probably dead.

3 Wayne Johnson is a great footballer. ~ Yes, he's scored 200 goals for United.

a) ☐ Wayne Johnson still plays for United.

b) ☐ Wayne Johnson has left United.

3. Today, this week, ... (C)

Hãy sử dụng *this, last, today,* hoặc *yesterday* trong các câu sau.

▸ *Last* month prices went up, but *this* month they have fallen a little.

1 It's been dry so far ..... week,
but ..... week was very wet.

2 I went shopping earlier .....
and spent all the money I earned

3 We didn't have many visitors .. ..
year. We've had a lot more ..... year.

4 I don't feel so tired now. We got up quite late.....morning.
I felt really tired ..... when we got up so early.

4. *Thì hiện tại hoàn thành* hay *quá khứ đơn*? (Bài 14 và 15)

Hãy chia động từ trong ngoặc.

Tom: (▸) *Have you heard* (you / hear) the news about David?

Harriet: No. (1) ..... (what / happen)?

Tom: (2) ..... (he / have) an accident. He was walking down some steps. (3) ..... (he / fall) and (4) ..... (break) his leg.

Harriet: Oh, how awful! When (5) ..... (it / happen)?

Tom: Yesterday afternoon. Melanie (6)..... (tell) me about it last night.

Harriet: Last night! (7)..... (you / know) about it last night, and (8)..... (you / not / tell) me!

Tom: Well, (9)..... (I / not / see) you last night. And (10)..... (I / not / see) you today, until now.

Harriet: I hope he's all right. (11)..... (he / have) lots of accidents, you know. (12)..... (he / do) the same thing about two years ago.

Test 3

Present perfect and past simple (Unit 11-15)

Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn (11-15)

A. TEST 3A

Hãy sử dụng dạng quá khứ phân từ của các động từ trong ngoặc.

▸ We've *found* (find) all the answers.

1 Have you ..... (wash) the car?
2 You haven't ..... (eat) very much.
3 They've ..... (open) a new supermarket.
4 You've ..... (write) it in pencil.
5 I've ..... (make) the sandwiches.
6 We've ..... (have) our lunch.
7 United have ..... (score) a goal.
8 The balloon has ..... (land) in a field.
9 Who's ..... (break) this glass?
10 It's warm because the heating has ..... (be) on.
11 Have you ..... (sell) your flat yet?
12 I've ..... (finish) that job at last.

B. TEST 3B

Hãy hoàn thành câu thứ hai để nó liên tục với câu thứ nhất. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

▸ My hair is tidy now. *I've brushed* my hair.

1 The door is open. Someone ..... the door.
2 This is Oliver's drawing, look. Oliver .... a picture.
3 The calculator is broken. Someone ..... the calculator.
4 United are the winners. United ..... the game.
5 There's no more wine in the bottle. We ..... all the wine.
6 The floor is clean now. I ..... the floor.
7 I know my number now. I ..... my number by heart.
8 The guests are here now. The guests ..... .
9 I'm still working on the computer. I ..... with the computer yet.

C. TEST 3C

Hãy chọn từ đúng.

▸ I'd like to borrow this book. Has Anna read it *yet*?
a) done b) for c) just d) yet

1 Ben writes very quickly. He's ..... finished his essay.
a) already b) been c) for d) yet

2 What are you going to do? ~ I don't know. I haven't decided ..... .
a) just b) long c) since d) yet

3 I've ..... to London. I went there in June.
a) been b) gone c) just d) yet

4 Have you ..... done any skiing?
a) ever b) for c) just d) long

5 My boyfriend hasn't rung ..... week.
a) for b) last c) since d) this

6 I haven't seen that coat before. How ..... have you had it?
a) already b) for c) long d) since

7 The girls have ..... to the cinema. They won't be back until ten o'clock.
a) already b) been c) gone d) just

8 I haven't seen my parents ..... last Christmas.
a) already b) before c) for d) since

9 This is the first ..... I've ever lived away from home.
a) already b) since c) that d) time

10 This programme must be new. I've ..... seen it before.
a) ever b) never c) since d) yet

D. TEST 3D

Một vài câu sau đây đúng, còn một vài câu có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng ta đặt dấu chọn (✓). Nếu câu đó không đúng, gạch ngang từ không cần thiết *have* hoặc *has* rồi viết nó vào trong khoảng trống.

▸ Susan has lost her keys. She can't find them anywhere. ✓

▸ Christopher ~~has~~ hurt his hand, but it's OK now. *has*

1 The directors have arrived half an hour ago, but they didn't stay long. .....

2 It's raining, and Peter has left his umbrella behind, look. .....

3 It's a long time since your friends have last visited us. .....

4 None of you have called me for weeks. Aren't we friends any more? .....

5 We can play tennis now. The others have finished. .....

6 The company has bought some land, but then it sold it. .....

7 The computer isn't on now. Someone has turned it off. .....

8 Tessa has posted the parcel. It's on its way to you. .....

9 Several bombs have gone off in the city centre. It has happened an hour ago. .....

10 Simon has left. He and Oliver have left after lunch. .....

E. TEST 3E

Hãy chia thì hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn của các động từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống.

- *I've had* (have) these shoes since my eighteenth birthday.
- I *tidied* (tidy) my desk, but now it's in a mess again.

1 The last time I ..... (go) to Brighton was in August.

2 I'd like to meet a ghost, but I ..... (never / see) one.

3 I've finished my homework. I ..... (do) it before tea.

4 And the race is over! And Micky Simpson ..... (win) in a record time!

5 I ..... (work) for a computer company for a year. That was after college.

6 What time ..... (you / get) to work this morning?

7 Martin ..... (be) to Greece five times. He loves the place.

8 The President ... (come) out of the building and is going to make a speech.

9 You won't believe this, but I've got some tickets for the concert. ~ Oh, well done. How..... (you / get) them?

10 Of course I can ride a bike. But I ..... (not / ride) one for years.

11 Marilyn Monroe ..... (be) in about thirty films.

12 .... (you / ever / bake) your own bread? ~ No, but I might try it some time.

13 Janet ..... (be) very ill three years ago.

14 Rupert has left a message for you. He ..... (ring) last night.

15 ..... (you / see) the news today? ~ No, not yet. I'll watch it at ten.

16 We moved here in 1993. We ..... (be) here a long time now.

UNIT 16

The present perfect continuous
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

A. GIỚI THIỆU

Ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động (*waiting*). Hành động xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó (*for twenty minutes*). Ở đây, khoảng thời gian đó kéo dài cho đến hiện tại - lúc này họ vẫn đang chờ.

B. HÌNH THỨC

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là sự hình thành thì hiện tại đơn của **have** + **been** + verb-ing.

KHẲNG ĐỊNH	
I/you/we/they ***have been waiting*** OR *I/you/we/they* ***'ve been waiting***	
he/she/it ***has been waiting*** OR *he/she/it* ***'s been waiting***	
PHỦ ĐỊNH	**NGHI VẤN**
I/you/we/they ***haven't been waiting***	***have*** *I/you/we/they* ***been waiting****?*
he/she/it ***hasn't been waiting***	***has*** *he/she/it* ***been waiting****?*

*We **'ve been standing** here for ages.*

*It **has been raining** all day.*

***Have** you **been waiting** long?*

*Our team **hasn't been doing** very well lately.*

C. CÁCH DÙNG

Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động xảy ra trong một khoảng thời gian kéo dài cho đến hiện tại (xem mục A). Trong những ví dụ sau đây, hành động vẫn tiếp tục xảy ra.

*We've **been waiting** here for twenty minutes.* (Bây giờ chúng tôi vẫn đang đợi)

*Listen. That burglar alarm **has been ringing** since eight o'clock this morning.*

Ta phải sử dụng dạng hoàn thành trong các tình huống này.

NOT ~~*We wait here for twenty minutes*~~ OR ~~*We're waiting here for twenty minutes.*~~

Ta có thể sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để nói về những hành động được lặp đi lặp lại kéo dài cho đến hiện tại.

*Natasha **has been playing** the piano since she was four.*

Ta cũng có thể dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để bàn về một hành động mà đã kết thúc nhưng chỉ trước khoảng thời gian hiện tại.

*I've **been swimming**. That's why my hair is wet.*

D. FOR, SINCE, HOW LONG VÀ RECENTLY

Ta có thể sử dụng present perfect continuous với **for** và **since** (hãy xem bài 121).

*My sister **has been staying** with me **for** three weeks now.*

*You've **been playing** on that computer **since** seven o'clock.*

Ta sử dụng **how long** trong câu nghi vấn.

How long have** you **been waiting?

Hãy chú ý **recently** và **lately**. Những từ này có nghĩa là "trong vài ngày qua hoặc vài tuần qua".

*I **haven't been feeling** very well **recently**.*

*What **have** you **been doing lately**?*

BÀI TẬP

1. Hình thức (B)

Hãy chia các động từ trong ngoặc. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Ilona: Sorry I'm late.

Emma: It's OK. (▸) *I haven't been waiting* (I / not / wait) long. What (1) ..... (you/do)?

Ilona: I've been with Mrs King. (2) ..... (she / help) me with my English.

Emma: Your English is very good. You don't need lessons, surely. How long (3) ..... (you / study) English?

Ilona: Er, eight years now. But my accent wasn't so good before I came to England. (4)..... (I / try) to improve it.
I think (5) ..... (it / get) better lately.

Emma: Your accent is fine, Ilona. Honestly.

2. Cách dùng (C)

Hãy cho biết những người này đã đang làm gì. Sử dụng các động từ: *argue, cook, drive, wait, work.*

▸ Andrew is tired because *he's been working* all day.

1 Trevor and Laura are upset because .....

2 David is hot because .....

3 Mark feels very stiff because ..... all day.

4 Henry is annoyed. ..... a long time for Claire.

3. Cách dùng (C - D)

Bạn có thể nói gì trong những tình huống này? Hãy viết các câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn và một cụm từ với *for*. Sử dụng các động từ sau: *play, read, swim, talk, travel, work.*

▸ A video is on. It began two hours ago, and it hasn't finished yet.

The video has been playing for two hours.

1 Matthew went into the water an hour ago. He doesn't want to come out yet.

.....

2 Your friends started their journey around the world three months ago. They've gone about halfway now.

.....

3 Mark got to the office early this morning. Ten hours later he's still there.

.....

4 Melanie rang Rita forty minutes ago, and they're still on the phone.

.....

5 Trevor has got an interesting book. He started it quite a long time ago. Ask him how long.

.....

UNIT 17

Present perfect continuous or simple?

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn hay thì hiện tại hoàn thành đơn

A. I HAVE BEEN DOING HAY I HAVE DONE?

*Mike **has been repairing** the car.*

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó (hãy xem bài 16). Ta đang nghĩ về ông Mike đang sửa xe và tay đang dính dầu.

*Mike **has repaired** the car.*

Ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành đơn để diễn tả một hành động đã hoàn tất (xem bài 11). Ta đang nghĩ về việc sửa xe đã hoàn tất và kết quả của việc sửa xe - đó là chiếc xe đó bây giờ đã ổn.

Sau đây là một vài ví dụ.

KÉO DÀI TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN (have been doing)	HOÀN TẤT (have done)
*We **'ve been touring** Scotland.*	*We **'ve finished** our tour of Scotland.*
*A strong wind **has been blowing** all day.*	*The wind **has blown** a tree over.*
*Vicky is out of breath. She **'s been running.***	*Vicky is here at last. She **'s run** all the way.*
*I **'ve been writing** an essay. I'm tired now.*	*I **'ve written** an essay. I can hand it in now.*

Ta thường dùng dạng tiếp diễn đi với how long.	Thông thường chúng ta cũng dùng dạng đơn đi với how much hoặc how many.
*Rachel **has been playing** music **all day**.*	*Rachel **has played** at least **twenty** CDs.*
*I've **been ironing** shirts **since ten o'clock.***	*I've **ironed eight** shirts.*
***How long have** you **been learning** to drive?*	***How many** driving lessons **have** you **had**?*

B. ĐỘNG TỪ TRẠNG THÁI VÀ ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG

Chúng ta không thể nào dùng dạng tiếp diễn với một động từ trạng thái (hãy xem bài 7).

*I've **known** the secret for a long time. NOT ~~I've been knowing the secret.~~*

*My parents **have had** this car for about ten years.*

*We've never **been** very happy here, I'm afraid.*

Live và **work** (= have a job) có thể được dùng ở dạng tiếp diễn hay dạng đơn mà không có sự khác biệt về nghĩa.

*We've **been living** here since 1992.* OR *We've **lived** here since 1992.*

*Sarah **has been working** for the company for three years now.* OR *Sarah **has worked** for the company for three years now.*

BÀI TẬP

1. I have been doing hay I have done? (A)

Hãy xem những bài hội thoại sau rồi điền vào dạng đúng của động từ. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn hoặc hiện tại hoàn thành đơn.

▸ Sarah: I feel really tired.
Mark: It's because *you've been doing* (you / do) too much.
Sarah: Well, at least *I've finished* (I / finish) that report now, and I can relax.

1 David: Someone ..... (leave) the ladder outside, look.
Harriet: I expect that's Mike. ..... (he / clean) the windows. I don't think ..... (he / finish) yet.

2 Laura: You've got mud on your shoes.
Trevor: It's all right, I'll take them off ..... (I / work) in the garden.
Laura: Yes, it looks a lot tidier. Well done. ..... (you / do) a good job.

3 Tom: .....(I / hear) that you and Harriet are building a garage.

How long ..... (you/ do) that?

Mike: Oh, for about a month now. (we/ do) ..... about half of it.

2. I have been doing hay I have done? (A)

Bạn sẽ hỏi gì trong những tình huống sau? Sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn hoặc hiện tại hoàn thành đơn.

- Your friend is wearing glasses. You've never seen him with glasses on before. Ask him how long .....

  How long have you been wearing glasses?

- Nick is playing computer games. Ask him how many ...

  How many computer games have you played?

1 You meet a group of people walking across country. Ask them how many miles ...

.....

2 Some workmen are digging up the road outside Sarah's house. Ask her how long ...

.....

3 Laura is taking lots of photos of you and your friends. Ask her how many ...

.....

4 You have just woken up from an afternoon sleep and seen that it is raining. Ask your friend how long ...

.....

3. I have been doing hay I have done? (A—B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn hoặc hiện tại hoàn thành đơn.

Laura: What are you doing, Trevor? (▸) *You've been* (you / be) in here for ages. You're making an awful mess.

Trevor: (1) ..... (I /clear) out this cupboard most of the afternoon. There's a lot of old stuff in here. (2) ..... (I find) these, look.

Laura: (3) ..... (you/ sit) there staring at those old boots for the last five minutes. (4) ..... (I / watch) you. (5) ..... (you/ be) in a dream.

Trevor: They're football boots. (6)..... (I/ have) them since I was about sixteen. (7).....(they/ be) in here for years.

Laura: Well, throw them away. And what about that tennis racket? Is that yours?

Trevor: No, it must be yours. (8)..... (I / never/ have) a tennis racket.

UNIT 18

The past perfect
Thì quá khứ hoàn thành

A. GIỚI THIỆU

IN THE CANTEEN AT WORK, MARK IS TELLING A COLLEAGUE ABOUT THE DREADFUL DAY HE HAD YESTERDAY.

I felt really tired when I took the train to work yesterday because Sarah and I ***had been*** *to a party the evening before. We* ***hadn't gone*** *to bed until after one. I* ***hadn't been*** *on the train long when I had a bit of a shock. I suddenly realized that* ***I'd left*** *my wallet at home. Then I began to wonder.* ***Had*** *I* ***left*** *it in the office the day before? I just couldn't remember. I wanted to go back to bed. I felt awful.*

Tình huống trên xảy ra trong quá khứ (I **took** the train .. I **felt** tired ...). Khi ta bàn về những sự việc trước thời gian trong quá khứ, chúng ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Sarah and I ***had been*** *to a party the evening before.*

I'd left *my wallet at home.*

Chúng ta đang xem lại từ tình huống cuộc hành trình xe lửa cho đến những hành động xảy ra sớm hơn - đi dự tiệc và rời nhà mà không có cái ví.

Sau đây là một vài ví dụ về thì quá khứ hoàn thành.

It was twenty to six. Most of the shops ***had*** *just* ***closed****.*

I went to the box office at lunch-time, but they ***had*** *already* ***sold*** *all the tickets.*

By 1960 most of Britain's old colonies ***had become*** *independent.*

Cũng như các hành động, chúng ta có thể sử dụng thì quá khứ hoàn thành để nói về các trạng thái.

I felt better by the summer, but the doctor warned me not to do too much. ***I'd been*** *very ill.*

*The news came as no surprise to me. **I'd known** for some time that the factory was likely to close.*

B. HÌNH THỨC

Thì quá khứ hoàn thành được hình thành với **had** + một quá khứ phân từ.

*He **had enjoyed** the party.* OR *He **'d enjoyed** the party*

*They **hadn't gone** to bed until late. Where **had** he **put** his wallet?*

C. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

So sánh các ví dụ sau đây.

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH *(trước bây giờ)*	**QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH** *(trước bấy giờ)*
*My wallet isn't here. **I've left** it behind.*	*My wallet wasn't there. **I'd left** it behind.*
*The match is over. United **have won**.*	*The match was over. United **had won**.*
*That man looks familiar. **I've seen** him somewhere before.*	*The man looked familiar. **I'd seen** him somewhere before.*

BÀI TẬP

1. Thì quá khứ hoàn thành (A)

Hãy xem xét mỗi tình huống sau đây và sau đó đánh dấu chọn (✓) cho câu trả lời đúng.

▸ Two men delivered the sofa. I had already paid for it.
Which came first,
a) ☐ the delivery, or b) ☑ the payment?

1 The waiter brought our drinks. We'd already had our soup.
Which came first,
a) ☐ the drinks, or b) ☐ the soup?

2 I'd seen the film, so I read the book.
Did I first
a) ☐ see the film, or b) ☐ read the book?

3 The programme had ended, so I rewound the cassette.
Did I rewind the cassette
a) ☐ after, or b) ☐ before the programme ended?

4 I had an invitation to the party, but I'd arranged a trip to London.
Which came first,
a) ☐ the invitation, or b) ☐ the arrangements for the trip?

2. Thì quá khứ hoàn thành (A - B)

Hãy bổ sung thêm một câu ở thì quá khứ hoàn thành bằng cách sử dụng các ghi chú ở trong ngoặc đơn.

- Claire looked very suntanned when I saw her last week.
  She'd just been on holiday. (just / be on holiday)

1 We rushed to the station, but we were too late.
..... (the train / just / go)

2 I didn't have an umbrella, but that didn't matter.
..... (the rain / stop)

3 When I got to the concert hall, they wouldn't let me in.
..... (forget / my ticket)

4 Someone got the number of the car the raiders used.
..... (steal /it / a week before)

5 I was really pleased to see Rachel again yesterday.
..... (not see / her / for ages)

6 Luckily the flat didn't look too bad when my parents called in.
..... (just / clean / it)

7 The boss invited me to lunch yesterday, but I had to refuse the invitation.
..... (already / eat / my sandwiches)

3. Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành (C)

Hãy chia các động từ ở thì hiện tại hoàn thành (*have done*) hoặc quá khứ hoàn thành (*had done*).

- It isn't raining now. It *'s stopped* (stop) at last.
- We had no car at that time. We *'d sold* (sell) our old one.

1 The park looked awful. People ..... (leave) litter everywhere.
2 You can have that newspaper. I ..... (finish) with it.
3 There's no more cheese. We..... (eat) it all, I'm afraid.
4 There was no sign of a taxi, although I ..... (order) one half an hour before.
5 This bill isn't right. They..... (make) a mistake.
6 I spoke to Melanie at lunch-time. Someone ..... (tell) her the news earlier.
7 I was really tired last night. I ..... (have) a hard day.
8 Don't you want to see this programme? It..... (start).
9 It'll soon get warm in here. I ..... (turn) the heating on.
10 At last the committee were ready to announce their decision.
They . . ..(make) up their minds.

UNIT 19

Review of the past simple, continuous and pecrfect

Bài ôn thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành

A. GIỚI THIỆU

Hãy đọc câu chuyện có thật sau. Chuyện xảy ra cách đây một vài năm.

*A young man **walked** into a supermarket in Southampton and **put** a few items of food in a basket. He **had chosen** a time when not many people **were shopping** in the store. He **found** a checkout where no one else **was waiting**. When the cashier **had checked** the goods, the man **gave** her a £10 note. When she **opened** the till, the man quickly **snatched** all the money from it and **ran** out of the store before she **realized** what was **happening**. At the time the security guard **was standing** at the other end of the store. When staff **checked** the records in the till, they **found** that the thief **had taken** only £4.37. As he **had left** the £10 note behind, the operation **had cost** him £5.63.*

B. SO SÁNH CÁC THÌ

Ta sử dụng thì quá khứ đơn để nói về quá khứ (hãy xem Unit 8).

*He **snatched** the money and **ran** away.*

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả các hành động trong câu chuyện, để kể cho chúng ta điều gì đã xảy ra kế tiếp.

Ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn (xem bài 9) để diễn tả một việc gì đó quanh một thời điểm trong quá khứ hoặc một hành động trong quá khứ.

*At the time of the incident, not many people **were shopping** in the store.*

Một vài khách hàng đã đang đi mua sắm.

Ta sử dụng quá khứ hoàn thành (xem bài 18) để diễn tả những sự việc xảy ra trước một tình huống quá khứ.

*Staff found that the thief **had taken** only £4.37.*

Vụ trộm tiền xảy ra trước việc họ phát hiện mất bao nhiêu.

C. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Ta thường sử dụng hai dạng này với nhau khi một hành động khác ngắn hơn xảy ra ngay giữa một hành động khác dài hơn (xem bài 10B).

*I **was waiting** at the checkout when I **noticed** a strange-looking man.*

Thấy người đàn ông bước vào giữa sự chờ đợi.

D. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Khi ta sử dụng hai dạng này với nhau, chúng ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả điều gì đã xảy ra trước.

*A man **walked** into a supermarket. He **had chosen** a quiet time.*

Sự chọn lựa về thời gian xảy ra trước việc bước vào siêu thị.

Trong ví dụ này, một hành động trong quá khứ theo sau một hành động khác.

*He **filled** the basket and **went** to the checkout.*

Ta cũng có thể sử dụng hoặc là **when ... had done,** hoặc là **after ... did/had done.**

***When** he **had filled** the basket, he **went** to the checkout.*

***After** he **had filled** (OR **After** he **filled**) the basket, he **went** to the checkout.*

Nhưng khi một hành động xảy ra ngay sau hành động khác, ta sử dụng thì quá khứ đơn cho cả hai trường hợp.

*When she **opened** the till, he **snatched** all the money out of it.*

Hãy chú ý nghĩa khác nhau.

*When I switched the TV on, the programme **started**. I was just in time.*

*When I switched the TV on, the programme **had started**. I missed the beginning.*

Ta cũng có thể sử dụng thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ đơn với **before** hoặc **until** mà không có sự khác nhau về nghĩa.

*The man arrived at the store before it **had opened**/before it **opened**.*

*The chairman didn't speak until he **had heard**/until he **heard** all the arguments.*

BÀI TẬP

1. Thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn và quá khứ hoàn thành (A—D)

Hãy xem các câu sau đó đánh dấu chọn (✓) cho câu trả lời đúng.

▸ David and Tom were talking together when a young woman spoke to them.
Which took more time,
a) ☑ what David and Tom said, or b) ☐ what the woman said?

1 Mike had put up the tent, but Harriet was still unloading things from the car.
Which finished first,
a) ☐ putting up the tent, or b) ☐ unloading?

2 Mark went home and switched off the computer.
What did he do first,
a) ☐ go home, or b) ☐ switch off the computer?

3 When Claire arrived, Henry was walking up and down.
Which started earlier,
a) ☐ Claire's arrival, or b) ☐ Henry's walking?

4 When Sarah had phoned the office, she drove to the hotel.
Did she phone the office
a) ☐ before, or b) ☐ after driving to the hotel?

2. Thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành (D)

Hãy kết hợp các cặp câu sau. Sử dụng *when* và thì quá khứ hoàn thành cho hoặc là phần đầu hoặc là phần sau của mỗi câu.

▸ I took the book back to the library. I read it.

I took the book back to the library when I'd read it.

▸ The students did the experiment. They wrote a report on it.

When the students had done the experiment, they wrote a report on it.

1 Nick saved enough money. He bought a motor bike.

.....

2 Mark put all the dishes away. He dried them.

.....

3 I looked both ways. I pulled out into the road.

.....

4 The golfers went into the clubhouse. They played the last hole.

.....

3. Thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn và quá khứ hoàn thành(A—D)

Daniel đang kể câu chuyện về việc anh ấy quên hộ chiếu như thế nào. Hãy chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

(▸) *It happened* (it / happen) last August at the airport. A few weeks before, a group of us (1) ..... (decide) to go to Greece together for a holiday.

(2) ..... (we / wait) in the queue at passport control when suddenly

(3) ..... (I / realize) that (4) ..... (I / forget) my passport.

(5) ..... (it / be) quite a shock. (6) ..... (I / hurry) to a phone and

(7) ..... (ring) my parents. (8) ..... (they / work) in the garden, but luckily my mother (9) ..... (hear) the phone.

(10) ..... (they / find) the passport and immediately

(11) ..... (drive) to the airport with it. (12) ..... (I / meet) them at the information desk. (13) ..... (we / have) no time to talk, but

(14) ..... (I / say) goodbye to them earlier that morning.

(15) ..... (I / run) all the way to the plane. I was just in time. When

(16) ..... (I / get) there, the passengers (17) ..... (sit) in their seats ready for take-off. When (18) ..... (they / see) me, everyone (19) ..... (start) clapping.

UNIT 20 The past perfect continuous
Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

A. GIỚI THIỆU

David đang nói về một tình huống trong quá khứ (*I **fell** and **broke** my leg*). Khi chúng ta nhìn lại một sự việc nào đó xảy ra trước một thời gian trong quá khứ, ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành (xem bài 18) hoặc thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Quá khứ hoàn thành đơn:

*I **had taken** a bus into town.*

Quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

*I **had been swimming** in the pool.*

Ta dùng quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động đã xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó. Việc đi bơi xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó trước khi David bị gãy chân.

B. HÌNH THỨC

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được hình thành với **had been** + verb-ing.

*I **had been waiting** ages.* OR *I'**d been waiting** ages.*

*I **had not been paying** attention.* OR *I **hadn't been paying** attention.*

*Was the ground wet? **Had it been raining?***

C. I HAD BEEN DOING HAY I HAD DONE?

Hãy so sánh thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn và quá khứ hoàn thành đơn.

KÉO DÀI TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN *(had been doing)*	HOÀN TẤT *(had done)*
*I found the calculator. **I'd been looking** for it for ages.*	*I finally bought a new calculator. **I'd looked** everywhere for the old one.*
*Vicky felt tired because **she'd been working** all day.*	*Vicky felt pleased because **she'd done** so much work.*

Chúng ta đang nghĩ về công việc đang tiến hành của Vicky khi cô ấy bị mệt.	Chúng ta đang nghĩ về công việc của Vicky khi nó đã hoàn tất.
Thông thường ta sử dụng dạng tiếp diễn với cụm từ có ý bao lâu (how long).	Thông thường ta sử dụng dạng đơn với cụm từ có ý nói bao nhiêu (how much/how many).
When the company went bankrupt, it ***had been losing*** *money for months.*	*When the company went bankrupt, it* ***had lost*** *over a million pounds.*
Chúng ta thường không dùng quá khứ hoàn thành tiếp diễn cho những động từ trạng thái (xem bài 7).	Chúng ta dùng quá khứ hoàn thành đơn cho các động từ trạng thái (xem bài 7).
NOT ~~*He had been seeming unwell.*~~	*The old man* ***had seemed*** *unwell for some time before he died.*

D. SO SÁNH VỚI CÁC THÌ TIẾP DIỄN KHÁC

Hãy so sánh hiện tại hoàn thành tiếp diễn (**has/have been doing**) và quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Vicky looks very upset. I think she's ***been crying.***

Vicky looked very upset. I thought she'd ***been crying.***

Hãy so sánh quá khứ tiếp diễn (**was doing**) và quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

When I phoned, Natasha ***was having*** *a piano lesson.* (Tôi gọi trong lúc giờ học đang diễn ra.)

When I phoned, Natasha ***had been having*** *a piano lesson.* (Tôi gọi sau giờ học.)

BÀI TẬP

1. Hình thức (B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, chia động từ ở thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Rachel: How was your job interview?

Vicky: Awful. I felt terribly nervous. (▸) *I'd been worrying* (I / worry) about it all week. And I was tired because (1) ..... (I / work) on my project the night before. (2) ..... (I / not look) forward to the interview at all.

Rachel: So what happened?

Vicky: The woman interviewing me was half an hour late because (3)..... (she / deal) with an unexpected problem, she said. (4)..... (I / wait) ages, and I'd got even more nervous.

Rachel: How did the interview go?

Vicky: Well, I tried to sound confident. (5) ..... (I / read) a book that said that's what you have to do in job interviews. But I don't know if I gave the right answers.

2. Hình thức và cách dùng (A - B)

Hãy bổ sung một câu sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để giải thích tại sao. Hãy xem tranh để tìm ra nguyên nhân.

▶ Claire got burnt. *She'd been lying in the sun.*

1 Vicky looked upset. .....

2 Henry was stopped by the police. .....

3 The children started a fire. .....

4 A young man was struck by lightning. .....

3. So sánh với các thì tiếp diễn khác (C-D)

Hãy chia dạng đúng của các động từ trong ngoặc.

▶ Tom could hear shouts from the flat next door. His neighbours *were arguing* (argue) again.

1 Emma went into the sitting-room. It was empty, but the television was still on. Someone ..... (watch) it.

2 I ..... (play) tennis, so I had a shower I was annoyed because I ..... (not win) a single game.

3 The walkers finally arrived at their destination.
They ..... (walk) all day, and they certainly needed a rest.
They ..... (walk) thirty miles.

4 When I saw Nick last week, he said he ..... (stop) smoking. But when I saw him two days later, he ..... (smoke) a cigarette. He looked rather ashamed.

5 I really must go and see the dentist. One of my teeth ..... (ache) for weeks.

6 When Melanie arrived at David's place, he ..... (lie) on the sofa reading a detective novel. He ..... (buy) it at the second-hand bookshop, and he ..... (read) it for most of the afternoon.

Test 4

Past and perfect tenses (Units 16-20)
Các thì quá khứ và hoàn thành (từ bài 16-20)

A. TEST 4A

Hãy đọc bài hội thoại sau. Sau đó hãy xem các câu trả lời bên dưới và viết câu trả lời đúng vào mỗi khoảng trống.

Tessa: Hello, Robert. I (▸) *haven't* seen you for ages.

Robert: Hello, Tessa. Great to see you. What have you (1) .... doing lately?

Tessa: (2) ..... just started a new job in computer software.

Robert: You (3) ..... working for Tuflex Plastics when we last met.

Tessa: That's right. I hadn't (4) ..... working there long before I got fed up. I (5) ..... realized what a horrible job it would be. But what about you? (6) ..... you found a job?

Robert: Well, six months ago I (7).....working for a car hire company, but then they (8).....bankrupt. So I'm out of work now. (9).....been looking around for another job.

Tessa: "Well, I'm sure you'll find one soon".

▸	a) didn't	b) hadn't	c) haven't	d) wasn't
1	a) been	b) had	c) has	d) was
2	a) I'd	b) I'll	c) I'm	d) I've
3	a) did	b) had	c) have	d) were
4	a) be	b) been	c) done	d) had
5	a) didn't	b) hadn't	c) haven't	d) wasn't
6	a) Did	b) Had	c) Have	d) Were
7	a) been	b) had	c) have	d) was
8	a) go	b) going	c) gone	d) went
9	a) I'd	b) I'll	c) I'm	d) I've

B. TEST 4B

Hãy viết thêm câu thứ hai để nghĩa của nó giống với nghĩa của câu thứ nhất. Sử dụng từ trong ngoặc.

▸ Susan had a green dress on. (wearing)

Susan was wearing a green dress.

1 The doctor began work at six o'clock and is still working. (has)

.....

2 Rupert didn't have his credit card. (forgotten)

.....

3 I didn't want to go without taking a photo. (until)

.....

4 Nancy has been writing the report. It is finished now. (written)

.....

5 My wait in the queue has lasted forty minutes so far. (I)

.....

6 When we arrived, everyone was on the dance floor. (dancing)

.....

7 The computer has been mine for four years. (had)

.....

8 In the middle of our lunch there was a knock at the door. (when)

.....

9 Nigel felt sick from eating too many cakes. (because)

.....

C. TEST 4C

Hãy viết lại các câu sau đây cho đúng.

▸ I like this CD. ~~I've been having it for ages~~.

I've had it for ages.

1 It was my first day back at work. ~~I was on holiday~~.

.....

2 I'm quite tired now. ~~I play badminton~~.

.....

3 I had to sit down. ~~I'd been having a shock~~.

.....

4 You need a rest. ~~How much have you been working~~?

.....

5 The robbery happened at midday. ~~Lots of people walked along the street outside~~.

.....

6 My sister speaks good English. ~~She is practising her English since last summer~~.

.....

7 At last I have my qualification. ~~I've been passing my exam~~.

.....

8 Michelle looked really sunburnt. ~~She'd lie in the sun for too long~~.

.....

9 We got to the coach stop at nine yesterday. ~~But the coach has already gone~~.

.....

D. TEST 4D

Hãy hoàn thành các bài hội thoại sau. Chia dạng đúng cho mỗi động từ.

▸ A: *Did you buy* (you / buy) anything at the antiques sale yesterday?
B: No. *I wanted* (I / want) to buy some jewellery, but *I'd left* (I/leave) my credit card at home.

1 A: Are you still copying those addresses?
B: No, that's all of them. ..... (I / finish) now.

2 A: The train is never going to get here.
B: How long ..... (we / wait) now?
A: At least half an hour. ..... (we / be) here since ten to five.

3 A: Did you have a nice chat with Tessa?
B: No, not really. When.. ..... (we / drink) our coffee..... (she / hurry) off home.

4 A: It's terrible about that plane crash, isn't it?
B: Yes, awful. .....(I / have) breakfast when..... (I / hear) the news.

5 A: So you sing in a rock band, do you? How long ..... (you / do) that?
B: Oh, since I was sixteen. ..... (we / do) about a dozen concerts.

6 A: Do you know what Polly was so upset about yesterday?
B: No, I don't. But I'm sure .....(she / cry). Her eyes looked red.
A: Perhaps ..... (she / have) some bad news.

7 A: The shooting was very frightening, I suppose.
B: It certainly was. When we ..... (hear) the shot, we all ..... (throw) ourselves to the floor.

UNIT 21

Review of present and past tenses
Bài ôn các thì hiện tại và quá khứ

A. GIỚI THIỆU

Hãy nghiên cứu các dạng của động từ.

Claire is ready to go on safari.

Hiện tại tiếp diễn:	*She **is waiting** for her guide.*
Hiện tại đơn:	*She **goes** on holiday a lot.*
Hiện tại hoàn thành:	*She **has bought** a safari suit.*
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:	*She **has been planning** her trip for months.*
Quá khứ đơn:	*She **bought** the suit last week.*
Quá khứ tiếp diễn:	*She **was going** past Harrods when* she saw *it in the window.*
Quá khứ hoàn thành:	*She **had** already **decided** that she needed a safari suit.*
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn:	*She **had been looking** for one for a week or two.*

B. I AM DOING HAY I DO? (BÀI 6)

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	HIỆN TẠI ĐƠN
Ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một hành động ngay lúc này, một điều gì đó mà chúng ta đang ở giữa tiến trình của nó.	Ta dùng thì hiện tại đơn để diễn tả những hành động được lặp đi-lặp lại, những sự việc đã xảy ra nhiều lần.
*I **am writing** a letter.*	*I **write** home every week.*
*Claire **is wearing** a safari suit.*	*Tom never **wears** smart clothes.*
*We're **getting** lunch now.*	*We usually **get** lunch at about one.*
Ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một cảm xúc xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn.	Thông thường ta sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả những tư tưởng, những tình cảm, những trạng thái và những sự kiện xảy ra thường xuyên.
*Vicky **is liking** her course much better this year.*	*Claire **likes** holidays.*
	*Four times twelve **makes** forty-eight.*
Ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một tình huống hoặc thói quen nhất thời.	Ta sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả tình huống hay thói quen thường xuyên xảy ra.
*I'm very busy at the moment, so **I'm getting** up early this week.*	*I usually **get** up quite late.*

C. I HAVE DONE HAY I DID (BÀI 14-15)

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	QUÁ KHỨ ĐƠN
Thì hiện tại hoàn thành cho chúng ta biết về quá khứ và hiện tại.	Thì quá khứ đơn cho chúng ta biết về quá khứ, một khoảng thời gian đã chấm dứt.
*They **have locked** the door. No one can get in.*	*They **locked** the door at ten o'clock last night.*
Ta dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một tình trạng còn tiếp tục cho đến hiện tại.	Ta dùng thì quá khứ đơn để diễn tả một tình trạng trong quá khứ.
*I've **known** him for ages. He's an old friend.*	*I **knew** him when we were at college together.*

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả những hành động xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó kéo dài cho đến hiện tại.	Ta dùng thì quá khứ đơn để diễn tả những hành động trong quá khứ.
*I **have seen** the carnival several times.*	*I **saw** the carnival several times as a child.*

D. I HAVE BEEN DOING HAY I HAVE DONE (BÀI 17)

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN	HIỆN TẠI HOÀN THÀNH
Ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động xảy ra trong một khoảng thời gian kéo dài cho đến hiện tại. Ta đang nghĩ về hành động vẫn tiếp tục đó.	Ta dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động đã hoàn thành. Ta đang nghĩ về kết quả.
*Daniel's tired. He **'s been working.***	*At least he's **earned** some money.*
*I **'ve been reading** all afternoon.*	*I **'ve read** 200 pages.*
*We **'ve been staying** here for a week since Thursday.*	

E. I WAS DOING HAY I DID (BÀI 10)

QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN	QUÁ KHỨ ĐƠN
Ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành độngmà chúng ta đã đang ở trong tiến trình đó.	Ta sử dụng thì quá khứ đơn để diễn tả một hành động đã hoàn thành trong quá khứ hoặc để diễn tả một trạng thái trong quá khứ.
*I **was reading** the paper at half past ten*	*I **left** the house at half past ten.*
	*Vicky **had** a headache.*

Ta thường sử dụng thì quá khứ tiếp diễn và quá khứ đơn cùng nhau khi một hành động khác ngắn hơn (simple) xảy ra ngay trong tiến trình của một hành động khác dài hơn (continuous).

*We **were looking** for the coffee bar when we **met** Emma.*

Nhưng ta sử dụng hai động từ ở thì quá khứ đơn cho một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.

*When we **saw** Rachel, she **waved** to us.*

F. I DID HAY I HAD DONE (BÀI 18-19)

Ta sử dụng thì quá khứ đơn để nói về một tình huống trong quá khứ và thì quá khứ hoàn thành để bàn về những sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ.

*I **threw** the magazine away. I'**d finished** with it.*

*When Sarah **found** the letter, someone **had** already **opened** it.*

*When the new people **moved** in, the house **had been** empty for a year.*

Ta có thể dùng **when ... had done** để nói rằng một sự việc đã hoàn tất và sau đó một sự việc khác đã xảy ra.

*When we'**d paid** the bill, we **left** the restaurant.*

Nhưng khi một hành động ngắn xảy ra ngay sau một hành động khác, ta sử dụng thì quá khứ đơn cho cả hai.

*When the firework **went** off, the dog **ran** away.*

Hãy so sánh hai câu sau đây.

*When we arrived, the others all **left**.* (Chúng tôi đến và sau đó họ rời khỏi.)

*When we arrived, the others **had** all **left**.* (Họ đi khỏi trước khi chúng tôi đến.)

G. I HAD BEEN DOING HAY I HAD DONE? (BÀI 20)

Ta dùng những dạng này khi chúng ta nhìn về một tình huống trong quá khứ

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN	QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH
Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động đã xảy ra trong một khoảng thời gian. Ta đang nghĩ về hành động đó đang tiếp tục.	Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả một hành động đã hoàn tất. Ta đang nghĩ về kết quả.
*Emma's hand ached because she'**d been using** the computer.*	*Her work looked really neat because she'**d used** the computer.*
*When I finally served the meal, I'**d been cooking** for hours.*	*I felt quite proud that I'**d cooked** a meal for eight people*

BÀI TẬP

1. Các thì hiện tại (A-D)

Hãy hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng các ghi chú trong ngoặc. Các động từ có thể là hiện tại tiếp diễn (*am doing*), present simple (*do*) hoặc hiện tại hoàn thành (*have done*).

▸ We bought this picture a long time ago. *We've had it* (we / have /it) for ages.

1 Sarah finds her mobile phone very useful. ..... (she / use / it) all the time.

2 Vicky doesn't know where her watch is. ..... (she/lose/it).

3 We're in the middle of decorating our kitchen, so we can't cook any meals. ..... (we / get / them) from a take-away restaurant this week.

4 Claire is on a skiing holiday. .... (she / enjoy / it), she says on her postcard.

5 The colour of this paint is absolutely awful. ..... (I / hate / it).

6 These figures certainly should add up..... (I / check / them) several times already.

7 Trevor and Laura like Scrabble..... (they / play / it) most evenings.

8 These flowers are dying. ..... (you / not water / them) for ages.

2. Các thì hiện tại (A-D)

Hãy xem xét mỗi tình huống sau. Bạn nói thêm điều gì? Sử dụng động từ trong ngoặc đơn.

▸ You can't go out with a friend because you have a Saturday job. (work)
I'm sorry. *I work on Saturdays.*

1 You have just met a friend you last saw months ago. (not see)
Hello! How are you? .....

2 Someone has arranged to phone you at this time, and you're ready for the call. (wait)
I have to stay by the phone. .....

3 Your friend is wearing a very nice jacket you haven't seen before. (like)
Oh, that's nice. .....

4 You are watching the snow fall. It started yesterday and is still falling. (snow)
I can't believe it. .....

3. Các thì hiện tại và quá khứ (A-F)

Hãy xem xét mỗi tình huống dưới đây, rồi sau đó đánh dấu chọn (✓) cho câu trả lời đúng.

▸ When we were talking, Tom left the room.
Which took longer,
a) ☑ our conversation, or b) ☐ Tom's departure?

1 Mark has been a member of the golf club for two years.
a) ☐ He joined the club two years ago and is still a member.
b) ☐ He was a member of the club for two years but is not a member now.

2 Vicky is watching the weather forecast.
The weather forecast
a) ☐ hasn't started yet, b) ☐ has started but not finished,
or c) ☐ is over.

3 I've switched off the burglar alarm.
Do I think that the alarm
a) ☐ is off, b) ☐ is on,
or c) ☐ may be on or off?

4 I've been studying all afternoon, and I've got a headache.
Am I thinking of
a) ☐ how much I have learned, or
b) ☐ the action going on for a long time?

5 We had already travelled some distance when the sun rose.
Did our journey start
a) ☐ before sunrise, b) ☐ at sunrise,
or c) ☐ after sunrise?

6 I'm going to work by bus this week.
a) ☐ I always go to work by bus.
b) ☐ My routine is different for this week.

4. Các thì hiện tại và quá khứ (C-E)

Hãy điền vào một đại từ và chia dạng đúng của động từ trong ngoặc. Sử dụng thì quá khứ tiếp diễn (was doing), quá khứ đơn (did) hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn (*have been doing*).

› Mark: I rang at one, but you weren't in your office.
Sarah: No, *I was having* (have) lunch.

1 David: You look tired.
Melanie: Yes, I expect I do. ..... (work) all day.

2 Sarah: Is Laura at home?
Trevor: No, ... (go) out about half an hour ago.

3 Vicky: I haven't finished this letter yet.
Rachel: It must be a long letter. ..... (write) it since lunch-time.

4 Harriet: I see you've got some new neighbours.
Tom Yes, a young couple. .....(move) in last month.

5 David: Did Tom drive you home?
Melanie: Yes..... (stop) and offered me a lift while
..... (wait) for a bus outside the town hall.

5. Các thì hiện tại và quá khứ (A-G)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Chọn dạng đúng của động từ được gạch dưới.

Melanie: How (▸) are you getting / ~~do you get~~ on in your new job, Nick?

Nick: Oh, so (1) you know / you're knowing about my job as a car salesman.

Melanie: (2) David's told / David told me yesterday.

Nick: Well, I (3) haven't been / wasn't in the job long. (4) I started / I've started on Monday.

Melanie: And how many cars (5) have you been selling / have you sold so far?

Nick: Well, none yet. Give me a chance. Up to now (6) I've been learning / I've learned all the time.

Melanie: David says you (7) had / were having a sports car once.

Nick: I've still got it. (8) I had / I've had it for about five years. (9) I don't often drive / I'm not often driving it because (10) I don't like / I'm not liking getting it dirty. Normally (11) I ride / I'm riding my motor bike. And the car is expensive to run. I (12) bought / had bought it on impulse. I (13) was working / worked on a building site at the time. For several months before I bought it, (14) I'd done / I'd been doing overtime, and when (15) I'd been earning / I'd earned enough to buy a car, it was a really magical moment. Maybe you'd like a ride in it some time?

Melanie: Oh, yes please. That would be lovely.

6. Các thì hiện tại và quá khứ (A-G)

Hãy hoàn thành bản tin trên đài truyền thanh dưới đây. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Hello. This (▸) *is* (be) Kitty Beamish. (1) ..... (I / speak) to you from Oxford, where the finals of the World Quiz Championships will be held tomorrow. The favourite is Claude Jennings of Cornwall, the man who (2) ..... (know) everything. Twelve months ago no one (3) ..... (hear) of Claude Jennings, although (4) ..... (he / take) part in quiz competitions for years. Now suddenly he is a big star. So far this year (5) ..... (he/answer) every single question correctly. And he is popular, too. When (6) ..... (he / arrive) here two days ago, hundreds of fans (7) ..... (wait) at the station to welcome him. Since his arrival Claude (8) ..... (read) encyclopedias in his hotel bedroom. He is clearly the man to watch. And now back to the news desk.

Test 5

Present and past tenses (Unit 21)
Các thì hiện tại và quá khứ (Bài 21)

A. TEST 5A

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

▸ A: Are you ready?

B: I won't be a moment. *I'm doing* (I / do) my hair.

1 A: Could you tell me your address?

B: Well, ... (I/live) in a friend's house at the moment.

Luckily..... (I / find) a place of my own now, but I can't move in until next week.

2 A: Is this your CD?

B: No, it isn't mine ..... (I / think) ..... (it / belong) to Peter.

3 A: Can I borrow your calculator, please?

B: Well, ... (I / use) it to work out these figures at the moment. ..... (I / want) to finish doing them, now that ..... (I / start).

4 A: Why can't you wash your dirty plates sometimes? ..... (you / leave) them in the sink most of the time.

B: OK, sorry. The last few weeks ..... (I / have) so little time ..... (I / rush) around all the time.

B. TEST 5B

Hãy đọc câu chuyện sau và điền các từ còn thiếu vào. Sử dụng chỉ một từ cho mỗi khoảng trống.

One day a man was (▸) *walking* past a house in Bournemouth when he (1) ..... a woman's voice shouting for help. The man (2) ..... someone (3) ..... probably trying to murder her. He ran to a phone box and (4) ..... the police. The police came quite quickly, but by now the shouting had (5)..... However, the man (6) .....

quite sure that he (7) ..... heard cries for help. When the police (8) ..... on the door, there was no answer. So they broke down the door and went in. Inside the house was a woman who had just (9) ..... out of the shower. She explained to the police that she had (10) ..... singing along to the Beatles song 'Help!'.

C. TEST 5C

Hãy viết tiếp câu thứ hai sao cho nghĩa của nó giống với câu thứ nhất. Bắt đầu bằng các từ trong ngoặc.

▸ Our trip to Africa was in October. (We ...)
We went to Africa in October.

1 We've had ten hours of rain. (It ...)
.....

2 It's the right thing to do in my opinion. (I ...)
.....

3 Our sofa is in a different place now. (We ...)
.....

4 It was breakfast-time when Susan rang. (I ...)
.....

5 Their game of badminton is always on Tuesday. (They ...)
.....

D. TEST 5D

Hãy viết câu trả lời đúng vào mỗi khoảng trống.

▸ This isn't my first visit to London. *I've been* here before.
a) I'm b) I've been c) I was

1 I've got my key. I found it when ..... for something else.
a) I looked b) I've looked c) I was looking

2 Sorry, I can't stop now. ..... to an important meeting.
a) I go b) I'm going c) I've gone

3 I can't get Tessa on the phone. ..... all afternoon.
a) I'm trying b) I try c) I've been trying

4 The bank told me last week there was no money in my account. ..... it all.
a) I'd spent b) I spent c) I was spending

5 There's a new road to the motorway. ..... it yesterday.
a) They'd opened b) They opened c) They've opened

E. TEST 5E

Một số câu dưới đây đúng, còn một số câu khác có một từ không cần thiết. Nếu câu đó đúng, hãy đánh dấu chọn (✓). Nếu câu đó không đúng, hãy gạch ngang các từ không cần thiết đó rồi viết vào chỗ trống.

▸ Martin has changed his mind about next weekend. ✓

▸ We ~~were~~ enjoyed the holiday very much. *were*

1 Nancy is practising on the piano. .....

2 It was lucky that we had been decided to buy our tickets in advance. .....

3 We were riding our bikes when suddenly I was felt a pain in my leg. .....

4 We are go camping for three weeks every summer. .....

5 They have planted some new trees last year. .....

6 I suddenly realized I had been walking in the wrong direction. .....

7 Did you know that Anna has been won a prize? .....

8 No one told me that the goods had arrived the week before. .....

F. TEST 5F

Hãy hoàn thành bản tin sau. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

The actress Vanessa Kemp (~) *has disappeared* (disappear). Yesterday she (1) ..... (fail) to arrive at the Prince Charles Theatre in London's West End for her leading role in the comedy 'Don't look now!' Ms Kemp, who (2) ..... (live) in Hampstead, (3) ..... (leave) home at four o'clock yesterday afternoon for the theatre, a journey she (4) ..... (make) several times the week before. Two people who (5) ..... (walk) past her home at the time (6) ..... (see) her leave. But no one (7) ..... (see) her since then. At half past seven she still (8) ..... (not / arrive) at the theatre. At eight o'clock the theatre manager had to break the news to the audience, who (9) ..... (wait) patiently for the play to start. Since yesterday, theatre staff and friends (10) ..... (try) to contact Ms Kemp, but they (11) ..... (have) no success so far. The police (12) ..... (take) the matter seriously, but they (13) ..... (believe) that she is unlikely to be in any danger. Her friends all (14) ..... (want) to hear from her soon.

UNIT 22

Introduction to the future
Giới thiệu về thì tương lai

A. THÌ HIỆN TẠI, QUÁ KHỨ VÀ TƯƠNG LAI

Hãy đọc đoạn văn sau từ lá thư của Rachel gởi cho chú và dì của cô ấy.

This is my last year at college, so I'll be leaving in June. And I've already got a job! In September I'm starting work at a bank in London. So I'll be free for most of the summer. I'm going to spend six weeks travelling around the US. My friend Vicky is coming with me. (She finishes college at the same time as me.) We're really looking forward to the trip. We might go to Canada too. Vicky has friends in Toronto.

Khi nói về hiện tại hoặc quá khứ, chúng ta dùng các dạng của động từ để cho biết điều gì đang xảy ra lúc này, điều gì đã xảy ra ngày hôm qua, ...

*Vicky **has** friends in Toronto.*

Chúng ta biết những việc xảy ra ở hiện tại và quá khứ vì nó có thật. Nhưng nói về tương lai thì quả là một vấn đề. Trong tiếng Anh chúng ta không thường sử dụng một dạng đơn để diễn tả tương lai. Có nhiều cách khác nhau để nói về tương lai, phụ thuộc vào cách chúng ta nhìn nhận sự kiện ở tương lai. Nó có thể là điều gì đó chắc chắn sẽ xảy ra, mặt khác nó cũng có thể chỉ là một dự định hoặc một kế hoạch, hoặc có thể là một điều gì đó bạn nghĩ là sẽ xảy ra nhưng bạn không chắc chắn về điều đó.

B. CÁC DẠNG ĐỘNG TỪ DÙNG TRONG THÌ TƯƠNG LAI

Sau đây là một vài ví dụ về các dạng động từ được sử dụng để diễn tả tương lai.

Be going to	▷24	*I'm going to spend six weeks in the US.* (dự định)
Will	▷23A	*I'll be free for most of the summer.* (tương lai trung lập)
Present continuous	▷26A	*I'm starting work in September.* (một sự sắp xếp)
Present simple	▷26B	*She finishes college at the same time.* (thời gian biểu)
Will be doing	▷28	*I'll be leaving in June.* (tiến trình của sự kiện)

Thông thường có hơn một dạng có thể được sử dụng.

She'll finish college in June. *She finishes college in June.*

She's finishing college in June. *She'll be finishing college in June.*

Rachel có thể sử dụng bất cứ dạng nào trong lá thư của cô ấy.

C. WILL

Ta thường sử dụng **will** như cách trung lập diễn tả tương lai, nhưng nó không phải là "thì tương lai". Nó chỉ là một trong những dạng mà chúng ta sử dụng. Trong một vài tình huống, **will** không phải là từ đúng.

*After college I'**m going to travel** around the US.*

Ở đây Rachel đang nói cô ta dự định sẽ làm gì trong tương lai. Chúng ta không thể nào dùng **will** ở đây.

D. CHẮC CHẮN VÀ KHÔNG CHẮC CHẮN

Ta không thể luôn luôn chắc chắn về tương lai. Để cho biết chúng ta có chắc hay là không, chúng ta có thể sử dụng **might** hoặc **could** (xem bài 46).

*We **might** go to Canada.* *It **could** snow soon.*

Để cho biết chúng ta chắc chắn hay không chắc chắn như thế nào, chúng ta thường sử dụng các cụm từ như **I'm sure, definitely, I expect, I (don't) think** và **probably**.

***I'm sure** it'll be all right.* *We're **definitely** going to be at the meeting.*

***I expect** everyone will be going home.* *Rachel will **probably** be late.*

***I think** I'm going to sneeze.* ***I don't think** Tom's coming tonight.*

BÀI TẬP

1. Thì hiện tại, quá khứ, và tương lai (A-B)

Rachel vừa nhận một lá thư từ một người bạn của cô - người rời Đại học năm ngoái. Hãy tìm những câu có liên quan đến thì tương lai và viết xuống bên dưới.

I'm really enjoying my work at the store. I'm learning lots about the job. Soon they're moving me to another store - in Birmingham. They told me about it last week. I'll be leaving here at the end of the month. I feel a bit sad about that. Luckily they'll find a flat for me.

The time is going very quickly. I've been here three months. The training programme finishes next summer. I like the work, and I want to stay with the company. They'll decide about that next year. I'm just hoping for the best.

▸ *Soon they're moving me to another store - in Birmingham.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

2. Thì hiện tại và tương lai

Cho biết câu thứ hai nói về hiện tại hay tương lai.

Hãy quan sát những cụm từ thời gian như *at the moment* và *on Friday*.

▸ I'm busy. I'm cooking a meal at the moment. *present*

1 I'm nervous. I'm cooking for ten people on Friday. .....

2 I don't want to go out. I might watch a video later .....

2 There's football on TV tonight. I might watch it. .....

3 We're off at last. We arrive in New York at seven. .....

4 This train is never on time. We always arrive late .....

3. Thì hiện tại và tương lai (A-D)

Hãy đọc mỗi cặp câu sau rồi trả lời câu hỏi sau đó.

▸ a) I'll see you on Thursday.

b) I saw you on Thursday.

Which sentence is about the future? *a*

1 a) I'm going to Manchester. I'm waiting for a connecting train.

b) I'm going to get a train to Manchester, changing at Birmingham.

Which is spoken during the journey? .....

2 a) We'll know the results of the tests next week.

b) We might know the results of the tests next week.

Which sentence is more certain? .....

3 a) I'm doing two exams this year.

b) I'm doing some work at the moment.

In which sentence has the action already started? .....

4 a) What time do we arrive in Swansea?

b) What time will we arrive in Swansea?

Which question is more likely if you are travelling by car? .....

5 a) I'm eating at the Thai restaurant tonight.

b) I'll eat at the Thai restaurant tonight.

Which would you say if you've booked a table? .....

UNIT 23

Will and Shall
Will và Shall

A. WILL DÙNG ĐỂ NÓI VỀ TƯƠNG LAI

Ta sử dụng **will** để cho biết chúng ta biết gì hay nghĩ gì về tương lai. **Will** ở đây mang nghĩa trung lập. Nó không diễn tả ý tưởng rằng chúng ta đã quyết định làm gì hoặc chúng ta dự định gì.

B. WILL DÙNG CHO CÁC QUYẾT ĐỊNH NGAY TỨC KHẮC

Ta sử dụng **will** cho một quyết định ngay tức khắc, khi ta quyết định điều gì hoặc đồng ý làm gì ít nhiều ở lúc chúng ta nói.

*I'm thirsty. I think I'll **make** some tea.*

NOT ~~*I make some tea.*~~

*You've left your computer on. ~ Oh, I'll **go** and switch it off*

*We must celebrate. I know, we'll **have** a party.*

*I don't think I'll **do** any work tonight. I'm too tired.*

Chúng ta cũng dùng **will** để gọi món ăn.

*I'll **have** the ham salad, please.*

Ta cũng dùng **will** trong các lời đề nghị hay lời mời. (Xem bài 51)

Đề nghị: *I'll **peel** the potatoes.~ Oh, thank you.*

Mời: *Will you **come** to lunch? ~ Yes, thank you. I'd love to.*

Hứa hẹn: *I'll **pay** you back next week.*

C. HÌNH THỨC CỦA WILL

Hình thức là **will** hay **'ll**

*The west **will have** rain tomorrow* *You'll **be** late if you don't hurry.*

*Will you **be** at home this evening?*

Phủ định là **will not** hay **won't**

*The cost **will not be** more than £50.* *I **won't have** time for a meal.*

D. SHALL

Ta có thể dùng **shall** để nói về tương lai, nhưng chỉ dùng với chủ từ ở ngôi thứ nhất, sau **I** hoặc **we**.

*I **will be**/I **shall be** on holiday in August.*

*We **will know**/We **shall know** the results soon.*

Nhưng không phải ~~Everyone shall know the results soon~~.

Ở đây I **will** và **I shall** có cùng một nghĩa, nhưng **shall** thì hơi trang trọng. Cả I **will** và **I shall** đều có thể viết tắt lại là **I'll**, được phát âm là /aɪl/.

*I'll be on holiday in August. (= **I will** OR **I shall**)*

Shall còn có một nghĩa khác. Ta có thể dùng nó cho sự tình nguyện và lời đề nghị. (xem bài 51).

Sự tình nguyện: ***Shall I pack** up your shopping for you? ~ Oh, thank you.*

Đề nghị: ***Shall** we all **go** out together? ~ Good idea.*

Ta không dùng **shall** trong tiếng Anh của người Mỹ.

BÀI TẬP

1. Will - dùng cho tương lai hay will cho những quyết định ngay tức khắc (A-B)

Hãy đọc các bài hội thoại sau và xem câu trả lời nào diễn tả tương lai và câu trả lời nào diễn tả một quyết định ngay tức khắc?.

▸ What would you like? ~ I'll have an orange juice, please. *decision*

1 Shall we go out tonight? ~ I'll be too tired, I think. .....

2 We've lost a tennis ball. ~ I'll help you look for it. .....

3 I'm worried about the exam. ~ Oh, you'll be all right. .....

4 I haven't got any transport. ~ Oh, we'll give you a lift. .....

5 I must fix this shelf some time. ~ We'll be dead before then .....

2. Những quyết định ngay tức khắc (B)

Hãy cho biết quyết định của bạn trong những tình huống này là gì, hoặc là bạn muốn làm gì. Sử dụng các động từ: *answer, carry, have post, shut.*

▸ You and your friend have come into the room. The window is open, and it is cold.

I'll shut the window.

1 The phone is ringing. You are the nearest person to it.

.....

2 The choice on the menu is fish or chicken. You hate fish.

.....

3 You are meeting a friend at the station. He has two suitcases. There's a bag, too.

.....

4 Your friend has written a letter. You are going to walk into town past the post office.

.....

3. Will và won't cho tương lai (C)

Hãy sử dụng các ghi chú có sẵn để viết về điều gì sẽ xảy ra trong tuần tới.

▸ it / be / warm / tomorrow — *It will be warm tomorrow.*

1 Tom / watch / the match .....

2 Harriet's party / be / fun .....

3 Trevor / not put up / the shelves .....

4 Laura / be / annoyed .....

5 Andrew / study / all weekend .....

6 Rachel / not do / any work .....

4. Will và Shall (A,D)

Hãy hoàn thành bài hội thoại bằng cách điền *will* hoặc *shall*.

Rachel: What (▸) *shall* we do today?

Vicky: It would be nice to go out somewhere. The forecast says temperatures (1) ..... rise to thirty degrees.

Jessica: (2) ..... we go for a walk?

Rachel: That sounds a bit boring. What about the seaside? We could get a bus.

Jessica: How much (3) ..... it cost? I haven't got very much money.

Vicky: It isn't far. It doesn't cost much.

Jessica: Everywhere (4) ..... be so crowded today because it's a holiday. The journey (5) ..... take ages.

Rachel: Come on, Vicky. (6) ..... we leave Jessica behind if she's going to be so miserable?

UNIT 24

Be going to
Be going to

A. DỰ ĐỊNH

Ta dùng **be going to** để nói về điều gì đó mà chúng ta quyết định làm (một dự định). David dự định sẽ leo lên một cái thang.

Sau đây là một vài ví dụ.

*I'm **going to watch** the next programme.*

*Emma **is going to do** an experiment this afternoon.*

*Rachel and Vicky **are going to spend** six weeks in the States.*

Ta có thể dùng **I'm not going to** cho một lời từ chối.

*I'm sorry, but **I'm not going to walk** half a mile in the rain.*

(= tôi không muốn/tôi không sẵn lòng để đi dạo.)

Thì hiện tại tiếp diễn có thể có một nghĩa tương tự với **be going to**. Ta có thể dùng một trong hai dạng đó (xem bài 26A).

*I'm **going to visit** my friend at the weekend.*

*I'm **visiting** my friend at the weekend.*

Ta không dùng **will** ở đây.

Ta có thể dùng **be going to** với động từ **go** (*We're **going to go** out this evening*), nhưng thì hiện tại tiếp diễn thì thường dùng hơn.

*We're **going** out this evening.*

B. HÌNH THỨC

Ta dùng thì hiện tại của **be** + **going to** + một động từ.

*They're **going to move** house.*

*Matthew **is going to play** squash.*

*Vicky **isn't going to have** any lunch.*

*We **aren't going to** complain.*

***Is** Daniel **going to apply** for the job? ~ I think he is.*

*When **are** you **going to pay** this bill? ~ I don't know. I can't at the moment.*

Trong lối nói thân mật "going to" thường được phát âm là /'gənə/.

C. DỰ ĐOÁN

Ta cũng dùng **be going to** để diễn tả một dự đoán dựa trên một tình huống có thật ở hiện tại, khi chúng ta trông thấy điều gì đó sắp xảy ra. Cái thang đang di chuyển, vì thế David sắp sửa ngã xuống.

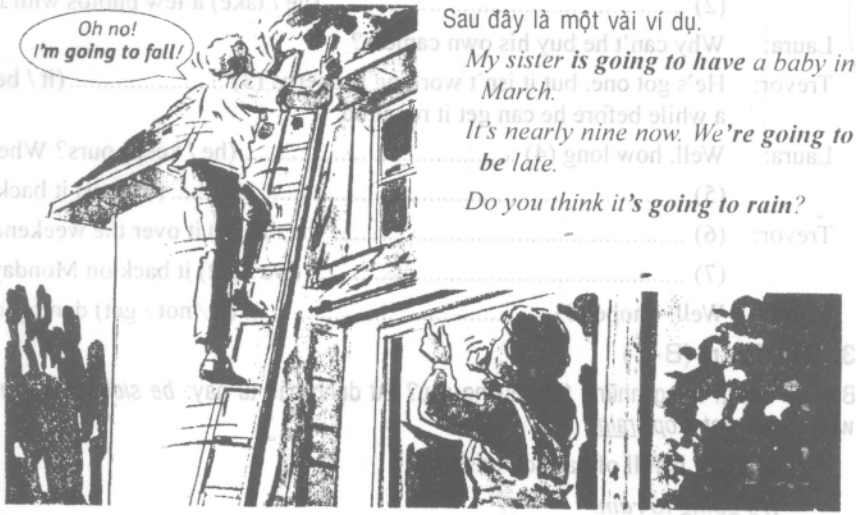

Sau đây là một vài ví dụ.

*My sister **is going to have** a baby in March.*

*It's nearly nine now. We **'re going to be** late.*

*Do you think it **'s going to rain**?*

BÀI TẬP

1. Dự định (A-B)

Hãy xem các bức tranh và cho biết điều gì sắp sửa xảy ra.

Sử dụng các động từ sau: *answer, catch, have, hit, light.*

Sử dụng các túc từ sau: *the ball, a bath, a bus, the firework, the phone*

▸ *They're going to have a bath.*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Hình thức (B)

Hãy chia động từ với *be going to* cho bài hội thoại dưới đây.

Laura: What are you doing with that camera?

Trevor: (▸) *I'm going to take* (I/take) it to work. (1) .....(I/lend) it to Phil.

(2) ..... (he / take) a few photos with it.

Laura: Why can't he buy his own camera?

Trevor: He's got one, but it isn't working properly. (3) .....(it / be) a while before he can get it repaired.

Laura: Well, how long (4) ..... (he / keep) ours? When

(5) .....(we/get) it back?

Trevor: (6) .....(he / have) it over the weekend.

(7) .....(we/ get) it back on Monday.

Laura: Well, I hope (8) ..... (it / not / get) damaged.

3. Dự đoán (B-C)

Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau? Sử dụng các từ này: *be sick, crash, get, wet, lose, not stop, rain*

▸ The sky is full of dark clouds.

It's going to rain.

1 Now it's starting to rain. There's nowhere to shelter, and you haven't got an umbrella.

.....

2 You feel awful. There's a terrible feeling in your stomach.

.....

3 You are playing Scrabble. The game is nearly over and you are 100 points behind.

.....

4 You can see a plane coming down. It's out of control and falling to the ground.

.....

5 You are waiting for a train. There's one coming, but you don't know if it's the one you want. It's travelling very fast.

.....

UNIT 25

Will and be going to
Will và be going to

A. GIỚI THIỆU

Emma: *It's my birthday soon. I'll **be** twenty next Friday.*

Aunt Joan: *Oh, really? **Are** you **going to have** a party?*

Emma: *I'**m going to have** a meal in a restaurant with a few friends.*

Aunt Joan: *That'**ll be** nice.*

WILL	BE GOING TO
Will mang nghĩa trung lập. Ta dùng **will** để nói về các sự kiện trong tương lai.	Ta dùng **be going to** để diễn tả một dự định hay điều gì đó mà chúng ta đã quyết định phải làm.
*I'**ll be** twenty next Friday.*	*We'**re going to have** a meal.*
*The spacecraft **will come** down in the Pacific Ocean tomorrow morning.*	*Tom **is going to sell** his car.*

Will không diễn tả một dự định.

*It's her birthday. She's **going to have** a meal with her friends.* NOT ~~*She'll have a meal.*~~

Nhưng chúng ta thường dùng **be going to** cho một dự định và **will** cho những chi tiết và những lời bình.

*We're all **going to have** a meal. There'**ll be** about ten of us. - Oh, that'll be nice.*

Cũng như **be going to**, ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn (xem bài 26A).

*We'**re going to drive**/We'**re driving** down to the South of France. ~ That'**ll be** a long journey ~ Yes, it'**ll take** two days. We'**ll arrive** on Sunday*

B. QUYẾT ĐỊNH VÀ DỰ ĐỊNH

WILL	BE GOING TO
Ta dùng **will** để diễn tả một quyết định ngay tức khắc hoặc sự đồng ý làm điều gì đó.	**Be going to** có nghĩa là chúng ta đã quyết định điều gì rồi.
*There's a postbox over there. **I'll post** these letters.*	*I'm going out. **I'm going to post** these letters.*
*You still haven't put those shelves up, Trevor. OK, **I'll do** it tomorrow.*	*You still haven't put those shelves up, Trevor. I know. **I'm going to do** it tomorrow.*
Bây giờ Trevor đang quyết định.	Trevor đã quyết định rồi

C. DỰ ĐOÁN

WILL	BE GOING TO
Ta có thể dùng **will** cho một dự đoán về tương lai.	Ta dùng **be going to** cho một dự đoán khi chúng ta thấy từ tình huống hiện tại điều gì sắp xảy ra trong tương lai.
*I think United **will win** the game.*	*There isn't a cloud in the sky. **It's going to be** a lovely day.*
*One day people **will travel** to Mars.*	*This bag isn't very strong. **It's going to break**.*

Thường ta có thể sử dụng một trong hai trường hợp này cho điều dự đoán. Ví dụ, ta cũng có thể nói *I think United **are going to** win the game.* Thường *be going to* có sự thân mật hơn và mang tính đối thoại hơn là **will**.

BÀI TẬP

1. Will và be going to (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền *will* hoặc *be going to* với các động từ trong ngoặc.

- Vicky: Have you got a ticket for the play?
  Daniel: Yes. *I'm going to see* (see) it on Thursday.
- Harriet: The alarm's going. It's making an awful noise.
  Mike: OK, *I'll switch* (switch) it *off*.

1 Daniel: Did you buy this book?
  Matthew: No. Emma did. She ..... (read) it on holiday.

2 Laura: Would you like tea or coffee?
Sarah: Oh, I .....(have) coffee, please.
3 Trevor: I'm going to miss a good film on TV because I'll be out tonight.
Laura: I ..... (video) it for you, if you like.
4 Rachel: I'm just going out to get a paper.
Emma: What newspaper ..... (you / buy)?

2. Will và be going to (A-C)

Bạn sẽ nói gì? Sử dụng *will* hoặc *be going to* cho các bài hội thoại dưới đây.

▸ You want to express your intention to look round the museum.
Your friend: Do you have any plans for this afternoon?
You: Yes, *I'm going to look round the museum.* .....
1 You hate dogs. Dogs always attack you if they get the chance.
Your friend: That dog doesn't look very friendly.
You: It's coming towards us .....
2 You predict the landing of aliens on the earth in the next ten years.
Your friend: All this talk about aliens is complete nonsense, isn't it?
You: Is it? I think.....
3. You know that your friend's sister has decided to get married.
Your friend: Have you heard about my sister?
You: Well, I heard that .....
4 You suddenly decide you want to invite Ilona for a meal.
Your friend: Did you know Ilona will be in town next weekend?
You: No, I didn't. .....

3. Will và be going to (A-C)

Hãy hoàn thành bản tin sau nói về ngôi làng Brickfield.

Sử dụng *will* hay *be going to*. Đôi khi cả hai đều đúng.

We have learned this week that the local council has plans for Westside Park in Brickfield. The council (▸) *is going to sell* (sell) the land to a builder, Forbes and Son. The plans are all ready. "(1) ..... (we / build) fifty houses," said Mr Forbes. 'In two years' time everything (2).....(be) finished. I'm sure people (3) ..... (like) the houses. Most of them (4) ..... (be) for young families. And we intend to take care of the environment. (5).....(we / not / cut) down all the trees, only a few of them.

But people living near the park are angry. "This is a terrible idea. We're all against it" said Mrs Mary Brent. (6) ..... (we / have) a protest march on Saturday. I expect everyone in Brickfield (7).....(be) there. We've reached our decision. (8).....(we / stop) this plan.'

UNIT 26

Present tenses for the future
Các thì hiện tại diễn tả tương lai

A. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN CHO NHỮNG SỰ SẮP XẾP

Tom: *Are you **doing** anything this evening?*

Nick: *Yes, **I'm going** to an ice hockey match.*

*The Tigers **are playing** the Kings.*

I bought my ticket yesterday.

Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn cho điều mà người nào đó sắp xếp làm trong tương lai. Ở đây Nick đã sắp xếp đi dự một trận đấu. (Anh ấy đã mua vé).

Sau đây là một vài ví dụ.

I'm meeting Harriet at six o'clock. *David **is coming** round later on.*

*We're **having** a party tomorrow.* *Sarah **is going** to Paris next week.*

Ta cũng dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về những điều đang xảy ra lúc này (hãy xem Bài 4).

Hiện tại: *We're **having** a party **at the moment.***

Tương lai: *We're **having** a party **tomorrow**.*

Ở đây cụm từ chỉ thời gian cho ta biết là chúng ta muốn nói đến tương lai hay hiện tại. Nhưng đôi khi không có cụm từ chỉ thời gian, như khi Nick nói *The Tigers are playing the Kings*. Ở đây rõ ràng là từ câu hỏi của Tom mà bài hội thoại nói về sự kiện ở tương lai.

Thì hiện tại tiếp diễn nói về tương lai và **be going to** (bài 24A) có cùng một nghĩa.

*We're **having** a party next week.* (Chúng tôi đã sắp xếp.)

*We're **going to have** a party next week.* (chúng tôi dự định/ chúng tôi đã quyết định có một bữa tiệc)

Thường chúng ta có thể sử dụng một trong hai dạng.

*I'm **meeting**/I'm **going to meet** Harriet at six o'clock.*

B. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN CHO MỘT THỜI GIAN BIỂU

Mark: *What time **does** your train **leave** tomorrow?*

Sarah: *Seven twenty-three in the morning.*

*It **gets** into Paris at eleven twenty-three.*

Ta có thể dùng thì hiện tại đơn để diễn tả tương lai khi chúng ta đang nói về một thời gian biểu, thông thường là một thời gian biểu ở nơi công cộng như là thời gian biểu dành cho tàu lửa.

*The train **leaves** at seven twenty-three tomorrow morning.*

*The match **starts** at half past seven.*

*Next Friday **is** the thirteenth.*

*I've got the tour details here. We **spend** three days in Rome.*

Hãy so sánh thì hiện tại đơn cho những hành động được lặp đi lặp lại (xem bài 6A).

*The train **leaves** at seven twenty-three **every morning.***

C. BE TO VÀ BE ABOUT TO

Ta dùng **be to** cho sự kiện tương lai mà đã được sắp xếp một cách chính thức. Nó thường được dùng trong các bản tin.

*The Queen **is to visit** Portugal in November.*

*The Student Games **are to take** place in Melbourne next year.*

Ta cũng có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn ở đây.

*The Queen **is visiting** Portugal in November.*

Ta dùng **be about to** cho tương lai rất gần.

*The plane is at the end of the runway. It **is about to take** off*

*Do you want to say goodbye to our visitors? They **'re about to leave.***

BÀI TẬP

1. Thì hiện tại tiếp diễn (A)

Hãy đọc bài hội thoại và cho biết các động từ sau đây để cập đến hiện tại hay tương lai.

Mark: (▸) What <u>are</u> you <u>reading</u>, Claire?

Claire: Oh, it's a guidebook to Brazil. (1) <u>I'm going</u> there next month. (2) My sister and I <u>are having</u> a holiday there. (3) <u>I'm</u> really <u>looking</u> forward to it. (4) <u>We're spending</u> three weeks in Rio. (5) So <u>I'm finding</u> out about all the things we can do there.

▸ Present 3 .....

1. ..... 4 .....

2 ..... 5 .....

2. Thì hiện tại tiếp diễn cho sự sắp xếp (A)

Cho mỗi tình huống hãy viết một câu dùng thì hiện tại tiếp diễn. Sử dụng các động từ trong ngoặc.

▸ Mike and Harriet have accepted an invitation to Tom's party next week. (go)
They're going to Tom's party next week.

1 Laura has agreed to be in the office on Saturday. (work)
.....

2 Claire has just bought a plane ticket to Cairo dated 15 May. (fly)
.....

3 Mark has arranged a meeting with his boss at four o'clock this afternoon. (see)
.....

4 Matthew and Daniel have booked a tennis court for tomorrow afternoon. (play)
.....

3. Thì hiện tại cho tương lai (A-B)

Hãy chia các động từ theo thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì hiện tại đơn.

Emma: (▸) *Are you doing* (you / do) anything tonight?

Matthew: Yes, (1) ..... (I / go) to the station to meet my friend Richard. (2) ..... (he / stay) here for the weekend, remember? His train (3) ..... (get) in at eight fifteen.

Emma: Oh, of course. I'd forgotten about that.

Matthew: Maybe we'll see you later. What (4) ..... (you / do) tonight?

Emma: Oh, (5) ..... (I / go) to the cinema with Vicky and Rachel and a couple of other people. The film (6) ..... (finish) quite early, so (7) ..... (we / go) to a pizza place afterwards.

4. Be to và be about to (C)

Hãy hoàn thành các câu sau trong bản tin. Một số câu do phát thanh viên đọc ở trường quay và số còn lại do phóng viên đọc ngay tại chỗ. Hãy sử dụng *be to* hoặc *be about to* với các động từ trong ngoặc.

▸ The new museum *is to open* (open) in the autumn.

▸ The Prime Minister is at the microphone now. He *is about to start* (start) speaking.

1 The leading runner is nearly there now. She . .....(win) the race.

2 Taxes ..... (go) up from next April.

3 The US President .....(visit) Ireland in the new year.

4 The riot isn't over yet, but the police are here. They ..... (move) in.

5 The talks on world trade .....(take) place later this year.

UNIT 27

When I get there, before you leave, ect.
Khi tôi đến đó, trước khi bạn rời khỏi...

A. GIỚI THIỆU

Mark: *Did I tell you I've got a meeting in Glasgow at nine o'clock tomorrow morning? I'm driving up there overnight.*

Sarah: *You're going to drive all through the night? You're crazy. You'll be exhausted **before you arrive**. Why don't you take a train?*

Mark: *I'll be OK. I'll need the car **while I'm there**. I have to visit some companies in the area. I can sleep **when I get home**.*

Hãy nghiên cứu các ví dụ sau.

*You'll be exhausted **before** you **arrive**.* NOT ~~*before you'll arrive*~~

*I'll need the car **while I'm** there.* NOT ~~*while I'll be there*~~

*I can sleep **when I get** home.* NOT ~~*when I'll get there*~~

Mỗi câu trong số các câu này có một từ nối chỉ thời gian, ví dụ **before, while** hoặc **when**. Những câu này nói về tương lai, về chuyến đi tới Glassgow của Mark. Nhưng sau các từ nối, chúng ta dùng thì hiện tại đơn (**arrive, am, get**), chứ không dùng **will**.

Ta có thể bắt đầu câu bằng một từ nối.

***When I get** home, I can sleep.*

B. TỪ NỐI

Ta dùng thì hiện tại đơn để diễn tả tương lai sau các từ nối chỉ thời gian này: **after, as, as soon as, before, by the time, until, when, while.**

*I'm starting a job in sales **after I finish** college.*

***As soon as** you hear any news, will you let me know?*

*I must get to the bank **before** it **closes**.*

*They'll have stopped serving meals **by the time** we **get** to the restaurant.*

Ta cũng dùng thì hiện tại đơn để diễn tả tương lai sau **if** (xem bài 144).

***If** you **come** in late tonight, please don't make a noise.*

C. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Sau từ nối chỉ thời gian, ta thường có thể dùng thì hiện tại hoàn thành để chỉ tương lai.

*I'm starting a job in sales **after I've finished** college.*

***As soon as** you've **heard** any news, will you let me know?*

Hãy so sánh với **after I finish** college (xem phần B) cả hai đều có nghĩa tương tự.

Nhưng đôi khi có sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa thì hiện tại đơn và thì hiện tại hoàn thành.

*When I **see** the report, I'll make some notes.* (Tôi làm cả hai công việc cùng một lúc.)

*When I've **seen** the report, I'll make some notes.* (Tôi sẽ xem nó và sau đó ghi chú lại.)

D. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Ta cũng có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn để chỉ tương lai, đặc biệt là sau **when** và **while**.

***When I'm boating** along the canal next week, I might be able to relax.*

*Mark is going to listen to music **while** he's **driving** to Scotland.*

BÀI TẬP

1. Khi tôi đến đó, trước khi bạn rời khỏi, ... (A-B)

Hãy bình luận các tình huống sau. Bắt đầu mỗi câu với *when* và thì hiện tại đơn.

- Claire: I have to call at the travel agency. I'm going to get some holiday brochures.

  When Claire calls at the travel agency, she's going to get some holiday brochures.

1 Mark: I want to see the boss. I'm going to discuss my problem.

.....

2 Rachel: I'm going to use the computer later. I'm going to send an e-mail.

.....

3 Tom: I'm visiting David in hospital. I'm going to tell him about United's win.

.....

4 Matthew: I'll be in town tomorrow. I might buy some new trainers.

.....

2. Khi tôi đến đó, trước khi bạn rời khỏi, ... (A-B)

Mark và Sarah đang tiếp tục bài đối thoại của họ trong phần 27A. Hãy chia các động từ trong ngoặc. Sử dụng *will* hoặc thì hiện tại đơn.

Sarah: If (▸) *you take* (you / take) a train, (▸) *it'll be* (it / be) much more comfortable. If (1) ..... (you / need) a car, you can hire one when (2) ..... (you / get) to Glasgow.

Mark: If (3) ..... (I/ hire) a car, (4) ..... (it / be) too complicated. I'd rather take my own.

Sarah: It's too dangerous. You might fall asleep on the motorway.

Mark: I won't fall asleep. I can play loud music. Anyway, (5) ..... (I / get) there much quicker when (6) ..... (there / be) no traffic on the road. As soon as (7) ..... (I / arrive), (8)..... (I / ring) you, I promise.

Sarah: (9) ..... (I / be) worried until (10) .....(I/ hear) from you. But don't ring before (11) ..... (I / be) awake in the morning.

Mark: (12)..... (I/lie) down for a couple of hours before (13)..... (I/go).

Sarah: Good idea. (14) ..... (you / be) exhausted tomorrow if (15)..... (you / not / get) some sleep this evening.

3. Thì hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Hãy nối các cặp câu sau, sử dụng các từ trong ngoặc.

▸ You can apply for a better job soon. But you need to have more experience first. (when)

You can apply for a better job when you've had more experience.

▸ I'm going to listen to this tape. I'll be travelling on the motorway tomorrow. (as)

I'm going to listen to this tape as I'm travelling on the motorway tomorrow.

1 You shouldn't decide now. You need to think about it first. (until)

.....

2 I'll think of you next week. I'll be lying on the beach. (when)

.....

3 We can leave in a minute. I need to pay the bill first. (as soon as)

.....

4 We can discuss it later. We'll be sitting on the plane together. (while)

.....

5 You can use the computer in a minute. I'll have finished with it soon. (when)

.....

Test 6

The future with will, be going to and present tenses (Units 23-27)
Thì tương lai với Will, be going to và các thì hiện tại (từ bài 23-27)

A. TEST 6A

Hãy điền những từ còn thiếu vào các câu sau, dùng chỉ một từ trong mỗi khoảng trống.

▸ I don't want a steak. I think I'll *have* the chicken.

1 There's a fireworks display tomorrow. Janet is ..... to watch it.

2 We're at that table in the corner. ..... you join us?

3 I'm seeing the boss this afternoon. But I must study this report before I ..... her.

4 There will be drinks at the reception, but there will ..... be any food.

5 The European heads of state are ..... meet in Brussels on 3 October.

6 It's a lovely day. ..... we go for a walk?

7 My birthday ..... on a Sunday next year.

8 My brother is engaged. He's ..... married in June.

9 You won't be allowed to go to your seat after the play ..... started.

10 Martin's got his coat on. I think he's ..... to go out.

B. TEST 6B

Hãy viết lại các câu sau cho đúng.

▸ I'm hungry ~~I think I have something to eat~~.
I think I'll have something to eat.

1 You say you're getting a coach at nine. ~~What time is it getting to London?~~
.....

2 I'll give Polly the news. ~~I'll tell her when I'll see her this evening.~~
.....

3 Rupert looks really tired. ~~He's about falling asleep.~~
.....

4 We've arranged to go out. ~~We meet in town later.~~
.....

5 I'm going to Spain next week. ~~I send you a postcard.~~

.....

6 I'm going to get to the airport early. ~~I can read a book while I'll be waiting.~~

.....

7 I feel a bit tired. ~~I go to lie down~~.

.....

8 Why not come to the party? ~~All your friends shall be there.~~

.....

9 There's been a bomb warning. ~~No one can go into the building until the police will have searched it.~~

.....

C. TEST 6C

Hãy đọc bản tin rồi viết từ thiếu vào. Sử dụng chỉ một từ cho mỗi khoảng trống.

The Maxi-Shop company is (▸) *going* to build a huge new shopping centre on the edge of Millingham, it was announced yesterday. There (1) ..... be at least three hundred shops, including some big department stores. When the project (2) ..... complete, there (3) ..... be hundreds of new jobs for local people. But not everyone is happy. 'We're (4) ..... to fight this plan', said a spokesperson for the local Environment Group. 'Just think what is going (5) ..... happen to our countryside. When shopping malls (6) ..... covered the whole country, there (7) ..... be no green fields left. So we're (8) ..... a protest meeting tomorrow evening at the town hall. It (9) ..... at half past seven.' Owners of shops in the town centre are also unhappy. 'The new centre (10) ..... take our customers away,' said one of them.

D. TEST 6D

Hãy xem các câu trả lời dưới đây rồi viết câu trả lời đúng vào trong mỗi khoảng trống.

▸ A: Let's go to the carnival, shall we?

B: Yes, good idea. I expect *it 'll be* fun.

a) it'll be b) it's c) it's being

1 A: Could I have a word with you, please?

B: Sorry, I'm in a big hurry. My train ..... in fifteen minutes.

a) is going to leave b) leaves c) will leave

2 A: Have you decided about the course?
B: Yes, I decided last weekend. ..... for a place.
a) I apply b) I am to apply c) I'm going to apply

3 A: I'm trying to move this cupboard, but it's very heavy.
B: Well, ... you, then.
a) I help b) I'll help c) I'm going to help

4 A: Is the shop open yet?
B: No, but there's someone inside, I think. .....
a) it opens b) it's about to open c) it will open

5 A: Do you mind not leaving your papers all over the table?
B: Oh, sorry. I'll take them all with me when .....
a) I go b) I'll go c) I'm going

6 A: It's a public holiday next Monday.
B: Yes, I know. ..... anything special?
a) Are you doing b) Do you do c) Will you do

E. TEST 6E

Hãy viết các câu sau, sử dụng dạng tương lai của động từ. Dùng từ trong ngoặc.

▸ Express your instant decision to take a taxi. (I'll)
I'll take a taxi.

1 Express your intention to have a rest. (going)
.....

2 Express the idea that the timetable shows the start of term on 6 September. (starts)
.....

3 Predict a world war in five years' time. (there)
.....

4 Express the idea that you and Judy have arranged a game of tennis for tomorrow. (playing)
.....

5 Give your prediction of a probable fall in prices. (probably)
.....

6 Warn your passenger about the car crashing. (going)
.....

UNIT 28 Will be doing
Will be doing

A. GIỚI THIỆU

Rachel: *Would you like to come to our party tomorrow, Andrew?*

Andrew: *Er, thanks for the invitation, but I've got lots of work at the moment. **I'll be working** all day* tomorrow.

Rachel: *You **won't be working** on Saturday evening, surely. Come on, Andrew, take a break. **We'll be starting** at about ten o'clock.*

Ta có thể dùng **will be** + verb-ing (thì tương lai tiếp diễn) để nói về các hành động trong tương lai. Có hai cách dùng khác nhau.

B. DÙNG *WILL BE DOING* CHO NHỮNG HÀNH ĐỘNG TIẾP DIỄN

Ta dùng thì tương lai tiếp diễn cho một hành động xảy ra trong một khoảng thời gian. Nó có nghĩa là ở một khoảng thời gian nào đó trong tương lai, chúng ta đang làm một việc gì đó.

*Andrew can't go to the party. He **'ll be working** all day tomorrow.*

*I'll be out at three o'clock. **I'll be playing** golf*

*When the men leave the building, the police **will be waiting** for them.*

*What **will** we **be doing** in ten years' time, I wonder?*

Hãy so sánh thì quá khứ tiếp diễn (bài 9), hiện tại tiếp diễn (bài 4) và tương lai tiếp diễn.

Quá khứ: *This time **last week** we **were sitting** on the beach.*

Hiện tại: ***At the moment** we **'re sitting** on the beach.*

Tương lai: *This time **next week** we **'ll be sitting** on the beach*

Hãy so sánh **will do** và **will be doing** trong những câu sau đây.

*The band **will play** when the President enters.*

(Tổng thống sẽ bước vào và sau đó ban nhạc sẽ trỗi nhạc lên.)

The band ***will be playing*** *when the President enters.*

(Ban nhạc sẽ bắt đầu trỗi nhạc trước khi tổng thống bước vào.)

C. DÙNG *WILL BE DOING* CHO NHỮNG HÀNH ĐỘNG ĐƠN

Ta cũng dùng **will be** + verb-ing cho một hành động sẽ xảy ra trong một tiến trình các sự kiện nào đó vì nó là một phần của kế hoạch hoặc là một phần chương trình của sự kiện ở tương lai.

The party ***will be starting*** *at ten o'clock.* (một phần của các sự kiện buổi tối)

The ship ***will be sailing*** *soon.* (một phần của chuyến đi của chúng tôi)

Ta có thể dùng hai dạng trở lên. **Will** (bài 23) hoặc thì tương lai tiếp diễn (bài 26A) thường có nghĩa giống nhau.

The visitors ***will be arriving/will arrive/are arriving*** *later.*

Ta thường sử dụng thì tương lai tiếp diễn để diễn tả điều sẽ xảy ra như một phần của thói quen.

I'll call in and see you tomorrow afternoon. ***I'll be passing*** *your house. It's on my way home from work.*

Trevor and Laura ***will be cleaning*** *the house tomorrow. They always do it on Sunday.*

Ta cũng có thể dùng **will be** + verb-ing để hỏi về kế hoạch của ai đó.

Will *you* ***be going*** *anywhere near a chemist's this morning? ~ Yes, why? ~ Could you get me some aspirin, please? ~ Yes, of course.*

How long ***will*** *you* ***be using*** *this computer? ~ You can have it in a minute.*

BÀI TẬP

1. Will be doing (B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng một đại từ và chia thì tương lai tiếp diễn cho động từ trong ngoặc.

Daniel: I'm going to go into business when I leave college. Five years from now (▸) *I'll be running* (I / run)..... a big company. I expect (1) ..... (I / earn) lots of money.

Vicky: I don't know what (2) ..... (I / do). What about you, Natasha? What (3) ..... (you / do), do you think?

Natasha: I'm too lazy to do any work. I intend to marry someone very rich. (4) ..... (I / give) dinner parties all the time. We'll have a cook (5) ..... (who / do) all the work, of course. And you'll both get invitations.

Vicky: You're joking, aren't you, Natasha? I expect (6) ..... (you / play) in an orchestra. That's what you really want to do, isn't it?

2. Will be doing (C)

Hãy viết các câu trả lời cho các câu dưới đây. Người ta đang nói về điều mà họ sẽ làm như là một phần của thói quen.

▸ David: When are you going to the club, do you know?
(Nick goes to the club every Friday.)
Nick: *I'll be going there next Friday.*

1 Vicky: Are you likely to see Ilona in the near future?
(Emma sees Ilona every day.)
Emma: ..... tomorrow.

2 Claire: Are you going to France again soon?
(Henry goes to France every summer.)
Henry: .....

3 Jessica: When are you going to play badminton again?
(Matthew plays badminton every weekend.)
Matthew: .....

4 Andrew: When are you next having lunch in the canteen?
(Daniel has lunch in the canteen every day.)
Daniel: .....

3. Will be doing (C)

Bạn muốn yêu cầu một người bạn làm điều gì đó cho bạn hoặc để bạn làm điều gì đó. Hãy tìm hiểu xem có thuận tiện cho bạn của bạn không. Sử dụng các động từ trong ngoặc để đưa ra các câu đề nghị.

▸ You want to have a look at your friend's magazine tonight. (read)
Will you be reading your magazine tonight?

1 You want your friend to take your library book back today. (go to)
.....

2 You want your friend to send your best wishes to Vicky soon. (write to)
.....

3 You want to use your friend's calculator this afternoon. (use)
.....

4 You want your friend to give a photo to Daniel tomorrow. (see)
.....

5 You want your friend to give you a lift to the festival. (drive)
.....

6 You want your friend to give a message to her sister soon. (phone)
.....

UNIT 29

Will have done and was going to

Will have done và was going to

A. WILL HAVE DONE

Ta dùng **will have** + một quá khứ phân từ (thì tương lai hoàn thành) để diễn tả điều gì sẽ hoàn thành trong tương lai. Sarah đang nghĩ về thời gian trong tương lai (half past eight). Vào lúc tám giờ rưỡi cô ấy có thể nói rằng "I have finished".

Sau đây là một vài ví dụ.

*I like looking at these pictures, but **I'll have had** enough by lunch-time.*

*Trevor and Laura **will have lived** here for four years next April.*

*This chess game is going to last ages. They **won't have finished** it until midnight.*

***Will** you **have read** this book by the time it's due back to the library? ~ Yes. **I'll have finished** it by then.*

Ta thường dùng thì tương lai hoàn thành với các thành ngữ chỉ thời gian như ***by** lunch-time, **until** midnight, **before** then, **by the time** you have to take it back.*

B. WAS GOING TO

Ta có thể dùng **be going to** ở thì quá khứ để diễn tả một dự định trong quá khứ. Trevor đã dự định kê những cái kệ ngày hôm qua. Thường thường hành động đã được dự định đã không xảy ra. Thực sự Trevor đã không kê những cái kệ lên.

Sau đây là một vài ví dụ.

*I **was going to tidy** the flat, but I didn't **have** time.*

*Daniel **wasn't going to spend** any money, but he saw a jacket he just had to buy.*

*The girls left early. They **were going to catch** the eight o'clock train.*

*So you went to the airport without a **ticket**. Where **were** you **going to fly** to?*

*The woman walked away just as I **was going to speak** to her. (just as = at the moment when)*

Ta cũng dùng **was going to** cho sự dự đoán trong quá khứ.

*I knew something **was going to go** wrong with the plan.*

Would có nghĩa tương tự (xem bài 134C).

*I knew something **would go** wrong with the plan.*

BÀI TẬP

1. Will have done (A)

Paul muốn trở thành một họa sĩ. Anh ấy đang đọc sách nói về một họa sĩ nổi tiếng có tên là Winston Plummer:

> Winston Plummer was a great artist, who had a wonderful career. He won lots of prizes before he was twenty. By the age of twenty-five he had had his own exhibition. He was the subject of a TV documentary by the time he was thirty. By the age of thirty-five he had become world-famous. He made millions of pounds from his pictures before he was forty.

Paul đang mơ mộng về nghề tương lai của anh ta. Anh ấy đang nghĩ gì thế?

▸ I hope *I'll have won lots of prizes* before I'm twenty.

1 Perhaps ..... my own exhibition by the age of twenty-five.

2 I wonder if ..... by the time I'm thirty.

3 Maybe ..... by the age of thirty-five.

4 I hope .....by the age of forty.

2. Will have done (A)

Bạn giỏi về môn toán như thế nào? Bạn có thể trả lời các câu sau đây không?

▸ It's quarter to six. Melanie is putting something in the oven.

It needs to be in the oven for an hour and a half. When will it have cooked?

It will have cooked at quarter past seven.

1 It's seven o'clock in the evening, and Andrew is starting to write an essay. He writes one page every fifteen minutes. He plans to finish the essay at midnight. How many pages will he have written? He will have written ..... pages.

2 It's Monday morning, and Sarah is travelling to work. It's twenty miles from her home to the office. How far will she have travelled to and from work by the time she gets home on Friday?

.....

3 Matthew is doing press-ups one every two seconds. How many will he have done after five minutes?

.....

3. Was going to (B)

Hãy hoàn thành các câu nói về các tình huống đã quá muộn sau đây. Sử dụng *was/were going to* với các động từ : *go, get, see, pick.*

▸ The train left just as Mike *was going to get* on it.

1 I'm afraid the shop closed just as we ..... in.

2 The phone stopped ringing just as Melanie ..... it up.

3 We ..... a film about the Mafia, but the tickets were sold out.

4. Was going to (B)

Trevor luôn luôn xin lỗi vì đã không làm gì. Hãy hoàn thành các câu sau đây của anh ta.

▸ put up the shelves not have any screws

Sorry. I was going to put up the shelves, but I didn't have any screws.

1 paint the door not feel very well

Sorry .....

2 repair the lamp forget

Oh, yes. .....

3 wallpaper the bedroom not have time

Well, ...

UNIT 30

Review of the future
Bài ôn tập thì tương lai

A. GIỚI THIỆU

*I'm going to New York next week. **I'm about to pick** up my ticket. **I'm going to do** some shopping on Fifth Avenue. I need some new clothes, and **I'll be buying** some Christmas presents, too. **I'm** only there for two days, so it **'ll be** a big rush.*

CLAIRE IS TALKING TO SARAH OUTSIDE THE TRAVEL AGENT'S.

Có nhiều cách khác nhau để nói về tương lai trong tiếng Anh. Thông thường có hơn một cách.

*I'll be **buying** some Christmas presents, too.*
*I'm **going to** buy some Christmas presents, too.*

B. NÓI VỀ TƯƠNG LAI

Cách ta diễn tả thời gian tương lai tùy thuộc vào cách chúng ta nhìn nhận một sự kiện ở tương lai. Sau đây là một vài cách nói về điều mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

Tương lai trung lập Dự đoán	*The sun **will rise** at 5.45 am tomorrow.* *Claire's trip **will be** a big rush.*
Dự đoán dựa vào hiện tại	*Claire's trip **is going to be** a big rush.* *I'm **going to be** sick!*

Dự đoán không chắc chắn lắm	*I **think** it'll **be** cold in New York.*
	*It's **probably going to be** cold in New York.*
Tương lai rất gần	*Claire **is about to pick** up her ticket.*
Một hành động ở tương lai trong một khoảng thời gian nào đo	*Claire **will be shopping** non-stop for two days.*
Điều gì đó sẽ kết thúc trong tương lai	*The sales **will have finished** by Saturday.*

C. DỰ ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH

Chúng ta thường muốn nói về những quyết định và những ý đinh của chúng ta và điều chúng ta dự định sẽ làm trong tương lai.

Một quyết định tức thời (quyết định ngay lúc này)	*It's a lovely coat. It fits perfectly*
	*Yes, **I'll buy** it.*
Một dự định (điều gì đó đã được quyết định rồi)	*I'm **going to do** some shopping.*
Một quyết định hay một ý định không chắc chắn lắm	*I **think** I'll **buy** this hat, too.*
	*I **might go** to as how.*
Một ý định trong quá khứ	*I **was going to buy** a guidebook, but I forgot.*
Một sự sắp xếp	*I'm **flying to** New York next week.*
Theo tiến trình các sự kiện	*I'll **be buying** some presents, too.*
Sự sắp xếp chính thức	*The President **is to address** the nation tonight*
Thời gian biểu	*I'm in New York for two days next week.*

BÀI TẬP

1. Will, will be doing và will have done (B)

Hãy hoàn thành bản tin truyền trực tiếp sau. Sử dụng *will* và dạng đơn, dạng tiếp diễn, hoặc dạng hoàn thành cho động từ.

The Quiz Marathon (▸) *will begin* (begin) in five minutes. (1).....(it / be) a big test for the World Quiz Champion, Claude Jennings, (2).....(who / answer) questions from a group of quiz writers. Claude (3).....(answer) their questions for a very long time. In fact, (4).....(he / still / give) answers when the rest of us are in bed tonight. Claude hopes that after 24 hours (5).....(he / reply) to about seventeen thousand questions. No meal breaks are planned, so (6).....(he / not / eat) anything. If all goes well, his name (7).....(be) in the next Guinness Book of Records. Claude has also got a number of sponsors, and by tomorrow (8).....(he / earn) at least £10,000

for charity. Well, (9) .....(we / return) this afternoon for news of how Claude is getting on. We think that by then (10).....(he / get) some way past the five thousandth question.

2. Thì tương lai (B-C)

Những người này nói gì? Hãy chú ý đặc biệt tới các từ được gạch dưới.

▸ Tom is predicting a win for United in their next game.
Tom: *United will win their next game.*

1 Andrew intends to get up early tomorrow.
Andrew: I .....

2 Vicky's train timetable says 'Arrival 10.30'.
Vicky: The train .....

3 Daniel has arranged to see his bank manager tomorrow.
Daniel: .....

4 Rachel will go out in the very near future.
Rachel: .....

5 There's a crowd of demonstrators in the main square of the capital. The police are arriving. Reporter Kitty Beamish is predicting trouble.
Kitty: .....

3. Thì tương lai (B-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Trong mỗi câu, hãy chọn dạng đúng nhất của động từ để diễn tả tương lai. Thông thường có nhiều cách trả lời chấp nhận được.

Mark: Hello. Claire. Sarah tells me (▸) *you're going* (you / go) to New York.

Claire: Yes. (1) ..... (I / spend) a couple of days there next week. (2). ..... (I/look) round the shops.

Mark: (3). ..... (that be) exciting.

Claire: Exhausting, you mean. I think (4) ..... (I be) pretty tired when I get back.

Mark: (5) ..... (you stay) with friends?

Claire: No. (6) ..... (I stay) at a hotel near Central Park. But (7) ..... (I / see) my friends. (8) . ..... (I / go) to their apartment for a meal one evening. And it isn't definite yet, but (9) ..... (we / see) a show.

Mark: And when (10) ..... (you/ leave)?

Claire: My flight (11) ..... (be) on Tuesday morning.

Mark: OK. (12) ..... (I / see) you when you get back then.

Test 7

The future (Units 23-30)
Thì tương lai (bài 23-30)

A. TEST 7A

Hãy đọc bài hội thoại qua điện thoại sau đây. Sau đó hãy xem các câu trả lời bên dưới rồi viết câu trả lời đúng vào mỗi khoảng trống.

Amy: When (▸) *will* I see you again?

Simon: I don't know. I'm (1) ..... to be busy this week. And I'll (2) ..... going to London on Saturday.

Amy: Oh. But you (3) ..... be here for my party, won't you?

Simon: No, I (4) ..... get back until Sunday evening.

Amy: I (5) ..... going to invite you.

Simon: Well, I'm sorry I can't come.

Amy: What (6) ..... you doing in London?

Simon: Oh, I'm just going (7) ..... see one or two people. Look, I must go. I'm cooking something that I think is (8) ..... to boil over.

▸	a) am	b) do	c) going	d) will
1	a) being	b) going	c) shall	d) will
2	a) be	b) do	c) for	d) to
3	a) are	b) do	c) was	d) will
4	a) about	b) aren't	c) be	d) don't
5	a) be	b) have	c) was	d) will
6	a) are	b) going	c) to	d) will
7	a) be	b) for	c) is	d) to
8	a) about	b) might	c) probably	d) will

B. TEST 7B

Một số câu sau đây thì đúng, nhưng những câu khác có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu sai, hãy gạch ngang từ không cần thiết đó rồi viết vào trong khoảng trống.

▸ They're probably going to knock the building down. ✓

▸ We are be going to get a dog soon *be*

1 The bus is leaves at eight twenty. .....
2 The doors of the theatre are about to open. .....
3 The meeting will be start at half past seven. .....
4 The festival is for to take place in June. .....
5 My friend will be calling here tomorrow morning. .....
6 We were going to eat in the restaurant, but it was full. .....
7 I have to register for my course before the classes will begin. .....
8 I will to have finished lunch by two o'clock. .....

C. TEST 7C

Hãy chia động từ trong ngoặc, sử dụng thì tương lai tiếp diễn (*will be doing*), tương lai hoàn thành (*will have done*) hoặc *was/were going to*.

▸ It's quite a long way, isn't it? *We'll have walked* (walk) about five miles by the time we get back, I'd say.

1 It'll be better if you don't ring at one o'clock. We.....(have) lunch then.
2 I ..... (drive) over and see you, but there's something wrong with the car.
3 I've got loads of work. I expect I.....(work) all night. And I'm not looking forward to it.
4 I'll have much more time next week because I.....(do) all my exams then.
5 We ..... (buy) that computer game,but they don't make it for the kind of computer we've got.
6 I know you'll put on a wonderful show. You.....(have) so much practice by the time you perform it that it's sure to be brilliant.

D. TEST 7D

Hãy hoàn thành bài hội thoại. Sử dụng *will, be going to*, hoặc một thì hiện tại. Chọn dạng đúng nhất. Đôi khi có nhiều cách trả lời đúng.

Peter: Hello. Where are you going?

Polly: To my evening class. I'm learning Swedish. And next week (▸) *I'll have* (I / have) a chance to speak it for real. (1) ..... (I / go) to Sweden for three weeks. (2) ..... (I / leave) on Friday. (3) ..... (I / visit) some friends there.

Peter: (4) ..... (that / be) nice.

Polly: Well. I'd better hurry. My lesson (5)..... (start) at half past seven, and it's twenty-five past now.

Peter: OK. Come and see me when (6) ..... (you / get) back from Sweden.

Polly: Thanks. (7) ..... (I / send) you a postcard.

E. TEST 7E

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa giống câu thứ nhất. Dùng từ trong ngoặc.

▸ We have decided to help with the project. (going)
We are going to help with the project.

1 We're willing to wait for you. ('ll)
.....

2 You can get off this train at Bath. (stops)
.....

3 My friend intended to meet us. (going)
.....

4 Adrian's job interview is on 17 October. (having)
.....

5 Our meal will be over by eight o'clock. (finished)
.....

6 I think I'm going to go on the trip. (might)
.....

7 The fire hasn't gone out yet, but it will in a minute. (about)
.....

F. TEST 7F

Hãy chọn dạng đúng cho các câu dưới đây.

▸ A: I'd better go. I'm cycling home, and I haven't got any lights on my bike.
B: Oh, yes. It'll be/~~It'll have been~~ dark soon.

1 A: I hear the rent on your flat is very expensive.
B: Yes it is. I'll move/I'm going to move, I've decided.

2 A: I'd like a photo of Martin and me.
B: I'll take/I'm going to take one with your camera, then.

3 A: Have you booked a holiday yet?
B: Yes, we go/we're going to Spain.

4 A: What's that man doing up there?
B: Oh no! He'll jump/He's going to jump!

5 A: Can I borrow your bike on Monday?
B: I'm sorry, but I'll be using/I'll have used it. I always cycle to work.

UNIT 31 The verb have
Động từ have

A. HAVE VÀ HAVE GOT

Hãy xem các ví dụ sau.

HAVE	HAVE GOT
*We **have** three cats.*	*We **'ve got** three cats.*
*Emma **has** toothache.*	*Vicky **has got** blue eyes.*
*Daniel **doesn't have** a car.*	*I **haven't got** any money.*
***Do** you **have** the address? – Yes, I **do**.*	***Have** you **got** a ticket? – No, I **haven't**.*

Ở đây **have** và **have got** có nghĩa tương tự. Thông thường ta có thể sử dụng một trong hai dạng này. Nhưng **have got** thì thân mật hơn. Chú ý, chúng ta không dùng **have got** trong những câu trả lời ngắn. (*No, I **haven't***).

B. HÌNH THỨC

	THÌ HIỆN TẠI	
	have	**have got**
	*I/you/we/they **have***	*I/you/we/they **have got** OR I/you/we/they **'ve got***
	*he/she/it **has***	*he/she/it **has got** OR he/she/it **'s got***
PHỦ ĐỊNH	*I you we they **don't have***	*I/you/we/they **haven't got***
	he/she/it **doesn't have**	he/she/it **hasn't got**
NGHI VẤN	***do** I/you/we/they **have**?*	***have** I/you/we/they **got**?*
	does he/she/it **have**?	**has** he/she/it **got**?
	THÌ QUÁ KHỨ	
	I/you/he/she/it/we/they **had**	
PHỦ ĐỊNH	*I/you/he/she/it/we/they **didn't have***	
NGHI VẤN	***did** I/you/he/she/it/we/they **have**?*	

Chúng ta thường không dùng **had got** trong thì quá khứ.

*Tom **had** several jobs to do.* *We **didn't have** time to stop.*

*Why **did** you **have** that funny hat on?*

C. ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG *HAVE*

Sau đây là một vài ví dụ về cách sử dụng **have** như là một động từ hành động.

*Mark **has** lunch around one.* *I **have** a shower every morning.*

*The children **had** a game of cards.* *We **had** a wonderful holiday*

Have diễn tả một hành động. *Mark have lunch* có nghĩa là anh ấy dùng cơm trưa.

Với động từ hành động **have**, chúng ta không thể dùng **got** và chúng ta không thể dùng dạng tĩnh lược.

NOT ~~*Mark has got lunch around one*~~ *and* NOT ~~*I've a shower every morning*~~

Động từ hành động **have** cũng có thể dùng ở dạng tiếp diễn.

*Mark **is having** lunch now.* *We **were having** a conversation in English.*

*What time **are** you **having** your driving lesson?*

Trong nghi vấn và phủ định ở các thì đơn, chúng ta sử dụng trợ động từ **do**.

*We **didn't have** a very good time.* *We **don't have** parties very often.*

*Where **do** you **have** lunch?* *How often **does** Vicky **have** strange dreams?*

Trong tiếng Anh, thường chúng ta sử dụng các thành ngữ như **have a talk** thay vì động từ như **talk**. Sau đây là một vài ví dụ.

*Shall we **have a swim**?* *I usually **have a rest** in the afternoon.*

*I **had a talk** with Daniel.* *Trevor and Laura **are having an argument.***

BÀI TẬP

1. Have và have got (A-B)

Hãy xem các bức tranh dưới đây và viết các câu khẳng định hoặc phủ định với *have* hoặc *have got*. Sử dụng các túc từ sau: *a car, a map, a rabbit, a ticket, an umbrella.*

▸ *He's got a ticket.* OR *He has a ticket.*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Have và have got (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng dạng nghi vấn và phủ định.

Dùng *have got* cho thì hiện tại và *have* cho thì quá khứ.

David: (▸) *Have* you *got a* bike?

Mike: Yes, but I don't ride it very often.

David: (1) .....it .....lights on?

Mike: Yes, why?

David: Can I leave my bike here and take yours? Mine (2) .....any lights. It (3) .....any when I bought it. I meant to get some last week, but I (4) .....time.

Mike: But it's raining now. And you (5) .....a coat. I'll drive you home, David.

3. Động từ hành động have (C)

Have có nghĩa là gì trong những câu sau đây? Hãy chọn các động từ sau: *drink, eat, play, receive, spend*

▸ Mark never has breakfast. has = *eats*

1 We've just had a game of tennis. had = ...

2 My father has a cup of cocoa every evening. has = ...

3 We've just had three weeks in Morocco. had = ...

4 Claire had lots of presents on her birthday. had = ...

4. Động từ have (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Dùng *have/have got* hoặc động từ chỉ hành động *have*.

Claire: (▸) *You've got* (you / have) an empty plate, Henry. Would you like some more food?

Henry: Oh, yes please. I must say, (1).....(we / have) a great time.

Luckily (2) ..... (you / have) lots of room in here.

Claire: Yes, it's a nice big flat, although (3).....(it / not / have) a balcony.

Mark: How was Brazil? (4).....(you / have) a good holiday?

Claire: Yes, (5).....(I / have) a lovely time, thank you.

Henry: (6).....(you / have) some photos here to show us?

Claire: Yes, you must (7)..... (have) a look at them some time. But I was so busy doing things (8)..... (I / not / have) time to take very many.

UNIT 32

Short form, eg. it's, don't

Dạng rút gọn, ví dụ: It's, don't

A. CÁCH DÙNG CÁC HÌNH THỨC TĨNH LƯỢC

Hình thức tĩnh lược như **it's** hoặc **don't** thay thế cho dạng đầy đủ **it is** hoặc **do not**. Chúng ta bỏ đi một hoặc nhiều mẫu tự và chúng ta viết một apostrophe (') thay thế vào. Ta dùng hình thức tĩnh lược trong Anh văn đàm thoại và trong lối viết thân mật chẳng hạn viết thư cho một người bạn. Các hình thức tĩnh lược đôi khi chúng ta gọi nó là "contracted forms" (hình thức rút gọn).

Ta không thể sử dụng hình thức tĩnh lược khi từ đó được nhấn mạnh, trong câu trả lời ngắn như ví dụ sau:

Have you looked in this drawer? — *Yes, I **have**.* NOT ~~*Yes, I've*~~

Nhưng chúng ta cũng có thể dùng n't trong câu trả lời ngắn: *No, **I haven't.***

B. CÁC HÌNH THỨC TĨNH LƯỢC PHỔ BIẾN NHẤT

Một số động từ có thể có dạng tĩnh lược khi nó đứng sau **I, you**...

ĐỘNG TỪ	HÌNH THỨC TĨNH LƯỢC
am	*I'm*
are	*you're, we're, they're*
is/has	*he's, she's, it's*
have	*I've, you've, we've, they've*
had/would	*I'd, you'd, he'd, she'd, it'd, we'd, they'd*
will	*I'll, you'll, he'll, she'll, it'll, we'll, they'll*
shall	*I'll, we'll*

Hình thức tĩnh lược cũng có thể đứng sau một danh từ.

***Vicky's** lost her bank card.* (Vicky **has ...**)

*The **card'll** be in here.* (The card **will ...**)

Cũng có một vài hình thức tĩnh lược với các từ nghi vấn và với **here**, **there** hoặc **that**.

who's, what's, where's, when's, how's, who'd, who'll, what'll
here's, there's, that's, there'll, that'll, there'd, that'd

Có hình thức tĩnh lược phủ định **n't** có thể đứng ngay sau một số động từ.

aren't, isn't, wasn't, weren't, haven't, hasn't, hadn't, don't /dəʊnt/, *doesn't, didn't, won't* (= will not), *shan't* (= shall not), *can't* /kɑːnt/, *couldn't, mustn't* /'mʌsnt/, *needn't, mightn't, shouldn't, wouldn't, daren't*

Đôi khi chúng ta có thể tĩnh lược hoặc với **not** hoặc với một động từ.

***It is not** funny* → *It **isn't** funny* OR ***It's** not funny*

***You will not** believe it.* → *You **won't** believe it.* OR ***You'll** not believe it.*

Nhưng chúng ta không thể dùng **n't** sau **I**.

***I am not** sure.* → ***I'm not** sure.* NOT ~~*I amn't sure*~~

C. 'S VÀ 'D

's có thể là **is** hoặc **has**, và **'d** có thể là **had** hoặc **would**.

She's short, and she's got fair hair. (She **is** short ... she **has** got ...)

If I'd known, I'd have told you. (If I **had** known, I **would** have ...)

BÀI TẬP

1. Các hình thức tĩnh lược (B)

Hãy viết các câu sau theo cách nói thân mật hơn với hình thức tĩnh lược.

	In a business letter	**In a letter to a friend**
▸	You are quite right.	*You're quite right.*
1	It is a difficult problem.	.....
2	I have seen the results.	.....
3	I do not have any information.	.....
4	We have not reached a decision.	.....
5	I am very excited about it.	.....
6	You need not decide now.	.....
7	It is not yet certain.	.....
8	We will be pleased to see you.	.....

9 Do not worry. .....

10 I would like to buy a new computer. .....

11 We are willing to help. .....

12 We will not know the result for some time. .....

2. Các hình thức tĩnh lược (B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Dùng hình thức tĩnh lược của các cụm từ: *do not, he is, I am, is not, it is, what is, where is.*

▸ How are you? ~ *I'm* fine, thanks.

1 ..... your luggage? ~ ..... in Los Angeles.

2 Do you like this shirt? ~ No, I..... It ..... my style.

3 ..... that smell? ~ My husband..... doing a chemical experiment.

3. 's và 'd (C)

Hãy viết hình thức đầy đủ của các câu sau. Sử dụng *is, has, had* hoặc *would.*

▸ What's your name? *What is your name?*

1 I'd like a coffee, please. .....

2 There's been an accident. .....

3 That's correct. .....

4 I'd seen the film before. .....

5 Who's got the key? .....

6 We'd have stopped if we'd seen you. .....

UNIT 33 Emphatic Do
Nhấn mạnh câu với Do

A. GIỚI THIỆU

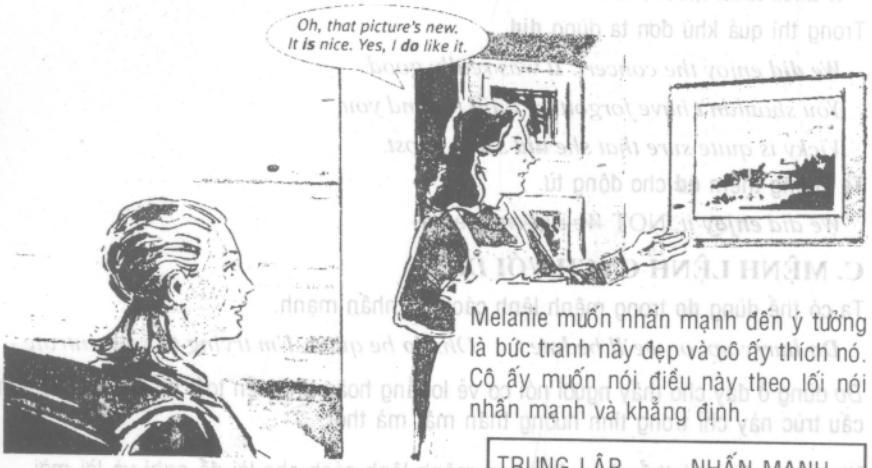

Melanie muốn nhấn mạnh đến ý tưởng là bức tranh này đẹp và cô ấy thích nó. Cô ấy muốn nói điều này theo lối nói nhấn mạnh và khẳng định.

TRUNG LẬP	NHẤN MẠNH
It's nice.	*It **is** nice.*
I like it.	*I **do** like it.*

B. CÁC HÌNH THỨC NHẤN MẠNH

Thường chúng ta có thể nhấn mạnh câu bằng cách sử dụng hình thức đầy đủ như **is** hoặc **have**, hơn hình thức tĩnh lược như là **'s** hoặc **'ve** (xem bài 32). Chúng ta nhấn mạnh từ đó khi chúng ta nói.

*Yes, it **is** late. It's half past one in the morning.*

*My goodness you **have** done a lot of work. Well done.*

Ta cũng có thể nhấn mạnh các động từ đặc biệt như **will** và **should**.

*You **will** write to me, won't you?*

*You really **should** drive more carefully. We almost had an accident.*

Trong thì hiện tại đơn chúng ta đặt **do** trước động từ.

*You're so right. I **do** agree with you.*

*Your hair is much too long. You **do** need a haircut.*

*We **do** hope you can come to our barbecue.*

*I'm getting fed up with those dogs. They **do** make such a noise.*

Ở ngôi thứ ba số ít ta dùng **does**.

*The city centre **does** get crowded, doesn't it?*

*Emma says Matthew doesn't care about her, but he says he **does** care.*

Ta không thêm **s** vào động từ.

*It does **look** nice.* NOT ~~*It does looks nice.*~~

Trong thì quá khứ đơn ta dùng **did**.

*We **did** enjoy the concert. It was really good.*

*You shouldn't have forgotten. I **did** remind you.*

*Vicky is quite sure that she **did** see a ghost.*

Ta không thêm **ed** cho động từ.

*We did **enjoy** it.* NOT ~~*We did enjoyed it.*~~

C. MỆNH LỆNH CÁCH VỚI *DO*

Ta có thể dùng **do** trong mệnh lệnh cách để nhấn mạnh.

***Do** hurry up, or we'll be late.* *Oh, **do** be quiet. I'm trying to concentrate.*

Do dùng ở đây cho thấy người nói có vẻ lo lắng hoặc bị phiền toái nhiều hơn. Ta dùng cấu trúc này chỉ trong tình huống thân mật mà thôi.

Nhưng ta cũng có thể dùng **do** trong mệnh lệnh cách cho lời đề nghị và lời mời

***Do** have some more soup. **Do** take a seat, won't you?*

Ở đây dùng **do** nghe có vẻ lịch sự hơn.

BÀI TẬP

1. Nhấn mạnh câu với *Do* (A-B)

Hãy sử dụng hình thức nhấn mạnh cho các câu sau: *I like my new portrait.*

I'm smiling. It's foggy today. Yes, I'll be late home. Yes, I remembered the water.

▸ *Yes, I will be late home.*

1 ..... 3 .....

2 ..... 4 .....

2. Nhấn mạnh câu với *Do* (A-B)

Hãy hoàn thành các câu trả lời sau đây. Sử dụng một đại từ + từ nhấn mạnh *do* + một động từ.

▸ Tom: Melanie is always helping people, isn't she?
David: Yes, *she does help* a lot of people.

1 Trevor: How much did that dress cost?
Laura: Well, ... rather a lot.

2 Jessica: Someone once told me I look like the singer Arlene Black.
Natasha: Well, ... a bit like her, actually.

3 Daniel: This train doesn't stop at our station.
Matthew: Are you sure? I think ..... there.

4 Nick: Why didn't you go to the match on Saturday?
Tom: What do you mean? ..... to the match.

5 Vicky: Matthew and Emma never quarrel.
Rachel: Oh yes, ... All the time, in fact.

3. Nhấn mạnh câu với *Do* (A-C)

Bạn sẽ nói gì trong các câu sau đây? Sử dụng *do, does* hoặc *did*.

▸ Tell your friend that you worry about your job prospects.
You know, *I do worry about my job prospects.*

1 Say that you finished the crossword today.
Actually, ...

2 Admit that your room needs tidying up.
I'm afraid .....

3 Explain to your teacher that you find the work difficult.
I'm afraid .....

4 Say that you wanted to give the course up.
Actually, ...

5 Offer your friend a chocolate.
Here you are. .....

6 Admit that this place depresses you.
You know, ...

UNIT 34 Yes/No Questions
Câu hỏi Yes/No

A. CÁCH DÙNG

Câu hỏi yes/no là loại câu mà chúng ta có thể trả lời **yes** hay **no**.

*Are you ready? ~ **Yes**, nearly/**No**, not quite.*

*Has anyone seen my bag? ~ **Yes**, it's on the chair./**No**, I don't think so.*

Những câu hỏi này hỏi để lấy thông tin. Ví dụ, Daniel muốn biết là Vicky có sẵn sàng hay chưa.

Đôi khi câu hỏi yes/no có những cách sử dụng khác, đặc biệt những câu hỏi với các động từ đặc biệt. Ví dụ, khi Matthew nói *Shall we go then?* anh ta đang có một lời đề nghị, chứ không hỏi để lấy thông tin. Sau đây là một vài ví dụ về những cách sử dụng khác nhau của câu hỏi yes/no.

Đưa ra lời đề nghị:	***Shall** we eat out tonight?*
Yêu cầu:	***Can/Could** you write the address down for me, please?*
Đề nghị (tự nguyện):	***Can** I carry something for you? ~ No, it's OK, thanks.*
Mời:	***Would** you like to come to a party? ~ Yes, I'd love to.*
Xin phép:	***May** I use your phone? ~ Yes, of course.*

B. HÌNH THỨC

Câu hỏi yes/no bắt đầu bằng một trợ động từ. Trợ động từ là một hình thức của **be** hoặc **have** hoặc động từ đặc biệt, ví dụ **can**. Trợ động từ đứng trước chủ từ.

AUXILIARY	SUBJECT			
Is	***it***	*raining?*	CÂU PHÁT BIỂU:	*It* **is** *raining.*
Has	***David***	*got a car?*		
Can	***Emma***	*drive?*	CÂU HỎI:	**Is** *it raining?*

Động từ chính **be** cũng đứng trước chủ từ trong câu hỏi.

***Is** it cold out there?* ***Are** you ready?* ***Was** it easy?*

Nếu có hơn một trợ động từ, thì chỉ có trợ động từ đầu đứng trước chủ từ.

***Have** you been working?* ***Could** we have done better?*

Trong thì hiện tại đơn và quá khứ đơn chúng ta sử dụng một hình thức của **do** trong câu.

TRỢ ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ		
Do	***the buses***	*run every day?*	CÂU PHÁT BIỂU: *They* ***(do)*** *run every day*
Does	**Mark**	play golf?	
Did	***you***	*like the concert?*	CÂU HỎI: ***Do*** *they run every day?*

Câu nghi vấn không thể bắt đầu bằng một động từ thường như *run, play* hoặc *like.*

NOT ~~*Plays Mark golf?*~~ and NOT ~~*Liked you the concert?*~~

Động từ theo sau chủ từ không tận cùng bằng **s** hoặc **ed**. (nguyên mẫu không to)

NOT ~~*Does Mark plays golf?*~~ and NOT ~~*Did you liked the concert?*~~

BÀI TẬP

1. Cách dùng (A)

Hãy viết cách dùng của mỗi câu hỏi. Hãy chọn các cụm từ dưới đây để sử dụng như ví dụ: *asking for information* (x3), *asking permission, inviting, making a suggestion, offering, requesting* (x2).

- Could you post this letter for me? *requesting*
- Can we get a number 35 bus from this stop? *asking for information*

1 Can I help you with those bags? .....

2 Shall we stop for a rest? .....

3 Is it Tuesday today? .....

4 Could you wait a moment, please? .....

5 Would you like to have tea with us? .....

6 Will your friend be here next weekend? .....

7 May I sit down? .....

2. Hình thức (B)

Claude Jennings, Nhà vô địch vấn đáp trên toàn thế giới, sẽ dự chương trình giao lưu trên TV của Guy. Guy đang phân vân không biết nên hỏi Claude những gì. Hãy đọc những điều mà Guy đang nghĩ và viết ra những câu hỏi của anh ta.

▸ (I expect Claude has won lots of prizes.) *Have you won lots of prizes?*

1 (I wonder if he's a rich man.) .....

2 (Perhaps quizzes are his only hobby.) .....

3 (I expect he worked hard at school.) .....

4 (I wonder if he's got any other interests.) .....

5 (I wonder if it's an interesting life.) .....

6 (Perhaps his wife asks him quiz questions.) .....

7 (And maybe he answers questions in his dreams.) .....

3. Câu hỏi yes/No (A-B)

Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau?

▸ You want to know if Mark has been to Los Angeles. Ask Sarah.
Has Mark been to Los Angeles?

1 You aren't sure if Rachel and Vicky are going to America. Ask them.
.....

2 You want to know if Laura plays tennis. Ask Trevor.
.....

3 You are wondering if Claire enjoyed her holiday. Ask her.
.....

4 You want to suggest to Rachel that you both go for a walk.
.....

5 You need to know if David will be at the club tonight. Ask him.
.....

6 You want to know if the train is on time. Ask Mark.
.....

7 You are wondering if Mike and Harriet go camping. Ask David.
.....

8 You want to ask Matthew if you can borrow his squash racket.
.....

9 You want to know if Nick has got a motor bike. Ask him.
.....

UNIT 35 Short answers, e.g. Yes, it is

Câu trả lời ngắn, ví dụ. Yes, it is

A. TRẢ LỜI *YES* HOẶC *NO*

Hãy xem các câu trả lời cho những câu hỏi sau đây.

Is it raining? ~ ***Yes.*** *Are we going to be late?* ~ ***Yes, we are.***

Did you say something? ~ ***No.*** *Did you finish the crossword?* ~ ***No, I didn't.***

Đôi khi chúng ta có thể trả lời một câu hỏi đơn giản chỉ bằng yes hoặc no, nhưng chúng ta thường dùng câu trả lời ngắn như **No, I didn't**. Chúng ta thường đặt dấu phẩy sau **yes** hoặc **no**.

Thường chúng ta không dùng một câu trả lời đầy đủ, nhưng ta có thể dùng nếu muốn nhấn mạnh câu trả lời.

Did you open my letter? ~ ***No, I don't open your letter.***

Thỉnh thoảng, theo phép lịch sự, chúng ta có thể bổ sung thêm thông tin.

Did you get the tickets? ~ *No, I didn't.* ***There wasn't time, I'm afraid. Sorry.***

B. HÌNH THỨC

Hình thức của câu trả lời khẳng định ngắn gọn là **yes** + một đại từ + một trợ động từ.

CÂU HỎI		CÂU TRẢ LỜI NGẮN		
Trợ động từ			Đại từ	Trợ động từ
Are	*you working tomorrow?* ~	***Yes,***	***I***	***am.***
Has	*Emma got a computer?* ~	***Yes,***	***she***	***has.***
Will	*I need my passport?* ~	***Yes,***	***you***	***will.***
Did	*they repair your phone?* ~	***Yes,***	***they***	***did.***

Chúng ta cũng có thể dùng động từ chính **be** trong câu trả lời ngắn.

Is it time to go? ~ ***Yes, it is.*** *It's ten past eleven.*

Chú ý rằng trong thì hiện tại đơn và quá khứ đơn chúng ta dùng một hình thức của trợ động từ **do**.

Do *you like classical music?* ~ *Yes, I* ***do.*** NOT ~~*Yes, I like.*~~

Hình thức của câu trả lời phủ định ngắn gọn là **no** + một đại từ + một trợ động từ + **n't**.

CÂU HỎI		CÂU TRẢ LỜI NGẮN		
Trợ động từ			Đại từ	Trợ động từ + n't
Is	*the photocopier working now? ~*	*No,*	*it*	*isn't.*
Have	*the children gone to sleep? ~*	*No,*	*they*	*haven't.*
Will	*there be food at the party? ~*	*No,*	*there*	*won't.*
Does	*this train stop at Derby? ~*	*No,*	*it*	*doesn't.*

Nhưng hãy chú ý **No, I'm not.**

Are you working tomorrow? ~ ***No, I'm not.*** NOT ~~*No, I amn't.*~~

C. ĐÁP LẠI LỜI YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, LỜI MỜI, ...

Để trả lời cho một yêu cầu một lời đề nghị,... ta thường sử dụng cụm từ như **Yes, of course** hoặc **Yes, please** hơn là một câu trả lời ngắn. Nếu chúng ta trả lời theo lối phủ định, chúng ta phải cho một vài lời giải thích.

Yêu cầu: *Could you help me move these chairs, please? ~ Yes, of course.* OR *I'm afraid I'm rather busy*

Đề nghị: *Shall we have a coffee? ~Yes, OK.* OR *Sorry, I can't. I have to go.*

Đề nghị: *Can I give you a hand? ~Yes, please. That's very kind of you.* OR *It's OK, thanks. I can manage.*

Mời: *Would you like to come to the barbecue? ~Yes, please. I'd love to.* OR *I'd love to, but I'll be away*

Những câu trả lời phủ định ngắn ở đây nghe có vẻ lạ hoặc là bất lịch sự.

BÀI TẬP

1. Dùng câu trả lời ngắn (B)

Bây giờ là 11 giờ, và mọi người đã đến dự tiệc. Dùng các câu trả lời ngắn cho các câu sau đây.

▸ Have you got a drink? ~*Yes, I have*, thank you. I've just put it down somewhere.

1 Can you speak Arabic? ~ ..... ,but not very well.

2 Is it raining outside? ~ ..... . It's just started.

3 Has David come with you? ~ ..... . He's in hospital, actually.

4 Did you come by car, Tom? ~ ..... . It took ages because of all the traffic.

5 Are those people over there your friends? ~ ..... . I don't know them at all.

6 Do you like England? ~ ..... . I'm enjoying my stay here.

7 Is your brother here? ~ ..... . He's away on business at the moment.

8 Have you seen Nick recently? ~ ..... . I think he's moved away.

2. Hình thức (B)

Bây giờ là một giờ sáng, và bữa tiệc đang lúc sôi nổi nhất.

Mọi người vẫn đang nói chuyện. Dùng các câu trả lời ngắn cho các câu dưới đây.

- Are you French? ~ *No, I'm not.* I'm Italian. I'm from Milan.

1 Will you and Laura be here in August? ~ ..... We're going to France.

2 Did you remember to bring the photos? ~ ....., I'll give them to you in a minute.

3 Has Rita broken up with her boyfriend? ~ ..... . It's all over, she told me.

4 Did you see that documentary about the ozone layer on television last night? ~ ..... . I was working late, unfortunately.

5 Does Laura like these old songs? ~ ..... . She loves Elvis Presley.

6 Are you and Mike staying the night here? ~ ..... . We have to get home tonight.

7 Can we afford a taxi? ~ ..... . It's quite a long way.

8 Are you OK, Vicky? ~ ..... . I feel really awful.

3. Trả lời câu hỏi (A-C)

Câu trả lời đúng nhất của mỗi câu dưới đây là câu nào?

- Are you busy today?
  a) ☐ Yes, busy. b) ☑ Yes, I am.

1 Is it too hot in here for you?
  a) ☐ No, it isn't. b) ☐ No, I'm fine, thanks.

2 Do you know Emma?
  a) ☐ Yes. b) ☐ Yes, we live in the same building.

3 Tell me, did you steal my money?
  a) ☐ No. b) ☐ No, I didn't steal your money.

4 Do you live on the campus?
  a) ☐ Yes, I do. b) ☐ Yes, I live on it.

5 Would you like to come out with us for the day?
  a) ☐ Yes, I would like. b) ☐ Yes, please.

6 Is it the eighteenth today?
  a) ☐ Yes, it is. b) ☐ Yes, it is the eighteenth of November today.

7 Did you bring my CD?
  a) ☐ No. b) ☐ No, sorry. I forgot it.

8 Can I carry your bags?
  a) ☐ No, you can't. b) ☐ It's all right, thanks.

UNIT 36 Wh-questions
Câu hỏi bắt đầu bằng Wh

A. GIỚI THIỆU

Phóng viên Kitty Beamish đang phỏng vấn một vài chiến sĩ du kích.

Kitty: *Guerillas:*

***Why** are you fighting?* *For our freedom.*

***What** can you do for the people?* *We can help them.*

***When** will the war be over?* *Very soon.*

Wh-question bắt đầu bằng một từ nghi vấn. Các từ nghi vấn là **who, what, which, whose, where, when, why** và **how**. Ta sử dụng *wh-question* để hỏi thông tin.

B. HÌNH THỨC

Hầu hết các *wh-question* bắt đầu bằng một từ nghi vấn + một trợ động từ + chủ từ. (Tìm hiểu các phần khác của *wh-question*, xem bài 37). Một trợ động từ là một hình thức của **be** hoặc **have** hoặc một động từ đặc biệt, ví dụ **can**.

TỪ NGHI VẤN	TRỢ ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	
What	*is*	*Kitty*	*doing?*
Where	*have*	*you*	*put the map?*
When	*can*	*we*	*travel safely?*

Động từ chính **be** cũng đứng trước chủ từ trong câu nghi vấn.

*Where **is** Kitty?* *How **are** you?* *What **was** that noise?*

Nếu có từ hai trợ động từ trở lên, thì chỉ có trợ động từ thứ nhất đứng trước chủ từ mà thôi.

*The guerrillas **have been** hiding.* → *Where **have** the guerrillas been hiding?*

*I **should have** said something.* → *What **should** I have said?*

Trong thì hiện tại đơn và thì quá khứ đơn, ta sử dụng trợ động từ **do**.

TỪ NGHI VẤN	TRỢ ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	
Where	***do***	***people***	*meet?*
How	***does***	***the radio***	*work?*
What	***did***	***the guerrillas***	*say?*

Một động từ thường như **meet**, **work** hoặc **say** không thể đứng trước chủ từ.

NOT ~~*Where meet people?*~~ and NOT ~~*How works the radio?*~~

Động từ đứng sau chủ từ không tận cùng bằng **s** hoặc **ed**.

NOT ~~*How does the radio works?*~~ and NOT ~~*What did the guerrillas said?*~~

C. CỤM TỪ NGHI VẤN

Hãy xem các cụm từ nghi vấn sau đây với **what** và **how**.

What time *is your friend arriving? ~ Half past eight.*

What colour *is your toothbrush? ~ Yellow.*

What kind of/What sort of *club is it? ~ A nightclub.*

How old *is your sister? ~ She's twenty.*

How often *do you go out? ~ About once a week, usually.*

How far *is the beach? ~ Only five minutes' walk.*

How long *will the meeting last? ~ An hour or so, I expect.*

How many *televisions have you got? ~ Three.*

How much *money did you spend? ~ About a hundred pounds.*

BÀI TẬP

1. Câu hỏi bắt đầu bằng *Wh* (A-B)

Bạn sẽ nói gì trong các tình huống sau?

▸ You are talking to a man at a party. Ask him where he works.
Where do you work?

1 You want to know what the date is today. Ask your friend.
.....

2 You've forgotten when the course finishes. Ask your friend.
.....

3 Your friend is having a party. You'd like to know who he has invited. Ask him.
.....

4 Your favourite band are going to give a concert. Ask how you can get tickets.
.....

5 You are in town with a friend, and you are wondering where the two of you are going to have lunch. What do you ask?
.....

2. Từ và cụm từ nghi vấn (A - C)

Nhà vô địch vấn đáp Claude Jennings đang trả lời các câu hỏi. Hãy điền các từ và các cụm từ nghi vấn này vào khoảng trống các câu sau: *how far, how long, how often, how many, what, what color, what kind, when, where, who.*

Quiz-master:	**Claude:**
▸ *What colour* is the Greek flag?	Blue and white.
1 ..... is Melbourne?	It's in Australia.
2 ..... centimetres are there in a kilometre?	A hundred thousand.
3 ..... did the Second World War end?	In 1945.
4 ..... did Romeo love?	Juliet.
5 ..... is Sirius?	It's a star.
6 ..... is it from Los Angeles to San Francisco?	About 400 miles.
7 ..... are the Olympic Games held?	Every four years.
8 ..... of food is Cheddar?	It's cheese.
9 ..... is a game of rugby?	Eighty minutes.

3. Câu hỏi bắt đầu bằng *Wh* (A-C)

Guy đang phỏng vấn một vị khách trong chương trình giao lưu trên TV của anh ta. Đó là nữ diễn viên Melissa Livingstone trong chương trình tâm lý xã hội "Round the Corner" trên truyền hình. Hãy điền vào khoảng trống các câu hỏi của Guy

▸ Guy: *How often do you record 'Round the Corner'?*
Melissa: Oh, we record it every day. It's a full-time job, you know.

1 Guy: And ..... it?
Melissa: In Birmingham, at the BBC studios.

2 Guy: .....
Melissa: How many? Well, let me see, I think we've done a thousand programmes.

3 Guy: .....
Melissa: I'm not going to tell you. How much money I earn is my business.

4 Guy: OK, I'm sorry .....
Melissa: Oh, a long time ago. I started acting when I was twelve.

5 Guy: .....
Melissa: My plans for the future? I just want to go on with 'Round the Corner'.

UNIT 37 Subject/object questions
Câu hỏi với chủ từ/túc từ

A. WHO VÀ WHAT

Who is interviewing Kitty?

Who và **what** có thể là chủ từ của một câu hỏi. Trật tự từ trong câu giống như một câu phát biểu.

Who is Kitty interviewing?

Who và **what** cũng có thể là túc từ. Một trợ động từ (ví dụ, **did**, **will**) đứng trước chủ từ.

CHỦ TỪ	TÚC TỪ
Who rang *you?*	***Who did*** *you* ***ring?***
(Ai đó gọi cho bạn.)	(Bạn gọi cho người nào đó.)
Who is helping *you?*	***Who are*** *you* ***helping?***
(Ai đó đang giúp bạn.)	(Bạn đang giúp ai.)
What will happen *next?*	***What will*** *they* ***do*** *next?*
(Điều gì đó sẽ xảy ra tiếp theo.)	(Họ sẽ làm điều gì đó tiếp theo.)

Who và **what** cũng có thể là túc từ của một giới từ, ví dụ **to, with** (Để biết thêm giới từ trong câu hỏi, xem bài 38). Hãy so sánh các câu sau đây:

CHỦ TỪ	TÚC TỪ
Who was talking *to you?*	***Who were*** *you* ***talking*** *to?*
(Ai đó đã đang nói với bạn.)	(Bạn đã đang nói với ai.)
What wine goes *with fish?*	***What does*** *this colour* ***go*** *with?*
(Một ít rượu dùng với cá.)	(Màu này phải phù hợp với cái gì đó.)

B. WHICH, WHOSE, HOW MANY VÀ HOW MUCH

Những từ này cũng có thể là chủ từ hoặc túc từ.

CHỦ TỪ	TÚC TỪ
Which program will work best?	***Which program will you use?***
(Một trong các chương trình sẽ hoạt động tốt.)	(Bạn sẽ sử dụng một trong các chương trình.)
Whose dog is barking *over there?*	***Whose dog is*** *Melanie* ***walking?***
(Con chó của ai đó đang sủa ở đằng kia.)	(Melanie đang đi dạo với con chó của ai đó.)
How many people came *past?*	***How many people did*** *you* ***see?***
(Một vài người đi ngang qua.)	(Bạn đã thấy một vài người.)
How much oil got *into the river?*	***How much oil did*** *you* ***buy?***
(Một ít dầu tràn ra sông.)	(Bạn đã mua một ít dầu.)

BÀI TẬP

1. *Who* và *What* như là chủ từ và túc từ (A)

Hãy xem xét những tình huống và trả lời mỗi câu hỏi bằng một cụm từ đơn giản.

▸ The morning after his party, Tom was cleaning up. David came along and took away some empty bottles for him. Nick had just woken up after spending the night on Tom's sofa. He watched them for a while.

a) Who helped Tom? *David* b) Who did Nick help? *no one*

1 Nick wants to marry Rita. She's been out with him a few times, but really she's in love with Tom. Unfortunately he isn't in love with her.

a) Who is Nick in love with?..... b) Who is in love with Tom? .....

2 Mark met Sarah at the airport. The plane was two hours late. On the way out they passed Mike standing at a bus stop, but they didn't notice him.

a) Who met Sarah? ..... b) What was Mike waiting for?.....

3 There was an accident at the crossroads. A lorry crashed into a van that was waiting at the lights. The van slid forward and crashed into a car. The van driver had to go to hospital.

a) What hit the van? ..... b) What did the van hit?.....

2. *Who* và *What* như là chủ từ và túc từ (A)

Người ta không cho bạn đầy đủ thông tin. Hãy đặt câu hỏi với *who* hoặc *what* cho các câu dưới đây.

- Something has happened. ~ Oh? *What has happened?*
- I've invited someone to tea. ~ Well? *Who have you invited?*

1 Somebody is having a party. ~ Oh, really? .....
2 I was reading something. ~ Oh? .....
3 I've learnt something. ~ Go on, tell me. .....
4 We should do something. ~ Yes, I know, but .....
5 Someone is looking for you. ~ Oh? .....
6 I'm looking for someone. ~ Maybe I can help. .....
7 Rachel is planning something. ~ Is she? .....
8 Somebody has moved in next door. ~ Oh, really? .....
9 Something is worrying me. ~ Well, tell me .....
10 I want to meet someone. ~ What do you mean? .....

3. *Which, Whose, how many* và *how much* (B)

Harriet đang thăm bà nội của cô ấy, bà Evans. Hôm nay là ngày sinh nhật của bà. Bà ấy nghe không rõ, thỉnh thoảng bà ấy hơi bối rối. Hãy hoàn thành những câu hỏi của bà ấy.

	Harriet:	**Mrs Evans:**
▸	So ten people have sent cards.	Pardon? How many *people have sent cards?*
▸	I met David's friend yesterday.	What? Whose *friend did you meet?*
1	You can keep those photos.	Photos? Which .....
2	Those flowers look lovely.	Do they? Which .....
3	Fifty pounds went missing.	Missing? How much .....
4	I passed Mark's house earlier.	Pardon? Whose .....
5	The doctor has four children.	Really? How many .....
6	Doctors earn lots of money.	I don't know. How much .....
7	Mike's uncle has died.	What's that? Whose .....
8	Trevor's wife is coming later.	Oh? Whose .....

UNIT 38 Prepositions in wh-questions
Giới từ trong wh-questions

A. GIỚI THIỆU

Daniel và Rachel mỗi người hỏi Vicky một câu hỏi. Trong mỗi câu hỏi, từ **what** là túc từ của giới từ (**for, about**).

***What** are you looking **for**?*

(Bạn đang tìm cái gì đó.)

***What** are you worrying **about**?*

(Bạn đang lo lắng về vấn đề gì đó.)

Giới từ thường đặt cùng một vị trí như một câu nói bình thường: **looking for, worrying about**.

NOT ~~*For what are you looking?*~~

NOT ~~*About what are you worrying?*~~

Nhưng trong tiếng Anh trang trọng hơn, giới từ có thể đứng trước từ nghi vấn.

***In which** warehouse were the goods stored?*

OR ***Which** warehouse were the goods stored **in**?*

Trong tiếng Anh trang trọng, chúng ta sử dụng một giới từ + **whom** (không phải **who**).

***From whom** did you obtain the information?*

OR ***Who** did you obtain the information **from**?*

Sau đây là một vài ví dụ về giới từ trong wh-questions.

***Who** are we waiting **for**? ~ Rachel.*

***What's** Nick laughing **at**? ~ Oh, one of Tom's jokes.*

***Where** are you **from**?/**Where** do you come **from**? ~ Bombay.*

***What kind of** holiday are you interested **in**? ~ A package holiday.*

***Who** did you go out **with** last night? ~ Just a friend.*

B. WHAT....FOR VÀ WHAT ...LIKE

Ta có thể dùng một câu hỏi với **what ... for** để hỏi về mục đích.

***What** did you buy this computer magazine **for**? ~ To read about business software.*

***What** are these bricks **for**? ~ We're going to build a wall.*

***What** are they digging the road up **for**? ~ They're repairing a gas pipe.*

What ... for cùng nghĩa với **why**.

***Why** are they digging up the road? ~ They're repairing a gas pipe.*

Ta có thể dùng **what ... like** để hỏi xem điều gì đó tốt hay xấu, thú vị hay buồn tẻ,...

***What** was the party **like**? ~ Oh, we had a great time.*

***What's** the place **like** where you live? ~ It's pretty quiet.*

Hãy chú ý **look like**.

***What** does your friend **look like**? ~ She's very tall and blond.*

Nhưng chúng ta dùng **how** để hỏi về tình trạng sức khỏe của ai đó.

***How** are you? ~ I'm OK, thanks. And you?*

***How** are you getting on in your new job? ~ I'm really enjoying it.*

Hãy so sánh hai câu hỏi sau đây.

***How's** Melanie? ~ Oh, she's fine, thanks.* (Cô ấy hạnh phúc/ vẫn khỏe.)

***What's** Melanie **like**? ~ She's very nice.* (Cô ấy là một cô gái đẹp.)

BÀI TẬP

1. Giới từ trong *WH-questions* (A)

Hãy hỏi những người này với từ nghi vấn *what*.

Sử dụng các động từ và giới từ này: *look at, look for, point at, talk about, wait for.*

▸ *What are you looking for?*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

2. Giới từ trong *Wh-questions* (A)

Hãy đặt một câu hỏi. Dùng *what* và đặt giới từ ở trong ngoặc đơn vào cuối câu.

▸ Melanie: Tom is smiling. He's pleased. (about)
David: Yes, he is. *What is he pleased about?*

▸ Laura: I'm busy today. I'm getting ready. (for)
Trevor: *What are you getting ready for?*

1 Jessica: I've done something awful. I'm ashamed. (of)
Andrew: .....

2 Trevor: Haven't you heard of Kitty Beamish? She's famous. (for)
Ilona: No, I haven't. .....

3 Sarah: Mark is annoyed. He's going to complain. (about)
Claire: .....

4 Matthew: Emma's in a hurry. She's going to be late. (for)
Daniel: .....

5 Vicky: I don't feel very relaxed. I feel nervous. (about)
Rachel: .....

3. What ...for và What ...like (B)

Trevor vừa mới đi làm về. Hãy hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách điền *for, how, like,* hoặc *what.*

Trevor: Hello, my love. (▸) How are you?

Laura: Hello. I'm all right, but I'm in a bit of a rush getting ready for the barbecue.

Trevor: Er, I forgot to tell you that I invited two more people.

Laura: (1) ..... are you telling me now (2) ..... ? I've bought all the food. I just hope there's enough. Anyway, who are these people? (3) ..... are they (4) ..... ?

Trevor: They're friends of Harriet's. They're very nice people. And after all, (5) ..... are parties (6) ..... ? To meet new people.

Laura: It isn't a party, it's a barbecue. (7) ..... 's the weather going to be (8) .....

Trevor: The forecast said it's going to be perfect. Warm and dry.

Laura: Good. And (9) ..... was your day?

Ttevor: Oh, not too bad. Busy as usual.

UNIT 39 Who, what or which?

Who, What hay Which?

A. WHAT HAY WHICH?

Ta có thể dùng **what** hoặc **which** trước một danh từ.

WHAT	WHICH
What sport *do you play?*	***Which way*** *do we go here?*
What books *do you read?*	***Which finger*** *did you break?*
Ta dùng **what** khi có nhiều câu trả lời có thể được chọn lựa. Chúng ta hỏi *What sport?* vì có nhiều môn thể thao khác nhau.	Ta dùng **which** khi có một vài câu trả lời có giới hạn. Ta hỏi *Which way?* vì chỉ có hai hoặc ba đường để đi thôi.
What sport?	*Which way?*
(Quần vợt hoặc môn đánh gôn hoặc bóng đá hoặc khúc côn cầu...?)	(Phải hay trái?)

Sau **which** thỉnh thoảng ta đề cập những câu trả lời có thể có.

Which *café did you go to,* ***Snoopy's, the Coffee Pot or the Tea Gardens?***

Which *phone shall I use,* ***this one or the one in the office?***

Thỉnh thoảng **what** và **which** đều có thể được dùng như nhau trong một câu.

What *day/****Which*** *day is your evening class?*

What *train/****Which*** *train will you catch?*

What *platform/****Which*** *platform does the train go from?*

What *part/****Which*** *part of Italy are you from?*

B. MẪU CÂU VỚI *WHO, WHAT* VÀ *WHICH*

Ta có thể dùng **who**, **what** và **which** mà không cần có danh từ.

***Who** sent the fax?* ***What** do you think of our plan?*

***Which** is quicker, the bus or the train?*

Ta có thể dùng **what** và **which** trước một danh từ, nhưng với **who** thì không.

***Which secretary** sent the fax?* NOT ~~*Who secretary sent the fax?*~~

Ta có thể dùng **which** với **one** hoặc **ones**, hoặc với **of**.

*You can have a photo. **Which one** would you like?*

*You can have some of the photos. **Which ones** would you like?*

***Which of** these photos would you like?*

Nhưng ta không thể nào dùng **who** hoặc **what** trước **of**.

***Which of** the secretaries?* but NOT ~~*Who of the secretaries?*~~

Who luôn luôn chỉ về người.

***Who** did you see?* (một người)

What thường chỉ về vật. Nó có thể chỉ về người khi nào nó đứng trước một danh từ.

***What** did you see?* (một vật)

***What doctor/What film did** you see?* (một người hay một vật)

Which có thể chỉ về người hoặc vật.

***Which doctor/film** did you see?* (một người hay một vật)

BÀI TẬP

1. What hay Which? (A)

Những câu hỏi bạn đang hỏi có nhiều câu trả lời. Nếu danh sách các câu trả lời chưa được hoàn tất, hãy đặt một câu hỏi với *what*. Nếu danh sách đã hoàn thành rồi, hãy dùng *which*.

▸ (Do you play the piano, or the violin, or the guitar, or .....?
What musical instrument do you play?

▸ (Did you go to the Little Theatre or the Theatre Royal?)
Which theatre did you go to?

1 (Did you take the morning flight or the afternoon flight?)
.....

2 (Did you stay at the Grand Hotel or the Bristol?)
.....

3 (Do you like classical music, or jazz, or rock music, or....?)
.....

4 (Did you buy 'Time' magazine, or 'Newsweek, or a computer magazine, or....?)
.....

5 (Do you work for EuroChemicals, or ICM, or SenCo, or...?)

.....

6 (Are you learning English, or Spanish, or Arabic, or Japanese, or...?)

.....

2. What hay Which? (A)

Rita đang chuyển đến một căn hộ mới. Trevor đã đến xem căn hộ và giúp cô ta chuyển nhà. Hãy hoàn thành các câu hỏi bằng cách điền *what* hoặc *which*.

▸ Trevor: *What* number is this building?

Rita: Forty-two.

1 Trevor: I didn't realize there were only three floors. ..... floor is your flat on?

Rita: The first floor.

2 Trevor: It's a very nice flat. .....room will be your living-room?

Rita: This one here, I thought.

3 Trevor: .....colour are you going to paint it?

Rita: Oh, I don't know yet.

4 Trevor: .....time is your furniture arriving?

Rita: Three o'clock, they said.

5 Trevor: I'll need some petrol ..... way is the nearest petrol station?

Rita: Turn left at the end of the street.

3. Who, What hay Which? (B)

Các thám tử Wilson và Taylor đang xem xét vụ ám sát ông Lord Weybridge tại căn nhà ở miền quê của ông ta. Hãy điền *who, what,* hoặc *which* vào bài hội thoại dưới đây.

Wilson: (▸) *Which* of the guests in this house is the murderer, do you think, Taylor?

Taylor: I don't know yet. (1) ..... had the opportunity? (2) ..... of the guests had the chance to do it?

Wilson: (3) ..... happened after dinner last night? That's what we have to find out.

Taylor: There must be a motive for the murder. (4) ..... motive could the murderer have?

Wilson: Love or money - they're the usual motives. (5) ..... of them is it, I wonder?

Taylor: (6) ..... did Lord Weybridge leave his money to? That's the question, Wilson.

Test 8 Questions (Units 34—39)
Câu nghi vấn (từ bài 34-39)

A. TEST 8A

Hãy sắp xếp các từ sau đây theo đúng trật tự của nó và thành lập câu hỏi.

▸ everyone / is / ready
Is everyone ready?

1 been / have / where / you
.....

2 do / postcards / sell / you
.....

3 belong / calculator / does / this / to / who
.....

4 are / here / how / long / staying / you
.....

5 is / like / new / office / what / your
.....

6 are / flights / full / of / the / which
.....

7 carnival / does / start / the / time / what
.....

8 decided / has / holiday / Nancy / on / what
.....

B. TEST 8B

Hãy điền dạng đúng của từ nghi vấn hoặc cụm từ nghi vấn cho các câu dưới đây.

▸ *What* did you buy? ~ A box of chocolates.

1 ..... is this building? ~ It's about two hundred years old.

2 ..... does your team play in? ~ Red.

3 ..... bag are you carrying? ~ Judy's.

4 ..... money do you earn? ~ About £250 a week.

5 ..... hand do you write with? ~ My right hand.

6 ..... of shop do you work in? ~ A toy shop.

7 ..... first stepped on the moon? ~ Neil Armstrong, wasn't it?

8 ..... is your mother? ~ She's much better, thank you.

9 ..... is it to the post office? ~ About two hundred metres.

10 ..... do you take a holiday? ~ Once a year.

11 ..... name will you give the baby? ~ We haven't thought of one yet.

C. TEST 8C

Hãy viết lại các câu sau cho đúng.

▸ ~~Would like you to go sailing?~~ *Would you like to go sailing?*

1 ~~Do you be a student here?~~ .....

2 ~~How many cakes have eaten you?~~ .....

3 ~~Enjoyed you your walk?~~ .....

4 ~~Where your friends have gone?~~ .....

5 ~~What kind music do you like?~~ .....

6 ~~Does Peter plays tennis?~~ .....

7 ~~About what are you talking?~~ .....

8 ~~What has it happened?~~ .....

D. TEST 8D

Hãy xem xét mỗi tình huống sau và thành lập câu hỏi.

▸ You want to know if it is raining.

Is it raining?

▸ You need to ask Polly where she lives.

Where do you live?

1 You would like to ask Nancy where she bought her coat.

.....

2 You want to ask Susan if Amy can swim.

.....

3 You want to ask Simon which band he likes best.

.....

4 On the phone you want to know who you are speaking to.

.....

5 You need to know how much video recorders cost.

.....

6 You are asking permission to come in.

.....

7 You need to find out how long the journey takes.

.....

8 You want to ask Adrian what he locked the door for.

.....

9 You want to ask what happens next.

.....

10 You want to suggest that you all go out together.

.....

E. TEST 8E

Dựa vào các từ được gạch dưới trong câu trả lời để đặt các câu hỏi.

▸ Christopher is going to London <u>by train</u>.

How is Christopher going to London?

1 The Smiths have got <u>three</u> cars.

.....

2 Janet works <u>at the supermarket</u>.

.....

3 Andrea is learning English <u>because she will need it in her job</u>.

.....

4 The film was <u>really romantic</u>.

.....

5 The meeting will take place <u>next Tuesday</u>.

.....

6 <u>Tessa</u> switched off the computer.

.....

7 <u>Mr Johnson's</u> burglar alarm was ringing.

.....

8 Anna went to the dance with <u>Martin</u>.

.....

UNIT 40 Negative Statements
Câu phủ định

A. CÁCH DÙNG

Christopher Columbus

Christopher Columbus was a famous explorer. At one time people believed that he had 'discovered' America. We know now this ***isn't*** *true. Columbus* ***was not*** *the first European to travel to the New World. We* ***don't*** *know who was, but the Vikings had sailed there around the year 1000, and probably others before them. In 1492 Columbus sailed to San Salvador in the Bahamas and to other islands, but he never reached the mainland of North America. He actually thought he was in Asia. He certainly* ***didn't*** *discover America.*

Ta thường dùng một câu phát biểu phủ định để sửa đổi một quan điểm bị hiểu lầm, như quan điểm về ông Christopher Columbus khám phá ra Châu Mỹ.

B. HÌNH THỨC PHỦ ĐỊNH CỦA ĐỘNG TỪ

	KHẲNG ĐỊNH	PHỦ ĐỊNH	
be:	***are*** *dancing*	***are not*** *dancing*	OR ***aren't*** *dancing*
have:	***have*** *seen*	***have not*** *seen*	OR ***haven't*** *seen*
Động từ đặc biệt:	***must*** *stay*	***must not*** *stay*	OR ***mustn't*** *stay*

Trong câu phát biểu phủ định **not** hoặc **n't** đứng sau trợ động từ. Trợ động từ là dạng của be, have hoặc là động từ đặc biệt, ví dụ **must, can, could.**

The girls ***are not*** *dancing.*

I ***haven't*** *seen the new Disney film.*

I ***mustn't*** *stay long.*

I'm ***not*** *feeling very awake today.*

The modem ***isn't*** *working properly.*

David ***hasn't*** *got a car.*

You ***can't*** *turn right here.*

Ta viết liền **n't** ngay sau trợ động từ, ví dụ, **isn't, haven't.**

Not hoặc n't cũng đứng sau động từ chính là động từ **to be.**

The photos ***are not*** *ready yet.*

It ***isn't*** *very warm in here.*

Nếu có hai trợ động từ trở lên, ta đặt **not** hoặc **n't** ngay sau trợ động từ thứ nhất.

This plate ***hasn't*** *been washed.*

You ***shouldn't*** *have bothered.*

Trong thì hiện tại đơn và quá khứ đơn, ta dùng một hình thức của trợ động từ **do**.

	KHẲNG ĐỊNH	PHỦ ĐỊNH	
Present simple:	*work*	***do not** work*	OR ***don't** work*
	looks	***does not** look*	OR ***doesn't** look*
Past simple:	*enjoyed*	***did not** enjoy*	OR ***didn't** enjoy*

C. NO VÀ NOT

Ta có thể dùng **no** trước một danh từ hoặc tính từ + danh từ. Động từ đó ở dạng khẳng định.

__No__ music is allowed after eleven. OR *Music is not allowed after eleven.*

There are __no__ new houses in the village. OR *There aren't any new houses in the village.*

Ta không dùng **no** với động từ.

NOT ~~*Music is no allowed*~~ and NOT ~~*The shops are no open.*~~

BÀI TẬP

1. Cách dùng (A)

Hãy đọc thông tin ở phần A về Christopher Columbus.

Sau đó chọn các động từ khẳng định hay phủ định.

- ‣ Columbus ~~discovered~~/didn't discover America.
1. The first European to sail to the New World was /wasn't Columbus.
2. Europeans had/hadn't been to the New World before Columbus.
3. We know /don't know definitely who first sailed to America.
4. Columbus landed/didn't land on the North American mainland.
5. People's opinion of Columbus has/hasn't changed over the last 500 years.
6. When Columbus landed on San Salvador, he knew/didn't know where he was.
7. It is/isn't true that Columbus travelled across the United States.

2. Hình thức phủ định của động từ (B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, sử dụng dạng phủ định của động từ với: *can, did, do, does, has, have, is, was, were.*

Rita: Does anyone live in that house next door?

Melanie: Yes, he's called Jake. He's rather strange. He (‣) *hasn't* got a job, but he (1).....be short of money because he's just bought a new car.

Rita: The house (2) .... look very smart.

Melanie: The people who lived there before Jake (3).....look after it very well. And they (4).....very good at gardening. When Jake bought the house, it had been empty for a while. It (5) ..... very expensive. But he (6).....interested in doing anything to it, as you can see.

Rita: Is he a friend?

Melanie: No, we aren't really friends. I (7).....know him very well. I say hello when I see him, that's all. I (8).....seen him for a while, actually.

3. Hình thức phủ định của động từ (B)

Vicky và Rachel là những người bạn tốt, nhưng họ lại là những dạng người rất khác nhau. Hãy hoàn thành những câu sau đây sử dụng dạng phủ định.

▸ Vicky gets upset, but Rachel *doesn't get upset.*

1 Vicky gets headaches. Rachel is lucky. She .....

2 Rachel can relax. Vicky is different. She .....

3 Rachel missed a lecture yesterday, but Vicky .....

4 Vicky is a nervous person, but Rachel .....

5 Vicky loses things. Rachel. .....

6 Rachel was a happy child. Vicky .....

7 Rachel has decided on a career, but Vicky .....

4. NO và NOT (C)

Hãy hoàn thành đoạn văn sau trích từ một bài báo về du lịch bằng cách điền *no* hoặc *not.*

Metropolis is (▸) *not* an attractive town. There are (1).....parks or gardens in the city centre.

I saw (2).....interesting buildings, only factories, offices and blocks of flats.

The hotels are (3) .....very good, and there are (4).....first-class restaurants.

(5) ..... tourists visit Metropolis, and I certainly do (6) ..... want to go there again.

UNIT 41 Negative questions
Câu nghi vấn phủ định

A. GIỚI THIỆU

Laura hỏi hai câu nghi vấn phủ định. Câu thứ nhất diễn tả sự ngạc nhiên là Trevor vẫn chưa dựng kệ lên. Câu thứ hai là một lời để nghị là anh ấy nên dựng chúng lên ngay bây giờ.

B. HÌNH THỨC

Chúng ta thành lập câu nghi vấn phủ định bằng cách dùng **n't** sau trợ động từ (ví dụ **have, does**).

KHẲNG ĐỊNH	PHỦ ĐỊNH
***Have** you done it yet?*	***Haven't** you done it yet?*
*What **does** the advert tell you?*	*What **doesn't** the advert tell you?*
*Who **eats** meat?*	*Who **doesn't eat** meat?*
*What **went** wrong?*	*What **didn't go** wrong?*

C. CÁCH DÙNG CÂU HỎI NGHI VẤN PHỦ ĐỊNH YES/NO

Một câu nghi vấn phủ định yes/no thường diễn tả sự ngạc nhiên.

***Haven't** you put those shelves up yet?* (= Tôi ngạc nhiên vì anh vẫn chưa làm.)

***Don't** the children want the ice-cream?* (= Tôi ngạc nhiên vì chúng không muốn nó.)

Một câu nghi vấn với **can't** có thể là một sự phàn nàn hoặc là một lời để nghị khiếm nhã.

***Can't** you sit down? You're blocking my view.*

Ta có thể dùng câu nghi vấn phủ định yes/no thay vì dùng câu phát biểu và câu hỏi đuôi.

Aren't you a friend of Harriet's? (= You're a friend of Harriet's, aren't you?)

D. CÂU TRẢ LỜI YES/NO

Câu trả lời **yes** có nghĩa là câu khẳng định đúng, và **no** có nghĩa là câu phủ định đúng.

Haven't you repaired the car yet? ~ ***Yes,*** *I did it yesterday.*

Haven't you repaired the car yet? ~ ***No,*** *sorry. I haven't had time.*

E. CÁCH DÙNG CÂU HỎI PHỦ ĐỊNH BẮT ĐẦU BẰNG WH-

Ta có thể dùng **Why don't** ...? cho một câu đề nghị.

Why don't *you put the shelves up now?* ~ *Well, all right.*

Why don't *we sit on the balcony?* ~ *Good idea.*

Ta có thể dùng **Why didn't** ...? để phê bình.

We'll have to stand now. ***Why didn't*** *you book seats for us?* (= Lẽ ra anh nên đặt chỗ cho chúng tôi.)

Ta cũng có thể dùng wh-question để hỏi thông tin.

Who hasn't *checked their baggage in?* ~ *Oh, I haven't. Sorry.*

What don't *you understand?* ~ *This paragraph here.*

BÀI TẬP

1. Câu hỏi phủ định yes/no (B-C)

Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau? Sử dụng câu nghi vấn phủ định yes/no .

▸ You are surprised to learn that Rita doesn't like football.
Don't you like football, Rita?

1 You find it surprising that Melanie can't drive.
.....

2 It's a surprise that Rachel won't be at the disco.
.....

3 You find out that surprisingly Nick hasn't got a television.
.....

2. Câu nghi vấn phủ định yes/no (B-C)

Hãy hoàn thành các bài hội thoại sau sử dụng các từ trong ngoặc đơn.

▸ Mike: I walked home from the town centre. (take / bus)
Harriet: You mean you walked all the way? *Didn't you take a bus?*

1 Vicky: I think I'd like to lie down for a while. (feel / well)
Rachel: Oh, dear. .....

2 Matthew: I'm looking forward to getting the photos you've sent. (arrive / yet)
Richard: I sent them a week ago. . .....
3 David: I saw Rita, but she walked straight past me. (say / hello)
Melanie: Without speaking to you? .....
4 Andrew: I never sit by the pool. I hate water. (swim)
Emma: Really? .....

3. Câu trả lời yes/no (D)

Hãy điền *yes* hoặc *no* cho các câu sau.

▸ Didn't Mike stop and give you a lift? ~ *No*, he didn't, but maybe he didn't see me.

1 Aren't you tired after working all day? ~ ..... , I feel fine.
2 Didn't you write the number down? ~ .... , but I've lost the piece of paper.
3 Haven't you got an umbrella? ~ ..... , it's here in my bag.
4 Couldn't you get in to the opera? ~ ..... , we didn't have tickets.

4. Why not? (B,E)

Nhà báo Kitty Beamish đang điều tra một tai nạn xảy ra ở công viên giải trí Magic World. Đoàn xe đã lật, và hành khách bị chấn thương. Đây là những điều mà Kitty đã tìm thấy.

▸ The people on the ride didn't get enough help
1 The staff didn't know what to do.
2 They couldn't stop the ride.
3 They aren't trained in first aid.
4 The ambulance wasn't called immediately.
5 The doctor didn't have a mobile phone.

What questions beginning with *why* does Kitty ask?

▸ *Why didn't the people on the ride get enough help?*
1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....

UNIT 42 Question tags, e.g. isn't it?
Câu hỏi đuôi, Ví dụ. isn't it?

A. CÁCH DÙNG

Melanie: *It's a lovely day, **isn't it**?*

Harriet: *Beautiful. We're having a glorious summer, **aren't** we?*

Melanie: *You haven't heard a forecast for the weekend, **have you**?*

Harriet: *No, I haven't, but I think it's going to stay sunny.*

Câu hỏi đuôi là một loại câu hỏi ngắn được bổ sung cho một câu nói bình thường. Khi đọc câu này, ta có thể lên giọng hoặc xuống giọng.

XUỐNG GIỌNG	LÊN GIỌNG
↘ *It's a lovely day, isn't it?*	↗ *You haven't heard a forecast, have you?*
Khi xuống giọng, người nói nghĩ rằng câu phát biểu là đúng. Melanie biết rằng đó quả là một ngày đẹp trời, và cô ấy mời Harriet tiếp tục bài hội thoại. Phần đuôi thực sự không phải là một câu hỏi.	Khi lên giọng, người nói ít chắc chắn hơn. Melanie không biết là Harriet có nghe bản dự báo thời tiết hay không. Phần đuôi có vẻ giống như một câu hỏi hơn.

B. HÌNH THỨC

CÂU KHẲNG ĐỊNH + CÂU HỎI ĐUÔI PHỦ ĐỊNH	CÂU PHỦ ĐỊNH + CÂU HỎI ĐUÔI KHẲNG ĐỊNH
*It is very warm, **isn't it**?*	*It **isn't** very warm, **is** it?*
Câu hỏi đuôi phủ định được hình thành giữa trợ động từ + **n't** + một đại từ.	Câu hỏi đuôi khẳng định được hình thành giữa trợ động từ + một đại từ.
*You've played before, **haven't you**?*	*David hasn't got a car, **has he**?*
*The children can swim, **can't they**?*	*I shouldn't laugh, **should I**?*
*It'll be dark soon, **won't it**?*	*You aren't ill, **are you?***
*There was a mistake, **wasn't there**?*	*The answer wasn't right, **was it**?*

Đại từ (**you, he**, ...) ám chỉ đến chủ từ của câu, ví dụ, **you, David**.

Trong thì hiện tại đơn và quá khứ đơn ta dùng một hình thức của trợ động từ **do**

*You live near here, **don't you?***	*We don't have to pay, **do we?***
*This coat looks nice, **doesn't it?***	*The shower doesn't work, **does it?***
*I turned right, **didn't I?***	*Your horse didn't win, **did it?**.*

Câu trả lời **yes** có nghĩa là câu khẳng định đúng, và **no** có nghĩa là câu phủ định đúng.

*Mark works for Zedco, doesn't he? ~ **Yes**, he does. (He **works** for Zedco.)*

*Melanie doesn't eat meat, does she? ~ **Yes**, I think she does. (She **eats** meat.)*

*Claire is married, isn't she? ~ **No**, of course she isn't. (She **isn't** married.)*

*Andrew hasn't got many friends, has he? ~ **No**. (He **hasn't** got many friends.)*

C. LỜI YÊU CẦU VÀ ĐỀ NGHỊ

Sau một lời đề nghị ở dạng mệnh lệnh cách (ví dụ, **Wait** ...), ta có thể dùng **can you?** hoặc **could you?**

Wait** here a moment, **can you? ***Give** me an example, **could you?***

Ta cũng có thể dùng **You couldn't ..., could you?** hoặc **You haven't ..., have you?** cho một lời đề nghị.

You couldn't** help me, **could you? ***You haven't** got a pound, **have you?***

Sau **Don't** ... phần đuôi là **will you?**: ***Don't** make any noise, **will you?***

Sau **Let's** ... chúng ta dùng **shall we?**: ***Let's** sit in the garden, **shall we?***

BÀI TẬP

1. Cách dùng (A)

Hãy xem kỹ mỗi câu phát biểu và phần đuôi dưới đây. Cho biết nó có phải là một lời bình (xuống giọng) hay là một câu hỏi (lên giọng).

▸ This price list is up to date, isn't it? ~ Yes, it is. *a question*

1 It was a super show, wasn't it? ~ Great. I really enjoyed it. .....

2 These sweaters are nice, aren't they? ~ I like this one. .....

3 We've got time for a coffee, haven't we? ~ A quick one maybe. .....

4 Let me see, the bus goes at ten past, doesn't it? ~ Quarter past. .....

2. Hình thức (B)

Bạn đang dự bữa tiệc ngoài trời. Hãy bổ sung thêm phần đuôi để giúp bắt đầu một bài hội thoại thân mật.

▸ These sausages are delicious, *aren't they?* ~ They certainly are.

▸ You haven't lived here long, *have you?* ~ No, only three months.

1 It's quite a big garden, ... ? ~ Yes, there's plenty of room.
2 There aren't many people here yet, ... ?~ No, but it's still quite early.
3 You're Rachel's friend, ... ? ~ Yes, I'm Vicky.
4 You came in a sports car, ... ? ~ That's right.
5 These burgers look good. ..... ? ~ I can't wait to try them.
6 We can sit on the grass, ... ? ~ I think it's dry enough.
7 The weather forecast wasn't very good, ... ? ~ No, it wasn't.

3. Hình thức

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng câu hỏi đuôi.

Emma: You don't really want to go out with me any more, (▸) *do you?*
Matthew: Of course I do. But I need a bit of time to myself sometimes.
Emma: You get plenty of time to yourself, (1) .....?
Matthew: Emma, you know what I feel for you. I've told you enough times, (2) .....?
Emma: Yes, you have. And you're quite happy, (3) .....?
You don't mind, (4) .....?
The situation doesn't bother you, (5) .....?
Matthew: Why are we arguing? There's nothing to argue about, (6) .....?
Emma: You can't ever look at things from my point of view, (7) .....?

4. Lời đề nghị và yêu cầu (C)

Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau? Hãy viết câu có kèm câu hỏi đuôi. Dùng từ trong ngoặc đơn.

▸ You want to look at a newspaper. Daniel might have one, so ask him. (haven't)
You haven't got a newspaper, have you?

1 Suggest to Vicky that you both listen to some music. (Let's)
.....

2 Warn David not to do anything silly. (Don't)
.....

3 You need a train timetable. Emma might have one, so ask her. (haven't)
.....

4 Ask Rachel to pass you the salt. (Pass)
.....

UNIT 43 So/Neither do I and I think so
So/Neither do I và I think so

A. SO VÀ NEITHER

Vicky: *I'm hungry.*

Rachel: ***So am I.*** *I haven't eaten anything all day.*

Daniel: ***Neither have I.*** *I didn't have time for breakfast.*

Ta dùng **so** sau một câu phát biểu khẳng định và **neither** sau một câu phát biểu phủ định.

I'm hungry ~ ***So*** *am I.* (= And I'm hungry./I'm hungry, too.)

I ***haven't*** *eaten.* ~ ***Neither*** *have I.* (= And I haven't eaten./I haven't eaten either.)

Cấu trúc là **so/neither** + một trợ động từ + một chủ từ.

Trợ động từ là dạng của **be** hoặc **have** hoặc động từ đặc biệt, ví dụ **can**.

We're really busy at work. ~ ***So are we.***

Tom has gone to the match. ~ *And* ***so has Nick.***

David can't drive, and ***neither can Melanie.***

Chủ từ đứng ở cuối. NOT *We're busy.* ~ ~~*So we are*~~

Trong thì hiện tại đơn và thì quá khứ đơn ta dùng một hình thức của trợ động từ **do**.

I love old cowboy films. ~ ***So do I.***

This phone doesn't work. ~ ***Neither does this one.***

United won, and ***so did Rangers.***

Ta có thể dùng **nor** thay vì **neither**.

Emma isn't here tonight. ***Neither/Nor*** *is Matthew.*

B. I THINK SO, ...

Vicky: *It's 'Round the Corner' at half past seven, my favourite soap opera. Are we going to be back in time?*

Daniel: ***I think so.*** *We haven't got far to go now.*

Rachel: *We might miss the beginning.*

Vicky: *Oh,* ***I hope not****. I want to know if Bernard really did steal the money*

Ở đây *I think so* có nghĩa là "Anh nghĩ chúng ta sẽ về đúng giờ", và *I hope* **not** có nghĩa là "Em hy vọng chúng ta không bị trễ phần bắt đầu."

Chúng ta cũng có thể dùng **so** sau **be afraid, believe, expect, guess, hope, suppose** và **think**.

*Do you think you'll get the job? ~ Well, **I hope so.***

*Are you going on holiday this year? ~ Yes, I **expect so.***

*I don't know for sure if Henry is rich, but I should **think so.***

Nhưng ta không thể sử dụng **so** sau **know** hoặc **be sure.**

*There's been an accident. ~ Yes, **I know.*** NOT ~~*I know so.*~~

*Are you sure you're doing the right thing? ~ Yes, **I'm sure.*** NOT ~~*I'm sure so.*~~

Có hai cấu trúc phủ định.

PHỦ ĐỊNH + so	**KHẲNG ĐỊNH** + not
*Is it raining? ~ I **don't think so.*** *Are you going to the concert? ~ I **don't expect so.***	*Is it raining? ~ I **hope not.*** *Have we won a prize? ~ **I'm afraid not.***
Với **expect** và **think**, ta thường dùng dạng phủ định và **so**.	Với **be afraid, guess** và **hope**, ta dùng dạng khẳng định và **not**.

Ta có thể dùng **believe** và **suppose** cho một trong hai cấu trúc.

*Will there be any seats left? ~ **I don't suppose so.*** OR ***I suppose not.***

BÀI TẬP

1. So và neither (A)

Andrew vừa mới gặp Jessica ở một bữa tiệc. Họ đang tìm thấy ở nơi họ có nhiều điểm chung. Hãy đặt các cấu trúc sử dụng *so* và *neither.*

Andrew: I haven't been to a party for ages.

- Jessica: *Neither have I.* I hate crowded rooms.
- Andrew: Yes, *so do I.* I'm not a party-goer, really.

1 Jessica: No, ... I can't make conversation.

2 Andrew: ..... You know, I'm a quiet sort of person.

3 Jessica: And ..... I lead a pretty quiet life.

4 Andrew: Well, ... I haven't got many friends.

5 Jessica: ..... And I would really like a good friend.

6 Andrew: Oh, ...

2. So và neither (A)

Hãy xem bảng dưới đây và hoàn tất các câu sau.

	Mark	*Claire*	*Melanie*	*Emma*
Music	✓	X	X	✓
Travel	✓	✓	X	X
Skiing	X	✓	✓	X
Cooking	X	X	✓	✓

- Claire can ski, and *so can Melanie.*
- Mark isn't keen on cooking, and *neither is Claire.*

1 Melanie doesn't like travelling much, and .....

2 Mark has got lots of CDs, and .....

3 Emma can't ski, and .....

4 Claire isn't a music lover, and .....

5 Melanie cooks quite often, and .....

6 Mark travels quite a lot, and .....

3. I think so, ... (B)

Hãy hoàn thành các bài hội thoại ngắn sau đây. Đặt các cấu trúc với *so* hoặc *not* và sử dụng các từ trong ngoặc.

- Laura: Does the library open on Saturdays? (think)
  Trevor: Yes. *I think so.* But I'm not absolutely certain.
- Harriet: You can't go out for an evening meal wearing shorts. (guess)
  Mike: *I guess not.* I'd better put some trousers on.

1 Sarah: Will there be a lot of people at the concert tonight? (expect)
  Mark: ..... . There aren't usually very many.

2 Daniel: Are you going to apply for the job? (suppose)
  Vicky: ..... It's the only one available.

3 David: Do you think it's going to rain? (hope)
  Melanie: Well, ... I'm just about to go out.

4 Nick: Will the match take place in this weather? (think)
  Tom: ..... In fact, I'm sure it won't.

5 Claire: Are my photos ready, please? (afraid)
  Assistant: ..... We're having problems with the machine.

Test 9 Questions, negatives and answers (Units 34—43)

Câu nghi vấn, câu phủ định và câu trả lời (bài 34-43)

A. TEST 9A

Hãy đọc bài hội thoại sau. Rồi xem xét các câu trả lời ở phía dưới và viết câu trả lời đúng vào trong mỗi khoảng trống.

Judy: (▸) *Shall* we go to the party tonight?

Lisa: (1) ..... giving a party? -

Judy: Susan. You know her, (2) ..... you?

Lisa: I'm (3) ..... sure. Has she got long dark hair?

Judy: Yes, she (4) ..... . And she's quite tall. (5) ..... you spoken to her?

Lisa: No, I don't think (6) ..... . But I know who you mean. There are two sisters, Susan and Janet. They're twins, aren't (7) .....

Judy: Yes, that's right.

Lisa: (8) ..... one is Susan?

Judy: Oh, I (9) ..... know. They both look the same. I can't always tell them apart.

Lisa: No, (10) ..... can I. In any case, I haven't been invited to the party.

Judy: That (11) ..... matter.

Lisa: OK. (12) ..... go to it then, shall we?

▸	a) Do	b) Shall	c) Would
1	a) What's	b) Who's	c) Whose
2	a) don't	b) know	c) so
3	a) isn't	b) no	c) not
4	a) got	b) has	c) so
5	a) Haven't	b) Having	c) Not
6	a) it	b) neither	c) so
7	a) it	b) not	c) they
8	a) What	b) Which	c) Who
9	a) don't	b) no	c) not

10	a) neither	b) not	c) so
11	a) doesn't	b) isn't	c) not
12	a) Could	b) Let's	c) Shall

B. TEST 9B

Bạn sẽ nói gì? Sử dụng các từ trong ngoặc đơn, và sử dụng hình thức nghi vấn trong mỗi câu.

▸ You want to suggest a game of cards. (have)
Shall we have a game of cards?

1 You are asking Tessa where her house is. (live)
.....

2 You want Janet to tell you what she is thinking. (about)
.....

3 You are inviting a friend to come to your room. (like)
.....

4 You are surprised that your friend missed the football match on television. (watch)
.....

5 You are asking permission to take a photo. (may)
.....

6 You are looking for Polly. You are asking her friend for information. (seen)
.....

7 You are asking Nigel about the number of letters he has written. (how)
.....

8 You are asking Nancy about the people coming to her party. (who)
.....

9 You are asking Martin's wife if he cooks every day or once a week. (often)
.....

10 You are asking about the weather tomorrow. (will)
.....

C. TEST 9C

Một trong những câu trả lời sau đây là sai. Hãy viết lại cho đúng.

▸ Is it going to snow? ~ ~~I'm not thinking it~~. *I don't think so.*

1 Has the computer arrived? ~ ~~No, not~~. .....

2 Don't you like curry? ~ ~~Yes, I hate it~~. .....

3 Will you be in tonight? ~ ~~Yes, I expect~~. .....

4 Horrible weather. ~ ~~It isn't very nice, isn't it~~? .....

5 Would you like a sweet? ~ ~~Yes, right~~. .....

6 I'm quite tired now. ~ ~~Too am I~~. .....

7 You might catch my cold. ~ ~~I don't hope to~~. .....

8 The first train didn't stop. ~ ~~Neither the second~~. .....

D. TEST 9D

Rupert đang trong cuộc phỏng vấn xin việc làm. Ai đó đang hỏi anh ta một vài câu hỏi. Hãy viết những câu hỏi này.

▸ Interviewer: *Where do you live?*
Rupert: Oh, I live in Longtown.

1 Interviewer: .....
Rupert: I'm twenty-three.

2 Interviewer: .....
Rupert: Yes, I went to college.

3 Interviewer: .....
Rupert: My interests? I don't have any, really.

4 Interviewer: .....
Rupert: Which company? Oh, I work for BX Electric.

5 Interviewer: .....
Rupert: Nothing. There's nothing I don't like about my job.

E. TEST 9E

Hãy điền các từ bỏ sót vào các câu dưới đây.

▸ *How* does this phone work? ~ You press this button.

1 The new building looks awful. ~ I agree. It ... . look very nice.
2 Could you give me a receipt, please? ~ Yes, of ..... .
3 This chair isn't very comfortable. ~ And ..... is this bed.
4 Didn't you watch 'Frankenstein' last night? ~ ....., I hate horror films.
5 What's this wood ..... ? ~ I'm going to make a table.
6 I didn't say the wrong thing, ... I? ~ Well, you weren't very polite.
7 Will there be any free gifts? ~ No, there ..... .
8 Have they sent you some money? ~ No, I'm afraid .....
9 Don't drop those plates, ... you? ~ OK, I'll be careful.
10 How ..... is it to the station? ~ About half a mile.
11 Do those shoes fit you? ~ Yes, I think .....
12 Why ..... we have a picnic? ~ Yes, good idea.
13 ..... foot is hurting? ~ My right one.
14 I feel a bit cold actually. ~ Yes, ... do I.
15 Who ..... eaten their ice-cream? ~ Oh, it's mine. I'm just going to eat it.
16 ..... of these magazines would you like? ~ This one, please.

UNIT 44

Ability: can, could and be able to

Khả năng: can, could và be able to

A. CAN VÀ CAN'T

Vicky: *How many instruments **can** you play, Natasha?*

Natasha: *Three - the violin, the clarinet and the piano.*

Vicky: *That's terrific. You haven't got a piano here, though.*

Natasha: *No, but I **can** go to the music room in college and play the one in there.*

Vicky: *I'm not musical at all. I **can't** even sing.*

Ta dùng **can** để diễn tả điều gì đó có thể: có nghĩa là ai đó có một khả năng (*Natasha **can** play the piano*) hoặc một cơ hội (*She **can** go to the music room*). **Can** được phát âm /kən/ nhưng đôi khi chúng ta có có thể nói /kæn/. Phủ định là **cannot** /'knænɒt/ hoặc **can't** /kɑ:nt/.

B. CAN VÀ BE ABLE TO

Trong thì hiện tại, **be able to** hơi trang trọng hơn một chút và ít được sử dụng hơn so với **can**.

*Emma is good with computers. She **can** write/**is able to** write programs.*

Nhưng ở một vài cấu trúc chúng ta thường sử dụng **be able to** chứ không phải **can**

Động từ nguyên mẫu có To: *It's nice **to be able to go to** the opera.* (NOT ~~*to can go*~~)

Sau một động từ đặc biệt: *Melanie **might be able to** help us.*

Thì hiện tại hoàn thành: *It's been quiet today. **I've been able to** get some work done.*

Đối với tương lai ta dùng **can** hoặc **will be able to** nhưng không sử dụng ~~will can~~.

*If we earn some money, we **can** go/**we'll be able to** go on holiday next summer.*

*I'm afraid I **can't** come/I **won't be able to** come to the disco on Friday.*

Nhưng để để nghị một hành động trong tương lai có thể xảy ra, chúng ta thường sử dụng **can**.

*Let's have lunch together. We **can** go to that new restaurant.*

C. COULD VÀ WAS/WERE ABLE TO

Đối với khả năng hoặc cơ hội trong quá khứ, ta dùng **could** hoặc **was/were able to**.

*Natasha **could** play* (OR ***was able to** play) the piano when she was four.*

*In those days we had a car, so we **could** travel* (OR ***were able to** travel) very easily.*

Để nói rằng khả năng hoặc cơ hội dẫn đến một hành động đặc biệt, thỉnh thoảng điều đó thật sự đã xảy ra, ta dùng **was/were able to** nhưng không dùng **could**.

*The plane **was able to** take off at eleven o'clock, after the fog had lifted.*

*Luckily Mark **was able to** get* (OR *succeeded in getting) the work done in time.*

*The drivers **were able to** stop* (OR *managed to stop) before they crashed into each other.*

Hãy so sánh hai câu sau đây.

*The children **could** swim when they were quite young.* (khả năng trong quá khứ)	*The children **were able to** swim across the river.* (hành động trong quá khứ)

Trong câu phủ định và nghi vấn, ta sử dụng một trong hai hình thức này.

*It was foggy, so the plane **couldn't/wasn't able to** take off*

*The pool was closed, so they **couldn't/weren't able to** have a swim.*

***Could** you/**Were** you **able to** describe the man to the police?*

Chúng ta thường sử dụng **could** (not **was/were able to**) với các động từ chỉ trực giác, và các động từ chỉ tri giác.

*We **could see** the village in the distance.*

*As soon as Harriet opened the door, she **could smell** gas.*

*I **couldn't understand** what was happening.*

BÀI TẬP

1. Can và can't (A)

Hãy xem các bức tranh sau và cho biết họ có thể hay không thể làm được. Sử dụng các từ sau: *climb trees, juggle, lift the weights, play the violin, walk on his hands.*

▸ *He can walk on his hands.*

1 ..... 3 .....

2 ..... 4 .....

2. Can và be able to (B)

Harriet đang thăm David, anh ta bị thương khi té thang. Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, sử dụng *can* hoặc các dạng của *be able to*. Đôi khi có hai câu trả lời.

Harriet: Hello, David. I'm sorry I haven't (▸) *been able to come* (come) and see you before. I've been really busy lately. How are you?

David: I'm OK, thanks. (1) ..... *(I / walk)* around now.

The doctor says (2) ..... (I / go) back to work soon.

It'll be nice (3).... (get) out again. I hate being stuck here like this.

I haven't (4) .....(do) anything interesting.

3. Could và was/were able to (C)

▸ Which is closer to the meaning of the sentence "Years ago I could run a marathon"?

a) ☐ I ran a marathon at one particular time in the past.

b) ☑ I was once fit enough to run a very long way.

1 Which of these sentences is correct?

I was ill, so I couldn't go to the party.

I was ill, so I wasn't able to go to the party.

a) ☐ Only the first one. b) ☐ Only the second one. c) ☐ Both of them.

2 Which is closer to the meaning of the sentence "Sarah was able to leave work early yesterday"?

a) ☐ Sarah left work early yesterday.

b) ☐ Sarah had the opportunity to leave work early yesterday, but we don't know if she took it.

4. Could và was/were able to (C)

Hãy điền *could* or *was/were able to* vào các câu dưới đây. Đôi khi cả hai đều đúng. Dùng dạng phủ định nếu cần.

▸ Suddenly all the lights went out. We *couldn't* see a thing.

1 The computer went wrong, but luckily Emma ..... put it right again.

2 There was a big party last night. You ..... hear the music half a mile away.

3 I learnt to read music as a child. I ..... read it when I was five.

4 People heard warnings about the flood, and they ..... move out in time.

5 The train was full. I ..... find a seat anywhere.

UNIT 45

Permission: can, may, could and be allowed to

Sự cho phép: Can, may, could và be allowed to

A. XIN PHÉP

Ta dùng **can**, **could** hoặc **may** để xin phép.

__Can__ I use your pen?

__Could__ we borrow your ladder, please? ~ Well, I'm using it at the moment.

__May__ I see the letter? ~ Certainly.

Could thường nghe có vẻ lịch sự hơn **can**. Còn **may** thì khá trang trọng.

B. CHO PHÉP HAY TỪ CHỐI

Để cho phép ta dùng **can** hoặc **may** (chứ không dùng **could**).

You __can__ wait in my office if you like.

Could I borrow your calculator? ~ Of course you __can__.

You __may__ telephone from here. (a written notice).

May thì trang trọng và không thường dùng trong văn nói.

Để từ chối ta dùng **can't** hoặc **may not** (nhưng không dùng **couldn't**).

Could we picnic here? ~ I'm sorry. I'm afraid you __can't__.

Members __may not__ bring more than two guests into the club.

Ta cũng có thể dùng **must not**.

Luggage __must not__ be left unattended.

C. NÓI VỀ SỰ CHO PHÉP

Thỉnh thoảng ta nói về luật lệ do ai đó đặt ra. Để làm điều này, chúng ta dùng **can**, **could** và **be allowed to**.

Ta dùng **can** để nói về hiện tại và dùng **could** để nói về quá khứ.

Hiện tại: *Each passenger __can__ take one bag onto the plane.*

Quá khứ: *In the 1920s you __could__ drive without taking a test*

Chúng ta có thể dùng **be allowed to**.

Hiện tại: *Passengers **are allowed to** take one bag onto the plane.*

Tương lai: ***Will I be allowed to** record the interview on tape?*

Quá khứ: *We **weren't allowed to** look round the factory yesterday.*

Đối với sự xin phép chung trong quá khứ, ta dùng hoặc **could** hoặc **was/were allowed to**.

*I **could** always stay/I **was** always **allowed to** stay up late as a child.*

Nhưng để nói rằng sự xin phép đó dẫn đến một hành động cụ thể, đôi khi điều gì đó đã thực sự xảy ra, ta dùng **was/were allowed to** (chứ không dùng **could**).

*I **was allowed to** leave work early yesterday.*

*We **were allowed to** go into the control room when we looked around the power station.*

Hãy so sánh những câu hỏi sau đây với **may** và **be allowed to**.

XIN PHÉP	HỎI VỀ SỰ CHO PHÉP
***May** I take a photo of you?*	***Are** we **allowed to** take photos?*
(= Bạn sẽ cho phép điều đó chứ?)	(= Luật lệ như thế nào?)

BÀI TẬP

1. Xin phép (A)

Bạn sẽ xin phép như thế nào trong các tình huống sau?

Sử dụng *Can I...? Could I...?* hoặc *May I ...?* và những động từ sau: *borrow, join, look at, use.*

▸ You are at a friend's flat. You want to make a phone call.

Can I use your phone?

1 You need a calculator. The person sitting next to you has got one.

.....

2 You have gone into a café. Three people who you know from work are sitting at a table. You go over to the table.

.....

3 You had to go to a lecture, but you were ill. Your friend went to the lecture and took notes. Next day you are well again and you see your friend.

.....

2. Cho phép hoặc từ chối (B)

Một cảnh sát đang nói cho bạn biết các ký hiệu sau đây có nghĩa là gì. Anh ấy nói gì? Sử dụng *can* và *can't* và những động từ sau: *drop, go, have, park, play, smoke, turn.*

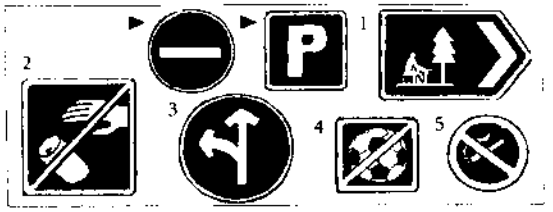

Policeman:

- *You can't go this way*
- *You can park here.*

1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....

3. Be allowed to (C)

Điền vào dạng đúng của các câu sau.

Rita: I hear you've moved into a new flat with a couple of friends.

Emma: Yes, it's a nice flat, but the landlady is really strict. (▸) *We aren't allowed to do* (we / not / allow / do) anything. It was my birthday last month, and (1)..... (I/not/allow/have) a party.

Rita: Oh. (2).....(we /allow / have) parties at our place, luckily. (3).....(we / allow / do) anything, more or less.

We're hoping to have an all-night party soon, but I'm not absolutely sure if (4)..... (we / allow / hold) it.

4. May I.... ? hay Am I allowed to ....? (C)

Bạn đang xin phép, hay bạn đang hỏi về luật lệ? Hãy điền *May I ...?* hoặc *Am I allowed to ...?* vào các câu dưới đây.

- *May I* use your computer?
- *Am I allowed to* smoke in this cinema?

1 ..... cross the road here?
2 ..... ask you a personal question?
3 ..... rollerblade in this park?
4 ..... drive a car without insurance?
5 ..... read your magazine?

UNIT 46

Possibility and certainty: may, might, could, must, etc

Khả năng có thể và điều chắc chắn: may, might, could, must, ...

A. MAY, MIGHT VÀ COULD

Rachel: *Whose bag is that?*

Daniel: *I don't know. It **may** belong to Maria's friend.*

Vicky: *It **might** be a bomb. It **could** explode at any moment.*

Ta dùng **may** hoặc **might** để diễn tả điều gì đó có thể xảy ra hoặc điều gì đó có lẽ đúng. Ta có thể dùng chúng để diễn tả present hoặc future.

*It **may/might** be a bomb.* (= Perhaps it is a bomb.)

*I **may/might** go to the disco tomorrow.* (= Perhaps I will go to the disco.)

Ta có thể dùng **could** để nói rằng điều gì đó có thể xảy ra.

*The story **could** be true, I suppose.* (= Possibly it is true.)

*You **could** win a million pounds!* (= Possibly you will win a million pounds.)

Đôi khi **could** chỉ có nghĩa là một khả năng nhỏ nào đó. Nó có thể (chứ không có khả năng) là bạn sẽ đạt được một triệu bảng.

Trong một vài tình huống, chúng ta có thể sử dụng **may**, **might** hoặc **could**.

*It **may/might/could** rain later.*

Sau **may**, **might** hoặc **could**, ta có thể dùng continuous form (**be** + verb-ing)

*That man **may/might be watching** us.* (= Perhaps he is watching us.)

*Sarah **may/might be working** late tonight.* (= Perhaps she will be working late.)

*I'm not sure where Matthew is. He **could be playing** squash.* (= Possibly he is playing squash.)

B. MAY, MIGHT VÀ COULD Ở THỂ PHỦ ĐỊNH

Dạng phủ định đó là **may not**, **might not/mightn't**, và **could not/ couldn't**.

MAY NOT AND MIGHT NOT	COULDN'T
Phủ định điều gì đó là có thể.	Điều gì đó là không thể.
*Daniel **may not** get the job.*	*Vicky is afraid of heights. She **couldn't** climb onto the roof*
*Tom **might not** be in.*	

*I **mightn't** finish the marathon tomorrow.* (It is possible that I will not finish it).	*I'm completely unfit. I **couldn't** run a marathon.* (It is impossible for me to run it.)

C. MUST VÀ CAN'T

MUST	CAN'T
Ta dùng **must** khi ta nhận thấy rằng điều gì đó chắc chắn là đúng.	Ta dùng **can't** khi ta nhận thấy rằng điều gì đó là không thể xảy ra.
*She isn't answering the phone. She **must** be out.*	*We haven't walked far. You **can't** be tired yet.*
*I had my keys a moment ago. They **must** be here somewhere.*	*Life **can't** be easy when you have to spend it in a wheelchair.*
*Andrew isn't here. He **must** be working in the library.*	*Nick **can't** be touring Scotland. I saw him here this morning.*

BÀI TẬP

1. Might be và might be doing (A)

Vicky và Rachel đang học ở trường. Họ đang tìm người bạn của họ là Natasha. Hãy hoàn thành bài đối thoại sau. Sử dụng *may* hoặc *might* và động từ trong ngoặc đơn. Đôi khi bạn cần sử dụng dạng continuous.

Vicky: I can't find Natasha. Have you seen her?

Rachel: (▸) *She might be* (she / be) in the music room. (▸) *She may be practising* (she / practise).

Vicky: No, she isn't there. I thought (1) ..... (she / be) with you.

Rachel: It's a nice day. (2) ..... (she / be) on the lawn.
(3) ..... (she / sit) out there reading the paper.
Or (4) ..... (she / have) a coffee.
(5) ..... (you / find) her in the canteen.

Emma: No. ..... I've looked there.

Rachel: Well, here comes Jessica. (6) ..... (she / know).

2. May và might

Hãy bổ sung thêm một câu sử dụng *may* hoặc *might* (cả hai đều đúng) cho các câu dưới đây.

- I'm not sure if it's going to rain. *It might rain.*
- I don't know if we'll see an elephant. *We may see one.*

1 I can't say whether Daniel will win. .....

2 I haven't decided if I'm having a holiday. .....

3 I don't know if we'll get an invitation. .....

4 I've no idea whether Sarah will be late .....

5 I'm not sure if my friends are visiting me. .....

3. Mightn't và Couldn't (B)

Hãy sử dụng *mightn't* hoặc *couldn't* cho các câu dưới đây.

- I've got one or two things to do, so I *mightn't* have time to come out tonight.
- David *couldn't* work as a taxi driver. He can't drive.

1 We're going to need lots of glasses. We .... have enough, you know.

2 Mark ..... be in the office tomorrow. He thinks he's getting a cold.

3 We ..... possibly have a dog, living in a small flat like this.

4 How can you work with all this noise? I ..... work in such conditions.

5 Don't ring tomorrow because I ..... be in. I'm not sure what I'm doing.

4. Must, can't và Might (A,C)

Một phóng viên đang phỏng vấn bà Miles cho chương trình thời sự trên truyền hình. Hãy hoàn thành cuộc đối thoại. Sử dụng must, *can't* hoặc *might*.

Mrs Miles: My name's Nora Miles, and I'm going to do a parachute jump.

Reporter: Mrs Miles, you're seventy-three, and you're going to jump out of an aeroplane. You (▸) *must* be mad. You (1).....be serious.

Mrs Miles: It really (2).....be wonderful to look down from the sky. I've always wanted to try it.

Reporter: But anything could happen. You (3).....be injured or even killed. I wouldn't take the risk.

Mrs Miles: Well, young man, your life (4).....be much fun if you never take risks. You ought to try it. You never know - you (5)..... enjoy it.

Reporter: Enjoy it? You (6).....be joking!

UNIT 47 Necessity: must and have to

Điều cần thiết: must và have to

A. THÌ HIỆN TẠI, QUÁ KHỨ, VÀ TƯƠNG LAI

Ta dùng **must** và **have to/has to** để nói rằng điều gì đó cần thiết.

*You'll be leaving college soon. You **must** think about your future.*

*We're very busy at the office. I **have to** work on Saturday morning.*

*Mark **has to** get the car repaired. There's something wrong with the brakes.*

Khi ta dùng past hoặc future với **will**, ta cần một dạng của **have to.**

*Emma **had to** go to the dentist yesterday* NOT ~~*She must go to the dentist yesterday.*~~

*That wasn't very good. We'll **have to** do better next time.*

Và trong các cấu trúc khác, ta cũng dùng một dạng của **have to,** chứ không phải là **must**.

To-infinitive:	*I don't want **to have to** wait in a queue for ages.*
After a modal verb:	*Emma has toothache. She **might have to** go to the dentist.*
Present perfect:	*Mark **has had to** drive all the way to Glasgow.*

Đối với negative và question sử dụng với **have to/has to** và **had to**, ta dùng một hình thức của trợ động từ **do**.

*I **don't have to** work on Sundays.*

*Why **does** Andrew **have to** study every evening?*

***Did** you **have to** pay for your second cup of coffee? — No, I didn't.*

I don't have to work means that it is not necessary for me to work (xem Bài 48B).

B. MUST HAY HAVE TO?

Cả **must** và **have to** đều diễn tả sự cần thiết, nhưng ta sử dụng chúng rất khác nhau.

MUST	HAVE TO
Ta dùng **must** khi người nói cảm thấy điều gì đó cần thiết.	Ta dùng **have to** khi tình huống làm cho điều gì đó trở nên cần thiết.
*You **must** exercise.* (I'm telling you.)	*I **have to** exercise. (The doctor told me.)*
*We **must** be quiet.* (I'm telling you.)	*We **have to** be quiet. (That's the rule)*
I/we **must** cũng có thể diễn tả một mong ước.	
*I **must** buy a newspaper. I want to see the racing results.*	
*We **must** invite Claire. She's wonderful company.*	*I **have to** buy a newspaper. The boss asked me to get one*
	*We **have to** invite Trevor and Laura. They invited us last time.*

C. HAVE GOT TO

Have got to có nghĩa tương tự với **to**, nhưng **have got to** thì thân mật hơn. Ta chủ yếu dùng nó trong present.

*I **have to**/I've **got to** make my sandwiches.*

*My father **has to**/**has got to** take these pills.*

***Do** we **have to** apply?/**Have** we **got to** apply for a visa?*

BÀI TẬP

1. Have to (A)

Hãy hoàn thành các bài đối thoại sau. Sử dụng các từ trong ngoặc đơn và một dạng của *have to*.

▸ Melanie: David's broken his leg. *He's had to go* (he's / go) to hospital.
Harriet: Oh no! How long *will he have to stay* (will / he / stay) there?
Melanie: I don't know.

1 Claire: I parked my car outside the hairdresser's, and while I was in there, the police took the car away. I've got it back now. But ..... (I / pay) a lot of money.
Henry: How much ..... (you / pay)?
Claire: Two hundred pounds!

2 Trevor: That door doesn't shut properly. .....(you / slam) it every time.
Laura: ..... (you / will / fix) it then, won't you?

3 Jessica: You're always taking exams. Why ..... (you / take) so many?
Andrew: (I / will / take) a lot more if I want a good job.

4 Mike: We're in a new house now ..... (we / move). The old place was too small.
Nick: Did it take you long to find a house?
Mike: No, we found one easily. ..... (we / not / look) very hard. But it was in bad condition ..... (we've / do) a lot of work on it

5 Nick: My brother ..... (start) work at five o'clock in the morning.
Melanie: That's pretty early. What time ..... (he / get) up?
Nick: Half past three.

2. Must và have to (B)

Hãy viết câu với *must, have to* hoặc *has to.*

▸ The sign says: 'Passengers must show their tickets.'
So passengers have to show their tickets.

▸ The children have to be in bed by nine. Their parents said:
'You must be in bed by nine.'

1 Laura has to get to work on time.
Her boss told her: .....

2 The police told Nick: 'You must keep your dog under control.'
So Nick .....

3 The pupils have to listen carefully.
The teacher says: .....

4 The new sign says: 'Visitors must report to the security officer.'
So now .....

3. Must hay have to

Điền vào chỗ trống với *must* hoặc *have to/has to.* Hãy chọn từ đúng nhất cho mỗi tình huống.

▸ I *have to* go to the airport. I'm meeting someone.

1 You ..... lock the door when you go out.
There've been a lot of break-ins recently.

2 Daniel ..... go to the bank. He hasn't any money.

3 I ..... work late tomorrow. We're very busy at the office.

4 You really ..... make less noise. I'm trying to concentrate.

5 I think you ..... pay to park here. I'll just go and read that notice.

6 You really ..... hurry up, Vicky. We don't want to be late.

7 I ..... put the heating on. I feel really cold.

UNIT 48

Necessity: mustn't, needn't, etc
Điều cần thiết, điều không nên làm, ... mustn't, needn't, ...

A. MUSTN'T HAY NEEDN'T ?

Ta dùng **must** để diễn tả điều gì cần thiết (xem Unit 47).

*You **must** be careful with those glasses.* *I **must** remember my key*

Bây giờ hãy so sánh **mustn't** và **needn't**.

MUSTN'T	NEEDN'T
Ta dùng **mustn't** để diễn tả điều gì đó là một ý xấu.	Ta dùng **needn't** khi điều gì đó không cần thiết.
*You **mustn't** drop those glasses. They'll break.*	*You **needn't** wash those glasses. They're clean.*
*I **mustn't** forget my key, or I won't get in.*	*We **needn't** make sandwiches. There's a café.*
*You **mustn't** wear your best clothes. You'll get them dirty*	*You **needn't** wear your best clothes. You can wear what you like.*

B. DON'T HAVE TO VÀ DON'T NEED TO

Ta có thể dùng **don't have to** và **don't need to** khi điều gì đó không cần thiết. Nghĩa tương tự như **needn't**.

*You **don't have to / don't need to** wash those glasses. They're clean.*

*Mark **doesn't have to /doesn't need to** finish the report today He can do it at the weekend.*

Ở dạng quá khứ chúng ta dùng *didn't*.

*The food was free. We **didn't have to** pay/We **didn't need to** pay for it.*

C. DIDN'T NEED TO HAY NEEDN'T HAVE

Daniel hadn't booked a seat, but luckily the train wasn't full. He didn't need to stand.

DIDN'T NEED TO

Ta dùng **didn't need to** khi điều gì đó không cần thiết. Việc đứng không cần thiết vì có chỗ ngồi.

*Mark **didn't need to** hurry. He had lots of time. He drove slowly along the motorway*

*We **didn't need to** go to the supermarket because we had plenty of food*

Trevor and Laura booked a table for dinner. But the restaurant was empty. They needn't have booked a table.

NEEDN'T HAVE

Ta dùng **needn't have** + past participle để diễn tả điều mà chúng ta đã làm nhưng lúc này chúng ta biết là không cần thiết nữa, ví dụ booking a table.

*Mark **needn't have** hurried. After driving at top speed, he arrived half an hour early*

*We **needn't have** gone to the supermarket. We already had a pizza for tonight.*

Thỉnh thoảng chúng ta có thể dùng **didn't need to** khi hành động đã xảy ra, dù rằng nó không cần thiết.

*Mark **didn't need to** hurry but he drove at top speed. He likes driving fast.*

BÀI TẬP

1. Must, mustn't hay needn't ? (A)

Hãy điền vào khoảng trống với *must, mustn't* hoặc *needn't*.

▸ Laura: You *needn't* take an umbrella. It isn't going to rain.
Trevor: Well, I don't know. It might do.
Laura: Don't lose it then. You *mustn't* leave it on the bus.

1 Vicky: Come on. We ..... hurry. We ..... be late.
Rachel: It's only ten past. We ..... hurry. There's lots of time.

2 Claire: My sister and I are going a different way.
Guide: Oh, you ..... go off on your own. It isn't safe.
We ..... keep together in a group.

3 David: I'll put these cups in the dishwasher.
Melanie: No, you. ..... put them in there. It might damage them.
In fact, we ..... wash them at all. We didn't use them.

4 Secretary: I ..... forget to type this letter.
Mark: Yes, it ..... go in the post today because it's quite urgent.
But the report isn't so important. You .... type the report today.

2. Don't have to (B)

Một người phụ nữ lớn tuổi đang nói chuyện với một phóng viên báo địa phương của bà. Bà đang so sánh cuộc sống hiện tại với cuộc sống trong quá khứ. Hãy hoàn thành những câu nói của bà sử dụng *don't have to, doesn't have to* hoặc *didn't have to.*

▸ We had to make our own fun in the old days. There wasn't any television then. These days people *don't have to make their own fun.*

1 There's so much traffic now. You have to wait ages to cross the road. In those days you

.....

2 I had to work long hours when I was young. But children today have it easy. They. .....

3 My father had to work in a factory when he was twelve. Just imagine! Today a twelve-year-old child

.....

4 There's so much crime today, isn't there? People have to lock their doors now. It was better in the old days when people .....

5 We had to wash our clothes by hand. There weren't any washing-machines, you know. Nowadays people .....

3. Didn't need to hay needn't have? (C)

Hãy viết các câu sau, sử dụng *didn't need to* hoặc *needn't have.*

▸ The previous owners had already decorated the flat, so *we didn't need to decorate it ourselves* (we / decorate it / ourselves).

1 Luckily we were able to sell our old flat before we bought the new one, so ..... (we / borrow any money).

2 It was very hot yesterday, so I watered all the flowers.
And now it's pouring with rain ..... (I / bother).

3 We've done the journey much more quickly than I expected.
..... (we / leave / so early).

4 A friend had already given me a free ticket to the exhibition, so ..... (I/pay/to go in).

5 Service was included in the bill, so
..... (you / tip / the waiter).
It was a waste of money.

UNIT 49

Should, ought to, had better and be supposed to

Should, ought to, had better và be supposed to

A. GIỚI THIỆU

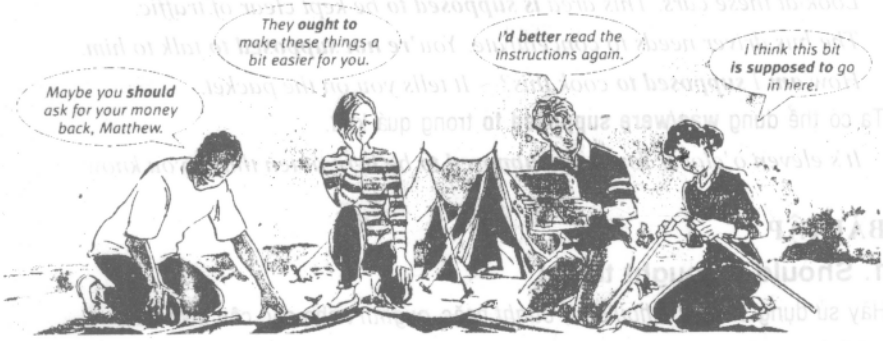

B. SHOULD VÀ OUGHT TO

Ta dùng **should** và **ought to** để nói rằng điều gì đó là điều tốt nhất hoặc đúng nhất phải làm. Không có sự khác nhau về ngữ nghĩa.

*You're not very well. Perhaps you **should** see a doctor.*

*Your uncle was very kind to me. I **ought to** write him a letter of thanks.*

*People **shouldn't** break/**oughtn't to** break their promises.*

Ta có thể dùng **should** và **ought to** trong câu hỏi để xin lời khuyên.

*Where **should** I put this picture, do you think?*

*It's a difficult problem. How **ought** we **to** deal with it?*

Sau **should** hoặc **ought to** ta có thể dùng dạng continuous (**be** + verb-ing).

*It's half past six already. I **should be cooking** the tea.*

*Why are you sitting here doing nothing? You **ought to be working.***

C. HAD BETTER

Ta dùng **had better** để nói rằng điều gì đó là tốt nhất phải làm trong một tình huống.

*It's cold. The children **had better** wear their coats.*

*The neighbours are complaining. We**'d better** turn the music down.*

*My wife is waiting for me. I'd **better not** be late.*

Ta cũng có thể dùng **should** hoặc **ought to** trong các ví dụ này, mặc dầu **had better** thì được nhấn mạnh hơn. Người nói thấy hành động là cần thiết và hy vọng rằng điều đó sẽ xảy ra.

D. BE SUPPOSED TO

Ta dùng be **supposed to** khi bàn về cách thông thường hay cách tốt để làm một điều gì đó.

*The guests **are supposed to** buy flowers for the hostess.*

*Look at these cars. This area **is supposed to** be kept clear of traffic.*

*The bus driver needs to concentrate. You **'re not supposed to** talk to him.*

*How **am I supposed to** cook this?' ~ It tells you on the packet.*

Ta có thể dùng **was/were supposed to** trong quá khứ.

*It's eleven o'clock. You **were supposed to** be here at ten thirty, you know.*

BÀI TẬP

1. Should và ought to (B)

Hãy sử dụng *should, shouldn't, ought* hoặc *oughtn't* cho các câu dưới đây.

Vicky: I can't come out tonight, Rachel. I (▸) *ought* to do some more work. I'm behind with everything. I've got so much to do.

Rachel: You (1) ..... worry so much, Vicky. Don't panic. You (2) ..... to relax sometimes. You (3) .... take a break.

Vicky: I know I (4) ..... panic, but I do. I can't help it.

Rachel: Anyway, you're doing OK, aren't you? Your results have been good. You (5) ..... be pleased. You (6) ..... to invent problems for yourself.

2. Had better (C)

Bạn sẽ nói gì trong các tình huống sau? Bổ sung thêm một câu sử dụng *'d better (not)* và các từ trong ngoặc đơn.

▸ Vicky doesn't feel well. She's got a headache. What might you say to her? (an aspirin)

You'd better take an aspirin.

1 You and Daniel are meeting Rachel. You've both arrived, but she isn't there yet. She is usually late.

(wait).....

2 Ilona is leaving her bike outside the swimming-pool. You know it won't be safe if she leaves it unlocked.

(lock) .....

3 Some friends are going to visit you today. Your room is in a mess. What do you think?

(tidy) .....

4 Nick is giving you a lift in his old sports car. There's a speed limit, and there's a police car behind you.

(too fast) .....

5 There's an exam tomorrow. Neither you nor Rachel have done any work for it.

(some revision) .....

3. Be supposed to (D)

Hãy bổ sung thêm một câu sử dụng *be (not) supposed to* và các động từ sau: *leave it outside, report to the police, stand in a queue, take two before meals, watch it*

▸ You shouldn't bring your bike in here. *You're supposed to leave it outside.*

1 I've got some pills .....

2 Foreign visitors can't travel freely here. .....

3 Be careful waiting for a bus in England. .....

4 This film isn't for under-sixteens. .....

4. Should, ought to, had better và be supposed to (A-D)

Hãy hoàn thành bài đối thoại sau. Sử dụng *should, ought to, had better* hoặc *be supposed to* và các động từ trong ngoặc đơn. Thường có nhiều câu trả lời đúng.

Vicky: What time (▸) *are we supposed to be* (we / be) at the coffee morning?

Rachel: The invitation says ten o'clock.

Vicky: Well, it's ten now. (1) .....(we / hurry).

(2) .....(we / not / be) late.

Rachel: Oh, it won't matter if we're a bit late.

Vicky: I think it would be rude, wouldn't it? I ..... don't think people (3) ..... (arrive) late when they've been invited to something.

Rachel: You worry too much. (4) ..... (you / not / take) everything so seriously, Vicky. It's a coffee morning, not a job interview.

(5) ..... . (we / not / get) there exactly on time.

UNIT 50 Asking people to do things
Yêu cầu ai làm gì

A. LỜI YÊU CẦU LỊCH SỰ

Ta có thể dùng **can** hoặc **could** trong lời đề nghị, khi ta yêu cầu ai làm gì đó.

Can *everyone be quiet for a minute, please?*

Can *you keep me informed? ~ Yes, of course.*

Could *you lend me ten pounds until tomorrow? ~ Sorry, I haven't got ten pounds.*

I wonder if you ***could*** *explain something to me. ~ I'll try.*

Could thường lịch sự hơn **can**.

Trong câu đề nghị ta có thể dùng **Do you mind...?** hoặc **Would you mind...?** với verb-ing.

Do you mind waiting *a moment? ~ No, I can wait.*

Would you mind sitting *in the back? ~ No, not at all.*

Ta cũng có thể dùng **Would you like to ...?**

Would you like to *lay the table for me? ~ Yes, of course.*

Ta không dùng **Do you like...?** để đề nghị.

NOT ~~*Do you like to lay the table for me?*~~

Thường thật rắc rối khi sử dụng một trong những dạng yêu cầu trong tiếng Anh. Ta dùng **Could you...?** nghe có vẻ lịch sự hơn.

B. CÂU MỆNH LỆNH

Đôi khi ta có thể dùng imperative form để bảo ai làm điều gì đó.

Bring *another chair.* ***Hurry*** *up or we'll be late.*

Chúng ta thành lập negative bằng **don't.**

Don't be *silly.* ***Don't make*** *so much noise.*

Chúng ta dùng imperative khi chúng ta cùng với những người bạn trong một tình huống thân mật. Nhưng ta không dùng với một người lạ hoặc trong một bầu không khí trang trọng.

Excuse me. ***Could you*** *tell me the way to Oxford Street, please?*

NOT ~~*Tell me the way to Oxford Street, please.*~~

Would you mind *sending me a copy of your catalogue?*

NOT ~~*Send me a copy of your catalogue.*~~

Thậm chí những người có thẩm quyền thường tránh sử dụng imperative để ra lệnh. Thay vào đó, họ có thể dùng **I want/I'd like you to ..., You must ...** hoặc dạng đề nghị lịch sự.

Manager: ***I want you*** *all* ***to*** *be at the meeting.*

Policeman: ***You must*** *wait until you see the green light.*

Doctor: ***Could you*** *lie down on the bed, please?*

C. YÊU CẦU ĐIỀU GÌ ĐÓ

Chúng ta dùng **Can I/we have ...?** và **Could I/we have ...?** khi ta đề nghị ai đưa cho ta cái gì đó.

Can we have *our room key, please?* ***Could I have*** *a receipt, please?*

Ta cũng có thể nói *Could you give me a receipt, please?* nhưng chúng ta không dùng imperative.

NOT ~~*Give me a receipt*~~

Khi chúng ta hỏi mua gì đó trong shop hoặc trong quán cà phê, đơn giản chúng ta có thể gọi tên những cái chúng ta muốn, nhưng chúng ta phải nói **please**.

A large white loaf please. Two coffees, please.

Ta có thể sử dụng **I'd like ...** hoặc **I'll have ...**

I'd like a chicken sandwich, please. I'll have a coffee.

BÀI TẬP

1. Yêu cầu ai làm gì (A-C)

Hãy hoàn thành các câu sau đây, rồi viết chúng vào bên dưới: *Can I ... a fork, please? Could ... have a towel, ...? Could you... the ... for me? Would you... answering the phone?*

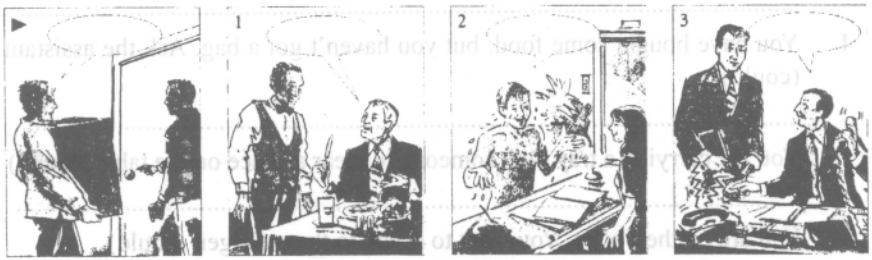

▶ *Could you open the door for me?* ....

1. .....

2 .....

3 .....

2. Yêu cầu ai làm gì (A-C)

Atkins là ông chủ ở Zedco. Ông ta bảo mọi người điều gì đó phải làm. Hãy hoàn thành những câu sau của ông ta. Sử dụng các từ: *can, could, have, like, mind, must, want, wonder, would*

▸ Would you *mind* making some tea, Alan?

1 You ..... inform me of any developments.

2 Could I ..... the latest sales figures, please?

3 Would you ..... to arrange a meeting some time next week, Fiona?

4 I ..... everyone to read the report.

5 .....I see the file, please, Mark?

6 .....you mind putting this in writing?

7 I ..... if you could translate this letter, Linda.

8 ..... you meet our customer at the airport?

3. Yêu cầu ai làm gì (A-C)

Hãy đọc mỗi tình huống rồi làm một lời đề nghị. Sử dụng các từ trong ngoặc đơn.

▸ It is cold in the restaurant. Ask the waiter to shut the window. (could)
Could you shut the window, please?

1 You are buying a coat. Ask the assistant for a receipt. (can)
.....

2 You want to know the time. Ask someone in the street. (could)
Excuse me, ...

3 You need someone to help you. Ask a friend. (can)
.....

4 You have bought some food, but you haven't got a bag. Ask the assistant. (could)
.....

5 You are carrying a tray. Ask someone to clear a space on the table. (mind)
.....

6 You are on the phone. You want to speak to the manager. (could)
.....

UNIT 51

Suggestions, offers and invitations
Sự gợi ý, lời đề nghị và lời mời

A. SỰ GỢI Ý (SUGGESTIONS)

Ta có thể dùng **Shall we...?** hoặc **Let's** để đưa ra một gợi ý.

*It's a lovely day. **Shall we** go for a walk? ~ Yes, OK.*

***Let's** play some music. ~ Good idea.*

Ta cũng có thể dùng **could** cho lời gợi ý.

*We **could** watch this comedy on TV tonight. ~ Well, actually I've seen it before.*

*You **could** invite a few friends around. ~ Yes, why not?*

Ta cũng có thể dùng **Why don't...?**

***Why don't** we have a look round the market?*

Để xin một ý kiến ta dùng **shall**, **should** hoặc **can**.

*Where **shall/should** we go for our holiday? ~ What about Spain?*

*What **can** I get Claire for her birthday? ~ I've no idea.*

B. LỜI ĐỀ NGHỊ (OFFERS)

Ta có thể dùng **will** hoặc **can** để tỏ ý muốn làm gì đó.

I'll carry your bag. ~ Oh, thanks.

*We **can** give you a lift. ~ Oh, that would be great. Thank you.*

Ta cũng có thể dùng dạng nghi vấn với **shall** hoặc **can**.

***Shall** we pay you the money now? ~ Oh, there's no hurry.*

***Can** I get a taxi for you? ~ Yes, please.*

Để mời thức ăn hoặc thức uống, chúng ta dùng **would like**.

***Would** you **like** one of these chocolates? ~ Yes, please. Thank you.*

***Would** anyone **like** more coffee? ~ No, thanks.*

Ta cũng dùng **Will/Won't you have ...?**

***Will you have** a biscuit? ~ Thank you.*

***Won't you have** something to drink? ~ Not for me, thank you.*

Trong văn nói thân mật chúng ta có thể dùng thể mệnh lệnh.

***Have** a biscuit. ~ Thank you.*

C. LỜI MỜI

Các từ chúng ta dùng trong lời mời tương tự với những từ chúng ta dùng để mời thức ăn và thức uống (xem phần B). Để mời ai đó, ta thường dùng **Would you like to ...?**

***Would** you **like to** have lunch with us? ~ Yes, I'd love to. Thank you.*

Would like có thể có một động từ đi với **to** sau nó, hoặc một túc từ với một danh từ.

*Would you like **to stay** the night. ~ Oh, that's very kind of you.*

*Would you like **a bed** for the night? ~ Are you sure it's not too much trouble?*

Ta có thể dùng **Will/Won't you ...?**

***Will you** join us for coffee? ~ Yes. Thanks. **Won't you** sit down?*

Trong văn nói thân mật ta có thể dùng thể mệnh lệnh.

***Come** and have coffee with us.* *Please **sit** down.*

BÀI TẬP

1. Lời đề nghị và lời mời ... (A-C)

Hãy xếp các từ sau theo đúng trật tự của chúng rồi viết thành các câu hoàn chỉnh.

post /for you / I'll / that letter *have / one of / these / won't you*

for a minute /shall / stop / we *a game / like / would /you*

▶ *Won't you have one of these?.*

1. .....

2 .....

3 .....

2. Lời đề nghị (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng *could, shall, will* hoặc *would.*

Daniel: Where (▸) *shall* we have our picnic, then?

Rachel: This looks all right. (1) ..... we sit here?

Emma: Oh, I've forgotten the sausages. They're in the car.

Matthew: (2) ..... I get them?

Emma: Oh, thanks, Matthew.

Vicky: We (3) ..... sit by those trees. It looks nicer over there.

Rachel: No, it's fine here.

Daniel: Yes, it's better here, I think.

Emma: (4) ..... you like a sandwich, Vicky?

Vicky: Oh, thank you.

Emma: (5) ..... you have one, Rachel?

Matthew: And here are the sausages. (6) ..... anyone like one?

3. Sự gợi ý, lời đề nghị và lời mời (A-C)

Bạn sẽ nói gì? Có nhiều câu trả lời đúng cho các câu dưới đây.

▸ A friend has called at your flat. Invite him to come in.

Would you like to come in?

1 Offer your visitor a cup of tea.

.....

2 You don't know what to say in your letter. Ask your friend for a suggestion.

.....

3 You are walking in town with a friend. Suggest having a cup of coffee.

.....

4 A woman you know is afraid to walk home alone. Offer to walk home with her.

.....

5 You are writing to a friend. Invite her to visit you one weekend.

.....

UNIT 52

Will, would, shall and should
Will, would, shall và should

A. WILL VÀ WOULD CHO CÁC DỰ ĐOÁN

Ta có thể dùng **will** cho một dự đoán (xem bài 25C)

It's midnight, and Sarah is still working. She'll be tired tomorrow.

We're going to Cornwall for the weekend. ~ That'll be nice.

*Wait a minute while I send this e-mail. It **won't** take long.*

Ta dùng **would** cho một dự đoán trong quá khứ hoặc dự đoán về một tình huống có thể xảy ra.

Quá khứ: *At midnight Sarah was still working. She **would** be tired the next day.*

Có thể xảy ra: *How about going to Cornwall next weekend? ~ That **would** be nice.*
*I **wouldn't** enjoy a camping holiday.*

Ta có thể dùng **shall** thay vì **will**, và **should** thay vì **would**, nhưng chỉ cho ngôi thứ nhất, sau I và **we**.

*I **will/shall** be twenty-five in June.*

*We **would/should** like to meet your family. But* NOT ~~*My friend should like.*~~

Shall và **should** ở đây ít trang trọng hơn.

B. WOULD LIKE

Ta dùng **would like** thường ở dạng viết tắt **'d like**, khi ta yêu cầu điều gì.

I'd like a brochure, please. *We'd like to order our drinks first.*

Đây là cách lịch sự hơn câu nói *I want a brochure*, theo ví dụ.

Ta cũng dùng **would like** cho lời đề nghị và lời mời.

***Would** you **like** a free gift?* ***Would** you **like** to visit the museum with us?*

C. QUYẾT ĐỊNH VÀ TỪ CHỐI

Ta dùng **will** cho một quyết định tức thời hoặc cho một đề nghị.

Quyết định: *Tea or coffee? ~ **I'll** have coffee, please.* (xem bài 23B)

Đề nghị: *I'll wait for you if you like. ~ Oh, thanks. I won't be long.*

Ta dùng **won't** và **wouldn't** cho lời từ chối.

*The strikers **won't** go back to work until they get a pay increase.*

*The key went in the lock, but it **wouldn't** turn.*

I **won't** ... là một lời từ chối dứt khoát.

*I **won't** listen to any more of this nonsense.*

D. SHALL VÀ SHOULD

Ta dùng **Shall I** ...? trong lời đề nghị và **Shall we** ...? trong câu gợi ý.

Đề nghị: ***Shall** I wait for you? ~ Oh, thanks. I won't be long.*

Gợi ý: ***Shall** we go to the park? ~ Good idea.*

Ta cũng dùng **shall** để xin ý kiến.

*What **shall** we have for lunch?*

Ta dùng hoặc **shall** hoặc **should** để xin một lời khuyên.

*I'm in terrible trouble. What **shall/should** I do?*

Ta dùng **should** để nói điều gì tốt nhất hoặc đúng nhất phải làm.

*People **should** exercise regularly.*

*You **shouldn't** spend all your money as soon as you've earned it.*

BÀI TẬP

1. Will và would (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Dùng *will, won't, would* hoặc *wouldn't*

Emma: We (▸) *won't* be here next September. It's hard to believe, isn't it? In a few months our student days (1) ..... be over.

Matthew: It (2)..... be long now. I wish I had a job. Then I (3)..... know where I was going.

Emma: Who knows what the future (4) ..... bring?

Matthew: Why don't we get married, Emma? Then at least we (5)..... be together

Emma: I don't think so, Matthew. It (6) ..... be a good idea.

Matthew: I couldn't live without you, Emma.

Emma: I really (7) ..... like to believe you, Matthew.

2. Một vài cách dùng khác của will và would (B-C)

Hãy hoàn thành các bài hội thoại sau. Dùng *will, won't, would hoặc wouldn't* với các động từ sau: *eat, give, go, help, let, like, open, stand.*

▸ Vicky: Have you noticed how thin Jessica has got?
Rachel: She's on a diet. She *won't eat* anything except carrots.

1 Harriet: Mike and I .....you get everything ready.
Mike: Yes, we're quite willing to lend a hand.

2 Laura: You're late. I thought you were going to leave work early today.
Trevor: Sorry. The boss..... me go.

3 Mark: Sarah and I ..... you a lift, Mike.
Sarah: Yes, we're going your way.

4 Harriet: I heard Rita has quarrelled with her boyfriend.
Melanie: That's right. If he's invited to the party, she .....

5 Vicky: I've had enough of table tennis for one day.
Rachel: OK. Maybe Daniel .....a game with me.

6 Trevor: What's wrong with the washing-machine?
Laura: When I tried to use it earlier, the door.....

7 Mike: This lamp is always falling over.
Harriet: It ..... up properly.

3. Will, would, shall và should (A-D)

Bạn sẽ nói gì? Dùng *will, would, shall* hoặc *should.*

▸ Offer to make the tea.
Shall I make the tea?

1 Suggest going to the swimming-pool.
.....

2 Refuse to take any risks.
.....

3 Say politely that you want a shower.
.....

4 Tell someone it's best they don't decide in a hurry.
.....

5 Predict the end of the world in the year 3000.
.....

UNIT 53

It may/could/must have been, etc

It may/could/must have been, ...

A. GIỚI THIỆU

Vicky, Emma và Matthew đang ở tại một câu lạc bộ trong thị trấn

Vicky: *Where's Daniel? He **should have been** here half an hour ago.*

Emma: *He **may have got** lost. It isn't easy to find this place.*

Matthew: *He **could have forgotten** all about it, I suppose.*

Emma: *He **can't have forgotten**. We were talking about it this morning.*

Matthew: *Well, something **must have delayed** him.*

Ta có thể dùng một modal verb với thì hoàn thành (**have** + một quá khứ phân từ). Ta dùng cấu trúc này để nói về những sự kiện trong quá khứ có thể xảy ra.

B. MAY HAVE, MIGHT HAVE VÀ COULD HAVE

Ta dùng những dạng này để nói rằng điều gì đó có thể xảy ra trong quá khứ.

*He **may have got** lost.* (= có lẽ anh ấy đã bị lạc đường.)

*You **might have left** your keys at work.* (= Có lẽ bạn bỏ chúng tại sở làm.)

*Someone **could have stolen** them.* (= Có thể là ai đó đã ăn cắp chúng.)

Ta cũng dùng **could have** cho một cơ hội mà chúng ta không nắm bắt được hoặc kết quả có thể đã không xảy ra.

*We **could have gone** out somewhere, but we were too tired.*

*You were very lucky. There **could have been** a terrible accident.*

C. MAY NOT HAVE, MIGHT NOT HAVE VÀ COULDN'T HAVE

Hãy so sánh các cách sử dụng khác nhau dưới đây.

MAY/MIGHT NOT HAVE	COULDN'T HAVE
Có thể điều gì đó đã không xảy ra	Không thể có điều gì đó xảy ra
Daniel may not have caught the bus. I expect he missed it.	*Daniel **couldn't have caught** the bus. It doesn't run on Sundays.*
(Có lẽ anh ấy đã không đón được xe.)	(Anh ấy thật không thể đón được xe buýt.)
***I might not have locked** the door.*	
(Có lẽ tôi đã không khóa cửa.)	

D. MUST HAVE VÀ CAN'T HAVE

Must và **can't** là hai trường hợp phản nghĩa.

MUST HAVE	CAN'T HAVE
*My watch says it's only ten past two. It **must have stopped**.*	*You've only spent five minutes on that job. You **can't have done** it properly.*
Tôi nhận ra chắc chắn rằng đồng hồ của tôi đã thực sự ngừng chạy.	Tôi nhận ra rằng bạn không thể làm công việc đó trôi chảy.

E. SHOULD HAVE VÀ OUGHT TO HAVE

Ta dùng các dạng này khi ai đó không làm điều gì đúng.

*We didn't play very well. We **should have played** better.*

*I got lost. ~ Sorry. I **ought to have drawn** you a map.*

*It was a lovely old building. They **shouldn't have knocked** it down.*

BÀI TẬP

1. It may/could/must have been, ... (B-D)

Hãy xem mỗi bài hội thoại rồi chọn câu đúng nhất, a) hoặc b).

▸ Has the car broken down? ~ Well, we may have run out of petrol.

a) ☐ I'm sure there's no petrol left. b) ☑ I think there's no petrol left.

1 You could have had a free holiday. ~ Yes, we could, but the dates weren't convenient.

a) ☐ We had a free holiday. b) ☐ We didn't have a free holiday.

2 Did you record the programme? ~ I can't remember. I might not have done.

a) ☐ I'm not sure if I recorded it. b) ☐ I certainly didn't record it.

3 Can't you find that newspaper? ~ No, someone must have thrown it away.

a) ☐ It was necessary to throw it away.

b) ☐ I realize now that it was thrown away.

2. Should và ought to (E và bài 49B)

Hãy hoàn thành các câu trả lời, dùng *should/ought to* hoặc *should have/ought to have*.

▸ Rita: Tom's car was stolen. He hadn't locked it.

David: I suppose it's his fault then. *He should have locked it.*

▸ Tom: I can't sleep sometimes. My neighbours play music all night.
Melanie: That's a nuisance. *They shouldn't play music all night.*

1 Mark: The picnickers left litter everywhere.
Sarah: That's awful .....

2 Emma: Jessica isn't very friendly, is she? She never says hello to people.
Matthew: I know .....

3 Rachel: I don't think Daniel's going to get that job. He was late for the interview.
Natasha: That can't have looked very good. .....

4 Daniel: Did you see Vicky crossing the road? She didn't look.
Emma: She could have been killed. .....

3. If may/could/must have been, ... (B-E)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, dùng *can't have, might have, must have* và *shouldn't have.*

Harriet: There's a parcel outside. The postman (▸) *must have left* (leave) it.
Mike: Well, (1) ..... (he / leave) it outside. He isn't supposed to do that. Someone (2) ..... (take) it. Why didn't he ring the bell?
Harriet: He always rings. (3) .....(you / be) out when he came.
Mike: I haven't been out. So (4) .... (he / ring) the bell.

4. If may/could/must have been, ... (B-E)

Hãy hoàn thành các câu sau. Người thứ hai đồng ý với người thứ nhất. Dùng *might have, couldn't have, ...*

▸ Matthew: I'm sure the computer didn't make a mistake. That's impossible.
Emma: No, of course *the computer couldn't have made a mistake.*

1 Mark: I can't see the letter here now. So clearly someone posted it.
Alan: Yes, ...

2 Natasha: It's possible Emma didn't hear the alarm.
Rachel: Well, I suppose .....

3 Sarah: Henry drove at 100 miles an hour. Don't you think that's dangerous?
Mark: Yes, I do .....

4 Daniel: I just don't believe that Andrew has failed the exam.
Vicky: Andrew? Impossible! .....

Test 10 Modal verbs (Units 44—53)

Động từ khiếm khuyết (từ bài 44-53)

A. TEST 10A

Hãy chọn từ đúng để điền vào chỗ trống các câu dưới đây.

▸ *Could* I have some more tea, please?

a) Could b) Shall c) Will d) Would

1 Everyone's asleep. We ..... make a noise.

a) couldn't b) mustn't c) needn't d) wouldn't

2 ..... you like to go for a ride with us?

a) Do b) Should c) Will d) Would

3 I wonder if this is the right way. It ..... not be.

a) can b) could c) might d) must

4 I don't think I want to see this film. ~ Oh, I think you .... enjoy it.

a) can b) shall c) will d) would

5 I'm quite happy to walk. You ..... drive me home.

a) don't b) haven't c) mustn't d) needn't

6 ..... I show you the way? ~ Oh, thank you.

a) Do b) Shall c) Will d) Would

7 It's late. I think we ..... better go.

a) had b) have c) should d) would

8 We all tried to push the van, but it ..... move.

a) can't b) couldn't c) won't d) wouldn't

B. TEST 10B

Một số câu sau đây đúng, còn một số câu khác có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu sai, hãy gạch ngang từ không cần thiết của câu rồi viết nó vào khoảng trống.

▸ I won't be able to come to the meeting. ✓

▸ We ~~didn't~~ needn't have watered the garden because it's raining. *didn't*

1 Would you like to be in the team? .....

2 Did people have to bring their own sleeping-bags? .....

3 I could to ski when I was quite young. .....
4 Would you mind for checking these figures? .....
5 We may be go swimming tomorrow. .....
6 I knew that I would be sorry later. .....
7 If you had fallen, you could have been hurt yourself. .....
8 We're not supposed to use this entrance. .....
9 You don't have to do all the work yourself. .....
10 Anna wasn't be allowed to take photos. .....

C. TEST 10C

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa của nó tương tự với câu thứ nhất. Sử dụng từ trong ngoặc đơn.

▸ Perhaps Susan knows the address. (may)
Susan may know the address.

1 We should be careful. (ought)
.....

2 I managed to finish all my work. (able)
.....

3 I realize that it was a terrible experience for you. (must)
.....

4 It's against the rules for players to have a drink. (allowed)
.....

5 The best thing for you to do is sit down. (better)
.....

6 The report must be on my desk tomorrow morning. (has)
.....

7 It is possible that Joanne did not receive my message. (might)
.....

8 It's impossible for Martin to be jogging in this weather. (can't)
.....

9 Tessa wants a cup of coffee. (like)
.....

10 It was not necessary for Nancy to clean the flat. (didn't)
.....

D. TEST 10D

Hãy cho biết người nói đang làm gì. Sau mỗi câu hãy viết một trong các cụm từ trong khung.

asking for advice	*giving an order*
making a suggestion	*refusing permission*
asking permission	*inviting*
offering food	*expressing a wish*
making a request	*offering to help*

▸	Will you have a piece of cake?	*offering food*
1	May I sit down?	.....
2	You must report to me every day.	.....
3	What jobs should I apply for?	.....
4	Would you like to spend the day with us?	.....
5	Shall I do the washing-up?	.....
6	Shall we sit outside?	.....
7	I'm sorry. You can't park here.	.....
8	Could you fill in this form, please?	.....
9	We really must have a nice big party.	.....

E. TEST 10E

Dưới đây là một số thông tin cho những người đến tham quan thành phố New York. Hãy viết những từ thiếu. Sử dụng chỉ một từ cho mỗi khoảng trống.

Before you travel to the US, you (▸) *must* find out what documents you need. British people do not (1) ..... to get a visa, but there are different rules for different nationalities. For example, you (2) ..... need to show that you have enough money with you. But there's one rule you can be sure about: everyone (3) ..... to show their passport. The roads in New York are very busy, but don't worry — you (4) ..... get around cheaply and easily by subway. Remember that you are not (5) ..... to smoke on public transport or in shops. And don't forget either that you are (6) ..... to tip taxi drivers and waiters. New York is not the most dangerous city in the US, but you really (7) ..... walk along empty streets at night. And it is safer if you are (8) ..... to travel around in a group.

UNIT 54 Passive verb forms
Hình thức bị động của động từ

A. GIỚI THIỆU

Động từ bị động được hình thành giữa **be** + một phân từ bị động (passive participle), ví dụ **is baked**, **was worn**. Một số phân từ là bất qui tắc (xem phụ lục 2)

B. BẢNG TÓM TẮT CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

	CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
Hiện tại đơn:	*We **bake** the bread here.*	*The bread **is baked** here.*
Hiện tại tiếp diễn:	*We **are baking** the bread.*	*The bread **is being baked**.*
Hiện tại hoàn thành:	*We **have baked** the bread.*	*The bread **has been baked**.*
Quá khứ đơn:	*We **baked** the bread yesterday.*	*The bread **was baked** yesterday.*
Quá khứ tiếp diễn:	*We **were baking** the bread.*	*The bread **was being baked**.*
Quá khứ hoàn thành:	*We **had baked** the bread.*	*The bread **had been baked**.*

Ta thành lập dạng phủ định và dạng nghi vấn cùng một cách với câu chủ động.

*The bread **isn't baked** in a factory.* *The jacket **hasn't been worn** for years.*

*Where **is** the bread **baked**?* ***Has** the jacket ever **been worn** by anyone else?*

C. THÌ TƯƠNG LAI VÀ TRỢ ĐỘNG TỪ Ở THỂ BỊ ĐỘNG

Ta dùng **be** + một phân từ bị động (passive participle) sau **will, be going to, can, must, have to, should, ...**

*The gates **will be closed** this evening.* *This rubbish **should be thrown** away.*

*The machine **has to be repaired**.* *The news **might be announced** soon.*

*Seats **may not be reserved**.* *How **can** the problem **be solved**?*

CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
Tương lai	
*We **will bake** the bread next.*	*The bread **will be baked** next.*
*We **are going to bake** the bread.*	*The bread **is going to be baked.***
Trợ động từ	
*We **should bake** the bread soon.*	*The bread **should be baked** soon.*
*We **ought to bake** the bread.*	*The bread **ought to be baked.***

D. THỂ BỊ ĐỘNG VỚI *GET*

Thỉnh thoảng ta dùng **get** trong câu bị động thay vì **be**.

*Lots of postmen **get bitten** by dogs.*

*I'm always **getting chosen** for the worst jobs.*

*Last week Laura **got moved** to another department.*

Get thì thân mật hơn. Ta thường dùng nó cho điều gì đang xảy ra ngẫu nhiên hoặc không mong đợi.

Trong dạng phủ định và dạng nghi vấn ở hiện tại đơn và quá khứ đơn, ta dùng một hình thức của trợ động từ **do**.

*The windows **don't get cleaned** very often. How **did** the painting **get damaged**?*

Ta cũng dùng **get** trong những thành ngữ sau: **get dressed/changed, get washed** (= wash oneself), **get engaged/married/divorced, get started** (= start), **get lost** (= lose one's way).

*Emma and Matthew might **get married**. Without a map we soon **got lost**.*

BÀI TẬP

1. Thì hiện tại tiếp diễn ở thể bị động (B)

Hãy xem các bức tranh sau rồi cho biết điều gì đang xảy ra. Sử dụng các chủ từ sau: *the car, dinner, a flag, some houses, the seals.* Sử dụng các động từ sau: *build, feed, raise, repair, serve.*

▸ *The car is being repaired.*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Các thì của động từ ở thể bị động (B)

Hãy hoàn thành thông tin về Barford Hall. Chia dạng đúng của các động từ sau.

▸ *build* (past simple)	1 *own* (present simple)	2 *use* (past continuous)
3 *buy* (past simple)	4 *not look* (past perfect)	5 *do* (present perfect)
6 *use* (present simple)		

The building at the end of the High Street is Barford Hall, which (▸) *was built* in 1827. Today the Hall (1).....by Bardale Council. It (2).....as a warehouse when it (3).....by the Council in 1952, and it (4) ..... after very well. Since then a lot of work (5).....on it, and these days the Hall (6).....as an arts centre.

3. Thì tương lai và trợ động từ ở dạng bị động

Một cuộc họp báo đang được tổ chức. Hãy chia dạng đúng của động từ cho các câu sau đây.

▸ Reporter: Can this new drug prolong human life?
Professor: Yes, we believe that human life *can be prolonged* by the drug.

1 Reporter: Are you going to do any more tests on the drug?
Professor: Yes, further tests ..... soon.

2 Reporter: What ..... the drug .....?
Professor: It will be called Bio-Meg.

3 Reporter: Can people buy the drug now?
Professor: No, it ..... by the public yet.

4 Reporter: Do you think the company should sell this drug?
Professor: Yes, I think Bio-Meg ..... to anyone who wants it.

4. Thể bị động với get (D)

Hãy dùng *get* hoặc *got* và dạng phân từ bị động của các động từ: *break, change, divorce, hurt, lose* để hoàn thành các câu dưới đây.

▸ If we're going out to the theatre, I'd better *get changed*.

1 Daniel .... when he tried to break up a fight.

2 I know the way. We won't .....

3 You'd better wrap up the glasses, so they don't .....

4 They were only married a year before they .....

UNIT 55 Active and passive (1)
Thể chủ động và bị động (1)

A. CÂU NÀY ĐỀ CẬP VẤN ĐỀ GÌ?

Hãy so sánh hai mục từ sau trong một cuốn từ điển bách khoa.

Alexander Graham Bell	**Telephone**
A British inventor who went to live in Canada and then the USA. Bell invented the telephone.	An apparatus with which people can talk to each other over long distances. The telephone was invented by Alexander Graham Bell.

Hãy xem hai câu sau đây.

CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
Bell *invented the telephone.*	***The telephone*** *was invented by Bell.*

Hai câu có cùng nghĩa, nhưng chúng nói về hai điều khác nhau. Một câu nói về Bell, còn câu kia nói về điện thoại. Mỗi câu bắt đầu bằng một chủ từ. Chủ từ là điểm khởi đầu của câu, điều mà chúng ta nói đến. Thông tin mới về chủ từ đứng ở cuối câu.

Chúng ta nói *Bell invented the telephone* vì chúng ta đang nói về **Bell**, và thông tin mới đó là anh ấy đã phát minh ra **the telephone**.

Khi chủ từ là người hoặc vật đang làm điều gì đó (tác nhân), thì chúng ta sử dụng động từ chủ động.

CHỦ ĐỘNG

Bell *invented the telephone.*

Chủ từ và tác nhân

Chủ từ (**Bell**) là tác nhân

Chúng ta nói *The telephone was invented by Bell* vì chúng ta đang nói về **telephone**, và thông tin mới đó là thông tin được phát minh bởi **Bell**.

Khi chủ từ không phải là tác nhân (không gây ra hành động), chúng ta sử dụng động từ bị động.

BỊ ĐỘNG

The telephone *was invented by* *Bell.*

Chủ từ — tác nhân

Chủ từ (**the telephone**) không phải là tác nhân. Đó chính là điều mà hành động được hướng đến.

B. THỂ BỊ ĐỘNG VÀ BY THE POLICE, IN 1876, ...

Trong câu bị động, khi chúng ta muốn nói ai hoặc cái gì gây ra hành động, chúng ta dùng **by**.

On our way home we were stopped ***by the police.***

The new hospital will be opened ***by the Queen.***

The paper was all blown away ***by the wind.***

Ta cũng có thể đưa thêm các chi tiết khác để nói về hành động. Ví dụ, chúng ta có thể dùng cụm từ cho biết khi nào hoặc ở đâu điều gì đó xảy ra.

The telephone was invented ***in 1876.***

The visitors will be driven ***to the airport.***

The concerts are usually held ***at the university.***

Đôi khi không có cụm từ nào sau động từ.

A new swimming-pool ***is being built.*** *All the documents* ***have been destroyed.***

Xem thêm chi tiết ở bài 56.

BÀI TẬP

1. Động từ chủ động hay bị động? (A)

Hãy chọn dạng đúng của động từ trong bản tin sau đây về một cơn bão.

Millions of pounds' worth of damage (▸) ~~has caused~~/has been caused by a storm which (1) swept/was swept across the north of England last night. The River Ribble (2) burst/was burst its banks after heavy rain. Many people (3) rescued/were rescued from the floods by fire-fighters, who (4) received/were received hundreds of calls for help. Wind speeds (5) reached/were reached ninety miles an hour in some places. Roads (6) blocked/were blocked by fallen trees, and electricity lines (7) brought/were brought down, leaving thousands of homes without electricity. 'Everything possible (8) is doing/is being done to get things back to normal,' a spokesman (9) said/was said.

2. By the police, ... (B)

Trong mỗi câu sau đây hãy gạch dưới ai hoặc cái gì đang gây ra hành động (tác nhân).

▸ The traffic was all heading out of town.

1 The photo was taken by my brother.

2 The water was pouring out of the hole.

3 A policeman has been murdered by terrorists.

4 We were woken by the alarm.

5 The guide led a group of tourists around the castle.

6 The dog has bitten several people.

3. Thể chủ động và bị động (A-B)

Bạn đang kể cho người bạn về một số tin. Hãy sử dụng các ghi chú và hoàn thành câu thứ hai. Thỉnh thoảng bạn cần dùng thể chủ động và thỉnh thoảng bạn dùng thể bị động.

▸ (Past simple: Claire / go / to Florida / last month)
You remember Claire? She *went to Florida last month.*

▸ (Present perfect: send / our luggage / to Australia)
Bad news about our luggage. It's *been sent to Australia.*

1 (Past simple: Claude Jennings / win / the quiz competition)
Did you hear about the quiz competition? It .....

2 (Past simple: Mrs Miles / do / a parachute jump / last week)
You know Mrs Miles? She .....

3 (Present perfect: a bull / attack / David)
Have you heard about David? He's .....

4 (Present continuous: build / the house)
Trevor and Laura have bought a house. It's still .....

5 (Present simple: Andrew / like / Jessica)
Did I tell you about Andrew? He .....

6 (Present perfect: throw away / your stamp collection)
Bad news about your stamp collection. It's .....

7 (Present perfect: Martians / kidnap / my neighbours)
Did I mention my neighbours? They've .....

8 (Past simple: five people / see / the ghost)
Did you hear about the ghost? It .....

UNIT 56 Active and passive (2)
Thể chủ động và bị động (2)

A. DẠNG BỊ ĐỘNG VÀ TÁC NHÂN

Trong câu bị động, đôi khi chúng ta đề cập đến tác nhân (người hoặc vật đang gây ra hành động). Chúng ta dùng **by** cho tác nhân đó.

*The cheque must be signed **by the manager.***

*The medals were presented **by Nelson Mandela.***

Nhưng chúng ta đề cập đến tác nhân chỉ khi nào nó quan trọng cho nghĩa của câu. Đôi khi chúng ta không đề cập đến nó.

1. Chúng ta không đề cập đến tác nhân nếu nó không bổ sung thêm bất cứ thông tin nào.

All our money and passports were stolen.

A man was arrested last night.

Chúng ta không cần thiết nói rằng tiền đã bị đánh cắp "bởi tên trộm" hay rằng người đàn ông đó đã bị bắt "bởi cảnh sát".

2. Chúng ta không đề cập đến tác nhân nếu nó không quan trọng.

The streets are cleaned every day.

Oil has been discovered at the North Pole.

Ai khám phá ra dầu thì kém quan trọng hơn sự kiện dầu được khám phá.

3. Thỉnh thoảng chúng ta thật khó nói được ai là tác nhân.

This kind of jacket is considered very fashionable these days.

A number of attempts have been made to find the Loch Ness monster.

B. CHỦ TỪ RỖNG (THEY, PEOPLE, ...)

Hãy so sánh hai câu sau đây.

CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
They clean the streets every day.	*The streets are cleaned every day.*

Thông tin mới và quan trọng đó là con đường bao lâu được làm sạch một lần. Chúng ta không quan tâm đến chuyện nói ai dọn những con đường đó. Trong câu chủ động, chúng ta có thể dùng "chủ từ rỗng" **they**. Chúng ta thỉnh thoảng dùng một câu với chủ từ rỗng thay vì thể bị động, đặc biệt là trong đối thoại.

Chúng ta cũng có thể dùng những chủ từ rỗng sau **people, you, one,** và **someone**.

CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
People *use this footpath all the time.*	*This footpath is used all the time.*
You/One *should check the details.*	*The details should be checked.*
Someone *took my purse.*	*My purse was taken.*

C. KHI NÀO DÙNG THỂ BỊ ĐỘNG?

Chúng ta dùng thể bị động cả trong văn nói và văn viết, nhưng thường dùng trong văn viết hơn. Ta gặp nó đặc biệt ở trong các sách giáo khoa và trong các bản báo cáo. Chúng ta dùng thể bị động để miêu tả các hoạt động trong công nghiệp, khoa học và kỹ thuật, và cũng có thể cho các luật hành chánh.

*Bananas **are exported** to Europe.* *The liquid **is heated** to boiling point.*

*Payment **can be made** at any post office.* *Cars left here **will be towed** away.*

Trong những tình huống này, ai đang gây ra hành động thường không quan trọng hoặc khó để nói về điều đó.

Thể bị động cũng thường được dùng trong các bản tin.

*A number of political prisoners **have been released.***

*Talks **will be held** in London next week.*

BÀI TẬP

1. Thể bị động và tác nhân (A)

Laura đang viết thư cho một người bạn. Đây là một phần bức thư của cô ấy.

Someone broke into our house at the weekend. The burglar took some jewellery. But luckily he didn't do any damage. A very nice young police officer interviewed me. Detectives found some fingerprints, and the police computer identified the burglar. Police have arrested a man and are questioning him. But they haven't found the jewellery.

Hãy hoàn thành các câu thể bị động trong bài hội thoại sau. Sử dụng cụm từ với *by* chỉ khi nào nó thêm thông tin cho chúng ta.

Laura: Our house (▸) *was broken into at the weekend.*

Melanie: Oh no!

Laura: Some jewellery (1) ..... .

But luckily no damage (2) ..... .

Melanie: Did the police come and see you?

Laura: Yes, they did. I (3) ..... .

Melanie: I don't suppose they know who did it.

Laura: Well, amazingly they do. Some (4) ..... .

and the (5) ..... .

A man (6) ..... and (7) ..... .

Melanie: Wonderful.

Laura: There's only one problem. The (8) ..... .

2. Câu chủ động hay bị động? (A)

Hãy viết một đoạn văn dựa vào các ghi chú về chiếc xe hơi đầu tiên. Một vài câu là chủ động và một số khác là bị động. Sử dụng cụm từ với *by* chỉ khi nào cho ta thêm thông tin.

▸ a Belgian called Etienne Lenoir / make / the first motor car

The first *motor car was made by a Belgian called Etienne Lenoir.*

1 but / Lenoir / not produce / many cars / for sale

But Lenoir .....

.....

2 a German called Karl Benz / start / commercial production

Commercial .....

.....

3 people / now / see / Benz / as the father / of the motor car

Benz .....

.....

3. Chủ từ rỗng (B)

Hãy đáp lại điều người ta nói. Sử dụng chủ từ trong ngoặc đơn cho các câu sau.

▸ Daniel: The bus fares have been increased. (they)

Vicky: What? You mean *they've increased the bus fares* again!

1 Melanie: Bicycles should be used for short journeys. (people)

David: Yes, I agree. .....

2 Emma: A new source of energy has been discovered. (someone)

Daniel: What? Did you say that .....

3 Rachel: This building is going to be knocked down. (they)

Vicky: Well, no one told me that .....

4 David: Eggs shouldn't be kept in a freezer. (you)

Tom: Really? I didn't know .....

5 Vicky: Why isn't litter put in the bin? (people)

Emma: Exactly. Why don't .....

UNIT 57 Special passive structures
Cấu trúc bị động đặc biệt

A. I WAS GIVEN

Hãy xem các câu sau đây.

Henry gave some flowers to Claire. *Henry gave Claire some flowers.*

Một câu chủ động với động từ như **give** có thể cho chúng ta hai cấu trúc khác nhau (xem bài 3).

Nếu sử dụng câu bị động, thì **some flowers** hoặc **Claire** có thể là chủ từ.

***Some flowers** were given to Claire.*	***Claire** was given some flowers.*
Câu này nói về những đoá hoa và nó cho ta biết ai nhận hoa.	Câu này nói về Claire và nó cho ta biết cô ấy nhận cái gì.

Thông thường trong tiếng Anh, một người là chủ từ trong câu bị động giống như chủ từ Claire.

***Mike** was sent tickets for the concert.* ***My wife** is paid more than I am.*

***Andrew** has been awarded a prize for his essay.*

Ta có thể dùng các động từ sau trong cấu trúc này: **allow, award, fed, give, grant, hand, leave** (in a will), **lend, offer, owe, pay, promise, sell, send, show, teach**

B. IT IS SAID THAT

***It is said** that Henry is in love with Claire.*

(= Người ta nói rằng Henry đang yêu Claire.)

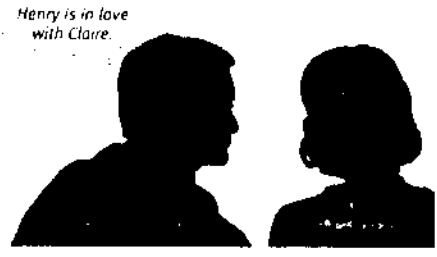

Ta cũng có thể dùng cấu trúc **it** + động từ bị động + mệnh đề với các động từ để thông báo. Chúng ta dùng cấu trúc này khi chúng ta không thể nói hoặc không cần phải nói người nói là ai, ví dụ như trong các bản tin.

***It is thought** that the company is planning a new advertising campaign.*

***It was reported** that the President had suffered a heart attack.*

***It has been agreed** that changes to the scheme are necessary.*

Sau đây là một vài động từ ta có thể dùng trong cấu trúc này: **agree, allege, announce, assure, believe, consider, decide, expect, explain, hope, know, report, say, suggest, suppose, think, understand**

C. HE IS SAID TO...

Ta cũng có thể dùng chủ từ + động từ bị động + động từ nguyên mẫu có to.

*Henry **is said to be** in love with Claire.*

Cấu trúc này cũng được dùng trong các bản tin.

*United **were expected to win**.*

(= *Người ta hy vọng rằng họ sẽ thắng.*)

*The company **is thought to be planning** a new advertising campaign.*

(= Ai đó nghĩ rằng công ty đang lên kế hoạch cho một chiến dịch quảng cáo mới.)

*The President **was reported to have suffered** a heart attack.*

(= Ai đó tường thuật rằng ông ấy đã bị đau tim.)

Ta có thể dùng các động từ sau trong cấu trúc này: **believe, expect, find, know, report, say, think, understand**

Chúng ta thường dùng **be supposed to** để diễn tả những điều mà người ta nói.

*I might watch this programme. It's **supposed to be** very funny.*

BÀI TẬP

1. I was given that ... (A)

Các giám đốc ở công ty Zedco đang viết báo cáo cho biết công ty đã chăm sóc các công nhân như thế nào. Hãy viết câu dựa vào các ghi chú có sẵn. Hãy để thông tin quan trọng được gạch dưới vào cuối câu.

- useful work skills / they are taught to our staff

  Our staff are taught useful work skills.

- people with initiative / they are given opportunities

  Opportunities are given to people with initiative.

1 special training / it is given to new employees

.....

2 staff who perform well / they are given extra payments

.....

3 company shares / they are offered to most employees

.....

4 six weeks' holiday / this is allowed to all Zedco staff

.....

5 women who leave to have children / they are paid a full salary

.....

2. It is said that ... (B)

Hãy tường thuật lại về những tin đồn sau. Thay vì dùng thể chủ động (ví dụ. *People say...*), chúng ta dùng thể bị động (ví dụ *It is said that...*).

▸ People say this.

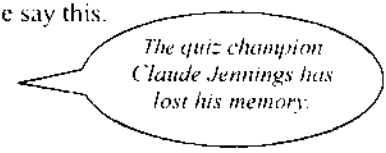

It is said that the quiz champion Claude Jennings has lost his memory.

1 Everyone expects this.

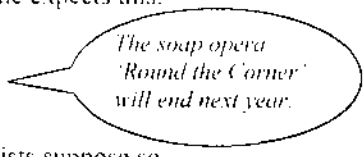

It is .....

.....

.....

2 Journalists suppose so.

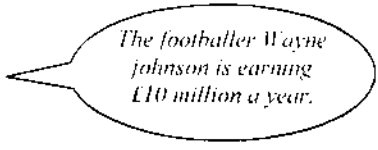

.....

.....

.....

3 Lots of people believe this.

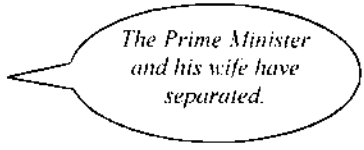

.....

.....

.....

3. He is said to ... (C)

Bây giờ, hãy viết bản báo cáo về những tin đồn trong bài tập 2 như ví dụ dưới đây.

▸ *The quiz champion Claude Jennings is said to have lost his memory.*

1 The soap opera 'Round the Corner?

2 .....

3 .....

UNIT 58 Have something done
Have something done

A. GIỚI THIỆU

Hãy so sánh các tình huống sau.

Claire decorated the room.	*Claire **had** the room **decorated**.*
(Cô ấy tự làm công việc này.)	(Người trang trí nội thất làm công việc này.)

Chúng ta có thể dùng **have** trong cấu trúc bị động. *Claire had the room decorated* có nghĩa là cô ấy sắp xếp cho một người trang trí nội thất đến trang trí phòng cho cô ấy như một dịch vụ chuyên nghiệp.

B. HÌNH THỨC

Hãy xem các ví dụ sau.

	HAVE	SOMETHING	DONE	
You should	*have*	*your car*	*serviced*	*regularly*
Mark usually	*has*	*his suits*	*cleaned*	*at Superclean.*
We	*had*	*the television*	*repaired*	*only last year.*
You've	*had*	*your hair*	*cut.*	
Our neighbours are	*having*	*a new garage*	*built.*	
Is Melanie	*having*	*a new cooker*	*installed?*	

Chú ý rằng chúng ta có thể dùng thì hoàn thành hoặc thì tiếp diễn (**have had, are having**).

Trong dạng phủ định và nghi vấn ở các thì đơn, chúng ta dùng dạng của trợ động từ **do**.

*Mark **doesn't have** his suits cleaned at Fastclean.*

*We **didn't have** new windows put in because it was too expensive.*

***Do** you **have** your car serviced regularly?*

*Where **did** you **have** your hair cut?*

C. GET SOMETHING DONE

Chúng ta có thể dùng **get something done.**

*We must **have** another key **made**.* OR *We must **get** another key **made**.*

Những câu này có cùng nghĩa, nhưng **get** thì thân mật hơn so với **have**.

Sau đây là một vài ví dụ về **get**.

*Laura **got** her shoes **repaired**.* *We're **getting** the carpet **cleaned**.*

*Where **did** you **get** your hair **cut**?*

***Do** you **get** your heating **checked** every year?*

D. HAVE MANG NGHĨA "TRẢI QUA VIỆC GÌ"

Ta có thể dùng **have** trong cấu trúc này với nghĩa là "trải qua việc gì", thường điều gì đó không hài lòng lắm.

*We **had** all our money **stolen**.* *The car **had** its mirror **pulled** off*

BÀI TẬP

1. Have something done (A-B)

Hãy xem các bức tranh sau và cho biết người ta đang làm gì hoặc người ta đã làm gì?

Hãy dùng các cụm từ sau: *her photo, his windows, his car, her eyes, his hair.*

Hãy dùng các động từ sau: *clean, cut, repair, take, test.*

▶ At the moment Trevor *is having his hair cut.*

1 Last week Mike .....

2 At the moment Melissa .....

3 Yesterday David .....

4 At the moment Rachel .....

2. Have something done (A-B)

Hãy đọc mỗi tình huống sau và viết các câu sử dụng *have something done*.

▸ Melanie is paying the man who has repaired her bicycle.
Melanie has had her bicycle repaired.

1 David went to the hospital. A nurse bandaged his arm.
.....

2 Daniel is going to the dentist. She's going to fill his tooth.
.....

3 Laura is walking around town while her photos are being developed.
.....

3. Get something done (C)

Hãy xem lại bài tập 2. Các công việc lúc này đã được hoàn tất. Hoàn thành các câu hỏi dưới đây bằng cách sử dụng *get*.

▸ Mike: Where *did you get your bicycle repaired, Melanie?*

1 Harriet: Why .....

2 Emma: Where .....

3 Sarah: Where .....

4. Have mang nghĩa "Trải qua việc gì" (D)

Hãy cho biết điều gì đã xảy ra cho những người này.

▸ Claire (whose luggage was searched in customs)
Claire had her luggage searched in customs.

1 Tom (whose car was stolen from outside his house)
.....

2 Rita (whose rent was increased by ten per cent)
.....

3 David (whose electricity has been cut off)
.....

UNIT 59 To be done and being done
To be done và being done

A. THỂ CHỦ ĐỘNG VÀ BỊ ĐỘNG

Hãy so sánh thể chủ động và bị động trong những câu sau.

CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
to-infinitive	
I ought ***to meet*** *Sarah at the airport.*	*I hope* ***to be met*** *at the airport.*
ing-form:	
I insist on ***meeting*** *you at the airport.*	*I love* ***being met*** *at the airport.*
(Tôi gặp người ta.)	(Người ta gặp tôi.)

Đây là một vài ví dụ.

I want ***to play*** *volleyball. I hope* ***to be chosen*** *for the team.*

The minister agreed ***to answer*** *questions. He agreed* ***to be interviewed*** *on television.*

Why did Tom keep ***making*** *jokes about me? I don't enjoy* ***being laughed*** *at.*

You say you remember ***telling*** *me the news. But I certainly can't remember* ***being told.***

Đôi khi dạng -ing đi sau một giới từ.

The postman complained ***about being attacked*** *by Nick's dog.*

Famous people get tired ***of being recognized*** *everywhere they go.*

B. THỂ CHỦ ĐỘNG MANG NGHĨA BỊ ĐỘNG

Dạng chủ động -ing đi sau **need** có nghĩa bị động.

*The bicycle **needs oiling.*** (= The bicycle needs **to be oiled.**)

*The windows **need cleaning**.* (= The windows need **to be cleaned.**)

Chúng ta không thể dùng thể bị động -ing ở đây.

NOT ~~*The bicycle needs being oiled.*~~

Thỉnh thoảng ta dùng động từ nguyên mẫu chủ động khi chúng ta nói về một công việc đã hoàn tất.

*I've got some letters **to write** today.* *We've got this bill **to pay.***

Ở đây chúng ta dùng thể chủ động (**to write**) vì chủ từ của câu (**I**) là người phải làm việc đó.

Nhưng nếu chủ từ không phải là người, thì ta dùng động từ nguyên mẫu bị động.

*The letters are **to be written** today* *The bill is **to be paid** without delay.*

*All this mess **has to be cleared** away.* *The goods have **to be shipped.***

Chúng ta có thể dùng cấu trúc **be** + to-infinitive để ra lệnh.

*The matter **is to be given** top priority* *You're **not to drive** too fast.*

Sau chủ từ **there**, chúng ta có thể hoặc dùng động từ nguyên mẫu chủ động hoặc bị động.

*There are some letters **to write/to be written** today.*

*There's a bill **to pay/to be paid.***

BÀI TẬP

1. Thể thụ động (A)

Hãy tường thuật điều người đàn ông nói. Sử dụng động từ nguyên mẫu bị động hoặc dạng -ing

- *He's asking to be allowed into Britain.*
- *He's worried about being refused entry*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....
5 .....
6 .....

2. Thể chủ động và thể bị động (A)

Phóng viên đài truyền hình Kitty Beamish đang phỏng vấn một vài công nhân phản đối việc không trả đủ lương. Hãy hoàn thành các câu nói của họ. Sử dụng động từ nguyên mẫu chủ động hay bị động hoặc dạng -ing trong các câu sau.

▸ We want *to be paid* (pay) better wages.

1 We don't enjoy ..... (use) as cheap labour.
2 We're tired of ..... (work) for low wages.
3 We expect ..... (treat) like human beings.
4 We don't want ..... (give) up all our rights.
5 We hope ..... (invite) to a meeting with the management.
6 We insist on ..... (take) seriously.

3. Thể chủ động và thể bị động (A-B)

Hãy chia các động từ trong ngoặc theo động từ nguyên mẫu chủ động hay bị động hoặc dạng -ing trong các câu sau.

Jessica: Are you going to be busy today?
Andrew: Well, I've got a few things (▸) *to do* (do).
I've got an essay (1) ..... (write). And this room ought
(2) ..... (tidy) up a bit.
This carpet needs (3) ..... (hoover).
Jessica: I've got some jobs (4) ..... (do), too.
Most of my clothes need (5) ..... (iron).
And I've got my project (6) ..... (finish) off.
I'm worried about (7) ..... (miss) the deadline.
It has (8) ..... (hand) in tomorrow.
I don't want (9) ..... (be) late with it.
Andrew: I don't remember (10) ..... (tell) when the project was due in.
Jessica: Why? Haven't you done it yet?
Andrew: Oh, yes. I handed it in ages ago.

Test 11 The passive (Units 54—59)

Thể bị động (từ bài 54-59)

A. TEST 11A

Hãy viết lại những câu sau đây bắt đầu bằng các từ gạch dưới.

▸ Thieves robbed a woman.
A woman was robbed.

1 They may ban the film.
.....

2 They offered Nancy a pay increase.
.....

3 We need to correct the mistakes.
.....

4 Someone reported that the situation was under control.
.....

5 They are testing the new drug.
.....

6 We haven't used the machine for ages.
.....

B. TEST 11B

Hãy đọc câu chuyện sau và điền vào các từ thiếu. Sử dụng chỉ một từ cho một khoảng trống.

During periods of terrorist activity by the IRA, people in Britain are always (▸) *being* warned to look out for bombs. Any bag or parcel without an owner (1) .....seen as a risk to the public. Some time ago a cardboard box was found at the entrance to Bristol Zoo one day. It was noticed (2) .....a visitor and reported to the director. Clearly, if it was a bomb and it went off, people might (3) .....killed. So army bomb experts (4) .....called in, and the box was safely blown up in a controlled explosion. Soon afterwards (5) .....was reported that the box had (6) .....left there by a boy wanting to find a new home for his pet rat. He was tired of the rat, he explained, but he was unwilling to (7)

..... it put to sleep by a vet, so he left it in a box outside the zoo. The director of the zoo is thought (8) .....be unenthusiastic about looking after people's unwanted pets. No one knows what the rat thought about (9) .....blown up.

C. TEST 11C

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất. Dùng từ trong ngoặc đơn trong các câu sau.

▸ We have to test these products. (be)

These products have to be tested.

1 Pavarotti sang the song. (by)

.....

2 Nigel's passport was stolen. (had)

.....

3 They pay doctors a lot of money. (are)

.....

4 I hope they'll interview me for the job. (to)

.....

5 Someone was cleaning the floor. (being)

.....

6 A mechanic is repairing Judy's car. (having)

.....

7 Tessa lost her way. (got)

.....

8 Everyone agreed that the plan should go ahead. (it)

.....

9 When did they decorate your kitchen? (get)

.....

10 They say exercise is good for you. (be)

.....

D. TEST 11D

Câu nào đúng nhất trong các cặp hai câu sau:

▸ There's going to be a big art exhibition.

a) ☐ A lot of visitors will be attracted to it.

b) ☑ It will attract a lot of visitors.

1 Our neighbours have got a cat and a dog.
a) ☐ A lot of mice are caught by the cat.
b) ☐ The cat catches a lot of mice.

2 Last night Martin dreamt he saw his dead grandmother.
a) ☐ A white dress was being worn by the ghost.
b) ☐ The ghost was wearing a white dress.

3 We've bought a new computer.
a) ☐ It can do the job much more quickly.
b) ☐ The job can be done much more quickly.

4 My grandfather is very ill.
a) ☐ He's being looked after in the local hospital.
b) ☐ The local hospital is looking after him.

5 We've completed the experiment.
a) ☐ The newspapers will publish the results.
b) ☐ The results will be published in the newspapers.

E. TEST 11E

Mỗi câu của các câu sau đây không đúng. Hãy viết lại cho đúng.

› ~~These nice glasses got break.~~
Those nice glasses got broken.

1 ~~The story was written Agatha Christie.~~
.....

2 ~~Baseball do play at this stadium.~~
.....

3 ~~This shirt needs iron.~~
.....

4 ~~I got cut my hair yesterday.~~
.....

5 ~~It believes that there is going to be a war.~~
.....

6 ~~My parents divorce themselves last year.~~
.....

7 ~~I've got a report to be written.~~
.....

8 ~~To the winner was given a prize.~~
.....

9 ~~This man on TV supposes to be the tallest person in the world.~~
.....

UNIT 60

Verb + to-infinitive
Động từ + động từ nguyên mẫu có to

A. GIỚI THIỆU

Sau một số động từ, ta có thể dùng động từ nguyên mẫu có to, ví dụ **decided to have, arranged to play**. Sau đây là một vài ví dụ.

*I **expect to get** my money back.*

*Sarah **agreed to work** late at the office.*

*We can't **afford to go** to Australia.*

*Are you **hoping to get** a job in London?*

*Melanie has **offered to help** us when we move house.*

Ta có thể dùng **not** trước động từ nguyên mẫu có to.

*Some people just choose **not to get** married.*

*At least I managed **not to lose** my temper.*

Với một số động từ khác ta dùng dạng -ing chứ không dùng động từ nguyên mẫu có to (xem bài 61 và 62).

*Mark has **finished playing** golf.*

B. SEEM VÀ APPEAR

Chúng ta có thể dùng động từ nguyên mẫu có to sau **seem** và **appear**.

*Sarah **seemed to be** quite annoyed.*

*The computer program **appears to have** a bug in it.*

*The person I spoke to **didn't seem to know** anything about the company's products.*

Ta có thể dùng động từ nguyên mẫu tiếp diễn hoặc hoàn thành.

Tiếp diễn: *Andrew seems **to be studying** even harder these days.*

Hoàn thành: *David appeared **to have hurt** himself*

C. TEND, MANAGE VÀ FAIL

Ta dùng **tend to** cho những điều thường xuyên xảy ra.

*We **tend to get** up later at weekends.* (= Chúng tôi thường dậy trễ vào cuối tuần.)

Ta dùng **manage to** để diễn tả điều gì có thể xảy ra.

*Luckily I **managed to find** my way here all right.* (=Tôi có thể tìm ra đường.)

Ta dùng **fail to** cho những điều không xảy ra.

*David **failed to pay** his electricity bill.* (= David đã không trả tiền điện.)

D. HE PROMISED TO GO, HIS PROMISE TO GO

Một số danh từ có thể đứng trước động từ nguyên mẫu có to. Hãy so sánh các câu sau.

Động từ + động từ nguyên mẫu có to:

*Mark **promised to go** shopping.*

*But then he **arranged to play** golf*

Danh từ + động từ nguyên mẫu có to:

*Mark forgot about his **promise to go** shopping.*

*Sarah found out about his **arrangement to play** golf*

Sau đây là một số danh từ chúng ta có thể dùng: **agreement, arrangement, decision, demand, desire, failure, offer, plan, promise, refusal, tendency, threat.**

BÀI TẬP

1. Động từ + động từ nguyên mẫu có to (A)

Hãy cho biết mỗi người làm gì trong các câu sau. Dùng các động từ này trước động từ nguyên mẫu có to: *decide, demand, offer, promise, threaten*

▸ Henry: I really must speak to the manager.

Henry demanded to speak to the manager.

1 Trevor: I'll put the shelves up soon, I promise.

.....

2 Claire: OK, I'll buy both the dresses.

.....

3 Melanie: I'll cook the meal if you like.

.....

4 Tom: If you don't control that dog, Nick, I'll shoot it.

.....

2. Seem (B)

Hãy hoàn thành các câu trả lời sau, dùng *seem* và một động từ nguyên mẫu có to. (Vài động từ nguyên mẫu có to có thể là tiếp diễn hoặc hoàn thành.)

▸ Vicky: Have Matthew and Emma got over their quarrel?
Daniel: I think so. *They seem to have got* over it.
▸ Rita: Is Claire in love with Henry?
Sarah: Probably not. *She doesn't seem to be* in love with him.
1 Tom: Do Mike and Harriet really believe there's life on Mars?
David: Well, yes ..... there is.
2 Victor: Has Ilona's English improved?
Emma: Yes, ... quite a lot.
3 David: Does Rita like football?
Tom: I don't think so. ..... it much.
4 Natasha: Is Daniel working hard, do you think?
Rachel: Yes, I think so. ..... hard.
5 Sarah: Has Trevor made a good job of those shelves?
Laura: Not really. ..... a very good job of them.

3. Verb + to - infinitive (A-D)

Hãy dùng động từ nguyên mẫu có to. (Một vài trường hợp có thể là tiếp diễn hoặc hoàn thành).

Dùng các động từ sau: *come, find, hang, have, invite, leave, take.*

Harriet: Hello, Nick. You managed (▸) *to find* your way then?
Nick: Yes, in the end. It's a bit complicated, isn't it?
Harriet: Well you're here now. Do you want (1) ..... your coat up?
Nick: Thank you.
Harriet: I'm glad you decided (2) ..... to our party.
Everyone seems (3) ..... a good time.
We tend (4) ..... lots of people to our parties.
Nick: Is Tom here?
Harriet: No, he couldn't come. He'd already made an arrangement
(5) ..... somebody somewhere in his taxi.
Nick: And Rita?
Harriet: Er, she was here, but she appears (6) ..... early.
I don't know where she's gone. She was with someone.

UNIT 61 Verb + ing-form

Động từ + dạng -ing

A. GIỚI THIỆU

Sau một số động từ ta có thể dùng dạng -ing, ví dụ, **suggested going, enjoy putting.**

*I usually **avoid driving** in the rush hour.*

*We'll have to **practise throwing** the ball into the basket.*

*Have you **finished typing** that letter?*

*Nick says he's **given up smoking.***

Đôi khi ta có thể dùng **not** trước dạng -ing.

*Imagine **not having** anywhere to live.*

Với một số động từ khác, ta có thể dùng động từ nguyên mẫu có to, không dùng dạng -ing (xem bài 60 và 62).

*I don't **want to put** up a tent in the rain.*

B. MIND

Ta dùng **mind** + dạng -ing trong các câu phát biểu phủ định và câu nghi vấn.

*Andrew doesn't **mind having** lots of work. He quite likes it.*

(= Anh ấy không ghét có nhiều việc làm.)

Do you **mind waiting** a moment? ~ No, that's OK.

*I wouldn't **mind travelling** around the world some time.*

C. ĐỘNG TỪ ĐI VỚI CAN'T

Chú ý **can't** hoặc **couldn't** đi với **help, resist, face**, và **stand**. Ta có thể dùng dạng ing sau các động từ này.

*I think Tom is very amusing. I **can't help laughing** at his funny stories.*

*The dress was so beautiful that Claire **couldn't resist buying** it.*

*Let's eat out, shall we? I **can't face cooking** a meal today.*

*I never go in the bank if it's busy. I **can't stand waiting** in a queue.*

D. KEEP (ON) VÀ CARRY ON

Ta dùng **keep** hoặc **keep on** + dạng -ing để nói về điều gì đang tiếp diễn, hoặc khi nó xảy ra nhiều lần.

*Just **keep stirring** the mixture until it boils.*

*Nick **keeps ringing** Rita and asking her out.*

*The runners didn't mind the rain. They just **kept on running.***

Để biết thêm về **continue**, xem bài 63C.

Carry on có nghĩa là điều gì đang tiếp diễn.

*Just **carry on stirring** the mixture until it boils.*

BÀI TẬP

1. Động từ + dạng -ing (A)

Hãy trả lời các câu hỏi sau bằng cách dùng các ghi chú trong ngoặc.

▸ Mike: Is your car working now? (they / not / finish / repair / it)
You: No, *they haven't finished repairing it* yet.

1 Laura: Have you done the crossword? (I / give up / try)
You: No, ...

2 Daniel: There's a story here in the paper about a 110-year-old man. (I / can / not / imagine / be)
You: Good Lord. ..... so old.

3 Tom: Do you like football? (I / enjoy / watch / it / on TV)
You: Well, ...

4 Rachel: Whose idea was it to invite all these people? (suggest / have / a party)
You: I'm not sure. Someone .....

2. Động từ đi với can't

Hãy sử dụng ba từ ở trong bảng để hoàn thành mỗi câu.

1	2	3
can't	face	doing
couldn't	help	feeling
	resist	having
	stand	lying
		noticing

▸ Rita said she was OK, but I *couldn't help noticing* how upset she looked.

1 I hate holidays by the sea. I ..... on a beach all day.

2 I feel really full. I'm afraid I ..... a pudding with my lunch.

3 I was so tired yesterday. I just ..... any housework.

4 Tom's car was stolen, but, as he left it unlocked, I ..... it's his own fault.

3. Động từ + dạng -ing (A-D)

Một số người bạn ăn chung với nhau trong một nhà hàng. Hãy dùng dạng -ing cho các động từ sau: *change, discuss, eat, get, miss, ring, try, wait, walk.*

Vicky: Shall we go then?

Rachel: Daniel hasn't finished (▸) *eating* yet.

Daniel: It's OK. It's just a piece of chocolate.

Matthew: Chocolate? After that enormous meal?

Daniel: I know. I've eaten too much. When I find something new on the menu, I just can't resist (1) ..... it.

Rachel: How are we getting home?

Vicky: I don't mind (2) ..... . I feel like some fresh air.

Rachel: You're crazy. It's miles. And we've just eaten.

Matthew: I suggest (3) ..... for a taxi. It'll save (4) ..... around for a bus.

Emma: Good idea. I couldn't face (5) ..... cold again after being in the warm all evening.

Rachel: Yes, the bus journey is too complicated. It involves (6) ..... buses in the centre. We don't want to risk (7) ..... a bus and having to wait half an hour.

Daniel: Or we could take a taxi to the bus station and then get a bus from there.

Matthew: Well, you can carry on (8) ..... the problem, but I'm going to ring for a taxi.

UNIT 62 Verb + to-infinitive or verb + ing-form?

Động từ + động từ nguyên mẫu có to hay động từ + dạng -ing?

A. GIỚI THIỆU

Một số động từ được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu có to, và một số khác được theo sau bởi dạng -ing.

ĐỘNG TỪ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO (bài 60)	ĐỘNGTỪ + DẠNG -ING (bài 61)
*Harriet **decided to have** a party.*	*Harriet **suggested having** a party.*
Decide takes a to-infinitive.	**Suggest** takes an ing-form.

Một số động từ có thể kèm một động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing (xem bài 63-64).

*Laura **started to paint/started painting** a picture.*

B. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO HAY DẠNG -ING?

+ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO	+ DẠNG -ING
Những động từ này được theo sau bởi động từ nguyên mẫu có to.	Những động từ này được theo sau bởi dạng -ing.
agree, aim, appear (xem 60B), *arrange, ask, attempt, beg, can't afford, can't wait* (xem C), *choose, claim, decide, demand, desire, expect, fail* (xem 60C), *guarantee, happen* (xem D), *help* (xem 69C), *hope, manage* (xem 60C), *offer, plan, prepare, pretend, promise, prove* (xem D), *refuse, seem* (xem 60B), *tend* (xem 60C), *threaten, turn out* (xem D), *undertake, want, wish*	*admit, avoid, can't face* (xem 61C), *can't help* (xem 61C), *can't resist* (xem 61C), *can't stand* (xem 61C), *carry on* (xem 61D), *consider, delay, deny, detest, dislike, enjoy, excuse, fancy* (xem C), *finish, give up, imagine, involve, justify, keep (on),* (xem 61D), *mention, mind* (xem 61B), *postpone, practise, put off, resent, risk, save, suggest, tolerate*

C. CAN'T WAIT VÀ FANCY

Nếu bạn không thể đợi để làm gì, bạn nóng lòng muốn làm điều đó.

*I **can't wait to see** the photos you took.* (= Tôi nóng lòng/nôn nóng muốn xem những bức ảnh.)

Nếu bạn mong ước làm điều gì, bạn muốn làm điều đó.

*Do you **fancy going** out for a meal?* (= Bạn có thích đi ra ngoài dùng bữa không?)

Fancy được dùng một cách thân mật.

D. HAPPEN, TURN OUT VÀ PROVE

Chúng ta dùng **prove to** hoặc **turn out to** khi kinh nghiệm cho biết điều gì đó giống như vậy.

*In the end our forecast **proved to be** correct.*

*Finding Harriet's house **turned out to be** more difficult than Nick had expected.*

Hãy chú ý nghĩa của **happen to**.

*I **happened to see** Sarah in town.* (= Tôi gặp Sarah ở thị trấn một cách tình cờ.)

E. HAI DẠNG ĐI VỚI NHAU

Đôi khi ta có thể dùng hơn một dạng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing cùng nhau.

*The government decided **to refuse to give** in to the terrorists.*

*I want **to avoid hurting** anyone's feelings.*

*The man denied **threatening to kill** a policeman.*

BÀI TẬP

1. Động từ nguyên mẫu có to hay dạng -ing? (A-C)

Hãy hoàn thành bài đối thoại sau. Dùng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing.

Matthew: Are we going to have a holiday this year?

Natasha: Didn't we all decide (▸) *to spend* (spend) our holidays on a Greek island?

Matthew: Lovely. I enjoy (▸) *lying* (lie) on the beach.
I might manage (1) ..... (get) a suntan.

Daniel: I'd love a holiday. I can't wait (2)..... (leave) this place behind.

Emma: I don't fancy (3)..... (stay) in one place all the time.
I really dislike (4) ..... (sit) on the beach all day.

Natasha: Well, I don't mind (5)..... (tour) around somewhere.

Emma: Matthew, you promised (6)..... (go) to Scotland with me.
We were planning (7) ..... (hire) a car.

Matthew: Scotland? Are you sure? But I couldn't face (8)..... (drive) all the time.

Jessica: I'm afraid I can't afford (9) ..... (spend) too much money.

Andrew: And I can't justify (10) ..... (take) all that time off from my studies.

2. Động từ nguyên mẫu có to hay dạng -ing? (A-D)

Hãy hoàn thành bài báo sau trích từ một tạp chí. Chia dạng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing của các động sau: *accept, argue, be, find, have, insist, lose, plug, repair, say, take, wait.*

If you buy something from a shop, a new stereo for example, you usually can't wait (▸) *to plug* it in and put some music on. And of course, you expect (▸) *to find* the equipment in working order. But that doesn't always happen, unfortunately. If the thing doesn't work, you should take it straight back to the shop. If you delay (1) ..... it back, you will risk (2) ..... your rights as a customer. And you should prepare (3) ..... on those rights. You may be one of those people who always avoid (4) ..... with people, but in this case you should be ready for an argument. The assistant may prove (5) ..... a true friend of the customer — it's not impossible — but first he or she will probably offer (6) ..... the stereo for you. That's all right if you don't mind (7) ..... a few weeks, but it isn't usually a good idea. What you should do is politely demand (8) ..... your money back immediately. You may want to accept another stereo in place of the old one, but you don't have to. You should refuse (9) ..... a credit note. Just keep on (10) ..... that you want your money back.

3. Hai dạng đi với nhau (E)

Bạn sẽ nói gì trong các tình huống sau? Hãy viết câu dùng động từ nguyên mẫu có to và dạng -ing.

▸ Your decision to change your holiday arrangements might upset Vicky. You won't risk that. You don't want to. What do you say to Rachel?

I don't want to risk upsetting Vicky.

1 You and Melanie want to complain about your meal in a restaurant. You need to see the manager. Melanie won't ask, but you don't mind. What do you say to her?

.....

2 Matthew doesn't like the idea of going to Scotland. But he promised. He admitted it. What do you tell Emma?

.....

3 The band were playing. They finished just as you arrived. This was quite by chance. What do you tell your friends?

Just as I arrived, ...

UNIT 63 Like, start, etc

Like, start, ...

A. LIKE, LOVE, PREFER VÀ HATE

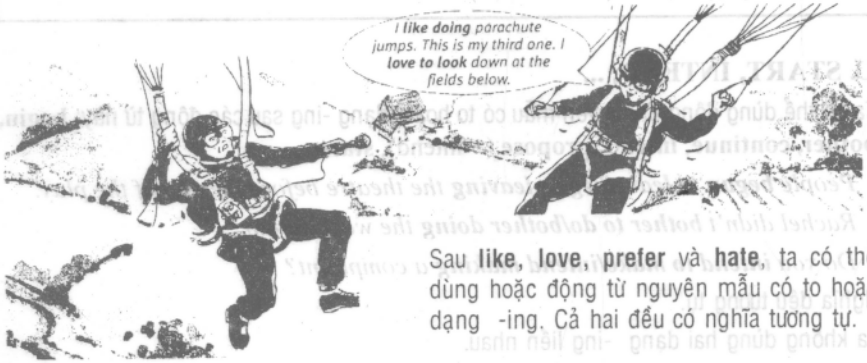

Sau **like, love, prefer** và **hate**, ta có thể dùng hoặc động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing. Cả hai đều có nghĩa tương tự.

*Mrs Miles **likes to do/likes doing** parachute jumps.*

*She **loves to look/loves looking** down at the fields below.*

*We always **prefer to stay/prefer staying** in small hotels.*

*I **hate to stand/hate standing** up while I'm eating.*

Nhưng hãy so sánh hai nghĩa sau của động từ **like**.

LIKE TO DO	LIKE DOING
Like cần động từ nguyên mẫu có to khi nó có nghĩa là ta thích làm gì hơn mặc dù ta không say mê nó.	**Like** thường cần một dạng -ing theo sau khi ta sử dụng nó để nói về sở thích và sự quan tâm.
*I **like to check** my work carefully before hand it in.*	*Claire **likes skiing**.*
	*I don't **like swimming** much.*

B. WOULD LIKE, ...

Sau **would like, would love, would prefer** và **would hate**, chúng ta dùng động từ nguyên mẫu có to nhưng không thường dùng -ing.

*I'**d like** to do a parachute jump one day.*

*My sister **would love to work** as an artist.*

*Mark **would prefer to drive** rather than take the train.*

*I'm glad I live here. I'**d hate to live** in a big city.*

Hãy so sánh **would like** và **like**.

*I'**d like to lie** on the beach today. It's too hot to do anything else.*

I'd like có nghĩa là "Tôi muốn", nhưng cấu trúc này lịch sự hơn (xem bài 52B).

*I **like lying** on the beach. I always spend my holidays sunbathing.*

I like có nghĩa tương tự với "tôi thích".

C. START, INTEND, ...

Ta có thể dùng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing sau các động từ này: **begin, bother, continue, intend, propose** (= intend), **start**

*People **began to leave/began leaving** the theatre before the end of the play.*

*Rachel didn't **bother to do/bother doing** the washing-up.*

*Do you **intend to make/intend making** a complaint?*

Nghĩa đều tương tự.

Ta không dùng hai dạng -ing liền nhau.

*It was **starting to get** dark.* NOT ~~*It was starting getting dark.*~~

BÀI TẬP

1. Like và would like (A-B)

Hãy điền các từ vào các câu sau. Bắt đầu bằng *I like ...* hoặc *I'd like ...*

Dùng các động từ sau: *buy, chase, drive, play, see*

Dùng các túc từ sau: *computer games, rabbits, the manager, this car, this tin*

▸ *I like playing computer games.*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Like, love, prefer và hate (A-B)

Hãy hoàn thành các câu sau đây sử dụng các từ trong ngoặc đơn.

▸ Mark: I've always wanted to visit San Francisco.
Sarah: Me too. *I'd love to visit* (I'd love) it some time.

1 Harriet: Tom seems to enjoy watching football matches.
David: Yes, ... (he loves) United play.

2 Trevor: I'm glad I don't work as late as Sarah does.
Laura: Me too .....(I wouldn't like) such long hours.

3 Matthew: I think I'll go and see this new film.
Emma: Can I go with you?..... (I'd like) it, too.

4 Rachel: Do you want to come with me or wait here?
Vicky: ..... (I'd prefer) with you if that's OK.

5 Laura: I think queuing is my least favourite activity.
Tom: I agree. ..... (I hate).

6 Claire: Does Mark cook for you?
Sarah: No, not often. .....(he doesn't like).

7 Reporter: Have you ever flown in a hot-air balloon?
Mrs Miles: No, but . ..... (I'd love) in one someday.

8 Rachel: Did you say you're having your teeth looked at today?
Emma: Yes, ... (I like) them checked once a year.

3. Start, intend, ... (C)

Hãy hoàn thành bản tin sau về một chiếc taxi bị đánh cắp. Dùng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing cho các động từ: *drive, go, lock, make, search*. Đôi khi hai cách trả lời đều được.

Kevin Paisley, 25, has lost his taxi. It was stolen on Friday afternoon. 'I just went into the newsagent's for a moment', said Kevin. 'I didn't bother (▸) *to lock* the car.' Kevin started (1) ..... his own taxi only six months ago. 'I was just beginning (2).....a profit,' he said.

'I intend (3).....on with my work as soon as I get my taxi back.' The police are continuing (4).....for the stolen car.

UNIT 64 Remember, regret, try, etc

Remember, regret, try, ...

Đối với một số động từ, việc chọn động từ nguyên mẫu có to hay dạng -ing phụ thuộc vào ngữ nghĩa của nó.

A. REMEMBER VÀ FORGET

*I must **remember to post** this letter today. It's important.* *The clothes are still dirty because I **forgot to switch** on the machine.* Chúng ta dùng **remember/forget to do** cho những hành động cần thiết. Việc *nhớ* xảy ra trước hành động.	*I can **remember posting** the letter. I posted it on Friday morning.* *I'll never **forget flying** over the Grand Canyon. It was wonderful.* Chúng ta dùng **remember/forget doing** để nói về những kỷ niệm trong quá khứ. Hành động xảy ra trước khi *nhớ*.

B. REGRET

*We **regret to inform** you that we are not taking on any new staff at present.* **Regret to do something** nghĩa là lấy làm tiếc về điều bạn đang làm, ví dụ như "giving bad news" (báo tin buồn).	*I **regret spending** all that money. I've got none left.* **Regret doing something** nghĩa là hối tiếc điều gì đã xảy ra trong quá khứ.

C. TRY

*I'm **trying to run** this computer program.* **Try to do something** nghĩa là cố thử điều gì, làm hết sức mình.	*I **tried clicking** on the box, but it doesn't work.* **Try doing something** nghĩa là làm điều gì để mà có thể giải quyết được vấn đề.

D. STOP

*An old man walking along the road **stopped to talk** to us.* **Stop to do something** nghĩa là ngưng lại để làm gì.	*There's too much noise. Can you all **stop talking**, please?* **Stop doing something** nghĩa là kết thúc một hành động, hoàn tất việc đó.

E. MEAN

*I think Nick **meant to break** that glass. It didn't look like an accident.*	*I'm applying for a visa. It **means filling** in this form.*
Mean to do something cùng nghĩa với "intend to do it" (dự định làm gì).	**Means doing something** diễn tả ý tưởng của điều này là kết quả của điều kia.

F. GO ON

*The teacher introduced herself and **went on to explain** about the course.*	*The teacher told everyone to be quiet, but they just **went on talking.***
Go on to do something nghĩa là làm điều gì khác, làm điều tiếp theo.	**Go on doing something** nghĩa là tiếp tục làm gì.

G. NEED

*I **need to clean** my shoes.*	*My shoes **need cleaning.***
Điều này có nghĩa là tôi phải lau giầy của tôi, tôi phải lau chúng.	Ở đây có nghĩa là giầy của tôi cần được lau. (xem bài 59B)

BÀI TẬP

1. REMEMBER VÀ FORGET (A)

Hãy chia dạng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing của động từ trong ngoặc.

Laura: Did you remember (▸) *to pick* (pick) up those photos today?

Trevor: What photos?

Laura: Oh, no. I can remember (1) ..... (mention) it to you only this morning.

Trevor: I can't remember (2) ..... (agree) to pick up some photos.

Laura: Well, don't forget (3) ..... (call) at the shop for them tomorrow. You've got a terrible memory. Yesterday you forgot (4) ..... (lock) the door.

Trevor: I'm sure I didn't forget (5) ..... (lock) it. I can clearly remember (6) ..... (look) for my keys. They were in my pocket.

Laura: You ought to write notes to yourself to remind you.

Trevor: That wouldn't be any good. I'd never remember (7) ..... (look) at them!

2. REMEMBER, REGRET, TRY, ... (A - G)

Hãy điền vào dạng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing của động từ trong ngoặc.

I used to like going to our local cinema. It was old and rather uncomfortable, but it had character. Now they've stopped (▸) *showing* (show) films there. The owner would like to go on (1) ..... (run) the cinema, but he would need (2) ..... (make) a lot of improvements, which would mean (3) ..... (spend) tens of thousands of pounds. I remember (4) ..... (watch) the last film at the cinema. It was a murder mystery. It was five minutes from the end, and we were trying (5) ..... (work) out who the murderer was when suddenly all the lights went out and the film stopped. We sat in the dark for a few minutes, and then the owner appeared with a torch. 'I regret (6) ..... (tell) you' he said, 'that our electricity has failed. I don't mean (7) ..... (disappoint) you, but I'm afraid we can't show you the end of the film. We've tried (8) ..... (phone) the electricity company, but they say they can't help.' He went on (9) ..... (explain) to the audience how the film ended. I didn't understand the story. But I don't regret (10) ..... (go) to the cinema on that last evening.

3. Remember, regret, try, ... (A-G)

Hãy viết mỗi cặp câu sau thành một câu. Dùng một động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing.

▸ Trevor didn't ring Laura. He forgot.
Trevor forgot to ring Laura.

▸ Tom and Nick had been playing cards for hours. But they went on with the game.
Tom and Nick went on playing cards.

1 Harriet didn't think she could move the piano. She didn't even try.
.....

2 Mike once saw a spaceship. He'll never forget it.
.....

3 What about painting the walls? They need it.
.....

4 Natasha was unkind to Jessica. But she didn't mean it.
.....

5 Andrew was studying. He went on through the night.
.....

6 When Mark was driving, he needed to make a phone call. So he stopped.
.....

Test 12

Verb + to-infinitive or ing-form (Units 60—64)

Động từ + động từ nguyên mẫu có to hay dạng -ing (bài 60-64)

A. TEST 12A

Hãy hoàn thành các bài hội thoại sau. Dùng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing.

▸ A: I hear you sometimes sail to France in your boat.
B: That's right. I really enjoy *sailing*.

1 A: Are you going to organize our trip?
B: Yes, of course. I've agreed ..... it.

2 A: You wear a uniform at work, don't you?
B: Yes, I have to, although I dislike ..... it.

3 A: Do you think they'll approve the plan?
B: Yes, I'm quite sure they'll decide ..... it.

4 A: What time will you be back?
B: Oh, I expect ..... back some time around nine.

5 A: Did I remind you about the dinner tonight?
B: Yes, thank you. You keep ..... me.

6 A: Was your decision the right one, do you think?
B: Yes, luckily. In the end it proved ..... the best thing for everyone.

7 A: Do you still work at the post office?
B: No, I gave up ..... there last year.

8 A: Have ICM bought the company?
B: Well, they've offered ..... it.

9 A: I'm sorry you had to wait all that time.
B: Oh, it's all right. I didn't mind .....

B. TEST 12B

Dựa vào các từ gợi ý để viết thành câu.

▸ Tessa / want / buy / a new coat / soon
Tessa wants to buy a new coat soon.

1 we / must avoid / waste / so much time
.....

2 sometimes / a country / refuse / take part / in the Olympics

.....

3 I/like / see / the Rocky Mountains / some day

.....

4 I / mean / give / Judy / a nice welcome / yesterday

.....

5 I / always / like / see / my doctor / once a year

.....

6 the buses / usually / stop / run / before midnight

.....

7 I / can't face / get up / at five / tomorrow

.....

8 last year / we / make / an agreement / work / together

.....

9 yesterday / you / promise / carry on / shoot / the film

.....

10 my father / seem / get / better / now

.....

C. TEST 12C

Hãy đọc bài hội thoại dưới đây và điền vào các từ còn thiếu, dùng chỉ một từ trong mỗi khoảng trống.

Anna: I hear you're preparing to (▸) *leave* for Australia.

Lisa: That's right. And I'm really looking forward to it. I can't (1) ..... to get there. I'm hoping (2) .....see all my friends while I'm there.

I'm going to enjoy (3).....them again after so long.

Anna: Martin and I (4).....like to go away, but we can't manage it this year.

Lisa: There's just one problem that I (5).....to sort out. My tickets haven't arrived. I've tried to ring the travel agency, but I can't get through. I'm beginning to regret (6) .... going there myself to pick them up.

Anna: I expect they'll be here tomorrow.

Lisa: That's really leaving it to the last minute. It's such a worry.

Anna: Well, I know you. You can't (7) ..... worrying, can you?

Lisa: No, I can't. I hope this holiday isn't going to turn out (8) ..... be a disaster.

Anna: Of course it isn't. Just keep (9) .....trying to get through.

D. TEST 12D

Mỗi câu sau đây có một lỗi sai, hãy viết lại cho đúng.

▸ ~~The man kept ask us for money.~~

The man kept asking us for money.

1 ~~We've finished to decorate the flat~~. .....

2 ~~I regret say what I did~~. .....

3 ~~Tessa decided go not to work~~. .....

4 ~~Do you mind help me~~? .....

5 ~~I'm beginning getting worried~~. .....

6 ~~I can't afford buy a new car~~. .....

7 ~~I hope to avoid to make things worse~~. .....

8 ~~Peter seems gone away already~~. .....

E. TEST 12E

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất. Dùng từ trong ngoặc đơn.

▸ I wish I hadn't sold my bike. (regret)

I regret selling my bike.

1 The children were eager to see their presents. (wait)

.....

2 I hate to get up in the dark. (stand)

.....

3 By chance I saw your brother yesterday. (happened)

.....

4 The shop usually opens ten minutes late. (tends)

.....

5 Would you like to go for a walk? (fancy)

.....

6 The police continued to watch the house. (carried)

.....

7 Seeing Nelson Mandela will always stay in my memory. (forget)

.....

UNIT 65

Verb + object + to-infinitive or ing-form

Động từ + túc từ + động từ nguyên mẫu có to hay dạng -ing

A. GIỚI THIỆU

Customer: *None of the things I ordered have arrived. They're three weeks late.* ***I expect the goods to arrive*** *on time.*

Mark: *I'm sorry we've* ***kept you waiting*** *so long. Can I find out what the problem is and then ring you back?*

Một số động từ cần một túc từ + động từ nguyên mẫu có to theo sau, và một số cần một túc từ + dạng -ing theo sau.

	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ		
I	***expect the***	***goods***	***to arrive***	*on time.*
I'm sorry we've	***kept***	***you***	***waiting***	*so long.*

B. ĐỘNG TỪ + TÚC TỪ + ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO

We ***asked the doorman to let*** *us in.*

Nick couldn't ***persuade Rita to go*** *out with him.*

The hot weather has ***caused ice-cream sales to increase.***

It ***took ages to download*** *the pictures from the Internet.*

I didn't ***mean my suggestion to be taken*** *seriously.* (xem bài 59A.)

Sau đây là một số động từ ta có thể dùng trong cấu trúc này: **advise, allow, ask, beg, cause, enable, encourage, expect, force, help** (hãy xem Unit 69C), **intend, invite, mean** (= intend), **order, recommend, remind, take** (time), **teach, tell, warn**

C. WANT + TÚC TỪ + ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO

Ta có thể dùng object + to-infinitive sau **want (would) like, (would) love, (would) prefer** và **(would) hate.**

*Tom **wants United to win**.* *We'd **hate the house to be left** empty.*

Ta có thể dùng cấu trúc này để ra lệnh (xem bài 50B).

*I **want everyone to come** here.* *I'd **like you to listen** carefully.*

Ta không thường dùng mệnh đề "that". NOT ~~*I want that everyone com here.*~~

D. ĐỘNG TỪ + TÚC TỪ + DẠNG -ING

*Andrew is so serious. I can't **imagine him having** a good time.*

*Do you **remember Laura taking** our photo?*

*A new law has **stopped traffic going** into the city centre.*

Sau đây là một vài động từ ta có thể dùng trong cấu trúc này: **dislike, imagine, involve, keep, mind, prevent** (xem bài 70C), **remember, risk, stop** (xem bài 70C).

E. ADVISE, ALLOW, ENCOURAGE VÀ RECOMMEND

Ta có thể dùng các động từ này với dạng -ing hoặc với túc từ + động từ nguyên mẫu có to

+ DẠNG -ING	+ TÚC TỪ + ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO
*They **allow fishing** here.*	*They **allow people to fish** here.*
*I wouldn't **recommend walking** home alone.*	*I wouldn't **recommend you to walk** home alone.*

Ta không dùng **suggest** + túc từ + động từ nguyên mẫu có to.

*I **suggested** to Nick (that) he should leave.* NOT ~~*I suggested Nick to leave.*~~

BÀI TẬP

1. Động từ + túc từ + động từ nguyên mẫu có to (B)

Hãy viết bản báo cáo về những điều người ta đã nói, dùng các động từ trong ngoặc đơn.

▸ Police to motorists: Take special care. (warn)

The police warned motorists to take special care.

1 Guy to Kitty: Would you like to come on my chat show? (invite)

.....

2 Sarah to Mark: Don't forget to get the theatre tickets. (remind)

.....

3 Dentist to Daniel: You should give up eating sweets. (tell)

.....

4 Police to gunman: Come out with your hands up. (order)

.....

2. Want và would like (C)

Hãy hoàn thành các câu sau sử dụng *would like* hoặc *don't/doesn't want*.

▸ Mike won't wear a tie. Harriet is annoyed.
She *would like him to wear a tie* because they're going to a concert.

1 Mrs Miles is going to do a parachute jump, but her son and daughter don't like the idea.
They ..... because they think it's dangerous.

2 Henry is falling in love with Claire, but she's worried about this.
She .... because she doesn't find him attractive.

3 Natasha may not go on holiday with her friends.
They ..... because she's always good fun to be with.

3. Động từ + túc từ + động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing (B-D)

Kitty Beamish đang tường thuật về những điều người ta nói với cô ấy. Cô ấy kết hợp hai câu thành một.

▸ 'The lorry skidded. The icy road caused it.'
The icy road caused the lorry to skid.

▸ 'The workers might go on strike. The company can't risk that.'
The company can't risk the workers going on strike.

1 'The suspects might leave the country. The police must stop that.'
.....

2 'Congress opposed him. The President didn't expect that.'
.....

3 'The hostages lay down. The terrorists forced them.'
.....

4 'The pound is falling in value. The government doesn't mind that.'
.....

4. Advise, allow, ... (E)

Hãy hoàn thành đoạn văn sau trích từ sách hướng dẫn đến Luân Đôn. Dùng động từ nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing.

We wouldn't recommend (▸) *driving* (drive) into London in the rush hour.

We'd advise you (1).....(travel) by train.

We'd recommend (2).....(buy) a special saver ticket, which is cheaper than the full fare.

But the railway companies don't allow you (3).....(use) saver tickets before ten o'clock.

This is to encourage people (4).....(take) a later train, which will be less busy.

UNIT 66

Question word + to-infinitive
Từ nghi vấn + động từ nguyên mẫu có to

A. GIỚI THIỆU

Vicky dùng một đại từ nghi vấn (**what**) và động từ nguyên mẫu có to (**to wear**). Cô ấy đang nói về những điều tốt nhất phải làm. **I don't know what to wear** nghĩa là Tôi không biết tôi nên mặc gì.

B. CẤU TRÚC WHAT TO DO, WHERE TO GO, ...

Trước từ nghi vấn ta có thể dùng động từ như **ask, decide, discover, discuss, explain, find out, forget, know, learn, remember, say, think, understand, wonder.**

It was a real problem. I couldn't ***think what to do****.*

We were ***wondering where to park*** *the car.*

Matthew wants to ***know how to work*** *the computer.*

Have Trevor and Laura ***decided when to have*** *their barbecue?*

Đôi khi có động từ + túc từ đứng trước một từ nghi vấn. Trong cấu trúc này, chúng ta có thể dùng động từ **advise, ask, show, teach**, và **tell.**

Tom ***showed me how to change*** *a wheel.*

The guide didn't ***tell the tourists when to be*** *back at the coach.*

Trước từ nghi vấn chúng ta cũng có thể dùng các tính từ như **clear, obvious,** và **sure** và các thành ngữ như **have an idea** và **make up your mind.**

I wasn't ***sure who to ask*** *for help.* *Claire doesn't* ***have much idea how to cook.***

Một giới từ (ví dụ, **of**) có thể đứng trước một từ nghi vấn.

There's the question ***of who to invite*** *to the reception.*

You need to be informed ***about what to do*** *in an emergency.*

C. WHY, WHAT, WHOSE, WHICH VÀ WHETHER

Chúng ta không thể dùng **why** trước động từ nguyên mẫu có to.

No one could explain why we had to wait. NOT ~~*No one could explain why to wait.*~~

Sau **what, which, whose, how many,** và **how much**, chúng ta có thể dùng một danh từ.

Sarah and Mark were discussing ***what colour to paint*** *the walls.*

We wondered ***whose story to believe*** *— both drivers said it wasn't their fault.*

It's difficult to know ***how much luggage to take*** *with you.*

Chúng ta có thể dùng **whether** nhưng không dùng **if**.

We'll have to decide ***whether to go*** *ahead with the project (or not).*

NOT ~~*We'll have to decide if to go ahead.*~~

Melanie wasn't sure ***whether to ring*** *the doctor or not.*

I was wondering ***whether to order*** *some tea.*

BÀI TẬP

1.Cấu trúc what to do, where to go, ... (B)

Hãy bình luận các tình huống sau.

► How do I switch the computer on?

1 What should I say?

2 Where shall we go?

3 How do I stop?

► (not know) *He doesn't know how to switch the computer on.*

1 (can't think) .....

2 (not sure) .....

3 (not know) .....

2. Cấu trúc với what to do, where to go, ... (B)

Hãy xem các câu hỏi sau và hoàn thành các đoạn văn nói về một người chuẩn bị ra tù. Sử dụng một từ nghi vấn và một động từ nguyên mẫu có to.

▸ How should he start a new life?
1 What can he expect?
2 Where should he go?
3 How can he find somewhere to live?
4 What should he do?
5 Who can he contact?

This man will have problems when he leaves prison. He needs advice on (▸) *how to start* a new life. After a long time in prison, he isn't sure (1) ..... in the outside world and he has no idea (2) ..... . He doesn't know (3).....a place to live either. But he won't be completely alone. A social worker will advise him (4)..... so he'll know (5) ..... if he needs help.

3. Từ nghi vấn + động từ nguyên mẫu có to (B-C)

Bạn phát hiện ra rằng thật khó để bạn quyết định. Hãy hoàn thành câu trả lời của bạn cho những câu hỏi sau. Dùng từ nghi vấn và động từ nguyên mẫu có to.

▸ Rachel: Are you going to buy that sweater?
You: I don't know *whether to buy* it or not.
▸ Tom: What time do you think we should leave?
You: I'm not really sure *what time to leave.*
1 Daniel: Do you want to do business studies?
You: I'm wondering ..... business studies or statistics.
2 Vicky: How much money should we spend on the present?
You: I've no idea ..... on it.
3 Matthew: Do you intend to join the sports club?
You: I can't decide.. ..... it or not.
4 Vicky: Which route should we take?
You: It's difficult to know ..... .
5 Melanie: Which lottery numbers are you going to choose?
You: I haven't decided ..... .

UNIT 67 Adjective + to-infinitive

Tính từ + động từ nguyên mẫu có to

A. GIỚI THIỆU

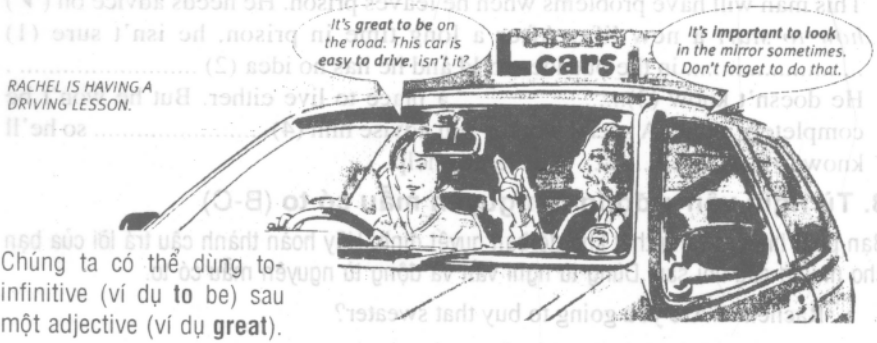

RACHEL IS HAVING A DRIVING LESSON.

Chúng ta có thể dùng to-infinitive (ví dụ **to** be) sau một adjective (ví dụ **great**).

B. IT IS EASY TO DRIVE THE CAR

Một tính từ + động từ nguyên mẫu có to thường có trong cấu trúc này với **it + be**.

It's important to look *in the mirror.* ***It's lovely to see*** *you.*

It's *quite* ***safe to use*** *the ladder.* ***It*** *was* ***silly to make*** *such a fuss.*

Chủ từ cũng có thể là một người nào đó.

I'm ***delighted to see*** *you.* *We're* ***ready to start*** *now.*

C. THE CAR IS EASY TO DRIVE

Hãy so sánh hai câu sau đây. Cả hai câu này đều có cùng một nghĩa.

It is easy to drive ***the car****.* ***The car*** *is easy to drive.*

Chúng ta không dùng **it** trong câu thứ hai.

NOT ~~*The car is easy to drive it*~~ and NOT ~~*The car it is easy to drive.*~~

Sau đây là một vài ví dụ.

Your writing is ***difficult to read****.* *A small car would be* ***cheap to run****.*

The parade was ***fascinating to watch****.* *The ladder is quite* ***safe to use****.*

Chúng ta có thể dùng cấu trúc này với các tính từ mang nghĩa "tốt" hoặc "xấu" , ví dụ **awful, bad, exciting, fascinating, good, marvellous, nice, terrible, wonderful.** Chúng ta cũng có thể dùng cấu trúc này với các tính từ như: **cheap, convenient, dangerous, difficult, easy, expensive, impossible, safe, simple.**

D. CERTAIN, SURE VÀ LIKELY

Chúng ta có thể dùng động từ nguyên mẫu có to sau **certain, sure, likely** và **unlikely**.

United are ***certain/sure to win.*** (= Họ chắc chắn sẽ thắng.)

Sarah is ***likely to be*** *at work.* (= Cô ấy có thể đang ở chỗ làm.)

E. FOR VÀ OF

Sau một số tính từ, chúng ta có thể dùng **for** + túc từ + động từ nguyên mẫu có to (xem bài 68).

It's ***important for drivers to take*** *care.*

It isn't ***safe for children to play*** *on ladders.*

Sau một tính từ miêu tả về cách người ta cư xử (ví dụ, **polite, silly**), chúng ta có thể dùng **of**.

It was ***polite of Emma to write*** *and thank us.* (Emma rất lịch sự.)

It was ***silly of me to forget*** *the tickets.* (Tôi thật ngớ ngẩn.)

BÀI TẬP

1. It is easy to drive the car (B)

Công việc của Sarah là viết các mẩu quảng cáo. Cô ấy đang viết một mẩu quảng cáo cho công ty máy tính Compex. Hãy viết các câu sử dụng *it* và một tính từ được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu có to.

▸ Buy a Compex computer. It isn't expensive.

It isn't *expensive to buy a Compex computer.*

1 Using the computer is very simple.

It's very .....

2 Understanding the handbook isn't difficult.

It isn't .....

3 You can run any kind of software. It's easy.

.....

4 Exploring the world of Compex is absolutely fascinating.

.....

5 Try the ultimate computer experience. Are you ready?

.....

2. The car is easy to drive (C)

Sarah không hài lòng với ý nghĩ của cô ấy về mẩu quảng cáo của công ty Compex. Cô ấy đang viết lại bốn câu đầu như sau.

▸ A Compex computer *isn't expensive to buy*.

1 The computer .....

2 The handbook .....

3 .....

4 .....

3. Certain, sure và likely (D)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Viết các câu sử dụng các ghi chú trong ngoặc cho bài hội thoại này.

Nick: Are you going to Mike and Harriet's party?

Tom: Yes, I am. (▸) *It's sure to be a good party* (it/ sure/ be/ a good party).

Nick: Will there be a lot of people there?

Tom: Yes, (1) ..... (it / likely/ be / pretty crowded).

Nick: Has Rita been invited, do you know?

Tom: Oh, (2) ..... (she / certain / be/ there).

Nick: I don't know that part of town. Is the house easy to find?

Tom: No, it isn't. Take a map or (3) ..... (you / unlikely/ find / it).

4. For và of (E)

Vicky và Rachel đang nói về hai sinh viên mà họ biết có tên là Gary và Steve. Hãy hoàn thành bài hội thoại, bằng cách điền *for* hoặc *of*.

Vicky: I can't believe that Gary and Steve had a fight in a pub. Don't you think that was very foolish (▸) *of* them?

Rachel: Yes, it was especially stupid (1).....them to quarrel about which football team is the best. There must be something more interesting (2).....them to talk about.

Vicky: I blame Steve. It wasn't very sensible (3).....him to knock Gary's drink over.

Rachel: It was brave (4).....Daniel to try to stop the fight. It was awful (5).....him to get hit on the head with a chair.

UNIT 68 For with the to-infinitive
For với động từ nguyên mẫu có to

A. GIỚI THIỆU

Sarah: *I'll just ring the office. The boss is waiting* ***for me to ring*** *her back.*

Mark: *I don't think it was a good idea* ***for you to bring*** *that mobile phone on holiday with you, Sarah.*

Chúng ta có thể dùng **for** + túc từ + động từ nguyên mẫu có to. Sau đây là một vài ví dụ.

	FOR	TÚC TỪ	ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO
My mother has arranged	***for***	***someone***	***to look*** *after her dog next week.*
It's difficult	***for***	***unskilled people***	***to find*** *work these days.*
The crowd were impatient	***for***	***the match***	***to begin.***
It's a nuisance	***for***	***you***	***to have*** *to wait.*

B. FOR DIỄN TẢ MỤC ĐÍCH

Chúng ta có thể dùng cấu trúc này để cho biết tại sao điều gì đó được làm (để diễn tả mục đích). (xem bài 151E).

Mark photocopied the figures ***for the Sales Manager to have*** *a look at.*

(= Anh ấy sao chụp bảng giá để ông giám đốc kinh doanh có thể xem qua.)

The shop provides baskets ***for the customers to put*** *their purchases in.*

I'd like to put forward a few suggestions ***for you to think*** *about.*

C. TOO VÀ ENOUGH

Chúng ta có thể dùng **too** và **enough** với cấu trúc này.

The road is ***too*** *busy* ***for the children to cross*** *safely.*

Unfortunately the table was ***too*** *small* ***for all of us to sit*** *round.*

Fortunately the table was big ***enough for all of us to sit*** *round.*

The guide didn't speak loudly ***enough for everyone to hear*** *clearly.*

D. FOR VÀ OF

FOR

Chúng ta thường dùng **for** + túc từ + động từ nguyên mẫu có to sau một tính từ.

*Harriet was **anxious for** the party to be a success.*

*Would it be **possible for** you to move your car, please?*

Một trong số các tính từ sau chúng ta có thể dùng với giới từ **for**:

anxious, awful, cheap, convenient, dangerous, difficult, eager, easy, exciting, expensive, friendly, good, happy, horrible, impatient, important, interesting, marvellous, necessary, nice, normal, polite, possible, ready, safe, sensible, silly, stupid, terrible, useful, willing, wonderful, wrong.

Hãy so sánh hai câu sau đây.

*It was good **for** you to come jogging.*

(= Nó tốt cho sức khoẻ của bạn.)

OF

Sau một tính từ cho biết người ta cư xử như thế nào, chúng ta dùng **of** + túc từ + động từ nguyên mẫu có to.

*It's **kind of** Melanie to put you up for the night.*

(Melanie thật tốt bụng.)

*It was **clever of** you to work out the answer.*

(Bạn thật khôn khéo.)

Một trong số các tính từ sau chúng ta có thể dùng với giới từ **of**:

brave, careless, clever, foolish, generous, good, helpful, honest, intelligent, kind, mean, nice, polite, sensible, silly, stupid, wrong.

*It was good **of** you to come jogging with me.*

(= Bạn hành động thật tốt.)

BÀI TẬP

1. For với động từ nguyên mẫu có to (A)

Người thứ hai đồng ý với những điều người thứ nhất nói. Sử dụng *for* và động từ nguyên mẫu có to để hoàn thành các bài hội thoại sau.

▸ Daniel: Andrew should take it easy. That would be best.
Matthew: Yes, you're right. It *would be best for him to take it easy.*

1 Trevor: Our new computer should arrive soon. I just can't wait.
Laura: Me neither. I .....

2 Rachel: Matthew shouldn't marry Emma. It would be a mistake.
Vicky: I think so too. .....

3 Customer: Advertisements should tell the truth. It's important.
Mark: I agree .....

2. For diễn tả mục đích (B)

Hãy viết mẩu quảng cáo cho một trung tâm nghỉ mát.

Hãy kết hợp các cặp câu sau và viết các câu với giới từ *for* và một động từ nguyên mẫu có to

There are lots of activities. There's a fun pool. There are quiet areas. There are regular shows. There's a giant roller-coaster.	You can enjoy them. You can relax in them. Guests can take part in them. You can ride on it if you dare. Children can swim in it.

▸ *There are lots of activities for guests to take part in.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

3. Too và enough (C)

Hãy bổ sung thêm một câu với *too* hoặc *enough* và: *difficult, funny, heavy, high, hot, loud*

▸ Mike and Harriet couldn't lift the piano. *It was too heavy for them to lift.*

▸ Tom won't repeat the joke. *It isn't funny enough for him to repeat.*

1 Emma can't reach the top shelf .....

2 We can't understand the poem. . .....

3 Not everyone could hear the music. .....

4 The tea had got cold. Daniel couldn't drink it. .....

4. For và of (D)

Một công ty Nhật Bản có tên gọi là Sanko sắp khai trương một xí nghiệp mới ở một thị trấn ở nước Anh. Hãy viết các câu trích từ bài báo địa phương về nó.

▸ marvellous / the town / have / some new jobs

It will be *marvellous for the town to have some new jobs.*

▸ clever / our local council / bring / Sanko / here

It was *clever of our local council to bring Sanko here.*

1 difficult / the town / attract / new industry

It has been .....

2 very generous / the council / give / the land / to Sanko

It was .....

3 the company / eager / production / begin / soon

The company .....

UNIT 69

The infinitive with and without to

Động từ nguyên mẫu có to và không to

Đây là phần khái quát các cấu trúc khác nhau sử dụng với động từ nguyên mẫu có to (ví dụ **to do**) và động từ nguyên mẫu không to (ví dụ **do**).

A. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO

Ta sử dụng động từ nguyên mẫu có to:

1. Sau một tính từ (xem bài 67)

*It's **nice to have** a place of your own.* *The car is really **cheap to run**.*

2. Sau một danh từ

*I must take a **book to read**.* (= quyển sách mà tôi có thể đọc)

*We've got a few **jobs to do**.* (= công việc mà tôi phải làm)

3. Với **be able to, be about to, be allowed to, be going to, have to, ought to** và **used to**

*We **aren't allowed to park** here.* *The game **is about to start**.*

*We **'re going to buy** a camcorder.* *You **have to fill** in a form.*

4. Sau một số động từ như: **decide, hope, manage, offer** (xem bài 60)

*Tom **decided to leave** early.* *I **hope to see** you soon.*

*Did you **manage to sort** out the problem?* *Henry **offered to pay** for the meal.*

5. Sau một số động từ + túc từ (xem bài 65)

*Laura **persuaded Trevor to put** up some shelves.*

*I **want you to do** something for me.*

6. Sau **for** + túc từ (xem bài 68)

*We've arranged **for you to visit** our head office.*

*It is important **for students to register** with a doctor.*

7. Sau một từ nghi vấn (xem bài 66)

*We don't know **where to leave** our coats.*

*This book tells you **how to train** race horses.*

8. Để nói tại sao (xem bài 151B)

*Mark went out **to play** golf.* *I need the money **to pay** the phone bill.*

B. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG TO

Ta dùng một động từ nguyên mẫu không to

1. Sau **can, could, may, might, must, needn't, shall, should, will,** và **would.**

*We **could go** to a night club.* *I **must speak** to the manager.*

*It **might rain** later.* *Sarah **will be** away for three days.*

2. Sau **had better**, và **would rather**

*It's cold. You'**d better wear** a coat.* *I'**d rather listen** to Elvis than the Beatles.*

3. Sau **make** + túc từ và **let** + túc từ

*That programme was funny. It really **made me laugh**.*

*Trevor will be here at five. His boss is going to **let him leave** work early.*

4. Sau **see** hoặc **hear** + một túc từ (xem bài 74)

*They **saw the lights come** on.* *We all **heard the bomb go** off.*

C. HELP

Một động từ nguyên mẫu sau **help** có thể có hoặc không có **to**.

*Can I **help (to) get** the tea?* *Vicky **helped** me **(to) choose** a present.*

BÀI TẬP

1. Động từ nguyên mẫu có to (A)

Hãy bình luận các tình huống sau. Kết hợp mỗi cặp câu sau, sử dụng động từ nguyên mẫu có to cho các câu dưới đây.

▸ Mike will give you a lift. He promised.
You: Mike *promised to give me a lift.*

1 You want to eat. You must have something.
You: I must.....

2 You are having a rest. It's nice.
You: It's .....

3 Will Rita speak to Nick? He wants her to.
Nick .....

4 Daniel can't repair the video. He doesn't know how to.
.....

5 Claire and her sister are going to Bali. They have decided.
.....

6 Melanie is visiting David. She has gone to the hospital.
.....

7 Vicky is doing some studying. Unfortunately she has to.

.....

8 Sarah must ring the office. It's important.

.....

2. Động từ nguyên mẫu không to (B)

Hãy điền các từ thiếu vào các câu dưới đây. Có thể có hai cách trả lời đúng.

▸ I've been repairing the car. I really must *wash* my hands.

1 What's in the letter? Why won't you let me ..... it?

2 Did you see that lovely old car ..... past a moment ago?

3 It was a terribly sad story. It made me . .....

4 I don't want to do anything energetic. I'd rather ..... on the beach.

5 It's very cold. I think it might ..... for the first time this winter.

6 I keep getting this pain in my leg. I think I'd better .....a doctor.

3. Động từ nguyên mẫu có to và không to (B)

Mathew và Emma đang ở ga xe lửa. Emma sắp đi nghỉ cuối tuần. Hãy sử dụng động từ nguyên mẫu của các động từ để hoàn thành các câu dưới đây. Bạn phải quyết định trường hợp nào là có *to* hoặc không *to*.

Matthew: Are you sure you'll (▸) *be* (be) all right?

Emma: Yes, of course. I'm not a child. I can manage (▸) *to look* (look) after myself.

Matthew: OK, sorry.

Emma: Some friends have invited me (1) ..... (visit) them. I'm not going to the North Pole.

Matthew: It'll be nice for you (2) ..... (see) your old friends again. I just know you're going (3) ..... (have) lots of fun. Let me (4) ..... (buy) you a magazine (5) ..... (read) on the train.

Emma: I can't (6) ..... (read) when I'm travelling. It makes me (7) ..... (feel) sick, even in a train. I'd rather just (8) ..... (look) out of the window.

Matthew: OK. Well, you'd better (9) ..... (get) in. I think it's about (10) .....(leave) Oh, did I remind you (11) ..... (change) at York?

Emma: Yes, Matthew, you did. Don't worry, I won't (12) ..... (forget). I know perfectly well how (13) ..... (get) there.

UNIT 70

Verb/Adjective + preposition + ing-form

Động từ/Tính từ + giới từ + dạng -ing

A. GIỚI THIỆU

Claire: *I'm **thinking of going** to Turkey.*

Travel agent: *Are you **interested in travelling** around the country, or would you like to stay in one place?*

Claire: *I don't want to do a lot of travelling.*

Một số động từ và tính từ có thể có giới từ theo sau (xem bài 125-126).

*I **apologized for** my mistake.* *Laura is **keen on** photography.*

Đôi khi chúng ta có thể dùng dạng -ing sau một giới từ.

		GIỚI TỪ	DẠNG -ING	
I	*apologized*	*for*	***making***	*a mistake.*
Laura is	***keen***	*on*	***taking***	*photos.*
I'm	***thinking***	*of*	***going***	*to Turkey.*
Are you	***interested***	*in*	***travelling***	*around?*
We're	***tired***	*of*	***not having***	*a place to live.*

Chúng ta có thể dùng **not** trước dạng -ing, ví dụ, **not having**.

B. ĐỘNG TỪ + GIỚI TỪ + DẠNG -ING

*Don't you **believe in discussing** things openly?*

*Laura doesn't **feel like cooking** tonight.*

*Unfortunately Tom **insisted on telling** us all about United's win.*

*I'm **looking forward to seeing** my friends again.*

*I've **succeeded in getting** hold of the CD I wanted.*

Cũng dùng: **agree with, apologize for, concentrate on, object to, rely on, think of**

Chúng ta có thể dùng **about** sau **ask, complain, dream, speak, talk, think** và **wonder.**

*They're **talking about building** a new swimming-pool.*

C. ĐỘNG TỪ + TÚC TỪ + GIỚI TỪ + DẠNG -ING

Sau một số động từ chúng ta có thể đặt một túc từ (ví dụ **Mathew**).

Emma ***accused Matthew of not caring*** *about her.*

Higher prices will ***discourage customers from buying.***

The fire-fighters ***prevented/stopped the fire (from) spreading.***

The club has ***punished its players for fighting*** *during a match.*

Cũng dùng: **blame...for, congratulate...on, thank...for**

Chúng ta có thể dùng cấu trúc này trong passive.

Matthew was accused *of not caring.*

The customers will be discouraged *from buying.*

D. TÍNH TỪ + GIỚI TỪ + DẠNG -ING

People were ***annoyed at not being*** *able to see properly.*

I'm ***bored with waiting.***

Vicky is ***excited about going*** *to America.*

I'm ***fed up with living*** *in this awful place.*

Tom is ***good at telling*** *jokes.*

The man was found ***guilty of stealing*** *from his employers.*

I'm ***pleased about/at winning*** *a prize.*

Cũng dùng: **capable of, fond of, interested in** (xem bài 71B), **keen on, tired of**

BÀI TẬP

1. Động từ + giới từ + dạng -ing (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau giữa Claire và em gái của cô ấy, Sophie. Hãy chia các động từ với các giới từ sau: *for, in, like, of, on*

Sophie: Where's that little radio of yours?

Claire: Oh, it got broken. Henry knocked it off the table. Unfortunately he hasn't succeeded (▸) *in getting* (get) it to work again.

Sophie: Oh, what a pity.

Claire: It was only a cheap thing. In fact I'd been thinking (1) ..... (buy) a new one. But Henry not only apologized (2) ..... (break) it, he insisted (3) ..... (buy) me a much nicer one. It's in the dining-room.

Sophie: Henry is such a gentleman.

Claire: He didn't really need to buy me a new one, but I didn't feel (4)..... (argue).

2. Động từ + túc từ + giới từ + dạng -ing (A-C)

Hãy bình luận các tình huống sau. Nối các cặp câu, sử dụng một giới từ và dạng -ing.

▸ The police prevented the crime. It didn't take place.
The police *prevented the crime from taking place.*

1 Laura blamed Trevor. He forgot the tickets.
Laura .....

2 The doctors succeeded. They saved the driver's life.
The doctors .....

3 The customers complained. They didn't receive the goods.
.....

4 Emma has accused Matthew. She says Matthew broke his promise.
.....

5 Melanie is insisting. She's going to cook a meal for David.
.....

6 A new traffic scheme has stopped cars. They can't go into the town centre.
.....

7 Everyone congratulated Claude. He won the quiz competition.
.....

8 Some football fans were arrested. They attacked a policeman.
.....

3. Động từ/ tính từ + giới từ + dạng -ing (A-D)

Hãy hoàn thành bức thư của Emma viết cho bạn của cô ấy, Kirsty. Sử dụng giới từ và dạng -ing.

Thank you (▸ *.) for inviting* (invite) me to come and see you next month. I'm already excited (1) ..... (see) you again.

You must be very pleased (2). ..... (get) the job you wanted. Congratulations. Personally, I wouldn't be keen (3) ..... (travel) forty miles to work.

I apologize (4) ..... (not write) sooner, but a week in bed with flu has prevented me (5) ..... (do) anything. I haven't even felt (6) ..... (write) letters until today. I must be getting better because I'm starting to feel bored (7) ..... (do) nothing. I'm thinking (8) ..... (go) back to work tomorrow.

UNIT 71

Afraid to do or afraid of doing?

Afraid to do hay afraid of doing?

A. AFRAID

*David is **afraid to climb** the ladder.*	*David is **afraid of falling**.*
(= Anh ấy không muốn leo lên thang vì anh ấy sợ.)	(= Anh ấy sợ bởi vì anh ấy có thể té.)

Sau đây là một vài ví dụ.

*I was **afraid to say** anything in front of all those people.*	*I was **afraid of sounding** foolish, you see.*
*Claire was **afraid to wander** too far from the hotel.*	*She was **afraid of getting** lost.*

B. ANXIOUS, ASHAMED VÀ INTERESTED

Hãy so sánh các ví dụ sau.

*Zedco are **anxious to increase** their sales.*	*Mark was **anxious about presenting** his report.*
(= Họ muốn tăng số lượng hàng bán của họ)	(= Anh ấy lo lắng bởi vì anh ấy phải trình bày bản báo cáo của anh ấy..)
*I'm **ashamed to tell** you what I scored in the test.*	*I'm **ashamed of getting** such a low score.*
(=Tôi không muốn nói cho bạn bởi vì tôi ngượng.)	(= Tôi ngượng bởi vì tôi đạt điểm quá thấp..)
I'd be interested to meet Laura.	*Laura is **interested in painting**.*
(= Tôi muốn gặp cô ấy.)	(= Nó là một sở thích/thú riêng của cô ấy.)
*I was **interested to hear** Mike's story*	
(= Tôi nhận ra câu chuyện của anh ấy thú vị.)	

C. CẤU TRÚC VỚI SORRY

Để xin lỗi về điều chúng ta đang làm, chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu có to.

*I'm **sorry to tell** you this, but your test score is rather low.*

*I'm **sorry to ring** so late, but it's important.*

Để diễn tả sự hối tiếc, chúng ta cũng có thể dùng động từ nguyên mẫu có to.

*I was **sorry to hear** that Mike's uncle had died.*

Để xin lỗi về điều chúng ta đã làm, chúng ta có thể dùng **about** + dạng -ing.

I'm sorry about making all that noise last night.

(OR *I'm **sorry I made** all that noise last night.*)

BÀI TẬP

1. Afraid (A)

Hãy hoàn thành các câu sau. Dùng các từ này và chia động từ theo dạng nguyên mẫu có to hoặc dạng -ing: *dive into the water, drop them, fall, move.*

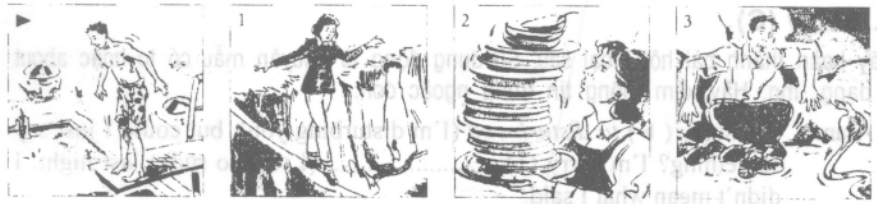

▶ He's afraid *to dive into the water*

1 She's afraid .....

2 She's afraid .....

3 He's afraid .....

2. Afraid (A)

Hãy xem họ nói gì và viết một câu bình luận về mỗi người.

Viết lại câu thứ hai dùng *afraid to* hoặc *afraid of*

▶ Vicky: There's a large bull in the field. I don't want to open the gate.

Vicky is afraid to open the gate.

▶ Claire: I arrived at the airport in good time. I thought I might get stuck in traffic.

Claire was afraid of getting stuck in traffic.

1 Nick: I was going to do a bungee jump yesterday. But I couldn't jump.

.....

2 Daniel: The policeman looked angry. I didn't want to argue with him.

.....

3 Matthew: I'm keeping my shirt on. I might get sunburnt.

.....

3. Afraid, anxious, ashamed và interested (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng động từ nguyên mẫu có to hoặc giới từ + dạng -ing.

Laura: I'm ashamed (▸) *to admit* (admit) it, but aeroplanes terrify me. I get really anxious (▸) *about flying* (fly). I'm afraid (1).....(buy) a plane ticket. I can't stand being on a plane. I'm afraid (2)..... (get) killed. I feel ashamed (3).....(be) so silly.

Sarah: Aren't there things you can do to overcome your fear?

Laura: Well, I was interested (4).....(read) in the paper recently that you can go on a course that helps you. I'm anxious (5).....(book) a place on it very soon.

4. Sorry (C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng động từ nguyên mẫu có to hoặc about + dạng -ing. Hãy xem thông tin trong ngoặc đơn.

Alan: I'm sorry (▸) *to disturb you* (I'm disturbing you), but could I just say something? I'm sorry (1) ..... (I was so rude) last night. I didn't mean what I said.

Mark: Oh, that's OK. I'm sorry (2)..... (I lost my temper).

Alan: Right. OK. And, as I said, sorry (3) .....(I'm interrupting you).

UNIT 72

Used to do and be used to doing

Used to do và be used to doing

A. USED TO DO

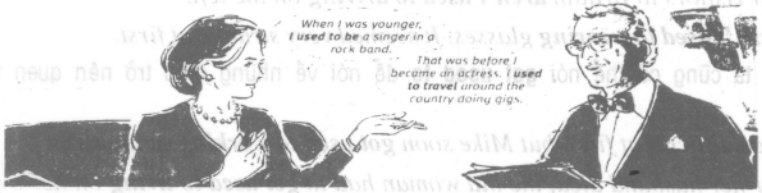

Used + động từ nguyên mẫu có to có nghĩa là điều gì đó đã xảy ra thường xuyên hoặc tiếp tục xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ. *I used to travel* có nghĩa là trong quá khứ tôi thường xuyên đi du lịch, nhưng bây giờ thì không còn như vậy nữa.

Sau đây là một vài ví dụ:

*We **used to play** that game when we were younger.*

*Nick **used to smoke**, but he gave it up.*

*I **used to like** fish, but I never eat it now.*

*There **used to be** a dancehall here, but they knocked it down.*

Chúng ta không dùng cấu trúc này ở thì hiện tại.

*Claire **travels** a lot.* NOT *Claire use to travel a lot.*

Chúng ta thường sử dụng **didn't used to** trong câu phủ định và **did ... use to** trong câu nghi vấn.

*We **didn't use to have** computers.* OR *We **never used to have** computers.*

*Where **did** people **use to buy** their food before the supermarket was built?*

*Did you **use to live** in London?*

B. BE USED TO DOING

Be used to + dạng -ing có nghĩa là điều gì đó rất là quen thuộc và bây giờ không còn lạ lẫm nữa. *I'm used to travelling* có nghĩa là việc du lịch không còn lạ hay khó khăn bởi vì tôi đã đi trong một thời gian dài rồi.

Sau đây là một vài ví dụ.

*We're **used to getting** up early. We do it every day* NOT ~~*We're used to get up early.*~~

*Sarah **is used to working** late at the office.*

*Most visitors to Britain **aren't used to driving** on the left.*

*I **wasn't used to wearing** glasses. It seemed very strange at first.*

Chúng ta cũng có thể nói **get used to** để nói về những điều trở nên quen thuộc với ta.

*It was difficult at first, but Mike soon **got used to working** at night.*

*After her husband died, the old woman had to **get used to living** on her own.*

BÀI TẬP

1. Used to do (A)

Bà Bell đã 100 tuổi. Bà là người già nhất trong ngôi làng. Phóng viên của đài truyền thanh đang phỏng vấn bà ấy. Hãy dùng *used to* với động từ để hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

Mrs Bell: I've always lived in the village, but not always in this house.

Reporter: Where (▸) *did you use to live* (you / live)?

Mrs Bell: When I was a girl, we lived at Apple Tree Farm.

(1) ..... (we / like) it there.

Reporter: But life was hard, wasn't it?

Mrs Bell: Oh, yes. Things (2).....(be) different from the way they are now. In those days (3)..... (we / not / have) electricity.

Reporter: And (4).....(you / help) with the farm work?

Mrs Bell: Yes, (5) ..... (I/look) after the hens.

2. Used to do và be used to doing (A-B)

Hãy xem các bức tranh và cho biết người ta đã từng làm gì hoặc đã quen với việc làm gì.

Dùng các động từ: *climb, fly, paint, play, sign*

Dùng các túc từ: *autographs, badminton, mountains, pictures, planes*

▸ He *used to paint pictures.*

▸ She's *used to signing autographs.*

1 She .....

2 They .....

3 He .....

3. Used to do và be used to doing (A-B)

Chia động từ trong ngoặc theo động từ nguyên mẫu có to hoặc to + dạng -ing. Sử dụng các động từ trong ngoặc đơn.

▸ When I was a child, I used *to dream* (dream) of being an astronaut.

▸ I'm terribly nervous. I'm not used *to speaking* (speak) to a large audience.

1 It took us ages to get used ..... (live) in a block of flats.

2 Lots of trains used ..... (stop) here, but not many do now.

3 Didn't Nick use ..... (work) on a building site?

4 There didn't use ..... (be) so many soap operas on television.

5 I'll have an orange juice, please. I'm not used ..... (drink) alcohol.

6 David doesn't seem to mind being in hospital. I suppose he's got used ..... (be) there.

7 When Laura was at college, she used.....(have) a picture of Elvis Presley on her bedroom wall.

UNIT 73 Preposition or linking word + ing-form
Giới từ hay từ nối + dạng -ing

A. GIỚI THIỆU

Rachel: *Shall we have some lunch?*

Jessica: *I usually go for a walk* ***instead of eating****. I'm on a diet.*

Rachel: *You're joking, aren't you? Since when?*

Jessica: ***Since discovering*** *I can't get into my old clothes.*

Rachel: *Well, just buy some new ones, then.*

Ta có thể dùng dạng -ing sau các giới từ (ví dụ **instead of**) hoặc các liên từ (ví dụ **since**).

Chúng ta không thể dùng một động từ nguyên mẫu. NOT ~~*instead of to eat*~~

B. GIỚI TỪ + DẠNG -ING

Sau đây là một vài ví dụ.

As a result of losing *my passport, I had to fill in a complicated form.*

Vicky and Rachel might go to Canada ***as well as travelling*** *around the US.*

You can get skin cancer ***from being*** *in the sun too long.*

You aren't ***in favour of cutting*** *down trees, are you?*

Sarah went to work ***in spite of not feeling*** *well.*

We can't have a party ***without making*** *a bit of noise.*

Chúng ta có thể dùng các giới từ sau trước một dạng -ing: **against, as a result of, as well as, besides, by, despite, for, from, how about, in favour of, in spite of, instead of, on, what about, without.**

Chúng ta dùng **what about/how about** + dạng -ing để đưa ra lời đề nghị.

How about giving *us some help?*

Chúng ta dùng **for** + dạng -ing để cho biết chúng ta dùng cái gì cho cái gì.

This cloth is ***for cleaning*** *the floor.*

Chúng ta dùng **by** + dạng -ing để cho biết ai đó làm cái gì như thế nào.

The thief got in ***by breaking*** *a window.*

Chúng ta dùng **on** + dạng -ing có nghĩa là "as soon as" (ngay sau khi).

On hearing *the news of David's accident, Melanie burst into tears.*

(= ngay sau khi cô ấy nghe tin....)

C. TỪ NỐI + DẠNG -ING

Sau đây là một vài ví dụ.

I always have a shower ***after playing tennis.***

Although hoping *to get the job, Rachel wasn't really expecting to.*

Sarah wanted to finish the report ***before going*** *to bed.*

The man has been unemployed ***since leaving*** *prison.*

You should always lock the door ***when leaving*** *your room.*

Mark was listening to the car radio ***while sitting*** *in a traffic jam.*

Chúng ta có thể dùng các từ nối sau đây trước dạng -ing: **after, although, before, since, when, while.**

Một từ nối + dạng -ing đôi khi có thể là ít trang trọng. Chúng ta có thể nói điều tương tự như sau.

I always have a shower ***after I've played*** *tennis.*

Although she was hoping *to get the job, Rachel wasn't really expecting to.*

BÀI TẬP

1. Giới từ + dạng -ing (B)

Hãy hoàn thành các câu sau, sử dụng các động từ trong ngoặc đơn.

▸ Rachel: Do you want to walk? Vicky: Yes, let's not get a bus. (instead of)
Vicky wants to walk *instead of getting a bus.*

1 Sarah: Did you get through the work? Mark: Yes, I stayed up all night. (by)
Mark got through the work .....

2 Melanie: When do you take the pills? David: The minute I wake in the morning. (on)
David has to take the pills .....

3 Mike: So you got the answer? Harriet: Yes, and I didn't use a calculator. (without)
Harriet got the answer .....

4 Emma: Why the rucksack? Matthew: So I can carry the food. (for)
The rucksack is .....

5 Trevor: Sorry I forgot the sugar. Laura: Well, you had it on your list. (in spite of)
Trevor forgot the sugar .....

6 Mark: Do you have to do the typing? Secretary: Yes, and book some flights. (as well as)
The secretary has to book some flights .....

2. Từ nối + dạng -ing (C)

Cấu trúc sau đây thường được dùng trong các lời chỉ dẫn (các câu bảo cho người ta biết phải làm gì). Hãy dùng *before* hoặc *after* và dạng -ing cho động từ trong ngoặc đơn.

- Replace the top on the bottle *after taking* (take) the medicine.

1 Read the contract through carefully ..... (sign) it.
2 You shouldn't have a bath straight ..... (eat) a meal.
3 ..... (leave) home ring the airport to check that your flight is on schedule.
4 Always put your skis away carefully ..... (use) them.
5 Be sure to switch off the electricity ..... (change) a fuse.
6 Make sure the safety chain is on ..... (open) the door.

3. Giới từ hay từ nối + dạng -ing (B-C)

Ron Mason là chủ một siêu thị. Hãy viết các câu cho bài trên tạp chí về đời sống của ông ta. Hãy kết hợp hai câu sau đây thành một câu, sử dụng các từ trong ngoặc đơn.

- He saw an empty shop. He was walking around town one day. (while)
He saw an empty shop while walking around town one day.

1 He thought carefully. He decided to buy it. (before)
.....

2 He bought the shop. He had little money of his own. (despite)
.....

3 He became successful. He gave the customers what they wanted. (by)
.....

4 He put the profit back into the business. He didn't spend it on himself. (instead of)
.....

5 He was happy. He was running his own business. (when)
.....

6 He fell ill. He worked too hard. (as a result of)
.....

7 He has made a lot of money. He bought his first shop ten years ago. (since)
.....

UNIT 74

See it happen or see it happening?

See it happen hay see it happening?

A. GIỚI THIỆU

David fell down the steps.	*David was walking with a stick.*
Rachel ***saw him fall.***	*Rachel* ***saw him walking*** *across the road.*

B. SEE IT HAPPEN

Sau vài động từ chúng ta có thể dùng túc từ + động từ nguyên mẫu không **to**.

	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU	
Rachel	*saw*	*David*	*fall*	*down the steps.*
Vicky	*heard*	*someone*	*close*	*the door.*
Let's	*watch*	*the parade*	*go*	*past.*
We all	*felt*	*the house*	*shake.*	

Ta có thể dùng cấu trúc này với các động từ sau: **feel, hear, listen to, notice, see, watch**

C. SEE IT HAPPENING

Chúng ta cũng có thể dùng dạng -ing sau các túc từ.

	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	DẠNG -ING	
Rachel	*saw*	*David*	*walking*	*with a stick.*
Can you	*hear*	*someone*	*playing*	*the piano?*
We	*found*	*Matthew*	*exercising*	*in the gym.*
I could	*feel*	*an insect*	*crawling*	*up my leg.*

Chúng ta có thể dùng cấu trúc này với các động từ sau: **feel, find, hear, listen to, notice, see, smell, watch**

D. SEE IT HAPPEN HAY SEE IT HAPPENING?

SEE IT HAPPEN	SEE IT HAPPENING
*We saw Trevor **plant** the tree.*	*We saw Trevor **planting** the tree.*
(Anh ấy đã trồng cây. Chúng tôi đã thấy anh ấy làm toàn bộ công việc.)	(Anh ấy đang trồng cây. Chúng tôi thấy anh ấy đang ở giữa chừng công việc.)
*I watched Nick **light** a cigarette.*	*I watched Nick **smoking** a cigarette.*
*We noticed a young man **sit** down and order a meal.*	*We noticed a young man **sitting** at the table eating a meal.*

Khi chúng ta nói về một hành động ngắn, thường không có vấn đề gì cả trong cấu trúc chúng ta sử dụng.

*They heard a car **turn/turning** the corner.*

*I didn't see anyone **leave/leaving** any litter.*

BÀI TẬP

1. See it happen (B)

Henry đang ở tòa án. Anh ta đang trả lời những câu hỏi về ông Lewis, người mà cảnh sát nghi ngờ về một số tội. Hãy bổ sung thêm một câu sử dụng động từ trong ngoặc.

▸ And you say a second man came into the restaurant? (see)
Henry: That's right. *I saw him come in.*

1 Are you quite certain that Mr Lewis took the envelope? (see)
Henry: Yes, absolutely. .....

2 Then Mr Lewis left the restaurant, did he? (watch)
Henry: He left soon afterwards. .....

3 And he drove away. (hear)
Henry: Yes, he did. .....

2. See it happening (C)

Hãy xem các bức tranh rồi bổ sung thêm câu với *I can see/hear/smell ...* và dạng -ing của các động từ sau: *bark, burn, come, ring, wave*

▸ The postman is on his way. *I can see him coming.*

1 There's a phone upstairs. .....

2 There's a woman in the boat. .....

3 There are some dogs outside. .....

4 You've forgotten your lunch. .....

3. See it happen hay see it happening? (D)

Có một vụ nổ bom trong trung tâm thành phố. Phóng viên truyền hình Kitty Beamish đang phỏng vấn nhiều người về chuyện này. Người ta đã nghe gì và đã thấy gì? Hãy viết lại câu theo ví dụ dưới đây:

▸ Man: The bomb exploded. I heard it. It was a shock.
He heard the bomb explode.

▸ Woman: A man was lying in the road. I saw him. He was just lying there.
She saw a man lying in the road.

1 Woman: The building shook. I felt it. I couldn't believe it.
.....

2 Man: People were shouting. I heard them. There was panic.
.....

3 Girl: An alarm was ringing. I could hear it. It went on and on.
.....

4 Boys: The police arrived. We saw them. They were over there.
.....

5 Man: I saw a woman. She was crying. She was in a terrible state.
.....

UNIT 75

Some structures with the ing-form

Vài cấu trúc với dạng -ing

A. HAI HÀNH ĐỘNG XẢY RA CÙNG LÚC

All afternoon Claire ***lay*** *in a hammock* ***reading*** *a magazine.*

Khi hai điều xảy ra cùng lúc, ta có thể dùng động từ chính (**lay**) và thêm dạng -ing (**reading**).

Sau đây là một vài ví dụ.

We had to ***stand*** *in a queue* ***waiting*** *for the bank to open.*

You can't ***sit watching*** *television all day.*

All afternoon, Vicky ***lay*** *on the sofa* ***thinking*** *about life.*

Ta cũng có thể dùng cấu trúc này khi một hành động xảy ra giữa hành động kia. Ta sử dụng dạng -ing cho hành động lâu hơn.

Matthew ***injured*** *his knee* ***doing*** *gymnastics.*

(=Anh ấy bị thương đầu gối khi anh ấy đang tập thể dục.)

I ***went*** *to sleep* ***listening*** *to the radio.*

B. MỘT HÀNH ĐỘNG XẢY RA TRƯỚC HÀNH ĐỘNG KHÁC

Khi có hai hành động ngắn, hành động này xảy ra ngay sau hành động kia, chúng ta có thể dùng dạng -ing cho hành động thứ nhất.

Opening *the bottle, Mike poured the drinks.*

(=Anh ấy mở chai và rồi rót thức uống ra.)

Turning *right into Madison Avenue, the car drove north for two blocks.*

Chúng ta cũng có thể dùng dạng hoàn thành -ing.

Having opened *the bottle, Mike poured the drinks.*

(= Sau khi mở chai, Mike rót thức uống ra.)

Nếu một trong hai hành động xảy ra lâu, chúng ta phải dùng thì hoàn thành.

***Having photocopied** all the papers, Sarah put them back in the file.*

***Having repaired** the car, Tom took it out for a road test.*

NOT ~~*Repairing the car, Tom took it out for a road test.*~~

Những cấu trúc này là những cấu trúc đặc biệt của văn viết trong tiếng Anh. Trong văn nói, để nói về một hành động sau hành động kia, chúng ta sử dụng một câu như sau.

*Tom repaired the car **and then** took it out for a road test.*

C. DẠNG -ING NÊU LÝ DO

Chúng ta có thể dùng dạng -ing để đưa ra lý do.

*The fans queued for hours, **hoping** to get tickets.*

(= Họ xếp hàng hàng giờ vì họ hy vọng mua được vé.)

***Being** the youngest child, Natasha was her father's favourite.*

***Not knowing** the way, I had to ask for directions.*

Chúng ta cũng có thể dùng dạng hoàn thành -ing để đưa ra lý do.

***Having spent** all his money, Daniel couldn't afford a new jacket.*

*We decided not to travel, **having heard** the terrible weather forecast.*

BÀI TẬP

1. Một hành động đang xảy ra và một hành động khác cắt ngang.

Hãy cho biết những người này đã gặp tai nạn gì. Sử dụng các cụm từ sau: *lift weights, light a fire, open a tin, run, ski.* Hãy chia động từ mô tả hành động dài hơn ở dạng -ing.

▸ Harriet *burnt her hand lighting a fire.*

1 Matthew .....

2 David .....

3 Vicky .....

4 Trevor .....

2. Một hành động xảy ra sau một hành động khác.

Hãy viết lại các câu sau về một thám tử. Hãy bắt đầu bằng một dạng -ing, ví dụ, *doing* hoặc *having done*.

Mitchell picked up the phone and dialled a number. He let it ring for five long minutes and then slowly replaced the receiver. He took a gun out of the drawer and put it in his briefcase. He left the office and then had to wait a while for the lift. He reached the ground floor and hurried outside to a taxi. The taxi driver pulled out a gun and shot Mitchell.

- *Picking up the phone, Mitchell dialled a number.*
- *Having let it ring for five long minutes, he slowly replaced the receiver.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

3. Dạng -ing nêu lý do

Hãy ghép hai phần của câu lại với nhau sử dụng dạng -ing, ví dụ *doing* hoặc *having done*.

- Because she didn't want to be late, Harriet turned on the heating.
- As she had worked hard all day, Andrew took it back to the library.

1 Because he had studied the map, Daniel found it hard to communicate.

2 She felt cold, so Vicky ran to the bus stop.

3 Because he didn't know French, Trevor knew which way to go.

4 He had finished the book, so Sarah was exhausted.

- *Not wanting to be late, Vicky ran to the bus stop.*
- *Having worked hard all day, Sarah was exhausted.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

Test 13

The infinitive and the ing-form (Units 65—75)

Động từ nguyên mẫu và dạng -ing (từ bài 65-75)

A. TEST 13A

Vài câu sau đây đúng, vài câu có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu không đúng, hãy gạch ngang từ không cần thiết và viết chúng vào khoảng trống.

- ▸ I'm used to driving in heavy traffic every day. ✓
- ▸ Although ~~of~~ feeling tired, Polly didn't want to go to bed. *of*

1 It's important for to sign the form. .....

2 Peter broke his arm in playing rugby. .....

3 A woman accused Martin of stealing her money. .....

4 I wasn't sure whether to write a letter of thanks. .....

5 Do you remember a young man bumping into you? .....

6 The girl's parents wouldn't let her to stay out so late. .....

7 The book is too difficult enough for children to understand. .....

8 Police found the woman for lying dead on the floor. .....

9 Cars are always expensive to repair them. .....

10 The man died as a result of falling asleep while driving. .....

B. TEST 13B

Đây là một mẩu quảng cáo về cuốn sách "Winning in Business". Hãy chia dạng đúng của mỗi động từ trong ngoặc.

Are you fed up with (▸) *being* (be) a failure in your job? Wouldn't you rather (▸) *succeed* (succeed)? Do you want (▸) *to earn* (earn) more money? Are you anxious (1) ..... (get) ahead? Do you believe in (2) ..... (make) the most of your talents? Do you sometimes dream about (3) ..... (reach) the top? If the answer is yes, read on. Just imagine yourself (4) ..... (run) a big successful company. And now you can do something about it instead of (5)..... (dream). It'll happen if you want it (6) ..... (happen). Make it a reality by (7)..... (order) your copy of the best-selling 'Winning in Business'. It has a ten-point plan for you (8)

..... (follow). Do it and you're certain (9).....(be) a success. You'll know what (10)..... (do) in business. You can make other people (11).....(respect) you and persuade them (12) .....(do) what you want. Experts recommend (13) ..... (buy) this marvellous book. You'd better (14)..... (order) your copy today.

C. TEST 13C

Hãy kết hợp mỗi cặp câu sau. Dùng một động từ nguyên mẫu hoặc dạng -ing. Đôi khi bạn cũng cần một giới từ.

▸ We've advised Nancy. She should get a lawyer.
We've advised Nancy to get a lawyer.

▸ I'm getting bored. I've been sitting on the beach.
I'm getting bored with sitting on the beach.

1 We saw Rupert. He was looking in a shop window.
.....

2 I remember the clown. He fell over.
.....

3 Tessa wasn't sure. Which way should she go?
.....

4 The porter just stood there. He expected a tip.
.....

5 How about it? Shall we go to the barbecue?
.....

6 Susan is used to it. She's always lived in the country.
.....

7 I'm afraid. I might hurt myself.
.....

8 Christopher apologized. He'd forgotten to pay.
.....

9 The food was too cold. Michelle couldn't eat it.
.....

10 Polly was silly. She gave away the secret.
.....

D. TEST 13D

Hãy đọc câu chuyện và điền các từ thiếu vào đoạn văn. Sử dụng chỉ một từ cho mỗi khoảng trống.

Calvin Coolidge was elected US President in 1924. He didn't believe (▸) *in* doing too much, and his slogan was 'Keep cool with Coolidge'. Soon (1) ..... moving into the White House, Coolidge invited

some old friends (2) ..... have dinner with him there. They were all people he (3) ..... to know in the old days, and they were simple country people. They were interested (4) ..... see inside the White House, and they were looking forward to (5) ..... dinner with the President. They thought it was nice (6) ..... him (7) ..... invite them. But there was one problem. They weren't used (8) ..... attending formal dinners, and they were worried that they wouldn't know (9) ..... to behave. They were afraid (10) ..... looking foolish. So they decided it would be best (11) ..... everyone to copy exactly what Coolidge did.

At last the day came. During the dinner, when Coolidge picked up his knife and fork, everyone did the same. When he drank, everyone drank, and so on. Finally Coolidge decided to amuse himself (12) ..... playing a little trick on his visitors. He tipped some coffee into his saucer. Everyone did the same. (13) ..... done this, he added a little cream and sugar. Everyone did the same. Then, horrified, they watched Coolidge bend down and (14) ..... the saucer on the carpet for his cat.

E. TEST 13E

Hãy hoàn thành các bài hội thoại sau. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

▸ A: I'm annoyed about *being* (be) late.
B: Well, I told you *to set* (set) off in good time, didn't I?

1 A: Did you accuse Nigel of .....(break) a plate?
B: Well, it was an accident, but he did break it. I saw him ..... (knock) it off the table with his elbow.

2 A: I came here .....(see) Janet
She must have forgotten I was coming.
B: It seems rather careless of her..... (forget).

3 A: Are you going to have a rest now after .....(do) all the cleaning?
B: No. I've got some letters.....(write).

4 A: You say you need some advice?
B: Yes, I'm sorry..... ..... (bother) you, but I don't know who..... . (ask).

5 A: Do you like Scrabble?
B: Well, I used.....(play) it quite a lot, but I got fed up with it. I'd rather ..... (watch) television, actually.

UNIT 76

Ship and water: countable and uncountable nouns

Ship và water : Danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

A. KHÁC BIỆT RA SAO

a ship *two boats* *water*

COUNTABLE (ĐẾM ĐƯỢC)	UNCOUNTABLE (KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)
Một danh từ đếm được (ví dụ **ship**) có thể là số ít hoặc số nhiều. Chúng ta có thể đếm được các con tàu. Chúng ta có thể nói **a ship/one ship** hoặc **two ships**.	Một danh từ không đếm được (ví dụ, **water**) chẳng phải là số ít và cũng chẳng phải là số nhiều. Chúng ta không thể nào đếm nước). Chúng ta có thể nói water hoặc **some water** nhưng chúng ta không thể nói **a water** hoặc ~~**two waters.**~~
Sau đây là một vài ví dụ về danh từ đếm được.	Sau đây là một vài ví dụ về danh từ không đếm được.
*We could see a **ship** in the distance.*	*Can I have some **water**?*
*Claire has only got one **sister**.*	*Shall we sit on the **grass**?*
*I've got a **problem** with the **car**.*	*The **money** is quite safe.*
*Do you like these **photos**?*	*I love **music**.*
*I'm going out for five **minutes**.*	*Would you like some **butter**?*

B. DANH TỪ ĐI SAU THE, A/AN VÀ SỐ ĐẾM

Có một số từ đi với cả danh từ không đếm được lẫn danh từ không đếm được. Một trong những từ đó là **the**. Chúng ta có thể nói **the ship** (singular), **the ships** (số nhiều) hoặc **the water** (không đếm được). Nhưng những từ khác đi với loại danh từ này nhưng không đi với loại danh từ khác được.

ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
A/an hoặc **one** chỉ đi với danh từ số ít.	Chúng ta không dùng **a/an** với danh từ không đếm được.
*I need **a spoon**.*	NOT ~~*a water*~~ and NOT ~~*a music*~~.

Các số hơn một chỉ đi với danh từ số nhiều	Chúng ta không dùng các số với danh từ không đếm được.
*We eat **three meals** a day.*	NOT ~~*three foods*~~

C. DANH TỪ ĐI SAU SOME, MANY/MUCH, ...

Some và **any** đi với số nhiều hoặc danh từ không đếm được. Ta có thể sử dụng danh từ số nhiều và danh từ không đếm được mà không dùng với **some** hoặc **any**.

SỐ NHIỀU	ĐẾM ĐƯỢC
*Tom told **some jokes**.*	*We had **some fun.***
*Do you know **any jokes**?*	*That won't be **any fun.***
*Tom usually tells **jokes**.*	*We always have **fun**.*
But NOT ~~*He told joke.*~~	
Many và **a few** chỉ đi với danh từ số nhiều.	**Much** và **a little** đi với danh từ không đếm được.
*There weren't **many bottles**.*	*I don't drink **much wine**.*
*I make **a few sandwiches**.*	*There was only **a little bread** left.*

BÀI TẬP

1. Khác biệt ra sao (A)

Hãy xem các danh từ được gạch dưới sau đây. Chúng là danh từ đếm được hay không đếm được?

- There was a car behind us. — *countable*
- I never eat meat. — *uncountable*

1 Do you play golf? .....
2 I had to wait ten minutes. .....
3 Just tell me one thing. .....
4 Love makes the world go round. .....
5 Good luck in your new job. .....
6 Power stations produce energy .....
7 I'm taking a photo. .....
8 Would you like an apple? .....

2. A và Some (B-C)

Laura đã đi đến siêu thị. Cô ấy đã mua gì? Hãy sử dụng *a* hoặc *some* với các từ sau: *banana, biscuits, butter, cheese, eggs, flowers, lemon, light bulb, mineral water, magazine, soap, wine.*

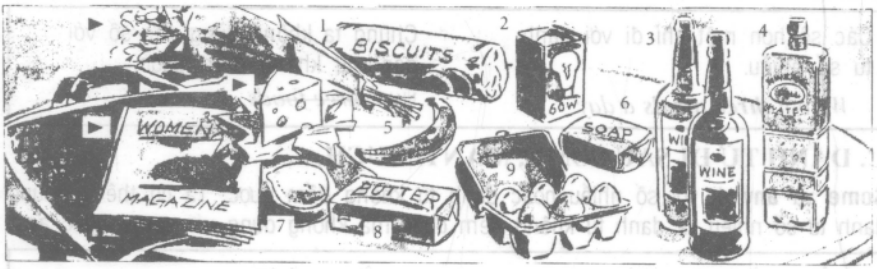

- *some flowers*
- *a magazine*
- *some cheese*

1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....
6 .....
7 .....
8 .....
9 .....

3. Danh từ đếm được và không đếm được (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Chọn dạng đúng của các từ được gạch dưới.

Jessica: What are you doing, Andrew?

Andrew: I'm writing (▸) ~~essay~~/an essay.

Jessica: Oh, you've got (1) computer/a computer. Do you always write (2) essay/essays on your computer?

Andrew: Yes, but I'm not doing very well today. I've been working on my plan for about three (3) hour/hours now.

Jessica: You've got lots of books to help you, though. I haven't got as (4) many/much books as you. That's because I haven't got much (5) money/moneys. Quite often I can't even afford to buy (6) food/a food.

Andrew: Really? That can't be (7) many/much fun.

Jessica: I'd like to get (8) job/a job I can do in my spare time and earn (9) a/some money. I've got (10) a few /a little ideas, but what do you think I should do?

Andrew: I know someone who paints (11) picture/pictures and sells them. Why don't you do that?

Jessica: Because I'm no good at painting.

UNIT 77

A carton of milk, a piece of information, etc

Một hộp sữa, một mẩu tin, ...

A. MỘT HỘP SỮA

*a **carton** of milk*

*two **tins** of soup*

*a **kilo** of sugar*

*a **piece/slice** of bread*

*a **loaf** of bread*

Milk, soup, ... là những danh từ không đếm được. Chúng ta không thể dùng **a** hoặc một chữ số ở đằng trước nó. Chúng ta thường không nói **a milk** hoặc **two soups**. Nhưng chúng ta có thể nói **a carton of milk** hoặc **two tins of soup**. Sau đây là một vài ví dụ.

HỘP GIẤY, HỘP THIẾC...	SỰ ĐO LƯỜNG	MẢNH, MIẾNG....
*a **carton of** orange juice*	*a **kilo of** cheese*	*a **piece of** wood*
*a **tin of** paint*	*five **metres of** cable*	*a **piece/slice** of bread*
*a **bottle of** water*	*twenty **litres of** petrol*	*a **piece/sheet** of paper*
*a **box/packet of** cereal*	*half a **pound of** butter*	*a **bar of** chocolate*
*a **jar of** jam*		*a **loaf of** bread*
*a **tube of** toothpaste*		
*a **glass of** water*		
*a **cup of** coffee*		

Chúng ta cũng có thể dùng cấu trúc này với danh từ số nhiều sau **of**.

*a **packet of** crisps* *a **box of** matches* *three **kilos of** potatoes*

*a **collection of** pictures*

B. MỘT MẨU THÔNG TIN

Advice, information và **news** là danh từ không đếm được. Ta không thể dùng chúng với **a/an** hoặc ở hình thức số nhiều.

*Can I give you **some advice**?* NOT ~~*an advice*~~

We got ***some information*** *from the tourist office.* NOT ~~*some informations*~~

That's wonderful ***news!*** NOT ~~*a wonderful news*~~

Nhưng chúng ta có thể dùng **piece of, bit of** và **item of.**

Can I give you ***a piece of/a bit of advice****?*

There are ***two pieces/bits of information*** *we need to complete the questionnaire.*

There's ***a bit of/an item of news*** *that might interest you.*

Những danh từ này là những danh từ không đếm được trong tiếng Anh, mặc dù chúng có thể đếm được trong các ngôn ngữ khác: **accommodation, baggage, behaviour, equipment, fun, furniture, homework, housework, litter, luck, luggage, progress, rubbish, scenery, traffic, travel, weather, work.**

Một vài danh từ đếm được có nghĩa tương tự với danh từ không đếm được ở trên.

ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
There aren't any ***jobs.***	*There isn't any* ***work.***
It's ***a*** *long* ***journey.***	***Travel*** *can be tiring.*
There were ***sofas*** *and* ***chairs*** *for sale.*	*There was* ***furniture*** *for sale.*
We've booked ***a room.***	*We've booked* ***some accommodation.***
I've got three ***suitcases.***	*I've got three pieces of* ***luggage.***

BÀI TẬP

1. Một hộp sữa (A)

Tom đã mua gì ở siêu thị? Hãy sử dụng giới từ *of* để viết ra theo ví dụ dưới đây.

Milk	0.35		
Milk	0.35	▸	*two cartons of milk*
1 kilo flour	0.85	▸	*a kilo of flour*
Jam	0.95	1	.....
Matches	0.39	2	.....
Bread	0.65	3	.....
Bread	0.65	4	.....
Chocolate	0.95	5	.....
5 kilos potatoes	1.59	6	.....
Breakfast cereal	1.38	7	.....
Mineral water	0.74	8	.....
Mineral water	0.74		

Toothpaste	0.89
Total	£10.48

2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (B)

Hãy hoàn thành các câu sau. Điền *a/an* hoặc *some.*

▸ I really ought to do *some* housework.

1 The people who camped in the field have left ..... rubbish.

2 I've been working on the business plan. I've made ..... progress.

3 The visitors are here for two nights. They're looking for ..... accommodation.

4 That shop has ..... nice sofa.

5 You'll have to pay extra for the taxi because you've got ..... luggage.

6 The flat is quite empty. I need ..... furniture.

7 I can't possibly fit this guitar into ..... suitcase.

8 You need ..... luck to win at this game.

3. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (B)

Bạn đang kể về kỳ nghỉ mà bạn đã trải qua cho một người bạn. Hãy sử dụng các từ sau: *accommodation, awful journey, beautiful scenery, chair, fun, good weather, meal.*

Bạn nên quyết định có cần dùng *a/an* hay không.

▸ (It was quite easy to book a place to stay.)
Booking *accommodation* was quite easy.

▸ (There was nothing to sit on in your room.)
But my room wasn't very nice. It didn't even have *a chair* in it.

1 (You were in a beautiful part of the country.)
It was a lovely place, though. There was ..... all around us.

2 (The weather was good.)
And we had ..... while we were there.

3 (One evening you went to a restaurant with some other people.)
One evening we had ..... with some people we met.

4 (You enjoyed yourselves at the disco.)
We went to a disco. We had ..... there.

5 (Travelling home was awful.)
We had ..... home last Saturday.

UNIT 78

Nouns that can be countable or uncountable

Danh từ có thể đếm được hoặc không đếm được

A. A POTATO HAY POTATO

Một số danh từ có thể hoặc là countable hoặc là uncountable. Ví dụ, **a potato** là một thứ riêng lẻ, cá biệt, nhưng **potato** không thể đếm được.

potatoes

potato

ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
*I'm peeling the **potatoes**.*	*Would you like **some potato**?*
*Melanie baked **a cake** for David.*	*Have **some cake**/**a piece of cake**.*
*Vicky was eating **an apple**.*	*Is there **apple** in this salad?*
*Someone threw **a stone** at the police.*	*The house is built of **stone**.*
*There's **a hair** on your shirt.*	*I must brush my **hair**.* NOT ~~*hairs*~~

B. A SPORT HAY SPORT

Thường danh từ đếm được có nét đặc trưng, và danh từ không đếm được thì chung hơn.

ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
*Rugby is **a sport**.* (= một môn thể thao đặc biệt)	*Do you like **sport**?* (= thể thao nói chung)
*That's **a** nice **painting** over there.*	*Paul is good at **painting**.*
*We heard **a** sudden **noise** outside.*	*Constant **noise** can make you ill.*
*John Lennon had **an** interesting **life**.*	***Life** is complicated sometimes.*

C. "A PAPER" HAY "PAPER"

Một số danh từ có thể là đếm được hoặc không đếm được với các nghĩa khác nhau.

ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
*I bought **a paper**.* (= một tờ báo)	*I need **some paper** to write on.*

I'll have ***a glass*** *of orange juice, please.*	*I bought a piece of* ***glass*** *for the window.*
Have you got ***an iron****? (cho quần áo)*	*The bridge is made of* ***iron****.*
I switched all the ***lights*** *on.*	*There's more* ***light*** *by the window.*
I've been to France many ***times****.*	*I can't stop. I haven't got* ***time****.*
The journey was ***a*** *great* ***experience****.*	*He has enough* ***experience*** *for the job.*
I run ***a*** *small* ***business****. (= a company)*	*I enjoy doing* ***business****. (= buying and selling)*
We finally found ***a space*** *in the car park.*	*There's no* ***space*** *for a piano in here.*
	There are hundreds of satellites out in ***space****.*

D. A COFFEE HAY COFFEE

Các từ dùng cho thức uống thường là không đếm được: ***Coffee*** *is more expensive than* ***tea***. Nhưng khi chúng ta gọi hoặc mời thức uống, chúng ta có thể nói hoặc là **a cup of coffee** hoặc **a coffee**.

Two coffees*, please. (= hai ly cà phê)*

Would you like ***a beer****? (= a glass/bottle/can of beer)*

Một số danh từ có thể đếm được khi chúng ta nói về một loại đặc biệt nào đó hoặc về các loại khác nhau.

Chianti is ***an*** *Italian* ***wine****. (= một loại rượu Ý)*

The use of ***plastics*** *has greatly increased.* (= dùng nhiều loại nhựa khác nhau)

BÀI TẬP

1. A pota to hay potato (A-B)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây bằng cách chọn dạng đúng của các từ gạch dưới.

- Can I pick an apple/~~some apple~~ from your tree? ~ Yes, of course.

1 I think sport/a sport is boring. ~ Me too. I hate it.

2 We ought to buy some potato/some potatoes. ~ OK, I'll get them.

3 I think painting/a painting is a fascinating hobby. ~ Well, you're certainly very good at it.

4 Did you hear noise /a noise in the middle of the night? ~ No, I don't think so.

5 Is there cheese/a cheese in this soup? Yes, a little.

6 I had conversation/a conversation with Vicky last night. ~ Oh? What about?

7 Shall I put a chicken/some chicken in your sandwiches? ~ Yes, please.

8 Are you a pacifist? ~ Well, I don't believe in war /a war, so I suppose I am.

9 It isn't fair. ~ No, life/a life just isn't fair, I'm afraid.

10 What's the matter? ~ You've got some egg/some eggs on your shirt.

2. A paper hay paper (C)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây, dùng các danh từ sau: *business* (x2), *experience* (x2), *glass*, *iron*, *light*, *paper*, *space*, *time*. Đặt *a/an* hoặc *some* trước mỗi danh từ.

▸ Harriet: Did you manage to park in town?

Mike: It took me ages to find *a space*. And all I wanted was to buy *some paper* to wrap this present in.

1 Sarah: Are you busy tomorrow?

Mark: I'm meeting someone in the office. We've got ..... to discuss.

2 Trevor: Do you think I need to take..... with me for my shirts?

Laura: Oh, surely the hotel will have one

3 Vicky: I was going to have some juice, but I can't find.....

Rachel: If you turned ..... on, you might be able to see properly.

4 Claire: I've never met your brother.

Mark: Oh, he's usually very busy because he runs ..... But he's been ill recently. The doctor has ordered him to spend.....resting.

5 Daniel: How did your interview go?

Emma: Well, I didn't get the job. I think they really wanted someone with..... of the work, and that's what I haven't got. So it was a bit of a waste of time. And the train coming back was two hours late. That's .....I don't want to repeat.

3. Danh từ đếm được hay không đếm được (A-D)

Hãy hoàn thành bưu thiếp của Claire gởi cho chị gái dưới đây. Chọn dạng đúng của các từ gạch dưới.

The island is very peaceful. (▸) Life / ~~A life~~ is good here. Everybody moves at a nice slow pace. People have (1) time/a time to stop and talk. It's (2) experience/an experience I won't forget for a long time. There aren't many shops, so I can't spend all my money, although I did buy (3) painting/a painting yesterday. Now I'm sitting on the beach reading (4) paper/a paper. The hotel breakfast is so enormous that I don't need to have lunch. I've just brought (5) orange/an orange with me to eat later. I've been trying all the different (6) fruit/ fruits grown in this part of the world, and they're all delicious.

UNIT 79 Agreement
Sự hòa hợp

A. CHỦ TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

Hãy xem các ví dụ sau đây về sự hòa hợp giữa chủ từ (ví dụ, **the window**) và động từ (ví dụ, **is**).

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
The ***window is*** *open.*	*The* ***windows are*** *open.*
She was *upset.*	*The door* ***and*** *the window* ***are*** *open.*
It has *been raining.*	*Her* ***eyes were*** *wet.*
The ***soup tastes*** *good.*	***They have*** *got wet.*
This ***method doesn't*** *work.*	*The* ***biscuits taste*** *good.*
	These ***methods don't*** *work.*
Sau một danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được và sau **he**, **she** hoặc **it**, chúng ta dùng động từ số ít.	Sau một danh từ số nhiều hoặc **they**, và sau các từ được liên kết với nhau bằng **and**, chúng ta sử dụng động từ số nhiều.

B. EVERYONE, SOMETHING, VERY, ALL, ...

Sau **everyone**, **something**, **nothing**, ... chúng ta dùng động từ số ít (xem bài 103C).

Everyone was *pleased.* ***Something is*** *wrong.*

Nhưng hãy so sánh các ví dụ với **every**, **each** và **all**.

Sau cụm từ với **every** hoặc **each**, chúng ta dùng động từ số ít.	Sau **all** và danh từ số nhiều chúng ta dùng động từ số nhiều.
Every seat has *a number.*	***All the seats have*** *a number.*
Each door is *a different colour.*	

C. ONE OF, A NUMBER OF VÀ A LOT OF.

Sau **one of** ... chúng ta dùng động từ số ít.	Sau **a number of** ... chúng ta thường sử dụng động từ số nhiều.
One *of the photos is missing.*	*A number of* ***questions were*** *asked.*

Sau **a lot of** ... động từ hòa hợp với danh từ.

Every year a lot of ***pollution is*** *created, and a lot of* ***trees are*** *cut down.*

D. ANY OF, EITHER OF, NEITHER OF VÀ NONE OF

Khi danh từ số nhiều đứng sau **any of, either of, neither of** hoặc **none of,** chúng ta có thể dùng hoặc động từ số ít hoặc động từ số nhiều.

Is/Are any *of these old maps worth keeping?*

I wonder if ***either*** *of those alternatives* ***is/are*** *a good idea.*

Neither *of these cameras* ***works/work*** *properly.*

None *of the plants* ***has/have*** *grown very much.*

E. TỔNG LƯỢNG + ĐỘNG TỪ SỐ ÍT

Sau số lượng tiền bạc, khoảng cách, trọng lượng, hoặc chiều dài của thời gian, chúng ta thường sử dụng singular verb.

Eight pounds seems *a fair price.*

A hundred metres isn't *far to swim.*

Ninety kilos is *too heavy for me to lift.*

Five minutes doesn't *seem long to wait.*

Chúng ta đang nói về tổng số như là toàn bộ chứ không phải từng pound hay mét riêng biệt.

BÀI TẬP

1. Chủ từ và động từ (A)

Mark và Sarah đang ở trong hiệu bán đồ cổ. Hãy hoàn thành bài hội thoại bằng cách chọn dạng đúng của động từ.

Sarah: This table (▸) is/~~are~~ lovely.

Mark: Yes, the wood (1) is/are beautiful, isn't it?

Sarah: The style and the colour (2) is/are both perfect for what we want.

Mark: These chairs (3) looks/look very stylish, too, but they (4) is/are rather expensive.

Sarah: Can you see if the table (5) has/have got a price on?

Mark: Yes, it has. It says it (6) costs/cost £2,000. That's ridiculous.

Sarah: Don't you think prices (7) has/have gone up recently?
Those tables we saw last month (8) wasn't /weren't so expensive.

2. Everyone, every, .. và cụm từ với of (B-D)

Vicky đã đến dự một bữa tiệc rất là lớn. Cô ấy đang kể cho ba mẹ của mình nghe về điều đó. Hãy dùng *was* hoặc *were* cho đoạn văn dưới đây.

I really enjoyed the party. It (▸) *was* wonderful. Each guest (1) .....welcomed by the hostess in person. All the rooms (2) .....crowded with people. Everyone (3) .....enjoying themselves. A lot of people (4) .....dancing, and a number of people (5) .....swimming in the pool in the garden. All the people there (6) .....very smart. One of the guests (7) .....a TV personality- the chat show host Guy Shapiro. I didn't know many of the guests. None of my friends (8) .....there.

3. Sự hoà hợp (A-D)

Đài BBC đang làm một bộ phim tài liệu về công việc của cảnh sát. Một cảnh sát đang kể về công việc của anh ta. Hãy chọn dạng đúng của các động từ được gạch dưới cho các câu dưới đây.

▸ Every policeman ~~is/are~~ given special training for the job.

1 No two days are the same. Each day is/are different.

2 But the job isn't/aren't as exciting or glamorous as some people think.

3 Not all policemen is/are allowed to carry guns.

4 A number of police officers here works/ work with dogs.

5 An officer and his dog has/have to work closely together.

6 One of our jobs is/are to prevent crime happening in the first place.

7 A lot of crime is/are caused by people being careless.

8 Sorry, I have to go now. Someone has/have just reported a robbery.

4. Tổng lượng + động từ số ít (E)

Hãy kết hợp câu hỏi và câu trả lời về chuyến du lịch và kỳ nghỉ thành một câu, dùng *is* hoặc *are*.

▸ Do you know the price of a room? ~ Fifty pounds.
Fifty pounds is the price of a room.

▸ How many public holidays are there? ~ Ten days in the year.
Ten days in the year are public holidays.

1 Are you going on a long walk? ~ Fifteen miles.
.....

2 Who's travelling on the bus? ~ Eight students.
.....

3 Was someone waiting for the museum to open? ~ Yes, three people.
.....

4 Do you know the baggage allowance? ~ Twenty kilos.
.....

UNIT 80 Singular or plural?
Số ít hay số nhiều?

A. CLOTHES, ...

Một số danh từ chỉ có hình thức số nhiều (với **s**) và đi kèm động từ số nhiều.

*The **clothes were** in the dryer.* NOT ~~*The clothe was*~~...

*The **goods have** been sent to you direct from our factory.* NOT ~~*The good has*~~

*My **belongings are** all packed up in suitcases.*

DANH TỪ SỐ NHIỀU

arms (vũ khí), *belongings* (vật bạn sở hữu), *clothes*, *congratulations*, *contents* (nội dung), *customs* (thuế nhập khẩu), *earnings* (thu nhập), *goods* (hàng hóa), *outskirts* (ngoại ô), *remains* (còn lại), *surroundings* (ngoại cảnh), *thanks*, *troops* (quân đội).

Một số danh từ có cả hình thức số nhiều lẫn số ít với nghĩa khác nhau.

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
*Our special price is £10 cheaper than normal. So don't miss this **saving** of £10.*	*My **savings** are in the bank. I'm going to take out all the money and buy a new car.*
*The storm did a lot of **damage** to buildings.*	*The newspaper had to pay £2 million in **damages** after printing untrue stories about a politician.*
*I've got a **pain** in my back. It really hurts.*	*I checked the figures carefully three times. I took great **pains** to get them exactly right.*

B. NEWS, ...

Một số danh từ có hình thức số nhiều (với **s**) nhưng đi kèm động từ số ít.

*The **news was** worse than I had expected.* NOT ~~*The news were*~~.....

***Economics is** a difficult subject.* NOT ~~*Economics are*~~...

NHỮNG DANH TỪ ĐI VỚI ĐỘNG TỪ SỐ ÍT

The word *news*

The subjects *economics, mathematics/maths, physics, politics* và *statistics*

The activities *athletics* và *gymnastics*

The games *billiards* và *darts*

The illness *measles*

C. MEANS, ...

Một số danh từ tận cùng bằng **s** có cùng dạng số ít và số nhiều.

***This means** of transport **saves** energy.*

***Both means** of transport **save** energy.*

***This species** of insect **is** quite rare.*

*All **these species** of insect **are** quite rare.*

DANH TỪ VỚI MỘT HÌNH THỨC

crossroads, means, series (Ví dụ, *a **series** of TV documentaries*), *species (loại, kiểu)*

Works (nhà máy) và **headquarters** (văn phòng chính) đi với động từ hoặc số ít hoặc số nhiều.

*The steel **works has/have** closed down.*

BÀI TẬP

1. Clothes, ... (A)

Hãy điền các danh từ và thêm *s* khi cần thiết vào các câu dưới đây.

▸ Claire had to take her luggage through *customs* (custom).

1 Please accept this gift as an expression of our ..... (thank).

2 The woman is demanding ..... (damage) for her injuries.

3 The ..... (pain) was so bad I called the doctor.

4 The old man carried his few ..... (belonging) in a plastic bag.

5 If we pay in cash, we make a ..... (saving) of ten per cent.

6 More ..... (good) should be transported by rail instead of by road.

7 The gas explosion caused some ..... (damage) to the flats.

8 We're going to spend all our ..... (saving) on a new car.

9 The company always takes ..... (pain) to protect its image.

2. News, .. (B)

Hãy xem mỗi cụm từ sau và cho biết chúng thuộc thành phần nào. Hãy bắt đầu câu trả lời của bạn như sau: *ath..., eco..., geo..., his..., mat..., phy...*

▸ atoms, energy, heat, light — *physics*

1 algebra, numbers, shapes, sums — .....

2 dates, nations, past times, wars — .....

3 the high jump, the long jump, running, throwing — .....

4 industry, money, prices, work — .....

5 the climate, the earth, mountains, rivers — .....

3. Clothes, news ... (A-B)

Hãy chọn dạng đúng cho các động từ được gạch dưới.

▸ The television news is/~~are~~ at ten o'clock.

1 These clothes is/are the latest fashion.

2 Maths is/are Emma's favourite subject.

3 The troops was/were involved in a training exercise.

4 The contents of the briefcase seems/seem to have disappeared.

5 Darts is/are often played in pubs in England.

6 The athletics we watched was/were quite exciting.

7 The remains of the meal was/were thrown in the bin.

4. Clothes, news, means, ... (A-C)

Hãy hoàn thành bức thư mà Rachel đã nhận từ chị gái của mình. Hãy chọn dạng đúng của các từ được gạch dưới.

(▸) ~~Thank~~/Thanks for your letter. Your news (1) was/were interesting. We must talk soon. What about us? Well, we're living on the (2) outskirt/outskirts of town, not far from the company (3) headquarter/headquarters, where Jeremy works. We've spent nearly all our (4) saving/savings on the house. That wouldn't matter so much if I hadn't crashed the car last week and done some (5) damage/damages to the front of it. More bills! But at least I wasn't hurt. The house is nice actually, but the surroundings (6) isn't/aren't very pleasant. We're on a very busy (7) crossroad/crossroads.

I'm doing the course I told you about. Statistics (8) is/are an easy subject, I find, but economics (9) gives/give me problems!

UNIT 81

Pair nouns and group nouns

Danh từ dạng đôi và danh từ dạng nhóm (tập thể)

DANH TỪ DẠNG ĐÔI

dùng danh từ dạng đôi cho một vật
ợc làm thành từ hai bộ phận giống nhau.
t vài danh từ dạng đôi đó là **binoculas, sses, jeans, pants, pyjamas, scissors, orts, tights, trousers.**

jeans *scissors* *glasses* *binoculars*

t danh từ dạng đôi là số nhiều và đi với động từ số nhiều.

*My **jeans need** washing.* NOT ~~*my jean*~~

*These **tights were** quite expensive.* NOT ~~*this tight*~~

*We've got **some scissors** somewhere.* NOT ~~*a scissor*~~

úng ta không thể dùng **a/an** hoặc một con số với một danh từ dạng đôi. Nhưng ung ta có thể dùng **pair of**.

*I need **some jeans**.* OR *I need **a pair of jeans**.* NOT ~~*a jean*~~

*Laura bought **four pairs of tights**.* NOT ~~*four tights*~~

DANH TỪ DẠNG NHÓM (TẬP THỂ)

t danh từ chỉ tập thể thường có thể đi với hoặc động từ số ít hoặc động từ số ều.

*The **team was** playing well.* OR *The **team were** playing well.*

*The **government is** in crisis.* OR *The **government are** in crisis.*

lựa chọn tùy thuộc vào chúng ta nhìn nhận nhóm đó như là tổng thể hay như từng cá nhân. Thông thường không có vấn đề gì về động từ đó là số ít hay số ều. Nhưng đôi khi dạng này thì tốt hơn dạng kia.

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
*The **family is** a very old and famous one.*	*The **family are** delighted with their presents.*
*The **orchestra consists** of eighty-six musicians.*	*The **orchestra don't** know what to play.*

Khi chúng ta muốn nói nhóm đó là tổng thể, thì chúng ta sử dụng động từ số ít.	Khi chúng ta muốn nói từng cá nhân trong một tập thể, chúng ta thường sử dụng động từ số nhiều.
Chúng ta dùng **it** và **its**.	Chúng ta dùng **they, them** và **their**.
*The **committee has** made **its** decision.*	*The **class** will miss **their** lessons because **they are** all going on a trip.*

Một số danh từ chỉ tập thể như: *army, audience, band, board, choir, class, club, committee, community, company, council, crew, crowd, family, government, group, management, orchestra, population, press* (=báo), *public, staff, team, union.*

Và cũng: *Harrods, the BBC, the United Nations, ...* và *England (Đội tuyển Anh), Manchester United.*

C. POLICE, PEOPLE VÀ CATTLE

Những danh từ này có nghĩa số nhiều và đi với động từ số nhiều.

*The **police have** warned motorists to take extra care.*

***People don't** know what the future will bring.*

*The **cattle are** going to be sold with the farm.*

BÀI TẬP

1. Danh từ dạng đôi (A)

Trevor và Laure đang đi mua sắm quần áo. Hãy chọn dạng đúng của động từ được gạch dưới cho bài hội thoại dưới đây.

Trevor: These trousers (▸) ~~is~~/are a bit tight. They (1) doesn't /don't feel very comfortable. And I think the blue ones (2) goes/go better with the jacket.

Laura: That jacket (3) is/are too long.

Trevor: Well, the jeans (4) fits/fit all right. Perhaps I'll buy the jeans instead.

Laura: Yes, the jeans (5) looks /look good on you. I like the style. I think they (6) suits/suit you. Now you get changed while I look for (7) a some shorts. And I might get (8) a/some skirt.

2. Danh từ dạng đôi (A)

Hãy hoàn thành những điều mà Rachel nói với Ricky. Điền một từ vào mỗi khoảng trống cho đoạn văn dưới đây.

This old suitcase was in the corridor. I don't know who left it here. It's been here for about three days, so I'm having a look inside. There's a pair (▸) *of* pyjamas, (1) ..... jeans, two (2)..... of tights and a (3) ..... of sunglasses. There are (4)..... red shorts, too.

3. Danh từ dạng nhóm (B)

Hãy hoàn thành bản tin trên truyền hình. Chọn dạng đúng của động từ được gạch dưới trong đoạn văn dưới đây.

Zedco (▸) ~~have/has~~ just announced that it made a loss of £35 million last year. The management (1) is/are well aware that they have made mistakes. The press (2) have/has all been printing stories and articles critical of the company. The Zedco board (3) knows/know that they now have some difficult decisions to take. Naturally, the staff (4) is/are worried about their jobs and (5) wants/want a meeting with management as soon as possible. But Chief Executive Barry Douglas says things aren't really so bad. He has said that the company still (6) has/have a great future ahead of it.

4. Danh từ dạng nhóm (B-C)

Hãy điền vào một danh từ chỉ tập thể và *is* hoặc *are*. Sử dụng các danh từ sau: *cattle, choir, crew, crowd, orchestra, police, population, team*

▸ The *crowd are* all enjoying the game.

1 This United ..... the best one Tom has ever seen.

2 The ..... hoping they can take part in a national singing contest.

3 The ship's ..... all very tired after a long sea voyage.

4 The ..... one of the biggest that has played at one of our concerts.

5 The ..... installing cameras to photograph speeding motorists.

6 At the moment beef..... cheap because sales of beef are low.

7 The country's ..... growing rapidly because of immigration.

UNIT 82 Two nouns together
Danh từ ghép

A. GIỚI THIỆU

Hãy xem các cụm từ sau.

a ***bread knife*** = a knife for cutting bread	*a* ***cookery book*** = a book about cookery
a ***bus driver*** = someone who drives a bus	*my* ***birthday party*** = a party on my birthday
the ***street lights*** = the lights in the street	*a* ***paper bag*** = a bag made of paper

Trong tiếng Anh chúng ta thường viết hai danh từ đứng liền nhau như vậy.

Hai danh từ thường được viết tách rời nhau, nhưng đôi khi chúng ta dùng dấu gạch nối (-) hoặc chúng ta viết hai từ thành một.

a ***tea break*** *at the* ***tea-table*** *a large* ***teapot***

Không có luật chính xác nào về việc chúng ta có thể nối hai từ nào đó lại với nhau hay không. Nếu bạn không chắc, thì thường an toàn nhất là nên viết hai từ tách rời nhau.

B. A SOUVENIR SHOP,...

Hãy xem các ví dụ sau:

a ***souvenir shop*** = a shop selling souvenirs

an ***animal hospital*** = a hospital for animals

through the ***letter-box*** = a box for letters

Danh từ đầu thường ở số ít. Có một vài trường hợp ngoại lệ, ví dụ, *a* ***sports*** *club, a* ***goods*** *train, a* ***clothes****-brush, a* ***sales*** *conference.*

C. A TEACUP VÀ A CUP OF TEA

Hãy xem các bức tranh sau.

a teacup

a cup of tea

A teacup là một tách dùng để chứa trà.	**A cup of tea** là một tách đầy trà (xem bài 77A).

Sau đây là một vài ví dụ.

*I picked up a **cigarette packet**.* *Gary opened a **packet of cigarettes**.*
*I'll wash the **milk bottle**.* *There's a **bottle of milk** in the fridge.*

D. MỘT DẠNG -ING + MỘT DANH TỪ

Chúng ta dùng dạng -ing với một danh từ.

*a **sleeping-bag*** = a bag for sleeping in
*a **waiting-room*** = a room for waiting in
*a **washing-machine*** = a machine for washing clothes.

E. CỤM DANH TỪ DÀI HƠN

Chúng ta có thể dùng hơn hai danh từ.

*a **glass coffee-table*** *at **Sydney Opera House*** *the **bedroom carpet***
*the **winter bus timetable*** *our **Assistant Computer Technology Manager***

BÀI TẬP

1. Danh từ ghép (two nouns together) (A)

Hãy cho biết những đồ vật sau đây là gì. Mỗi bức tranh, hãy sử dụng hai trong số các danh từ sau: *alarm, camera, chair, clock, cycle, luggage, motor, office, racket, television, tennis, trolley.*

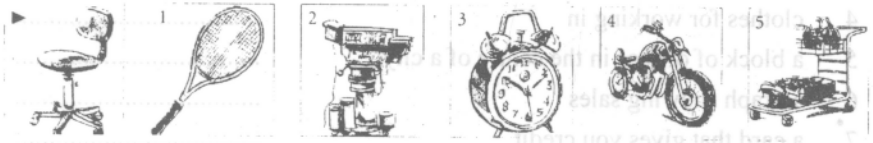

▸ *an office chair*
1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....

2. Danh từ ghép (Two nouns together) (A-D)

Bạn có thể nói bằng một cách tốt hơn không? Sử dụng hai danh từ với nhau cho các câu dưới đây.

▸ (I read an interesting article in a newspaper yesterday.)
I read an interesting newspaper article yesterday.

1 (Have you got any shirts made of cotton?)
.....

2 (What shall I do with this bottle that had lemonade in it?)

.....

3 (Have you got a bag to carry shopping in?)

.....

4 (Is there a shop that sells shoes near here?)

.....

5 (I'd like a table in the corner, please.)

.....

6 (I'll need some boots to climb in.)

.....

7 (Do you operate computers?)

.....

3. Danh từ ghép (Two nouns together) (A-E)

Hãy xem các định nghĩa và viết các từ ghép.

▸ a station from which trains leave *a train station*

▸ a bottle once containing medicine and made of glass *a glass medicine bottle*

1 a wall made of stone .....

2 a centre where information is given to tourists .....

3 a towel you use after having a bath .....

4 clothes for working in .....

5 a block of offices in the centre of a city .....

6 a graph showing sales .....

7 a card that gives you credit .....

8 a race for horses .....

9 the Director of Marketing .....

10 a tour by bicycle at the end of the week .....

Test 14

Nouns and agreement (Units 76-82)

Danh từ và sự hoà hợp (Từ bài 76-82)

A. TEST 14A

Một số câu sau đây thì đúng, một số khác có một từ không cần thiết. Nếu câu đó đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu đó không đúng, hãy gạch ngang từ không cần thiết rồi viết nó vào trong khoảng trống.

▸	Would you like a piece of chocolate?	✓
	I like a classical music very much.	a
1	That's a wonderful news!	.....
2	Do you own a computer?	.....
3	I heard an interesting piece of information today.	.....
4	I saw your friend playing a golf.	.....
5	There's some luggage in the car.	.....
6	I bought a carton of some milk.	.....
7	The gates were made of an iron.	.....
8	You need an experience to run a business like this.	.....

B. TEST 14B

Tessa đang kể về chuyến đi mua sắm của cô ấy. Hãy viết các từ thiếu. Sử dụng chỉ một từ trong mỗi khoảng trống cho đoạn văn sau.

I spent (▸) *some* time looking round the shops in Oxford Street yesterday. I spent far too (1) ..... money, of course. I bought some (2) .....: three dresses, a sweater, a blouse, two (3) ..... of trousers and a skirt. I enjoyed myself - it was great (4) ..... The skirt is really nice. A hundred pounds (5) ..... quite expensive, but I couldn't resist it. Anyway, it was reduced from a hundred and twenty pounds, so I made a (6) ..... of twenty pounds. One of the dresses (7) ..... fit, I've discovered, but I can take it back next time I go. I had a wonderful time and bought all these lovely things. But it was very crowded. Everyone (8) ..... rushing about. And the traffic (9) ..... terrible. I usually have a coffee and a (10) ..... of cake, but the cafe's were all full, so I didn't bother.

C. TEST 14C

Hãy hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa của nó giống với câu thứ nhất. Dùng từ trong ngoặc đơn.

▸ Could I have some bread, please? (piece)
Could I have a piece of bread, please?

1 All the windows were broken. (every)
.....

2 The money I earn isn't enough to live on. (earnings)
.....

3 There were bits of paper everywhere. (litter)
.....

4 We went to the hotel to get a meal. (food)
.....

5 Judy bought some binoculars. (pair)
.....

6 I need a new book of cheques. (cheque)
.....

7 I'll have some orange juice, please. (glass)
.....

8 The reporter needed some information. (two)
.....

D. TEST 14D

Mỗi câu có một lỗi sai. Hãy viết lại cho đúng các câu đó.

~~Can you lend me some pen to write this cheque?~~

▸ *Can you lend me a pen to write this cheque?*

1 ~~We can't sit here because the grass are wet~~
.....

2 ~~Do you want a butter on your bread~~?
.....

3 ~~All my belonging was stolen.~~
.....

4 ~~Do you have any informations about hotels~~?
.....

5 ~~The police is questioning two men~~.

.....

6 ~~Can we have two coffee, please~~?

.....

7 ~~The news aren't very good, I'm afraid.~~

.....

8 ~~I just want to go into this shoes shop~~.

.....

9 ~~It's only a short travel by train~~.

.....

E. TEST 14E

Hãy chọn dạng đúng của các từ được gạch dưới.

▸ The house is built of stone/~~a stone~~

1 Each team wear/wears a different colour.

2 Let me give you an advice/a piece of advice.

3 Everyone was watching the football match/the match of football.

4 We had to take our luggage through customs/a customs.

5 The band is/are proud of their success.

6 I haven't got many/much friends.

7 Three hours is/are long enough to look round the museum.

8 I wear this glass these glasses when I go out.

9 My father had a job at the steelwork/steelworks.

10 We couldn't find an/any accommodation.

11 Do you eat meat/a meat?

12 The contents of the box was were thrown away.

13 Noise/A noise woke me up in the middle of the night.

14 Cattle was were driven hundreds of miles by the cowboys.

15 One of the windows is/are open.

16 What would it be like to travel at the speed of light/a light?

17 Is there a sport club/sports club near here?

18 E-mail is a relatively new mean /means of communication.

19 We make furniture out of many different wood /woods.

20 Someone has have kidnapped the President!

UNIT 83 A/an and the (1)

A/an và the (1)

A. GIỚI THIỆU

Hãy đọc một câu chuyện có thật về một khách du lịch người Mỹ ở Anh dưới đây.

*A **man** from California was spending **a month** in Britain. One day he booked into **a hotel** in Cheltenham, **a nice old town** in **the West** of England. Then he went out to look around **the place**. But **the man** didn't return to **the hotel**. He disappeared, leaving **a suitcase** full of clothes behind. **The police** were called in, but they were unable to find out what had happened to **the missing tourist**. It was **a mystery**. But two weeks later **the man** walked into **the police station** in Cheltenham. He explained that he was very sorry, but while walking around **the town**, he had got lost. He had also forgotten **the name** of **the hotel** he had booked into. So he had decided to continue with his tour of **the country** and had gone to visit **a friend** in Scotland before returning to pick up **the case** he had left behind.*

A/an chỉ đi với singular noun. Với danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được chúng ta dùng **some**.	**The** đi với cả danh từ số ít lẫn danh từ số nhiều và với danh từ không đếm được.
*He left **a case**.* (số ít)	*He needed **the case**.* (số ít)
*He left **some cases**.* (số nhiều)	*He needed **the cases**.* (số nhiều)
*He left **some luggage**.* (danh từ không đếm được)	*He needed **the luggage**.* (danh từ không đếm được)

B. CÁCH DÙNG

Khi câu chuyện lần đầu tiên để cập đến điều gì đó, danh từ đó có **a** hoặc **an**.

***A man** booked into **a hotel** in Cheltenham.*

Những cụm từ này là thông tin mới. Chúng ta không biết người nào hoặc khách sạn nào. Nhưng khi điều tương tự được để cập đến một lần nữa, danh từ có **the**.

***The man** didn't return to **the hotel**.*

Những cụm từ này giờ là những thông tin cũ. Bây giờ chúng ta biết người nào và khách sạn nào - những cái đã được để cập trước đây trong câu chuyện. Chúng ta dùng **the** khi nó rõ ràng đó là ai và nó là cái điều mà chúng ta muốn nói.

A / AN	THE
*Would you like to see **a show**?*	*Would you like to see **the show**?*
(Tôi không nói đến buổi trình diễn nào.)	(= Buổi trình diễn mà chúng ta đã để cập đến rồi.)

The cyclist was hit by ***a car****.*
(Tôi không nói chiếc xe nào.)

In the office ***a phone*** *was ringing.*
(Trong văn phòng có nhiều máy điện thoại.)
Has Melanie got ***a garden****?*
(Chúng tôi không biết liệu rằng có hay không có một khu vườn.)
The train stopped at a station.
(Tôi không biết nhà ga nào.)
We took ***a taxi****.*

We could hear ***a noise****.*
I wrote the number on ***an envelope****.*

Whose is ***the car*** *outside?*
('Outside' giải thích cho chiếc xe tôi muốn nói đến.)
I was in bed when ***the phone*** *rang.*
(= Điện thoại ở nhà tôi)

She was at home in ***the garden****.*
(Tôi biết cô ấy có một khu vườn.)

Turn left here for ***the station****.*
(= Nhà ga trong thị trấn này.)
We went in ***the car****.* (= chiếc xe của tôi, của chúng tôi)
We could hear ***the noise*** *of a party.*
I wrote it on ***the back*** *of an envelope.*

C. A MAN/HE VÀ THE MAN/SOMEONE

Chúng ta dùng **a/an** + một danh từ hoặc **someone/something** khi chúng ta không nói đến cái nào.

A man/Someone *booked into a hotel.*

He left ***a case/something*** *behind.*

Chúng ta dùng **the** + một danh từ hoặc **he/she/it** khi chúng ta biết cái nào.

The man/He *didn't return to the hotel.*

The case/It *contained clothes.*

BÀI TẬP

1. Cách dùng a/an và the (A-C)

Hãy hoàn thành câu chuyện có thật sau, đặt *a/an* hoặc *the* vào khoảng trống.

(▸) *A* man decided to rob (1) ..... bank in the town where he lived. He walked into (2) ..... bank and handed (3) ..... note to one of (4) ..... cashiers. (5) ..... cashier read (6) ..... note, which told her to give (7) ..... man some money. Afraid that he might have (8) ..... gun, she did as she was told. (9) ..... man then walked out of (10) ..... building, leaving (11) ..... note behind. However, he had no time to spend (12) ..... money because he was arrested (13) ..... same day. He had made (14) ..... mistake. He had written (15) ..... note on (16) ..... back of (17) ..... envelope. And on (18) ..... other side of (19) ..... envelope was his name and address. This clue was quite enough for (20) ..... detectives on the case.

2. A man/he và the man/someone (C)

Hãy thay thế các câu có từ gạch dưới. Dùng *a/an* hoặc *the* với từ trong ngoặc đơn.

▸ We didn't have much time for lunch. David made something for us. (omelette)
David made an omelette for us.

1 They ran the race before they held the long jump. Matthew won it easily. (race)
.....

2 The driver turned left. Suddenly someone ran into the road. (child)
.....

3 Vicky was lying on the sofa. She was watching something on television. (film)
.....

4 I had to take a train and then a bus. It was half an hour late. (bus)
.....

5 A shoplifter tried to steal some clothes. The camera videoed her. (thief)
.....

3. Cách dùng a/an và the (A-C)

Hãy hoàn thành các bài đối thoại sau dùng *a/an* hoặc *the*.

▸ Laura: Look outside. *The* sky is getting very dark.
Trevor: I hope there isn't going to be *a* storm.

1 Mike: I'm going out for ..... walk. Have you seen my shoes?
Harriet: Yes, they're on .....floor in .....kitchen.

2 Melanie: Would you like ..... tomato? There's one in ..... fridge.
David: Oh, yes, please. I'll make myself ..... cheese and tomato sandwich.

3 Sarah: If you're going into .....city centre, can you post these letters for me?
Mark: Yes, I'll take them to ..... main post office.

4 Rita: I've got ... . problem with my phone bill. Can I see someone about it?
Receptionist: Yes, go to ..... fifth floor. ..... lift is along the corridor.

5 Tom: I didn't know Melanie had ..... dog.
David: It isn't hers. She's just taking it for a walk while..... owner is away.

6 Vicky: I've got ..... headache. I've had it all day.
Rachel: Why don't you go to ..... health centre? It's open until six.

7 Andrew: Guess what. I found ..... £50 note on the pavement this morning.
Jessica: You really ought to take it to ..... police station, you know.

UNIT 84 A/an and the (2)
A/an và the (2)

A. GIỚI THIỆU

Chúng ta dùng **a/an** hoặc **the** khi chúng ta không nói về ai / cái nào, và chúng ta dùng **the** khi chúng ta biết đó là ai / cái gì.

*A **tourist** arrived in Cheltenham to look around **the town**.*

Hãy xem lại câu chuyện và các ví dụ trong bài 83.

B. THE SUN,...

Khi chỉ có một trong các vật mà chúng ta nói đến, chúng ta dùng **the**.

__The sun__ was going down. *__The government__ is unpopular.*

A drive in __the country__ would be nice. *We shouldn't pollute __the environment__.*

Thông thường chỉ có một mặt trời hoặc một chính phủ trong đoạn văn. Chúng ta muốn nói chính phủ của đất nước chúng ta và mặt trời của thái dương hệ chúng ta.

Chúng ta thường nói: **the country(side), the earth, the environment, the government, the moon, the ozone layer, the Prime Minister, the sea(side), the sky, the sun, the weather**

Chúng ta cũng có thể dùng **the** với **cinema**, **theatre** và **(news)paper.**

Do you often go to __the cinema__? *I read about the accident in __the paper__.*

Chú ý chúng ta nói **a/the police officer** nhưng **the police.**

__A police officer__ came to the hotel. NOT ~~*A police came to the hotel.*~~

__The police__ came to the hotel. (= Một hay nhiều nhân viên cảnh sát)

C. A NICE DAY

Với một cụm từ miêu tả điều gì đó chúng ta dùng **a/an.**

It was __a lovely day__. *Cheltenham __is a nice old town.__*

It's __a big hotel__. *This is __a better photo__.*

Nhưng chúng ta dùng **the** với so sánh nhất.

It's __the biggest hotel__ in town. *This __is the best photo__.*

Chúng ta cũng dùng **a/an** để phân loại điều gì đó, để nói nó thuộc loại nào.

The play was __a comedy__. *The man's disappearance was __a mystery__.*

Chúng ta dùng **a/an** để nói công việc của ai là gì.

My sister is __a secretary__. *Nick is __a car salesman__.*

D. A HAY AN?

Sự chọn lựa **a** hoặc **an** và cách phát âm của **the** dựa vào âm kế tiếp.

a /ə/ hay *the* /ðə/ + phụ âm				*an* /ən/ hay *the* /ði/ + nguyên âm			
a *cup*	/k/	***the*** /ðə/ *cup*		***an*** *aspirin*	/æ/	***the*** /ði/ *aspirin*	
a *poster*	/p/	***the*** /ðə/ *poster*		***an*** *egg*	/e/	***the*** /ði/ *egg*	
a *shop*	/ʃ/	...		***an*** *Indian*	/ɪ/	...	
a *boiled egg*	/b/			***an*** *old photo*	/əʊ/		
a *record*	/r/			***an*** *umbrella*	/ʌ/		

Nó là âm của từ kế tiếp chứ không phải là cách đánh vần.

a *one-way street*	/w/	***an*** *open door*	/əʊ/
a *uniform*	/j/	***an*** *uncle*	/ʌ/
a *holiday*	/h/	***an*** *hour*	/aʊ/
a *U-turn*	/j/	***an*** *MP*	/e/

BÀI TẬP

1. The sun, ... (A-B)

Hãy hoàn thành các câu sau về sự ô nhiễm và về môi trường. Hãy dùng **a/an** hoặc **the**.

▸ There was *a* programme on television about dangers to *the* environment.

1 There was also .....article about pollution in ..... paper.

2 ..... ozone layer will continue to disappear if we don't find .....way to stop it.

3 ..... world's weather is changing. Pollution is having.....effect on our climate.

4 Last week .....oil tanker spilled oil into ..... sea, damaging wildlife.

5 Some professors have signed .....letter of protest and have sent it to .....government.

6 If .....earth was .....human being, it would be in hospital.

2. Cách sử dụng a/an và the (A-C)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Dùng *a/an* hoặc *the*.

▸ David: How was your trip to *the* coast?

Trevor: Wonderful. *The* sun shone all day. We had *a* great time.

1 Henry: Would you like .....cigarette?

Nick: No, thanks. I've given up smoking. It's ..... bad habit.

2 Sarah: What's your brother doing now? Has he got ..... good job?
Laura: Yes, he's .....soldier. He's in ..... army. He loves it.
It's.....great life, he says.

3 Rita: I went to see Doctor Pascoe yesterday. She's .....best doctor I've ever had.
Harriet: She's very nice, isn't she? You couldn't meet ..... nicer person.

4 Rachel: You were.....long time at ..... supermarket.
Vicky: Yes, I know. There was .....enormous queue. I was thinking of complaining to ..... manager.

5 Mark: Why were you late for your meeting?
Sarah: Well, first I had to go to .....hotel I'd booked into. I took .....taxi from.....airport, and ..... driver got completely lost.
It was..... terrible nuisance ....man was ..... complete idiot.

6 Matthew: Is this ..... book you were telling me about?
Emma: Yes, it's ..... really interesting story.
Matthew: What did you say it's about?
Emma: I knew you weren't listening to me. It's..... science fiction story.
It's about..... beginning of..... universe.

3. A hay an? (D)

Hãy dùng *a* hoặc *an* trước các từ viết tắt cho các nhóm từ dưới đây.

- a Personal Assistant — *a PA*
- a National Broadcasting Company reporter — *an NBC reporter*

1 a Disc Jockey .....
2 a Very Important Person .....
3 an Irish Republican Army member .....
4 a Personal Computer .....
5 a Los Angeles suburb .....
6 an Unidentified Flying Object .....
7 an Annual General Meeting .....
8 a Member of Parliament .....

UNIT 85 A/an, one and some
A/an, one và some

A. A/AN VÀ SOME

Hãy xem ví dụ sau.

*Trevor has found **some money** in his old trousers.*

*There's **a note** and **some coins**.*

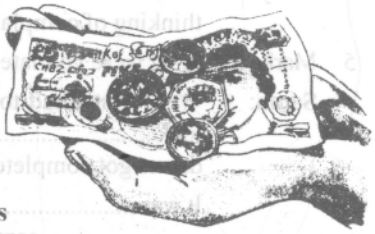

Chúng ta dùng **a/an** với danh từ số ít và **some** với danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

A + danh từ số ít: **a note**
Some + danh từ số nhiều : **some coins**
Some + danh từ không đếm được: **some money**

B. A/AN VÀ ONE

A/an và **one** đều muốn nói đến một vật. Việc sử dụng one là để nhấn mạnh thêm cho con số.

*Henry gave the taxi driver **a note**.* (không phải một đồng xu)

*Henry gave the taxi driver **one note**.* (không phải là hai)

Khi chúng ta dùng **one** (không phải **a/an**) là chúng ta muốn nói đến một của một tổng số lớn hơn.

***One question/One of the questions in the exam** was more difficult than the others.*

*The team wasn't at full strength. **One player/One of the players** was injured.*

C. A DOG = ALL DOGS

Chúng ta thường dùng danh từ số nhiều để diễn tả một ý nghĩa chung chung (xem bài 86).

***Dogs** make wonderful pets.* ***Oranges** contain vitamin C.*

Ở đây **dogs** có nghĩa là "all dogs, dosg in general" (mọi con chó, chó nói chung).

Những câu sau đây với **a/an** diễn tả nghĩa chung tương tự.

***A dog** makes a wonderful pet.* ***An orange** contains vitamin C.*

***A butcher** is someone who sells meat.* ***A video recorder** costs about £300.*

A dog ở đây ít thông dụng hơn so với cấu trúc **dogs**, nhưng chúng ta thường dùng **a/an** khi giải thích nghĩa của một từ, ví dụ **a butcher**.

D. SOME

Some với danh từ số nhiều có nghĩa là "a number of (một số)", và **some** với danh từ không đếm được có nghĩa là "an amount of" (lượng / tổng số).

*Claire took **some photos**.* *We went out with **some friends**.*

*Henry bought **some flowers**.* *I had **some chips** with my steak.*

*Can you lend me **some money**?* *Andrew is doing **some work**.*

*Let's play **some music**.* *There's **some milk** in the fridge.*

Claire took some photos có nghĩa là cô ấy chụp một vài bức hình, mặc dù chúng ta không thể biết được chính xác con số.

Chúng ta không dùng **some** khi chúng ta mô tả điều gì đó hoặc cho biết loại đó là gì.

*Vicky has **blue eyes**.* *Is this **salt** or **sugar**?*

*These are **marvellous photos**.* *Those people are **tourists**.*

Hãy so sánh các câu sau đây.

*I had **some chips** with my steak.* (Một số lát khoai tây chiên)

*I had **chips** with my steak.* (Lát khoai tây chiên, không phải khoai tây củ hay gạo)

BÀI TẬP

1. A/an và some (A)

Paul đã vẽ một vài bức tranh cho một cuộc thi. Hãy cho biết có gì trong các bức tranh dưới đây. Sử dụng *a* hoặc *some* với các từ sau: *birds, cat, fish, flowers, fruit, luggage, people*.

▸ *some people*

▸ *a fish*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

2. A/an và one (B)

Hãy điền *a/an* hoặc *one* vào các câu dưới đây.

▸ Have you only got *one* bedroom? I thought you had two.

1 Melanie wanted something to drink. She was looking for ..... café.

2 It was Sunday. ..... shop was open, but all the others were closed.

3 ..... of these photos is of you. Would you like it?

4 Shall I take ..... photo of you two together?

3. A dog = Mọi con chó (C)

Hãy kết hợp mỗi từ với lời giải thích đúng và viết thành câu sử dụng *a/an*.

carrot	line of people	▸ *A carrot is a vegetable*
violin	book of maps	1 .....
queue	vegetable	2 .....
atlas	tool for digging	3 .....
spade	musical instrument	4 .....

4. Some (D)

Bạn sẽ nói gì trong các tình huống sau? Sử dụng một danh từ và quyết định rằng bạn có cần *some* hay không.

▸ You and your friend would like a game of cards, but neither of you has a pack.

We need *some cards*.

▸ You are describing Rachel to someone. Rachel's hair is dark.

Rachel has *dark hair*.

1 You are eating nuts. Offer them to your friend.

Would you like .....?

2 You want a drink of mineral water. There's a jug on the table, but you don't know what's in it.

Is there.. ..... in this jug?

3 You've come home from a shopping trip with a few clothes. Tell your friend. I've bought

4 You are eating some bread that Melanie baked. It's lovely.

Melanie, this is .....

5 The two women who live next door to you are both studying at the university. Tell your visitor. The women next door are.. .....

UNIT 86 Cars or the cars?
Cars hay the cars?

A. GIỚI THIỆU

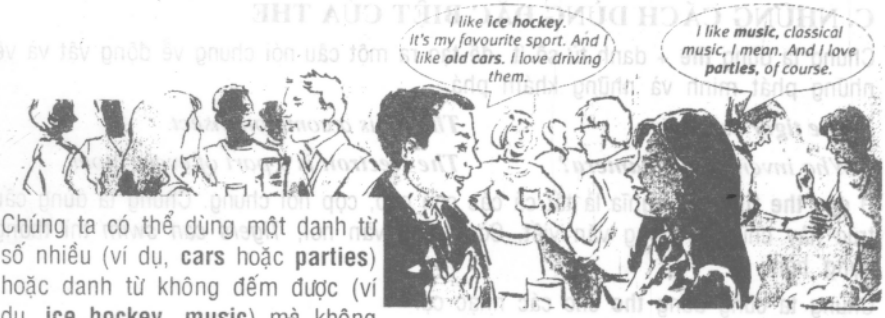

Chúng ta có thể dùng một danh từ số nhiều (ví dụ, **cars** hoặc **parties**) hoặc danh từ không đếm được (ví dụ, **ice hockey, music**) mà không cần **the**. *I love parties* có nghĩa tôi thích tất cả các bữa tiệc, bữa tiệc nghĩa chung chung.

B. NGHĨA CHUNG VÀ NGHĨA RIÊNG

Một danh từ số nhiều hoặc danh không đếm được có nghĩa chung chung.

***Cars** are expensive to buy.*

***Elephants** are intelligent animals.*

*I don't understand **computers**.*

(= Tất cả những gì liên quan đến vi tính, vi tính nói chung)

*You always need **money**.*

***Glass** is made from sand.*

*I'm quite fond of **curry**.*

*Natasha is studying **music**.*

(= Những gì liên quan đến âm nhạc, âm nhạc nói chung)

The + danh từ số nhiều hoặc danh không đếm được có nghĩa cụ thể.

***The cars** had both broken down.*

*We saw **the elephants** at the zoo.*

***The computers** crashed at work today.*

(= Những chiếc máy vi tính cụ thể tại nơi làm việc của tôi.)

*Laura put **the money** in her purse.*

*David swept up **the** broken **glass**.*

***The curry** was delicious, thank you.*

***The music** was too loud.* (= Âm nhạc tại một thời điểm cụ thể chẳng hạn như tại một bữa tiệc)

Một cụm từ hoặc một mệnh đề sau một danh từ thường chỉ cho ta thấy nó một cách cụ thể.

Look at ***the oil on your sweater.*** ***The apples you gave me*** *were nice.*

Nhưng danh từ trong những câu sau có nghĩa chung.

I hate ***people who never say hello.*** ***Life in the old days*** *was hard.*

Life in the old days vẫn là một ý kiến chung, không phải là một cuộc đời cụ thể.

Một cụm từ với **of** thường có **the**. Hãy so sánh hai cấu trúc sau.

a book on ***Irish history*** *a book on* ***the history of Ireland***

C. NHỮNG CÁCH DÙNG ĐẶC BIỆT CỦA THE

Chúng ta dùng **the** + danh từ số ít để tạo ra một câu nói chung về động vật và về những phát minh và những khám phá.

The tiger *can swim.* ***The fly*** *is a common insect.*

Who invented ***the camera?*** ***The electron*** *is a part of every atom.*

Ở đây **the tiger** có nghĩa là tất cả các con cọp, cọp nói chung. Chúng ta dùng cấu trúc này chủ yếu trong văn viết. Còn trong văn nói, *Tigers can swim* thì thông dụng hơn.

Chúng ta cũng dùng **the** cho các nhạc cụ.

Natasha can play ***the piano, the violin*** *and* ***the clarinet.***

Chúng ta không dùng **the** cho các môn thể thao.

Shall we play ***tennis****?* NOT ~~*Shall we play the tennis?*~~

Lưu ý rằng *we listen to the radio* nhưng thường là *watch television.*

BÀI TẬP

1. He likes golf (A)

Hãy xem các bức tranh và cho biết người ta thích cái gì. Hãy sử dụng các túc từ sau: *art, chemistry, chips, dogs, golf.*

▸ *He likes golf*

1. ... . 3 .....

2 ..... 4 .....

2. Nghĩa chung và nghĩa riêng

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Điền vào các danh từ và cho biết bạn có cần dùng *the* hay không.

▸ Tom: Did you see *the football* (football) on television last night?
Melanie: No, I hate *football* (football). I was watching *the news* (news) on the other channel.

1 Rachel: Did your family have a dog when you were younger?
Vicky: No, thank goodness. I'm afraid of .....(dogs). I didn't like..... (dogs) that were running around in the park yesterday. I was afraid they were going to attack me.

2 Melanie: You shouldn't drive so much, Mark. You know that .....(cars) cause .....(pollution), don't you?
Mark: Yes, but .....(cars) these days are cleaner than they used to be.Isn't it .....(aeroplanes) that are mainly responsible for .....(pollution) of the atmosphere?

3 Melanie: I've put some bread out in the garden for .....(birds).
Tom: You like .....(birds), don't you?
Melanie: Yes, I do. I love .....(wildlife), in fact. I'd much rather live in the country if I could.

4 Laura: You're always reading books about .....(history), aren't you?
Harriet: It was always my favourite subject. Do you know anything about .....(history) of this area?
Laura: No, but if you like looking round .....(museums) and ..... (old buildings), we could find out about it together.

3. Các cách dùng đặc biệt của the (C)

Hãy điền dạng đúng của danh từ và cho biết bạn có cần *the* hay không. Dùng: *atom, football, guitar, radio, telescope, television* cho các câu dưới đây.

▸ I was listening to a phone-in on *the radio*.

1 Rutherford split ..... in 1911.
2 Tom and his friends played ....in the park.
3 Mike is quite musical. He can play ..... .
4 The children spend a lot of time watching ..... .
5 Galileo developed ..... for use in astronomy.

UNIT 87 Prison, school, bed, etc

Prison, school, bed, ...

A. PRISON HAY THE PRISON?

Hãy so sánh các tình huống sau.

*This man is in **prison**. He went to **prison** two years ago.*

Chúng ta không dùng **the** khi chúng ta nói về việc ở tù như một tù nhân.

*The young woman is in **the prison**. She has gone to **the prison** to visit her father.*

Chúng ta dùng **the** khi chúng ta muốn nói nhà tù như là một căn nhà đặc biệt. Thiếu nữ đó đang ở trong tù như là một khách thăm tù.

Sau đây là một vài ví dụ với các tòa nhà khác.

***School** is over at half past three.*
(= Hoạt động của trường học)

***The school** is a mile from here.*
(= Ngôi trường)

*Vicky is at **college.***
(Cô ấy là sinh viên ở đó.)

*The meeting was at **the college**.*

*David is in **hospital**.*
(Anh ấy là bệnh nhân)

*Melanie waited in **the hospital** for news.*

*Melanie is going to **church**.*
(Cô ấy sẽ đi lễ nhà thờ.)

*We wanted to look round **the church**, but it was locked.*

Chúng ta cũng có thể dùng **jail** và **university** theo cách này. Nhưng chúng ta không bỏ **the** trước các danh từ khác đối với các building, ví dụ, **the cinema, the factory, the house, the library, the office, the pub, the shop, the station.**

B. BED, HOME, ...

Sau đây là một vài cụm từ với các danh từ khác.

bed:	*in bed, go to bed* (để nghỉ hoặc ngủ)	But *sit on **the** bed, make **the** bed*
home:	*at home, go home, come home, leave home*	But *in **the** house, to **the** house, in **the** home*
sea:	*at sea* (= sailing) *go to sea* (as a sailor)	But *on **the** sea, by **the** sea, at/to **the** seaside, on/to **the** coast*
town:	*in town, go into town, leave town*	But *__the__ town centre, __the__ city; __the__ village*
work:	*at work, go to work, leave work*	But *__the__ office, __the__ factory*

BÀI TẬP

1. Prison hay the prison? (A)

Hãy điền các từ trong ngoặc đơn vào khoảng trống ở các câu dưới đây. Cho biết bạn có cần *the* hay không.

- The four members of the gang were sent to *prison* (prison). Their wives drove together to *the prison* (prison) every week to visit their husbands.

1 Not many people go to..... (church) regularly nowadays. I saw some tourists walking to ..... (church) last week, but they only wanted to take photos of it.

2 A group of people came out of..... (cinema), crossed the road and went into ..... (pub).

3 When my father was ill and had to go to.....(hospital), my sister went with him in the ambulance. She's a doctor, and she works at ..... (hospital).

4 Mark has always known what he wanted to do in life. After leaving ..... (school), he took a course in business studies at ..... (college).

2. PRISON, SCHOOL,... (A-B)

Hãy hoàn thành đoạn văn sau trích từ một bài báo đăng trên tạp chí nói về Melissa Livingstone. Hãy điền các từ trong ngoặc vào khoảng trống với *the* hoặc không có *the*.

Today Melissa Livingstone is a popular actress and star of the TV soap opera 'Round the Corner'. But as a child she was very unhappy. She didn't do well at (▸) *school* (school), and she never went to (1) ..... (college). Her greatest pleasure was going to (2) ..... (cinema). Her family lived in

an unattractive town and their home was next to (3) ..... (station). Melissa's father, Tom, was a sailor, and he spent months at (4) ..... (sea). He was hardly ever at (5) ..... (home) and when he was, he didn't do very much. Sometimes he spent all day in (6) ..... (bed). Melissa's mother, Susan, had to get up at five o'clock every day to go to (7) ..... (work). When Tom lost his job he stole a gold cup from (8) ..... (church) Susan used to go to. He had to go to (9) ..... (prison) for a year. Melissa's mother was horrified at the shame he had brought on the family.

3. PRISON, SCHOOL.... (A-B)

Hãy hoàn thành các câu sau. Sử dụng *in, at* hoặc *to* và các từ sau: *bed, church, college, factory, home, hospital, library, prison, shop, town, work*
Hãy quyết định xem bạn có cần dùng *the* hay không.

- We'll eat out tonight. I'll meet you *in town* later.
- This sweater was cheap. I bought it *at the shop* by the railway station.

1 The weather was awful. We stayed ..... all weekend.
2 Melanie had an early night last night. She was .....at ten.
3 Emma's friend has just had a baby. Emma is going .....to visit her.
4 Vicky's parents are religious. They go ..... every Sunday.
5 Laura doesn't like her job. She just goes .....to earn some money.
6 I've read these books. I'm taking them back.....
7 The man who did the robbery is no longer ..... He was let out last month.
8 Jessica is a student. She's .....
9 It's very quiet ..... when they've turned all the machines off.

UNIT 88 On Friday, for lunch, etc

On Friday, for lunch, ...

A. GIỚI THIỆU

Henry: *Don't forget we're meeting on **Friday** for **lunch**.*

Sarah: *Of course I haven't forgotten. But remind me where we're eating.*

Henry: *The Riverside Restaurant. You've been there before. Claire was with us. It was **the Friday** before she went to Australia. We had **a** good **lunch**.*

Các cụm từ chỉ thời gian đều không có **a/an** hoặc **the**.

*We're meeting on **Friday** for **lunch**.*

Nhưng chúng ta dùng **a/an** hoặc **the** nếu có một cụm từ hay một mệnh đề sau **Friday**, **lunch**, ...

*It was **the Friday** before she went to Australia.*

Chúng ta thường dùng **a/an** hoặc **the** nếu có một tính từ.

*We had **a** good **lunch**.*

B. NĂM, MÙA VÀ THÁNG

*I was born in **1974**.*

*We play cricket in **summer**/in **the summer**.*

***Winter** always depresses me.*

*I start the course in **September**.*

*That was **the year** I was born.*

*It was **the winter** of 1995 when things started to go wrong for the company*

C. CÁC THỜI ĐIỂM ĐẶC BIỆT

*We go away at **Christmas**.*

***Easter** is early this year.*

*I'll be home for **Thanksgiving**.*

*We had **a** wonderful **Christmas**.*

*I started work here **the Easter** before last.*

D. NGÀY TRONG TUẦN

*Yes, **Thursday** will be convenient.*	*The storm was on **the Thursday** of that week.*
*I'll see you on **Tuesday evening**.*	*We went surfing at **the weekend**.*

E. THỜI ĐIỂM TRONG NGÀY VÀ ĐÊM

*I can't sleep at **night**.*	*It's warmer in/during **the day**.*
*I prefer to travel by **day**/by **night**.*	*Someone got up in/during **the night**.*
*I must get to bed before **midnight**.*	*We're meeting in **the morning**.*
	*They arrived at the hotel in **the evening**.*
*We were on the beach at **sunset**.*	*It was **a** beautiful **sunset**.*
*I hope to get there before **dark**.*	*I couldn't see in **the dark**.*

F. CÁC BỮA ĂN

*I'll see you at **breakfast**.*	*We had **a** quick **breakfast**.*
*We have **supper** at about eight.*	***The supper** David cooked was excellent.*
*I'm going out after **lunch**.*	***The meal** was very nice.*
	*We'll need **an evening meal**.*

BÀI TẬP

1. On Friday, ... (B-E)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Điền vào chỗ trống các từ đã cho trong ngoặc và sử dụng *a/an* hoặc *the* nếu thấy cần thiết.

▸ Rachel: Is it the pop festival on *Friday* (Friday)?
Vicky: I think it's *the Friday* (Friday) after that.

1 Henry: Will you be in America for ..... (Thanksgiving)?
Claire: Oh no. That's in ..... (November), isn't it?

2 Nick: Are you doing anything at ..... (weekend)?
Tom: Well, I'm going to the match on ..... (Saturday), of course.

3 Ilona: Does it snow here at ..... (Christmas)?
Emma: Not often. We haven't had ..... (white Christmas) for years.

4 Nick: How long have you lived here?
Harriet: We came here in .....(summer) of..... (1997).

5 Laura: I'd like to look round the castle in ..... (afternoon).
Trevor: Well, it's just a ruin. The building dates from ..... (year) 900.
6 Mark: I like driving at ..... (night) when the roads are quiet.
Trevor: Oh, I don't like driving in ..... (dark). I'd much rather travel during ..... (day).

2. A/AN HOẶC THE VỚI CÁC BỮA ĂN (F)

Laura đang nói về thực phẩm mà cô ấy và Trevor dùng trong ngày nghỉ. Hãy điền các từ trong ngoặc vào chỗ trống và sử dụng *a/an* hoặc *the* nếu cần.

(▸) *The meals* (meals) we had weren't very good. We had (1) ..... (breakfast) in the hotel, and that wasn't too bad. We usually went out for (2) ..... (lunch) because (3) .....(lunch) they served in the hotel was always the same. And (4) .....(dinner) we had at the hotel on our first evening was pretty awful, so we tried a few restaurants. On our last evening we had (5) ..... (marvellous meal) in a Chinese restaurant. I wish we'd discovered the place a bit sooner.

3. ON FRIDAY, FOR LUNCH,...(A-F)

Hãy điền các từ trong ngoặc vào khoảng trống các câu dưới đây. Cho biết bạn có cần dùng *the* hay không.

Claire: Hello, Henry. Come in.
Henry: Oh, sorry. You're having (▸) *lunch* (lunch).
Claire: No, this is (1) ..... (breakfast). I had a late night. It was long after (2)..... (midnight) when I got in.
Henry: Someone told me you're going away after (3) ..... (Christmas).
Claire: Yes, I'm going to the Seychelles on (4)..... (Wednesday).
Henry: What a life you lead, Claire. What time do you leave for the airport?
Claire: Oh, in (5)..... (morning) some time. About ten. It's cheaper to fly at (6).....(night), but I decided it would be easier during (7) ..... (day).
Henry: I can drive you to the airport. I'm usually free on (8) ..... (Wednesday) mornings. I'd like to see you off.
Claire: That's sweet of you Henry, but I can take a taxi.
Henry: I'll just check in my diary that it isn't (9) . .....(Wednesday) of our next board meeting. No, it's OK. I can do it. And when will you be back?
Claire: At the beginning of (10) ..... (February). The second, I think.

UNIT 89 Quite a, such a, what a, etc

Quite a, such a, what a, ...

A. GIỚI THIỆU

Sau **quite**, **such** và **what**, ta có thể dùng một cụm từ với **a/an**, ví dụ *a game*. Thường cũng có một tính từ, ví dụ *such a* ***good*** *team*.

B. VERY, QUITE, RATHER, ...

A/an đứng trước **very**, **fairly**, **really**, ...

It's ***a very*** *old house.*

It's ***a fairly*** *long walk.*

I made ***a really*** *stupid mistake.*

Nhưng **a/an** thường đi sau **quite**.

It's ***quite an*** *old house.* *There was* ***quite a*** *crowd.*

A/an có thể đi trước hoặc sau **rather**.

It's ***a rather*** *old house.* OR *It's* ***rather an*** *old house.*

Chúng ta cũng có thể dùng **very**, **quite**, **rather**, ... + tính từ + số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

They're ***very old houses.*** *This is* ***quite nice coffee.***

C. SO VÀ SUCH A

SO	SUCH A/AN
Cấu trúc là **be** + **so** + tính từ.	Cấu trúc **such** + **a/an** (+ tính từ) + danh từ.
The test was ***so easy.***	*It was* ***such an easy test.***
NOT ~~*It was a so easy test.*~~	NOT ~~*It was a such easy test.*~~
The hill was ***so steep.***	*It was* ***such a steep hill.***
It's ***so inconvenient*** *without a car.*	*It's* ***such a nuisance*** *without a car.*
	Chúng ta cũng có thể dùng **such** + tính từ + một danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

The weather is ***so nice****.*	*We're having* ***such nice weather****.*
Tom's jokes are ***so awful****.*	*Tom tells* ***such awful jokes****.*
Chú ý những câu này với **long, far, many/much** và **a lot of.**	
It's ***so long*** *since I saw you.*	*It's* ***such a long time*** *since I saw you.*
Why are we ***so far*** *from the beach?*	*It's* ***such a long way*** *to the beach.*
There were ***so many*** *people.*	*There were* ***such a lot*** *of people.*
You waste ***so much*** *time.*	*You waste* ***such a lot*** *of time.*
Chúng ta có thể dùng cấu trúc này với **so ... (that)** hoặc **such ... (that).**	
Emma was ***so*** *angry with Matthew (that) she threw a plate at him.*	*Vicky got* ***such*** *a nice welcome (that) she almost cried.*
I was ***so*** *unlucky you wouldn't believe it.*	*I had* ***such*** *bad luck you wouldn't believe it.*

D. WHAT A

Trong câu cảm thán chúng ta có thể dùng **what a/an** với một danh từ số ít và **what** với một danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

+ *Danh từ số ít:*	***What a*** *goal!*	***What a*** *good idea!*
+ *Danh từ số nhiều:*	***What*** *lovely flowers!*	***What*** *nice shoes you've got on!*
+ *Danh từ không đếm được:*	***What*** *rubbish!*	***What*** *fun we had!*

BÀI TẬP

1. Very, quite, rather, so, ... (B-C)

Bạn nói gì trong các tình huống sau?

- You're telling someone about the show you saw. It was quite good.
  You should go and see it. It's *quite a good show.*
- You are describing Harriet to someone who doesn't know her. She is fairly tall.
  Well, Harriet is *a fairly tall woman.*

1 You're talking about the Savoy Hotel, which is very grand.
Yes, I know the Savoy. It's .....

2 You are talking about your journey. It was quite tiring.
I travelled a long way. It was .....

3 You are telling someone about Claire's flat. It's really big.
I've been to Claire's place. It's .....

4 You are telling a friend about your meal with Tom. It was quite nice.
We went to that new restaurant. We had .....

2. So và such (C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền *so* hoặc *such* vào chỗ trống.

Sarah: Sorry I'm (▸) *so* late. We had (▸)*such* a lot to do at work.

Mark: You shouldn't do (1) ..... much.

Sarah: The boss gets in (2) ..... a panic about things. She makes (3) ..... a big fuss.

Mark: Well, you shouldn't be (4) ..... willing to work (5) ..... long hours. No wonder you're (6) ..... tired. You'll make yourself ill, you know.

3. So .... that và such ... that (C)

Hãy kết hợp các câu sau đây và nối chúng lại bằng cách dùng *so* hoặc *such*.

▸ Sarah was late home.	All the tickets sold out.
▸ Mike hadn't cooked for a long time.	He wouldn't speak to anyone.
1 The piano was heavy.	He'd almost forgotten how to.
2 Tom was annoyed about United losing.	It kept all the neighbours awake.
3 The band was a big attraction.	Mark had already gone to bed.
4 Vicky had a lot of work to do.	Mike and Harriet couldn't move it.
5 The party made a lot of noise.	She was sure she'd never finish it.

▸ *Sarah was so late home that Mark had already gone to bed.*

▸ *Mike hadn't cooked for such a long time that he'd almost forgotten how to.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

4. What (D)

Hãy điền *what* hoặc *what a* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

▸ Come into the sitting-room. ~ Thank you. Oh, *what a* nice room!

1 Vicky believes in ghosts. ~ Oh, ... nonsense she talks!

2 Let's go for a midnight swim. ~ ..... suggestion!

3 I think about you all the time, Emma. ~ ..... lies you tell me, Matthew.

UNIT 90 Place names and the
Tên vùng và the

A. GIỚI THIỆU

Man: *Could you tell me where* ***the Classic Cinema*** *is, please?*

Rachel: *Yes, it's in* ***Brook Street.*** *Go along here and take the second left.*

Một tên riêng có **the** hay không tùy thuộc vào loại nơi chốn nào - ví dụ, đường phố (**Brook Street**) hoặc rạp chiếu phim (**the Classic Cinema**), a lake (**Lake Victoria**) hoặc biển (**the North Sea**).

Hầu hết các tên chỉ về nơi chốn không có **the**. *Europe California Melbourne* *Brook* ***Street*** *Lake Victoria*	Một số tên chỉ về nơi chốn có **the** - ví dụ, một tên với từ **cinema** hoặc **sea**. ***the*** *Classic* ***Cinema*** *the North Sea*

Chúng ta có sử dụng **the** hay không có thể phụ thuộc vào cấu trúc của tên đó.

Chúng ta không dùng **the** với sở hữu cách ('s). *at* ***Matilda's*** *Restaurant*	Chúng ta thường dùng **the** trong cấu trúc với **of**, với tính từ và với tên số nhiều. *Với* ***of:*** ***the*** *Avenue* ***of*** *the Americas* *Với một tính từ:* ***the White*** *House* *Với một danh từ số nhiều:* ***the Bahamas***

B. CÁC LỤC ĐỊA, CÁC QUỐC GIA, CÁC QUẦN ĐẢO, CÁC TIỂU BANG VÀ CÁC QUẬN

Hầu hết đều không dùng **the**. *travelling through* ***Africa*** *a holiday in* ***Portugal*** *on* ***Jersey*** *to* ***Rhode Island*** *from* ***Florida*** *in* ***Sussex***	Các từ như **republic** và **kingdom** đều dùng **the**. ***the Irish Republic*** ***the United Kingdom (the UK)*** Các tên số nhiều cũng dùng **the**. ***the Netherlands*** ***the USA*** ***the Canary Islands***

C. CÁC VÙNG

Các vùng tận cùng bằng tên của một châu lục hoặc một quốc gia đều không dùng **the**.

Central Asia *South Wales*
Western Australia

Hầu hết các vùng khác đều dùng **the**.

the West *the Middle East*
the Riviera *the Midlands*

Cụm từ có **of** thì dùng **the**

the South of France

D. NHỮNG NGỌN ĐỒI, NHỮNG NGỌN NÚI

Đa số đều không dùng **the**.

She climbed (Mount) Everest.
down North Hill

Những dãy đồi và dãy núi đều dùng **the**.

skiing in the Alps
over the Rockies

E. HỒ, ĐẠI DƯƠNG, SÔNG, KÊNH RẠCH

Chỉ có các hồ là không dùng **the**.

near Lake Michigan
beside Coniston Water

Biển, đại dương, sông ngòi và kênh đào đều dùng **the**.

the Mediterranean (Sea)
across the Atlantic (Ocean)
the (River) Thames the Suez Ca..

F. THÀNH PHỐ, THỊ TRẤN, NGOẠI Ô, LÀNG MẠC

Hầu hết đều không dùng **the**.

***Harehills** is a suburb of Leeds.*
***Houston** is west of **New Orleans**.*
*We live in **North London**.*

Các trường hợp ngoại lệ là ***The Hague*** và ***The Bronx***.

Cũng nhớ ghi chú ***the West End (of London)***.

G. ĐƯỜNG PHỐ, CÁC CON ĐƯỜNG, CÁC QUẢNG TRƯỜNG, CÁC CÔNG VIÊN

Hầu hết đều không dùng **the**.

*along **Morden Road***
*in **Church Street***
*on **Fifth Avenue***

*near **Berkeley Square***
*through **Central Park***

Có một vài trường hợp ngoại lệ.

the High Street ***The Avenue***
The Strand ***The Mall***

Những đường chính và những con đường có để số đều dùng **the**.

the Bath road (= con đường dẫn đến Bath)
the A5 the M6 (motorway)

H. CÁC CÂY CẦU

Hầu hết đều không dùng **the**.

*over **Tower Bridge***

*on **Brooklyn Bridge***

Nhưng có nhiều trường hợp ngoại lệ.

*across **the Golden Gate Bridge***

the Severn Bridge (= Cây cầu bắc ngang qua sông Severn)

I. CÁC NHÀ GA VÀ CÁC PHI TRƯỜNG; CÁC TÒA NHÀ QUAN TRỌNG

Chúng ta không dùng **the** với hầu hết các nhà ga và sân bay; với các building chỉ về tôn giáo, về giáo dục và về hành chánh hoặc với các lâu đài và những căn nhà.

*to **Waterloo (Station)***

*at **Orly (Airport)***

*near **St Mary's Church***

Merton College ***Norwich Museum***

Lambeth Palace ***Ashdown House***

Những trường hợp ngoại lệ là những tên với **of** hoặc với một danh từ (*science*) hoặc tính từ (*open*).

*at **the University of York***

*in **the Palace of Westminster***

the Science Museum

the Open University

*past **the White House***

J. CÁC RẠP HÁT, CÁC RẠP CHIẾU BÓNG, CÁC KHÁCH SẠN, CÁC PHÒNG TRƯNG BÀY, CÁC TRUNG TÂM

Dạng sở hữu ('s) đều không dùng **the**.

St Martin's (Theatre)

*at **Durrant's (Hotel)***

Ở nước Mỹ, các tên với **center** không dùng **the**.

*near **Lincoln Center***

Nhưng thường các rạp hát, các rạp chiếu bóng, ... đều có **the**.

*at **the Globe (Theatre)***

the Plaza (Cinema)

*outside **the Dorchester (Hotel)***

*in **the Tate (Gallery)***

the Brunel shopping centre

K. CÁC CỬA HIỆU VÀ CÁC NHÀ HÀNG

Đa số các cửa hiệu và nhà hàng đều không dùng **the**.

*shopping at **Bloomingdale's***

*at **Matilda's Restaurant***

Các tên với một danh từ (*body, studio*) thường có **the**.

*at **the Body Shop***

The Studio Café

BÀI TẬP

1. Tên vùng và the (B-F)

Bạn biết cỡ nào về địa lý học? Hãy điền các tên sau vào khoảng trống: *Andes, Brussels, Irish Republic, Italy, Lake Michigan, River Nile, North, Pennsylvania, Tasmania, United Kingdom, West Indies.*

Quyết định xem bạn có cần dùng **the** hay không cho các câu dưới đây.

- Harrisburg is the capital of *Pennsylvania.*
- Dublin is in *the Irish Republic.*

1 Chicago lies on the shore of.....

2 Sicily is a part of.....

3 ..... are a mountain range in South America.

4 ..... is England, Scotland, Wales and Northern Ireland.

5 ..... is an island to the south of Australia.

6 Jamaica is an island in .....

7 ..... flows through Egypt.

8 ..... is the capital of Belgium.

9 Manchester is in ..... of England.

2. Các đường phố, các tòa nhà ... (E-J)

Hãy hoàn thành các câu sau từ một sách hướng dẫn đến Luân Đôn. Hãy sử dụng các từ và cho biết bạn có dùng *the* hay không.

- The train to Paris leaves from *Waterloo Station* (Waterloo Station).
- *The National Theatre* (National Theatre) is south of the river.

1 You can take a trip by boat along ..... (Thames).

2 The Serpentine is a lake in ..... (Hyde Park).

3 You can get to .....(Heathrow Airport) by underground.

4 Nelson's Column is in ..... (Trafalgar Square).

5 Walk a little way along..... (Westminster Bridge).

6 From there you get a view of ..... (Houses of Parliament).

7 The Queen lives at ..... (Buckingham Palace).

8 Earl's Court is in ..... (West London).

9 .....(M1 motorway) goes north from London.

10 .....(Ritz) is a very elegant hotel.

3. Các đường phố, các tòa nhà ... (F-K)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Hãy điền các từ vào khoảng trống và cho biết bạn có cần dùng *the* hay không.

Sarah: We've just been to (4) *the States* (States) - to (1) ..... (New York).

Claire: Oh, really? I was there at Christmas. Were you on holiday?

Sarah: Yes, and we really needed a break. It was wonderful. We saw (2). .... (Statue of Liberty), and we walked in (3) ..... (Central Park). We did all the sights. We spent a day in (4) ..... (Metropolitan Museum of Art). And we walked along (5) ..... (Broadway) and around (6) ..... (Macy's) department store.

Claire: Where did you stay?

Sarah: In a small hotel near (7) ..... (Washington Square), not far from (8) ..... (NewYork University).

Claire: Last time I was there I stayed at (9) ..... (Paramount). It's a nice hotel close to (10) ..... (Broadway).

4. Các đường phố, các tòa nhà ... (I-J)

Một phụ nữ đang hỏi Trevor đường đi. Hãy điền các từ vào khoảng trống và cho biết bạn có cần dùng *the* hay không.

Woman: Excuse me, can you tell me the way to (▸) *Millthorpe Station* (Millthorpe Station)?

Trevor: Yes, go along here and turn left by (1) ..... (Little Theatre) opposite a building called (2) ..... (Kingston House). The road is (3) ..... (Wood Lane). Go along there, straight across (4) ..... (High Street), past (5) ..... (Royal Hotel), and you'll see the station in front of you.

Woman: Thank you very much.

5. Các đường phố, các tòa nhà, ... (G-K)

Hãy xem các địa chỉ sau và viết thành câu hoàn chỉnh.

Useful addresses for visitors to Seaport	
Seaport Bus Station, Queen's Road	King Edward CoUege, College Road
Grand Theatre, George Street	St John's Church, South Street

Odeon Cinema, The Avenue	Webster's department store, High Street
Clarendon Art Gallery, Newton Lane	Bristol Hotel, Westville Way

▸ Seaport Bus Station *is in Queen's Road.*

1 The Grand Theatre

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

7 .....

6. Tên vùng và the (B-K)

Hãy viết các tiêu đề của các bài báo trong đợt phát hàng tháng của tờ báo "Holiday", một tạp chí nói về du lịch.

▸ walk / along / Princes Street — *A walk along Princes Street*

▸ holiday / in / Bahamas — *A holiday in the Bahamas*

1 day / at / Blenheim Palace

2 train journey / in / North Wales .....

3 tour / of / White House .....

4 beach / on / Riviera .....

5 shopping trip / to / Harrods .....

6 small town / in / France .....

7 trip / across / Severn Bridge .....

8 walk / around / Lake Windermere .....

9 visit / to / Tower Bridge .....

10 journey / across / Rockies .....

11 look / around / National Gallery .....

12 boat trip / along / Oxford Canal .....

Test 15 A/an and the (Unit 82 - 90)

A/an và the (Từ bài 83-90)

A. TEST 15B

Hãy hoàn thành câu chuyện về vụ trộm thuyền trên sông. Hãy điền a, an, one hoặc the vào khoảng trống.

This is (▸) *a* true story about (1) ..... man who chose (2) ..... worst possible time for his crime. It happened in London in (3) ..... summer of 1972. (4) ..... man stole a barge on (5) ..... River Thames (in case you don't know, (6) ..... barge is a river boat used for carrying goods). (7) ..... owner of (8) ..... barge soon discovered that it was missing and immediately informed (9) ..... police so that they could look for it. Normally (10) ..... river is quite (11)..... busy place, and it would be difficult to find what you were looking for. On this day, however, there was (12) ..... dock strike, and so there was only (13) ..... barge on (14)..... river. (15)..... thief was quickly found and arrested.

B. TEST 15B

Hãy quyết định xem từ nào hay cụm từ nào là đúng trong các câu dưới đây.

▸ I think that's *an awful* thing to say.
a) a awful b) an awful c) awful

1 Judy goes to .....on the bus.
a) work b) a work c) the work

2 I don't know what to do. It's .....problem.
a) quite difficult b) a quite difficult c) quite a difficult

3 ..... is my favourite sport.
a) Golf b) A golf c) The golf

4 ..... starts at nine o'clock.
a) School b) A school c) The school.

5 We had..... time at the disco yesterday.
a) really nice b) a really nice c) really a nice

6 Nigel opened a drawer and took out ..... .
a) photos b) a photos c) some photos

7 Did you learn to play ..... ?
a) violin b) a violin c) the violin

8 We can finish the rest of the bread for..... .
a) breakfast b) a breakfast c) the breakfast

9 While I was in hospital, they gave me ..... .
a) X-ray b) a X-ray c) an X-ray

10 I might listen to ..... .
a) radio b) radios c) the radio

11 We need to protect..... from pollution.
a) environment b) some environment c) the environment

12 Why do they always play ..... music?
a) so terrible b) such terrible c) such a terrible

C. TEST 15C

Hãy đọc câu chuyện nói về một lỗi ngớ ngẩn và quyết định xem có cần thiết điền thêm một từ vào khoảng trống hay không. Nếu có một từ bị thiếu, hãy viết từ đó vào. Nếu không có từ bị thiếu, hãy viết ×.

This is also (▸) *a* true story. It shows how (▸) × plans can sometimes go wrong and how (1) ..... people can make silly mistakes. This too happened quite (2) ..... long time ago - in (3) ..... 1979, in fact. The scene was (4) ..... old people's home in (5) ..... small town in (6) ..... north of England called (7) ..... Otley. The owners of the home wanted to put (8) ..... fence around it to make it more private. The work began soon after (9) ..... Christmas when (10) ..... workmen arrived in (11) ..... lorry with planks of wood which they put up around the building. 'It was (12) ..... very nice fence, said (13) ..... of the old people. But there was (14) ..... problem. The workmen forgot to leave a gap for the lorry to drive out through. They had to come back the next day to knock down part of (15) ..... fence. "(16) ..... a silly mistake!" said another resident. 'It was (17) ..... funny we had to laugh. In fact it was (18) ..... most fun we've had for a long time.'

D. TEST 15D

Vài câu sau đây đúng, vài câu có một từ không cần thiết. Nếu câu nào đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu nào sai, hãy gạch ngang từ không cần thiết và viết nó vào khoảng trống.

▸ The space capsule came down in the Pacific. ✓

My new job starts in the April. *the*

1	I was so tired I went to bed at nine.	.....
2	We had a very good lunch in the company canteen.	.....
3	The life just isn't fair sometimes.	.....
4	What the clever children you have!	.....
5	We went out and bought some pictures.	.....
6	Tessa was still working at the midnight.	.....
7	I drive past the hospital every morning.	.....
8	A one boy was much taller than all the others.	.....
9	It costs such a lot of money, you know.	.....
10	I'll meet you outside the National Gallery.	.....
11	Have you any idea who invented the fridge?	.....

E. TEST 15E

Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây. Điền các từ vào khoảng trống và cho biết bạn có cần dùng *a, an, some* hoặc *the* hay không.

Martin: I think we ought to book (▸) *a holiday* (holiday). Where shall we go?

Anna: What about (▸) *Scotland* (Scotland)?
I think Edinburgh is (1) ..... (beautiful city). I love going there.

Martin: (2) ..... (weather) might not be very good.
We went there at (3) ..... (Easter), and it was freezing, remember.

Anna: We could have a walk along (4) ..... (Princes Street) and up to the castle. And I wanted to go to (5) ..... (Royal Scottish Museum), but we never found time.

Martin: Can't we go somewhere different?

Anna: We could spend some time in (6) ..... (Highlands), I suppose.

Martin: When I go on holiday, I want to do something more relaxing than climbing (7). ..... (mountains). And I find it pretty boring.

Anna: How can you say such (8) ..... (thing)?

Martin: Actually, I'd prefer somewhere warmer and by (9) ..... (sea). I think (10) ..... (Corfu) would be nice. We might get (11) ..... (sunshine) there. I just want to lie on a beach.

Anna: Martin, you know I'm not at all keen on (12) ..... (beach holidays).

UNIT 91 This, that, these and those

This, that, these và those

A. GIỚI THIỆU

Ta dùng **this** và **these** để nói về những đồ vật ở gần người nói (**this** *printout* **here**). **This** dùng với danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được, ví dụ, **this report**. **These** dùng với danh từ số nhiều, ví dụ **these results**.

Chúng ta dùng **that** và **those** để chỉ những vật xa (***that*** *table* ***there***). **That** đi với danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được, ví dụ **that furniture**. **Those** dùng với danh từ số nhiều, ví dụ **those curtains**.

Chúng ta có thể bỏ đi danh từ nếu nghĩa của nó quá rõ ràng.

I'm just having a look at ***this.*** ***That's*** *nice, isn't it?*

Last month's figures were bad, but ***these*** *are worse.*

B. NƠI CHỐN VÀ NGƯỜI

Khi chúng ta ở một nơi hay một tình huống nào đó, chúng ta dùng **this** (không phải **that**) để để cập đến nó.

There's a wonderful view from ***this*** *office. Just come to the window.*

This *party isn't much fun, is it? Shall we go home?*

Chúng ta có thể dùng **this** để giới thiệu người nào đó và **that** để nhận diện người đó.

Jake, ***this*** *is my friend Rita.* ***That's*** *Andrew over there.*

Trên điện thoại chúng ta có thể dùng **this** để nói chúng ta là ai và **this** hoặc **that** để hỏi người bên kia là ai.

*Hello? **This** is Laura speaking. Who's **this/that,** please?*

C. THỜI GIAN

This/these có nghĩa là "near in time" và **that/those** có nghĩa là "further away in time".

*I'm working as a tourist guide **this** summer. I'm pretty busy **these** days.*

*Do you remember **that** summer we all went to Spain? **Those** were the days.*

*I can't see you on the third of July. I'm on holiday **that** week.*

Để liên hệ ngược lại những điều mà vừa xảy ra hoặc vừa được đề cập đến, chúng ta thường dùng **that**.

*What was **that** noise? ~ I didn't hear anything.*

*Jessica is on a diet. **That's** why she doesn't want to eat out with us.*

*I've lost my key. ~ Well, **that's** a silly thing to do.*

Để liên hệ đến những sự việc mà sắp xảy ra hoặc điều gì đó mà chúng ta sắp nói, chúng ta dùng **this**.

***This** next programme should be quite interesting.*

*I don't like to say **this,** but I'm not happy with the service here.*

BÀI TẬP

1. This, that, these và those (A)

Hãy viết một trong các từ sau (*this, that, these, those*) vào đúng vị trí.

	Near	Further away
Singular	*this*	
Plural		

2. This, that, these và those (A)

Hãy hoàn thành các câu sau. Dùng *this, that, these* và *those*, và các danh từ sau: *car, dog, flowers, parcel, trees.*

▸ *That car* has crashed.

1 Would you like .....?

2 I must post ..... .

3 The house is behind ..... .

4 Whose is ..... ?

3. This, that, these và those (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Sử dụng *this, that, these* và *those*.

▸ Mark: Are we going out *this* evening?

Sarah: I can't really. I'll be working late at the office.

1 David: I hear you've got a new flat.

Rita: ..... 's right. I've just moved in.

2 Mike: What's the matter?

Harriet: It's ..... boots. They don't fit properly. They're hurting my feet.

3 Jessica: It's so boring here.

Rachel: I know. Nothing ever happens in ..... place.

4 Emma: What's happened? You look terrible.

Vicky: You won't believe ..... , but I've just seen a ghost.

5 Laura: What kind of planes are ..... ?

Trevor: I don't know. They're too far away to see properly.

6 Matthew: The match is three weeks from today.

Daniel: Sorry, I won't be able to play for the team. I'll be away all .... week.

7 Mark: Zedco. Can I help you?

Alan: Hello, ... is Alan. Can I speak to Fiona, please?

8 Daniel: I've had .....
bump on my head ever since someone threw a chair at me.

Natasha: Someone threw a chair at you? .....
wasn't a very nice thing to do.

9 Mark: ..... seats aren't very comfortable, are they?

Sarah: No, I don't think I'll want to sit here very long.

UNIT 92 My, your, etc and mine, yours, etc

My, your, ...và mine, yours, ...

A. GIỚI THIỆU

Mark: *Why have you brought **your** work home? We're going out.*

Sarah: *I'll do it later. Let's go now. Shall we take **my** car?*

Mark: *Well, I'd rather not take **mine**. I think there's something wrong with it.*

My, mine, **your**, ... diễn tả sự sở hữu và những nghĩa tương tự. **My car** có nghĩa là chiếc xe đó thuộc về tôi; **your work** có nghĩa là công việc bạn đang làm. **My** đứng trước một danh từ, ví dụ. **my car**. Chúng ta dùng **mine** không cần danh từ.

	MY, YOUR, ...	MINE, YOURS, ...
Ngôi thứ nhất số ít:	*It's **my** car.*	*It's **mine.***
Ngôi thứ hai số ít:	*Here's **your** coat.*	*Here's **yours.***
Ngôi thứ ba số ít:	*That's **his** room.*	*That's **his.***
	It's **her** money	It's **hers.**
	The dog's got **its** food.	
Ngôi thứ nhất số nhiều:	*That's **our** table.*	*That's **ours.***
Ngôi thứ hai số nhiều:	*Are these **your** tickets?*	*Are these **yours?***
Ngôi thứ ba số nhiều:	*It's **their** camera.*	*It's **theirs.***

B. ITS VÀ IT'S

Chúng ta dùng **its** trước một danh từ để diễn tả ý tưởng phụ thuộc.

*The street is around here somewhere, but I've forgotten **its** name.*

It's là hình thức tĩnh lược của **it is** hoặc **it has**.

*I think **it's** time to go.* (= it is)

***It's** got a lot colder today, hasn't it?* (= it has)

C. MY, YOUR VỚI CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ VÀ QUẦN ÁO

Chúng ta thường dùng **my, your**, ... với các bộ phận của cơ thể và quần áo của ai đó.

*Emma shook **her** head sadly* NOT ~~*Emma shook the head sadly*~~

*Someone came up behind me and grabbed **my** arm.*

*You must take off **your** shoes before you enter a mosque.*

Nhưng chúng ta thường dùng **the** trong cấu trúc sau với một cụm giới từ.

	ĐỘNG TỪ	NGƯỜI	CỤM GIỚI TỪ
Someone	*grabbed*	*me*	*by **the** arm.*
The stone	*hit*	*Mike*	*on **the** head.*

D. OWN

Chúng ta dùng **own** sau **my, your**, ... để nói điều gì đó thuộc về chúng ta, chứ không phải về ai khác.

*Rachel has got **her own** calculator. She doesn't borrow mine.* NOT ~~*an own calculator*~~

*I don't share any more. I've got a flat of **my own**.* NOT ~~*of mine own*~~.

E. A FRIEND OF MINE

Hãy xem các ví dụ sau.

*Tom is **a friend of mine**.* (= một trong những người bạn của tôi) NOT ~~*a friend of me*~~

*Rachel came to the party with **a cousin of hers**.* (= một trong những người bà con của cô ấy)

*I borrowed **some magazines of yours**.* (= một vài tờ tạp chí của bạn)

Chú ý 's trong ví dụ này: *Rita is a friend of **Melanie's**.*

BÀI TẬP

1. My, your, ... và mine, yours, ... (A)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền các từ thiếu vào chỗ trống.

Laura: Did you and (▸) *your* friends have a nice holiday?

Emma: Yes, it was wonderful. We had the best holiday of (1) ..... lives. It didn't start very well, though. Daniel forgot to bring (2)..... passport.

Laura: Oh, dear. So what happened?

Emma: Well, luckily he doesn't live far from the airport. He rang (3) ..... parents, and they brought the passport over in (4) ..... car, just in time.

Laura: You remembered (5)....., I hope.

Emma: Yes, I had (6)....., even though I'm usually the one who forgets things.
Actually Rachel thought for a minute that she'd lost (7).....
Luckily it was in (8) ..... suitcase. Anyway, in the end we had a marvellous time.

2. Its và it's (B)

Hãy điền dạng đúng của *its* hoặc *it's* vào chỗ trống.

- Unfortunately, the town has lost *its* only cinema.
- The meeting won't last long. I'll see you when *it's* over.

1 You should return the book to ..... owner immediately.

2 We'd like to go out for a walk, but ..... raining.

3 I'm not buying this tablecloth because ..... got a hole in it.

4 The board has decided that Zedco needs to improve ..... image.

3. Các bộ phận cơ thể và quần áo

Hãy điền *my, your, ...* hoặc *the* vào chỗ trống.

- I was doing keep-fit exercises when I fell down and hurt *my* leg.
- Matthew served, and the ball hit Daniel on *the* knee.

1 A wasp stung me on . . .. neck. It really hurt.

2 The mother put both ..... arms around the child.

3 Aunt Joan kissed Emma on ..... cheek.

4 The fans were all shouting at the top of ..... voices.

5 Don't just stand there with ..... hands in.. ..... . pockets.

4. My own, a friend of mine, ... (D-E)

Hãy sửa lại lỗi sai trong các câu sau.

- We're lucky. ~~We've got an own garden~~.
  We've got our own garden.

1 I met some nice people. ~~Harriet introduced me to a friend of herself~~.
.....

2 My friends swim every day. ~~They've got their only pool~~.
.....

3 I enjoy rock-climbing. ~~It's a favourite hobby to me~~.
.....

4 I hope Matthew will be here. ~~I've got some CDs from his~~.
.....

5 I don't want to share. ~~I'd like my very room.~~.
.....

UNIT 93 The possessive form and of
Hình thức sở hữu và of

A. HÌNH THỨC

Ta dùng sở hữu cách của một danh từ trong các cụm từ như the *boy's name* và *Vicky's room*. Chúng ta hình thành sở hữu cách như sau.

Danh từ số ít:	's	*boy* → *boy's*	*Vicky* → *Vicky's*
Danh từ số nhiều tận cùng = s:	'	*boys* → *boys'*	*tourists* → *tourists'*
Danh từ số nhiều không tận cùng = s:	's	*men* → *men's*	*children* → *children's*

Chúng ta có thể dùng dạng sở hữu cách với một danh từ khác hoặc chỉ với một mình nó.

*I've met **Rachel's family**, but I haven't met **Vicky's**.* (Vicky's = Vicky's family)

B. THE BOY'S NAME HAY THE NAME OF THE BOY

Hãy so sánh các cấu trúc sau.

HÌNH THỨC SỞ HỮU	CỤM TỪ VỚI OF
*the **boy's** name*	*the name **of the boy***
*the **boys'** names*	*the names **of the boys***
*the **men's** names*	*the names **of the men***

Đôi khi chúng ta có thể dùng hoặc sở hữu cách (*the boy's name*) hoặc một cụm từ với **of** (*the name of the boy*), nhưng thường chúng ta chỉ dùng một cách. Chúng ta thường dùng dạng sở hữu với người và động vật.

***my friend's** house* ***Claire's** idea* ***Daniel's** brother*
***our neighbour's** garden* ***the dog's** owner* ***the policemen's** uniforms*
***the women's** changing room* ***the Parkers'** car*

Chúng ta thường dùng **of** cho vật, chứ không dùng hình thức sở hữu.

*the side **of the house*** NOT ~~*the house's side*~~

*the result **of the match*** NOT ~~*the match's result*~~

*the day **of the meeting*** NOT ~~*the meeting's day*~~

Nhưng chúng ta dùng **of** với người khi có một cụm từ dài.

*the house **of one of our teachers at college***

*the address **of those people we met in Spain***

NOT ~~*those people who we met in Spain's address*~~

Chúng ta có thể dùng cả hai cấu trúc để chỉ về nơi chốn và các tổ chức.

London's** museums* OR *the museums **of London

the earth's** atmosphere* OR *the atmosphere **of the earth

the company's** future* OR *the ...ture **of the company

the government's** intentions* OR *the intentions **of the government

C. DẠNG SỞ HỮU CỦA THỜI GIAN

Chúng ta có thể dùng dạng sở hữu để nói "khi nào" hoặc "bao lâu".

***last week's** concert* ***today's** TV programmes* ***yesterday's** news*

*about **a month's** work* ***a moment's** silence* ***ten minutes'** walk*

Chú ý:

*in **two months'** time* (Hai tháng từ bây giờ)

*a **week's** wages* (Lương cho một tuần)

BÀI TẬP

1. Hình thức sở hữu (A)

Hãy mô tả các đồ vật trong các bức hình dưới đây. Dùng *boy, girl* và *children* và những từ sau: *bike, cat, dog, skateboards, tent, trophies*

▸ *the children's dog*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

2. Hình thức sở hữu (A)

Laura đang cho Melanie xem bức hình của cô ấy. Hãy đặt hình thức sở hữu của danh từ vào trong các khoảng trống của đoạn hội thoại dưới đây.

Laura: This was taken in (▸) *my friend's* (my friend) garden.

It was (1) ..... (the twins) birthday party.

This is Kerry, (2) ..... (Luke) girlfriend.

And that's (3) ..... (Jason) sister Emily.

Melanie: And who are these two?

Laura: That's (4) ..... (Debbie) mother.

She's talking to Monica Davis, (5) ..... (her children) teacher.

And that's (6)..... (the Lanskys) dog sitting on (7)..... (Olivia) foot.

3. The boy's nam hay the name of the boy? (B)

Ed Buckman viết những câu chuyện trinh thám. Sau đây là những nhan đề của một số câu chuyện của anh. Hãy viết các tiêu đề này sử dụng hoặc là *of* hoặc hình thức sở hữu (với *'s* hoặc *s'*)

▸ the mistake / the policeman — *The Policeman's Mistake*

▸ the bottom / the bottle — *The Bottom of the Bottle*

1 the gun / Mr Hillman .....

2 the smell / blood .....

3 the car / the terrorist .....

4 the middle / the night .....

5 the death / someone important .....

6 the money / the gangsters .....

4. Hình thức sở hữu về thời gian

Hãy viết lại các cụm từ được gạch dưới bằng cách sử dụng hình thức sở hữu.

▸ <u>The prices this year</u> are even lower — *This year's prices*

▸ From here it's <u>a drive of two hours</u> — *a two hours' drive*

1 I read about it in <u>the paper yesterday</u> .....

2 I just want <u>a rest for five minutes</u>. .....

3 It's <u>the special offer for this month</u>. .....

4 I'll see you <u>in a week</u>. .....

UNIT 94 Some and any
Some và any

A. CÁCH DÙNG CƠ BẢN

Some và **any** đứng trước một danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được (xem bài 85A).

*There was a bowl and **some** cornflakes on the table, but there wasn't **any** milk.*

Chúng ta cũng có thể dùng **some** và **any** mà không cần danh từ.

*Trevor wanted some milk, but he couldn't find **any**.*

Thường chúng ta dùng **some** trong câu khẳng định và **any** trong câu phủ định hoặc những câu với nghĩa phủ định.

KHẲNG ĐỊNH	PHỦ ĐỊNH
*There's **some** milk in the fridge.*	*I haven't **any** milk.* (= Tôi không còn sữa.)
*I need **some** stamps. – There are **some** in the drawer.*	*I haven't got **any** stamps. Have you got **any**?*
*I met **some** interesting people last night.*	*I never meet **any** interesting people nowadays.*
*We'll have **some** fun at Disneyland.*	*We won't have **any** fun without you.*

Chúng ta cũng có thể dùng **any** trong câu với **if**.

*If you have **any** problems, you can discuss them with your group leaders.*

*I can answer **any** questions.* (= Nếu có bất kỳ câu hỏi nào, ...)

Trong câu nghi vấn chúng ta có thể dùng hoặc **some** hoặc **any**, nhưng **any** thông dụng hơn.

Chúng ta không biết liệu rằng câu trả lời sẽ là yes hay no.

*Have we got **any** butter?*

*Will there be **any** food for the guests?*

*Did you buy **any** clothes?*

Chúng ta thường dùng **some** trong lời đề nghị và yêu cầu để làm cho những lời này nghe có vẻ tích cực hơn.

*Would you like **some** coffee?* *Could you post **some** letters for me?*

Chúng ta có thể dùng **some** trong câu nghi vấn khi chúng ta nghĩ câu trả lời có thể là có.

*Did you buy **some** clothes?* (Có lẽ tôi biết rằng bạn đã đi ra ngoài mua một ít .)

B. SOMEONE, ANYTHING, ...

Chúng ta chọn dùng **someone** và **anyone**, **something** và **anything**, **somewhere** và **anywhere** giống như cách chúng ta chọn **some** và **any**.

***Someone** has spilt water everywhere.*	*Did **anyone** see what happened?*
*Would you like **something** to eat?*	*We haven't got **anything** to eat.*
*Let's go out **somewhere**.*	*Is there **anywhere** we can go?*

C. CÁCH DÙNG KHÁC CỦA ANY

Chúng ta có thể dùng **any** trong câu khẳng định để nói rằng "chọn cái nào cũng không thành vấn đề".

*I'm free all day. Call **any** time you like.*

***Any** student will be able to tell you where the college library is.*

*You can buy these maps at **any** petrol station. They all have them.*

Chúng ta nói *any petrol station* vì tất cả trạm xăng dầu đều có bản đồ. Bạn sẽ đi đến trạm nào không thành vấn đề. Tất cả đều tốt như nhau.

Hãy xem các ví dụ sau với **anyone**, **anything** và **anywhere**.

*It's a very simple puzzle. **Anyone** could solve it.* (= là ai không thành vấn đề.)

*What shall we have for lunch? ~ Oh, **anything**. I don't mind.*

*Where do we have to sit? ~ We can sit **anywhere**. It doesn't matter.*

BÀI TẬP

1. Cách dùng cơ bản (A)

Hãy xem các bức tranh sau và cho biết người ta có hoặc không có cái gì. Sử dụng *some* hoặc *any*. Sử dụng các từ sau: *cats, money, petrol, poison, sandwiches*

▸ *They've got some sandwiches.*

▸ *She hasn't got any money.*

1 .....

2 .....

3 .....

2. Cách dùng cơ bản (A)

Justin Cooper là một người giới thiệu đĩa hát trong chương trình ca nhạc ở đài phát thanh. Hãy hoàn thành những điều anh ta đang nói. Dùng *some* hoặc *any* cho đoạn văn sau.

That was "I can't find (▸) *any* love' by Arlene Black. Now, I've had (▸) *some* letters asking for something by Express. One listener says she hasn't heard (1) ..... Express songs on this programme for months. Well, I'm going to put that right. And this will be our last track because there isn't (2) ..... more time left. We've had (3) ..... great songs tonight, and I'll be here next week to play (4) ..... more. Now here's (5) ..... music from Express - 'I never have (6) ..... luck".

3. Some, any, someone, anyone, ... (A-B)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau, dùng *some, any, anyone, someone, something* hoặc *anything*.

▸ Trevor: We haven't got *any* bread.
Laura: You'd better go to the shop, then. We need *some* tomatoes, too.

1 Claire: Would you like ..... cheese and biscuits?
Sarah: Oh, no thank you. That was delicious, but I couldn't eat ... else.

2 Harriet: There's ..... at the door.
Mike: Are we expecting ..... visitors?

3 Melanie: Has ..... offered to help you with the tea?
Rita: No, but I'd be very grateful for. ..... help you can give.

4 Vicky: I was looking for ...., and now I can't remember what it was.
Rachel: You said you were looking for ..... matches.

4. Cách dùng khác của any (C)

Hãy điền *any* + danh từ , *anyone* hoặc *anything* cho các câu sau.

▸ The seats aren't reserved. You can have *any seat* you like.

▸ I don't mind what we do today. We can do *anything* you want.

1 If it's your party, you can invite ..... you like.

2 All the buses go into the town centre. Take ..... that comes along here.

3 This carpet is available in lots of colours. You can have ..... you like.

4 My father has the television on all the time. He'll watch. ..... .

5 It doesn't matter which day you phone. Ring ..... you like.

UNIT 95

A lot of, lots of, many, much, (a) few and (a) little

A lot of, lots of, many, much, (a) few và (a) little

A. GIỚI THIỆU

A lot of, **lots of**, **many** và **much** có nghĩa là một số lượng lớn.

*Ron Mason owns a chain of supermarkets. He's made **a lot of** money.*

A few và **a little** có nghĩa là một số lượng nhỏ.

*I'd better hurry. My bus goes in **a few** minutes.*

Many và **a few** đứng trước danh từ số nhiều		**Much** và **a little** đứng trước danh từ không đếm được.	
***many** places*	***many** problems*	***much** money*	***much** trouble*
***a few** people*	*a few buildings*	***a little** sunshine*	***a little** food*

A lot of và **lots of** đứng trước cả plural và uncountable noun.

***a lot of** tourists*	***lots of** games*	***a lot of** sugar*	***lots of** fun*

Chúng ta dùng những từ này mà không cần một danh từ nếu nghĩa câu này đã rõ.

*I take photos, but not as **many** as I used to. At one time I took **a lot**.*

Hãy chú ý rằng chúng ta nói: **a lot** không cần **of**.

B. A LOT OF, MANY VÀ MUCH

Theo qui luật chung, chúng ta dùng **a lot of** và **lots of** trong câu khẳng định và **many** và **much** trong phủ định và nghi vấn.

Khẳng định:	*We get **a lot of** storms here.*	*We get **a lot of** rain here.*
Phủ định:	*We don't get **many** storms here.*	*We don't get **much** rain here.*
Nghi vấn:	*Do you get **many** storms here?*	*Do you get **much** rain here?*
	*How **many** eggs do we need?*	*How **much** salt do we put in?*

Chúng ta dùng **many** hoặc **much** (không dùng **a lot of**) sau **too**, **so** và **as**.

*There are **too many** cars.* *I've got **so much** work.*

*I haven't got **as much** money as you.*

Trong tiếng Anh nghi thức, chúng ta đôi khi dùng **many** và **much** trong câu khẳng định.

***Many** students have financial problems.*

*There is **much** enthusiasm for the idea.*

Nhưng trong đối thoại thì ít thông dụng hơn, chúng ta thường dùng **a lot of** hoặc **lots of.** Trong tiếng Anh thân mật, chúng ta có thể nghe **a lot of** trong câu phủ định và nghi vấn.

*I don't have **many** friends/**a lot of** friends.*

*Do you eat **much** fruit/**a lot of** fruit?*

C. FEW VÀ LITTLE CÓ VÀ KHÔNG CÓ A ĐI CÙNG

Dùng **a** mang nghĩa khẳng định.	Không dùng **a** mang nghĩa phủ định.
*A **few** customers have come into the shop. It has been fairly busy.*	*__Few__ customers have come into the shop. It has been quiet.*
*Vicky has made **a little** progress and so is feeling quite pleased.*	*Vicky has made **little** progress and so is not feeling very pleased.*
A few customers – Một vài khách hàng, một lượng nhỏ khách hàng.	*Few customers* = Không nhiều khách hàng (ít khách).
A little progress – Một chút tiến bộ, một lượng nhỏ của sự tiến triển.	*Little progress* – Tiến triển không nhiều (ít tiến triển).

Few và **little** (không dùng **a**) thì hơi trang trọng. Trong văn nói thân mật chúng ta có thể dùng các cấu trúc sau.

***Not many** customers have come in.* — *Vicky **hasn't** made **much** progress.*

***Only a few** customers have come in.* — *Vicky has made **only a little** progress.*

BÀI TẬP

1. A lot of, lots of, many, much, a few và a little (A)

Hãy viết các câu sau cho đúng.

▸ Mark was only spending one night away. ~~He quickly put a little things into a bag~~.
He quickly put a few things into a bag.

1 Rachel is learning to drive. ~~She hasn't had much lessons yet~~.
.....

2 I'm making soup for twenty people. ~~I'll have to make a lot of~~.
.....

3 I feel really tired. ~~I haven't got many energy.~~
.....

4 The mixture looks rather dry. ~~Maybe you should add a few water~~.
.....

5 We're having a big party. ~~We've invited a lots of friends~~.
.....

2. A lot of, many và much (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền *a lot of, many* hoặc *much* vào trong các khoảng trống. Có thể có hai cách trả lời đúng.

Matthew: There are (▸) *a lot of* athletes taking part in the International Games in London.
There's been (1) ..... coverage in the papers.

Daniel: Our runners haven't won (2) ..... medals, have they?

Matthew: No, not as (3) ..... as last time. But there's plenty of time. There are still (4) .....events to come. I'd like to go and see some of the track events, but I haven't got (5)..... .. time at the moment.

Daniel: No, not with exams coming up.

Matthew: I'm hoping to go at the weekend if I can get a ticket.
Apparently there aren't (6) ..... seats left.

Daniel: I've heard the cheapest tickets are £25. I think that's too (7) ..... .

3. A few, few, a little và little (C)

Hãy đặt *a few, few, a little* hoặc *little* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ I don't think I can lift this box on my own. I need *a little* help.

▸ *Few* tourists visited Northern Ireland in the 1980s because of the terrorism there.

1 The postman doesn't often come here. We receive ..... letters.

2 The snow was quite deep. There seemed..... hope of completing our journey.

3 Trevor isn't finding it easy to fix the shelves. He's having ..... trouble.

4 Sarah is exhausted. She's having ..... days' holiday next week.

5 David quite likes golf, but unfortunately he has ..... ability.

6 I can speak ..... words of Swedish, but I'm not very fluent.

4. Many, few, much và little (B-C)

Hãy hoàn thành đoạn văn sau trích từ một cuốn sách nói về du lịch. Dùng *many, few, much* hoặc little.

The main town on the island is very small and does not have (▸) *many* important buildings. The islanders do not have (1) ..... money, and they have (2) ..... contact with the outside world. There is not (3) ..... chance of the place attracting large numbers of tourists. The roads are not very good. There are lots of bicycles but not (4) ..... cars. And there are hardly any of the modern facilities which visitors expect. There are (5) ..... shops, and there is (6) ..... entertainment.

UNIT 96 All, half, most, some, no and none
All, half, most some, no và none

A. ALL, MOST VÀ SOME

Chúng ta có thể dùng **all**, **most** và **some** trước danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

***All plants** need water.* ***All matter** is made up of atoms.*

***Most people** would like more money.* ***Some food** makes me ill.*

All plants có nghĩa là "tất cả các loại cây nói chung/trên thế giới". *Most people* có nghĩa "mọi người ở đất nước này/trên thế giới". *Some food* có nghĩa là "một vài thức ăn/chứ không phải tất cả thức ăn" ở đây **some** được phát âm /sʌm/.

B. ALL OF, HALF OF, MOST OF VÀ SOME OF

Laura: *Why do you keep **all of these clothes?** You never wear **most of them.** You've had **some of your jackets** for ten years. Why don't you throw **them all** out? This one is completely out of fashion.*

Trevor: *Well, I thought if I waited long enough, it might come back into fashion.*

All of these clothes mang nghĩa riêng biệt. Laura đang nói về đồ đạc của Trevor chứ không phải nói về quần áo chung chung.

Chúng ta có thể dùng **all (of)**, **half (of)**, **most of** và **some of.**

*Have **all (of) the plants** died? ~ No, not **all of them.***

***Most of the people** who live around here are students.*

*I've spent **most of my money** already.*

***Half (of) the audience** left before the end of the film.*

***Some of that food** from the party was all right, but I threw **some of it** away.*

Chúng ta có thể bỏ **of** sau **all** hoặc **half**, nhưng không bỏ **of** trước một đại từ.

all of these clothes OR *all the clothes* BUT *all of them* NOT ~~*all them*~~

half of our group OR *half our group* BUT *half of us* NOT ~~*half us*~~

Chúng ta có thể dùng **all** ở giữa (xem bài 113B) hoặc sau một đại từ.

*These cups **are all** dirty. I'll have to clean **them all.***

*The guests **have all gone** now I think **they all** enjoyed themselves.*

Chúng ta có thể dùng riêng **most** và **some.**

*The band sang a few songs. **Most** were old ones, but **some** were new.*

C. ALL MANG NGHĨA "MỌI THỨ" HAY "ĐIỀU DUY NHẤT"

Chúng ta có thể dùng **all** với một mệnh đề mang nghĩa "everything" (mọi thứ) hoặc "the only thing" (điều duy nhất).

*Tell me **all** you know.* *__All I did was ask a simple question.__*

Ở đây *you know* và *I did* là những mệnh đề. Chúng ta thường dùng **all** với mệnh đề.

*Tell me **everything**.* NOT *~~"Tell me all"~~*.

D. NO VÀ NONE

Chúng ta dùng **no** với một danh từ.

*We've rung all the hotels, and there are **no rooms** available.*

*I'm afraid I've got **no money**.* (= I haven't got **any** money.)

Chúng ta dùng **none** với **of** hoặc chỉ dùng **none** mà thôi.

***None of my friends** will be at the party.*

*Look at these clothes. **None of them** are in fashion now.*

*I wanted some cake, but there was **none** left.* NOT *~~There was no left~~*.

BÀI TẬP

1. All, most, half, some và none (B, D)

Hãy đọc mẩu quảng cáo sau về một vài căn hộ mới và hoàn thành các câu ở phía dưới, dùng *all of them, most of them, half of them, some of them* và *none of them.*

Hartley House is an old manor house which has been converted into thirty one-bedroom and two-bedroom flats. All the flats have a fitted kitchen, bathroom and large living-room. Ten of them have a separate dining-room. Twenty-five of the flats have a view of the sea, and fifteen have a private balcony. All thirty flats are still for sale. Ring us now for more details.

▶ The flats are modern. *All of them* have a fitted kitchen.

1 ..... have two bedrooms.

2 From ..... , you can see the sea.

3 ..... have a private balcony.

4 ..... have a large living-room.

5 There's also a dining-room in .....

6 ..... has been sold yet.

2. All, most, some và none (B, D)

Có một cuộc thi vấn đáp tối hôm qua. Sáu người bạn đã tham gia, và tất cả họ đều đã trả lời được 20 câu. Họ đã trả lời đúng tất cả, hầu hết, một vài hay là chẳng câu nào trong số 20 câu đó?

- ▸ Natasha answered all twenty correctly. *She got all of them right.*
- ▸ Daniel's score was fifteen. *He got most of them right.*

1 Jessica had only eight correct answers. .....

2 Matthew got them all right except three. .....

3 Andrew gave twenty correct answers. .....

4 But poor Vicky didn't get a single one right. .....

3. All, most, no và none (A-D)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Sử dụng các từ trong ngoặc đơn với *all, all the, most, most of the, no* hoặc *none of the*.

▸ Andrew: I wonder where they make this milk.

Jessica: It isn't made in a factory, Andrew. *All milk* (milk) comes from animals.

▸ Rita: What do you usually do on a Sunday?

Mike: Not much. We spend *most of the time* (time) reading the papers.

1 Claire: In general, people aren't interested in politics, are they?

Mark: I think ..... (people) are bored by the subject.

2 Vicky: These new flats are supposed to be for students.

Rachel: That's ridiculous. .....(student) in the world could possibly afford such a high rent.

3 Tom: Who's paying for the new ice-rink to be built?

Nick: Well, ... (money) will come from the government, but the city has to pay a quarter of the cost.

4 Melanie: We should ban cars ..... (cars) pollute the air, don't they?

David: Well, except electric ones, I suppose.

5 Vicky: What kind of fruit should you eat to stay healthy?

Natasha: I don't think it matters .....(fruit) is good for you, isn't it?

6 Tom: I knew there had been a power cut because it was so dark everywhere.

Harriet: Yes, ...(lights) in our street went out.

UNIT 97

Every, each, whole, both, either and neither

Every, each, whole, both, either và neither

A. EVERY VÀ EACH

Chúng ta dùng **every** và **each** trước danh từ số ít để bàn về toàn thể nhóm.

*The police questioned **every person/each person** in the building.*

***Every room/Each room** has a number.*

Trong nhiều ngữ cảnh một trong hai từ đều có thể được, nhưng có sự khác nhau về nghĩa.

EVERY	EACH
***Every** person* có nghĩa là "all the people" (mọi người), "everyone" (mỗi người, mọi người).	***Each** person* có nghĩa là tất cả mọi người được được nhìn nhận như những cá nhân riêng lẻ, từng người một.
__Every guest__ watched as the President came in.	*__Each guest__ (in turn) shook hands with him.*
I go for a walk __every day__.	*__Each day__ seemed to pass very slowly.*
Every để cập đến ba hoặc nhiều hơn, thường là một số lớn.	**Each** thông dụng hơn với những nhóm nhỏ hơn và có thể chỉ để cập đến hai.
There were cars parked along __every street__ in town. (= tất cả các con đường)	*There were cars parked along __each side__ of the street.* (= cả hai bên đường)

Chúng ta có thể dùng **each** (không dùng **every**) hoặc với **of** hoặc đứng một mình.

*There are six flats. **Each** has its own entrance.* NOT ~~*Every has*~~ ...

***Each of** the six flats has its own entrance.* NOT ~~*Every of the*~~...

Chúng ta cũng có thể nói ***Each one/Every one** has its own entrance.*

Chúng ta cũng có thể dùng **each** ở giữa (xem bài 113B) hoặc sau một đại từ.

*We've **each** got our own desk.* *They gave **us each** a desk.*

Hãy so sánh **every** và **all** trước **day**, **morning**, **week**, ...

*I travel **every day**.* (= Monday, Tuesday, Wednesday, ...)

*I was travelling **all day**.* (= từ sáng đến tối)

B. WHOLE

Chúng ta dùng **whole** trước một danh từ số ít. Nó có nghĩa là "all"(tất cả) hoặc "complete" (trọn vẹn, toàn bộ).

*The baby cried **the whole time.*** (= mọi lúc)

*I've spent my **whole life** waiting for this moment.* (= cả đời tôi)

*We'll need **a whole loaf** to make sandwiches for everyone.*

C. BOTH, EITHER VÀ NEITHER

Chúng ta dùng **both**, **either**, và **neither** cho hai thứ.

*I've got two bicycles. **Both** of them are quite old. I've given up cycling, so I don't ride **either** of them any more. **Neither** of them is in very good condition, I'm afraid.*

Both có nghĩa là "the one and the other" (cái này và cái kia). Chúng ta có thể dùng nó trong các cấu trúc sau.

*We had two letters this morning, and **both letters/both the letters/both of the letters/both of them** are bills.*

Chúng ta có thể dùng **both** đứng ở giữa (xem bài 113B) hoặc sau một đại từ.

*The letters **are both** bills. I've opened **them both.***

Either có nghĩa là "the one or the other" (Cái này hoặc cái kia), và **neither** có nghĩa là "not the one or the other" (không cái này cũng không cái kia).

*I haven't met **either twin/either of the twins/either of them.***

***Neither** shoe fits/**Neither of the shoes** fit(s)/**Neither of them** fit(s).*

Chúng ta có thể dùng **both**, **either** và **neither** đứng một mình.

*The store has two lifts, and **both** are out of order/**neither** is working.*

BÀI TẬP

1. Every và each (A)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Dùng *every* hoặc *each*. Đôi khi cả hai đều đúng.

Laura: It's a lot bigger than your last house, isn't it? Did you say there are four people living here?

Natasha: Yes, and we (▸) *each* have our own bedroom.

Laura: Does (1) ..... person pay a quarter of the rent?

Natasha: That's right. On the first of (2) .....month.

Laura: It must be fantastic for parties.

Natasha: Yes, it is. We don't have one (3)..... week, but almost!

Laura: Isn't that rather expensive?

Natasha: Not if (4) ..... guest brings something to eat or drink! Anyway, there'll be no more parties until our exams are over. We're spending (5) ..... moment revising.

2. Every, all và whole (A-B)

Hãy dùng *every, all* hoặc *the whole* và từ trong ngoặc đơn cho các câu sau. Đôi khi có nhiều cách trả lời đúng.

▸ Melanie is a religious person. She goes to church *every Sunday* (Sunday).

1 The weather has been awful today. It's been raining. ..... (day).

2 I just can't sleep. I spent ..... (night) lying awake.

3 Sarah gets the train at half past seven ..... (morning).

4 It's eleven o'clock. Are you going to lie in bed ..... (morning)?

5 Last Saturday Trevor spent ..... (day) putting up some shelves.

6 Why are you in such a hurry ..... (time) I see you?

3. Both, either và neither (C)

Có hai quán rượu ở Brickfield, The White Horse và The Ship. Hãy xem thông tin rồi viết các câu sau, dùng *both of them, one of them* hoặc *neither of them*.

THE WHITE HORSE
MEALS BAR SNACKS FAMILY ROOM

THE SHIP
MEALS SEPARATE RESTAURANT
BAR SNACKS NON-SMOKING AREA

▸ (serve meals) *Both of them serve meals.*

1 (have a separate restaurant) .....

2 (serve bar snacks) .....

3 (have a family room) .....

4 (allow pub games) .....

5 (have live music) .....

6 (have a non-smoking area) .....

4. Every, each, whole, both, either và neither (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, dùng *every, each, whole, both, either* hoặc *neither*.

Assistant: These plain sofas come in two different styles.

Sarah: I think (▸) *both* styles are rather old-fashioned. (1) ..... of them is really what I want. I don't like (2) ..... of them, I'm afraid.

Assistant: What about a patterned fabric? There are some lovely colours here.

Sarah: I feel more and more unsure with (3) ..... new fabric I look at.

Mark: We haven't got time to look at (4) ..... fabric in the shop. We've been in here a (5) ..... hour already, you know

2. Its và it's (B)

Hãy điền dạng đúng của *its* hoặc *it's* vào chỗ trống.

- Unfortunately, the town has lost *its* only cinema.
- The meeting won't last long. I'll see you when *it's* over.

1 You should return the book to ..... owner immediately.
2 We'd like to go out for a walk, but ..... raining.
3 I'm not buying this tablecloth because ..... got a hole in it.
4 The board has decided that Zedco needs to improve ..... image.

3. Các bộ phận cơ thể và quần áo

Hãy điền *my, your, ...* hoặc *the* vào chỗ trống.

- I was doing keep-fit exercises when I fell down and hurt *my* leg.
- Matthew served, and the ball hit Daniel on *the* knee.

1 A wasp stung me on . . .. neck. It really hurt.
2 The mother put both ..... arms around the child.
3 Aunt Joan kissed Emma on ..... cheek.
4 The fans were all shouting at the top of ..... voices.
5 Don't just stand there with ..... hands in.. ..... . pockets.

4. My own, a friend of mine, ... (D-E)

Hãy sửa lại lỗi sai trong các câu sau.

- We're lucky. ~~We've got an own garden~~.
  We've got our own garden.

1 I met some nice people. ~~Harriet introduced me to a friend of herself~~.
.....
2 My friends swim every day. ~~They've got their only pool~~.
.....
3 I enjoy rock-climbing. ~~It's a favourite hobby to me~~.
.....
4 I hope Matthew will be here. ~~I've got some CDs from his~~.
.....
5 I don't want to share. ~~I'd like my very room~~.
.....

UNIT 93 The possessive form and of
Hình thức sở hữu và of

A. HÌNH THỨC

Ta dùng sở hữu cách của một danh từ trong các cụm từ như the *boy's name* và *Vicky's room*. Chúng ta hình thành sở hữu cách như sau.

Danh từ số ít:	's	*boy* → *boy's*	*Vicky* → *Vicky's*
Danh từ số nhiều tận cùng = s:	'	*boys* → *boys'*	*tourists* → *tourists'*
Danh từ số nhiều không tận cùng = s:	's	*men* → *men's*	*children* → *children's*

Chúng ta có thể dùng dạng sở hữu cách với một danh từ khác hoặc chỉ với một mình nó.

*I've met **Rachel's family**, but I haven't met **Vicky's**.* (Vicky's = Vicky's family)

B. THE BOY'S NAME HAY THE NAME OF THE BOY

Hãy so sánh các cấu trúc sau.

HÌNH THỨC SỞ HỮU	CỤM TỪ VỚI OF
*the **boy's** name*	*the name **of the boy***
*the **boys'** names*	*the names **of the boys***
*the **men's** names*	*the names **of the men***

Đôi khi chúng ta có thể dùng hoặc sở hữu cách (*the boy's name*) hoặc một cụm từ với **of** (*the name of the boy*), nhưng thường chúng ta chỉ dùng một cách. Chúng ta thường dùng dạng sở hữu với người và động vật.

***my friend's** house* ***Claire's** idea* ***Daniel's** brother*
***our neighbour's** garden* ***the dog's** owner* ***the policemen's** uniforms*
***the women's** changing room* ***the Parkers'** car*

Chúng ta thường dùng **of** cho vật, chứ không dùng hình thức sở hữu.

*the side **of the house*** NOT ~~*the house's side*~~

*the result **of the match*** NOT ~~*the match's result*~~

*the day **of the meeting*** NOT ~~*the meeting's day*~~

Nhưng chúng ta dùng **of** với người khi có một cụm từ dài.

*the house **of one of our teachers at college***

*the address **of those people we met in Spain***

NOT ~~*those people who we met in Spain's address*~~

Chúng ta có thể dùng cả hai cấu trúc để chỉ về nơi chốn và các tổ chức.

London's** museums* OR *the museums **of London

the earth's** atmosphere* OR *the atmosphere **of the earth

the company's** future* OR *the future **of the company

the government's** intentions* OR *the intentions **of the government

C. DẠNG SỞ HỮU CỦA THỜI GIAN

Chúng ta có thể dùng dạng sở hữu để nói "khi nào"-hoặc "bao lâu".

***last week's** concert* ***today's** TV programmes* ***yesterday's** news*

*about **a month's** work* ***a moment's** silence* ***ten minutes'** walk*

Chú ý:

*in **two months'** time* (Hai tháng từ bây giờ)

***a week's** wages* (Lương cho một tuần)

BÀI TẬP

1. Hình thức sở hữu (A)

Hãy mô tả các đồ vật trong các bức hình dưới đây. Dùng *boy, girl* và *children* và những từ sau: *bike, cat, dog, skateboards, tent, trophies*

▸ *the children's dog*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

2. Hình thức sở hữu (A)

Laura đang cho Melanie xem bức hình của cô ấy. Hãy đặt hình thức sở hữu của danh từ vào trong các khoảng trống của đoạn hội thoại dưới đây.

Laura: This was taken in (▸) *my friend's* (my friend) garden.
It was (1) ..... (the twins) birthday party.
This is Kerry, (2) ..... (Luke) girlfriend.
And that's (3) ..... (Jason) sister Emily.

Melanie: And who are these two?

Laura: That's (4) ..... (Debbie) mother.
She's talking to Monica Davis, (5) ..... (her children) teacher.
And that's (6) ..... (the Lanskys) dog sitting on (7) ..... (Olivia) foot.

3. The boy's nam hay the name of the boy? (B)

Ed Buckman viết những câu chuyện trinh thám. Sau đây là những nhan đề của một số câu chuyện của anh. Hãy viết các tiêu đề này sử dụng hoặc là *of* hoặc hình thức sở hữu (với *'s* hoặc *s'*)

▸	the mistake / the policeman	*The Policeman's Mistake*
▸	the bottom / the bottle	*The Bottom of the Bottle*
1	the gun / Mr Hillman	.....
2	the smell / blood	.....
3	the car / the terrorist	.....
4	the middle / the night	.....
5	the death / someone important	.....
6	the money / the gangsters	.....

4. Hình thức sở hữu về thời gian

Hãy viết lại các cụm từ được gạch dưới bằng cách sử dụng hình thức sở hữu.

▸	<u>The prices this year</u> are even lower	*This year's prices*
▸	From here it's <u>a drive of two hours</u>	*a two hours' drive*
1	I read about it in <u>the paper yesterday</u>	.....
2	I just want <u>a rest for five minutes</u>.	.....
3	It's <u>the special offer for this month</u>.	.....
4	I'll see you <u>in a week</u>.	.....

UNIT 94 Some and any
Some và any

A. CÁCH DÙNG CƠ BẢN

Some và **any** đứng trước một danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được (xem bài 85A).

*There was a bowl and **some** cornflakes on the table, but there wasn't **any** milk.*

Chúng ta cũng có thể dùng **some** và **any** mà không cần danh từ.

*Trevor wanted some milk, but he couldn't find **any**.*

Thường chúng ta dùng **some** trong câu khẳng định và **any** trong câu phủ định hoặc những câu với nghĩa phủ định.

KHẲNG ĐỊNH	PHỦ ĐỊNH
*There's **some** milk in the fridge.*	*I haven't **any** milk.* (= Tôi không còn sữa.)
*I need **some** stamps. - There are **some** in the drawer.*	*I haven't got **any** stamps. Have you got **any**?*
*I met **some** interesting people last night.*	*I never meet **any** interesting people nowadays.*
*We'll have **some** fun at Disneyland.*	*We won't have **any** fun without you.*

Chúng ta cũng có thể dùng **any** trong câu với **if**.

*__If__ you have **any** problems, you can discuss them with your group leaders.*

*I can answer **any** questions.* (= Nếu có bất kỳ câu hỏi nào, ...)

Trong câu nghi vấn chúng ta có thể dùng hoặc **some** hoặc **any**, nhưng **any** thông dụng hơn.

Chúng ta không biết liệu rằng câu trả lời sẽ là yes hay no.

*Have we got **any** butter?*

*Will there be **any** food for the guests?*

*Did you buy **any** clothes?*

Chúng ta thường dùng **some** trong lời đề nghị và yêu cầu để làm cho những lời này nghe có vẻ tích cực hơn.

*Would you like **some** coffee?* *Could you post **some** letters for me?*

Chúng ta có thể dùng **some** trong câu nghi vấn khi chúng ta nghĩ câu trả lời có thể là có.

*Did you buy **some** clothes?* (Có lẽ tôi biết rằng bạn đã đi ra ngoài mua một ít .)

B. SOMEONE, ANYTHING, ...

Chúng ta chọn dùng **someone** và **anyone**, **something** và **anything**, **somewhere** và **anywhere** giống như cách chúng ta chọn **some** và **any**.

***Someone** has spilt water everywhere.*	*Did **anyone** see what happened?*
*Would you like **something** to eat?*	*We haven't got **anything** to eat.*
*Let's go out **somewhere**.*	*Is there **anywhere** we can go?*

C. CÁCH DÙNG KHÁC CỦA ANY

Chúng ta có thể dùng **any** trong câu khẳng định để nói rằng "chọn cái nào cũng không thành vấn đề".

*I'm free all day. Call **any** time you like.*

***Any** student will be able to tell you where the college library is.*

*You can buy these maps at **any** petrol station. They all have them.*

Chúng ta nói *any petrol station* vì tất cả trạm xăng dầu đều có bản đồ. Bạn sẽ đi đến trạm nào không thành vấn đề. Tất cả đều tốt như nhau.

Hãy xem các ví dụ sau với **anyone, anything** và **anywhere**.

*It's a very simple puzzle. **Anyone** could solve it.* (= là ai không thành vấn đề.)

*What shall we have for lunch? ~ Oh, **anything**. I don't mind.*

*Where do we have to sit? ~ We can sit **anywhere**. It doesn't matter.*

BÀI TẬP

1. Cách dùng cơ bản (A)

Hãy xem các bức tranh sau và cho biết người ta có hoặc không có cái gì. Sử dụng *some* hoặc *any*. Sử dụng các từ sau: *cats, money, petrol, poison, sandwiches*

▸ *They've got some sandwiches.*

▸ *She hasn't got any money*

1 .....

2 .....

3 .....

2. Cách dùng cơ bản (A)

Justin Cooper là một người giới thiệu đĩa hát trong chương trình ca nhạc ở đài phát thanh. Hãy hoàn thành những điều anh ta đang nói. Dùng *some* hoặc *any* cho đoạn văn sau.

That was "I can't find (▸) *any* love' by Arlene Black. Now, I've had (▸) *some* letters asking for something by Express. One listener says she hasn't heard (1) ..... Express songs on this programme for months. Well, I'm going to put that right. And this will be our last track because there isn't (2) ..... more time left. We've had (3) ..... great songs tonight, and I'll be here next week to play (4) ..... more. Now here's (5) ..... music from Express - 'I never have (6) ..... luck".

3. Some, any, someone, anyone, ... (A-B)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau, dùng *some, any, anyone, someone, something* hoặc *anything*.

▸ Trevor: We haven't got *any* bread.
Laura: You'd better go to the shop, then. We need *some* tomatoes, too.

1 Claire: Would you like ..... cheese and biscuits?
Sarah: Oh, no thank you. That was delicious, but I couldn't eat ... else.

2 Harriet: There's ..... at the door.
Mike: Are we expecting ..... visitors?

3 Melanie: Has ..... offered to help you with the tea?
Rita: No, but I'd be very grateful for. .....help you can give.

4 Vicky: I was looking for ...., and now I can't remember what it was.
Rachel: You said you were looking for ..... matches.

4. Cách dùng khác của any (C)

Hãy điền *any* + danh từ , *anyone* hoặc *anything* cho các câu sau.

▸ The seats aren't reserved. You can have *any seat* you like.

▸ I don't mind what we do today. We can do *anything* you want.

1 If it's your party, you can invite .....you like.

2 All the buses go into the town centre. Take ..... that comes along here.

3 This carpet is available in lots of colours. You can have .....you like.

4 My father has the television on all the time. He'll watch. ..... .

5 It doesn't matter which day you phone. Ring ..... you like.

UNIT 95

A lot of, lots of, many, much, (a) few and (a) little

A lot of, lots of, many, much, (a) few và (a) little

A. GIỚI THIỆU

A lot of, lots of, many và **much** có nghĩa là một số lượng lớn.

*Ron Mason owns a chain of supermarkets. He's made **a lot of** money.*

A few và **a little** có nghĩa là một số lượng nhỏ.

*I'd better hurry. My bus goes in **a few** minutes.*

Many và **a few** đứng trước danh từ số nhiều		**Much** và **a little** đứng trước danh từ không đếm được.	
***many** places*	***many** problems*	***much** money*	***much** trouble*
***a few** people*	*a few buildings*	***a little** sunshine*	***a little** food*

A lot of và **lots of** đứng trước cả plural và uncountable noun.

***a lot of** tourists*	***lots of** games*	***a lot of** sugar*	***lots of** fun*

Chúng ta dùng những từ này mà không cần một danh từ nếu nghĩa câu này đã rõ.

*I take photos, but not as **many** as I used to. At one time I took **a lot**.*

Hãy chú ý rằng chúng ta nói: **a lot** không cần **of**.

B. A LOT OF, MANY VÀ MUCH

Theo qui luật chung, chúng ta dùng **a lot of** và **lots of** trong câu khẳng định và **many** và **much** trong phủ định và nghi vấn.

Khẳng định:	*We get **a lot of** storms here.*	*We get **a lot of** rain here.*
Phủ định:	*We don't get **many** storms here.*	*We don't get **much** rain here.*
Nghi vấn:	*Do you get **many** storms here?*	*Do you get **much** rain here?*
	*How **many** eggs do we need?*	*How **much** salt do we put in?*

Chúng ta dùng **many** hoặc **much** (không dùng **a lot of**) sau **too, so** và **as**.

*There are **too many** cars.* *I've got **so much** work.*

*I haven't got **as much** money as you.*

Trong tiếng Anh nghi thức, chúng ta đôi khi dùng **many** và **much** trong câu khẳng định.

***Many** students have financial problems.*

*There is **much** enthusiasm for the idea.*

Nhưng trong đối thoại thì ít thông dụng hơn, chúng ta thường dùng **a lot of** hoặc **lots of**. Trong tiếng Anh thân mật, chúng ta có thể nghe **a lot of** trong câu phủ định và nghi vấn.

*I don't have **many** friends/**a lot of** friends.*

*Do you eat **much** fruit/**a lot of** fruit?*

C. FEW VÀ LITTLE CÓ VÀ KHÔNG CÓ A ĐI CÙNG

Dùng **a** mang nghĩa khẳng định.	Không dùng **a** mang nghĩa phủ định.
*A **few** customers have come into the shop. It has been fairly busy.*	*__Few__ customers have come into the shop. It has been quiet.*
*Vicky has made **a little** progress and so is feeling quite pleased.*	*Vicky has made **little** progress and so is not feeling very pleased.*
A few customers = Một vài khách hàng, một lượng nhỏ khách hàng.	*Few customers* = Không nhiều khách hàng (ít khách).
A little progress = Một chút tiến bộ, một lượng nhỏ của sự tiến triển.	*Little progress* = Tiến triển không nhiều (ít tiến triển).

Few và **little** (không dùng **a**) thì hơi trang trọng. Trong văn nói thân mật chúng ta có thể dùng các cấu trúc sau.

***Not many** customers have come in.* — *Vicky **hasn't made much** progress.*

***Only a few** customers have come in.* — *Vicky has made **only a little** progress.*

BÀI TẬP

1. A lot of, lots of, many, much, a few và a little (A)

Hãy viết các câu sau cho đúng.

▸ Mark was only spending one night away. ~~He quickly put a little things into a bag~~.
He quickly put a few things into a bag.

1 Rachel is learning to drive. ~~She hasn't had much lessons yet~~.
.....

2 I'm making soup for twenty people. ~~I'll have to make a lot of~~.
.....

3 I feel really tired. ~~I haven't got many energy.~~
.....

4 The mixture looks rather dry. ~~Maybe you should add a few water~~.
.....

5 We're having a big party. ~~We've invited a lots of friends~~.
.....

2. A lot of, many và much (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền *a lot of, many* hoặc *much* vào trong các khoảng trống. Có thể có hai cách trả lời đúng.

Matthew: There are (▸) *a lot of* athletes taking part in the International Games in London.
There's been (1) ..... coverage in the papers.
Daniel: Our runners haven't won (2) ..... medals, have they?
Matthew: No, not as (3) ..... as last time. But there's plenty of time. There are still (4) .....events to come. I'd like to go and see some of the track events, but I haven't got (5)..... .. time at the moment.
Daniel: No, not with exams coming up.
Matthew: I'm hoping to go at the weekend if I can get a ticket. Apparently there aren't (6) ..... seats left.
Daniel: I've heard the cheapest tickets are £25. I think that's too (7) ..... .

3. A few, few, a little và little (C)

Hãy đặt *a few, few, a little* hoặc *little* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ I don't think I can lift this box on my own. I need *a little* help.

▸ *Few* tourists visited Northern Ireland in the 1980s because of the terrorism there.

1 The postman doesn't often come here. We receive ..... letters.

2 The snow was quite deep. There seemed..... hope of completing our journey.

3 Trevor isn't finding it easy to fix the shelves. He's having ..... trouble.

4 Sarah is exhausted. She's having ..... days' holiday next week.

5 David quite likes golf, but unfortunately he has ..... ability.

6 I can speak ..... words of Swedish, but I'm not very fluent.

4. Many, few, much và little (B-C)

Hãy hoàn thành đoạn văn sau trích từ một cuốn sách nói về du lịch. Dùng *many, few, much* hoặc little.

The main town on the island is very small and does not have (▸) *many* important buildings. The islanders do not have (1) ..... money, and they have (2) ..... contact with the outside world. There is not (3) ..... chance of the place attracting large numbers of tourists. The roads are not very good. There are lots of bicycles but not (4) ..... cars. And there are hardly any of the modern facilities which visitors expect. There are (5) ..... shops, and there is (6) ..... entertainment.

UNIT 96 All, half, most, some, no and none
All, half , most some, no và none

A. ALL, MOST VÀ SOME

Chúng ta có thể dùng **all, most** và **some** trước danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

***All plants** need water.* ***All matter** is made up of atoms.*

***Most people** would like more money.* ***Some food** makes me ill.*

All plants có nghĩa là "tất cả các loại cây nói chung/trên thế giới". *Most people* có nghĩa "mọi người ở đất nước này/trên thế giới". *Some food* có nghĩa là "một vài thức ăn/chứ không phải tất cả thức ăn" ở đây **some** được phát âm /sʌm/.

B. ALL OF, HALF OF, MOST OF VÀ SOME OF

Laura: *Why do you keep **all of these clothes?** You never wear **most of them.** You've had **some of your jackets** for ten years. Why don't you throw **them all** out? This one is completely out of fashion.*

Trevor: *Well, I thought if I waited long enough, it might come back into fashion.*

All of these clothes mang nghĩa riêng biệt. Laura đang nói về đồ đạc của Trevor chứ không phải nói về quần áo chung chung.

Chúng ta có thể dùng **all (of), half (of), most of** và **some of.**

*Have **all (of) the plants** died? – No, not **all of them.***

***Most of the people** who live around here are students.*

*I've spent **most of my money** already.*

***Half (of) the audience** left before the end of the film.*

***Some of that food** from the party was all right, but I threw **some of it** away.*

Chúng ta có thể bỏ **of** sau **all** hoặc **half**, nhưng không bỏ **of** trước một đại từ.

all of these clothes OR *all the clothes* BUT *all of them* NOT ~~*all them*~~

half of our group OR *half our group* BUT *half of us* NOT ~~*half us*~~

Chúng ta có thể dùng **all** ở giữa (xem bài 113B) hoặc sau một đại từ.

*These cups **are all** dirty. I'll have to clean **them all.***

*The guests **have all gone** now. I think **they all** enjoyed themselves.*

Chúng ta có thể dùng riêng **most** và **some**.

*The band sang a few songs. **Most** were old ones, but **some** were new.*

C. ALL MANG NGHĨA "MỌI THỨ" HAY "ĐIỀU DUY NHẤT"

Chúng ta có thể dùng **all** với một mệnh đề mang nghĩa "everything" (mọi thứ) hoặc "the only thing" (điều duy nhất).

*Tell me **all** you know.* *__All__ I did was ask a simple question.*

Ở đây *you know* và *I did* là những mệnh đề. Chúng ta thường dùng **all** với mệnh đề.

*Tell me **everything**.* NOT *~~"Tell me all"~~*.

D. NO VÀ NONE

Chúng ta dùng **no** với một danh từ.

*We've rung all the hotels, and there are **no rooms** available.*

*I'm afraid I've got **no money**.* (= I haven't got **any** money.)

Chúng ta dùng **none** với **of** hoặc chỉ dùng **none** mà thôi.

***None of my friends** will be at the party.*

*Look at these clothes. **None of them** are in fashion now.*

*I wanted some cake, but there was **none** left.* NOT *~~There was no left~~*.

BÀI TẬP

1. All, most, half, some và none (B, D)

Hãy đọc mẩu quảng cáo sau về một vài căn hộ mới và hoàn thành các câu ở phía dưới, dùng *all of them, most of them, half of them, some of them* và *none of them*.

Hartley House is an old manor house which has been converted into thirty one-bedroom and two-bedroom flats. All the flats have a fitted kitchen, bathroom and large living-room. Ten of them have a separate dining-room. Twenty-five of the flats have a view of the sea, and fifteen have a private balcony. All thirty flats are still for sale. Ring us now for more details.

▸ The flats are modern. *All of them* have a fitted kitchen.

1 ..... have two bedrooms.

2 From ..... , you can see the sea.

3 ..... have a private balcony.

4 ..... have a large living-room.

5 There's also a dining-room in .....

6 ..... has been sold yet.

2. All, most, some và none (B, D)

Có một cuộc thi vấn đáp tối hôm qua. Sáu người bạn đã tham gia, và tất cả họ đều đã trả lời được 20 câu. Họ đã trả lời đúng tất cả, hầu hết, một vài hay là chẳng câu nào trong số 20 câu đó?

- Natasha answered all twenty correctly. *She got all of them right.*
- Daniel's score was fifteen. *He got most of them right.*

1 Jessica had only eight correct answers. .....

2 Matthew got them all right except three. .....

3 Andrew gave twenty correct answers. .....

4 But poor Vicky didn't get a single one right. .....

3. All, most, no và none (A-D)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Sử dụng các từ trong ngoặc đơn với *all, all the, most, most of the, no* hoặc *none of the.*

- Andrew: I wonder where they make this milk.
  Jessica: It isn't made in a factory, Andrew. *All milk* (milk) comes from animals.
- Rita: What do you usually do on a Sunday?
  Mike: Not much. We spend *most of the time* (time) reading the papers.

1 Claire: In general, people aren't interested in politics, are they?
  Mark: I think ..... (people) are bored by the subject.

2 Vicky: These new flats are supposed to be for students.
  Rachel: That's ridiculous. .....(student) in the world could possibly afford such a high rent.

3 Tom: Who's paying for the new ice-rink to be built?
  Nick: Well, ... (money) will come from the government, but the city has to pay a quarter of the cost.

4 Melanie: We should ban cars ..... (cars) pollute the air, don't they?
  David: Well, except electric ones, I suppose.

5 Vicky: What kind of fruit should you eat to stay healthy?
  Natasha: I don't think it matters .....(fruit) is good for you, isn't it?

6 Tom: I knew there had been a power cut because it was so dark everywhere.
  Harriet: Yes, ...(lights) in our street went out.

UNIT 97

Every, each, whole, both, either and neither

Every, each, whole, both, either và neither

A. EVERY VÀ EACH

Chúng ta dùng **every** và **each** trước danh từ số ít để bàn về toàn thể nhóm.

*The police questioned **every person/each person** in the building.*

***Every room/Each room** has a number.*

Trong nhiều ngữ cảnh một trong hai từ đều có thể được, nhưng có sự khác nhau về nghĩa.

EVERY	EACH
***Every** person* có nghĩa là "all the people" (mọi người), "everyone" (mỗi người, mọi người).	***Each** person* có nghĩa là tất cả mọi người được được nhìn nhận như những cá nhân riêng lẻ, từng người một.
__Every guest__ watched as the President came in.	*__Each guest__ (in turn) shook hands with him.*
I go for a walk __every day__.	*__Each day__ seemed to pass very slowly.*
Every để cập đến ba hoặc nhiều hơn, thường là một số lớn.	**Each** thông dụng hơn với những nhóm nhỏ hơn và có thể chỉ để cập đến hai.
There were cars parked along __every street__ in town. (= tất cả các con đường)	*There were cars parked along __each side__ of the street.* (= cả hai bên đường)

Chúng ta có thể dùng **each** (không dùng **every**) hoặc với **of** hoặc đứng một mình.

*There are six flats. **Each** has its own entrance.* NOT ~~*Every has*~~ ...

***Each of** the six flats has its own entrance.* NOT ~~*Every of the*~~...

Chúng ta cũng có thể nói ***Each one/Every one** has its own entrance.*

Chúng ta cũng có thể dùng **each** ở giữa (xem bài 113B) hoặc sau một đại từ.

__We've each got__ our own desk. *They gave __us each__ a desk.*

Hãy so sánh **every** và **all** trước **day**, **morning**, **week**, ...

I travel __every day__. (= Monday, Tuesday, Wednesday, ...)

I was travelling __all day__. (= từ sáng đến tối)

B. WHOLE

Chúng ta dùng **whole** trước một danh từ số ít. Nó có nghĩa là "all"(tất cả) hoặc "complete" (trọn vẹn, toàn bộ).

*The baby cried **the whole time.*** (= mọi lúc)

*I've spent my **whole life** waiting for this moment.* (= cả đời tôi)

*We'll need **a whole loaf** to make sandwiches for everyone.*

C. BOTH, EITHER VÀ NEITHER

Chúng ta dùng **both**, **either**, và **neither** cho hai thứ.

*I've got two bicycles. **Both** of them are quite old. I've given up cycling, so I don't ride **either** of them any more. **Neither** of them is in very good condition. I'm afraid.*

Both có nghĩa là "the one and the other" (cái này và cái kia). Chúng ta có thể dùng nó trong các cấu trúc sau.

*We had two letters this morning, and **both letters/both the letters/both of the letters/both of them** are bills.*

Chúng ta có thể dùng **both** đứng ở giữa (xem bài 113B) hoặc sau một đại từ.

*The letters **are both** bills. I've opened **them both.***

Either có nghĩa là "the one or the other" (Cái này hoặc cái kia), và **neither** có nghĩa là "not the one or the other" (không cái này cũng không cái kia).

*I haven't met **either twin/either of the twins/either of them.***

***Neither** shoe fits/**Neither of the shoes** fit(s)/**Neither of them** fit(s).*

Chúng ta có thể dùng **both**, **either** và **neither** đứng một mình.

*The store has two lifts, and **both** are out of order/**neither** is working.*

BÀI TẬP

1. Every và each (A)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Dùng *every* hoặc *each*. Đôi khi cả hai đều đúng.

Laura: It's a lot bigger than your last house, isn't it? Did you say there are four people living here?

Natasha: Yes, and we (▸) *each* have our own bedroom.

Laura: Does (1) ..... person pay a quarter of the rent?

Natasha: That's right. On the first of (2) .....month.

Laura: It must be fantastic for parties.

Natasha: Yes, it is. We don't have one (3)..... week, but almost!

Laura: Isn't that rather expensive?

Natasha: Not if (4) ..... guest brings something to eat or drink! Anyway, there'll be no more parties until our exams are over. We're spending (5) ..... moment revising.

2. Every, all và whole (A-B)

Hãy dùng *every, all* hoặc *the whole* và từ trong ngoặc đơn cho các câu sau. Đôi khi có nhiều cách trả lời đúng.

▸ Melanie is a religious person. She goes to church *every Sunday* (Sunday).

1 The weather has been awful today. It's been raining. ..... (day).

2 I just can't sleep. I spent ..... (night) lying awake.

3 Sarah gets the train at half past seven ..... (morning).

4 It's eleven o'clock. Are you going to lie in bed ..... (morning)?

5 Last Saturday Trevor spent ..... (day) putting up some shelves.

6 Why are you in such a hurry ..... (time) I see you?

3. Both, either và neither (C)

Có hai quán rượu ở Brickfield, The White Horse và The Ship. Hãy xem thông tin rồi viết các câu sau, dùng *both of them, one of them* hoặc *neither of them.*

THE WHITE HORSE
MEALS BAR SNACKS FAMILY ROOM

THE SHIP
MEALS SEPARATE RESTAURANT
BAR SNACKS NON-SMOKING AREA

▸ (serve meals) *Both of them serve meals.*

1 (have a separate restaurant) .....

2 (serve bar snacks) .....

3 (have a family room) .....

4 (allow pub games) .....

5 (have live music) .....

6 (have a non-smoking area) .....

4. Every, each, whole, both, either và neither (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, dùng *every, each, whole, both, either* hoặc *neither.*

Assistant: These plain sofas come in two different styles.

Sarah: I think (▸) *both* styles are rather old-fashioned. (1) ..... of them is really what I want. I don't like (2) ..... of them, I'm afraid.

Assistant: What about a patterned fabric? There are some lovely colours here.

Sarah: I feel more and more unsure with (3) ..... new fabric I look at.

Mark: We haven't got time to look at (4) ..... fabric in the shop. We've been in here a (5) ..... hour already, you know

Chúng ta không thể bỏ **one/ones** sau **the** hoặc **every** hoặc sau một tính từ.

*The film wasn't as good as **the one** we saw last week.*

*I rang all the numbers, and **every one** was engaged.*

*I'd like a box of tissues. A **small one**, please.*

*I threw away my old trainers and bought some **new ones.***

C. A SMALL ONE VÀ ONE

Chúng ta có thể nói **a small one, a red one,** ... nhưng không dùng **a one.**

*I've been looking for a coat, but I can't find **a nice one.***

*I've been looking for a coat, but I can't find **one.***

Ở đây chúng ta dùng **one** thay vì **a coat**. Sau đây là một vài ví dụ.

*We decided to take a taxi. Luckily there was **one** waiting.*

*If you want a ticket, I can get **one** for you.*

Bây giờ hãy xem các ví dụ sau sử dụng **one, some, it** hoặc **them**.

*I haven't got a passport, but I'll need **one**.*	(**one** = **a** passport)
*I haven't got any stamps, but I'll need **some**.*	(**some** = **some** stamps)
*I've got my passport. They sent **it** last week.*	(**it** = **the** passport)
*I've got the stamps. I put **them** in the drawer.*	(**them** = **the** stamps)

One và **some/any** dùng giống như **a**, nhưng **it** và **they/them** dùng giống như **the**. Chúng ta dùng **one** và **some/any** khi chúng ta không nói rõ cái nào, và chúng ta dùng **it** và **they/them** cho cái cụ thể (khi chúng ta biết cái nào).

BÀI TẬP

1. One (A)

Hãy xem các bức tranh và hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

► Emma: Can you lend me a pen, please?

Matthew: Do you want *a blue one or a black one?*

Emma: Oh, *a blue one*, please.

1 Mark: I might buy a new jacket.
Sarah: Do you mean ..... ?
Mark: Oh, ... for when I go on holiday.
2 Jessica: Could you pass me one of those saucepans, please?
Andrew: Do you need ..... ?
Jessica: ..... , please.
3 Sarah: Could I have a small envelope?
Secretary: Yes, of course. ..... ?
Sarah: ..... , please. Thanks.
4 Vicky: I'm looking for a toothbrush, but I can't find any.
Assistant: Do you mean ..... ?
Vicky: Oh, ...

2. One và ones (A-C)

Hãy viết lại các câu trong ngoặc đơn sao cho danh từ đó không bị lặp lại, dùng *one* hoặc *ones*.

▸ These cups are nice. *Each one is hand-painted.* (Each cup is hand-painted.)
1 I need to fill in a form about my driving test, but ..... . (I haven't got a form.)
2 I've watched all these videos ..... (I must get some new videos.)
3 These photos are good ..... (Have you seen this photo?)
4 I need a dinner-jacket for the party, so ..... (I've hired a dinner-jacket.)
5 Those socks are horrible. ..... . (Can't you find any nice socks?)
6 This map isn't very good. .....(The map in the car is better.)

3. One, some, it và them (C)

Hãy điền *one, some, it* hoặc *them* vào trong khoảng trống của các câu sau đây.

▸ I don't know if I'll need any money. I'd better take ***some***, I suppose.
1 If you need an umbrella, I can lend you ..... .
2 The radio isn't working. Vicky dropped ..... on the floor.
3 I'm having a biscuit. Would you like ..... , too?
4 I had the matches a minute ago, and now I can't find ..... .
5 I haven't got any computer disks, but Emma has got ..... .

UNIT 103 Everyone, something, etc

Everyone, something, ...

A. GIỚI THIỆU

Hãy xem các ví dụ sau.

__Everyone__ enjoyed the show. It was a great success.

The police searched the house but found __nothing__.

Let's find __somewhere__ to eat.

__Nobody__ came into the shop all afternoon.

Với **every, some** và **no**, chúng ta có thể hình thành các từ tận cùng bằng **one, body, thing** và **where**.

everyone/everybody = mọi người	*everything* = mọi thứ
someone/somebody = một người nào đó	*something* = một điều gì đó
no one/nobody = không ai hết	*nothing*/nʌθɪŋ/ = không có thứ nào
everywhere = (in) mọi nơi	
somewhere = (in) một nơi nào đó	
nowhere = (in) không nơi nào	

Các từ tận cùng bằng **thing** có thể có nghĩa hành động hoặc ý tưởng.

__Something__ awful has happened. You must tell me __everything__.

B. SOME VÀ ANYONE, ...

Chúng ta cũng có thể hình thành các từ với **any: anyone, anybody, anything, anywhere**. Để xem thêm chi tiết về **some** và **any**, xem bài 94A.

Khẳng định:	*There's __some__one in the phone box.*
Phủ định:	*I looked round the shops, but I didn't buy __any__thing.*
Nghi vấn:	*Has __any__one seen today's newspaper?*
Yêu cầu/đề nghị:	*Could you do __some__thing for me, please?*

Chúng ta cũng có thể dùng các từ với **any** trong câu khẳng định.

This door is always left open. __Any__one could just walk in here.

Where shall we go? – __Any__where. I don't mind.

Trong những câu này, **anyone** có nghĩa "là ai không thành vấn đề", và **anywhere** có nghĩa "ở đâu không thành vấn đề". Xem thêm chi tiết về **any** ở bài 94C.

C. SỐ ÍT VÀ SỐ NHIỀU

Chúng ta dùng động từ số ít sau **everyone, something, anything,** ...

*Everywhere **was** very crowded.* *No one **knows** how to start the motor.*

Sau các từ với **one** hoặc **body**, thường chúng ta dùng **they/them/their,** mặc dù động từ là số ít.

*Everyone is having **their** lunch.* *Nobody wants to have **their** coffee yet.*

Chúng ta có thể dùng **he, she, him, her, his,** ... với **someone/somebody** khi chúng ta biết giới tính của người đó.

*Someone left **their/her** handbag behind.*

D. CÁC CẤU TRÚC KHÁC

Sau **everyone, something,** ... chúng ta có thể dùng một tính từ.

*Let's go **somewhere nice**.* *Is there **anything interesting** in that magazine?*

Chúng ta cũng có thể dùng **else**.

*We always play Scrabble. Let's play **something else**.* (= một trò chơi khác)

*Henry wore a suit, but **everyone else** had jeans on.* (= Tất cả những người khác)

Các từ tận cùng bằng **one** và **body** có hình thức sở hữu (**'s**).

***Someone's** cat is on our roof.* *I need to be informed about **everybody's** plans.*

BÀI TẬP

1. Every, something, ... (A)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau, dùng các từ đúng để điền vào khoảng trống.

▸ Melanie: Did you say you found *something* in the street?
David: Yes, a diamond ring.

1 Nick: We all know the man is a thief, don't we?
Tom: Yes, ... knows, but ..... dares to say so publicly.

2 Mark: Were there any calls for me?
Secretary: Yes, ...rang while you were out. It was rather strange. He refused to give his name, but he wants to discuss .....with you.

3 Melanie: Do you have any plans for the summer?
Tom: I'd like to go away ..... if I can, ... I know has invited me to his villa in Portugal, so I may go there.

4 Daniel: Has Matthew got a job yet?
Emma: No, but he's looked..... . He's been to all the job agencies. He hates the idea of sitting around doing ..... .

2. Someone và anyone, ... (B)

Hãy điền *someone, anyone, something, anything, somewhere* hoặc *anywhere* vào trong khoảng trống của các câu dưới đây.

Rachel: Have you seen my calculator? I can't find it (▸) *anywhere*.
Vicky: No. I haven't. Perhaps (1) ..... 's borrowed it.
Rachel: I haven't given (2) ..... permission to borrow it.
It must be (3) ..... in this room.
Vicky: Things are in such a mess. It could be (4) ..... .
Rachel: I know. I can never find (5) ..... when I want it.
Vicky: We'll have to do (6) ..... about this mess. We'd better tidy it up.

3. Số ít và số nhiều

Hãy chọn dạng đúng của các từ được gạch dưới của các câu dưới đây.

▸ We had to wait because someone had lost ~~its~~/their ticket.

1 One of the policemen had injured his their arm.

2 One of the guests had brought something wrapped in brown paper. She put it them on the table.

3 No one likes/like going to the dentist, do he/they?

4 Everyone have has to leave his their bags outside.

4. Các cấu trúc khác (D)

Hãy viết lại các câu sau bằng cách dùng một cụm từ với *everyone, someone, something, nothing* và *somewhere* thay cho các cụm từ trong ngoặc đơn.

▸ I'd like to buy (a nice thing). *I'd like to buy something nice.*

▸ Let's go (to another place), shall we? *Let's go somewhere else, shall we?*

▸ I'll try to remember (the name of everyone). *I'll try to remember everyone's name.*

1 I once met (a famous person). .....

2 (A person's car) is blocking me in. .....

3 I've got (a different thing) to tell you. .....

4 We know (the opinions of all the people)... .....

5 (All the other people) except you are going. .....

6 (No exciting things) ever happen here .....

Test 17 Pronouns (Units 98—103)
Đại từ (Từ bài 98-103)

A. TEST 17A

Một nhóm bạn sắp đi du lịch trên một chuyến xe với nhau. Họ sẽ gặp nhau tại bến xe. Hãy hoàn thành bài hội thoại sau dùng đại từ nhân xưng (*I, me, you, ...*) hoặc một đại từ phản thân (*myself, yourself, ...*)

Polly: Where's Martin?

Rupert: He's ill. I spoke to (▸) *him* yesterday. He was feeling a bit sorry for (1)..... .

Polly: Oh, poor Martin. And what about the twins?

Peter: (2) ..... came with Janet and me. (3) ..... gave (4) ..... a lift.

Janet: Yes, the twins came with (5) .....in the car.

Tessa: I hope they're going to behave (6)..... . .

Janet: Oh, I'm sure they will.

Rupert: (7) .....'ll be nice to have a day out. (8) ..... say it's going to stay sunny.

Polly: I'm sure we'll all enjoy (9) ....

Peter: Where's Anna?

Tessa: Oh, she's here somewhere. I spoke to (10) .... a moment ago. She was standing right next to (11) ....

B. TEST 17B

Hãy cho biết từ nào đúng trong các câu dưới đây.

▸ I can't go to a party. I haven't got *anything* to wear.
a) anything b) everything c) something d) nothing

1 Take care, won't you, Anna? Look after. ..... .
a) you b) your c) yours d) yourself

2 Yes, ...would be lovely to see you again.
a) it b) that c) there d) you

3 If you want some apples, I'll get you ..... at the shop.
a) any b) it c) one d) some

4 We've brought some food with..... .
a) me b) ourselves c) us d) we

5 Who does this CD belong to? ..... I've just bought it.
a) I b) Me c) Mine d) Myself

6 The shop doesn't sell new books. It only sells old ..... .
a) of them b) ones c) some d) them

7 Is .....a post office near here, please?
a) here b) it c) there d) this

8 The two girls often wear ..... clothes.
a) each other b) each other's c) themselves d) themselves'

9 Have you had enough to eat, or would you like something ..... ?
a) another b) else c) new d) other

C. TEST 17C

Hãy dùng một đại từ thay cho các từ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống của các câu dưới đây.

▸ Michelle is in hospital. *She* (Michelle) isn't very well.

1 I lost my watch, but it was only a cheap ..... (watch).

2 I have to make tea for ..... (all the people).

3 Tessa took a photo of ..... . (Tessa).

4 My flat is the ..... (flat) at the top.

5 The phone rang. ..... (The caller) was Alex.

6 There was ..... (a thing) worrying me.

7 I've got some sweets. Would you like ..... (a sweet)?

8 ..... (People in general) can't make an omelette without breaking eggs.

9 We decorated the whole house ..... (without help).

D. TEST 17D

Hãy hoàn thành bài text dưới đây bằng cách điền các từ thiếu vào khoảng trống. Sử dụng chỉ một từ trong mỗi khoảng trống.

(▸) *It was* on 20 September 1973 that Bobby Riggs met Billie Jean King on the tennis court. Of all the tennis matches until then, this was probably the (1) ..... that attracted the most attention. Riggs had once been a cham-

pion, but at 55 he was getting rather old for top-class tennis. But he considered (2) ..... a better player than any woman. In fact, he thought women should go home and find (3) ..... useful to do in the kitchen. Billie Jean King, on the other hand, was a 29-year-old star of women's tennis and a feminist. Riggs thought that (4) ..... would be a good idea to play King. He was sure he could beat (5) ..... King agreed to play. (6) ..... was a lot of interest in the match, and more or less (7) ..... in the country was looking forward to (8) ..... On the night of the match, (9) ..... were over 30,000 people in the Houston Astrodrome. When Riggs and King came face to face with (10) ..... other, they had 50 million people watching (11) ..... on TV. The match didn't work out for Riggs, because Billie Jean King defeated (12) ..... 6—4, 6—3, 6—3.

E. TEST 17E

Mỗi câu trong các câu sau có lỗi sai. Hãy viết lại cho đúng.

▸ ~~I didn't want the fridge, so I sold him.~~
I didn't want the fridge, so I sold it.

1 ~~It's a train leaving~~ in ten ~~minutes.~~
.....

2 ~~I think someone are coming up the stairs.~~
.....

3 ~~Let's meet ourselves at eight o'clock, shall we?~~
.....

4 ~~We haven't got a camcorder, but we'd like a.~~
.....

5 ~~Let's do a different something today.~~
.....

6 ~~One is going to build~~ a ~~new motorway through here.~~
.....

7 ~~I'm afraid I haven't done something all day.~~
.....

8 ~~Everyone enjoyed themself at the barbecue.~~
.....

9 ~~If you're buying~~ a ~~loaf, get a nice fresh.~~
.....

10 ~~I've looked in all places for my credit card.~~
.....

11 ~~The two friends still see themselves occasionally.~~
.....

UNIT 104 Adjectives
Tính từ

A. GIỚI THIỆU

Henry and Claire are having dinner in a ***quiet*** *restaurant. It's a* ***warm*** *evening. The food is* ***delicious****. Henry is feeling* ***romantic****.*

Một tính từ là một từ giống như **quite, warm, delicious, romantic**. Từ **quiet** mô tả nhà hàng. Nó nói cho chúng ta biết nhà hàng đó như thế nào.

B. TRẬT TỰ TỪ

Có hai vị trí mà chúng ta có thể dùng một tính từ: trước một danh từ (*a quiet restaurant*) và sau một linking verb (*feeling romantic*).

TRƯỚC MỘT DANH TỪ	SAU MỘT LINKING VERB
Claire's got a ***new car.***	*Claire's car* ***is new.***
It was a ***dark night.***	*It was* ***getting dark.***
This is ***good coffee.***	*This coffee* ***tastes good.***
	Some linking verbs are: **appear, be, become, feel, get, look, seem, smell, stay, taste**

Chúng ta có thể dùng hai hoặc nhiều tính từ với nhau (xem bài 105).

It's a ***quiet little*** *restaurant.* *Mike was wearing a* ***dirty old*** *coat.*

Chúng ta có thể sử dụng một từ như **very** hoặc **quite** trước một tính từ.

It was a ***very dark*** *night.* *Henry was feeling* ***quite romantic.***

Very và **quite** là các trạng từ chỉ mức độ (xem bài 115).

C. CÁC TÍNH TỪ CHỈ ĐƯỢC DÙNG Ở MỘT VỊ TRÍ

Chúng ta có thể dùng hầu hết các tính từ ở cả hai vị trí - trước một danh từ hoặc sau một linking verb. Nhưng một vài tính từ chỉ có thể đứng ở vị trí này mà không đứng được ở vị trí kia.

Sau đây là một vài ví dụ về tính từ mà chỉ có thể đi trước một noun.

Be careful crossing the ***main*** *road.* *The* ***only*** *problem is I've got no money.*

Chess is an ***indoor*** *game.* *The* ***former*** *footballer now trains young players.*

Một số ví dụ khác như: **chief** (= *main*), **elder** (= *older*), **eldest** (= *oldest*), **inner**, **outdoor**, **outer**, **principal** (= *main*), **upper**

Sau đây là một vài ví dụ về tính từ mà chỉ có thể đứng sau một linking verb.

At last the baby is ***asleep****.* *Emma's two brothers are very* ***alike****.*

I'm really ***pleased*** *to see you.* *Vicky looked* ***ill****, I thought.*

Một vài ví dụ khác là: **afraid**, **alone**, **ashamed**, **awake**, **alive**, **content** (=happy), **fine** (= in good health), **glad**, **unwell**, **well**

BÀI TẬP

1. Tính từ (A)

Hãy xem các bức tranh sau rồi viết một cụm từ sử dụng tính từ và noun. Dùng *building, car, cat, chairs, music, power, skirt, weather.*

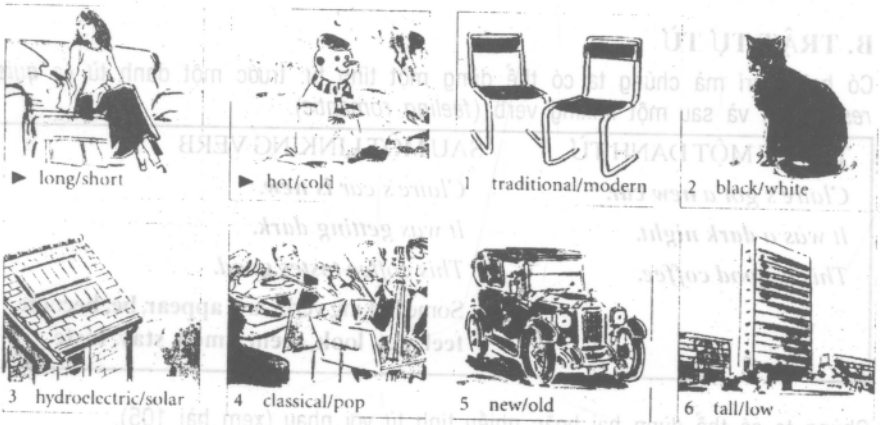

► *a long skirt*

► *cold weather*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

2. Tính từ (A-B)

Hãy gạch dưới tất cả các tính từ trong bài mô tả về một khách sạn dưới đây.

This comfortable hotel with its pleasant gardens is ideal for people who want a quiet holiday, yet it is only a short distance from the highly popular attractions of the area. There are lovely views from every room. The atmosphere is very friendly, and the staff are always helpful. A holiday here is very good value for money. You can eat your meals at the hotel, where the food tastes marvellous. Or you can of course try some of the excellent local restaurants.

3. Tính từ chỉ được dùng ở một vị trí (C)

Hãy xem các ghi chú và viết tựa bài hát cho các cụm từ dưới đây. Đôi khi tính từ đứng trước danh từ và đôi khi bạn cần dùng *is* hoặc *are*.

▸ your sister / elder — *Your elder sister*

▸ this boy / alone — *This boy is alone*

1 the world / asleep — .....

2 my desire / chief — .....

3 my heart / content — .....

4 the thing to remember / main — .....

5 the night / alive — .....

6 secrets / inner — .....

7 the girl for me / only — .....

UNIT 105 The order of adjectives

Trật tự của các tính từ

A. GIỚI THIỆU

*It's **beautiful sunny** weather.*

*Nick has got a **big black** dog.*

Chúng ta có thể dùng hơn một tính từ đứng trước một danh từ. Thường chỉ có một thứ tự đúng. Chúng ta không thể nói ~~*sunny beautiful weather*~~ hoặc ~~*a black big dog*~~.

B. CÁC TÍNH TỪ VÀ CÁC DANH TỪ

Đôi khi chúng ta dùng hai danh từ với nhau (xem bài 82).

*a **glass door*** *a **computer program***

Ở đây chúng ta dùng **glass** như một tính từ để mô tả cửa ra vào. Khi ta dùng một tính từ khác nữa (như **heavy**), nó đứng trước cả hai danh từ.

*a **heavy** glass door* *a **useful** computer program*

C. TRẬT TỰ TỪ

Chúng ta sắp xếp thu tự các tính từ dựa theo nghĩa của nó. Sau đây là thứ tự thông thường:

	GROUP	EXAMPLES
1	Opinion (how good?)	*wonderful, nice, great, awful, terrible*
2	Size (how big?)	*large, small, long, short, tall*
Adjectives that say how good and how big come first.		
3	Most other qualities	*quiet, famous, important, soft, wet, difficult, fast, angry, warm*
Most adjectives come next if they do not belong to another group.		

4	Age (how old?)	*new, old*
5	Colour	*red, blue, green, black*
6	Origin (where from?)	*American, British, French*
7	Material (made of?)	*stone, plastic, steel, paper*
8	Type (what kind?)	*an electric kettle, political matters, road transport*
9	Purpose (what for?)	*a bread knife, a bath towel*
Some of these are nouns.		

Sau đây là một vài ví dụ.

*a **small green** insect* (size, colour)

***Japanese industrial** designers* (origin, type)

*a **wonderful new face** cream* (opinion, age, purpose)

***awful plastic** souvenirs* (opinion, material)

*a **long boring train** journey* (size, quality, type)

*some **nice easy quiz** questions* (opinion, quality, purpose)

*a **beautiful wooden picture frame*** (opinion, material, purpose)

Đôi khi chúng ta đặt dấu phẩy giữa các tính từ trong các nhóm 1-3.

*a **horrible, ugly** building* *a **busy, lively, exciting** city*

BÀI TẬP

1. Trật tự của các tính từ (A-C)

Hãy tả các bức tranh dưới đây dùng các từ: *boots, building, car, seat, singer.*

► They're leather. They're big.

1 It's small. It's white.

2 It's old. It's attractive.

3 It's wooden. It's for the garden. It's expensive.

4 He sings in the opera. He's Italian. He's famous.

► *big leather boots*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Trật tự của các tính từ (A-C)

Hãy viết danh sách các đồ vật được bán tại một buổi bán đấu giá theo các nhóm từ dưới đây.

▸ basin / sugar, antique, silver — *an antique silver sugar basin*

1 vase / glass, old, lovely — .....

2 mirror / wall, attractive — .....

3 desk/modern,office — .....

4 chairs / kitchen, red, metal — .....

5 boat / model, splendid, old — .....

6 stamps / postage, valuable, Australian — .....

7 table / small, coffee, wooden — .....

3. Trật tự của các tính từ (A-C)

Hãy xem mỗi mẩu quảng cáo và viết các thông tin thành một câu đơn.

▸ This game is new. It's for the family. And it's exciting.
This is an exciting new family game.

1 This computer is for business. It's Japanese. And it's powerful.
.....

2 This fire is electric. It's excellent. And it's small.
.....

3 This is a chocolate bar. It's new. And it's a big bar.
.....

4 This comedy is American. It's for television. And it's terrific.
.....

5 These doors are aluminium. They're for your garage. And they're stylish.
.....

6 These shoes are modern. They're for sports. And they're wonderful.
.....

7 This phone is a mobile. It's German. And it's very good.
.....

UNIT 106 The old, the rich, etc

The old, the rich, ...

A. GIỚI THIỆU

Có một vài tính từ mà chúng ta có thể dùng với mạo từ **the** để nói về các nhóm người trong xã hội, ví dụ the **disabled**, **the blind**. Sau đây là một vài ví dụ.

*What can we do to feed **the hungry**?* *The rich can afford to pay more taxes.*

The young are usually keen to travel. *It is our duty to care for **the sick.***

B. CÁC TÍNH TỪ NÀO CHÚNG TA CÓ THỂ DÙNG THEO CÁCH TRÊN?

Đây là một vài tính từ và các từ khác mà chúng ta có thể dùng trong cụm từ với mạo từ **the**.

Để nói về địa vị xã hội hay kinh tế:

the disadvantaged, the homeless, the hungry, the poor, the privileged, the rich, the starving, the strong, the underprivileged, the unemployed, the weak.

Để nói về tình trạng y tế hay sức khỏe :

the blind, the deaf, the dead, the disabled, the handicapped, the living, the sick.

Để nói về tuổi tác:

the elderly, the middle-aged, the old, the over-sixties, the under-fives, the young

Chúng ta có thể sử dụng một trạng từ trước một tính từ.

***The very poor** are left without hope.*

***The severely disabled** need full-time care.*

Có một vài tính từ trong cấu trúc này mà thông thường có một trạng từ.

***The less fortunate** cannot afford to go on holiday.*

*Should **the mentally ill** be allowed to live in the community?*

C. THE YOUNG HAY THE YOUNG PEOPLE?

The young có nghĩa là "young people in general" (thanh niên nói chung).

***The young** have their lives in front of them.*

Khi chúng ta muốn nói đến một người riêng hoặc một nhóm người riêng biệt, thì chúng ta dùng **man, woman, people, ...**

*There was **a young man** standing on the corner.*

*I know **the young woman** in reception. She lives in our street.*

*None of **the young people** in the village can find jobs here.*

BÀI TẬP

1. The old, the rich, ... (A)

Hãy điền các từ thiếu vào các câu dưới đây theo tranh. Sử dụng mạo từ *the* và các tính từ sau: *homeless, hungry, old, sick, unemployed, young*

▸ Better education for *the young*

1 Food for .....

2 Homes for .....

3 Better hospitals for .....

4 Jobs for .....

5 Better pensions for .....

2. The old, the rich, ... (A-B)

Hãy viết lại các câu sau bằng cách sử dụng cụm từ với mạo từ *the* và một tính từ thay cho các cụm từ được gạch dưới.

▸ People who have lots of money have comfortable lives.

The rich have comfortable lives.

1 We live near a special school for people who can't hear.

.....

2 The old soldiers were holding a service for those who had died.

.....

3 The government should do more for people who do not have enough money.

.....

4 I'm doing a course on caring for people who are mentally handicapped.

.....

3. The young hay the young people? (C)

Hãy hoàn thành các câu trích từ một bài báo sau dùng các tính từ trong ngoặc đơn, ví dụ *the hungry* or *the hungry people.*

▸ Rich nations can afford to feed *the hungry* (hungry).

▸ *The homeless people* (homeless) whose story appeared in this paper last week have now found a place to live.

1 ..... (sick) need to be looked after, so money must be spent on hospitals.

2 Some of..... (young) at the youth club here are running in a marathon.

3 Life must be hard for ..... (unemployed) in our society today.

4 What is the government doing to help .....(poor)?

5 There was a fire at a nursing home in Charles Street, but none of ..... (old) who live there were hurt.

6 ..... (homeless) usually have great difficulty in getting a job.

7 There is a special television programme for ..... (deaf) every Sunday morning.

UNIT 107 Interesting and interested

Interesting và interested

A. GIỚI THIỆU

MIKE IS READING ABOUT UFOS.

INTERESTING	INTERESTED
The book is full of information. It's very ***interesting****.*	*Mike is very* ***interested*** *in UFOs.*
Từ **interesting** cho chúng ta biết cuốn sách có tác dụng như thế nào đối với Mike - nó thu hút anh ấy. Một cuốn sách có thể **interesting, boring, exciting** hoặc **amusing** chẳng hạn.	Từ **interested** cho chúng ta biết Mike cảm thấy như thế nào. Một người có thể cảm thấy **interested, bored, excited** hoặc **amused** chẳng hạn.

B. CÁC CẶP TÍNH TỪ

Sau đây là một vài ví dụ.

ING	ED
Tom told us an ***amusing*** *story.*	*We were* ***amused*** *at Tom's story.*
The two-hour delay was ***annoying****.*	*The passengers were* ***annoyed*** *about the delay.*
I didn't enjoy the party. It was ***boring****.*	*I went to the party, but I felt* ***bored****.*
This computer has some very ***confusing*** *instructions.*	*I got very* ***confused*** *trying to make sense of the instructions.*

*This wet weather is so **depressing**.*	*This weather makes me so **depressed**.*
*It was very **disappointing** not to get the job.*	*I was very **disappointed** not to get the job.*
*The game was really **exciting**.*	*The United fans were **excited**.*
*Going for a jog with Matthew is **exhausting**.*	*I'm **exhausted** after jogging all that way.*
*I thought the programme on wildlife was **fascinating**.*	*I watched the programme on wildlife. I was absolutely **fascinated**.*
*For one **frightening/terrifying** moment I thought I was going to fall.*	*When I got onto the roof, I felt **frightened/terrified**.*
*I just don't understand. I find the whole thing rather **puzzling**.*	*I must say I'm **puzzled**. I just don't understand.*
*Lying in a hot bath is **relaxing**.*	*I feel **relaxed** when I lie in a hot bath.*
*I think the way Jessica behaved was quite **shocking**.*	*I was quite **shocked** to see Jessica behaving like that.*
*The test results were **surprising**.*	*I was **surprised** at the test results.*
*What **thrilling** news this is! Congratulations!*	*We were **thrilled** to hear your good news.*
*The journey took all day and night. They found it very **tiring**.*	*After travelling all day and night they were very **tired**.*

BÀI TẬP

1. Interesting và interested (A-B)

Họ đang nói gì? Hãy sử dụng các từ sau: *depressing, exciting, exhausted, fascinating, interested* để hoàn thành các câu dưới đây.

▶ This is a *depressing* place.

1 I'm absolutely ..... .

2 I'm..... in astronomy.

3 Chess is a..... game.

4 This is really. ..... !

2. Interesting và interested (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền một từ hoàn chỉnh vào mỗi khoảng trống.

Vicky: That was an (▸) *exciting* (excit...) film, wasn't it?

Rachel: Oh, do you think so? I'm (1) ..... (surpris...) you liked it. I thought it was rather (2) ..... (disappoint...).

Vicky: Well, I was (3) ..... (puzzl...) once or twice. I didn't understand the whole story.

It was (4) ..... (confus...) in places. But the end was good.

Rachel: I was (5) ..... (bor...) most of the time.

I didn't find it very (6) ..... (interest...).

3. Interesting và interested (A-B)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây bằng cách dùng một từ tận cùng bằng *ing* hoặc *ed*.

▸ David: I'm surprised how warm it is for March.
Melanie: Yes, all this sunshine is quite *surprising*.

▸ Vicky: I'm not very fit. I was pretty tired after climbing the mountain.
Natasha: Yes, I think everyone felt *tired*.

1 Trevor: I think I need to relax.
Laura: Well, lying by the pool should be ..... .

2 Vicky: It was annoying to lose my ticket.
Emma: You looked really ..... when you had to buy another one.

3 Sarah: The cabaret was amusing.
Mark: Claire was certainly ..... She couldn't stop laughing.

4 Daniel: The museum was interesting, wasn't it?
Rachel: It was OK. I was quite ..... in those old maps.

5 Matthew: I'm fascinated by these old photos.
Emma: I always find it ..... to see what people looked like as children.

6 Rachel: Was it a big thrill meeting Tom Hanks?
Vicky: You bet. It was just about the most ..... moment of my life.

7 Sarah: You look exhausted. You should go to bed.
Mark: Driving down from Scotland was pretty ..... .

UNIT 108 Adjective or adverb? (1)
Tính từ hay trạng từ? (1)

A. GIỚI THIỆU

Vicky: *I like that song that Natasha sang.*

Rachel: *Yes, it's a* ***nice*** *song. And she sang it* ***nicely****, too.*

Một tính từ (**nice**) miêu tả một danh từ (**song**).	Một trạng từ (**nicely**) miêu tả một động từ (**sang**).
The man had a ***quiet voice.***	*The man* ***spoke quietly.***
Claire wears ***expensive clothes.***	*Claire* ***dresses expensively.***
The runners made a ***slow start.***	*They* ***started*** *the race* ***slowly.***
	Chúng ta không nói ~~*She sang it nice*~~

Chúng ta có thể dùng trạng từ theo nhiều cách. Một trạng từ giống như **really** hoặc **very** có thể được kết hợp với một tính từ (**hot**) hoặc một trạng từ khác (**carefully**) (xem bài 115).

It was ***really hot*** *in the sun.* *Andrew checked his work* ***very carefully****.*

Một trạng từ như **fortunately** hoặc **perhaps** nói điều gì đó về toàn bộ tình huống.

Fortunately *nothing was stolen.* ***Perhaps*** *Sarah is working late.*

B. THÊM ĐUÔI LY

Chúng ta hình thành nhiều trạng từ từ một tính từ + **ly**. Ví dụ, **politely, quickly, safely**. Nhưng có một vài qui luật đánh vần đặc biệt.

1	Chúng ta không bỏ *e* ví dụ, *nice* → ***nicely***
	Ngoại trừ *true* → *truly*, *whole* → *wholly*
2	*y* → *ily* sau phụ âm, ví dụ, *easy* → ***easily***, *lucky* → ***luckily***
	Và cũng *angrily, happily, heavily, ...*
3	*le* → *ly*, ví dụ, *possible* → ***possibly***
	Và cũng *comfortably, probably, reasonably, sensibly, terribly, ...*
4	*ic* → *ically*, ví dụ, *dramatic* → ***dramatically***
	Và cũng *automatically, scientifically, ...* (ngoại trừ: *publicly*)

C. LOOKED NICE VÀ LOOKED CAREFULLY

Hãy so sánh hai cấu trúc sau.

LINKING VERB + TÍNH TỪ	ACTION VERB + TRẠNG TỪ
*Tom **was hungry**.*	*Paul **ate hungrily**.*
*The children **seemed happy**.*	*The children **played happily**.*
*My soup has **got cold**.*	*The man **stared coldly** at us.*
Một tính từ có thể đi sau linking verb như **be** (xem bài 104B)	Chúng ta dùng một trạng từ khi động từ mang nghĩa diễu gì đó xảy ra.

Một số động từ như **look, taste** và **appear** có thể vừa là linking verb vừa là động từ hành động.

LINKING VERB + TÍNH TỪ	ACTION VERB + TRẠNG TỪ
*Mike **looked angry**.*	*He **looked carefully** at the signature.*
*The medicine **tasted awful**.*	*Emma **tasted** the drink **nervously**.*
*The man **appeared** (to be) **drunk**.*	*A waiter **appeared suddenly**.*

BÀI TẬP

1. Trạng từ (A-B)

Đây là một phần của câu chuyện nói về một thám tử tên là X. Hãy điền các trạng từ được hình thành từ các tính từ sau: *bright, careful, fluent, immediate, patient, punctual, quiet, safe, secret, slow* vào câu chuyện này

The journey took a long time because the train travelled so (▸) *slowly*. It was hot, and the sun shone (1) ..... from a clear sky. X could only wait (2) ..... for the journey to end. When the train finally arrived, he had no time to spare, so he (3) ..... took a taxi to the hotel. Y was on time. She arrived (4) ..... at three. No one else knew about the meeting — it was important to meet (5) ..... . 'I had a terrible journey' said Y.

"But luckily the pilot managed to land (6) ..... ." Her English was good, and she spoke very (7) ..... . X was listening (8) ..... to every word. They were speaking very (9) ..... in case the room was bugged.

2. Thêm đuôi ly (B)

Hãy xem thông tin trong ngoặc đơn và điền các trạng từ vào trong khoảng trống. Hãy chú ý đến cách viết.

▸ (Emma's toothache was terrible.) Emma's tooth ached *terribly*.

1 (Henry was angry.) Henry shouted ..... at the waiter.

2 (I'm happy sitting here.) I can sit here ..... for hours.

3 (The switch is automatic.) The machine switches itself off..... .

4 (The debate should be public.) We need to debate the matter.. ..... .

5 (Everyone was enthusiastic.) Everyone discussed the idea ..... ?

6 (We should be reasonable.) Can't we discuss the problem ..... ?

7 (The building has to be secure.) Did you lock all the doors ..... ?

3. Trạng từ hay tính từ ? (A-B)

Cho biết điều bạn cần nói. Hãy kết thúc câu nói của bạn bằng một trạng từ tận cùng bằng ly.

▸ Tell the police that you can't remember the accident. It isn't very clear in your mind.

I can't remember the accident very clearly.

1 Tell your friend that United won the game. It was an easy win.

.....

2 Tell your boss that you've checked the figures. You've been careful.

.....

3 Tell your neighbour that his dog barked at you. It was very fierce.

.....

4 You are phoning your friend. Tell him about the rain where you are. It's quite heavy.

.....

4. Trạng từ hay tính từ ? (A-C)

Vicky đang kể cho Rachel về một giấc mơ của cô ấy. Hãy chọn dạng đúng của các từ được gạch dưới trong các câu dưới đây.

I had a (▸) strange/~~stragely~~ dream last night. I was in a garden. It was getting (1) dark/darkly, and it was (2) terrible/terribly cold. My head was aching (3) bad/badly. I was walking out of the garden when (4) sudden/suddenly I saw a man. He was sitting (5) quiet/quietly on a seat. He seemed very (6) unhappy/unhappily. He looked up and smiled (7) sad/sadly at me. I don't know why, but I felt (8) curious/curiously about him. I wanted to talk to him, but I couldn't think what to say. I just stood there (9) foolish/foolishly.

UNIT 109 Adjective or adverb? (2)
Tính từ hay trạng từ ? (2)

A. FRIENDLY, LIKELY, ...

Đuôi **ly** là tận cùng của một trạng từ thông thường (xem bài 108). Nhưng một vài tính từ cũng tận cùng bằng **ly**.

*Melanie was very **friendly**.* *It was a **lively** party.* *We had a **lovely** time.*

Một số ví dụ khác đó là: **elderly, likely, lonely, silly, ugly.**

Các từ đó là tính từ chứ không phải là trạng từ (Not ~~*She spoke to us friendly*~~). Và chúng ta cũng không thể nào thêm ly. Không có từ dạng như ~~*friendlily*~~. Nhưng chúng ta có thể nói **in a friendly way/manner.**

*She spoke to us **in a friendly way.***

Nếu chúng ta cần dùng một trạng từ, chúng ta thường chọn một từ khác có nghĩa tương tự.

*It was **lovely**. I [illegible] thing went **beautifully**.*

B. HARD, FAST, ...

Hãy so sánh các câu sau.

TÍNH TỪ	TRẠNG TỪ
*We did some **hard** work.*	*We worked **hard**.*
*I came on the **fast** train.*	*The train went quite **fast**.*

Chúng ta có thể dùng những từ này vừa là tính từ vừa là trạng từ: **deep, early, fast, hard, high, late, long, low, near, right, straight, wrong** (For **hardly, nearly**,...

Trong Anh văn thân mật, các tính từ: **cheap, loud, quick** và **slow** có thể trở thành trạng từ.

TÍNH TỪ	TRẠNG TỪ
*They sell **cheap** clothes in the market.*	*They sell things **cheap**/cheaply there.*
*Back already! That was **quick**.*	*Come as **quick**/quickly as you can.*

C. HARD, HARDLY, NEAR, NEARLY, ...

Một số cặp trạng từ như **hard** và **hardly** có nghĩa khác nhau.

Sau đây là một vài ví dụ.

*I tried **hard**, but I didn't succeed.*

*I've got **hardly** any money left.* (hardly any = rất ít, hầu như không)

*Luckily I found a phone box quite **near**.*

*I **nearly** fell asleep in the meeting.* (nearly = hầu như)

*Rachel arrived **late**, as usual.*

*I've **been** very busy **lately**.* (lately = trong vài ngày qua/tuần qua)

*The plane flew **high** above the clouds.*

*The material is **highly** radioactive.* (highly = rất)

*We got into the concert **free**.* (free = không cần thanh toán)

*The animals are allowed to wander **freely**.* (freely = không bị kiểm soát)

D. GOOD VÀ WELL

Good là một tính từ và **well** là một trạng từ . Phản nghĩa của nó là **bad** và **badly**.

TÍNH TỪ	TRẠNG TỪ
*Natasha is a **good** violinist.*	*She plays the violin very **well**.*
*Our test results were **good**.*	*We all **did well** in the test.*
*I had a **bad** night.*	*I slept **badly** last night.*

Well cũng có thể là một tính từ có nghĩa là "sức khỏe tốt", phản nghĩa của là **ill**.

*My mother was very **ill**, but she's quite **well** again now.*

*How are you? – Very **well**, thank you.*

BÀI TẬP

1. Friendly, hard, hardly, ... (A-C)

Hãy cho biết mỗi từ được gạch dưới của các câu dưới đây là tính từ hay trạng từ.

- ▸ That new building is rather ugly — *adjective*
- ▸ I'd like to arrive early if I can — *adverb*

1 I haven't seen you for a long time. .....

2 Why are you wearing that silly hat? .....

3 Very young children travel free. .....

4 The temperature is quite high today. .....

5 We nearly missed the bus this morning .....

6 Do you have to play that music so loud ? .....

2. Friendly, hard, hardly, ... (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây. Cho biết bạn có cần *ly* cho các từ trong ngoặc đơn hay không.

Mark: How did you get on with Henry today?

Sarah: Oh, we had a nice lunch and some (▸) *lively* (live)conversation. Henry was charming, as usual. He gave me a lift back to the office, but it was (1)

..... (hard) worth risking our lives to save a few minutes. He (2) ..... (near) killed us.

Mark: What do you mean?

Sarah: Well, we'd sat a bit too (3)..... (long) over our meal, and we were (4)..... (late) getting back to work. Henry drove very (5)..... (fast). I tried (6).....(hard) to keep calm, but I was quite scared. We went (7).....(wrong) and missed a left turn, and Henry got annoyed. Then a van came round the corner, and it was coming (8)..... (straight) at us. I don't know how we missed it.

Mark: Well, I'm glad you did. And next time you'd better take a taxi.

3. Good và well (D)

Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây bằng cách điền *good, well (x2), bad, badly,* và *ill* vào

Rachel: How did you and Daniel get on in your tennis match?

Matthew: We lost. I'm afraid we didn't play very (▸) *well*. Daniel made some (1) ..... mistakes. It wasn't a very (2) ..... day for us. We played really (3)..... .

Andrew: I heard Daniel's in bed at the moment because he isn't very (4)..... .

Matthew: Yes, I'm afraid he's been (5)..... for several days, but he's better now.

4. Friendly, hard, hardly, ... (A-D)

Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây bằng cách chọn dạng đúng của các từ được gạch dưới của bài hội thoại đó

Daniel: Is it true you saw a ghost last night?

Vicky: Yes, I did. I went to bed (▸) late/~~lately~~, and I was sleeping (1) bad/badly. I suddenly woke up in the middle of the night. I went to the window and saw the ghost walking across the lawn.

Daniel: Was it a man or a woman?

Vicky: A woman in a white dress. I had a (2) good/well view from the window, but she walked very (3) fast/fastly. She wasn't there very (4) long/longly. I'd (5) hard/hardly caught sight of her before she'd gone. I (6) near/nearly missed her.

Daniel: You don't think you've been working too (7) hard/hardly? You've been looking a bit pale (8) late/lately.

Vicky: I saw her, I tell you.

Daniel: It isn't very (9) like/likely that ghosts actually exist, you know. I expect you were imagining it.

Test 18 Adjectives and adverbs (Units 104—109)

Tính từ và trạng từ (Từ bài 104 - 109)

A. TEST 18A

Hãy chọn từ hoặc cụm từ đúng cho các câu dưới đây.

▸ We walked ~~slow~~/slowly back to the hotel.

1 We could walk free/freely around the aircraft during the flight.

2 The young/The young man with dark hair is my sister's boyfriend.

3 I'm getting quite hungry/hungrily.

4 The man looked thoughtful/thoughtfully around the room.

5 Have I filled this form in right/rightly?

6 I think Egypt is a fascinated/fascinating country.

7 The two sisters do alike/similar jobs.

8 I'm pleased the plan worked so good/goodly/well.

9 She invented a new kind of wheelchair for the disabled/the disabled people.

10 I'm very confused/confusing about what to do.

11 They performed the experiment scientifically/scientificly.

12 The hostages must be very afraid /frightened people.

B. TEST 18B

Hãy sắp xếp các từ dưới đây theo đúng thứ tự để hình thành một câu nói.

▸ a / bought / coat / I / new / red

I bought a new red coat.

1 a/is/nice/place/this

.....

2 biscuit / can't / find / I / large / the / tin

.....

3 a / behaved / in / silly / Tessa / way

.....

4 coffee / cold / getting / is / your

.....

5 a / house / in / live / lovely / old / stone / they

.....

6 for / hospital / ill / is / mentally / the / this

.....

C. TEST 18C

Hãy viết các từ trong ngoặc đơn, và thêm *ly, ing* hoặc *ed* nếu cần thiết cho bài hội thoại dưới đây.

Janet: Is this the (▸) *new* (new...) car you've just bought?

Nigel: That's right. Well, it's second-hand of course.

Janet: It's (▸) *exciting* (excit...) buying a car, isn't it?

Nigel: Well, it was a bit of a problem actually because I didn't have much money to spend. But I managed to find one that wasn't very (1) ..... (expensive...).

Janet: It looks very (2) ..... (nice...). I must say.

Nigel: It's ten years old, so I was (3) ..... (surpris...) what good condition it's in. The man I bought it from is over eighty, and he always drove it very (4) ..... (careful...), he said. He never took it out if it was raining, which I find (5)..... (amus...).

Janet: I think (6)..... (elder...) people look after their cars better than young people.

Nigel: He was a (7)..... (friend...) old chap. He even gave me all these maps (8) ..... (free...).

D. TEST 18D

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất bằng cách dùng các từ trong ngoặc đơn.

▸ Jonathan was stupid. (behaved)

Jonathan behaved stupidly.

1 The drink had a strange taste. (tasted)

.....

2 Obviously, sick people need to be looked after. (the)

.....

3 The dog slept. (asleep)

.....

4 The young woman was polite. (spoke)

.....

5 The train was late. (arrived)
.....
6 The film's ending is dramatic. (ends)
.....
7 Polly gave an angry shout. (shouted)
.....
8 Billiards is a game for indoors. (indoor)
.....
9 The clown amused people. (amusing)
.....
10 There was almost no time left. (any)
.....

E. TEST 18E

Một số câu sau đây đúng, nhưng đa số đều có một lỗi sai. Nếu câu đúng, bạn hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu sai, bạn hãy gạch ngang câu đó rồi viết lại cho đúng.

▸ Your friend looked rather ill ✓
▸ ~~It was a steel long pipe~~ *It was a long steel pipe.*
1 I tasted the soup careful. .....
2 It's a beautiful old English church. .....
3 Are they asleep children? .....
4 It's a school for the deaf people. .....
5 It's a leather new nice jacket. .....
6 The riches are very lucky. .....
7 You handled the situation well. .....
8 He used a green paper thick towel. .....
9 Our future lies with the young. .....
10 The course I started was bored. .....
11 I often talk to the two old next door. .....
12 The smoke rose highly into the air. .....
13 It feels warm in here. .....
14 We felt disappointing when we lost .....
15 Everyone seemed very nervously. .....
16 Tessa drives too fastly. .....
17 This scenery is really depressing. .....

UNIT 110 Comparative and superlative forms

Hình thức so sánh hơn và so sánh nhất

A. SO SÁNH TÍNH TỪ

Chúng ta hình thành dạng so sánh hơn và so sánh nhất cho tính từ ngắn (ví dụ **cheap**) và tính từ dài (ví dụ, **expensive**) theo những cách khác nhau.

		SO SÁNH HƠN	SO SÁNH NHẤT
Từ ngắn,	ví dụ. cheap:	*cheaper*	*(the) cheapest*
Từ dài,	ví dụ. expensive:	*more expensive*	*(the) most expensive*

Đối với **less** và **least**, hãy xem bài 112A.

*There are some **less expensive** ones here, look.*

B. TÍNH TỪ NGẮN VÀ TÍNH TỪ DÀI

Các tính từ một vần (ví dụ **small**, **nice**) thông thường có đuôi **er, est**.

*Your hi-fi is **smaller**.* *Emma needs a **bigger** computer.*

*This is the **nicest** colour.* *This room is the **warmest**.*

Nhưng chúng ta dùng **more, most** trước các từ tận cùng bằng **ed**.

*Everyone was pleased at the results, but Vicky was the **most pleased.***

Chúng ta cũng dùng **more, most** với các tính từ ba vần (ví dụ, **ex-cit-ing**) và với các tính từ dài hơn.

*The film was **more exciting** than the book. This dress is **more elegant.***

*We did the **most interesting** project. This machine is the **most reliable.***

Một số tính từ hai vần có **er, est**, và một số có **more, most**. Hãy xem thông tin sau.

TÍNH TỪ CÓ HAI VẦN

1. Những từ tận cùng bằng một phụ âm + *y* khi thêm *er, est*... ta chuyển *y* thành *i* và thêm *er* hay *est*, ví dụ *happy* → ***happier, happiest***
   Ví dụ: *busy, dirty, easy, funny, happy, heavy, lovely, lucky, pretty, silly, tidy.*
2. Một vài từ được thêm *er, est* hay *more, most* vào, ví dụ *narrow* → *narrow**er***, hay ***more** narrow, **most narrow.***
   Ví dụ: *clever, common, cruel, gentle, narrow, pleasant, polite, quite, simple, stupid, tired.*
3. Những từ sau được thêm *more, most*, ví dụ, *useful* → ***more** useful, **most** useful.*
   a. Những từ tận cùng bằng *ful* hay *less*, ví dụ *careful, helpful, useful; hopeless*
   b. Những từ tận cùng bằng *ing* hay *ed*, ví dụ *boring, willing; annoyed, surprised.*
   c. Những từ khác, ví dụ, *afraid, certain, correct, eager, exact, famous, foolish, frequent, modern, nervous, normal, recent.*

C. CÁCH VIẾT

Có một vài qui luật viết đặc biệt đối với đuôi **er** và **est**.

1. *e* → *er, est*, ví dụ *nice* → *nicer, nicest, large* → *larger, largest.*
   Also *brave, fine, safe, ...*
2. *y* → *ier, iest* sau một phụ âm, ví dụ. *happy* → *happier, happiest.*
   Và cũng *lovely, lucky; pretty; ...*
3. Những từ tận cùng bằng một nguyên âm đơn + một phụ âm đơn → phụ âm gấp đôi. ví dụ. *hot* → *hotter, hottest, big* → *bigger, biggest.*
   Và cũng vậy với *fit, sad, thin, wet,...* (nhưng *w* không thay đổi, ví dụ. *new* → *newer)*

D. SO SÁNH TRẠNG TỪ

Một số trạng từ có dạng tương tự với tính từ, ví dụ **early, fast, hard, high, late, long, near**. Chúng hình thành so sánh hơn và so sánh nhất với đuôi **er, est.**

*Can't you run **faster** than that? Andrew works the **hardest**.*

Cũng chú ý cách viết của **earlier** và **earliest**.

Nhiều trạng từ là tính từ + **ly**, ví dụ **carefully**, **easily**, **nicely**, **slowly**. Chúng hình thành so sánh hơn và so sánh nhất với **more**, **most**.

*We could do this **more easily** with a computer.*

*Of all the players it was Matthew who planned his tactics the **most carefully**.*

Trong Anh văn thân mật, chúng ta dùng **cheaper**, **cheapest**, **louder**, **loudest**, **quicker**, **quickest** và **slower**, **slowest** hơn là **more cheaply**, **the most loudly**, ...

*Melanie reacted the **quickest**.* *You should drive **slower** in fog.*

Hãy ghi chú dạng **sooner**, **soonest** và **more often**, **most often**.

*Try to get home **sooner**.* *I must exercise **more often**.*

E. CÁC DẠNG BẤT QUI TẮC

Good, **well**, **bad**, **badly** và **far** có những dạng bất qui tắc.

TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ	SO SÁNH HƠN	SO SÁNH NHẤT
good/well	*better*	*best*
bad/badly	*worse*	*worst*
far	*farther/further*	*farthest/furthest*

*You've got the **best** handwriting.* *How much **further** are we going?*

Chúng ta có thể dùng **elder**, **eldest** + danh từ thay vì dùng **older**, **oldest**, nhưng chỉ đối với người trong cùng một gia đình.

*My **elder/older** sister got married last year.*

F. SO SÁNH SỐ LƯỢNG

Chúng ta dùng **more**, **most** và phản nghĩa của nó là **less** và **least** để so sánh về số lượng.

*I haven't got many books. You've got **more** than I have.*

*The Hotel Bristol has the **most** rooms.*

*Trevor spends **less** on clothes than Laura does.*

*Emma made the **least** mistakes.*

BÀI TẬP

1. So sánh tính từ (A-B)

Hãy hoàn thành các câu sau, dùng các tính từ: *beautiful, expensive, high, interesting, tall.*

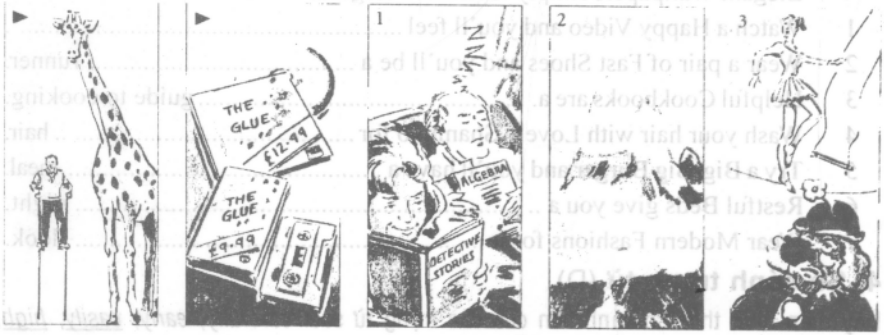

- The giraffe *is taller* than the man.
- The CD *is more expensive* than the cassette.

1 Detective stories ..... than algebra.

2 The top of the mountain ..... than the clouds.

3 The acrobat ..... than the clown.

2. So sánh tính từ (A-B)

Tom là một người hâm mộ của đội United. Anh ta không bao giờ ngưng nói về họ. Hãy sử dụng hình thức so sánh nhất của các tính từ để điền vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

- Everyone's heard of United. They're the *most famous* (famous) team in the world.
- They've got a long history. They're the *oldest* (old) club in England.

1 They've got lots of money. They're the ..... (rich) club in the country.

2 Their stadium is new. It's the ..... (modern) stadium in Europe.

3 United are wonderful. They're the ..... (great) club in the world.

4 And what a team! It's the ..... (exciting) team ever.

5 They've got lots of fans. They're the ..... (popular) team in the country.

6 United have won everything. They're the ..... (successful) team ever.

7 They're good to watch. They play the ..... (attractive) football.

8 United fans are happy. We're the ..... (happy) people in the world.

3. So sánh tính từ (A-C)

Hãy hoàn thành các mẩu quảng cáo dưới đây với hình thức so sánh hơn của tính từ.

- Use Get-It-Clean and you'll get your floors *cleaner.*
- Elegant Wallpapers simply look *more elegant.*

1 Watch a Happy Video and you'll feel ..... .
2 Wear a pair of Fast Shoes and you'll be a ..... runner.
3 Helpful Cookbooks are a. ..... guide to cooking.
4 Wash your hair with Lovely Shampoo for .... hair.
5 Try a Big-Big Burger and you'll have a ..... meal.
6 Restful Beds give you a .. .. night.
7 Wear Modern Fashions for a ..... look.

4. So sánh trạng từ (D)

Hãy điền hình thức so sánh hơn của các trạng từ sau: *carefully, early, easily, high, long, loud, often, smartly* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

- I was too nervous to go *higher* than halfway up the tower.
- We could have found the place *more easily* with a map.

1 Do you have to wear those old jeans, Mike? Can't you dress ..... ?
2 You needn't go yet. You can stay a bit ..... .
3 There are lots of break-ins. They happen ..... nowadays.
4 If you do it again ..... ,you won't make so many mistakes.
5 The film starts at eight, but we should get to the cinema a few minutes ..... .
6 We can't hear. Could you speak a bit ..... ?

5. Các dạng bất qui tắc (E)

Matthew và Emma đang đi bộ ở miền quê. Hãy điền *further, furthest, better, best, worse* và *worst* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

Emma: I'm not used to country walks. How much (▸) *further* is it?

Matthew: Not far. And it gets better. We've done the (1) ..... part. Look, the path gets easier. It goes downhill from here. I hope you're feeling (2) ..... now, Emma.

Emma: I feel dreadful, actually, (3) ..... than before.

Matthew: Oh, dear. Do you want to have a rest?

Emma: No, the (4) .....thing would be to get home as soon as we can. I'm not very fit, you know. This is the (5)..... . I've walked for a long time.

6. So sánh số lượng (F)

Hãy sử dụng *more, most, less (x2)* và *least* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

Laura: Our new car is smaller, so it uses (▸) *less* petrol. They tested some small cars, and this one costs the (1) ..... to run of all the cars in the test. It's very economical, so Trevor likes it. He wants to spend (2) ..... on motoring.

Harriet: Can you get three people in the back?

Laura: Not very easily. We had (3)..... room in our old car. (4) ..... cars take five people, but not this one.

7. Các hình thức so sánh hơn và so sánh nhất (A-F)

Hãy viết dạng đúng của các từ được gạch dưới trong các câu dưới đây.

▸ You're the ~~luckyest~~ person I know. — *luckiest*

▸ The situation is getting ~~diffficulter~~. — *more difficult*

1 I was ~~happyer~~ in my old job. .....

2 I've got the ~~most small~~ office. .....

3 This photo is the ~~goodest~~. .....

4 Last week's meeting was ~~more short~~. .....

5 Money is the ~~impertantest~~ thing. .....

6 Is Rachel ~~elder~~ than Vicky? .....

7 This game is ~~exciting~~ than the last one. .....

8 Of all the students, Andrew does the ~~more~~ work. .....

9 This month has been ~~weter~~ than last month. .....

10 The prices are ~~more low~~ here. .....

11 I feel ~~more bad~~ than I did yesterday. .....

UNIT 111 Comparative and superlative patterns (1)

Các mẫu câu so sánh hơn và so sánh nhất (1)

A. GIỚI THIỆU

Có nhiều mẫu câu khác nhau sử dụng so sánh hơn và so sánh nhất, ví dụ **older than me, the sweetest man in the world.**

B. SO SÁNH HƠN VÀ THAN

Chúng ta thường dùng một cụm từ với **than** sau dạng so sánh hơn.

*This restaurant is **nicer than the** Pizza House.*

*I had a **bigger** meal **than you.***

*The steak is **more expensive than** the fish.*

C. SO SÁNH NHẤT

Chúng ta thường dùng **the** trước dạng so sánh nhất.

***The quickest** way is along this path.*

*The last question is **the most difficult.***

Hãy ghi chú cấu trúc với **one of**.

*Michael Jackson is **one of the most famous** pop singers ever.*

Sau dạng so sánh nhất chúng ta có thể dùng **in** hoặc **of**. Chúng ta dùng **in** với các nơi chốn và với các nhóm người, ví dụ **team**.

*It's the **most expensive** hotel **in Oxford.***

*Who is the **best** player **in the team?***

*This question is the **most difficult of all.***

*August is the **wettest** month **of the year.***

Chúng ta thường dùng một mệnh đề sau dạng so sánh nhất.

That was the ***most delicious*** *meal* ***(that) I've ever eaten.***

Melanie is the ***nicest*** *person* ***you could meet.***

D. AS...AS

Chúng ta dùng **as** ... **as** để nói điều gì đó tương đương hoặc không tương đương.

Our house is ***as big as*** *yours. They're the same size.* NOT ~~*It is so big as yours.*~~

It's warmer today. It ***isn't as cold as*** *yesterday.*

Trong câu phủ định chúng ta có thể dùng **so** ... **as**, nhưng ít thông dụng hơn so với **as** ... **as**.

This flat ***isn't as big as/so big as*** *our old one.*

Sau đây là một vài ví dụ về **as** ... **as**.

The chair is ***as expensive as*** *the table.*

We can't do crosswords ***as quickly as*** *you do.*

I don't earn ***as much*** *money* ***as*** *I'd like.*

Hãy chú ý **the same as**.

The result of the match was ***the same as*** *last year.*

E. THAN ME/THAN I AM

Hãy so sánh **than me** và **than I am**. Cả hai đều đúng, và chúng có cùng một nghĩa.

You're twenty years older than ***me.***	*You're twenty years older than* ***I am.***
Harriet's husband isn't as tall as ***her.***	*Her husband isn't as tall as* ***she is.***
Sau **than** hoặc as, một đại từ nhân xưng đứng một mình ở dạng túc từ, ví dụ **me**.	Nhưng nếu đại từ có một động từ đứng sau, thì chúng ta dùng dạng chủ từ, ví dụ I.

BÀI TẬP

1. So sánh hơn và than (B)

Hãy bàn luận những tình huống sau. Hãy viết các câu sử dụng dạng so sánh hơn và *than*. Dùng các tính từ sau: *big, expensive, long, old, popular, strong, tall.*

- The film lasts two and a half hours, but the videotape is only two hours long.
  The film is longer than the videotape.
- The water-colour is £85, and the oil-painting is £100.
  The oil-painting is more expensive than the water-colour.

1 The church was built in 1878 and the library in 1925.

.....

2 Daniel can lift 90 kilos, but Matthew can lift 120 kilos.

.....

3 Mike is 1.7 metres tall, but Harriet is 1.8 metres.

.....

4 Andrew hasn't many friends. Claire has lots of friends.

.....

5 Mark's car has room for five people, but Sarah's has room for only four.

.....

2. So sánh nhất (C)

Hãy viết các câu sau dựa vào các ghi chú. Sử dụng dạng so sánh nhất của tính từ.

▸ Melanie / kind person / I know — *Melanie is the kindest person I know.*

1 Friday / busy day / week — ..... of the week.

2 the Metropole / nice hotel / town — .....

3 this watch / one / cheap / you can buy — .....

4 this Beatles album / good / they ever made — .....

5 Alan / successful salesman / company — .....

3. As ... as (D)

Hãy sử dụng các ghi chú và bổ sung thêm các câu với *isn't as ... as*.

▸ a car / a motor bike / expensive

Why don't you buy a motor bike? *A motor bike isn't as expensive as a car.*

1 metal / plastic / strong

I don't like these plastic screws. .....

2 the armchair / the stool / comfortable

Oh, don't sit there. .....

3 surfing / swimming / exciting

I prefer surfing to swimming. .....

4 the post / e-mail / quick

A letter will take two days. .....

4. Than me/than I am (E)

Hãy chọn dạng đúng của đại từ.

Tom: Why is Luke in our basketball team and not me? Aren't I as good as (▸) ~~he~~/ him? Is he taller than (1) I/me? Is he a better player than (2) I am/me am?

Nick: I don't know. I can't understand why I'm in the team. You and Luke are both better than (3) I/me.

Tom: Carl's in the team too, but I've scored a lot more points than (4) he has/ him has.

UNIT 112

Comparative and Superlative patterns (2)
Các mẫu câu so sánh hơn và so sánh nhất (2)

A. LESS VÀ LEAST

Less và **least** là các dạng phản nghĩa của **more** và **most**. Chúng ta dùng **less** và **least** với cả tính từ ngắn và tính từ dài

*A bus is **less** expensive than a taxi.*

(= Đi xe buýt rẻ hơn đi taxi/Đi xe buýt không đắt bằng đi taxi.)

*I feel better today, **less** tired.*

*I'm the **least** musical person in the world, I'm afraid.*

*We go out **less** often these days.*

*You should do **less** work. You do too much.*

B. MUCH FASTER.

Chúng ta có thể dùng một từ hoặc một cụm từ (ví dụ, **much, far, a big**) trước một dạng so sánh hơn để cho biết nhanh hơn như thế nào, rẻ hơn bao nhiêu, ... Hãy xem các ví dụ sau.

*It's **much faster** by tube.* *A bus is **far cheaper** than a taxi.*

*This bed is **a bit more comfortable**.* *Business is **rather better** this year.*

*I got up **a little later** than usual.* *This month's figures are **slightly less good.***

*I'll need **a lot more** water.* *A computer will do it **much more efficiently.***

Trước một dạng so sánh hơn, chúng ta cũng có thể dùng **much, a lot, far; rather; slightly, a bit, a little.**

Chúng ta cũng có thể dùng **no** và **any**. No mang nghĩa phủ định.

*Your second throw at the basket was **no nearer** than your first.*

Chúng ta có thể dùng **any** trong phủ định và nghi vấn với **if**.

*Your second throw wasn't **any nearer** than your first.*

*Are you sleeping **any better** since you've been taking the pills?*

*If we leave **any later** than seven, we'll get caught in the rush hour.*

C. FASTER VÀ FASTER

Chúng ta dùng các thành ngữ như **faster and faster** và **more and more expensive** để diễn tả điều gì đó tăng lên mọi lúc.

*The caravan was rolling **faster and faster** down the hill.*

*The queue was getting **longer and longer.***

*Prices go up and up. Everything gets **more and more expensive.***

*The crowd are becoming **more and more excited.***

*The country is rapidly losing its workers, as **more and more** people are emigrating.*

Dạng so sánh phụ thuộc vào dạng so sánh hơn đó hoặc có **er** (ví dụ **louder**) hoặc với **more** (**more expensive**) (xem bài 110B).

Chúng ta cũng có thể dùng **less and less** cho điều gì đó đang giảm xuống.

*As each new problem arose, we felt **less and less enthusiastic.***

D. THE FASTER, THE BETTER

Chúng ta dùng cấu trúc này cho biết sự thay đổi trong vật này kéo theo sự thay đổi trong vật kia. Hãy xem các ví dụ sau.

*There's no time to lose. **The faster** you drive, **the better.***

***The higher** the price, **the more reliable** the product.*

***The more** the customer complained, **the ruder** and **more unpleasant** the manager became.*

***The sooner** we leave, **the sooner** we'll get there.*

*Are you looking for a cheap holiday? – Yes, **the cheaper the better.***

BÀI TẬP

1. Less (A)

Hãy hoàn thành các câu sau. Sử dụng *less* với các từ sau: *attractive, busy, convenient, nervous, optimistic, painful, seriously.*

▸ Laura once hated flying, but now she feels *less nervous* about it.

1 David says his leg really hurt at first, but now it's ..... .

2 Mark and Sarah normally have lots to do, but they're ..... this week.

3 Rita's old flat was near the shops. Her new place is ..... for shopping.

4 Claire used to think Henry was very handsome, but now she finds him ..... .

5 Matthew is always exercising. Maybe he should take his fitness ..... .

6 With United's best player injured, Tom feels ..... about their chances.

2. Much faster (B)

Hãy quyết định điều gì phải nói. Sử dụng một cụm từ như *a bit better* hoặc *a lot colder*.

▸ You were feeling unwell earlier. Say that you feel better now. A bit, anyway.
I feel a bit better now.

1 Mention that yesterday was colder than today. A lot colder, in fact.
.....

2 Say that your coat is longer than is fashionable. A bit, anyway.
.....

3 You left work earlier than usual this afternoon. Slightly, anyway. Tell your friend
.....

4 Say that the shop is more expensive than the supermarket. Much more.
.....

5 Ask if the new machine is reliable — any more so than the old one.
.....

3. Faster and faster (C)

Vicky học rất chăm chỉ, nhưng cô ấy lo rằng mình không tiến bộ. Hãy hoàn thành các câu sau.

▸ This subject gets *harder and harder* (hard) all the time.

▸ I'm just getting *more and more confused* (confused).

1 It's becoming ..... (difficult) for me to keep up.

2 The textbook just gets .... (complicated).

3 I spend ..... (more) time on my work.

4 My list of things to do gets ..... (long).

5 My problems are just getting ..... (bad).

4. The faster, the better (D)

Hãy hoàn thành mỗi câu dưới đây sử dụng thông tin trong ngoặc đơn.

▸ (The rent is high.) The bigger a flat is, *the higher the rent is.*

▸ (You learn quickly.) The younger you are, *the more quickly you learn.*

1 (The roads are quiet.) The earlier you leave, ...

2 (The choice is wide.) The bigger a supermarket is, ...

3 (I get confused.) The more I try to work this out, ...

4 (You can speak fluently.) The more you practise, ...

5 (The beaches get crowded.) The better the weather is, ...

Test 19 Comparative and superlative (Units 110—112)

So sánh hơn và so sánh nhất (Từ bài 110-112)

A. TEST 19A

Hãy viết dạng so sánh hơn của các từ trong ngoặc đơn.

- They've made these chocolate bars *smaller* (small).
- Sport is *more interesting* (interesting) than politics.

1 Can't you think of anything ..... (intelligent) to say?
2 Well, the place looks ..... (clean) now.
3 Janet looks ..... (thin) than she did.
4 You need to draw it ..... (carefully).
5 The weather is getting ..... (bad).
6 The programme will be shown at a ..... (late) date.
7 I can't stay ..... (long) than half an hour.
8 A mobile phone would be a ..... (useful) present.
9 I'll try to finish the job ..... (soon).
10 It was ..... (busy) than usual in town today.
11 I'll be even ..... (annoyed) if you do that again.
12 Since the break-in I feel ..... (nervous).

B. TEST 19B

Hãy viết dạng so sánh nhất của các từ trong ngoặc đơn.

- It's the *shortest* (short) day of the year.
- It's the *most beautiful* (beautiful) building in the world.

1 That was the ..... (funny) film I've ever seen.
2 It was the ..... (horrible) feeling I've ever had.
3 Have you read her .... (recent) book?
4 It's the ..... (large) company in the country.
5 It was the ..... (boring) speech I've ever heard.
6 You've got the ..... (far) to travel.

7 That's the ..... (helpful) idea so far.

8 The factory uses the ..... (modern) production methods.

9 This is the ..... (early) I've ever got up.

10 It was the ..... (sad) day of my life.

C. TEST 19C

Vài câu sau đây đúng, còn vài câu có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng, bạn hãy đánh dấu chọn (✓). Nếu câu sai, bạn hãy gạch ngang từ không cần thiết đó và viết vào khoảng trống.

▸ I've got the least powerful computer in the world. ✓

▸ London is ~~more~~ bigger than Birmingham. *more*

1 Silver isn't as expensive as gold. .....

2 Indian food is the nicer than Chinese, I think. .....

3 The telephone is one of the most useful inventions ever. .....

4 I feel a much better now, thank you. .....

5 The longer you wait, so the harder it'll be. .....

6 The piano is heavier than the sofa. .....

7 This is the most quickest way to the hotel. .....

8 You're taller than he is. .....

9 Who is the cleverest student in of the class? .....

10 The weather is getting hotter and more hotter. .....

D. TEST 19D

Hãy đọc một phần bức thư của Tessa gởi cho bạn cô ấy là Angela kể về công việc mới của cô ấy. Rồi hãy xem các giải đáp (từ cho chỗ trống) phía dưới đoạn thư và viết câu trả lời đúng vào từng khoảng trống.

My new job is great. I like it (~) *much* better than my old one. The people here are (1) ..... than I expected. Luckily my new boss isn't as rude (2) ..... my old boss, Mrs Crossley, was. I hated her. She was the (3) ..... friendly person I've ever met. Everyone here is older (4) ..... . In fact I'm the youngest person (5) ..... the office. But I don't mind.

The good thing about the job is that I get a (6) ..... more money, although not much more than I did before. The bad thing is that the journey isn't (7) ..... simple as it was in my old job, where the bus took me straight there. Now I have to change buses. But I'm allowed to start work early. The earlier I leave home, (8) ..... the journey is because the buses aren't so crowded.

▸	a) more	b) most	c) much	d) very
1	a) more nice	b) most nice	c) nicer	d) nicest
2	a) as	b) so	c) than	d) that
3	a) least	b) less	c) less and less	d) so
4	a) as I	b) as me	c) than I	d) than me
5	a) from	b) in	c) of	d) out of
6	a) bit	b) less	c) lot	d) much
7	a) as	b) less	c) more	d) same
8	a) more easier	b) more easy	c) the easier	d) the easy

E. TEST 19E

Hãy hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa tương tự với câu thứ nhất. Sử dụng từ trong ngoặc đơn.

▸ This train is more convenient than all the others. (most)
This train *is the most convenient.*

1 The living-room isn't as big as the kitchen. (bigger)
The kitchen ..... .

2 I'm not as fit as you. (am)
You're ..... .

3 The table and the desk are the same size. (big)
The table ..... the desk.

4 Prices just get higher all the time. (and)
Prices ..... .

5 The dress is cheaper than the skirt. (expensive)
The skirt ..... the dress.

6 This crossword is the easiest. (difficult)
This crossword ..... .

7 Their excitement was increasing all the time. (excited)
They were getting ..... .

8 I've never read a more romantic story. (most)
It's the ..... read.

UNIT 113 Adverbs and word order
Trạng từ và trật tự từ

A. VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ.

Trong một câu, trạng từ có thể ở ba vị trí. Chúng được gọi là vị trí đầu câu (front position), giữa câu (mid position), và cuối câu (end position). (Đối với các trạng từ chỉ mức độ, xem bài 115).

FRONT		MID		END
Then	*the ship*	***slowly***	*sailed*	***away.***
Outside	*it was*	***obviously***	*raining*	***hard.***

B. VỊ TRÍ GIỮA CÂU

Vị trí giữa câu có nghĩa là gần với động từ. Sau đây là một vài ví dụ về các trạng từ đứng ở vị trí giữa câu.

	AUXILIARY	ADVERB	AUXILIARY	MAIN VERB	
The visitors	*are*	***just***		*leaving.*	
Andrew	*has*	***always***		*liked*	*Jessica.*
We	*don't*	***often***		*go*	*out in the evening.*
You	*should*	***never***		*take*	*unnecessary risks.*
The pictures	*have*	***definitely***	*been*	*stolen.*	
I		***really***		*hate*	*housework.*
You		***probably***		*left*	*the bag on the bus.*

Trạng từ đi sau trợ động từ đầu tiên, ví dụ, **are, has, don't**. Nếu không có trợ động từ, thì trạng từ đứng trước động từ chính, ví dụ, **hate, left.**

Hãy chú ý thứ tự từ trong câu hỏi.

*Has Andrew **always** liked Jessica?* *Do you **often** go out in the evening?*

Khi động từ **to be** đứng một mình, một trạng từ thường đứng sau nó.

*The boss is **usually** in a bad temper.* *You're **certainly** a lot better today.*

Khi có sự nhấn mạnh ở động từ chính là **to be** hoặc ở trợ động từ, thì trạng từ thường đứng trước nó.

*You **certainly** are a lot better today.* *I **really** have made a mess, haven't I?*

C. ĐỘNG TỪ VÀ TÚC TỪ

Một trạng từ thường không đứng giữa động từ và túc từ trực tiếp. Chúng ta đặt trạng từ đó ở vị trí cuối câu, tức là sau túc từ.

	VERB	OBJECT	ADVERB	
Tom	*ate*	*his breakfast*	***quickly***.	NOT *Tom ate quickly his breakfast.*
We	*played*	*volleyball*	***yesterday***.	NOT *We played yesterday volleyball.*
I	*like*	*classical music*	***very much***.	NOT *I like very much classical music.*

Nhưng một trạng từ có thể đứng trước một một túc từ dài.

*Detectives examined **carefully** the contents of the dead man's pockets.*

D. TRẠNG TỪ CHỈ THỂ CÁCH

Một trạng từ chỉ thể cách nói cho chúng ta biết điều gì đó xảy ra như thế nào, ví dụ, **noisily**, **quickly**. Nó thường đứng ở vị trí cuối câu, nhưng một trạng từ tận cùng bằng **ly** đôi khi có thể đứng giữa câu.

*We asked permission **politely**.* *We **politely** asked permission.*

E. TRẠNG TỪ CHỈ NƠI CHỐN VÀ THỜI GIAN

Các trạng từ và cụm trạng từ chỉ nơi chốn và thời gian thường đứng ở cuối câu.

*Is there a phone box **nearby**?* *People didn't have cars **then**.*

*We're meeting **by the entrance**.* *Trevor wasn't very well **last week**.*

*Did you have a nice time **in New York?*** *I'll see you **before very long**.*

Đôi khi chúng đứng ở trước câu.

*We're really busy this week. **Last week** we had nothing to do.*

Một số trạng từ ngắn chỉ thời gian cũng có thể đứng ở giữa câu.

*I'll **soon** find out.* *The train is **now** approaching Swindon.*

Đối với **yet**, **still** và **already**, hãy xem bài 114.

F. TRẠNG TỪ TẦN SUẤT

Một trạng từ chỉ tần xuất cho chúng ta biết "thường xuyên cỡ nào". Nó thường đứng ở giữa câu (xem phần B).

*Mark is **always** in such a hurry* *I **sometimes** feel depressed.*

*I've **often** thought about getting married.* *Do you **usually** work so late?*

Normally, **usually**, **often**, **sometimes** và **occasionally** có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

***Normally** Sarah goes by train.* *I feel depressed **sometimes**.*

Các cụm từ như **every day**, **once a week**, hoặc **most evenings** đứng trước hoặc cuối câu.

__Every day__ we go jogging. *Rachel has a driving lesson __three times a week.__*

There's a news summary __every hour.__ *We watch television __most evenings.__*

G. TRẠNG TỪ BỔ NGHĨA CÂU (SENTENCE ADVERBS)

Một trạng từ bổ nghĩa câu là một từ hoặc cụm từ như **certainly, perhaps, luckily, of course**. Nó nói điều gì đó về tình huống được miêu tả trong câu. Trạng từ có thể đứng trước, đứng giữa hoặc đứng cuối câu. Đôi khi chúng ta dùng dấu phẩy sau hoặc trước trạng từ, đặc biệt ở vị trí đầu hoặc vị trí cuối câu.

__Fortunately__, the weather stayed fine. *__Maybe__ you'll win a free holiday*

We'll __probably__ have to queue for tickets. *Rachel was late, __of course.__*

Trong câu phủ định, **probably** và **certainly** đứng trước **won't, didn't**, ...

We __probably__ won't get there in time. *I __certainly__ didn't expect a present!*

Also thường đứng giữa câu, nhưng **too** và **as well** đứng ở cuối câu.

Melanie bakes lovely cakes. She __also__ makes bread./She makes bread, __too/as well.__

H. VỊ TRÍ CUỐI CÂU

Có hơn một trạng từ hoặc cụm trạng từ trở lên đứng ở vị trí cuối câu. Thường một trạng từ đơn (ví dụ **safely**) đứng trước một cụm từ (ví dụ **on a small airfield**).

They landed __safely on a small airfield.__ *I always eat __here at lunch-time.__*

Khi có sự nối kết gắn gũi về nghĩa giữa động từ và trạng từ, thì trạng từ này đứng ngay kế động từ đó. Ví dụ, với các động từ chỉ sự di chuyển như **go**, **come**, và **move**, thì cụm từ chỉ nơi chốn đứng trước cụm từ chỉ thời gian.

I usually go __to bed early.__

Tom came __here yesterday.__

My parents moved __to London in 1993.__

Nhưng thường hai cụm trạng từ có thể ở một trong hai vị trí đó.

The concert was held __at the arts centre last night.__

The concert was held __last night at the arts centre.__

BÀI TẬP

1. Trạng từ (A-B)

Hãy đọc mỗi câu dưới đây và tìm ra trạng từ rồi viết vào khoảng trống.

▸ I'm just finishing an interesting article in this magazine *just*

1 We have to leave our dirty shoes outside. .....

2 Perhaps you have to type a password into the computer. .....

3 Someone always leaves this door open. .....

4 Obviously we aren't going to go for a walk in the rain. .....

5 The car rolled silently down the hill. .....

6 Your friend Andrew works hard, doesn't he? .....

2. Các trạng từ và vị trí của chúng (A-B)

Hãy đọc câu chuyện có thật sau. Một vài trạng từ được gạch dưới. Hãy cho biết vị trí của nó là đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu.

Once a man called Alvin decided to rob a bank in Montgomery, Alabama. Alvin's parents had often told him that good manners were important. So Alvin went to the bank and stood in line. He waited patiently. Soon it was his turn. He dramatically pulled out a gun and threatened the cashier. She politely told him that he was in the wrong line and should go to another counter. Alvin immediately went to the correct place and stood in line again. Suddenly the police rushed in and arrested him. Alvin was amazed. They'd caught him before he'd even done the robbery. The moral of the story is that you shouldn't always do what your parents tell you.

ADVERB	POSITION	ADVERB	POSITION
▸ once	*front*		
1 often	.....	6 immediately	.....
2 patiently	.....	7 again	.....
3 soon	.....	8 suddenly	.....
4 dramatically	.....	9 even	.....
5 politely	.....	10 always	.....

3. Vị trí giữa câu (B)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau, sử dụng các từ trong ngoặc đơn. Đặt các trạng từ ở vị trí tốt nhất.

▸ Emma: Did you know the man who tried to steal your bag? (certainly / recognize / would)

Vicky: No, but I *would certainly recognize* him again.

1 David: That was a goal, wasn't it? (clearly / crossed)
Tom: Yes, the ball ..... the line.
2 Mark: The weather is a lot better today. (probably / rain / will)
Sarah: It said on the radio it ..... later.
3 Tom: How do we get to Mike's place? (didn't / fully / understand)
Nick: I don't know. I ..... the directions.
4 Harriet: It's quiet here today, isn't it? (usually / are)
Laura: Yes, the neighbours ..... out on a Sunday.
5 Emma: Have you been to this place before? (it / occasionally / visited)
Matthew: Yes, I ..... as a child.
6 Alan: Did the computers crash this morning? (soon / were / working)
Mark: Yes, but they ..... again.
7 Melanie: Your friend's late, Vicky. (forgotten / has / obviously)
Vicky: Rachel ..... that we arranged to go out.

4. Trạng từ chỉ tần suất

Hãy xem người ta đang nói gì và viết thông tin vào trong một câu. Sử dụng trạng từ hoặc cụm trạng từ ở giữa câu hay ở cuối câu. Chọn vị trí đúng nhất.

- Vicky: I lose my way in London. It always happens.
  Vicky always loses her way in London.
- Laura: The birds wake me up. It happens every morning.
  The birds wake Laura up every morning.

1 David: It rains when I'm on holiday. Well, usually.
.....
2 Rita: My friend visits me. She comes most weekends.
.....
3 Mark: I get a pay rise. I get one every year.
.....
4 Rachel: I don't check my work. I never do that.
.....

5. Trạng từ và trật tự từ (A-G)

Hãy đặt các từ dưới đây vào đúng vị trí và thiết lập các câu. Đôi khi có thể có hơn một cách sắp xếp.

▸ cleaned / every day / is / the office — *The office is cleaned every day*

1 always / I've / known / your secret — .....

2 afford / can't / certainly / a new car / we — .....

3 didn't / far / the tourists / walk — .....

4 carefully / cut / the paper / Tom — .....

5 also / can / Natasha / play / the violin — .....

6 I/ most days / read / the newspaper — .....

6. Trạng từ ở vị trí cuối câu (H)

Hãy hoàn thành các câu sau trích từ một bài báo. Điền các từ và các cụm từ theo đúng vị trí.

▸ The Queen has visited the show *regularly since 1985* (regularly / since 1985).

1 The President died .... (at his home / peacefully).

2 The protesters marched ..... (through the streets / yesterday).

3 The Prime Minister went.. ..... . (last year/to Greece).

4 Henry likes Rome. He spent a week .... (in June/there).

7. Trạng từ và trật tự từ (A-H)

Hãy đọc tấm bưu thiếp mà Olivia gởi cho bạn của cô ấy là Kirsty và viết các câu. Đặt các trạng từ vào đúng vị trí.

(▸) Thank you for having us (last weekend). (1) We had a lovely time (in the country). (2) We arrived home at about eight (safely). (3) You must come and visit us (before too long). (4) It's nice to see you and Tony (always). (5) You'll be able to come in the new year (maybe). (6) We'll see you (sometime).

▸ *Thank you for having us last weekend.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

UNIT 114 Yet, still and already

Yet, still và already

A. GIỚI THIỆU

Yet có nghĩa là chúng ta đang mong đợi điều gì đó. (Đã đến lúc đặt chỗ trước cho kỳ nghỉ).

Still có nghĩa là "xảy ra lâu hơn so với chúng ta mong đợi". (Đã trễ để nghĩ về kỳ nghỉ).

Already có nghĩa là "sớm hơn dự định". (Đi nghỉ hè bây giờ thì sớm).

B. YET

Yet thường đứng cuối câu phủ định hoặc nghi vấn.

*Vicky has got a present, but she hasn't opened it **yet**.*

*Wait a minute. I'm not ready **yet**.*

*Have they sent you your cheque **yet**? ~ No, not **yet**. I should get it next week.*

C. STILL VÀ ALREADY

Trong câu khẳng định, **still** và **already** thường đứng ở giữa (xem bài 113B).

*Sarah isn't home yet. She's **still** at work.*

*We wrote a month ago, and we're **still** waiting for a reply.*

*I've only been at work an hour, and I'm **already** exhausted.*

*There's no need to tell me. I **already** know.*

Chúng ta có thể dùng **still** trong câu phủ định. Nó đứng trước **haven't, can't,** ...

*It's nearly lunch-time, and you **still** haven't opened your mail.*

*My friend is sixteen, and she **still** can't swim.*

Hãy so sánh các câu sau. Nghĩa của nó tương tự.

*Rita hasn't booked a holiday **yet**.* *Rita **still** hasn't booked a holiday.*

Still mạnh hơn **yet**. Nó thường diễn tả sự ngạc nhiên vì tình huống đó xảy ra quá lâu.

Trong câu hỏi, **still** và **already** thường đứng sau chủ từ.

*Are you **still** waiting after all this time?* *Has Tom **already** been on holiday?*

D. NO LONGER VÀ ANYLONGER/ANY MORE

No longer có nghĩa là điều gì đó đã hoàn tất. Nó đứng giữa câu (xem bài 113B).

*You can't buy these bikes now. They **no longer** make them.*

*I used to belong to the sports club, but I'm **no longer** a member.*

No longer có thể là hơi trang trọng một chút. Trong văn nói thân mật, chúng ta dùng **not ... any longer** hoặc **not ... any more.**

*They **don't** make these bikes **any longer/any more.***

*Rita has moved. She **doesn't** live here **any longer/any more.***

Any longer/any more đứng ở cuối câu.

BÀI TẬP

1. Yet, still và already (A)

Hãy điền *yet, still* hoặc *already* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ Mark: I know it isn't lunch-time *yet*, but I'm really hungry.
Sarah: It's only eleven. And you've *already* had two coffees since breakfast.

1 Vicky: You've .....got this library book, and it was due back ten days ago.
Rachel: Well, I haven't finished it .....

2 Nick: Tom is a very slow eater, isn't he? He's .... having his soup.
David: And we've ..... started our pudding.

3 Trevor: Has the postman been .....? I'm expecting a letter from the bank.
Laura: Yes, he has, but that letter ..... hasn't arrived.

2. Trật tự từ với yet, still và already (A)

Hãy điền từ trong ngoặc đơn vào vị trí đúng trong câu.

▸ I've bought some CDs. I haven't played them. (yet)
I haven't played them yet.

▸ This calculator works. I've had it for ages. (still)
This calculator still works.

1 I owe Emma £20. I can't ask her for more. (already)
.....

2 We've spent all our money. And we're only halfway through our holiday. (already)
.....

3 I've cleaned this window. But it looks dirty. (still)
.....

4 Our friend took some photos. We haven't seen them. (yet)
.....

5 I can't understand the rules. I know you explained them to me. (still)
.....

3. Still và any more (C-D)

Hai người đang nói về nơi họ đang sống. Hãy viết những câu đáp, sử dụng *still* hoặc *not ... any more*.

	Old man:		**Young man:**
▸	There was a church.	–	Well, *there's still a church.*
▸	You could see fields.	–	*You can't see them any more.* Now it's just houses.
1	Children played there.	–	Not now. . ...
2	Boats came along the river.	–	Oh, ... Look at them.
3	The view was beautiful.	–	Well, ... It's awful.
4	It was our home.	–	And ..... .

4. Yet, still, already và any longer/any more (A-D)

Hãy điền *already, any more, no longer, still* và *yet* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ It's *still* raining, look. How much longer can it go on?

1 The railway closed down years ago, so there's ..... a railway station here.

2 They want to build a new hotel here, but they haven't got permission ..... .

3 Rita isn't going out with Nick. She told him she didn't want to see him ..... .

4 Those people moved here only three months ago, and they're ..... leaving.

UNIT 115 Adverbs of degree, e.g. very, quite

Trạng từ chỉ mức độ , ví dụ, very, quite

A. VERY, QUITE, A BIT, ...

*Laura is **a bit** tired. She's been working all morning.*	*Mark is **quite** tired. He's been working all day.*	*Sarah is **very** tired. She's had to work late at the office.*

Một trạng từ chỉ mức độ làm cho nghĩa yếu đi hoặc mạnh hơn. Sau đây là một vài ví dụ.

SMALL DEGREE (weaker)	MEDIUM DEGREE	LARGE DEGREE (stronger)
***a little** late*	***fairly** unusual*	***absolutely** sure* ***really** ill*
***slightly** complicated*	***pretty** good*	***completely** mad*
	***rather** nice*	***extremely** cold*

B. VERY COLD, QUITE QUICKLY, ...

Một trạng từ chỉ mức độ (ví dụ, **very**) đứng trước một tính từ (ví dụ, **cold**) hoặc một trạng từ (**quickly**).

ADVERB + ADJECTIVE	ADVERB + ADVERB
*It's **very cold** today*	*The time passed **quite quickly.***
*Rita looked **rather upset.***	*We go on holiday **fairly soon.***
*This dress is **absolutely marvellous.***	*United played **extremely well.***

Trước một dạng so sánh hơn, chúng ta có thể dùng **a bit, a little, a lot, much, rather** và **slightly**. Xem bài 112B.

*I'm feeling **a lot better** today.* *These new trains go **much faster.***

C. READLY HURTING, QUITE ENJOYS, ...

Một vài trạng từ chỉ mức độ có thể mô tả một động từ.

Chúng thường đứng ở giữa câu (gần với động từ - xem bài 113B).

*My foot is **really hurting**.* *Laura **quite enjoys** shopping.*

*I **rather like** this cake.*

Một số trạng từ chỉ mức độ đứng cuối câu khi chúng mô tả một động từ.

Chúng là **a bit, a little, a lot, awfully, much,** và **terribly**.

*Mark **travels a lot**.* *I'll **open** the window **a little**.*

*The animals **suffer terribly**.*

Absolutely, completely và **totally** có thể đứng giữa hoặc cuối câu.

*We **completely** lost our way/We lost our way **completely**.*

*I'm afraid I **totally** disagree./I'm afraid I disagree **totally**.*

D. MUCH

Hãy xem các câu sau.

Khẳng định: *I like this town **very much**.* NOT ~~*I like this town much.*~~

Phủ định: *I don't like this town **very much**.* OR *I don't like this town **much**.*

Trong câu khẳng định chúng ta dùng **very much**. Trong câu phủ định chúng ta có thể dùng hoặc là **very much** hoặc **much**.

BÀI TẬP

1. Very, quite, a bit, ... (A)

Hãy viết các câu sau, sử dụng một trong các cụm từ trong ngoặc đơn.

▸ (quite hungry or very hungry?) *He's quite hungry.*

1 (a bit busy or very busy?) .....

2 (a bit thirsty or really thirsty?) .....

3 (quite trong or very strong?) .....

4 (fairly happy or extremely happy?) .....

2. Very, quite, a bit. ... (A)

Hãy điền *very, quite* hoặc *a bit* vào trong các khoảng trống của các câu dưới đây.

▸ The bus service is all right. The buses are *quite* frequent.

1 I couldn't sleep because of the awful noise. The disco was ..... noisy.

2 The weather was OK — at least it didn't rain. It was ..... good.

3 The train was almost on time. It was just ..... late.

4 Someone paid a great deal of money for the house. It was ..... expensive.

5 There were some very small traces of mud on the boots. They were ..... dirty.

6 There was a medium amount of traffic on the road. It was ..... busy.

3. Very cold, really hurting. ... (B-D)

Hãy đặt các trạng từ vào đúng vị trí cho các câu dưới đây. Đôi khi có thể có hơn một cách trả lời đúng.

▸ These books are old (very) — *These books are very old.*

▸ I hate travelling by air (really) — *I really hate travelling by air.*

1 That radio is loud (a bit). .....

2 I like my new job (quite). .....

3 Why don't you slow down (a little)? .....

4 The rain spoilt our day (completely). .....

5 We did the job quickly (fairly) .....

6 I feel better now (a lot). .....

7 We enjoyed the concert (very much) .....

8 My arms ached (terribly) .....

4. Trạng từ chỉ mức độ (A-D)

Hãy hoàn thành mẩu quảng cáo cho các căn hộ dành cho các kỳ nghỉ bằng cách chọn những từ đúng cho đoạn văn dưới đây.

Why not take this opportunity to buy a wonderful Interlux Timeshare apartment in San Manila? These are (▸) ~~a bit/rather~~ really luxurious apartments set in this (1) absolutely/slightly magnificent seaside resort, a (2) fairly/really beautiful and unspoilt place, which you'll like (3) much/very/very much. The apartments are (4) extremely/pretty/quite good value. And we are a company with a (5) fairly/quite/very good reputation. This is a (6) bit/slightly/totally safe way of investing your money. But hurry! People are buying up the apartments (7) a lot/very/very much quickly.

UNIT 116 Quite and rather
Quite và rather

A. QUITE MANG NGHĨA "HƠI"

Quite thường có nghĩa là "hơi" hoặc "ở mức độ vừa phải". (xem bài 115A).

*I feel **quite** hungry now.* *Repairing the machine is **quite** difficult.*

*The talk was **quite** interesting.* *We were **quite** surprised at the result.*

(Hãy xem D để tìm nghĩa khác của **quite**).

B. NHẤN MẠNH VỚI QUITE

Trong văn nói, dù chúng ta nhấn ở **quite** hoặc adjective đều làm cho nghĩa khác đi.

Nếu chúng ta nhấn ở **quite**, nó có nghĩa là "hơi chú không phải là rất". Câu mang nghĩa phủ định.	Nếu chúng ta nhấn vào tính từ, câu có nghĩa khẳng định (nhưng không khẳng định bằng **very**).
The exhibition was quite good, but I've seen better ones.	*The exhibition was quite good. I enjoyed looking round it.*
I get up quite early, but not as early as you do.	*I got up quite early. I had a lot of jobs to do.*

C QUITE HAY RATHER?

Khi chúng ta tỏ ý tán thành điều gì, chúng ta thường nói **quite**, chứ không dùng **rather**.

*The book was **quite interesting**.* *It's **quite warm** now.*

*It was **quite nice** walking through the park.*

Trong những lời bình luận không tán thành, chúng ta thường nói **rather**, nhưng **quite** cũng có thể dùng được.

*The book was **rather boring**/quite boring.*

*It was **rather awkward**/quite awkward taking my suitcase on the underground.*

Rather trong một lời tán thành mang nghĩa "điều ngạc nhiên hoặc mức độ khác thường"

*It's **rather warm** for October.* (Thời tiết thường không ấm áp.)

*I didn't know David can cook. He's **rather good** at it.*

*I expect Tom's jokes were awful. - Actually they were **rather funny.***

Chúng ta có thể dùng **rather** với dạng so sánh, nhưng với **quite** thì không.

*The meal took **rather longer** than we expected.*

Đối với **quite** và **rather**, có **a/an**, xem bài 89B.

*It was **quite an interesting** book.*

D. QUITE MANG NGHĨA "HOÀN TOÀN"

Với một số tính từ, **quite** có nghĩa là "hoàn toàn".

*What you said is **quite wrong**.* (hoàn toàn sai)

*The idea is **quite absurd**.* (hoàn toàn vô lý)

*The situation is **quite hopeless**.*

Quite có nghĩa "hoàn toàn" với các tính từ sau: **absurd**, **alone**, **awful**, **amazing**, **brilliant**, **certain**, **dead**, **different**, **dreadful**, **extraordinary**, **false**, **hopeless**, **horrible**, **impossible**, **perfect**, **ridiculous**, **right**, **sure**, **true**, **useless**, **wrong**.

Hãy so sánh cách sử dụng của **quite**.

I'm **quite tired**. *(= hơi)*	I'm **quite exhausted**. *(= hoàn toàn)*
*The advice was **quite useful**. I got one or two tips.*	*The advice was **quite useless**. It was absolutely no good at all*

BÀI TẬP

1. Nhấn mạnh với quite (B)

Chúng ta sẽ nhấn ở từ nào, *quite* hay tính từ? Hãy gạch dưới từ được nhấn.

- These pens are <u>quite</u> good but not as good as the ones I usually buy.
- This book is quite <u>exciting</u>. I can't put it down.

1 These fashions are quite new but not the very latest thing.

2 It's quite late. We'd better be going.

3 The sums are quite easy. I can do them in my head.

4 The music was quite good, but I wasn't really impressed.

5 The sun is quite bright. You'll need your sunglasses.

2. Quite hay rather (C)

Hãy điền các từ sau vào khoảng trống: *better, busy, nice, noisy, popular.* Dùng *quite* hoặc *rather* với mỗi tính từ, đôi khi cả hai đều đúng.

Mark: I didn't like that meal very much.

Sarah: The soup was (▸) *quite nice* though, wasn't it?

Mark: The food was (1)..... the last time we came.

Sarah: It's (2) ....in here, isn't it? Everyone seems to be shouting.

Mark: I wasn't expecting the place to be so full. It's (3)..... .....for a Monday evening.

Sarah: This restaurant is (4)..... , you know.

3. Quite hay rather

Hãy bổ sung thêm một câu diễn tả ý trong ngoặc đơn dùng *quite* hay *rather*, đôi khi cả hai đều đúng.

▸ (It's pleasant by the river.)
Let's walk along by the river. *It's quite pleasant there.*

▸ (You think Nick is aggressive.)
I don't like Nick much. *I think he's rather aggressive.*

1 (Changing trains twice is complicated.)
We have to change trains twice .....

2 (Your car is big.)
I can give you all a lift. .....

3 (The show went on longer than you expected.)
It was a good show, but .....

4 (You made your decision quickly.)
It wasn't a difficult decision. .....

4. Nghĩa của quite (A, D)

Từ *quite* có nghĩa là "fairly" hay "completely" ở các câu dưới đây. Hãy viết vào khoảng trống bên cạnh.

▸ Try one of these sweets. I think they're quite nice *fairly nice*

▸ The driver walked away unhurt. It was quite amazing. *completely amazing*

1 I couldn't agree to the idea. It was quite ridiculous. - .....

2 I need some help with this crossword. It's quite difficult. - .....

3 That isn't the same thing at all. It's quite different. - .....

4 I wasn't expecting to get a postcard. I was quite surprised. - .....

5 I bought this guidebook. It looks quite useful. - .....

6 Are you sure you want the job? Yes, I'm quite certain. - .....

UNIT 117 Too and enough
Too và enough

A. GIỚI THIỆU

Too short và **not long enough** đều có nghĩa giống nhau.

B. TRẬT TỰ TỪ VỚI TOO VÀ ENOUGH

Too đứng trước một tính từ hoặc trạng từ.

*Claire doesn't want to marry Henry. She thinks he's **too old.***

*Zedco are in trouble. The company reacted **too slowly** to the rise in prices.*

Enough đứng sau tính từ hoặc trạng từ.

*The water isn't **hot enough**. It needs to be boiling.* NOT ~~*enough hot*~~

*You didn't put the screws in **tightly enough**.* NOT ~~*enough tightly*~~

Too many, too much, và **enough** đứng trước một danh từ.

*No wonder you're tired. You've been going to **too many parties.***

*Andrew spends **too much time** working.*

*There'll be fifteen people for coffee. Have we got **enough cups?***

*Everything is so expensive. Did you bring **enough money?***

Chúng ta dùng **many** với một danh từ số nhiều và **much** với danh từ không đếm được (xem bài 95A).

Hãy so sánh các ví dụ sau đây với **enough**.

Sau một tính từ : *The coffee isn't **strong enough.***

Trước một danh từ: *You didn't put **enough coffee** in.*

Chúng ta bỏ đi danh từ nếu nghĩa quá rõ.

*Just add a little water. Not **too much.***

*We'll need fifteen cups. Have we got **enough**?*

C. CẤU TRÚC KHÁC VỚI TOO VÀ ENOUGH

Chúng ta có thể dùng một cụm từ với **for** sau **too** hoặc **enough**.

*These puzzles are **too** difficult **for children.***

*This coat isn't warm **enough for winter.***

*Have we got **enough** cups **for everyone?***

Chúng ta có thể dùng một động từ nguyên mẫu có to.

*It's **too** dangerous **to walk** home at this time of night.*

*There are **too** many museums here **to visit** in a single day.*

*Are you fit **enough to run** a marathon?*

*I couldn't get close **enough to see** properly*

*Vicky didn't bring **enough** money **to buy** two CDs.*

BÀI TẬP

1. Too và enough (A-B)

Hãy xem các bức tranh và viết các câu với *too* và *enough*. Dùng các danh từ và các tính từ sau: *big, gate, long, low, plane, sweater, ruler, warm, water, wide.*

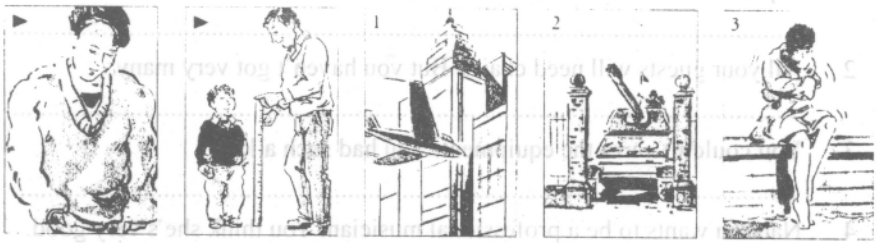

- *The sweater is too big.*
- *The ruler isn't long enough.*

1 .....

2 .....

3 .....

2. Too và enough (A-B)

Hãy xem người ta đang nói gì và hoàn thành các câu sau. Dùng *too, too many, too much,* hoặc *enough* với các từ sau: *clearly, complicated, difficult, expensive, food, hastily, mistakes, rain, sweet, traffic*

- You should have stopped to think first. You acted *too hastily*.
- This quiz is rather easy. The questions aren't *difficult enough.*

1 Can I have some more sugar in my coffee, please? It isn't .....

2 I can't afford a new stereo. It would be .....

3 There's a water shortage. There just hasn't been .....

4 I can't read your writing. You don't write .....

5 Try to be more careful, please. You're making .....

6 The roads are very crowded. There's simply .....

7 I can't understand these instructions. They're .....

8 Thousands of people are starving because they can't get .....

3. Cấu trúc khác với too và enough (C)

Hãy bình luận các tình huống sau dùng *too* hoặc *enough* và một cụm từ với *for* hoặc động từ nguyên mẫu có to.

- A taxi would have been best. But you didn't have the money.
  I didn't have enough money for a taxi.
- Sarah can't take a day *off*. She's very busy.
  Sarah is too busy to take a day off

1 A picnic would be nice. But it's wet.

.....

2 All your guests will need chairs. But you haven't got very many.

.....

3 You couldn't carry the equipment. You had such a lot.

.....

4 Natasha wants to be a professional musician. You think she's very good.

Test 20 Adverbs and word order (Units 113—117)

Trạng từ và trật tự từ (Từ bài 113-117)

A. TEST 20A

Hãy điền mỗi từ trong ngoặc đơn vào mỗi câu dưới đây.

▸ Anna arrives for work. (late)

Anna arrives late for work.

1 I like old cowboy films. (quite)

.....

2 Have you finished this magazine? (yet)

.....

3 This coat is big. (too)

.....

4 Have the children had their tea? (already)

.....

5 You don't look ill. (certainly)

.....

6 We don't go out. (much)

.....

7 I think everyone works hard. (fairly)

.....

8 I don't know the date of the meeting. (still)

.....

9 The others are getting ready. (just)

.....

10 I have to go to work. (on Saturdays)

.....

B. TEST 20B

Hãy sắp xếp các từ dưới đây theo đúng trật tự để hình thành câu hoàn chỉnh.

▸ I / love / really / these trousers

I really love these trousers.

1 is / rather / silly / this game

.....

2 already / I've paid the bill

.....

3 enough isn't loud the alarm

.....

4 easily Jonathan passed / the test

.....

5 a lot / cards / play / the children

.....

6 didn't enough / sell / they tickets

.....

7 ask / many questions too / you

.....

8 a member / any more / of the club / I'm / not

.....

9 enough / it's / outside / to sit / warm

.....

C. TEST 20C

Hãy đọc bài hội thoại sau. Sau đó xem các câu trả lời bên dưới và viết câu trả lời đúng vào mỗi khoảng trống.

Martin: Hello, Nancy. (▸) *How* are you? Have you found a job (1).....?

Nancy: No, I'm afraid not, but I'm (2)..... looking. It's taking (3).....longer than I expected. The problem is there just aren't (4).....jobs.

And there are too (5).....people looking for jobs.

Martin: I'm old enough (6)..... remember when there was plenty of work.

Nancy: There used to be lots of work, but there isn't (7).....more.

I'm afraid I'm (8).....longer as optimistic as I was a few weeks ago.

In fact I feel a (9).....depressed about it sometimes.

Martin: Don't worry. You'll (10) ..... find something, I expect.

▸	a) How	b) What	c) Who	d) Why
1	a) longer	b) soon	c) still	d) yet
2	a) already	b) more	c) still	d) yet
3	a) more	b) quite	c) rather	d) some
4	a) enough	b) plenty	c) right	d) several

5	a) big	b) lot	c) many	d) much
6	a) for	b) of	c) that	d) to
7	a) any	b) no	c) now	d) some
8	a) any	b) never	c) no	d) not
9	a) bit	b) piece	c) quite	d) slightly
10	a) already	b) yet	c) soon	d) before very long

D. TEST 20D

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Hãy viết lại cho đúng.

▸	~~My friend calls always for me~~.	*My friend always calls for me.*
1	~~I didn't last night sleep very well~~.	.....
2	~~I think I need to rest little~~.	.....
3	~~I don't work for the company longer~~.	.....
4	~~The article is fair interesting~~.	.....
5	~~Tessa locked carefully the door~~.	.....
6	~~You aren't enough tall to play basketball~~.	.....
7	~~We went yesterday to town~~.	.....
8	~~I like this music much~~.	.....

E. TEST 20E

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất của các câu dưới đây, dùng từ trong ngoặc đơn.

▸ It's probable that the strike will be over soon. (probably)

The strike will probably be over soon.

1 We often go to the cinema. (a lot)

.....

2 Adrian wears jeans all the time. (always)

.....

3 These shoes are too small. (big)

.....

4 I don't live in Birmingham any more. (no)

.....

5 Polly spent more money than she should have done in the sales. (too)

.....

UNIT 118 Prepositions of place
Giới từ chỉ nơi chốn.

A. NGHĨA

*The bird is **in/inside** the cage.*

*Sarah is diving **in/into** the water.*

*Tom is getting **out of** the car.*

*They're waiting **outside** the bank.*

*The jug is **on** the table.*

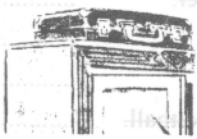

*The case is **on top of** the wardrobe.*

*Emma is putting her luggage **on/onto** the trolley.*

*Henry is falling **off** the horse.*

*Rachel is **at** the bus stop*

*The table is **by/beside** the bed.*

*Jessica is sitting **next to** Andrew.*

*The airport is **near** Manchester.*

*The coach is going **to** London.*

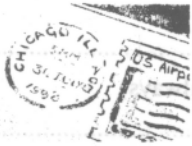

*The letter is **from** Chicago.*

*Matthew is walking **towards** the sun.*

*Vicky is running **away from** the fire.*

*There's a bridge **over** the river.*

*Tom is **under** the car.*

*The plane is **above** the clouds.*

*The temperature is **below** zero.*

*The cyclist is **in front of** the bus.*

*The cyclist is **behind** the tractor.*

*Rita is going **up** the stairs.*

*Daniel is coming **down** the stairs.*

*Melanie is running **across** the road.*

*The cars are going **through** the tunnel.*

*Trevor is walking **along** the street.*

*The car is going **past** the house.*

*The house is **among** the trees.*

*Jackson is **between** Memphis and New Orleans.*

*Jessica is sitting **opposite** Andrew.*

*They're running **around/round** the track.*

B. VỊ TRÍ VÀ SỰ THAY ĐỔI VỊ TRÍ

Hầu hết các giới từ sau đây có thể diễn tả hoặc vị trí (nơi nó xảy ra) hoặc thay đổi vị trí (nó đang xảy ra ở đâu).

Vị trí: *The coin was under the sofa.*

Thay đổi vị trí: *The coin **rolled under** the sofa.*

Bây giờ, hãy xem các ví dụ với **in** và **on** diễn tả vị trí

*The manager was **in** the office.* *The papers were **on** the floor.*

Để diễn tả sự thay đổi vị trí, chúng ta dùng **into** và **onto**, nhưng chúng ta cũng dùng **in** và **on** đặc biệt trong Anh văn thân mật.

*The manager came **in/into** the office.* *The papers fell **on/onto** the floor.*

At diễn tả vị trí, và **to** diễn tả sự thay đổi vị trí.

Vị trí: *Vicky **was at** the doctor's.*

Thay đổi vị trí: *Vicky **went to** the doctor's.*

BÀI TẬP

1. Giới từ chỉ nơi chốn (A)

Hãy điền các giới từ vào khoảng trống. Có thể có hai cách trả lời đúng.

► Sarah is getting *out of* the taxi.

1 David is going the ladder.

2 The furniture is the van.

3 My friend lives in a flat a shop.

4 The boss is coming the corridor.

5 There's a garage the house.

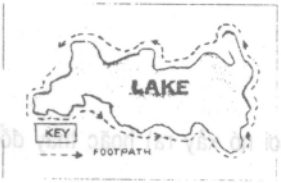

6 We walked the lake.

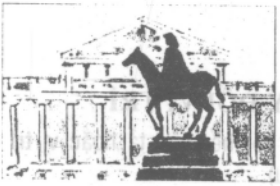

7 There's a statue the museum.

8 Tom and Nick are walking the stadium.

2. Giới từ chỉ nơi chốn (A)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Chọn giới từ đúng từ các giới từ được gạch dưới.

1 Vicky: I felt really afraid when I was walking home from/~~off~~ the club. All the time I could hear someone behind/in front of me, but I didn't dare turn round.

Rachel: I expect you were imagining it.

Vicky: No, I wasn't. I saw him after I'd come in across/through the gate. He was wearing a long black coat that came down well below/under his knees.

2 Daniel: You know Adam, don't you? He's very strange. He walked right along/past me yesterday as I was coming among/down the stairs, but he didn't say hello.

Matthew: The other day he was sitting beside/opposite me at lunch, so I couldn't help looking at him. I said hello, but he didn't speak.

3. Between, next to và opposite (A)

Hãy xem sơ đồ và cho biết những vật này đang ở đâu. Dùng *between, next to* hoặc *opposite* để điền vào khoảng trống các câu dưới đây.

▸ The bank is *next to* the gift shop.

1 The sports shop is ..... the bank.

2 The travel agency is ..... the sports shop and the art gallery.

3 The restaurant is ..... the art gallery.

4 The gift shop is ..... the bank and the restaurant.

5 The art gallery is..... the travel agency.

4. Giới từ chỉ nơi chốn (A-B)

Con ruồi đã đi đâu? Điền các giới từ sau đây: *around, into, on, out of, through, under, up* vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

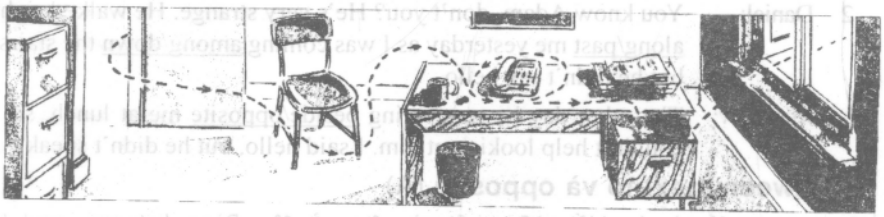

▸ The fly came in *through* the door.

1 It flew ..... the chair.
2 It crawled ..... the chair leg.
3 It stopped ..... the desk for a moment.
4 It went ..... the telephone.
5 It flew ..... the drawer.
6 It went ..... the window.

5. Giới từ chỉ nơi chốn (A-B)

Hãy điền các giới từ đúng vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ Rachel was lying *on* the grass reading a book.

1 It's my holiday next week. I'm going ..... Spain.
2 There was a big crowd ..... the shop waiting for it to open.
3 That man is an idiot. He pushed me ..... the swimming-pool.
4 I went ..... the chemist's just now, but I didn't notice if it was open.
5 David hurt himself. He fell ..... his bike.
6 There's a café ..... top of the mountain. You can have a coffee there before you go down.
7 The sheep got out ..... a hole in the fence.
8 Pompeii is quite ..... Sorrento. It's only a short train ride.
9 There's such a crowd. You won't find your friend ..... all these people.

UNIT 119 In, on and at (place)

In, on và at (nơi chốn)

A. NGỮ NGHĨA

*Emma is **in** the phone box.*

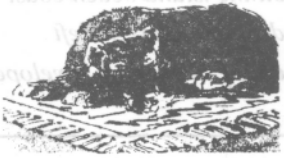

*Nick's dog is **on** the rug.*

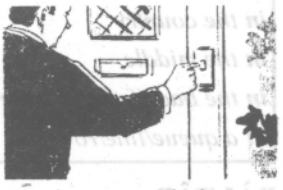

*There's someone **at** the door.*

IN	ON	AT
***in** the phone box*	*sit **on** the floor*	*sit **at** my desk*
***in** the kitchen*	*walk **on** the pavement*	*wait **at** the bus stop*
*work **in** the garden*	*a number **on** the door*	***at** the crossroads*
*swim **in** the pool*	*egg **on** your shirt*	*wait **at** the traffic lights*
In a town/country	**On a** floor (1st, 2nd, ...)	**At** a place on a journey
*Kate lives **in** York.*	***on** the first floor*	*Does this train stop **at** York?*
*Atlanta is **in** Georgia*		
In a street (GB)	**On** a street (US)	**At** a house/an address
***in** Shirley Road*	***on** Fifth Avenue*	***at** Mike's (house)*
	On a road or river	***at** 65 Shirley Road*
	*a village **on** this road*	**At** an event
	*Paris is **on** the Seine,*	***at** the party*

B. DÙNG IN VÀ AT VỚI NHỮNG TÒA NHÀ

IN	AT
*There are 400 seats **in** the cinema.*	*I was **at** the cinema.* (= xem phim)
*It was raining, so we waited **in** the pub.*	*We were **at** the pub.* (= uống rượu)
Ta dùng giới từ **in** khi chúng ta muốn nói đến bên trong một tòa nhà	Nhưng chúng ta thường dùng **at** khi chúng ta nói về điều gì xảy ra ở đó.

C. MỘT VÀI CỤM TỪ PHỔ BIẾN

IN	ON	AT
in *prison/hospital*	***on*** *the platform*	***at*** *the station/airport*
in *the lesson*	***on*** *the farm*	***at*** *home/work/school*
in *a book/newspaper*	***on*** *the page/map*	
in *the photo/picture*	***on*** *the screen*	
in *the country*	***on*** *the island/beach/coast*	***at*** *the seaside*
in *the middle*	*drive* ***on*** *the right/left*	***at*** *the top/bottom of a hill*
in *the back/front of a car*	***on*** *the back of an envelope*	***at*** *the back of the room*
in *a queue/line/row*		***at*** *the end of a corridor*

BÀI TẬP

1. Nghĩa (A)

Hãy xem các bức tranh và viết các câu dùng *in, on* hoặc *at* và các từ sau: *the bath, the disco, the lights, the roof, the table* vào bên dưới.

▸ *He's on the table.*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Dùng in và at với những tòa nhà (B)

Hãy hoàn thành mỗi câu dưới đây, dùng *in* hoặc *at* và các từ sau: *the petrol station, the restaurant, the stadium, the station, the theatre, the zoo.*

▸ There's a huge crowd *in the stadium* waiting for the Games to start.

1 Sarah's just rung. She's ..... getting some petrol.

2 The children like wild animals. They'd love to spend an afternoon .....

3 It was so hot ..... that I didn't really enjoy the play.

4 We're quite a large group. There may not be enough room ..... for all of us to sit together.

5 I saw Daniel while I was ..... waiting for a train.

3. In, on và at (A, C)

Hãy điền vào các chỗ trống với các giới từ *in, on* hoặc *at*.

▸ We spent the whole holiday *on* the beach.

1 I read about the pop festival ..... a magazine.

2 My parents' flat is ..... the twenty-first floor.

3 Melanie was holding a small bird ..... her hands.

4 I'll meet you ..... the airport.

5 Natasha now lives ..... 32 The Avenue.

6 I was standing ..... the counter in the baker's shop, waiting to be served.

7 London is ..... the Thames.

8 There weren't many books ..... the shelves.

9 The passengers had to stand ..... a queue.

10 The woman sitting next to me left the train ..... Chesterfield.

UNIT 120 In, on and at (time)
In, on và at (thời gian)

A. ĐỂ NÓI "KHI NÀO"

Hãy xem các ví dụ sau.

IN	ON	AT
*We bought the flat **in** 1994.*	*The race is **on** Saturday.*	*The film starts **at** seven thirty.*
In + year/month/season	**On** + day/date	**At** + clock time/meal time
***in** 1988*	***on** Wednesday*	***at** three o'clock*
***in** September*	***on** 15 April*	***at** lunch (-time)*
***in** winter*	***on** that day*	***at** that time*
***in** the 21st century*		***at** the moment*
In + a week or more	**On** + a single day	**At** + two or three days
***in** the Easter holiday*	***on** Easter Monday*	***at** Easter/Christmas*
***in** the summer term*	***on** Christmas Day*	***at** the weekend*
		(US: ***on** the weekend*)
In + part of day	**On** + day + part of day	
***in** the morning*	***on** Friday morning*	
***in** the evening*	***on** Tuesday evening*	

Hãy xem các ví dụ sau với **night**.

*I woke up **in** the night.* (= lúc nửa đêm) *It happened **on** Monday night.* (= khi trời tối) *I can't sleep **at** night.*

Nhưng chúng ta không dùng **in**, **on**, hoặc **at** trước **every**, **last**, **next**, **this**, **tomorrow** và **yesterday**.

*We go to Greece **every summer.***
*I'll see you **next Friday.***
*The party is **tomorrow evening.***
*My brother came home **last Christmas.***
*I leave school **this year.***
*The group set off **yesterday morning.***

B. IN TIME HAY ON TIME?

IN TIME	ON TIME
In time có nghĩa là "early enough" (sớm vừa đủ).	**On time** có nghĩa là "at the right time" (đúng lúc), "on schedule" (đúng theo lịch trình).
*We'll have to hurry if we want to be **in time** for the show.*	*The plane took off **on time.***
*We got to the airport **in time** to have a coffee before checking in.*	*I hope the meeting starts **on time.***
*I was about to close the door when **just in time** I remembered my key.* (= giây phút cuối)	*Rachel is **never on time**. She's always late.*

C. CÁCH DÙNG KHÁC CỦA IN

Chúng ta có thể dùng **in** để chỉ thời gian mà ta cần để hoàn thành điều gì đó.

*I did the crossword **in** five minutes.* *Could you walk thirty miles **in** a day?*

Chúng ta có thể dùng **in** để diễn tả thời gian tương lai được tính từ hiện tại.

*Your photos will be ready **in** an hour.* (= một tiếng kể từ bây giờ)

*The building will open **in** six weeks **in** six weeks' time.*

BÀI TẬP

1. Để nói "khi nào" (A)

Hãy đọc thông tin về John F. Kennedy và sau đó trả lời các câu hỏi. Bắt đầu mỗi câu trả lời bằng *in, on* hoặc *at.*

John F. Kennedy was born into a famous American family. His date of birth was 29 May 1917. The year 1961 saw him become the 35th President of the US. Kennedy was killed as he drove in an open car through the streets of Dallas, Texas. Friday, 22 November 1963 was a sad day for America. It was 12.30 when a gunman opened fire and shot the President dead.

▸ When was John F. Kennedy born? *On 29 May 1917.*

1 When did he become President? .....

2 When was he killed? .....

3 What time was he shot? .....

2. Để nói "khi nào" (A)

Mark đang sắp xếp một cuộc họp kinh doanh. Hãy quyết định xem bạn có cần *in, on* hoặc *at* không cho bài hội thoại dưới đây. Chỗ nào bạn không cần một giới từ, hãy đặt dấu chéo (×).

Mark: I'm sorry I was out when you called (▸) × yesterday afternoon, Alice. Look, I'm free (▸) *on* the fifteenth of March. Can we meet then?

Alice: I'm pretty busy (1) .....next week, I'm afraid. I can't see you (2) .....Friday.

Mark: I'd like to have a meeting (3) .....this month if possible. I'll be very busy (4) .....April.

Alice: I'm going away (5) .....Easter, so how about the week after? Shall we meet (6) .....the twenty-seventh? That's a Wednesday.

Mark: I've got an appointment (7) .....the morning but nothing (8) ..... the afternoon. Let's meet (9) .....Wednesday afternoon (10) .....half past two.

3. In time hay on time? (A-C)

Hãy điền cụm từ đúng cho các câu dưới đây dùng các giới từ: *in time* hoặc *on time*.

▸ If the plane is late, we won't get to Paris *in time* for our connecting flight.

1 We were up very early, ...to see the sun rise.

2 How can the buses possibly run .....with all these traffic jams?

3 The post goes at five. I'm hoping to get this letter written .....

4 The coach will be here at 12.13 if it's .....

4. In, on hay at? (A-C)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau, sử dụng *in, on* hoặc *at*.

▸ Andrew: You only bought that book *on* Saturday. Have you finished it already?

Jessica: I read it *in* about three hours yesterday evening.

1 Vicky: Will the bank be open ..... half past nine?

Daniel: Yes, it always opens absolutely ..... time.

2 Sarah: We're leaving .....half past, and you haven't even changed.

Mark: It's OK. I can easily shower and change ..... ten minutes.

3 Laura: Your mother's birthday is ..... Monday, isn't it?

Trevor: Yes. I just hope this card gets there ..... time.

4 Harriet: If we ever go camping again, it's going to be ..... summer, not autumn.

Mike: Never mind. We'll be home ..... two days, and then we'll be dry again.

UNIT 121 For, since, ago and before
For, since, ago và before

A. GIỚI THIỆU

FOR	SINCE	AGO
Mark has spent three hours playing a computer game. He's been sitting there ***for three hours.***	*It was two o'clock when Mark started the game. He's been playing* ***since two o'clock.***	*Three hours have passed since Mark and Sarah got up from the lunch table. They finished their lunch* ***three hours ago.***

B. FOR VÀ SINCE VỚI THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Ta thường dùng **since** và **for** với thì hiện tại hoàn thành để nói về điều tiếp tục kéo dài cho đến hiện tại.

FOR	SINCE
Ta dùng **for** để nói về điều gì đó liên tục xảy ra trong *bao lâu.*	Ta dùng **since** để nói điều gì đó bắt đầu xảy ra *khi nào.*
I've been waiting ***for forty minutes.***	*I've been waiting* ***since ten*** *past six.*
We've known about it ***for two days.***	*We've known about it* ***since Monday.***
Melanie has been living here ***for a year*** *now.*	*Melanie has been living here* ***since last year.***

Chúng ta cũng có thể dùng **for** với các thì khác.

*I'm staying in England **for** a year.* *We **swam for** quite a long time.*

Ta có thể bỏ **for** (nhưng không thể bỏ ở vài câu phủ định).

*We've had this car (**for**) six months.* *I haven't seen Vicky **for** a day or two.*

C. AGO VỚI THÌ QUÁ KHỨ

Ta có thể dùng trạng từ **ago** để nói về thời gian trong quá khứ được tính từ hiện tại.

Six months ago có nghĩa là sáu tháng trước đây tính đến bây giờ.

*I passed my driving test **six months ago**.* NOT ~~*since six months*~~

*Vicky wrote to the company **weeks ago**.*

*David first met Melanie **a long time ago.***

Have you seen Emma? *Yes, just **a few minutes ago.***

Chúng ta đặt **ago** sau cụm từ chỉ thời gian NOT ~~*ago six month*~~.

D. BEFORE VỚI THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Chúng ta dùng **before** (not **ago**) với thì quá khứ hoàn thành , ví dụ **had done**.

*I bought a car in August. I'd passed my driving test **three months before.***

(= in May, three months before August)

*Vicky finally received a reply to the letter she had written **weeks before.***

BÀI TẬP

1. For và Since (A-B)

Hãy điền *for* hoặc *since* vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

Daniel: How long have you been learning English?

Ilona: Well, I studied it (▸) *for* five years at school, and I've been having evening classes (1) ..... last summer. That's when I left school.

Daniel: And you're staying here (2) ..... three months?

Ilona: That's right. I've been here (3) ..... the end of April. I'm going to London (4) ..... a week before I go home.

2. For và Since (A-B)

Hãy xem các bức tranh dưới đây và cho biết người ta đã ở đó trong bao lâu. Sử dụng các cụm từ sau: *at his desk, in bed, in the garden, in the shop, on the road.*

▸ half an hour

1 three days

2 breakfast

3 nine o'clock

4 five hours

▸ *She's been in the shop for half an hour.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

3. For, Since hay ago? (A-C)

Hãy đặt một cụm từ sử dụng *for, since* hoặc *ago* vào các câu dưới đây.

▸ I got here an hour ago. What! You mean you've been waiting *for an hour?*

1 The phone last rang at four o'clock. ~ So you've had no calls..... ?

2 I haven't been to the dentist for ten years. ~ You last went to the dentist ..... ?

3 I last saw Rachel on Monday. ~ Haven't you seen her ..... ?

4 We've had six weeks without rain. ~ Yes, it hasn't rained ..... ?

5 It's three years since Laura got married. ~ Really? Has she been married ..... ?

6 It's eight months since my brother had any work. ~ He lost his job ..... ?

7 Mrs Miles was taken ill three weeks ago. ~ You mean she's been ill ..... , and nobody's told me!

4. Ago hay before (C-D)

Hãy điền *ago* hoặc *before* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

▸ This film looks familiar. Didn't we see it at the cinema about two years *ago?*

1 The road was wet when the accident happened. It had stopped raining only half an hour ..... .

2 My telephone is working now. They repaired it a week ..... .

3 A young man threw himself off this bridge last year. His girlfriend had left him two days ..... .

UNIT 122

During or while? By or until? As or like?

During hay while? By hay until? As hay like?

A. DURING HAY WHILE?

Hãy so sánh các ví dụ sau

*I often read **while** I'm eating.*	*I often read **during** a meal.*
*It happened **while** they were asleep.*	*It happened **during** the night.*
*Were there any phone calls **while** I was out?*	*You'll have to be quiet **during** the performance.*
While là một từ nối (giống như **when**). Nó đứng trước một mệnh đề, ví dụ **I'm eating**.	**During** là một giới từ (giống như **in**). Nó đứng trước một cụm từ như **a meal** hoặc **the night**

B. BY HAY UNTIL?

Hãy so sánh các ví dụ sau.

*I'm very busy this week. I have to finish this report **by** Thursday.*	*I'll be busy for most of this week. I won't have any time **until** Friday.*
*Trevor will be home **by** half past six.*	*He'll be at work **until** half past five.*
*They hope to build the new bridge **by** next July.*	*We won't have another holiday **until** next summer.*
*The post should be here **by** now.*	**Till** thân mật **until.**
	*I slept **till** ten o'clock.*

Chúng ta có thể dùng **by the time** hoặc **until** trước một mệnh đề, ví dụ trước **we arrived**

*There was no food left **by the time** we arrived.*	*I'll wait **until** you're ready.*
NOT *by ~~we arrived~~*	Xem bài 27B cho thì hiện tại đơn sau until, ...

C. AS, LIKE VÀ AS IF

Hãy so sánh các ví dụ sau.

*She works **as** a fashion model.* (= cô ấy là người mẫu.)	*She dresses **like** a fashion model.* (= Quần áo của cô ấy giống như quần áo của người mẫu.)
As a beginner you simply have to learn the basics.	*Mark is a good golfer, but today he played **like** a beginner.*
*I'm using this tin **as** an ashtray.*	*You look **like** your brother.*
Chúng ta dùng **as** để nói về một công việc hay một chức năng.	Chúng ta dùng **like** để nói về các sự vật tương tự nhau.

Chúng ta có thể dùng **as** hoặc **like** trước một mệnh đề:

*We drive on the left here, **as/like you do in Britain.***

*Mike and Sarah are going to Paris for the weekend, **as/like they did last year.***

Like thân mật hơn so với **as** trước một mệnh đề.

Chúng ta cũng dùng **as** với các động từ mang nghĩa nói và viết, ví dụ, **say, know, expect**.

***As I said before,** I'm sorry* (= I'm sorry, and I said so before.)

*I haven't much money, **as you know.*** (= I haven't much money, and you know it.)

*Rachel arrived late, **as we expected.*** (= We expected her to arrive late, and she did.)

Chúng ta dùng **as if** trước một mệnh đề để cho biết điều gì đó có vẻ như thế nào.

*Tom looks really awful. He looks **as if he's been up all night.***

*Nick can be a difficult person. He sometimes behaves **as if he's the only one with problems.***

BÀI TẬP

1. During hay while? (A)

Hãy điền *during* hoặc *while* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ Did you take notes *during* the lecture?

1 Shall we have a coffee ..... we're waiting?

2 Try not to make any noise ..... the baby is asleep.

3 The fire alarm rang ..... yesterday's meeting.

4 Trevor tried to fix the shelves ..... Laura was out shopping.

2. By hay until ? (B)

Rachel đang nói chuyện với thầy giáo của cô ấy. Hãy điền giới từ *by* hoặc *until* vào các khoảng trống trong đoạn hội thoại dưới đây.

Mrs Lewis: You'll need to hand your project in (▸) *by* the end of the week. I'd like to have it (1) ..... Friday, ideally.

Rachel: Well. I'm going on a three-day study trip tomorrow. I'll be away (2)..... Thursday. The project will probably take me (3)..... the middle of next week. I can't finish it (4)..... the end of this week.

Mrs Lewis: Well, let me have it (5) ..... Wednesday of next week, please.

3. As hay like? (C)

Hãy điền *as* hoặc *like* vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ Sarah works in here. She uses this room *as* her study.

1 Matthew worked ..... a waiter last summer.

2 The way your sister plays the violin sounds.. .....two cats fighting.

3 Do you mind using this saucer ..... a plate?

4 The body sank . .....a stone to the bottom of the river.

4. As hay as if ? (C)

Hãy điền *as* hoặc *as if* vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ That poor dog looks *as if* it never gets fed.

1 Rachel failed her driving test. ..... she expected.

2 Daniel spends money..... it grows on trees.

3 We shall deliver the goods on the twenty-seventh, ...we promised.

4 From what Emma said, it sounds .....she and Matthew are going to get married.

5. While, by the time, until, as và like (A-C)

Hãy quyết định phải nói điều gì. Sử dụng từ trong ngoặc đơn để nối hai ý tưởng lại với nhau.

▸ Tell Matthew he needs to click on the box. You showed him. (like)
You need to click on the box, like I showed you.

1 Tell Tom that you arrived at his flat, but he'd left. (by the time)
.....

2 Tell your friend that Rita went to the party with Tom. Your friend predicted this. (as)
.....

3 Tell Claire that you saw her sister. You were shopping in London. (while)
.....

4 Tell Vicky she can keep the book. She can finish it. (until)
.....

UNIT 123 Preposition + noun, e.g. on holiday

Giới từ + danh từ, ví dụ on holiday

A. MỘT SỐ CỤM GIỚI TỪ THÔNG DỤNG

on holiday, on business, on a journey/a trip/a tour

I'm travelling on business. *We're **on** a coach **tour** of Europe.*

in cash, by cheque/credit card

*It's cheaper if you pay **in cash**.* *Can I pay **by credit card**?*

in writing, in pen/biro/felt-tip/ink/pencil

*Could you confirm that **in writing**?* *I'll write the names **in pencil**.*

on television, on the radio/the phone/the Internet

*I saw the programme **on TV**.* *Mark is **on the phone** at the moment.*

for sale, on the market

*The house next door is **for sale**.* *It's the best hi-fi **on the market**.*

on the whole, in general

***On the whole** it's a good idea, but there are one or two problems.*

*People **in general** aren't very interested in politics.*

in advance, up to date, out of date

*The company wants us to pay for the goods **in advance**.*

*Oh no! My passport is **out of date**.* *These latest figures are **up to date**.*

in my opinion, from my point of view

*All sport is silly in **my opinion**.*

*Matthew never sees things **from Emma's point of view**.*

on purpose, by mistake/chance/accident

*I didn't spill my drink **on purpose**.*

*I pressed the wrong button **by mistake**.*

*We didn't arrange to meet. We met **by chance** in the street.*

B. WAY VÀ END

On the way = trên đường đi.

*I'm driving into town. I'll get some petrol **on the way**.*

In the end = cuối cùng, sau một thời gian dài.

*It took Claire hours to decide. **In the end** she chose a long blue dress.*

In the way = cản đường.

*We couldn't get past because there was a parked car **in the way**.*

At the end = khi điều gì đó chấm dứt.

*We all left quickly **at the end** of the meeting.*

C. VẬN CHUYỂN

Chúng ta dùng **by** không có a/the khi chúng ta nói về các phương tiện di chuyển.

*We decided to go to Brussels **by train**. NOT ~~go by the train~~*

Chúng ta cũng có thể dùng **in** và **on**.

*It'll be quicker to go **in the car**.* *Richard came **on the train**.*

Chú ý rằng **on foot** có nghĩa là "đi bộ".

*We came all the way **on foot**.* NOT ~~by foot~~

BY:	*air, bicycle/bike, boat, bus, car, coach, ferry, helicopter, hovercraft, plane, rail, sea, ship, taxi, train, tube*
IN:	*the/my/your car, a helicopter, a taxi*
ON:	*my bicycle/bike, the boat, the bus, the ferry, the hovercraft, the plane, the ship, the train*

BÀI TẬP

1. Giới từ + danh từ (A-B)

Hãy điền giới từ *by, from, in* hoặc *on* vào các khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ There's something I want to listen to *on* the radio.

1 They've promised me more money, but I haven't got it ..... writing.

2 Why can't you look at the problem ..... my point of view?

3 Would you mind moving? You're rather ..... the way here.

4 I rang the wrong number ..... mistake.

5 I booked our seats more than a month ..... advance.

6 Sarah's mobile phone was stolen while she was away ..... a business trip.

7 Could you be quiet for a minute, please? I'm. ..... . the phone.

8 We've had a few nice days, but ..... general it's been a poor summer.

9 I was lucky. I found the solution ..... accident.

10 It's a long journey. Let's stop somewhere ..... the way and have a meal.

11 I spent ages looking for a phone box, ... the end I found one.

12 Are you here ..... holiday or ..... . business?

2. Giới từ + danh từ (A-B)

Bạn sẽ hỏi điều gì? Dùng từ trong ngoặc đơn với giới từ đúng để làm câu hoàn chỉnh. Bạn cũng có thể cần dùng *the* hoặc *your*.

▸ Ask if you can book a cabin before you travel. (advance)
Can *I book a cabin in advance?*

1 Ask if you can pay in notes. (cash)
Can.....

2 Ask if the information is current. (date)
Is .....

3 Ask your friend if he dropped the ball deliberately. (purpose)
Did .....

4 Ask if there is anything to watch tonight. (television)
Is .....

5 Ask your teacher if he or she will be here on the last day of July. (end)
Will .....

6 Ask Melanie if she thinks nuclear power is a good idea. (opinion)
Is .....

7 Ask Nick if he is selling his car. (sale)
Is .....

8 Ask Sarah if she approves of the plan in general. (whole)
Do .....

3. Vận chuyển (C)

Hãy hoàn thành bài đối thoại sau, dùng *by, in* hoặc *on*.

Sarah: It's a long way to Glasgow. Why don't you go (P") *on* the train?

Mark: I don't know. I think I'd rather go (1) .....car.

Sarah: How far is your hotel from the station?

Mark: Oh, it's only five minutes (2) .....foot, but with all my luggage, I'd probably go (3).....a taxi.

Sarah: Well, why not? It's less tiring going (4) ..... train, isn't it?

Mark: I could go (5)..... air. That would be quickest.

UNIT 124 Noun + preposition, e.g. trouble with

Danh từ + giới từ, ví dụ trouble with

A. GIỚI THIỆU

Hãy đọc câu chuyện có thật sau về một cuộc vượt ngục.

Prisoners at a jail in Iowa in the US were trying to think of a ***way of*** *escaping. At last they found an* ***answer to*** *their problem. They told the governor about their* ***interest in*** *drama and their* ***need for*** *creative activities. They put in a* ***request for*** *some tunnel-digging equipment for a play about coalminers. They knew that the governor felt* ***sympathy for*** *his prisoners and wanted a good* ***relationship with*** *them, but they weren't surprised when he said no. But later, when the prisoners mentioned the* ***importance of*** *physical fitness, the governor agreed to let them use a trampoline. Their* ***skill at*** *trampolining was put to good use when six prisoners bounced over the prison wall and escaped.*

Một vài danh từ có thể có giới từ đi sau, ví dụ, **way of, answer to, interest in**. Giới từ thường có một cụm từ có chứa một danh từ theo sau.

the answer ***to the problem*** *their interest* ***in drama***

Và giới từ đôi khi có một dạng -ing đi sau.

a way ***of escaping*** *their skill* ***at trampolining***

B. DANH TỪ + GIỚI TỪ

Sau đây là một vài ví dụ.

your ***ability in*** *maths*	*an* ***example of*** *this*	*your* ***opinion of*** *the film*
a cheap ***alternative to*** *leather*	*some* ***experience of*** *selling*	*the* ***price of*** *food*
an ***attack on*** *the government*	*an* ***expert on*** *computers*	*the* ***reason for*** *the delay*
my ***attitude to/towards*** *him*	*no* ***hope of*** *winning*	***respect for*** *the environment*
a ***belief in*** *God*	*an* ***invitation to*** *a party*	***a student of*** *chemistry*
the ***cause of*** *the accident*	*some* ***knowledge of*** *Italian*	*a* ***substitute for*** *meat*
the ***cost of*** *living*	*a* ***lack of*** *money*	***success at*** *golf* ***in*** *my search*
some ***damage to*** *the car*	*something the* ***matter with*** *you*	*a* ***tax on*** *alcohol*
a ***difficulty over/with*** *visas*	*a new* ***method of*** *storing data*	*having* ***trouble with*** *my teeth*

C. CONNECTION, DIFFERENCE; INCREASE, REDUCTION, ..

Điều này có sự nối kết với điều kia.	Có sự nối kết giữa hai thứ, hai người,...
*a **connection with** another crime*	*a **connection between** the two crimes*
*Matthew's **relationship with** Emma*	*the **relationship between** Matthew and Emma*
*the **contrast with** yesterday's weather*	*the **contrast/difference between** town and country*

Hãy xem các từ sau nói về tăng và giảm. Chúng ta dùng **in** trước sự việc mà đang tăng lên hoặc đang giảm xuống và **of** trước tổng số tăng hoặc giảm.

*an **increase/rise in** the price*	*an **increase/rise of £10***
*a **reduction/fall in** the number of unemployed*	*a **reduction/fall of 3%***

D. NEED, WISH, ...

Các danh từ với nghĩa "need", "wish" hoặc "request" có thể có giới từ **for** theo sau.

*There's a **need for** more houses.* *There was no **demand for** the product.*

Sau đây là một vài ví dụ: **appetite for, application for, demand for, desire for, need for, order for, preference for, request for, taste for, wish for**

BÀI TẬP

1. Danh từ + giới từ (A-B)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Điền *at, in* hoặc *of* vào khoảng trống.

Daniel: What's the job you've applied for?

Vicky: It's with a travel company. But the advert says that you need some experience (▸) of work in tourism. I haven't got that. And I don't think my knowledge (1) ..... foreign languages will be good enough. I'm having no success at all (2) .....my attempts to get a job.

Daniel: What about your interest (3).....computers? And your skill (4) ..... typing? That's the sort of thing employers are looking for.

2. Danh từ + giới từ (A-B)

Hãy hoàn thành các câu sau. Sử dụng một giới từ sau các danh từ: *answer, cause, damage, difficulty, invitation, matter, tax, way.*

▸ I've had an *invitation to* Laura's barbecue.

1 The accident caused some ..... the car.

2 I'm trying to think of the best ..... getting this piano upstairs.

3 I can't think of an ..... the problem, I'm afraid.

4 The ..... the accident is still unknown.

5 The government has introduced a new ..... luxury goods.

6 Unfortunately there was some ..... the arrangements.

7 The television won't come on What's the ..... it?

3. Danh từ + giới từ (B-C)

Hãy hoàn thành mẩu quảng cáo về một siêu thị. Hãy điền *between, for, in, of* hoặc *with* vào khoảng trống.

Why not shop at Greenway Supermarket? You'll find the cost (▸) *of* your weekly shopping is much lower. There's quite a contrast (1).....other stores. Here's one example (2).....this: from today many of our products have a price reduction (3).....five per cent! But this is not the only reason (4) Greenway's success. We're proud of our good relationship (5)..... our customers. We believe there is simply no substitute (6)..... quality. And there is no lack (7) .....choice at Greenway. That's the difference (8) .....Greenway and ordinary stores.

4. Danh từ + giới từ (A-D)

Họ đang nói gì? Hãy đọc về mỗi tình huống và hoàn thành các câu dưới đây.

▸ A motorist has rung the garage and requested a breakdown truck.

Mechanic: I've just had a *request for a breakdown truck.*

1 Claude can answer all the quiz questions.

Claude: I can tell you the .....

2 Matthew doesn't know any French.

Matthew: Unfortunately I have no .....

3 The Prime Minister greatly desires progress.

Prime Minister: I have a great .....

4 Vicky thinks the two colours are the same.

Vicky: I can't see any .....

5 Most people say they prefer Zedco products.

Zedco: Most people express a .....

UNIT 125 Adjective + preposition, e.g. proud of

Tính từ + giới từ, ví dụ, proud of

A. GIỚI THIỆU

Matthew: *Why are you **angry with** me, Emma?*

Emma: *I'm **tired of** talking to myself. You never listen. I get **annoyed at** the way you behave.*

Matthew: *Sorry, but I have to go now or I'll be **late for** the basketball game.*

Emma: *You aren't **interested in** us, are you? You never worry about our relationship, do you?*

Một số tính từ có thể có một giới từ theo sau, ví dụ **angry with**, **tired of**, **late for**. Giới từ thường có một cụm từ chứa một danh từ hoặc đại từ theo sau.

*annoyed **at the way** you behave* *late **for the game*** *angry **with me***

Giới từ đôi khi có thể có dạng -ing theo sau.

*tired **of talking to** myself*

B. CẢM XÚC

Sau đây là một vài ví dụ về tính từ + giới từ có liên quan đến các cảm xúc.

***afraid of** the dark*
***amazed at/by** the changes*
***ashamed of** myself*
***bored with** doing nothing*
***disappointed with/about** the poor figures*
***eager for** action*
***excited about** the holiday*
***fed up with** waiting*
***fond of** my sister*
***happy about/with** the arrangements*
***keen on** sport*
***nervous of** flying*
***proud of** our work*
***satisfied with** the result*
***shocked at/by** the violence*
***surprised at/by** the reaction*
***tired of** housework*
***worried about** money*

Hãy so sánh các ví dụ sau.

*I'm **sorry about** the mistake.*	*I feel **sorry for** poor Melanie.*
*We were **angry at/about** the delay.*	*Sarah was **angry with** Henry.*
*We were **annoyed at/about** the delay.*	*Emma was **annoyed with** Matthew.*

*I was **pleased about** winning.*	*The winner was **pleased with himself***
*Vicky is **anxious about** her exam.*	*People are **anxious for** news.*

C. GOOD, BAD, ...

Để nói về khả năng của một người nào đó, chúng ta dùng **good at, bad at,** ...

***good at** tennis* ***brilliant at** crosswords*

***bad at** games* ***hopeless at** cooking*

Để nói về điều gì đó làm cho bạn khỏe mạnh hoặc ốm yếu chúng ta dùng **good for** hoặc **bad for.**

*Oranges are **good for** you.* *Smoking is **bad for** you.*

Đối với cách cư xử với người khác, chúng ta dùng **good to, kind to, nice to, polite to** và **rude to.**

*My friends have been **good to** me.* *You were very **rude to** the waitress.*

D. NHỮNG TÍNH TỪ KHÁC

Sau đây là một vài thành ngữ với các tính từ khác.

***accustomed to** the noise*	***fit for** work*	***responsible for** running a business*
***aware of** the facts*	***full of** water*	***safe from** attack*
***capable of** looking after myself*	***guilty of** murder*	*the **same as** before*
***different from** our usual route*	***involved in** a project*	***similar to** my idea*
	***prepared for** action*	***typical of** David*
***famous for** her film roles*	***ready for** the big day*	***used to** the traffic*

BÀI TẬP

1. Cảm xúc (A-B)

Hãy cho biết các cảm xúc của những người này là gì. Sử dụng các tính từ trong ngoặc đơn và một giới từ để làm thành câu hoàn chỉnh.

▸ The children are leaving on a trip to the zoo. (excited)
They're *excited about the trip to the zoo.*

1 Vicky doesn't like the dark. (afraid)
She's .....

2 Nick was watching a video, but he's going to switch it off. (bored)
He's .....

3 Emma is reading about computers. (interested)
She's .....

4 Mark has just heard some news that he didn't expect. (surprised)
He's .....

5 United have won a victory. (proud)
They're .....

6 Olivia's children are being very silly. (annoyed)
She's .....

7 The Zedco staff don't think their pay increase is big enough. (not satisfied)
.....

2. Good, bad, ... (C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau, dùng *at, for* hoặc *to* để điền vào khoảng trống.

Sarah: You were very rude (▸) *to* Henry when you said he needs to lose weight.

Claire: Well, it's true. Exercise would be good (1) ..... him. He started jogging and then gave it up.

Sarah: Yes, but we can't all be good (2) ..... taking physical exercise.

Claire: Anyone can do a bit of jogging. You don't have to be brilliant (3) ..... it. And eating so much must be bad (4) ..... you.

Sarah: Well, you could have been more polite.

Claire: Sorry. I'm not very good (5) ..... saying the right thing. I'll try to be nice (6) ..... him next time I see him.

3. Những tính từ khác (A, D)

Hãy hoàn thành những đoạn văn sau trích từ một lá thư Emma nhận được từ anh trai của cô ấy. Sử dụng các tính từ và đặt một giới từ sau mỗi tính từ đó: *aware, different, famous, full, interested, late, ready, responsible, similar, used.*

Everything was strange here at first because this new job is (▸) *different from* any I've had before. But I've got (▸) *used to* it now, and I'm really enjoying it. I'm mainly (1) .....controlling the costs of the project. The work is quite hard, and I must say I feel (2) .....holiday. The company expect people to do overtime. I wasn't (3) .....that before I arrived because they hadn't told me at the interview, but I don't mind.

I've got a nice flat, which is very (4) .....the one I had in London. The only difference is that my flat here is (5) .....horrible old furniture. I keep falling over it! I live right by the harbour. It's a pity

I've never been (6) .....boats, because this is a good place for sailing. The noise of the motor boats wakes me up every morning, so I'm never (7).....work. The area is (8) .....its seafood, which is great, because I love eating fish, as you know.

Bài Test 21

Prepositions (Units 118—125)

Giới từ (Từ bài 118-125)

A. TEST 21A

Hãy viết lại các câu sau cho đúng.

▸ ~~I'll see you at Monday.~~

I'll see you on Monday.

1 ~~The doctor has been working since twelve hours.~~

.....

2 ~~We had a great time in the disco.~~

.....

3 ~~The woman was getting from the car.~~

.....

4 ~~The players had numbers at their shirts.~~

.....

5 ~~The new manager takes over at two weeks' time.~~

.....

6 ~~Anna drove at the garage to get some petrol.~~

.....

7 ~~We were sitting in the back of the room.~~

.....

B. TEST 21B

Hãy đọc bưu thiếp của Polly và viết các từ thiếu. Sử dụng chỉ một từ cho mỗi khoảng trống. Đôi khi có thể có hơn một cách trả lời.

This is our first real holiday (▸) *for* ages, and I'm enjoying it tremendously. I love being (1) ..... an island. We arrived here almost a week (2)....., and I can't believe the time is going so fast. We finally completed the journey here (3)..... Friday evening (4)..... about eleven o'clock. The journey wasn't too bad, but we had to wait ages (5)..... the airport for our flight.

Our apartment here is fine. It's (6)..... the top floor. The beach isn't far away – we can walk there (7)..... five minutes. The only problem

is that we have to get (8) ..... a busy main road, which can be difficult.

We don't do much (9) ..... the day, but we go out every evening. Last night's disco went on very late, and today we slept (10)..... eleven.

C. TEST 21C

Vài câu sau đây đúng, còn vài câu có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu sai, bạn hãy gạch ngang từ không cần thiết đó rồi viết ra khoảng trống.

- The cat was sitting on top of the shed. ✓
- Coventry is near ~~by~~ Birmingham. *by*

1 Luckily our train arrived on the time. .....
2 People were running away from the gunman. .....
3 It sounds as if the company is in trouble. .....
4 The car was in the front of a bus. .....
5 There's a meeting on next Tuesday. .....
6 Lisa drew a plan on the back of an envelope. .....
7 I'll be exhausted by the time I get home. .....

D. TEST 21D

Hãy cho biết từ nào đúng đối với các câu dưới đây.

- I saw a really funny programme *on* television.
  a)at b)from c)in d)on

1 You can see all the information .... the screen.
  a) at b) in c) inside d) on

2 Are these pictures ..... sale?
  a)at b)for c)in d)to

3 Could you let me know ..... Friday at the latest?
  a) by b) to c) up to d) until

4 The audience clapped ..... the end of the show.
  a)at b)for c)in d)to

5 I've lived here ..... last year.
  a) after b) by c) for d) since

6 What's the matter ..... your car?
  a) by b) for c) on d) with

7 We could see the balloon high ..... the town.
  a) above b) on c) onto d) up

8 There was a fall ..... ten per cent in prices.
  a)at b)by c)in d)of

9 The house was burgled ..... we were out.
  a) at b) during c) time d) while

10 What's the difference ..... a boat and a ship?
a) between b) from c) under d) with

11 Rupert's new car looks more ..... an aeroplane.
a) as b) like c) near d) similar

12 We're all bored ..... this game.
a) about b) at c) for d) with

13 I can't find my keys. I had them a minute ..... .
a) ago b) before c) behind d) back

14 We get lots of requests ..... help.
a)at b)for c)of d)on

15 The babysitter will stay there ..... we get home.
a) by b) for c) to d) until

16 I'm going to be late ..... the meeting.
a)at b)for c)in d)to

17 We do most of our business ..... summer.
a) along b) at c) in d) on

18 The job is similar ..... my old one.
a)as b)at c)to d)with

E. TEST 21E

Hãy hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất. Sử dụng từ trong ngoặc đơn.

▸ This is the Glasgow train. (going)
This train is going to Glasgow.

1 Scott is a resident of Washington. (lives)
.....

2 I'm travelling to Italy as part of my job. (business)
.....

3 Friday morning is a busy time for me. (I'm)
.....

4 They started playing an hour ago. (been)
.....

5 Jonathan can play tennis very well. (good)
.....

6 I'm rather busy now. (moment)
.....

7 We took a plane to Budapest. (air)
.....

8 Nigel passes the newsagent's every day. (goes)
.....

9 The company is planning to reduce the workforce. (reduction)
.....

10 We got to our guest-house early enough for a meal. (time)
.....

UNIT 126 Prepositional verbs, e.g. wait for

Động giới từ, ví dụ, wait for

A. GIỚI THIỆU

Một động giới từ là một động từ + một giới từ .

*I'm **waiting for** you.* *The dog **belongs to** our neighbours.*

Giới từ luôn luôn đứng trước túc từ.

NOT ~~*I'm waiting you for.*~~

Trong câu hỏi, giới từ thường đứng cuối câu (xem bài 38).

*Who are you waiting **for**?*

Một số động từ có thể đi với nhiều giới từ khác nhau.

*I'm **looking at** these photos. They're really good.*

*I'm **looking for** my ticket. I can't find it anywhere.*

*I'm **looking after** the children while their parents are out.*

*The police are **looking into** the matter.*

B. MỘT VÀI ĐỘNG GIỚI TỪ PHỔ BIẾN

Sau đây là một vài ví dụ.

*Yes, **I agree with** you.* *Tom's neighbours **apologized for** the noise.*

***I approve of** the new scheme. I think it's a good idea.*

*Have you **applied for** the job?* *The patient **asked for** a glass of water.*

*Do you **believe in** God?* *I'm sorry, but I don't **care about** your problems.*

*Lots of people **care for** elderly relatives.* (= chăm sóc)

*I didn't **care for** the film.* (= thích) *Please **concentrate on** your work.*

*The US **consists of** fifty states.* *I can **deal with** any enquiries.*

*Claire finally **decided on** a holiday in Turkey.*

*Whether we go out will **depend on** the weather.* *I **feel like** a drink.* (= muốn)

*Everyone **laughed at** the joke.* *I was **listening to** the radio.*

*Did you **pay for** the coffee?* *You can't **rely on** the weather forecast.*

*I'll **see to** the matter at once.* *Vicky **suffers from** headaches.*

Chúng ta thường không dùng một giới từ sau những động từ sau: **answer, approach, control, demand, enter, expect, leave, reach, request**

*The President is **entering** the building.* NOT ~~*He is entering into the building.*~~

C. ABOUT, OF VÀ TO

Chúng ta có thể dùng **about** sau nhiều động từ. Sau đây là một vài động từ: **ask, complain, dream, enquire, hear, know, learn, protest, speak, talk, think, wonder**

*Did you **hear about** the accident?* *Mark was **talking about** golf*

Chúng ta không dùng **about** sau **discuss**.

*We **discussed** the problem.* NOT ~~*We discussed about the problem.*~~

Hãy chú ý nghĩa của **dream of, hear of** và **think of**.

*I'd never tell you a lie. I wouldn't **dream of** it.*

*Who's Ron Mason? – I don't know. I've never **heard of** him.*

*Did you like the play? What did you **think of** it?*

Chúng ta có thể **apologize to, complain to, talk to** và **write to** một người.

*I'm **writing to** my sister.* *We **talked to** Natasha about classical music.*

Chúng ta không dùng **to** sau **phone**.

*I'm **phoning** the office.* NOT ~~*I'm phoning to the office.*~~

BÀI TẬP

1. Các giới từ với look (A)

Hãy hoàn thành bài hội thoại giữa Laura và bạn của cô ấy là Olivia bằng cách điền *after, at, for* và *into* vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

Laura: Did you say you were looking (▸) *for* an au pair?

Olivia: Yes, I was just looking (1) ..... this advertisement.

We need someone to look (2) ..... our children.

Laura: Do you have to pay an au pair?

Olivia: I'm not sure. I'll have to look (3) ..... how it all works.

2. Một vài động giới từ phổ biến (B)

Đây là một phần bức thư mà Melanie đã nhận từ một người bạn cũ. Hãy điền vào các động từ này và thêm một giới từ sau mỗi động từ: *agree, applied, ask, care, caring, concentrate, decided, pay, suffering* vào khoảng trống trong bức thư dưới đây.

I'm working in a hospital now. I (▸) *applied for* a nurse's job last July and started in August. I don't earn much money, and I even had to (1) .....my uniform out of my own money. Perhaps I should (2) .....a pay rise. But I don't really (3) ..... the money. The work is the important thing. Of

course it's very hard work (4) ..... the patients, and at the moment I'm (5) ..... backache. But I knew it would be like this when I (6)..... a career in nursing. I just try to forget all the problems and (7)..... the job. I think it's a worthwhile thing to do, and I'm sure you (8) .....me.

3. Một vài động giới từ phổ biến (B)

Hãy điền vào các động từ và bổ sung thêm một giới từ nếu cần thiết cho đoạn văn dưới đây.

Mark and Sarah had accepted an invitation to Mike and Harriet's party. Sarah had to stay late at work to (▸) *see to* (see) one or two things. Her boss really (1) ..... (relies) her.

It's usually Sarah who (2) ..... (deals) all the little problems.

Sarah didn't really (3)..... (feel) going to a party but thought she ought to keep Mark company. She decided to go straight to the party instead of going home first.

She (4) ..... (reached) the house just after nine. Mark was sitting in his car outside waiting for her. He was (5)..... (listening) the radio. Sarah (6)..... (apologized) being late. At the party Mark talked to a strange woman who (7) ..... (believed) ghosts. Sarah met a man who kept (8)..... (laughing) his own jokes. She managed to get away from him but couldn't avoid a woman who wanted to (9)..... (discuss) house prices. Mark and Sarah (10)..... (left) the party early and drove home feeling exhausted.

4. About,of và to (C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau dùng *about, of* hoặc *to*.

David: Did you hear about my experience *at* the Quick Burger café?

Harriet: No. And I've never heard (▸) of the Quick Burger café.

David: Oh, it's near the station. I was just talking (1)..... Melanie about it. They took at least twenty minutes to bring me a burger. I don't call that quick. I complained (2) .....the waitress, and she poured a can of cola over me.

Harriet: Really? She must have had a bad day.

David: The manager wasn't there, so I've written (3) ..... him to complain (4) ..... the service. It was terrible. I wouldn't go there if I were you.

Harriet: I wouldn't dream (5)..... going there. I hate those burger places.

UNIT 127 Verb + object + preposition
Động từ + túc từ + giới từ

A. GIỚI THIỆU

Chúng ta có thể dùng một vài động từ trong cấu trúc: động từ + túc từ+ giới từ.

	VERB	OBJECT	PREPOSITION	
People	***admired***	*Cleopatra*	***for***	*her beauty.*
The trees	***protect***	*the garden*	***from***	*the wind.*

Trong thể bị động, giới từ đứng sau động từ.

*Cleopatra was **admired for** her beauty. The garden is **protected from** the wind.*

B. ĐỘNG TỪ + TÚC TỪ+ GIỚI TỪ

Sau đây là một vài ví dụ.

*Tom **accused** Nick **of** cheating at cards. Can I **add** something **to** your list?*

*You should never **aim/point** a gun **at** someone.*

*The player was **arrested/punished for** hitting an opponent.*

*Let's **ask** someone **for** directions.*

*The passengers **blamed/criticized** the airline **for** the delay.*

*I'll have to **borrow** the money **from** my parents.*

*If you **compare** these figures **with/to** last year, you can see the improvement.*

*I **congratulated** Andrew **on** his excellent exam results.*

*Melanie **cut/divided/split** the pudding **into** four portions.*

*The cameras **discourage/prevent** motorists **from** speeding.*

*You should **insure** your camera **against** theft. It might get stolen.*

*Harriet has **invited** us to a party. I **prefer** hot weather **to** cold. I hate the cold.*

*The hotel **provided/supplied** us **with** a packed lunch.*

*Most people **regard** Picasso **as** a great artist.*

*The two men **robbed** the woman **of** her savings. They **stole** £2,000 **from** her.*

*The restaurant was full. We **shared** a table **with** a young Swedish couple.*

*Mike doesn't **spend** much money **on** clothes.*

*Zedco **suspected** one of their managers **of** selling commercial secrets.*

*Don't forget to **thank** Tom **for** his help.* *Victor **translated** the letter **into** English*

C. ABOUT, OF VÀ TO

Chúng ta có thể dùng **about** với **tell** và **ask**.

*Did I **tell** you **about** my operation?* *Ask your travel agent **about** cheap flights.*

Với **inform** chúng ta có thể dùng **about** hoặc **of**.

*You should **inform** everyone **about/of** the decision*

Hãy xem các ví dụ sau với động từ **warn**.

*A sign **warned** motorists **about/of** the danger.* (warn **of**/**about** a danger)

*A sign **warned** motorists **about** the hole in the road.* (warn **about** something that might be dangerous)

Với **remind**, có sự khác nhau về nghĩa giữa **about** và **of**.

*Emma **reminded** me **about** my appointment.* (= Emma hảo tôi không được quên.)

*Emma **reminds** me **of** my sister.* (= Emma giống chị của tôi)

Chúng ta có thể **write, describe**, hoặc **explain** điều gì đó **to** một người.

*I've **written** several letters **to** the company.*

*The woman **described** her attacker **to** the police.*

BÀI TẬP

1. Động từ + túc từ+ giới từ (B)

Đây là một bài bình luận thể thao tại một Olympic Games. Hãy điền các giới từ đúng, ví dụ, *for, from* vào bài bình luận này.

So Australia's Steve Brearley wins the gold medal ahead of Germany's Klaus Schliemann and Ivan Podorosky of Bulgaria. They're just congratulating Brearley (▸) *on* his victory. His speed over the first kilometre split the runners (1) ..... two groups, and in the end it was a race between the three leaders. Brearley prevented Schliemann (2).....overtaking him in a sprint finish. I've always regarded Brearley (3).....a great athlete, and look how well he's done today. I would even compare him (4) .....the great Emil Kristo himself. There's no doubt now that Brearley will be invited (5)..... Oslo for the next World Championships. So the Australian runner adds another medal (6)..... his collection. And Australia are doing really well in the medals table. In fact, they share second place (7)..... the United States.

2. Động từ + túc từ+ giới từ (B)

Người ta đang nói về một vài điều ngạc nhiên. Hãy hoàn thành các câu trả lời bằng cách sử dụng động từ + túc từ+ giới từ.

▸ Andrew: I've bought a lot of books. I've spent £300.
Emma: What? Have you really *spent £300 on books?*

1 Jessica: I don't like wine. I prefer water.
Daniel: I don't believe that. Do you really .....

2 Melanie: You heard about David's accident. Well, he's blaming Tom.
Rita: But why? Why is he .....

3 Henry: I gave Claire a present, but she didn't thank me.
Sarah: Did you say she didn't .....

4 Tom: The police say it's murder. They're accusing the head teacher.
Rita: What evidence do they have? How can they .....

5 Vicky: We had no towels. The hotel didn't provide them.
Rachel: Really? Why didn't they .....

6 Natasha: It's my sister's wedding today, but she didn't invite me.
Emma: What! Do you mean she didn't .....

7 Nick: The team won a great victory, but no one congratulated them.
Trevor: Oh? And why didn't anyone .....

8 David: A man pointed a gun. Melanie was terrified.
Harriet: You mean someone .....

3. About, of và to (C)

Hãy điền *about, of* hoặc *to* vào các câu dưới đây.

▸ The interviewer asked Mrs Miles *about* her parachute jump.

1 I've told the police .....people throwing stones at our windows.
2 That man over there reminds me.....someone I know.
3 The man explained ..... , the court that he had some personal problems.
4 Vicky is writing a letter , ... her friends in Toronto.
5 There was a poster warning young people ..... the dangers of drugs.
6 Melanie had to remind Nick ..... the money he owed her.
7 We would like to inform our customers ..... a number of improvements in the service we offer.

UNIT 128 Phrasal verbs (1)
Các cụm động từ (1)

A. GIỚI THIỆU

Một cụm động từ là một động từ + trạng từ, ví dụ **come in, sit down, take off**. Có nhiều cụm động từ trong tiếng Anh.

Sau đây là một vài adverb mà được sử dụng trong phrasal verb: **about, along, around, away, back, behind, by, down, foward, in, off, on, out, over, round, through, up**

Một số từ này có thể là giới từ. Đối với động giới từ, xem bài 126.

B. TÌM HIỂU VỀ CÁC CỤM ĐỘNG TỪ

Một vài cụm động từ rất dễ hiểu.

Tom asked Melanie to ***come in.***

The man in front ***turned round*** *and stared at me.*

Nghĩa sẽ rõ ràng nếu bạn biết các từ **come, in, turn** và **round**.

Nhưng nhiều cụm động từ là thành ngữ. Động từ + trạng từ có một nghĩa đặc biệt.

Fortunately the plan ***came off*** (= thành công)

Why did you ***turn down*** *such a good offer?* (= từ chối)

I can't ***make out*** *if it's a man or a woman over there* (= thấy rõ)

Đôi khi một cụm động từ có nghĩa giống với một động từ đơn.

find out = discover	*leave out* = omit	*send out* = distribute
go back = return	*make up* = invent (a story)	*throw away* = discard
go on = continue	*put off* = postpone	*turn up* = arrive

Cụm động từ thường thân mật hơn là một động từ đơn.

C. TRẬT TỰ TỪ VỚI CÁC CỤM ĐỘNG TỪ

Khi một cụm động từ có một túc từ, thì túc từ đó có thể đứng trước hoặc sau trạng từ.

	VERB	OBJECT	ADVERB
Melanie	***took***	*her coat*	***off***
I	***wrote***	*the number*	***down.***
Who	***let***	*the cat*	***out?***
OR			
	VERB	ADVERB	OBJECT
Melanie	***took***	***off***	*her coat.*
I	***wrote***	***down***	*the number.*
Who	***let***	***out***	*the cat?*

Một túc từ dài luôn luôn đứng sau trạng từ.

*The gang have **carried out a number of bank raids** in the last few months.*

*Why don't you **try on that dress in the window**?*

Một giới từ (vi dụ, **it, them**) luôn luôn đứng trước trạng từ.

*Melanie felt hot in her coat, so she **took it off***

NOT ~~*She took off it.*~~

*There have been a number of raids. The police know who **carried them out.***

NOT ~~*The police know who carried out them.*~~

BÀI TẬP

1. Tìm hiểu về các cụm động từ (A-B)

Hãy tìm nghĩa cua các cụm động từ sau rồi điền vào các câu dưới đây: *come back, come in, cut out, fall over, get on, give away, let in, lie down, pay back, stay in, take back.*

- Hello. Nice to see you. *Come in* and sit down.
- I didn't have a key, but luckily someone was there to *let* me *in*.

1 Can't we go out somewhere? I don't want to ..... all evening.
2 Could you lend me ten pounds? I'll . . .. you .....on Friday.
3 The pavement is very icy. Be careful you don't ..... .
4 I was feeling so tired I had to ..... on the bed for a while.
5 There was an article in the newspaper that I wanted to ..... and keep.
6 Mark's gone out, and I don't know when he's going to ..... .
7 The driver unlocked the coach so that the passengers were able to ..... .
8 I'll have to ..... these books .....to the library.

9 Your brother was being a nuisance, so I told him to .....

10 In order to get publicity, the company decided to ..... some of the new sweets free to children.

2. Động từ đơn và cụm động từ (B)

Hãy điền một cụm động từ vào bài hội thoại dưới đây sao cho nghĩa giống với động từ trong ngoặc đơn. Sử dụng dạng đúng của cụm động từ.

Rachel: I've (▸) *found out* (discovered) what the problem is with the exam.

Vicky: Oh, good. Tell me.

Rachel: When they printed the papers, they (1) ..... (omitted) a page. No one noticed until the papers had all been (2) ..... (distributed). Now they'll have to (3) ..... (discard) all the papers and (4) ..... (postpone) the exam.

Vicky: Are you sure you haven't (5) ..... (invented) this whole story?

Rachel: It's true, I tell you. And isn't it good news?

Vicky: I don't know about that. It means we'll have to (6) ..... (continue) revising.

3. Trật tự từ với các cụm động từ (C)

Hãy hoàn thành các câu sau bằng cách điền các cụm động từ. Một số khoảng trống bạn phải bỏ. Đôi khi có hơn một cách trả lời đúng.

▸ The sweater was full of holes, so I *threw it away* (threw away).

▸ I've *put up* (put up) that picture we bought last week.

1 There's always litter here. No one ever.....it ..... (pick up).

2 It's quite cold now. I think I'll .....my coat ..... (put on).

3 I haven't heard from Rita lately. I might.....her ..... (ring up).

4 Daniel has to go into college to.....his project..... (hand in).

5 I can't remember the address. I wish I'd.....it .....(write down).

6 Nick is trying to .....all the money he's just lost ..... (win back).

7 I'm not going to have time to..... these dishes .....(wash up).

8 If you don't know the number, you can ..... it (look up) in the phone look.

9 There was an accident which ..... all the traffic coming into town ..... (held up).

10 The words 'expect' and 'except' are so similar that I keep .....them ..... (mix up).

UNIT 129 Phrasal verbs (2)
Các cụm động từ (2)

A. NHỮNG TÌNH HUỐNG HÀNG NGÀY

Sau đây là một vài cụm động từ dành cho những tình huống hàng ngày.

Come on, *we're going now.*

Trevor ***dug up*** *an old coin in the garden.*

You have to ***fill in*** *your name and address.*

How did you ***get on*** *in the test?*

I usually ***get up*** *late on Sundays.*

I'm ***going out*** *for the evening.*

Melanie poured tea for the guests and ***handed*** *the cakes* ***round****.*

Hurry up. *We haven't got much time.*

David hit his head on a lamppost and ***knocked*** *himself* ***out****.*

Mark ***picked up*** *the cassette and put it in the player.*

You have to ***plug*** *the machine* ***in*** *first.*

I'm going to ***throw*** *these old clothes* ***away****.*

We were too tired to ***wash up*** *after the meal.*

Sarah ***woke up*** *suddenly in the night.*

B. CÁC CỤM ĐỘNG TỪ VÀ CÁC ĐỘNG TỪ ĐƠN

Sau đây là một vài cụm động từ có nghĩa tương tự như động từ đơn (xem bài 128B).

They're going to ***bring in*** *a new law against drinking and driving.* (= introduce)

How did the argument ***come about****?* (= happen)

Emma isn't speaking to Matthew. They've ***fallen out****.* (= quarrelled)

We've ***fixed up*** *a meeting for next Tuesday.* (= arranged)

Trevor ***gave up*** *playing football years ago.* (= stopped)

I had a pain in my arm, but it's ***gone away****.* (= disappeared)

*We heard the bomb **go off** five miles away.* (= explode)

*The traffic was **held up** by road works.* (= delayed)

*The United Nations was **set up** to settle conflicts peacefully.* (= established)

*I'm trying to **work out** how much money I've spent.* (= caloulate)

C. NHỮNG TÌNH HUỐNG (THƯƠNG MẠI) TRONG KINH DOANH

Đây là một vài ví dụ về cụm động từ trong các tình huống kinh doanh.

*If we're spending too much money, we'll have to **cut back**.* (= giảm chi tiêu)

*Our lawyers will **draw up** a new contract.* (= viết, thảo ra)

*We mustn't **fall behind** in the race to develop new products.* (= chậm hơn những cái khác)

*The two sides were close to an agreement, but it **fell through**.* (= không xảy ra)

*The company **fought off** a takeover by ICM Computers.* (= làm trì trệ)

*I tried to ring Santiago, but I couldn't **get through**.* (= liên lạc)

*The company has **laid off** two hundred workers because of a lack of new orders.*

*The computer will **print out** the details.*

*The consultants **put forward** a proposal to reorganize the company.* (= đề nghị)

*I'll get the information for you. Can I **ring** you **back** in half an hour?* (= gọi lại)

*Sarah paid a visit to the client to try to **sort out** the difficulties.* (= giải quyết)

*The company boss has **stepped down** after ten years in charge.* (= từ bỏ công việc)

*We are **taking on** the challenge of expanding overseas.* (= thừa nhận)

*Large companies sometimes **take over** smaller ones.* (= điều hành)

BÀI TẬP

1. Các cụm động từ trong những tình huống hàng ngày (A)

Hãy xem các bức tranh sau và cho biết điều gì đang xảy ra.

Sử dụng các cụm động từ : *dig up, pick up, plug in, throw away, wash up*

Sử dụng các túc từ sau: *the armchair, litter, the plates, the road, the television*

▸ *They're throwing the armchair away.*

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....

2. Cụm động từ và động từ đơn (B)

Hãy viết lại các câu sau bằng cách thay thế mỗi động từ được gạch dưới bằng một cụm động từ

▸ We're trying to arrange a holiday together.

We're trying to fix up a holiday together.

1 Nick says he's stopped smoking.

.....

2 How did the accident happen?

.....

3 I think Matthew and Emma have quarrelled.

.....

4 The problem isn't going to just disappear.

.....

5 The government is introducing a new tax on computers.

.....

6 Zedco want to establish a new sales office in Germany.

.....

3. Những tình huống kinh doanh (C)

Hãy hoàn thành bản tin về Zedco. Hãy điền các từ sau: *fallen behind, fell through, fight off, laying off, put forward, sort out, step down, taking over, taken on*

Zedco Chief Executive Barry Douglas has (▸) *put forward* a new plan designed to (1).....the company's problems. It is only twelve months since Zedco tried to strengthen its position by (2).....Alpha Plastics. But the deal (3)..... and Alpha managed to (4).....Zedco's attempts to take control. Since then Zedco has performed poorly and has (5)..... in the race for market share. Managing Director James Ironside has had to (6)..... and Barry Douglas has (7).....the task of rescuing the company. There are fears that the new plan will mean (8)..... staff in order to reduce expenditure.

UNIT 130 Phrasal verbs (3)

Các cụm động từ (3)

A. GIỚI THIỆU

Ở đây **up** có nghĩa là "increasing" (tăng), và **on** có nghĩa là "connected" (liên kết).

B. NGHĨA CỦA TRẠNG TỪ

Hãy xem các trạng từ này và nghĩa của chúng. Nhớ rằng một trạng từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau.

down = trở nên ít hơn
- *turn* ***down*** *the music*
- ***bring down*** *the cost of living*

down = hoàn toàn ở dưới đất
- ***knock*** *a house* ***down***
- ***cut down*** *a tree*

down = ***ngừng hoàn toàn***
- *the car* ***broke down***
- *a factory* ***closing down***

down = on paper
- ***copy down*** *the words*
- ***write down*** *the message*
- ***note down*** *the details*

on = tiếp tục
- ***carry on*** *working*
- ***drive on*** *a bit further*
- ***hang on/hold on*** *a minute*

out = xa, biến mất
- ***wash out*** *the dirt*
- ***cross out*** *a mistake*
- ***blow out*** *the candle*

out = với những người khác nhau
- ***hand out*** *free tickets*
- ***share out*** *the winnings*

out = thành tiếng lớn
- ***read out*** *the article*

off = xa, khởi đầu
__set off__ on a journey
jump in the car and __drive off__
__see__ Emma __off__ at the station
the plane __took off__
the pain is __wearing off__

off = ngắt, cắt
__switch off__ the heater
__cut off__ our electricity
the caller __rang off__

on = liên kết, mở
__switch on__ the kettle
__turn on__ the TV
__leave__ the lights __on__ all night

on = mặc vào
__put__ a coat __on__
__try__ the sweater __on__
__call out__ anxiously

out = từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành
__write out__ the whole list
__work out__ the answer

over = từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành
__check__ your work __over__
__think__ the problem __over__

up = gia tăng
prices are __going up__
__put up__ taxes
__speak up__ so we can hear

up = hoàn toàn
__eat up__ these chocolates
__fill up__ with petrol
__count up__ the money
__tear up__ the paper

Bài tập

1. Nghĩa của trạng từ (B)

Hãy xem lại phần B rồi viết nghĩa của các từ gạch dưới vào trong các câu sau.

▸ I must get these ideas down in writing. *on paper*
1 Daniel finished all the cake up. .....
2 I'm writing in pencil so I can rub out my mistakes. .....
3 Vicky didn't answer. She just went on reading. .....
4 I'll just read over what I've written. .....
5 A woman in the audience shouted something out. .....
6 The water was turned off for about an hour today. .....
7 Nick's aggressive manner frightens people off. .....
8 The company wants to keep its costs down. .....
9 The embassy was burnt down by terrorists. .....
10 Someone will have to type all these figures out. .....
11 Social workers were giving out soup to the hungry. .....

12 Luckily Zedco's sales figures are moving up again. .....

13 The man was tall and dark. He had a blue jacket on. .....

14 Business is so bad that many firms have shut down. .....

2. Nghĩa của trạng từ (B)

Hãy điền trạng từ đúng vào khoảng trống trong các đoạn hội thoại dưới đây.

▸ Melanie: Everything is so expensive. Prices seem to be going *up* all the time.
David: Yes, and the government is supposed to be bringing inflation *down*.

1 Laura: You shouldn't leave the television ..... all night.
Trevor: Sorry, I forgot. I usually turn it ..... .

2 Vicky: I've written the wrong word here.
Rachel: Well, rub it ..... .
Vicky: I can't. It's in biro. I'll have to write the whole thing ..... again.

3 Sarah: They're going to pull ..... this beautiful old building.
Mark: I know. Some protesters were handing ..... leaflets about it.

4 Emma: Hold .....a minute. I thought I heard someone call..... .
Matthew: I think you must have imagined it.

3. Nghĩa của trạng từ (B)

Họ đang nói gì? Hãy điền các cụm trạng từ vào các câu dưới đây.

I'm afraid the car has *broken down*.

1 Why don't you ..... this coat?

2 Look, the plane is ..... .

3 I can't hear. Please ..... .

4 We're just ..... on holiday.

UNIT 131 Verb + adverb + preposition
Động từ + trạng từ + giới từ

A. NGHĨA ĐƠN GIẢN (SIMPLE MEANINGS)

Hãy xem các ví dụ sau.

	ĐỘNG TỪ	TRẠNG TỪ		GIỚI TỪ
So you've	***come***	***in***	***from***	*the cold.*
The old man	***fell***	***down***	***on***	*the pavement.*
I couldn't	***get***	***through***	***to***	*directory enquiries.*
David decided to	***get***	***up***	***onto***	*the roof*
It was nice to	***go***	***out***	***into***	*the fresh air.*
We	***look***	***out***	***over***	*the sea.*
Everyone	***looked***	***up***	***at***	*the aeroplane.*
Vicky	***ran***	***away***	***from***	*the fire.*

B NGHĨA THÀNH NGỮ (IDIOMATIC MEANINGS)

Một động từ + trạng từ + giới từ thường có một nghĩa đặc biệt, nghĩa thành ngữ khác với nghĩa mỗi từ. Hãy xem các ví dụ sau.

Tom often ***calls in on/drops in on*** *us without warning.* (= pays short visits)

You go on ahead. I'll soon ***catch up with*** *you.* (= reach the same place as)

The police are going to ***clamp down on*** *drug dealers.* (= take strong action against)

I'm afraid we've ***come up against*** *another difficulty.* (= be stopped by)

Did Claire's trip ***come up to/live up to*** *her expectations?* (= Was it as good as she expected?)

The country is ***crying out for*** *a new leader* (= in great need *of*)

We need to ***cut back on*** *our spending.* (= reduce)

I'm trying to lose weight. I have to ***cut down on*** *puddings.* (= reduce)

They should ***do away with*** *these useless traditions.* (= abolish)

You've got to ***face up to*** *your responsibilities. You can't just ignore them.* (= not avoid)

If plan A doesn't work, we've got plan B to ***fall back on.*** (= use if necessary)

I'm tired, Mark. I don't really ***feel up to*** *going out.* (= have enough energy for)

We can't go on holiday together if your dates don't ***fit in with*** *mine.* (= go together with)

The thief managed to ***get away with*** *about £2,000 in cash.* (= steal and take away)

The goods are damaged. We'll have to ***get on to*** *our suppliers.* (= contact)

You haven't packed your suitcase yet. You'd better ***get on with*** *it.* (= start, continue)

Mark doesn't really ***get on with*** *Alan. They're always arguing.* (= have a good relationship with)

I have lots of little jobs to do, but I can never ***get round to*** *actually doing them.* (= find the right time for)

I can't make a promise and then ***go back on*** *it, can I?* (= break, fail to keep)

Matthew has decided to ***go in for*** *the ten-mile 'Fun Run' this year.* (= enter, compete in)

Most of the audience had left in the interval, but the actors decided to ***go on with*** *the show* (= continue)

If you ***hold on to*** *the rope, you'll be perfectly safe.* (= keep your hands around)

Daniel was walking so fast I couldn't ***keep up with*** *him.* (= go as fast as)

I'm ***looking forward to*** *the trip* (= thinking ahead with pleasure about)

If you're going barefoot, ***look out for/watch out for*** *broken glass.* (= be careful about)

I got some money from the insurance company, but nothing could ***make up for*** *losing my wedding ring.* (= compensate for)

I'm not going to ***put up with*** *this nonsense.* (= tolerate)

We've ***run out of*** *milk, I'm afraid.* (= We have none left.)

Are you going to ***send away for*** *your free gift?* (= write to ask for)

BÀI TẬP

I. Nghĩa đơn giản (A)

Hãy điền các từ sau vào khoảng trống trong các câu dưới đây: *away from, down on, in from, out into, through to, up at, up onto*

▸ To reach the light bulb, Trevor had to get *up onto* the table.

1 Nick hurt himself when he was skating. He fell ..... the ice.

2 It was a very long tunnel, but we finally came ..... the sunshine.

3 Wondering if it was going to rain, Vicky looked ..... the clouds.

4 People were running ..... the gunman as fast as they could.

5 I'm trying to phone my secretary, but I can't get ..... the office.

6 When I've come .... the cold, I just want to sit by the fire.

2. Nghĩa thành ngữ (B)

Hãy điền động từ + trạng từ + giới từ mà nghĩa tương tự với thành ngữ trong ngoặc đơn cho các câu dưới đây.

▸ I'm afraid this product doesn't *live up to* (be as good as) the claims made in the advertisement.

1 I'll just call at the garage. I don't want to ..... (have none left) petrol.

2 If you want a catalogue, I'll ..... (write to ask for) one.

3 We'd better ..... (be careful about) sheep in the road.

4 I ..... (think ahead with pleasure about) seeing you again soon, Emma.

5 The teacher was dictating so fast we couldn't ..... (go as fast as) her.

6 Why should we have to ..... (tolerate) this awful noise?

7 It's half past twelve. I'd better ..... (start) making lunch.

8 Do you think the committee will ..... (change) their earlier decision?

9 There was a problem with the cheque, so I decided to ..... (contact) my bank immediately.

10 I always like to ..... (enter) quiz competitions.

11 I'm trying to ..... (reduce) the amount of coffee I drink.

12 I might lose my job. And I haven't got any savings to ..... (use if necessary).

13 I've been meaning to reply to Rachel's letter, but I haven't managed to ... . (find the right time for) it yet.

14 An apology alone cannot ..... (compensate for) all the inconvenience.

3. Nghĩa thành ngữ (B)

Bạn có thể nói gì trong những tình huống sau? Sử dụng các từ trong ngoặc đơn.

▸ You're tired. You can't go jogging. (don't feel up)
I don't feel up to jogging

1 You like Melanie. The two of you are very friendly. (I get)
.....

2 You might go and see David. It would be a short visit. (might drop)
.....

3 You don't mind what you do. You'll do the same as everyone else. (I'll fit)
.....

4 You are too slow. Matthew is too far ahead of you. (can't catch up)
.....

5 The sunny weather is nice. Last week was terrible. (is making up)
.....

Test 22 Verbs with prepositions and adverbs (Units 126—131)

Động từ đi với giới từ và động từ đi với trạng từ (Units 126 - 131)

A. TEST 22A

Hãy sắp xếp các từ theo đúng thứ tự để hình thành một câu với các từ cho sẵn sau đây.

▸ I won't forget the titles of the books. down / I've / them / written
I've written them down.

1 I'll give you the money. for / I / must / my ticket / pay
.....

2 I have to look smart. going to / I'm / on / put / that expensive grey coat I bought
.....

3 Anna rang. invited / lunch / she's / to / us
.....

4 Peter's got the photos. at / he's looking / them
.....

5 I wasn't allowed to go. from / leaving / me / prevented the police
.....

6 This programme is boring. going to / I'm / it / off / turn
.....

B. TEST 22B

Cho biết từ nào đúng trong mỗi câu sau đây.

▸ I'm not speaking to Oliver. I've fallen *out* with him.
a) away b) back c) out d) through

1 Everyone complained ..... the awful food.
a) about b) for c) on d) over

2 You don't need this word. You should cross it .....
a) down b) out c) over d) up

3 It's late. How much longer are you going to go .....working?
a) along b) on c) through d) with

4 My shoes are dirty. I'd better take them ..... before I come in.
a) away b) off c) on d) up

5 The bus journey costs more now. They've put the fares ..... .
a) down b) out c) over d) up

6 We all laughed .....the cartoon.
a)at b)for c)on d)to

7 We'd all decided to go on holiday together, but the plan fell..... , I'm afraid.
a) away b) back c) out d) through

8 I suppose you're being nice to make ..... the awful way you behaved yesterday.
a) away of b) down on c) in with d) up for

C. TEST 22C

Hãy viết câu đúng dựa theo các câu cho sẵn dưới đây.

▸ Could you be a little quieter, please? ~~I'm trying to concentrate at my work~~.
I'm trying to concentrate on my work.

1 You haven't answered all the questions. ~~You've left one away~~.
.....

2 Where is Bigbury? I've never heard about it.
.....

3 The children were frightened of the dog. ~~They ran out of it~~.
.....

4 Michelle has got the job. ~~You must congratulate her for her success~~.
.....

5 My sister is in computers. ~~She's going to set out her own company~~.
.....

6 I like Peter. ~~He reminds me about an old school friend of mine~~.
.....

7 Adrian has a suggestion. ~~He wants to put it ahead at the meeting~~.
.....

D. TEST 22D

Hãy đọc câu chuyện sau rồi điền các từ thiếu. Sử dụng chỉ một từ trong một khoảng trống.

This true story is about a policeman in New York City who had a girlfriend he cared (▸) *for* very much. I don't know if you regard New York City (1) ..... a dangerous place, but the hero of our story certainly did, and he warned his girlfriend (2)..... .....the danger of walking the streets alone and the need to (3). .... out for muggers. But as he also believed (4) ..... being prepared for the worst, he bought a can of gas that would protect his girlfriend (5) ..... muggers. It certainly seemed worth spending a few dollars (6) ..... The idea is that you point the thing (7) .....your attacker and spray him with the gas, which knocks him (8) ..... On the day he bought the gas, the policeman and his girlfriend had arranged to go (9).....for the evening. So he was looking (10) .....to giving her the can later on. When he got home from work, he had a bath and then sprayed some deodorant on himself. He knew nothing more until he (11) ..... up in hospital the next day. He had picked (12) ..... the wrong can and sprayed himself with the gas.

E. TEST 22E

Hãy hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất. Sử dụng từ trong ngoặc đơn.

▸ I'm trying to find my diary. (looking)
I'm looking for my diary.

1 You're too young to stop working. (give)
.....

2 This bag is Janet's. (belongs)
.....

3 Everyone continued working as usual. (carried)
.....

4 They talked about the plan. (discussed)
.....

5 I haven't got any money left. (run)
.....

6 I told the police what the problem was. (explained)
.....

7 I wouldn't tolerate such terrible conditions. (put)
.....

8 They'll have to postpone the game. (off)
.....

UNIT 132 Direct speech and reported speech

Câu trực tiếp và câu tường thuật

A. CÂU TRỰC TIẾP

Hãy xem các ví dụ về câu trực tiếp sau đây.

Trevor: ***I'm tired.***

Wasn't it Greta Garbo who said ***'I want to be alone'****? '****But I don't love you, Henry,****' replied Claire.*

Chúng ta có thể chỉ ra rằng lời nói đó là câu trực tiếp bằng cách để chúng trong dấu ngoặc kép (''). Đôi khi lời nói đó được đặt sau tên của người nói, ví dụ trong kịch bản của một vở kịch hay một bộ phim. Trong một bức tranh thì chúng ta có thể đặt lời nói ở trong ô thoại.

B. CÂU TƯỜNG THUẬT

Trong câu tường thuật chúng ta cho nghĩa của điều được nói hơn là cho những từ chính xác.

Trevor says ***he's tired.***

Wasn't it Greta Garbo who said ***that she wanted to be alone?***

Claire replied ***that she didn't love Henry.***

The actress Melissa Livingstone and supermarket owner Ron Mason have announced that they are getting married next month. Melissa is sure they will be happy together, she told reporters.

Trong câu tường thuật chúng ta thường đổi lời nói thực tế, ví dụ "***I'm*** *tired*" → ***he's*** *tired*. Đôi khi thì của động từ thay đổi, ví dụ ***I want*** → *she* ***wanted*** (xem Unit 134).

Trong câu tường thuật, chúng ta dùng verb như là **announce, answer, explain, mention, promise, reply, say, suggest, tell, warn**. Các động từ dùng nhiều nhất là **say** và **tell** (xem phần C). Chúng ta cũng có thể tường thuật những suy nghĩ.

We ***think*** *the meal was expensive. Nick knew Rita wanted to be with someone else.*

Khi chúng ta tường thuật những câu nói, chúng ta thường dùng **that**, nhưng chúng ta đôi khi có thể bỏ đi.

*You promised **(that)** you wouldn't be late.*

*Sarah was saying **(that)** there's a problem.*

C. TELL HAY SAY?

TELL	SAY
Ta dùng **tell** nếu ta muốn đề cập đến người nghe (người được nói với).	Khi chúng ta không đề cập đến người nghe, chúng ta dùng **say**.
*Sarah's boss **told her** she could leave early.*	*Sarah's boss **said** she could leave early.*
NOT ~~*Sarah's boss told she could leave early.*~~	NOT ~~*Sarah's boss said her she could leave early.*~~
*Daniel **tells me** he's ready.*	*Daniel **says** he's ready.*
Chúng ta dùng **tell** mà không có túc từ gián tiếp (ví dụ, **her, me**) chỉ trong các thành ngữ như **tell a story, tell the truth** và **tell a lie**.	Đôi khi ta dùng **to** sau **say**, đặc biệt khi các từ đó không được tường thuật. *The boss wanted to **say** something **to** Sarah.* *What did Matthew **say to** you?*

BÀI TẬP

1. Câu tường thuật (B)

Tại sao những người này lại đi đến bác sĩ? Họ nói gì về vấn đề của họ?

► I get pains in my leg. | 1 I can't sleep. | 2 I've hurt my back. | 3 I feel sick all the time. | 4 I fell over and hurt myself.

▸ She says *she gets pains in her leg.*

1. She says .....
2. He says .....
3. .....
4. .....

2. Câu tường thuật (B)

Ai nói gì? Hãy kết hợp các lời nói với những người nói và tường thuật lại những điều họ đã nói.

▸	Mrs Thatcher	a) 'All the world's a stage.'
1	Stokeley Carmichael	b) 'Black is beautiful.'
2	Galileo	c) 'Big Brother is watching you.'
3	Shakespeare	d) 'There is no such thing as society.'
4	George Orwell	e) 'The earth moves round the sun.

▸ *Mrs Thatcher said that there is no such thing as society*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

3. Tell hay Say? (C)

Hãy sử dụng *tell* hoặc *say* cho khoảng trống của các câu dưới đây.

▸ All the experts *say* the earth is getting warmer.

▸ Did you *tell* Mark and Sarah how to find our house?

1 The Sales Manager is going to ..... everyone about the meeting.

2 Vicky, why don't you just ..... what the matter is?

3 They ..... they're going to build a new Disney World here.

4 What did Natasha ..... about her holiday plans?

5 Could you ..... me the way to the train station, please?

6 The company should ..... its employees what's going on.

7 You shouldn't ..... lies, you know, Matthew.

8 Did you.. ..... anything to Melanie about the barbecue?

UNIT 133

Reported speech: person, place and time

Câu tường thuật: Người, nơi chốn, thời gian

A. GIỚI THIỆU

Hôm nay là chiều thứ sáu. David đang ở nhà của Tom. Tom quyết định tổ chức một bữa tiệc cho tất cả những người bạn của anh ta.

Một vài phút sau, Nick đến nhà Tom. Bây giờ David đang tường thuật lại những điều Tom đã nói. Vì thế thay vì lời nói của Tom **I'm having** thì David nói **he's having**.

Ngày hôm sau David nói chuyện với Harriet. Lúc này David đang ở một nơi khác không phải ở nhà Tom. Vì thế, thay vì dùng **here**, anh ta nói **at his flat**. Và một ngày đã trôi qua kể từ khi anh ấy lần đầu tiên nghe về câu chuyện đó. Và bây giờ là ngày dự tiệc. Vì thế thay vì dùng **tomorrow evening**, David nói **this evening**.

B. CHUYỂN SANG CÂU TƯỜNG THUẬT

Hãy đổi câu trực tiếp sang câu tường thuật dựa vào những thay đổi trong tình huống. Chúng ta có thể phải làm vài thay đổi khi chúng ta đang tường thuật điều gì đó mà người khác đã nói, hoặc khi ta tường thuật lại ở một nơi khác hoặc tại một thời điểm khác. Sau đây là một vài thay đổi tiêu biểu.

Người:	*I*	→	*he/she*
	my	→	*his/her*
Nơi chốn:	*here*	→	*there, at the flat*
Thời gian:	*now*	→	*then, at the time*
	today	→	*that day; on Monday, etc*
	yesterday	→	*the day before, the previous day*
	tomorrow	→	*the next following day; on Saturday, etc*
	this week	→	*that week*
	last week	→	*the week before, the previous week*
	an hour ago	→	*an hour before/earlier*

BÀI TẬP

1. Chuyển sang câu tường thuật (A-B)

Hãy đọc về mỗi người xem họ nói gì rồi hoàn thành các câu sau.

▸ Vicky: Daniel told me on Friday that he'd had a job interview the previous day.
Daniel had a job interview on *Thursday*.

1 Trevor: Laura tells me I need a haircut.
..... needs a haircut.

2 Claire: My brother told me in 1997 that he expected to become Manager the following year.
Claire's brother expected that he would become Manager in... .....

3 Alice: I wanted to see Mark in April, but he said he was very busy that month.
Mark was very busy in... .....

4 Harriet: I saw Nick last week. He said he'd given up smoking the week before.
Nick gave up smoking ..... ago.

2. Sự thay đổi về người (A-B)

Hãy điền vào các từ thiếu cho các lời nói trong các bức tranh dưới đây.

3. Sự thay đổi về nơi chốn và thời gian (A-B)

Hãy điền vào chỗ trống các từ *here, that day, the day before, the next day, the week before* cho các đoạn hội thoại dưới đây.

▸ Rachel (a week ago): I'm taking my driving test tomorrow.
You (today): When I saw Rachel, she said she was taking her driving test *the next day*.

1 Emma (two days ago): I've only had this new computer since yesterday.
You (today): Emma said she'd only had the new computer since .....

2 Matthew (a week ago): I'm meeting a friend at the station later today.
You (today): Matthew said he was meeting a friend at the station later .....

3 Mark (in the street): I'll see you in the office.
You (in the office): Mark said he would see me .....

4 Sarah (a month ago): The conference was last week.
You (today): Sarah told me the confere ce had taken place ..

UNIT 134 Reported speech: the tense change

Câu tường thuật: sự thay đổi về thì

A. KHI NÀO TA THAY ĐỔI THÌ?

Sau một động từ ở thì quá khứ (ví dụ **said**), thường có sự thay đổi về thì.

*'It really **is** cold today.' → Vicky said it **was** cold.*

Nếu câu đó vẫn còn cập nhật cho đến khi chúng ta tường thuật lại, thì chúng ta có sự chọn lựa. Chúng ta hoặc có thể giữ nguyên thì hoặc thay đổi nó.

*You said you **like/liked** chocolate.*

*Claire told me her father **owns/owned** a racehorse.*

*Sarah said she's going/she **was** going to Rome in April.*

Chúng ta có thể nói rằng Sarah sắp (is going to) đi Rome vì nó vẫn đúng là cô ấy sẽ đi đến đó.

Nếu câu nói không còn cập nhật nữa, chúng ta phải thay đổi thì.

*Claire once told me that her father **owned** a racehorse.* (He may no longer own one.)

*Sarah said she **was going** to Rome in April.* (Now it is May.)

Bây giờ chuyến du lịch của Sarah đã kết thúc, vì thế nó không còn đúng là cô ấy sẽ đi Rome nữa.

Chúng ta thường thay đổi thì nếu chúng ta nghĩ câu nói đó không đúng hoặc có thể là không đúng.

*You said you **liked** chocolate, but you aren't eating any.*

*The Prime Minister claimed that the government **had** made the right decision.*

B. IS → WAS, LIKE → LIKED, ...

Hãy xem các ví dụ về sự thay đổi thì sau đây.

CÂU TRỰC TIẾP		CÂU GIÁN TIẾP
*'Andrew **is** working.'*	→	*Jessica said Andrew **was** working.*
*'The windows **aren't** locked.'*	→	*Mark told me the windows **weren't** locked.*
*'**I've** fixed the shelves.'*	→	*Trevor said he'**d** fixed the shelves.*
*'**It's** been raining.'*	→	*We noticed it **had** been raining.*
*'We**'ve** got plenty of time.'*	→	*Rachel insisted they **had** plenty of time.*
*'We **like** the flat.'*	→	*The couple said they **liked** the flat.*

Nếu cụm động từ có hơn một từ (ví dụ **is working**), thì từ thứ nhất thay đổi, ví dụ ***is** working* → ***was** working*, ***have** fixed* → ***had** fixed*, ***don't** know* → ***didn't** know*. Nếu động từ đã ở thì quá khứ, thì nó có thể giữ nguyên hoặc thay đổi sang thì quá khứ hoàn thành.

*'We **came** by car.'*	→	*They said they **came** they **had come** by car.*
*'Sorry I **wasn't** listening.'*	→	*I admitted I **wasn't** listening/**hadn't been** listening.*

Nếu động từ ở thì quá khứ hoàn thành, thì ta để nguyên.

*'My money **had run** out.'*	→	*Daniel said his money **had run** out.*

C. ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI: CAN - COULD, ...

Can, may và **will** chuyển sang **could, might** và **would**.

*'You **can** sit over there.'* → *The steward said we **could** sit here.*

*'I **may** go to Bali again.'* → *Claire said she **might** go to Bali again.*

'I'll help if you like.' → *Tom said he **would** help.*

Could, might, ought to, should và **would** giữ nguyên. Nhưng **must** có thể đổi sang **have to**.

*'Sarah **would** love a holiday.'*	→	*Mark thought Sarah **would** love a holiday.*
*'I **must** finish this report.'*	→	*Sarah said she **must** finish/**had to** finish the report.*

BÀI TẬP

1. Khi nào ta thay đổi thì ? (A)

Hãy sử dụng *is* hoặc *was*. Đôi khi cả hai đều đúng.

- I heard today that the house *is* for sale. I wonder who will buy it.
- I saw David yesterday. He said he *was* on his way to visit his sister.

1. This wallet is made of plastic not leather. Why did you tell me it ..... leather?
2. We had to hurry yesterday morning. Just as we arrived at the station, we heard an announcement that the train ..... about to leave.
3. I saw Emma just now. She said her tooth ..... still aching.
4. I'm surprised Matthew lost. I thought he .... much better at tennis than Daniel.
5. When he spoke to reporters yesterday, Mr Douglas said that Zedco .... now in a much better financial position.

2. Sự thay đổi thì (B)

Hãy hoàn thành các câu trả lời sau. Người nói thứ hai ngạc nhiên về những điều mà anh ấy hoặc cô ấy nghe.

- Matthew: Emma and I are getting married.
  Rachel: Really? But you said last week *you weren't getting married*
- Rita: I like pop music more than classical music.
  Laura: I'm sure you told me *you liked classical music best.*

1 Vicky: I haven't finished my project.
  Emma: Haven't you? I thought you said .....

2 Rachel: I'm on a diet.
  Natasha: But you told me .....

3 Andrew: I enjoy parties.
  Daniel: Surely I remember you saying .....

4 Matthew: I'm applying for the job.
  Rachel: I thought you told me .....

3. Sự thay đổi thì (B-C)

Một chương trình hài kịch có tên gọi "Don't Look Now!" vừa mới ngừng diễn sau 5 năm công diễn ở Luân Đôn. Sau đây là những điều mà nhà bình luận nói khi nó được khai trương cách đây 5 năm.

- 'It's a marvellous show.' *The Daily Mail*
- 'You'll love it.' *The Guardian*

1 'The production is brilliant.' *The Sunday Times*

2 'I can't remember a funnier show.' *Edward Devine*

3 'It made me laugh.' *Robert Walsh*

4 'You must see it.' *The Evening Standard*

5 'It will be a great success.' *The Telegraph*

6 'You might die laughing.' *The Express*

7 'It's the funniest show I've ever seen.' *Susan Proctor*

8 'You shouldn't miss it.' *Time Out*

Bây giờ hãy tường thuật những gì mà nhà bình luận nói.

- *The Daily Mail said it was a marvellous show*
- *The Guardian said people would love it.*

1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....
6 .....
7 .....
8 .....

UNIT 135 Reported questions
Câu hỏi tường thuật

A. WH-QUESTIONS

Chúng ta có thể tường thuật các câu hỏi với các động từ như **ask, wonder**, hoặc **want to know**. Trước tiên hãy xem các wh-questions.

CÂU HỎI TRỰC TIẾP		CÂU HỎI TƯỜNG THUẬT
*'**When** did you start acting, Melissa?'*	→	*Guy **asked** Melissa **when** she started acting.*
*"**What**'s the time?"*	→	*I just **asked what** the time is.*
*'**Which** way is the post office?'*	→	*Someone **wants to know which** way the post office is.*
*'**How** can we find out?'*	→	*I was **wondering how** we can find out.*
*'**Where** can we eat?'*	→	*They're **asking where** they can eat.*

Wh-question là các từ như **when, what, which**, hoặc **how** đều được dùng trong câu trực tiếp lẫn trong câu tường thuật.

B. YES/NO QUESTIONS

DIRECT QUESTION		REPORTED QUESTION
'Has the taxi arrived yet?' 'No, not yet.'	→	*Someone was **wondering if/whether** the taxi has arrived yet.*
'Can we take photos?' 'Yes, of course.'	→	*The visitors **want to know if/whether** they can take photos.*
'Is there a café nearby?' 'No.'	→	*Daniel **asked if/whether** there was a café nearby.*

Reported yes/no question có **if** hoặc **whether**.

C. TRẬT TỰ TỪ

Trong một câu hỏi tường thuật, chủ từ đứng trước động từ, như một câu nói bình thường.

Guy asked Melissa when ***she started*** *acting.*

NOT ~~*Guy asked Melissa when did she start acting.*~~

Someone was wondering if ***the taxi has*** *arrived yet.*

NOT ~~*Someone was wondering if has the taxi arrived yet.*~~

D. HỎI THÊM THÔNG TIN

Để hỏi thông tin một cách lịch sự, đôi khi chúng ta dùng câu hỏi tường thuật sau một cụm từ như: **Could you tell me...?** hay **Do you know...?**

Could you tell me *what time the concert starts?*

Do you know *if there's a public phone in the building?*

Have you any idea *how much a taxi would cost?*

Hãy chú ý tật tự từ **a taxi would cost** (xem C).

E. SỰ THAY ĐỔI THÌ IS - WAS, ...

Trong câu tường thuật thường có những thay đổi về thì, về đại từ,... Điều này tùy thuộc vào những thay đổi tình huống khi những lời nói được phát ra. Xem chi tiết ở Unit 133 và 134. Sau đây là một vài ví dụ về sự thay đổi thì.

'What's the problem?'	→	*We asked what the problem* ***was****.*
'How much money ***have*** *you got, Vicky?'*	→	*I was wondering how much money Vicky* ***had****.*
*'****Does*** *Nick* ***need*** *a lift?'*	→	*Tom asked if Nick* ***needed*** *a lift.*
*'****Can*** *you type?'*	→	*They asked me if I* ***could*** *type.*

BÀI TẬP

1. Câu hỏi tường thuật (A-C)

Những người này đang ở trung tâm thông tin du lịch. Họ muốn biết điều gì?

- *She wants to know what the most interesting sights are.*
- *He wants to know if the centre has got a town plan.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

2. Hỏi thêm thông tin (D)

Bạn cần thông tin. Hãy hỏi thông tin bằng cách sử dụng *Could you tell me ...?* hoặc *Do you know ...?*

- Where are the toilets? (tell) — *Could you tell me where the toilets are?*

1 Can I park here? (know) — .....

2 How long does the film last? (tell) — .....

3 How often do the buses run? (know) — .....

4 Are we allowed to smoke? (know) — .....

5 What time is the flight? (tell) — .....

6 How much does a ticket cost? (tell) — .....

3. Sự thay đổi thì (E)

Barry Douglas là giám đốc điều hành của công ty Zedco, đang nói chuyện với một nhà báo về công việc kinh doanh của ông ta. Ông ấy có thể vẫn còn nhớ lần phỏng vấn xin việc đầu tiên của mình sau khi rời trường.

	Interviewer:	**Barry:**
▸	'Where do you live?'	The interviewer asked me *where I lived.*
▸	'Have you worked before?'	She asked me *if I had worked before.*
1	'Why do you want the job?'	She wanted to know .....
2	'How did you hear about it?'	I remember she asked .....
3	'Are you fit?'	She wondered .....
4	'Can you work on Saturdays?'	Then she asked me .....
5	'How will you travel to work?'	She wanted to know .....
6	'Have you got a bicycle?'	And she asked me .....
7	'How much do you hope to earn?'	She also asked .....
8	'When can you start?'	And finally she asked .....

UNIT 136 Reported requests, offers, etc
Các câu yêu cầu, đề nghị ... gián tiếp

A. CÂU RA LỆNH VÀ YÊU CẦU GIÁN TIẾP

Chúng ta có thể dùng cấu trúc **tell/ask someone to do something.**

DIRECT SPEECH		REPORTED SPEECH
"Please move this car."	→	*A policeman* ***told me to move*** *the car.*
"You really must be careful."	→	*Melanie is always* ***telling David to be*** *careful.*
"Would you mind turning the music down?"	→	*We* ***asked our neighbours to turn*** *the music down.*

Dạng phủ định là **tell/ask someone not to do something.**

"You mustn't leave the door unlocked."	→	*Mr Atkins* ***told Mark not to leave*** *the door unlocked.*
"Please don't wear those boots in the house."	→	***I asked you not to wear*** *those boots in the house.*

Chúng ta cũng có thể dùng cấu trúc **ask to do something.**

"Can I see your ticket, please?"	→	*The inspector* ***asked to see*** *my ticket.*

Chúng ta dùng **ask for** khi một người nào đó yêu cầu có cái gì.

"Can I have some brochures, please?"	→	***I asked*** *(the travel agent)* ***for*** *some brochures.*

Cũng có thể tường thuật lại một mệnh lệnh hoặc một yêu cầu như sau.

A policeman told me (that) I had to move the car.

We asked our neighbours if they would mind turning the music down.

B. CÂU ĐỀ NGHỊ ..... GIÁN TIẾP

Chúng ta có thể dùng **agree, offer, promise, refuse** và **threaten** với to-infinitive.

DIRECT SPEECH		REPORTED SPEECH
'We'll pay for the damage.'	→	*We **offered to pay** for the damage.*
'I'll definitely finish it by the end of next week.'	→	*You **promised to finish** the work by the end of this week.*

Chúng ta cũng có thể dùng object + to-infinitive sau **advise, invite, remind,** và **warn**.

'I think you should take a taxi.'	→	*Mark **advised us to take** a taxi.*
'Don't forget to ring me.'	→	*I **reminded David to ring** me.*

Chúng ta có thể dùng verb-ing sau **admit, apologize for, insist on** và **suggest**.

'I really must have a rest.'	→	*Emma **insisted on having** a rest.*
'Shall we go to a nightclub?'	→	*Claire **suggested going** to a nightclub.*

C. ADMIT THAT, INSIST THAT ...

Chúng ta có thể dùng một mệnh đề với **that** sau **admit, advise, agree, insist, promise, remind, suggest** và **warn**.

*Trevor **admitted (that)** he had forgotten the shopping.*

*Claire **insisted (that)** we all went round to her flat for coffee.*

*You **promised (that)** you would finish the work by the end of this week.*

*I **warned** you **(that)** Nick's dog is very fierce.*

BÀI TẬP

1. Tell/ask someone to do something (A)

Trevor cảm thấy không hạnh phúc. Mọi người bảo anh ta cái phải làm gì. Hãy tường thuật lại những câu mệnh lệnh và câu yêu cầu dưới đây.

▸ His mother: Can you dig my garden, please, Trevor?
His mother asked him to dig her garden.

1 The doctor: You must take more exercise.
.....

2 His boss: Would you mind not playing computer games in the office?
.....

3 A traffic warden: You can't park your car in the High Street.
.....

4 Laura: Could you put some shelves up, please, Trevor?
.....

2. Câu đề nghị gián tiếp .. (B)

Hãy hoàn thành các câu sau. Tường thuật lại những điều đã được nói theo các ô thoại dưới đây.

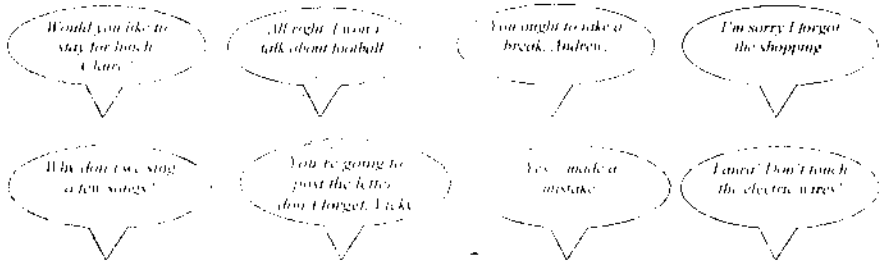

- Sarah invited *Claire to stay for lunch.*
- Tom agreed *not to talk about football.*

1 Matthew advised .....

2 Mike apologized .....

3 Tom suggested .....

4 Rachel reminded .....

5 Mr Atkins admitted .....

6 Trevor warned .....

3. Admit that, insist that... (C)

Hãy kết hợp mỗi cặp câu sau dùng *that.*

- The roads were dangerous. The police warned us.
  The police warned us that the roads were dangerous.

1 Everything will be ready on time. The builders have promised.
.....

2 We have to check the figures carefully. The boss insists.
.....

3 Tom's story wasn't completely true. He's admitted it.
.....

4 Emma's train was about to leave. Matthew reminded her.
.....

Test 23 Reported speech (Units 132—136)

Câu tường thuật (Bài 132-136)

A. TEST 23A

Vài câu sau đây đúng, còn vài câu có một từ không cần thiết. Nếu câu đúng, hãy đặt dấu chọn (✓). Nếu câu sai, hãy gạch ngang từ đó và viết nó vào trong khoảng trống.

- ▸ You promised you wouldn't be late. ✓
- ▸ Susan thought 'That I can't understand what's happening.' *that*
1. Do you know me what time the coach leaves? - .....
2. Robert wanted to know if did the price included breakfast. .....
3. Anna insisted on showing us her photos. .....
4. Someone asked us whether that we had eaten lunch. .....
5. Nancy told me she had started the job the week before. .....
6. Nigel said me he wanted to come with us. .....
7. My friend said she did liked her new flat. .....
8. Martin asked us for not to wake the baby. .....

B. TEST 23B

Hãy cho biết từ nào đúng để điền vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

- ▸ What did that man say *to you*?

a) at you b) for you c) to you d) you

1. I rang my friend in Australia yesterday, and she said it ..... raining there.

a) is b) should be c) to be d) was

2. The last time I saw Jonathan, he looked very relaxed. He explained that he'd been on holiday the ..... week.

a) earlier b) following c) next d) previous

3. I wonder ..... the tickets are on sale yet.

a) what b) when c) where d) whether

4. I told you ..... switch off the computer, didn't I?

a) don't b) not c) not to d) to not

5. Someone ..... me there's been an accident on the motorway.

a) asked b) said c) spoke d) told

6 When I rang Tessa some time last week, she said she was busy ..... day.

a) that b) the c) then d) this

7 When he was at Oliver's flat yesterday, Martin asked if he ..... use the phone.

a) can b) could c) may d) must

8 Judy ..... going for a walk, but no one else wanted to.

a) admitted b) offered c) promised d) suggested

C. TEST 23C

Hãy đọc bản tin sau và viết các từ thiếu. Dùng chỉ một từ trong một khoảng trống. Có thể có hai cách trả lời đúng.

Police have warned people (▸) *to* watch out for two men who have tricked their way into an old woman's home and stolen money. The men called on Mrs Iris Raine and said (1).....were from the water company and wanted to check (2) ... .her water was OK.

They asked if (3).....would mind letting them into her house.

The woman didn't ask (4) ..... see their identity cards.

She said she (5) ..... know about any problem with the water.

The men explained that they (6).....just discovered the problem but that it was very simple and (7) .....take long to check. The woman asked (8).....the service was free, and they said yes. They (9)..... to know where the water tank was. While one man ran water in the kitchen, the other went upstairs and took several hundred pounds from a drawer in a bedroom. The men then left saying that they would return the (10)..... day to have another look.

D. TEST 23D

Hãy hoàn thành mỗi câu sau bằng cách tường thuật lại những điều đã được nói với bạn ngày hôm qua. Dùng động từ said và thay đổi thì trong câu tường thuật.

▸ Polly: I'm really tired.

When I saw Polly yesterday, *she said she was really tired.*

1 Tessa: I feel quite excited.

When I saw Tessa yesterday,.....

2 Nigel: I can't remember the code word.

When I saw Nigel yesterday,.....

3 Robert: I won't be at the next meeting.

When I saw Robert yesterday,.....

4 The twins: We've got a problem.
When I saw the twins yesterday, ...

5 Michelle: I've been swimming.
When I saw Michelle yesterday, ...

6 Your friends: We would like to be in the show.
When I saw my friends yesterday, ...

7 Adrian: I don't need any help.
When I saw Adrian yesterday, ...

8 Susan: My sister is coming to see me.
When I saw Susan yesterday, ...

E. TEST 23E

Hãy tường thuật lại các câu sau. Tất cả các câu này được nói tuần trước. Dùng các động từ trong ngoặc đơn.

▸ Anna to Janet: Don't forget to sign the form. (remind)
Anna reminded Janet to sign the form.

▸ Robert: What time will the office close this evening? (ask)
Robert asked what time the office would close that evening.

1 A policeman to Christopher: Stop shouting. (tell)
.....

2 Tessa: It was me. I ate all the cake yesterday. (admit)
.....

3 Adrian: I'm sorry I was rude. (apologize)
.....

4 Simon to Susan: Would you like to join me for lunch? (invite)
.....

5 Martin to Nancy: Did someone ring you an hour ago? (ask)
.....

6 Peter: I really must leave. (insist)
.....

UNIT 137

Relative clauses with who, which and that

Mệnh đề quan hệ với who, which và that

A. GIỚI THIỆU

Emma: *I saw Natalie the other day.*

Melanie: *Natalie? The girl **who plays the piano?***

Emma: *No, that's Natasha. Natalie is the student **who dropped out of college**, the one **who never did any studying**. She's working in Davidson's now, the shop **that sells very expensive clothes.***

Các mệnh đề quan hệ trong bài hội thoại này cho biết đang nói về người, vật gì. Mệnh đề **who plays the piano** cho ta biết Melanie muốn nói cô gái nào. Mệnh đề quan hệ **that sells very expensive clothes** cho ta biết Emma muốn nói đến cửa hiệu nào.

Thỉnh thoảng chúng ta có thể dùng một tính từ hoặc một cụm từ để nhận ra người hay vật gì.

Tính từ: *the **tall** girl* *the **new** student* *the **red** car*

Cụm từ: *the man **in the suit*** *the shop **on the corner***
*the woman **with red hair.***

Nhưng khi chúng ta cần sự giải thích dài hơn, chúng ta sử dụng một mệnh đề quan hệ.

Relative clause: *the woman **who gets up early*** *the car **that broke down***

B. WHO, WHICH VÀ THAT

Đại từ quan hệ **who**, **which** và **that** đứng sau danh từ và đứng trước mệnh đề quan hệ.

Who chỉ về người.

*Nick is the **man who** owns that enormous dog.*

*I don't like **people who** tell jokes all the time.*

*The little **girl who** sat next to me on the coach ate sweets the whole way*

*Sarah is pretty annoyed with the **person who** stole her mobile phone.*

Chúng ta cũng dùng **that** nhưng ít thông dụng hơn.

*Jake is the **man that** plays the guitar*

*The **woman that** lived here before us is a romantic novelist.*

That và **which** chỉ về vật. **That** thông dụng hơn **which** đặc biệt là trong đối thoại.

*The **car that** won the race looked very futuristic, didn't it?*

*They've recaptured all the **animals that** escaped from the zoo.*

*The children saw the actual **spacecraft that** landed on the moon.*

Which có thể là trang trọng hơn.

*There are several **restaurants which** do Sunday lunches.*

*Is Zedco the **company which** was taken over last year?*

Chúng ta không dùng đại từ khác như **he** hoặc **it** với đại từ quan hệ.

NOT ~~*the man who he owns that enormous dog*~~

NOT ~~*the actual spacecraft that it landed on the moon*~~

Trong tất cả các câu này **who, which** và **that** là chủ từ của mệnh đề quan hệ. Hãy xem Unit 138 và 139 để có thêm chi tiết về **who**, **which** và **that** như là túc từ.

BÀI TẬP

1. Nhận biết (A)

Hãy xem thông tin và nhận biết câu nào có nghĩa gì. Sử dụng cách nhận biết ngắn nhất có thể, ví dụ *the tall boy*, chứ không phải *the boy who is tall*.

▸	the boy (he is tall)	→	*the tall boy*
▸	the man (he has a beard)	→	*the man with a beard*
4	the woman (she plays golf)		*the woman who plays golf*
1	the young man (he is at the door)	→	.....
2	the man (he plays his stereo at night)	→	.....
3	the woman (she is very thin)	→	.....
4	the girl (she has green eyes)	→	.....
5	the young woman (she is in the office)	→	.....
6	the man (he drives a taxi)	→	.....
7	the young man (he is smart)	→	.....
8	the student (she failed all her exams)	→	.....

2. Who, which và that (B)

Hãy hoàn thành bài đối thoại sau, dùng *who*, *which* và *that*. Luôn luôn có hơn một cách trả lời đúng.

Emma: Shall we have something to eat?

Matthew: Yes, but not here. I don't like cafés (▸) *that* don't have chairs. I'm not one of those people (▸) *who* can eat standing up.

Emma: There's another restaurant over there.

Matthew: It looks expensive, one of those places (1) ..... charge very high prices. The only customers (2)..... can afford to eat there are business executives (3) .....get their expenses paid. Anyway, I can't see a menu. I'm not going into a restaurant (4)..... ..... doesn't display a menu.

Emma: We just passed a café (5) .....does snacks.

Matthew: Oh, I didn't like the look of that.

Emma: You're one of those people (6)..... are never satisfied, aren't you?

3. Mệnh đề quan hệ (A-B)

Hãy kết hợp các thông tin để làm thành các câu mới. Biến câu trong ngoặc đơn thành một relative clause sử dụng *who* hoặc *which*. Bắt đầu mỗi câu với mạo từ *the*, ví dụ *The man ...*

▸ A man has gone to prison. (He shot two policemen.)

The man who shot two policemen has gone to prison.

1 A bomb caused a lot of damage. (It went off this morning.)

.....

2 A scientist has won the Nobel Prize. (He discovered a new planet.)

.....

3 A footballer has been banned from playing again. (He took drugs.)

.....

4 A little girl has been found safe and well. (She had been missing since Tuesday.)

.....

5 A company has laid off thousands of workers. (It owns Greenway Supermarkets.)

.....

6 An old lady now wants to swim the English Channel. (She did a parachute jump.)

.....

UNIT 138 The relative pronoun as object
Đại từ quan hệ như là túc từ

A. CHỦ TỪ VÀ TÚC TỪ

Harriet đang cho David xem hình của cô ấy trong kỳ nghỉ.

Harriet: *That's an old castle **that we visited on holiday**. And those are some people **we met**, a couple **who were staying at the campsite.***

David: *Mm. They look very friendly.*

Một đại từ quan hệ như **who** hoặc **that** có thể là chủ từ của mệnh đề quan hệ.

Harriet talked to a couple [**who**] ***were staying at the camp-site.***
(**They** were staying at the camp-site.)

The postcard [**that**] ***came this morning*** *was from Harriet.*
(**It** came this morning.)

Một đại từ quan hệ cũng có thể là túc từ của mệnh đề quan hệ.

Mike and Harriet are visiting a woman [**who**] ***they met on holiday.***
(They met **her** on holiday.)

The old castle [**that**] ***we visited*** *was really interesting.*
(We visited **it.**)

Ta không dùng đại từ khác như **her** hoặc **it** với đại từ quan hệ.

NOT ~~*a woman who they met her*~~ NOT ~~*the old castle that we visited it*~~

B. BỎ QUA ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Chúng ta có thể bỏ đại từ quan hệ khi nó là túc từ của mệnh đề quan hệ. Đặc biệt chúng ta làm như vậy trong văn nói. Hãy so sánh các ví dụ sau.

WITH OBJECT PRONOUN	WITHOUT OBJECT PRONOUN
*The man **who Vicky saw** at the concert is Sarah's boss.*	*The man **Vicky saw** at the concert is Sarah's boss.*
*That's an old castle **that we visited.***	*That's an old castle **we visited.***

Sau đây là một vài ví dụ về mệnh đề quan hệ không có một đại từ làm túc từ.

*We don't know the name of the person **the police are questioning.***

*The cakes **Melanie baked** were delicious.*

*That jacket **you're wearing** is falling to pieces, Mike.*

Hãy nhớ là chúng ta không thể bỏ một đại từ khi nó là chủ từ của mệnh đề quan hệ.

*The man **who** spoke to Vicky is Sarah's boss.*

C. WHO VÀ WHOM

Trong tiếng Anh nghi thức, **whom** đôi khi được dùng khi túc từ của mệnh đề quan hệ là một người.

*The person **who/whom** the police were questioning has now been released.*

Nhưng trong đàm thoại **whom** không thông dụng lắm.

BÀI TẬP

1. Chủ từ và túc từ (A)

Hãy bình luận các đoạn đối thoại trên. Bổ sung thêm một câu với *who* hoặc *that* như một chủ từ của phần được gạch dưới.

▸ She's Tom's new girlfriend. Who is? – That girl. She just said hello.
That's right. The *girl who just said hello is Tom's new girlfriend.*

1 The dog has been rescued. What dog? It fell down a hole.
Haven't you heard? The... .....

2 The story was untrue. – What story? – You know. It upset everyone.
Yes, the... .....

3 He's a film producer. Who is? – That man. He interviewed Natasha.
That's what I heard. The .....

Bây giờ, hãy bình luận các đoạn đối thoại trên. Bổ sung thêm một câu với *who* hoặc *that* như là túc từ của phần được gạch dưới.

4 The accident wasn't very serious. What accident? -- Oh, Daniel saw it.
Yes, the... .....

5 He's a millionaire. Who is? – That man. Claire knows him.
It's true. The .....

6 The vase was extremely valuable. What vase? You know. David broke it.
That's right. The .....

7 It's really nice. – What is? – The jacket. Melanie wore it at the party.
Yes, it is. The .....

2. Bỏ qua đại từ quan hệ (B)

Hãy hoàn thành kịch bản cho các mẩu quảng cáo trên truyền hình sau. Sử dụng mệnh đề quan hệ không có đại từ.

▸ Fresho soap. Beautiful people use it. *It's the soap beautiful people use.*

1 An Everyman car. You can afford it. .....

2 'Hijack'. People want to see this film. .....

3 Greenway Supermarket. You can trust it .....

4 'Cool' magazine. Young people read it. .....

5 Jupiter chocolates. You'll love them. .....

3. Bỏ qua đại từ quan hệ (B)

Hãy đọc kỹ các câu sau. Những câu này có đúng không khi không có đại từ quan hệ? Khi bạn thấy dấu *, bạn có thể cần điền *who, whicfi* hoặc *that*. Hãy viết các câu và điền một đại từ vào câu nếu bạn phải dùng.

▸ The man ★ paid for the meal was a friend of Tom's.

The man who paid for the meal was a friend of Tom's.

▸ The meeting ★ Mark had to attend went on for three hours.

The meeting Mark had to attend went on for three hours.

1 Somewhere I've got a photo of the mountain ★ we climbed.

.....

2 The man ★ repaired my car is a real expert.

.....

3 The detective lost sight of the man ★ he was following.

.....

4 I thought I recognized the assistant ★ served us.

.....

5 I'm afraid the numbers ★ I chose didn't win a prize.

.....

UNIT 139 Prepositions in relative clauses

Giới từ trong mệnh đề quan hệ

A. GIỚI THIỆU

Một đại từ quan hệ (ví dụ **that**) có thể là túc từ của một giới từ (ví dụ, **for**).

This is the bus **that** *I've been waiting* ***for***.
I've been waiting for **the bus.**

The restaurant **that** *we normally go* ***to*** *is closed today.*
We normally go to **the restaurant.**

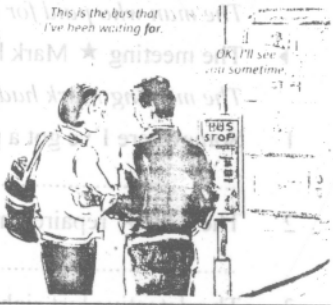

Trong văn nói thân mật, chúng ta thường sử dụng giới từ và đặt nó ở cuối mệnh đề quan hệ. Hãy so sánh thứ tự từ.

STATEMENT	RELATIVE CLAUSE
I've been waiting for *the bus.*	*the bus that* ***I've been waiting for***
We go to *the restaurant.*	*the restaurant that* ***we go to***

Chúng ta không dùng một đại từ khác như **it** hoặc **her** sau preposition.

NOT ~~*the restaurant that we go to it*~~ NOT ~~*someone who I work with her*~~

B. BỎ QUA ĐẠI TỪ

Chúng ta thường bỏ đại từ quan hệ khi nó là object của preposition.

CÓ ĐẠI TỪ LÀM TÚC TỪ	KHÔNG CÓ ĐẠI TỪ LÀM TÚC TỪ
The bus ***that I'm waiting for*** *is late.*	***The bus I'm waiting for*** *is late.*

Is this the article ***which you were interested in?***	*Is this the article* ***you were interested in?***
That's the man ***who I was talking about.***	*That's the man* ***I was talking about.***

Sau đây là một vài ví dụ về mệnh đề quan hệ không cần đại từ làm túc từ.

I can't remember the name of the hotel ***we stayed at.***

This is the colour ***we've finally decided on.***

The shop ***I got my stereo from*** *has lots of bargains.*

C. GIỚI TỪ ĐỨNG TRƯỚC MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Đây là những ví dụ mẫu về tiếng Anh nghi thức.

Was that the restaurant ***to which*** *you normally go?*

Electronics is a subject ***about which*** *I know very little.*

The Sales Manager is the person ***from whom I*** *obtained the figures.*

Ở đây giới từ đứng trước mệnh đề quan hệ, trước **which** hoặc **whom**.

Chúng ta không thể đặt giới từ trước **that** hoặc **who**.

a subject (that) I know little about NOT ~~*a subject about that I know little*~~

the person (who) I got thefigures from NOT ~~*the person from who I got the figures*~~

BÀI TẬP

1. Giới từ đứng sau mệnh đề quan hệ (A-B)

Họ đang nói gì? Hãy đặt các câu sau sử dụng giới từ ở cuối câu cho các bức tranh dưới đây.

▸ (Mark has been looking for this letter.) *This is the letter I've been looking for.*

1 (Rachel was talking about that film.) .....

2 (Laura has decided on this wallpaper.) .....

3 (Matthew played tennis with that man.) .....

4 (David fell down those steps.) .....

2. Giới từ đứng sau mệnh đề quan hệ (A-B)

Hãy kết hợp các cụm từ và viết các định nghĩa cho các nhóm từ dưới đây. Đặt giới từ ở cuối mệnh đề quan hệ.

▸	a kitchen	a cupboard	you hit nails with it
1	a hammer	the person	you keep valuable things in it
2	your destination	a piece of furniture	you cook in it
3	a safe	the place	you can either sit or sleep on it
4	your opponent	a room	you're going to it
5	a sofa bed	a tool	you're playing against them

▸ *A kitchen is a room you cook in.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

3. Giới từ đứng trước mệnh đề quan hệ (C)

Đây là thời điểm bầu cử. Tất cả các chính trị gia đang bàn cãi. Hãy viết lại câu đầu tiên bằng cách sử dụng một giới từ bắt đầu một mệnh đề quan hệ.

▸ I cannot agree with that statement. I hope I've made that clear.

That is a statement with which I cannot agree.

1 Our party believes in that idea. I say this from the bottom of my heart.

.....

2 I am strongly opposed to that policy. And I am not afraid to say so.

.....

3 No one cares about these people. They are the forgotten people.

.....

4 Your party should be ashamed of those mistakes. And everyone knows that.

.....

5 The government is now dealing with that problem. How many times do I have to tell you?

.....

UNIT 140

Relative structures with whose, what and it

Relative Structures với whose, what và it

A. WHOSE

Vicky: *What I'd really like is a job in television.*

Daniel: *The other day I met a man* ***whose sister*** *works in television.*

Vicky: *Who? What's her name?*

Daniel: *Oh, I don't know. She's the woman* ***whose car*** *Tom crashed into.*

Ở đây **whose sister** có nghĩa là chị gái của anh ấy (chị gái của người đàn ông mà Daniel gặp), và **whose car** có nghĩa là xe của cô ấy (chiếc xe thuộc về người phụ nữ). Sau đây là một vài ví dụ.

Someone ***whose bicycle*** *had been stolen was reporting it to the police.*

Wayne Johnson is the man ***whose goal*** *won the game for United.*

Chúng ta dùng **whose** chủ yếu với người, ví dụ **someone**, **the man**. Nhưng đôi khi nó đi với các danh từ khác.

Which is the European ***country whose*** *economy is growing the fastest?*

Round the corner was a ***building whose*** *windows were all broken.*

Melanie was looking after a ***dog whose*** *leg had been broken in an accident.*

B. WHAT

Chúng ta dùng đại từ quan hệ **what** mà không có danh từ đứng trước.

The shop didn't have ***what*** *I wanted.* (= the thing that I wanted)

What *we saw gave us quite a shock.* (= the thing that we saw)

Chúng ta có thể dùng **what** để nhấn mạnh cho một từ hoặc cụm từ, để làm cho từ đó quan trọng hơn. Hãy so sánh các ví dụ sau.

NEUTRAL	EMPHATIC
Rachel's stereo kept me awake.	***What** kept me awake was **Rachel's stereo.***
Vicky is looking for a job in television.	***What** Vicky is looking for is **a job in television.***
I want to make a fresh start.	***What** I want to do is **make a fresh start.***
They booked a holiday together.	***What** they did was **book a holiday together.***

C. IT

Chúng ta cũng dùng **it + be +** relative clause để nhấn mạnh.

NEUTRAL	EMPHATIC
Tom had an accident.	***It was Tom** who had an accident (not David).*
The computer gives me a headache.	***It's the computer** that gives me a headache.*
I'm eating chocolate cake.	***It's chocolate cake** (that) I'm eating.*
Mike's uncle died on Thursday.	***It was on Thursday** that Mike's uncle died.*

Chúng ta phải đặt pronoun khi nó là subject của relative clause (ví dụ, ***who** had an accident*). Nếu là object (ví dụ, ***that** I'm eating*), thì chúng ta có thể bỏ đi (hãy xem Unit 138B).

BÀI TẬP

1. Who hay whose (A)

Bạn đang đọc một câu chuyện về tội phạm. Một trong những người này đã ám sát ông chủ của một hãng công nghiệp lớn Colin Howard. Hãy xem các ghi chú của thám tử rồi viết một câu về mỗi người. Sử dụng relative clause với *who* hoặc *whose*.

- George Paxton, company director – he had an argument with Cohn
  George is the company director who had an argument with Cohn.
- Vera Stokes, politician – her sister once worked for Cohn
  Vera is the politician whose sister once worked for Cohn.

1 Felix Reeves, journalist – his tape recorder was stolen

.....

2 Graham Wilshaw, architect – he knew Cohn at school

.....

3 Rex Carter, farmer — Cohn bought his land

.....

4 Norman Bridge, lawyer he looked after Cohn's interests

.....

5 Sonia Goldman, house guest — her fingerprints were on the door handle

.....

2. What (B)

Chủ tịch hội đồng quản trị công ty Zedco Barry Douglas đang thảo luận với một nhóm quản lý viên biết cách điều hành công việc một cách thành công. Ông ta nhấn mạnh đến các từ được gạch dưới bằng cách sử dụng *what*. Hãy viết lại câu bằng cách sử dụng *what*.

▸ You must pay attention to the details.

What you must pay attention to are the details.

1 You have to think about your profit.

.....

2 You must know the needs of your customers.

.....

3 You should work towards a realistic target.

.....

4 You need to plan ahead.

.....

3. It (C)

Nhà vô địch vấn đáp Claude Jennings đang trả lời một số câu hỏi. Hãy xem mỗi câu hỏi và câu trả lời và viết một câu với *it* + *be* + relative clause.

▸ Who invented radio? ~ Marconi.

It was Marconi who *invented radio.*

1 When did Columbus sail to America? ~ In 1492.

It was in 1492 that .....

2 What does Tiger Woods play? ~ Golf.

It's .....

3 Where did the Olympic Games first take place? ~ In Greece.

.....

4 Which is nearest the sun, Venus or Mercury? ~ Mercury.

.....

UNIT 141 The use of relative clauses *Cách dùng các mệnh đề quan hệ*

A. GIỚI THIỆU

Có hai loại mệnh đề quan hệ. Hãy so sánh bài hội thoại sau và bài tường thuật trên báo.

Laura: *Art Golding has died.*

Trevor: *Who?*

Laura: *You know. The film star* ***who played the ship's captain in 'Iceberg'.***

Trevor: *I don't think I've seen that.*

Laura: *Yes, you have. It's the film* ***we saw on TV the other night.***

ART GOLDING DIES

The actor Art Golding, who starred in films such as 'Tornado' and 'Iceberg', has died after a long illness. He was seventy-eight. Art Golding's most famous role was as the scientist in the film 'Supernova', which broke all box-office records.

Các mệnh đề trong bài hội thoại làm rõ được ngôi sao điện ảnh nào và Laura muốn nói đến bộ phim nào. Chúng được gọi là identifying clauses.

Các mệnh đề trong bài tường thuật thêm thông tin về Art Golding và về "Supernova". Chúng được gọi là adding clauses, hoặc đôi khi là non-identifying clauses.

B. MỆNH ĐỀ ĐỊNH DANH (IDENTIFYING CLAUSES) VÀ MỆNH ĐỀ BỔ SUNG (ADDING CLAUSES)

ĐỊNH DANH	BỔ SUNG
The man ***who lives next door to Melanie*** *is rather strange.*	*Jake,* ***who lives next door to Melanie,*** *is rather strange.*
The river ***which flows through Hereford*** *is the Wye.*	*The Wye* ***(which flows through Hereford)*** *is a beautiful river.*
The picture ***which was damaged*** *is worth thousands of pounds.*	*This famous picture — **which was damaged during the war** — is worth thousands of pounds.*
Các mệnh đề này làm rõ điều người nói đang nói. Mệnh đề **who lives next door to Melanie** cho chúng ta biết người đàn ông nào. Mệnh đề	Những mệnh đề này thêm thông tin về điều gì đó mà điều đó đã được nhận diện rồi. Mệnh đề **who lives next door**

which flows through Hereford cho chúng ta biết con sông nào. Không có mệnh đề quan hệ, thì câu sẽ là không hoàn tất. **The man is rather strange** chỉ có nghĩa nếu chúng ta biết người đàn ông đó là ai.	**to Melanie** thêm thông tin về Jake. Nhưng chúng ta có thể nói chỉ câu đó thôi mà không cần mệnh đề quan hệ. **Jake is rather strange** cũng có nghĩa vì tên **Jake** cho biết chúng ta đang nói về ai.
Một mệnh đề định danh không có dấu phẩy xung quanh nó.	Một mệnh đề bổ sung có dấu phẩy xung quanh nó. Thay vì dùng dấu phẩy, chúng ta có thể dùng dấu ngoặc đơn () hoặc dấu (--). Nếu mệnh đề bổ sung, ở cuối câu, chúng ta chỉ cần một dấu phẩy hoặc một dấu gạch ngang (-). *That's Jake, who lives next door.*
Đa số các mệnh đề quan hệ là định danh. Chúng ta dùng chúng cả trong văn nói lẫn văn viết.	Mệnh đề bổ sung có thể khá trang trọng. Chúng ta dùng chúng chủ yếu trong văn viết. Chúng thông dụng trong các bản tin. Trong văn nói chúng ta thường dùng hai câu ngắn. *Jake lives next door to Melanie. He's rather strange.*

BÀI TẬP

1. Mệnh đề bổ sung (adding clauses) (A)

Hãy kết hợp các phần và viết các câu với một mệnh đề bổ sung, dùng *who* hoặc *which*.

▸	The Grand Canyon	He was in prison for 27 years.	He was one of the Beatles.
1	Nelson Mandela	He was killed in 1980.	He became President of South Africa.
2	John Lennon	It is 140 million miles away.	It is one of the wonders of the world.
3	The Titanic	It is over 200 miles long.	It is known as the red planet.
4	Queen Victoria	It sank in 1912.	It stood for 28 years.
5	Mars	It was built in 1961.	It was supposed to be unsinkable.
6	The Berlin Wall	She came to the throne in 1837.	She ruled over the British Empire.

▸ *The Grand Canyon, which is over 200 miles long, is one of the wonders of the world.*

1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....
6 .....

2. Định danh hoặc bổ sung (identifying or adding)? (B)

Hãy đọc bản tin này và cho biết mỗi mệnh đề quan hệ nghĩa là gì. Nó có cho chúng ta biết cái nào/người nào hoặc nó có thêm thông tin gì không?

The play (▸) that the students put on last week was Oscar Wilde's 'The Importance of Being Earnest (▸) which was written in 1895. The college theatre, (1)which holds over 400 people, was unfortunately only half full for the Friday evening performance. However, the people (2) who bothered to attend must have been glad they did. Lucy Kellett, (3) who played Lady Bracknell, was magnificent. Unfortunately the young man (4) who played John Worthing forgot his lines twice, but that did not spoil the evening, (5) which was a great success.

▸ *It tells us which play.*

▸ *It adds information about 'The Importance of Being Earnest'.*

1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....

3. Dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ (Commas in relative clauses) (B)

Hãy điền mệnh đề quan hệ vào trong các câu dưới đây. Bạn cũng có thể sử dụng một hoặc hai dấu phẩy.

▸ (that Claire drives) This car is a lot cheaper than the one *that Claire drives.*

▸ (who has twins) Olivia, *who has twins,* often needs a babysitter.

1 (who took Rita to the party) The person ..... was Tom.
2 (who has a bad temper) Henry ..... shouted at the waiter.
3 (which Tom supports) The team ..... is United.
4 (who is afraid of heights) We all climbed up except Vicky ..... .
5 (which is on the tenth floor) My new flat ..... has a terrific view.
6 (she bought the sofa from) Sarah can't remember the name of the shop ..... .

UNIT 142 Relative pronouns and relative adverbs
Đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ

A. ĐẠI TỪ TRONG MỆNH ĐỀ ĐỊNH DANH VÀ MỆNH ĐỀ BỔ SUNG

Có hai loại mệnh đề quan hệ: định danh và bổ sung (xem Unit 141). Hãy xem các đại từ trong các ví dụ sau.

ĐỊNH DANH	BỔ SUNG
*I'm sure I know the person **who** served us.*	*Natalie, **who** served us, is a friend of Emma's.*
*The pop singer **whom** Guy invited onto his chat show never turned up.*	*Arlene Black, **whom** Guy invited onto his chat show, never turned up.*
*The woman **whose** flat was burgled spent the night at a friend's house.*	*Natasha, **whose** flat was burgled, spent the night at a friend's house.*
*Towns **which/that** attract tourists are usually crowded in the summer.*	*Oxford, **which** attracts many tourists, is often crowded in the summer.*
Trong một mệnh đề định danh, chúng ta có thể dùng **who, whom, whose, which** hoặc **that**.	Trong một mệnh đề bổ sung, chúng ta có thể dùng **who, whom, whose** hoặc **which**. Chúng ta không dùng **that**.

B. BỎ QUA ĐẠI TỪ

Đôi khi chúng ta có thể bỏ đại từ trong mệnh đề định danh (hãy xem Unit 138B).

*The woman **(who)** you met yesterday works in advertising.*

*Have you seen the book **(that)** I was reading?*

*Laura couldn't find the box **(that)** she kept her photos **in**.*

Chúng ta không thể bỏ đại từ trong mệnh đề bổ sung.

*Sarah, **whom** you met yesterday, works in advertising.*

*That book "Brighton Rock" **which** I was reading, is really good.*

*Laura had a wooden box, **in which** she kept her photos OR **which** she kept her photos **in**.*

C. TRẠNG TỪ QUAN HỆ: WHERE, WHEN VÀ WHY

Hãy xem các ví dụ sau.

*This is the place **where** the accident happened.*

*Do you remember the day **when** we moved the piano upstairs?*

*The reason **why** Nick came was that he wanted to see Rita.*

Chúng ta có thể bỏ **when** hoặc **why**, hoặc chúng ta có thể dùng **that**.

*Do you remember the day **(that)** we moved the piano upstairs?*

*The reason **(that)** Nick came was that he wanted to see Rita.*

Cũng có những mệnh đề bổ sung với **where** và **when**.

*We went to the Riverside Restaurant, **where** I once had lunch with Henry.*

*Mark likes to travel at night, **when** the roads are quiet.*

D. CÁCH DÙNG ĐẶC BIỆT CỦA WHICH

Trong mệnh đề bổ sung, chúng ta có thể dùng **which** liên hệ đến cả câu, không phải chỉ cho một danh từ.

*It rained all night, **which** was good for the garden.*

Ở đây **which** có nghĩa là "the fact that it rained all night" (sự kiện là trời mưa cả đêm).

Sau đây là một vài ví dụ.

*David helped me clear up, **which** was very kind of him.*

*Sarah had to work late again, **which** annoyed Mark.*

*Tom pushed Nick into the swimming-pool, **which** seemed to amuse everyone.*

BÀI TẬP

1. Who, whom, whose, which, where và why (A, C)

Hãy hoàn thành mẩu quảng cáo sau bằng cách điền *who, whom, whose, which, where* hoặc *why* vào.

The town of Keswick, (▸) *which* lies at the heart of the Lake District, is the perfect place for a holiday. and the Derwent Hotel, (1) ..... overlooks the town, is the perfect place to stay. Robin and Wendy Jackson, (2) ..... bought this small hotel three years ago, have already won an excellent reputation. Robin, (3)..... cooking is one of the reasons (4)..... the Derwent is so popular, was once Young Chef of the Year. The comfort of the guests, (5)..... the owners treat almost as members of the family, always comes first. Peter Ustinov, (6)..... once stayed at the hotel, described it as 'marvellous'. And the Lake District, (7)..... has so much wonderful scenery and (8)..... the poet Wordsworth lived, will not disappoint you.

2. Mệnh đề định danh và mệnh đề bổ sung (A-C)

Hãy điền những mệnh đề liên hệ vào khoảng trống trong các câu dưới đây. Đôi khi có hơn một cách trả lời.

▸ Someone knows all about it — the secretary.
The person *who knows all about it* is the secretary.

1 Zedco has 10,000 employees. It's an international company.
Zedco, ... , is an international company.

2 Vicky's name was missed off the list, so she wasn't very pleased.
Vicky, ... , wasn't very pleased.

3 Laura painted a picture, and it's being shown in an exhibition.
The picture ..... is being shown in an exhibition.

4 We're all looking forward to a concert. It's next Saturday.
The concert ..... is next Saturday.

5 One week Mike and Harriet went camping. It was the wettest of the year.
The week ..... was the wettest of the year.

6 Aunt Joan is a bit deaf, so she didn't hear the phone.
Aunt Joan, ... , didn't hear the phone.

7 You'll meet Henry tomorrow. He's also a member of the board.
Henry, ... , is also a member of the board.

8 I'll see you near the post office. We met there the other day.
I'll see you near the post office. .....

3. Cách dùng đặc biệt của which (D)

Hãy kết hợp các cặp câu dưới đây, sử dụng *which* để nối chúng lại

▸	My phone is out of order.	It means he can't get about very easily.
1	Rachel's mother paid for the meal.	It's made her very depressed.
2	My brother is disabled.	That was rather careless of you.
3	You left the keys in the car.	That caused a traffic jam.
4	Vicky didn't get the job.	It's a real nuisance.
5	The police blocked off the road.	That was very kind of her.

▸ *My phone is out of order, which is a real nuisance.*

1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....

UNIT 143

Relative clauses: participle and to-infinitive
Mệnh đề quan hệ: Participle và to-infinitive

A. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ VỚI MỘT PARTICIPLE

Hãy đọc bản tin sau về một tai nạn.

*Several people were injured this morning when a lorry **carrying concrete pipes** overturned in the centre of town and hit two cars. Ambulances **called to the scene** took a long time to get through the rush hour traffic. The accident happened in Alfred Road, where road repairs are under way. People who saw the accident say that the lorry hit the cars after it swerved to avoid a pile of stones **left in the road**. The traffic chaos **caused by the accident** has meant long delays for people **travelling to work.***

Carrying concrete pipes, called to the scene, ... là các mệnh đề quan hệ: chúng liên quan đến một danh từ. **Carrying concrete pipes** cho chúng ta biết điều gì đó về **a lorry**.

Chúng ta có thể hình thành các mệnh đề này với một active participle, ví dụ, **carrying**, hoặc một participle, ví dụ **called**. Các participle có thể liên quan đến present hoặc past.

ACTIVE	PASSIVE
*There are delays this morning for people **travelling** to work.*	*I have a message for people **delayed** by the traffic chaos.*
(= people **who are travelling** to work)	(= people **who are being delayed**)
*A lorry **carrying** concrete pipes has overturned.*	*We noticed a pile of stones **left** in the road.*
(= a lorry **which was carrying** pipes)	(= stones **which had been left** there)
*the path **leading** to the church*	*food **sold** in supermarkets*
(= the path **which leads/led** to the church)	(= food **which is/was sold** in supermarkets)
Active participle có nghĩa giống như một pronoun + continuous verb, ví dụ, **which is/was carrying**, hoặc một pronoun + simple verb, ví dụ **which leads/led**.	Passive participle có nghĩa tương tự với một pronoun + passive verb, ví dụ **which is/was sold**.

Nhưng chúng ta không dùng active participle cho một hành động riêng lẻ trong quá khứ.

*The police want to interview people **who saw** the accident.*

NOT ~~*people seeing the accident*~~

B. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ VỚI MỘT TO-INFINITIVE

Hãy xem cấu trúc sau với to-infinitive.

*New Zealand was the **first** country **to give** women the vote.*

(= the first country which gave women the vote)

*Melanie was the **only** person **to write** a letter of thanks.*

(= the only person who wrote a letter of thanks)

Sau đây là một vài ví dụ.

*The guest on our show is the **youngest** golfer **to win** the Open.*

*Emma Thompson is the **most famous** actress **to appear** on stage here.*

Chúng ta có thể dùng một to-infinitive với các từ sau: **first, second, ...; next** và **last**; **only**; và superlative, ví dụ: **youngest, most famous.**

Chúng ta có thể bỏ noun (ngoại trừ sau **only**) nếu nghĩa đã rõ ràng.

*The captain was the **last to leave** the sinking ship.*

BÀI TẬP

1. Mệnh đề quan hệ với một participle (A)

Hãy hoàn thành các định nghĩa sau bằng cách đặt vào chỗ trống một active hoặc passive participle của các động từ sau: *add, arrive, block, own, play, take, tell, watch, wear.*

- A competitor is someone *taking* part in a competition.
- Your property is everything *owned* by you.

1 Baseball is a game ..... mainly in the US.

2 A wrist-watch is a watch ..... on your wrist.

3 A latecomer is a person ..... late.

4 An instruction is a statement ..... you what to do.

5 A spectator is someone ..... a game or an event.

6 An extension is a new part ..... on to a building.

7 An obstacle is something ..... your way.

2. Mệnh đề quan hệ với một participle (A)

Hãy viết mỗi mục tin thành một câu. Hãy thay đổi các phần trong ngoặc đơn thành một mệnh đề với một active participle (ví dụ, *costing*) hoặc một passive participle (ví dụ *found*).

▸ A new motorway is planned. (It will cost £500 million.)
A new motorway *costing £500 million is planned.*

▸ Some weapons belong to the IRA. (They were found at a flat in Bristol.)
Some weapons *found at a flat in Bristol belong to the IRA.*

1 Families have been evicted. (They were living in an empty office building.)
Families .....

2 A chemical company has gone bankrupt. (It employed 4,000 people.)
A chemical company. .....

3 A bridge has been declared unsafe. (It was built only two years ago.)
A bridge .....

4 People have marched to London. (They are protesting against pollution.)
.....

5 Tennis fans have been queuing all night at Wimbledon. (They hope to buy tickets.)
.....

6 A new drug may give us eternal youth. (It was developed at a British university.)
.....

3. Mệnh đề quan hệ với to -infinitive (B)

Hãy bình luận mỗi tình huống sau. Sử dụng cấu trúc to-infinitive.

▸ David offered his help. No one else did.
David was *the only person to offer his help.*

1 Olivia's daughter swam a length of the pool. No other girl as young as her did that.
Olivia's daughter was .. ..

2 The secretaries got a pay rise. No one else did.
The secretaries were .....

3 The pilot left the aircraft. Everyone else had left before him.
.....

4 Mrs Harper became Managing Director. No other woman had done that before.
.....

5 Daniel applied for the job. No other candidate as suitable as him applied.
.....

Test 24 Relative clauses (Units 137—143)

Các mệnh đề quan hệ (Bài 137-143)

A. TEST 24A

Hãy quyết định xem từ hoặc cụm từ nào đúng cho những câu dưới đây.

▸ *What* I really need is a long holiday.
a) that b) what c) which d) who

1 At last I've found the information that I was looking ..... .
a) for b) for it c) for that d) it

2 Everyone ..... the building was searched by the police.
a) enter b) entered c) entering d) enters

3 The plane ..... has just taken off is an hour late.
a) it b) what c) which d) who

4 I had just one reply. Abco was the ..... company to reply to my letter.
a) last b) most c) only d) second

5 My friend Nigel, ... works in the City, earns much more than I do.
a) that b) which c) who d) whose

6 Martin is someone with..... ... I usually agree.
a) him b) that c) who d) whom

7 I'd like to see the photo... ..... .
a) took b) you took it c) that you took d) that you took it

8 Atlanta is the city .....the Olympic Games were held in 1996.
a) that b) when c) where d) which

9 It rained all the time, ... was a great pity.
a) that b) what c) which d) who

10 We passed shops ..... windows were decorated for Christmas.
a) the b) their c) which d) whose

B. TEST 24 B

Mỗi câu sau đây đều có một lỗi sai. Hãy viết lại cho đúng.

▸ ~~I've found the magazine who was missing.~~
I've found the magazine that was missing.

1 ~~This isn't the train on that I normally travel.~~
.....

2 ~~The letter that I opened it wasn't for me.~~

.....

3 ~~The reason because I didn't know was that no one had told me.~~

.....

4 ~~That we should do is ring the police.~~

.....

5 ~~I didn't know the name of the man helped me.~~

.....

6 ~~Rupert knows the family~~ who's ~~house is for sale~~.

.....

7 ~~Einstein who failed his university entrance exam discovered relativity~~.

.....

8 ~~The person we talked to were very friendly.~~

.....

9 ~~It's the President makes the important decisions.~~

.....

10 ~~I can't find my diary, what~~ is a ~~real nuisance~~.

.....

11 ~~Outside the door was a pair of boots covering in mud~~.

.....

12 ~~Lake Superior, that lies on the US~~ Canadian ~~border, is the largest lake in North America~~.

C. TEST 24 C

Hãy hoàn thành câu chuyện về sự trừng phạt kẻ cướp bằng cách điền vào các từ thiếu dưới đây. Sử dụng chỉ một từ trong mỗi khoảng trống.

This is a true story (▸) *which* is supposed to have happened somewhere in the US. A man (1) .....was accused of housebreaking appeared in court. He had put his arm through the window of a house and stolen some money (2) ..... was lying on a table inside. The argument (3) .....the man's lawyer put forward wasn't very impressive. He said that (4)..... was the man's arm (5)..... had committed the crime and not the man himself. 'You cannot punish a man for (6) ..... his arm has done,' said the lawyer. Now the judge in (7) ..... court the man was appearing wanted to show how stupid the lawyer's argument was. Instead of finding the man guilty, he found the man's arm guilty and sent it to prison. "He can go with his arm or not, as he chooses", the judge added. (8) ..... made everyone laugh. But (9)..... ..... the judge didn't know was that the man had an artificial arm. He took the arm off, gave it to the judge – (10)..... could hardly believe his eyes and walked out of the court.

D. TEST 24 D

Hãy kết hợp hai câu sau thành một câu.

▸ That man was Anna's brother. He just walked past.
The man *who just walked past was* Anna's brother.

1 The plane was twenty-five years old. It crashed.
The plane ..... twenty-five years old.

2 One day Tessa was ill in bed. Martin rang.
The day ..... ill in bed.

3 Our offices are in Queen Street. They are new.
Our ..... in Queen Street.

4 Some documents have been found. They were stolen from a car.
The documents ..... found.

5 That map is out of date. You were looking at it.
The map ..... out of date.

6 The King's Theatre is in the centre of town. It dates from 1896.
The King's ..... in the centre of town.

7 A woman was terribly upset. Her dog was run over.
The woman ..... terribly upset.

8 Janet solved the puzzle. She did it before everyone else.
Janet was ..... the puzzle.

9 A man was standing outside the building. He was selling newspapers.
A man ..... outside the building.

10 The talk was very interesting. Judy gave it.
The talk ..... very interesting.

11 The house is empty now. I used to live there.
The house ..... is empty now.

UNIT 144 Conditionals (1)
Câu điều kiện (1)

A. GIỚI THIỆU

Vicky và Rachel đang nói về những hành động có thể xảy ra trong tương lai. Họ có thể đón được xe buýt hoặc họ có thể lỡ chuyến xe.

B. LOẠI 1: IF WE HURRY, WE'LL CATCH THE BUS

IF-CLAUSE		MAIN CLAUSE	
if	**Present simple**		**will**
If *we*	***hurry,***	*we*	***'ll*** *catch the bus.*
If *we*	***miss*** *it,*	*there*	***'ll*** *be another one.*
If *it*	***doesn't rain,***	*we*	***'ll*** *be having a picnic.*
If *I*	***don't practise*** *my golf*	*I*	***won't*** *get any better.*

Động từ trong mệnh đề if (ví dụ **hurry**) ở thì hiện tại, chứ không phải tương lai.

NOT ~~*If we'll hurry, we'll catch the bus.*~~

Nhưng chúng ta có thể dùng **will** trong mệnh đề if khi chúng ta làm một câu đề nghị.

If ***you'll*** *just wait a moment, I'll find someone to help you.* (= Please wait a moment ...)

Chúng ta có thể dùng hiện tại tiếp diễn (ví dụ, **are doing**) hoặc hiện tại hoàn thành (ví dụ, **have done**) trong mệnh đề if.

If we ***'re expecting*** *visitors, the flat will need a good clean.*

If you ***'ve finished*** *with the computer, I'll put it away.*

Mệnh đề chính thường có **will**. Nhưng chúng ta có thể dùng các động từ khiếm khuyết (ví dụ, **can**).

*If you haven't got a television, you **can't** watch it, can you?*

*If Henry jogs regularly, he **might** lose weight.*

*If Matthew is going to a job interview, he **should** wear a tie.*

Mệnh đề **if** thường đi trước, nhưng nó có thể đi sau mệnh đề chính.

***If** I hear any news, I'll phone you./I'll phone you **if** I hear any news.*

C. NHỮNG CÁCH DÙNG KHÁC CỦA LOẠI 1

Chúng ta có thể dùng câu điều kiện loại một trong các lời đề nghị hoặc gợi ý.

If you need a ticket, I can get you one.

If you feel like seeing the sights, we can take a bus tour.

Chúng ta cũng có thể dùng chúng để cảnh báo và đe dọa.

If you go on like this, you'll make yourself ill.

If you don't apologize, I'll never speak to you again.

D. IF YOU HEAT WATER, IT BOILS

Đôi khi chúng ta dùng thì hiện tại đơn cho cả hai mệnh đề.

*If you **heat** water, it **boils**.* *If Daniel **has** any money, he **spends** it.*

*If you **press** this switch, the computer **comes** on.*

Điều này có nghĩa là một điều gì đó luôn luôn tự động đi theo sau việc kia. Việc nhấn nút luôn luôn dẫn đến kết quả là máy vi tính sẽ làm việc.

BÀI TẬP

1. Loại 1 (A-C)

Hãy đọc bài hội thoại sau và chọn dạng đúng cho các từ được gạch dưới.

Rachel: Have you heard about the pop festival?

Vicky: Yes, (▸) ~~it's~~ it'll be good if Express are playing. They're a great band.

Rachel: Will you be able to go, Nick?

Nick: If (1) I ask/I'll ask my boss, he'll give me some time off work, I expect.

Vicky: How are we going to get there?

Rachel: Well, if (2) there are/there'll be enough people, we can hire a minibus.

Vicky: I won't be going if (3) it's/it'll be too expensive.

Rachel: It (4) isn't costing/won't cost much if we all (5) share/will share the cost.

Nick: If (6) I see/I'll see the others later on tonight, (7) I ask/ I'll ask them if they want to go.

2. Loại 1 (A-C)

Hãy bình luận về các tình huống sau. Sử dụng *if* + present tense + *will/can*.

▸ It might rain. If it does, everyone can eat inside.
If it rains, everyone can eat inside.

▸ The children mustn't go near Nick's dog. It'll bite them.
If the children go near Nick's dog, it'll bite them.

1 Rachel might fail her driving test. But she can take it again.
.....

2 United might lose. If they do, Tom will be upset.
.....

3 The office may be closed. In that case Mark won't be able to get in.
.....

4 Nick may arrive a bit early. If he does, he can help Tom to get things ready.
.....

5 The party might go on all night. If it does, no one will want to do any work tomorrow.
.....

6 Emma may miss the train. But she can get the next one.
.....

7 Is Matthew going to enter the race? He'll probably win it.
.....

3. Thì hiện tại đơn trong cả 2 mệnh đề (D)

Hãy nối các câu dưới đây bằng cách sử dụng *if*

▸	You lose your credit card.	I can't sleep.
1	You get promoted.	You get a warning letter.
2	I drink coffee late at night.	You have to ring the bank.
3	You don't pay the bill.	Your salary goes up.
4	I try to run fast.	The alarm goes off.
5	Someone enters the building.	I get out of breath.

▸ *If you lose your credit card, you have to ring the bank.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

UNIT 145 Conditionals (2)
Câu điều kiện (2)

A. GIỚI THIỆU

Rachel: *Would you like some cake, Jessica?*

Jessica: *No thanks. **If I ate** cake, **I'd** get fat.*

Rachel: *But it's delicious.*

Jessica: *It looks delicious. **If I had** your figure, **I'd** eat the whole lot.*

I ate cake và *I had your figure* là những tình huống tưởng tượng hoặc không thật. Jessica sẽ không ăn chiếc bánh, và cô ấy không có được vóc dáng giống như Rachel.

B. LOẠI 2: IF I ATE CAKE, I'D GET FAT

IF-CLAUSE			MAIN CLAUSE
if	**Past simple**		**would**
If I	***ate** cake,*	*I*	*'d get fat.*
If I	***had** your figure,*	*I*	*'d eat the whole lot.*
If we	***didn't have** a car,*	*we*	*'d find it difficult to get about.*
If Rachel	***got** up earlier,*	*she*	***wouldn't** always be late.*

Hãy chú ý thì quá khứ đơn (ví dụ, **ate**). Ta không dùng **would** trong mệnh đề if. Nhưng ta có thể dùng **would** trong mệnh đề if khi chúng ta làm một câu đề nghị.

*If you'**d** like to come this way, the doctor will see you now.* (= Please come this way ...)

Ngoài thì quá khứ đơn chúng ta có thể dùng quá khứ tiếp diễn (ví dụ, **was doing**) trong mệnh đề if.

*If Rachel **was playing** her stereo, it wouldn't be so quiet in here.*

Trong loại hai của mệnh đề if, chúng ta có thể dùng **were** thay vì **was**, đặc biệt trong mệnh đề **if I were you**.

*If Rachel **were playing** her stereo, it wouldn't be so quiet in here.*

*If I **were** you, I'd ask a lawyer for some advice.*

Mệnh đề chính thường có **would**. Chúng ta cũng có thể dùng **could** hoặc **might**.

*If we had a calculator, we **could** work this out a lot quicker.*

*If Rachel worked harder, she **might** do even better at her studies.*

Mệnh đề if thường đi trước, nhưng nó có thể đi sau mệnh đề chính.

If I knew, I'd tell you./I'd tell you if I knew.

C. LOẠI 1 VÀ LOẠI 2

Hãy so sánh các ví dụ sau.

Loại 1: *If you **have** a lie-down, you'll feel better.* (xem Unit 144B)

Loại 2: *If I **had** a million pounds, I'd probably buy a yacht.*

Thì hiện tại (**have**) nói đến hành động có thể xảy ra trong tương lai, điều gì đó có thể hoặc không thể xảy ra. Thì quá khứ (**had**) nói về điều gì đó không có thật. *If I had a million pounds* có nghĩa là thật sự tôi không có một triệu bảng Anh, nhưng tôi tưởng tượng là tôi có. Hãy so sánh các ví dụ sau.

Loại 1: *If we **take** the car, we'll have to pay for parking.*

Loại 2: *If we **took** the car, we'd have to pay for parking.*

Ở đây cả hai câu đều nói đến hành động có thể xảy ra trong tương lai. Nhưng trong câu điều kiện loại hai, hành động đó ít có khả năng xảy ra. *If we took the car* có nghĩa là chúng ta đã quyết định không đem xe đi.

Chúng ta có thể dùng câu điều kiện loại hai trong lời đề nghị hoặc trong gợi ý.

If you needed a ticket, I could get you one.

If you felt like seeing the sights, we could take a bus tour.

Loại 2 ít trực tiếp hơn loại 1 (Unit 144C). Người nói ít chắc chắn là bạn muốn xem các quang cảnh hay không.

BÀI TẬP

1. Loại 2 (A-B)

Hãy bình luận các tình huống sau. Dùng câu điều kiện loại hai với would hoặc could.

- Andrew is such a boring person because he works all the time.

  You know, *if Andrew didn't work all the time, he wouldn't be such a boring person.*

- You can't take a photo because you haven't got your camera.

  How annoying. *If I had my camera, I could take a photo.*

1 You can't look the word up because you haven't got a dictionary.

  I'm sorry. .....

2 You don't write to your friends because you're so busy.

  I've got so much to do. ... .

3 You can't play tennis because your back is aching.

  It's a nuisance. .....

4 Claire won't marry Henry because she doesn't love him.
Of course, ...

5 Nick can't find the way because he hasn't got a map.
Nick's lost, but .....

6 David has so many accidents because he's so clumsy.
You know, ...

2. Loại 1 và loại 2 (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách chia dạng đúng của động từ trong ngoặc. Bạn có thể cần dùng *will* hoặc *would*.

Matthew: I haven't forgotten your birthday, you know. If you like, (▸)*I'll book* (I / book) a table for Thursday at our favourite restaurant.

Emma: My birthday is on Wednesday, Matthew. You're playing basketball then, aren't you? If you cared for me, (1) ..... (you / not / play) basketball on my birthday.

Matthew: What's the difference? If (2)..... (we / go) out on Thursday, it'll be just the same. If (3)..... (I / not / play), I'd be letting the team down.

Emma: Yes, I suppose (4) ..... (it / be) a disaster if you missed one game. Well, if (5) ..... (you / think) more of your friends than you do of me, you can forget the whole thing.

Matthew: I just don't understand you sometimes, Emma.

Emma: If (6).....(you / think) about it, you'd understand. And I think (7).....(it / be) better if we forgot all about my birthday.

Matthew: Don't be silly, Emma. If you get into one of your bad moods, (8)..... (it / not / do) any good.

Emma: If you were interested in my feelings, (9) ..... (I / not / get) into a bad mood.

3. Loại 1 và loại 2 (C)

Mệnh đề If nghĩa là gì? Hãy viết một câu với *isn't* hoặc *might*.

▸ If this room was tidy, I could find things. *The room isn't tidy.*

▸ If we're late tonight, we can get a taxi. *We might be late tonight.*

1 If the phone was working, I could call you. .....

2 If it rains, can you bring the washing in? .....

3 If Mike was here, he'd know what to do. .....

4 If this spoon was silver, it would be worth a lot. .....

5 If Sarah calls, can you say I'll ring back? .....

UNIT 146 Conditionals (3)
Câu điều kiện (3)

A. GIỚI THIỆU

David: *How was your camping holiday?*

Mike: *Well, it* ***would have*** *been all right if it* ***hadn't rained*** *all the time.*

Harriet: *If we* ***'d gone*** *two weeks earlier, we* ***'d have*** *had better weather.*

If it hadn't rained và *if we'd gone two weeks earlier* là những tình huống tưởng tượng trong quá khứ. Trời đã mưa, và họ đã không đi sớm hơn hai tuần.

B. LOẠI 3: IF WE HAD GONE EARLIER, WE WOULD HAVE HAD BETTER WEATHER

IF-CLAUSE		MAIN CLAUSE	
if	**Past perfect**		**would have**
If we	***'d gone*** *earlier,*	*we*	***'d have*** *had better weather.*
If Matthew	***had phoned*** *her,*	*Emma*	***wouldn't have*** *been so annoyed.*
If you	***hadn't made*** *that mistake,*	*you*	***'d have*** *passed your test.*
If David	***had been*** *more careful,*	*he*	***wouldn't have*** *fallen.*

Hãy chú ý động từ ở quá khứ hoàn thành (ví dụ, **had been**). Ta không dùng **would** trong mệnh đề if.

NOT ~~*If David would have been more careful, he would have fallen.*~~

Mệnh đề chính thường có **would have**. Chúng ta có thể dùng **could have** hoặc **might have**.

If I'd had my mobile yesterday, I ***could have*** *contacted you.*

We just caught the train. If we'd stopped to buy a paper, we ***might have*** *missed it.*

Dạng viết tắt '**d** có thể vừa là **had** hoặc **would**.

If you ***'d*** *rung me, I* ***'d*** *have come to see you.* (= If you **had** rung me, I **would** have come to see you.)

C. CÁCH DÙNG CỦA LOẠI 3

Chúng ta dùng câu điều kiện loại 3 để nói về những sự việc trong quá khứ xảy ra khác với cách mà chúng thực sự đã xảy ra. Đôi khi điều này có nghĩa là phê bình ai hoặc chỉ ra lỗi lầm của ai.

If you'd been a bit more careful, you wouldn't have cut yourself.

If Matthew had set his alarm clock, he wouldn't have overslept.

Chúng ta cũng có thể dùng cấu trúc này để diễn tả sự nuối tiếc về quá khứ.

If I hadn't fallen ill and missed the interview, I might have got the job.

D. LOẠI 2 VÀ LOẠI 3

Hãy so sánh các ví dụ sau.

Loại 2: *If you **planned** things properly, you **wouldn't** get into a mess.* (You don't plan.)

Loại 3: *If you **had planned** things properly, you **wouldn't have** got into a mess.* (You didn't plan.)

Chúng ta có thể kết hợp hai loại 2 và 3.

*If you **had planned** things at the start, we **wouldn't** be in this mess now.*

*If you **hadn't left** all these dirty dishes, the place **would** look a bit tidier.*

*If Matthew **was** more sensible, he **would have** worn a suit to the interview.*

*If I **didn't have** all this work to do, I **would have** gone out for the day.*

BÀI TẬP

1. Loại 3 (A-C)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách chia dạng đúng của động từ trong ngoặc. Sử dụng thì quá khứ hoàn thành hoặc *would have*.

Nick: United didn't play very well today.

Tom: We were awful. But if Hacker (▸) *had taken* (take) that easy chance, (▸) *we would have won* (we / win).

Nick: We didn't deserve to win. It (1)..... (be) pretty unfair if Rangers (2) ..... (lose).

Tom: Hacker was dreadful. My grandmother (3) ..... (score) if (4)..... (she / be) in that position.

Nick: And if Burley (5) ..... (not / be) asleep, he (6) ..... (not / give) a goal away.

Tom: If Johnson (7) ..... (not / be) injured when we needed him most, (8) ..... (it / be) different.

Nick: Yes, (9)..... (we / beat) them if (10)..... (he / be) fit.

2. Loại 3 (A-C)

Hãy bình luận mỗi tình huống sau, dùng câu điều kiện loại 3 với *if*. Sử dụng *would have*, *could have*, hoặc *might have*.

- In a bookshop yesterday Daniel saw a book he really wanted. The only problem was that he didn't have any money. *Daniel would have bought the book if he had had any money.*
- Rita often goes to concerts at the town hall, although not to every one. There was one on Saturday, but she didn't know about it. *Rita might have gone to the concert if she had known about it.*

1 On Sunday the guests had to have their lunch inside. Unfortunately it wasn't warm enough to have it outside. .....

2 There was a bomb scare last Tuesday. Sarah wanted to fly to Rome, but she wasn't able to. The airport was closed .....

3 Laura has only met Nick once, and it's possible she wouldn't recognize him. He passed her yesterday, but he had a crash-helmet on. .....

4 Sarah has been quite busy, and she hasn't watered her plants for some time. As a result, they've died. .....

5 Nick likes ice hockey, but he didn't have a ticket to the game last week, so unfortunately he wasn't able to get in.

3. Loại 2 và loại 3 (D)

Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau bằng cách cho dạng đúng của động từ. Sử dụng quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành, *would* hoặc *would have*.

- Mike: You look tired.
  Harriet: Well, if *you hadn't woken* (you / not / wake) me up in the middle of the night, *I wouldn't be* (I / not be) so tired.

1 Rita: Is Trevor a practical person?
  Laura: Trevor? No, he isn't. If ..... (he / be) practical, ... (he / put) those shelves up a bit quicker. It took him ages.

2 Tom: Why are you sitting in the dark?
  David: Let's just say that if ..... (I / pay) my electricity bill last month, ... (I / not be) in the dark now.

3 Matthew: Why are you so angry with me? All I did yesterday was play basketball.
  Emma: If ..... (you / love) me, ... (you / not leave) me here all alone on my birthday.

UNIT 147 Review of conditionals
Ôn tập về câu điều kiện

A. LOẠI 1, 2 VÀ 3 (A)

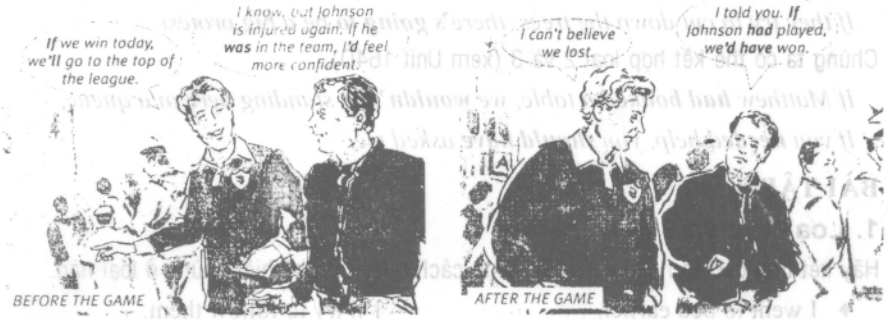

Có ba loại câu điều kiện chính. Hãy nghiên cứu các ví dụ sau.

Loại 1: **if**... the present simple ... **will/can/might**, etc

If *we win today, we'll go to the top of the league.* (We may win, or we may not.)

Loại 2: **if** ... the past simple ... **would/could/might**

If Johnson ***was*** *in the team, I'****d*** *feel more confident.* (Johnson isn't in the team.)

Loại 3: **if** ... the past perfect ... **would have/could have/might have**

If *Johnson* ***had*** *played, we'****d have*** *won.* (Johnson didn't play.)

Sau đây là một vài ví dụ với các dạng động từ khác nhau.

Loại 1 *If* ***I'm*** *going shopping,* ***I'll*** *need some money*

If the disco ***has*** *finished, we* ***might*** *be able to get some sleep.*

You ***should*** *stay in bed if you* ***feel*** *unwell.*

Loại 2 *If I* ***didn't*** *like this pudding, I* ***wouldn't*** *eat it.*

If the video recorder ***was*** *working, we* ***could*** *watch a film.*

The alarm ***might*** *go off if we* ***tried*** *to get in through a window.*

Loại 3 *If we****'d dropped*** *the piano, it* ***would have*** *been a disaster.*

If Vicky ***had come*** *to the theme park with us last week, she* ***might have*** *enjoyed it.*

We ***could have*** *given you a lift if we****'d known*** *you were coming this way.*

B. NHỮNG ĐIỀU KIỆN KHÁC

Ngoài ba loại chính, có các loại câu điều kiện khác. Ví dụ, chúng ta có thể dùng hai động từ ở thì hiện tại (xem Unit 144D).

*If you **ring** this number, no one **answers**.*

Chúng ta có thể dùng present-tense verb và một imperative.

*If you **need** any help, just **ask**.* *If you **drink, don't drive.***

Chúng ta có thể dùng **be going to**.

*If it's **going to** rain, I'd better take an umbrella.*

*If they try to cut down the trees, there's **going to** be a big protest.*

Chúng ta có thể kết hợp loại 2 và 3 (xem Unit 164D).

*If Matthew **had booked** a table, we **wouldn't** be standing here in a queue.*

*If you **needed** help, you **should have** asked me.*

BÀI TẬP

1. Loại 1, 2 và 3 (A)

Hãy kết hợp các cặp câu dưới đây bằng cách dùng *if*. Cho biết chúng ở loại nào.

▸	I went to bed earlier.	I'll try to follow them.
1	The twins had worn different clothes.	You might not be warm enough.
2	You tell me what the instructions say.	I wouldn't have bought it.
3	People used public transport.	I wouldn't sleep.
4	You don't wear a sweater.	There'd be less pollution.
5	I hadn't seen the product advertised.	We could have told them apart.

▸ *If I went to bed earlier, I wouldn't sleep.* *loại 2*

1 ....

2 ....

3 ....

4 ....

5 ....

2. Loại 1, 2 và 3 (A)

Adam là một sinh viên nhạc. Anh ta trong thuê một căn phòng của ông Day. Hãy chia dạng đúng của các động từ trong ngoặc trong bài hội thoại dưới đây.

Mr Day: Can't you stop playing that trumpet? You're making an awful noise.

Adam: Well, if (▸) *I don't practise* (I / not practise), I won't pass my exam.

Mr Day: But why at night? It's half past twelve. If (1) ..... (you / play) it in the daytime, (2)..... (I / not / hear) you because I'd be at work. If (3) ..... (you / tell) me about this trumpet when you first came here, (4)..... (I / not / let) you have the room. I'm afraid it's becoming a nuisance. If (5)..... (you / not / play) so loud, (6)..... (it / not / be) so bad.

Adam: I'm sorry, but you can't play a trumpet quietly.

Mr Day: If (7) ..... (I / realize) a year ago what you were going to do, then (8) ..... (I / throw) you out long ago. If (9) ..... (you / go) on making this noise at night, (10) ..... (I / have) to complain to your college.

3. Câu điều kiện (A-B)

Bạn có thể nói gì trong các tình huống sau? Sử dụng câu điều kiện để viết.

▸ You think Emma should book a seat on the train. The alternative is having to stand.
If Emma doesn't book a seat on the train, she'll have to stand.

1 You didn't know how unpopular Jason was when you invited him to your party.
.....

2 Warn your friend not to put too many tins into the plastic bag or it'll break.
.....

3 You haven't got a pen, so you can't write down the address.
.....

4 You should have started your project earlier. You're so far behind now.
.....

5 Your friend might need some help. If so, tell her to give you a ring.
.....

6 The automatic result of the door opening is the fan coming on.
.....

UNIT 148 If, when, unless and in case

If, when, unless và in case

A. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN DÙNG CHO TƯƠNG LAI

Hãy xem các ví dụ sau.

*You'll be tired tomorrow **if** you **stay** up late.*

*Tell me **when** the water **boils**.*

*I won't do anything **unless** you **agree**.*

*Write the name down **in case** you **forget it**.*

Chúng ta sử dụng present simple để diễn tả tương lai sau các từ nối như **if**, **when**, **unless** và **in case** (xem Unit 27 và 144B).

B. IF HAY WHEN?

***If** you hear any news, can you ring me immediately?*	***When** you hear some news, can you ring me immediately?*
(You might hear some news.)	(You will hear some news.)
*I'll probably go for a walk later on **if** it stays fine.*	*I'll make myself an omelette **when** I get home* tonight.
(It might stay fine.)	(I will get home tonight.)
Chúng ta dùng **if** để nói về điều gì mà chúng ta nghĩ là có thể xảy ra.	Chúng ta dùng **when** để diễn tả điều gì mà chúng ta biết là sẽ xảy ra.
Chúng ta dùng **if** (không phải **when**) để diễn tả điều gì đó không thể xảy ra hoặc chỉ là tưởng tượng.	
***If** I were you, I'd refuse*	

Chúng ta có thể dùng hoặc **if** hoặc **when** trong mạch văn nếu chúng có nghĩa là "every time".

***If** you run, you use up energy*	***When** you run, you use up energy*

C. IF VÀ UNLESS

If ... **not** có nghĩa như **unless**.

I can't see ***if*** *I* ***don't*** *wear glasses.*	=	*I can't see* ***unless*** *I wear glasses.*
The doctor will be here ***if*** *she* ***isn't*** *called to an emergency.*	=	*The doctor will be here* ***unless*** *she's called to an emergency.*
If *you* ***can't*** *pay your bills, you'll have to leave.*	=	***Unless*** *you can pay your bills, you'll have to leave.*
I wouldn't say that ***if*** *I* ***didn't*** *believe it.*	=	*I wouldn't say that* ***unless*** *I believed it.*

D. IN CASE

Hãy xem các ví dụ sau.

Take a sandwich with you ***in case*** *you get hungry.*

I'd better reserve a seat today ***in case*** *the train is full tomorrow.*

Laura took two photos ***in case*** *one of them didn't come out.*

Chúng ta dùng **in case** để nói về việc làm điều gì đó để tránh những vấn đề có thể xảy ra sau này.

Hãy so sánh **if** và **in case**.

I'll bring in the washing ***if*** *it rains.*	*I'll bring in the washing* ***in case*** *it rains.*
(I'll bring it in at the time it starts raining.)	(= I'll bring it in now because it might rain later.)

BÀI TẬP

1. If hay when? (B)

Hãy xem thông tin trong ngoặc đơn và hoàn thành các câu sau bằng cách dùng *if* hoặc *when* và một động từ ở thì present simple.

- (I may see Tom tonight.) *If I see Tom,* I'll tell him the news.
- (Melanie is coming soon.) *When Melanie comes,* can you let her in, please?

1 (The alarm will ring soon.) ..... we all have to leave the building.

2 (I might feel better tomorrow.) ..... I'll probably go back to work.

3 (This film finishes at ten.) ..... I'll stop the video.

4 (The plan may not work.) ..... we'll have to think of something else.

2. If và unless (C)

Hãy hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng *unless* và thông tin trong ngoặc đơn.

- You won't get there in time *unless you hurry* (if you don't hurry)

1 We can't have a picnic ..... (if it isn't a nice day)

2 Don't leave the TV on ..... (if you aren't watching it)

3 We can't do the job ..... (if we don't get help)

4 I wouldn't have bought the picture ..... (if I didn't like it)

3. If và unless (C)

Từ nào làm cho câu có nghĩa hơn? Hãy điền *if* hoặc *unless* vào các câu dưới đây.

- Rachel will be pleased *if* she passes her driving test.
- The bus won't stop *unless* you ring the bell.

1 I can't read your letters ..... you type them.

2 Emma will be upset ..... she doesn't get the job.

3 You can't go into the reception ..... you've got a ticket.

4 Don't bother to ring me ..... it's important.

4. In case (D)

Bạn có thể nói được gì trong các tình huống sau? Sử dụng *in case* để làm thành câu hoàn chỉnh.

- You think Vicky had better take a coat. It might get cold.
- You to Vicky: *You'd better take a coat in case it gets cold.*

1 You think you and Mark had better book a table. The restaurant might be busy.
You to Mark: .....

2 You think Claire ought to insure her jewellery. It might get stolen.
You to Claire: .....

3 You'll leave David your phone number. He might want to contact you.
You to David: .....

5. If, when, unless và in case (B-D)

Jake sống gần nhà Melanie. Hãy hoàn thành bài hội thoại của họ bằng cách điền *if, when (x2), unless* hoặc *in case.*

Jake: A man is delivering a washing-machine this morning, but I have to go to work. I won't be here
(▸) *when* he calls. Could you let him in for me, please, (1) ..... you're terribly busy?

Melanie: Oh, that's no problem.

Jake: Oh, thanks. (2) .....you could do that, I'd be really grateful. I'll leave a message on his answerphone. And (3).....he doesn't get the message, I'll put a note on the door, just to make sure. He'll see it (4).....he comes.

UNIT 149 Wish and if only *which và if only*

A. GIỚI THIỆU

Chúng ta có thể dùng **I wish** hoặc **if only** để diễn tả một điều ước. Jessica ước gì cô ấy mảnh mai hơn. **If only** thì mạnh và nhấn mạnh hơn so với *wish*.

Chúng ta có thể dùng một mệnh đề với riêng ***if only*** hoặc là chúng ta cộng thêm một mệnh đề khác.

***If only** I wasn't so fat.*

***If only** I wasn't so fat, I would be able to get into these trousers.*

B. WISH ..... WOULD

Hãy xem các ví dụ sau.

*I wish you **would** put those shelves up soon.*

*Tom wishes his neighbours **wouldn't** make so much noise.*

*If only you**'d** try to keep the place tidy.*

Wish/if only ... would diễn tả một điều ước mong cho điều gì đó sẽ xảy ra, hoặc là ngưng xảy ra.

C. WITH .... THE PAST

Hãy xem các ví dụ sau.

*I wish I **lived** in a big city. It's so boring in the country.*

*We all wish we **had** more money, don't we?*

*If only I **was** taller, I might be better at basketball.*

Wish và **if only** với động từ ở past tense diễn tả một điều ước về điều gì đó sẽ xảy ra khác hẳn.

Chúng ta có thể cùng **were** thay vì **was** (xem Unit 145B).

*If only I **were** taller, I might be better at basketball.*

Chúng ta không thể dùng **would** trong những câu này, nhưng chúng ta có thể dùng **could**.

*I wish I **could** sing (but I can't).*

*I feel so helpless. If only I **could** speak the language.*

Hãy so sánh **wish** với **would** và với quá khứ.

*I wish something exciting **would** happen.* (I wish for an action in the future.)

*I wish my life **was** more interesting.* (My life isn't interesting.)

D. WISH .... THE PAST PERFECT

Chúng ta dùng **wish** và **if only** với past perfect để diễn tả một điều ước về quá khứ.

*I wish you **had told** me about the dance. I would have gone.*

*I wish I'**d got** up earlier. I'm behind with everything today.*

*I wish you **hadn't lost** that photo. It was a really good one.*

*If only David **had been** a bit more careful, he'd have been all right.*

Chúng ta không dùng **would have** cho quá khứ, nhưng chúng ta có thể dùng **could have**.

*I wish I **could have** been at the wedding, but I was in New York.*

BÀI TẬP

1. wish ... would (B)

Bạn có thể nói gì trong các tình huống sau? Bắt đầu với *I wish ...* để hoàn thành các câu dưới đây.

- to someone who never answers your e-mails

  I wish you'd answer my e-mails.

- to someone who makes rude remarks about you

  I wish you wouldn't make rude remarks about me.

1 to someone who won't hurry up

.....

2 to someone who never does the washing-up

.....

3 to someone who isn't telling you the whole story

.....

4 to someone who blows cigarette smoke in your face

.....

5 to someone who won't tell you what he's thinking

.....

2. wish ... the past (C)

Vicky đã chán ngấy rồi. Cô ấy đang nói gì? Hãy sử dụng *I wish* hoặc *if only* để viết lại các câu dưới đây.

▸ (She can't think straight.) *I wish I could think straight.*

1 (She is so tired.) .....

2 (She gets headaches.) .....

3 (Her work isn't going well.) .....

4 (She can't concentrate.) .....

5 (Life is so complicated.) .....

3. wish ... the past perfect (D)

Hãy hoàn thành các câu sau, dùng các từ: *accepted, caught, found, played, saved, stayed*

▸ I spent all my money. I wish now that *I had saved it.*

1 I missed the train. I really wish .....

2 Rita left the party early. Nick wishes .....

3 Emma refused the offer. But her parents wish .....

4 I looked everywhere for the key. I wish. .....

5 The injured player could only watch. He wishes .....

4. wish và if only (B-D)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau.

Claire: Oh, Henry. You're giving me another present. It's very sweet of you, but I wish (▸) *you wouldn't give me* so many presents.

Henry: Claire, I've been thinking. I shouldn't have asked you to .. marry me. I wish now that (1) .....

Claire: Now you're talking nonsense. I wish (2) ..... ,Henry.

Henry: I'm not a young man, am I? Of course I wish (3).. .....

Claire: Why don't you listen? If only (4) ..... to me just this once.

Henry: Why couldn't we have met twenty years ago? I wish (5) ..... you then.

Claire: Henry, twenty years ago I was just starting school.

Test 25 Conditionals and wish (Units 144—149)

Câu điều kiện và wish (Bài 144-149)

A. TEST 25A

Hãy hoàn thành bản tin nói về sự phản đối lại con đường mới, chia dạng đúng của động từ trong ngoặc. Đôi khi bạn cần *will* hoặc *would*.

Yesterday protesters managed to hold up work on the Oldbury bypass. Protest leader Alison Compton defended the action by members of the Green World group. 'If we don't protest, soon

(▸) *there'll be* (there / be) no countryside left,' she told reporters. The bypass is now well behind schedule, and if the protesters had not held up the work so often, (1) ..... (it / open) two months ago. 'If these fields (2) ..... (disappear), we'll never see them again said Ms Compton. 'Why can't we use public transport? If more people (3) ..... (travel) on buses and trains, we wouldn't need new roads. If the motor car had never existed, the world (4) ..... (be) a more pleasant place today.'

But many people in Oldbury want their new bypass. 'If (5) ..... (they / not build) it soon, the traffic jams in the town will get worse,' said Asif Mohammed, whose house is beside the busy A34. 'We just can't leave things as they are. If things remained the same, people's health (6) ..... (suffer) even more from all the pollution here. It's terrible. If we don't get the traffic out of the town, (7) ..... (I / go) mad. If (8) ..... (I / know) earlier how bad this problem would get, (9) ..... (I / move) out years ago. But now it has become impossible to sell this house because of the traffic. The government waited too long.

If (10) ..... (they / do) something sooner, there would be less traffic today.' And the protest is making the new road even more expensive. "If this goes on, (11) ..... (there / not / be) enough money left to finish the road" says the Transport Minister.

B. TEST 25B

Hãy xem các câu trả lời phía dưới và viết câu trả lời đúng vào mỗi chỗ trống.

▸ A: There's always something going wrong with this car.
B: If you had any sense, you'd *have sold* it long ago.
a) be selling b) have sold c) sell d) sold

1 A: It's a pity the lake wasn't frozen yesterday.
B: Yes, it is. If it ..... frozen, we could have gone skating.
a) had been b) was c) would be d) would have been

2 A: Haven't you got enough money for a holiday?
B: Oh yes. I've got some saved up ..... I suddenly need it.
a) if b) in case c) that d) unless

3 A: What are you going to do next year?
B: I wish I ..... the answer to that question.
a) knew b) know c) could know d) would know

4 A: These figures are too complicated to work out in your head.
B: Yes, if ..... we had a calculator.
a) better b) only c) really d) that

5 A: What are you doing later this afternoon?
B: Oh, ... the game finishes, I'll go home, I expect.
a) if b) in case c) unless d) when

6 A: Do you think I should take the job?
B: You shouldn't do anything..... you think it's the right thing to do.
a) if b) in case c) unless d) when

C. TEST 25C

Hãy viết câu thứ hai sao cho nghĩa giống với câu thứ nhất. Hãy bắt đầu với *If* ...

▸ I haven't got a key, so I can't get in.
If I had a key, I could get in.

1 You talk about football and I'm going to be very bored.
.....

2 The baby didn't cry, so we had a good sleep.
.....

3 You may want a chat, so just give me a ring.

4 Nigel hasn't got satellite TV, so he can't watch the game.

.....

5 You go away and I'll miss you.

.....

6 I'm not rich or I'd have given up working long ago.

.....

7 We should have bought that picture five years ago because it would be quite valuable now.

.....

8 Throw a stone into water and it sinks.

.....

D. TEST 25D

Hãy viết các câu sau cho đúng.

▸ There aren't any eggs. ~~If we have some eggs, I could make an omelette~~.
If we had some eggs, I could make an omelette.

1 The weather doesn't look very good. ~~If it'll rain, I'll stay here~~.

.....

2 The programme is starting soon. ~~Can you tell me if it starts~~?

.....

3 Could you just listen? ~~I didn't need to repeat things all the time if you listened~~.

.....

4 It's a simple law of science. ~~If air will get warmer, it rises~~.

.....

5 There's only one key. ~~I'd better get another one made if I lose it~~.

.....

6 We were really late. ~~I wish we left home earlier~~.

.....

7 I hope the parcel comes today. ~~If it won't arrive today, we'll have to complain~~.

.....

8 That radio is on loud. ~~I wish someone turns it down~~.

.....

9 We must do something. ~~Until we act quickly, it'll be too late~~.

.....

10 Of course Martin was angry. ~~But he hadn't been angry if you hadn't damaged his stereo~~.

.....

UNIT 150 But, although and in spite of
But, although và in spite of

A GIỚI THIỆU

Đây là bản tin về công ty Zedco.

This year's figures show that Zedco has become profitable and is now doing well ***in spite of*** *its recent problems.* ***Although*** *Chief Executive Barry Douglas has not been in charge for long, there has already been a dramatic upturn.* ***Even though*** *there have been very few job losses at the company, Douglas has managed to reduce costs. Nothing is certain of course,* ***but*** *Zedco can now look forward to a brighter future.*

Những từ nối như **in spite of**, **although**,... diễn tả ý tương phản. Ví dụ, có một ý tương phản giữa lợi nhuận của công ty Zedco lúc này và vấn đề hiện tại của nó.

B. BUT VÀ ALTHOUGH

Chúng ta có thể nối hai câu lại với liên từ **but**.

The café was crowded, ***but*** *we found a table.*

Nick has a car, ***but*** *he doesn't often drive it.*

Chúng ta cũng có thể dùng **although**.

Although *the café was crowded, we found a table.*

Although *Nick has a car, he doesn't often drive it.*

Mệnh đề với **although** có thể đứng ở cuối.

We found a table, ***although*** *the café was crowded.*

C. THOUH VÀ EVEN THOUGH

Though thì thân mật. Nó có nghĩa giống như although.

Though/Although *I liked the sweater, I decided not to buy it.*

Chúng ta có thể dùng **though** ở cuối câu.

I liked the sweater. I decided not to buy it, ***though***.

Even though thì mạnh hơn, nhấn mạnh hơn so với although.

Matthew looked quite fresh, ***even though*** *he'd been playing squash.*

Even though *you dislike Jessica, you should try to be nice to her.*

D. IN SPITE OF VÀ DESPITE

Chúng ta dùng **in spite of** trước một danh từ hoặc trước một động từ thêm ing.

*Kitty wanted to report on the war **in spite of** the danger.*

*Mark went on working **in spite of** feeling unwell.*

Chúng ta dùng **despite** chính xác như cách dùng **in spite of** và chúng có cùng một nghĩa.

*She wanted to go **despite** the danger.*

*He went on working **despite** feeling unwell.*

E. IN SPITE OF VÀ ALTHOUGH

IN SPITE OF	ALTHOUGH
*I'm no better **in spite of** the pills/ **in spite of** taking the pills.*	*I'm no better, **although** I've taken the pills.*
*Laura wants to fly **in spite of** her fear/**in spite of** feeling afraid.*	*Laura wants to fly, **although** she feels afraid.*
NOT ~~*in spite of she feels afraid*~~	

Chúng ta cũng có thể dùng **in spite of the fact (that)** giống cách của **although**.

*I'm no better **in spite of the fact that** I've taken the pills.*

BÀI TẬP

1. But (B)

Hãy hoàn thành từng câu sau với *but* và một trong những mệnh đề sau: *it didn't break, it's really quite modern, no one laughed, she turned it down*

- I dropped the dish, *but it didn't break.*

1 The house looks old, ...

2 Emma was offered a job, ...

3 The joke was funny, ...

2. Although (B)

Hãy viết lại các câu trong bài tập 1 sử dụng *although.*

- *Although I dropped the dish, it didn't break.*

1 .....

2 .....

3 .....

3. In Spite of và although (E)

Hãy sử dụng *although* hoặc *in spite of* để điền vào khoảng trống trong các câu dưới đây.

▸ My sister got the job. *although* she didn't expect to.

1 ..... I told the absolute truth. no one would believe me.

2 Daniel forgot his passport ..... . having it on his list.

3 ..... it was sunny, it was quite a cold day.

4 The goods were never delivered ..... the promise we had received.

5 Henry asked Claire to marry him ..... the fact that he's a lot older than her.

4. But, although, even though, in spite of và despite (A-E)

Hãy hoàn thành bản báo cáo dưới đây bằng cách điền các từ nối đúng. Luôn luôn có hơn một cách trả lời đúng.

(▸) *Although* the ground was very wet, it was decided to go ahead with United's game against City. United were 1—0 winners (1) .....not playing very well. (2) ..... the poor conditions. City played some attractive football. (3) ..... they just couldn't score. (4) ..... they lost, their fans gave them a big cheer.

5. Although, even though, in spite of và despite (A-E)

Hãy kết hợp mỗi cặp câu sau. Cẩn thận với việc bạn sẽ để các từ trong ngoặc đơn ở đâu.

▸ Nick used to smoke. He seems to be in good health. (although)

Although Nick used to smoke, he seems to be in good health.

▸ I couldn't sleep. I was tired. (despite)

I couldn't sleep despite being tired.

1 Trevor didn't notice the sign. It was right in front of him. (even though)

.....

2 Matthew doesn't know any French. It was one of his school subjects. (although)

.....

3 Henry's friend is a millionaire. He hates spending money. (despite)

.....

4 We couldn't get tickets. We queued for an hour. (in spite of)

.....

UNIT 151

To, in order to, so that and for
To, in order to, so that và for

A. GIỚI THIỆU

Chúng ta dùng **to, in order to, so that** và **for** để diễn tả mục đích, để nói tại sao chúng ta làm điều gì. Mục đích của việc ngừng lại là để mua một tờ báo.

B. TO

Chúng ta có thể dùng to-infinitive để diễn tả mục đích.

*Melanie was hurrying **to catch** her bus.* *Most people work **to earn** money.*

*I rang **to find** out the train times.* *We went to the library **to get** some books.*

C. IN ORDER TO VÀ SO AS TO

In order to và **so as to** đều trang trọng hơn so với **to**.

*The government took these measures **in order to** reduce crime.*

*The staff are working at weekends **so as to** complete the project in time.*

Chúng ta có thể dùng dạng phủ định **in order not to** hoặc **so as not to**.

*Melanie was hurrying **in order not to** miss her bus.*

*The staff are working at weekends **so as not to** delay the project any further.*

Chúng ta không thể dùng **not to** một mình.

*She was hurrying **to catch** her bus.* NOT ~~*She was hurrying not to miss her bus.*~~

D. SO THAT

Hãy xem ví dụ sau.

I'll post the card today ***so that it gets*** *there on Daniel's birthday.*

Sau **so that**, chúng ta dùng một chủ từ và động từ, ví dụ **it gets**.

Chúng ta thường dùng **will** hoặc **can** cho một mục đích ở hiện tại và **would** hoặc **could** cho mục đích ở quá khứ.

I'll give you a map ***so that*** *you* ***can*** *find you'll find the way all right.*

I gave Nick a map ***so that he could*** *find* ***would*** *be able to find the way all right.*

E. TO HAY FOR?

Chúng ta có thể dùng **for** với một danh từ để nói chúng ta tại sao làm điều đó.

The whole family have gone out ***for*** *a bike ride.*

Why don't you come over ***for*** *coffee?*

Để bàn về mục đích của sự việc, chúng ta có thể dùng hoặc to-infinitive hoặc **for** + verb-ing.

This heater is ***to keep/for keeping*** *the plants warm in winter.*

This machine is used ***to cut/for cutting*** *plastic.*

Nhưng chúng ta không dùng **for** + verb-ing để nói về một hành động cụ thể.

I put the heater on ***to keep*** *the plants warm.*

NOT ~~*I put the heater on for keeping the plants warm.*~~

BÀI TẬP

1. To (B)

Hãy hoàn thành mỗi câu sau bằng cách sử dụng *to* và các từ sau: *cash a cheque, finance her studies, go to sleep, hear the football results, look smart*

▸ Laura went to the bank *to cash a cheque.*

1 Mrs Miles sometimes takes a pill .....

2 Tom turned on the radio .....

3 Just this once Mike is going to wear a suit .....

4 Jessica is borrowing some money .....

2. In order to và so as to (C)

Alan làm việc cho công ty Zedco. Anh ta muốn thành công trong kinh doanh, vì thế anh ta đang nghe một bài nói chuyện về đề tài này. Đây là những điều mà diễn giả đang trình bày cho các thính giả.

	ACTION		PURPOSE
▸	study the market	→	be more successful
1	get to work earlier	→	impress the boss
2	work harder	→	achieve more
3	take risks	→	be a winner
4	think positively	→	not miss any opportunities

Hãy cho biết Alan sẽ làm gì bằng cách dùng hoặc *in order to* hoặc *so as to* để hoàn tất các câu như ví dụ dưới đây. Cả hai đều đúng.

▸ *He's going to study the market in order to be more successful.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

3. To, for và so that (B, D, E)

Hãy bình luận về những điều mà mỗi người sau đây nói. Sử dụng từ trong ngoặc đơn.

▸ Ilona: I'm learning English. I want to get a better job. (to)
Ilona is learning English to get a better job.

▸ Claude: I study encyclopedias. Then I can answer quiz questions. (so that)
Claude studies encyclopedias so that he can answer quiz questions.

▸ Vicky: I'm saving up. I'm planning a holiday. (for)
Vicky is saving up for a holiday.

1 Nick: I keep a dog. It guards the house. (to)
.....

2 David: I'm going to be very careful. Then I won't have an accident. (so that)
.....

3 Jessica: I'm going on a diet. I want to lose weight. (to)
.....

4 Trevor: I often switch off the heating. It saves money. (to)
.....

5 Sarah: I had to go to Birmingham. I had a business meeting. (for)
.....

6 Emma: I wore boots because I didn't want my feet to get wet. (so that)
.....

UNIT 152 Review of linking words
Ôn tập về từ nối

A. TỪ CHỈ THỜI GIAN

Hãy xem các ví dụ sau với **when, while, as soon as,** ...

*My leg hurts **when** I walk*

(***when** I walk* = **at the time** I walk)

*Mark heard the news on the radio **as/while** he was driving home.*

(***as/while** he was driving* = **during the time** he was driving)

*We're going to tidy up **after** everyone's gone.*

(***after** everyone's gone* = **later than** everyone goes)

***As soon as** Laura had left the house, it started to rain.*

(***as soon as** she had left* = **immediately after** she had left)

*I must get to the post office **before** it closes.*

(***before** it closes* = **earlier than** it closes)

*You have to wait **until** the light changes to green.*

(***until** it changes* = **up to the time** it changes)

*David hasn't been able to work **since** he broke his leg.*

(***since** he broke his leg* = **from the time** he broke his leg)

Hãy nhớ rằng chúng ta sử dụng thì present simple diễn tả thời điểm tương lai sau **when**..... chúng ta nói *before it* **closes**, *until it* **changes** .....

B. IF, UNLESS VÀ IN CASE

Chúng ta dùng những từ này để diễn tả câu điều kiện (xem Unit 148).

*Rachel might buy a car **if** she passes her test.*

(She may or may not pass her test.)

*You won't learn to use a keyboard properly **unless** you practise.*

(***unless** you practise* = **if** you **don't** practise)

*We'd better allow plenty of time for the journey **in case** there are traffic hold-ups.*

(***in case** there are hold-ups* = **because** there may be hold-ups)

C. BUT, ALTHOUGH VÀ IN SPITE OF

Chúng ta dùng những từ này để diễn tả ý tương phản (xem Unit 150).

*The jacket was nice, **but** it was too small for me.*

***Although** the forecast said it would rain, it turned out to be a beautiful day.*

*We still haven't got a sponsor **in spite of** writing/**in spite of the fact that** we've written to dozens of companies.*

D. BECAUSE VÀ SO

Chúng ta dùng **because** để diễn tả nguyên nhân cho điều gì đó, và **so** để diễn tả kết quả của điều gì đó.

*I turned the heating on **because** it was cold.*

*Henry started jogging **because** his doctor told him to.*

*It was cold, **so** I turned the heating on.*

*The stereo didn't work, **so** Vicky took it back to the shop.*

E. TO, IN ORDER TO VÀ SO THAT

Chúng ta dùng những từ này để diễn tả mục đích (xem Unit 151).

*Sarah went to Birmingham **to** meet a client.*

*We're having to borrow money **in order to** pay our bills.*

*I took the bread out of the freezer **so that** it would defrost.*

BÀI TẬP

1. Từ chỉ thời gian (A)

CD mới của Arlene Black đang có bán ở các cửa hiệu. Hãy viết các nhan đề của bài hát. Sử dụng các từ sau thay vì những từ trong ngoặc đơn: *as soon as, before, since, when, while, until* cho các câu dưới đây.

▸ Think of me (during the time) I'm away — *Think of me while I'm away*

1 I'll love you (up to the day) I die — .....

2 I hear music (at the time) I see you — .....

3 Come back (earlier than) I forget you — .....

4 I've been sad (from the time) you left me — .....

5 I fell in love (immediately after) we met — .....

2. Từ nối (B-E)

Hãy điền các từ sau: *although, because, but, if, in case, in order to, in spite of, so, so that, unless* vào các câu dưới đây.

▸ Olivia booked a babysitter *so that* she could go out for the evening.

1 .... it was late. Nick didn't seem in a hurry to leave.
2 They put video cameras in shops ..... stop people stealing things.
3 We decided not to go out for a meal ..... we were simply too tired.
4 .... you're ready, we can start now.
5 Our room was very small, ...we didn't really mind.
6 No one was watching the television, ... I switched it off.
7 You can't drive a car .....you've got a licence.
8 ....., having absolutely no talent. Guy became a popular TV personality and chat show host.
9 I think my answers are right, but can I just check them with yours ..... I've made a mistake?

3. Từ nối (A-E)

Hãy hoàn thành bài hội thoại sau. Chọn từ nối đúng của các từ được gạch dưới.

Daniel: What are you going to do (▸) after/~~before~~ you finish college, Rachel?

Rachel: Vicky and I will be off to the States (1) as soon as/in spite of this term is over. We're going to travel around, and we may go to Canada (2) so that/to see some friends of Vicky's. We've been thinking about nothing else (3) since/until we bought our plane tickets.

Daniel: It sounds great. How are you getting around in the States?

Rachel: By Greyhound bus. I know it takes longer than flying, (4) but in spite of it'll be more interesting. We fly to LA and then we're taking the bus to New York. We're going to buy a special ticket (5) in order / so that we can go anywhere we like on the way.

Daniel: Yes, it's better by bus (6) because/unless you can stop off at interesting places.

Rachel: Of course the bus will probably be tiring.

Daniel: Maybe you should take plenty of money (7) if/in case you decide to fly instead.

Rachel: I'll have to be careful with my money. I'm hoping to stay out there (8) unless/until I have to come back and start my job in September. I'm really looking forward to the trip, (9) although/because I'll be sad to leave here. And what about you? What are you doing this summer?

Daniel: I'd go away somewhere (10) if/in case I could afford to. But I'm working. I've got no money, (11) because/so I'll have to earn some.

Rachel: Have you really got no money (12) although/in spite of the fact that you've had a part-time job this term?

Daniel: You know me, Rachel. If I've got money, I spend it.

UNIT 153 Links across sentences
Nối câu

A. GIỚI THIỆU

Rita: *You go to United's games, don't you, Tom? You watch them on TV **too**.*

Tom: *Well, I'm a fan. It's wonderful when United win. **On the other hand**, it's terrible when they lose.*

Rita: *Why not have a change? **After all**, there are other things in life.*

Tom: *Such as?*

Rita: *There's music, **for example**. Why don't you go to a concert some time?*

Tom: *But I don't like classical music.*

Hãy xem các từ và cụm từ **too, on the other hand, after all** và **for example**. Chúng đều tạo ra một mối liên hệ với câu trước đó. Khi Rita nói *There's music, **for example***, cô ấy đang đưa ra một ví dụ của *other things in life*, mà cô ấy đã đề cập rồi.

B. NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ MANG NGHĨA "AND", "BUT" VÀ "SO"

'And': *Sarah often works late. She works on Saturdays sometimes, **too/as well**.*

*Sarah often works late. She **also** works on Saturdays sometimes.*

*Arlene Black has a yacht and a helicopter. **In addition**, she has five cars.*

*I'm not inviting my cousin — I don't like him. **Besides**, he didn't invite me to his party.*

*The buildings are in a very poor condition. **Furthermore**, there is no money to repair them.*

'But': *I haven't been very well recently. **Still**, it could be worse.*

*Nick is in love with Rita. Rita, **however**, is in love with Tom.*

*Everyone thought that Emma should accept the offer. **Nevertheless/All the same**, she turned it down.*

I don't want to be late for the meeting. **On the other hand,** *I don't want to get there too early.*

'So': *The holiday had been a complete disaster. We* **therefore** *decided to fly home early if we could. Someone switched the freezer off.* ***Consequently/ As a result,*** *all the food was spoilt.*

Một số từ và cụm từ trong số này khá trang trọng và đặc trưng trong văn viết. Chúng thường là **consequently**, **furthermore**, **however**, **in addition**, **nevertheless** và **therefore**.

C. NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ NỐI KHÁC

Rephrasing:	*Jessica isn't the most popular person around here.* ***In other words,*** *no one likes her.*
Correcting yourself:	*We play basketball.* ***I mean/Or rather*** *volleyball.*
Contradicting:	*Sarah isn't lazy.* ***On the contrary,*** *she works extremely hard.*
Picking up a topic:	*I like Natasha. I went on holiday with her. ~* ***Talking of*** *holidays, what are your plans for this year?*
Changing the subject:	*It's a lovely day, isn't it? ~ Yes, beautiful.* ***By the way,*** *have you seen Melanie?*
Supporting a statement:	*We don't need to drive to the club, do we?* ***After all,*** *it's only about 200 metres from here.*
Dismissing something:	*I'm not sure a thank-you letter is really necessary.* ***Anyway,*** *I can't be bothered to write one.*
Giving an example:	*Yes, I do think Henry is rude. He shouts at waiters,* ***for example/for instance.***

BÀI TẬP

1. Những từ và cụm từ mang nghĩa "and", "but" và "so" (B)

Các từ được gạch dưới có nghĩa là gì? Hãy viết *and, but* hoặc *so* để thay thế chúng.

▸ Daniel's suitcase got left behind. He got it back in the end, however. = *but*

1 I'm too tired to go for a walk. Besides, it looks like rain. = ...

2 The road was under water. The police therefore closed it to traffic. = ...

3 We took lots of photos. We videoed the speeches as well. = ...

4 It was a terrible journey. Still, we got there safely in the end. = ...

5 A strike by air traffic controllers has begun. Many flights have consequently been cancelled. = ...

6 The company has spent millions on computers. Nevertheless, it does not seem to have become more efficient. = ...

2. Nối câu (B-C)

Hãy hoàn thành bức thư gởi cho một tờ báo địa phương sau đây. Hãy chọn từ hoặc cụm từ đúng.

There's been a lot of talk about a 'spaceship' seen over the town at about eleven o'clock on Friday night. (▸) As a result/~~Nevefthekss~~, hundreds of enthusiastic sky-watchers have arrived in town, hoping that it will return. But was it really a spaceship? About twenty people say they saw it. (1) Consequently/Furthermore, there is a photograph which is supposed to show the object in the sky. We know, (2) however/as a result, that trick photos are easy to produce. (3) By the way/In other words, it is almost certainly a fake. But it would be wrong to treat the whole thing as a joke. (4) All the same/On the contrary, all such reports should be carefully investigated. (5) After all/Anyway, the arrival of a spacecraft from another world would indeed be a serious matter. But usually there is a more simple explanation. Many supposed spaceships turn out to be weather balloons. (6) for example/or rather. A similar mistake probably lies behind the belief that someone from another world really did pay us a visit last Friday.

3. Nối câu (C)

Bạn sẽ nói gì? Hãy viết câu trả lời của bạn bằng cách dùng một từ hoặc một cụm từ nối cho bài hội thoại dưới đây.

▸ Support Emma's opinion: she might not get another offer.
Emma: You're right. Maybe I should accept the offer.
After all, you might not get another one.

1 Rephrase what Rita is saying: she doesn't want to see Nick.
Rita: I don't know if I'll have time to see Nick.
.....

2 Change the subject and ask what the time is.
Tom: I hope Wayne Johnson will be fit to play for United on Saturday.
.....

3 Dismiss the idea of buying a sweater: they haven't got one in your size.
Daniel: I'm not sure if that sweater really suits you.
.....

4 Mention Sarah as an example.
Claire: Lots of our friends have mobile phones, don't they?
.....

5 Contradict what Nick says.
Nick: Sorry. I persuaded you to see that film and you hated it, didn't you?
.....

PHỤ LỤC 1

Word formation
Cách thành lập từ

A. GIỚI THIỆU

Hãy xem các ví dụ sau.

Lots of people believe that God ***exists****.*

Lots of people believe in the ***existence*** *of God.*

Exist là một động từ và **existence** là một danh từ. Từ **existence** có hai phần: **exist** và **ence**. Chúng ta gọi **ence** là một hậu tố (suffix). Chúng ta thêm nó vào cuối động từ **exist** để thành lập một danh từ.

Chúng ta cũng có thể dùng các hậu tố để thành lập các động từ, các tính từ và các trạng từ.

The system is being ***modernized****.* (= hiện đại hóa)

I grew up is an ***industrial*** *town.* (= một thị trấn nơi có nhiều ngành công nghiệp)

The man was behaving ***strangely****.* (= theo cách lạ)

Có nhiều hậu tố khác nhau, chẳng hạn như **ence, ize, al, ly, tion** và **ment**. Một vài hậu tố này có thể được dùng để tạo ra nhiều từ khác nhau. Ví dụ, có một số danh từ tận cùng là **tion: action, education, explanation, information, instruction**. ... Không có qui tắc chính xác nào nói về hậu tố nào bạn có thể thêm vào cho loại từ nào. Việc thêm vào một hậu tố cũng có thể tạo ra các thay đổi khác cho từ.

industry → *industrial* *repeat* → *repetition* *science* → *scientist.*

Bây giờ chúng ta hãy xem các ví dụ dưới đây.

They're going to ***play*** *the match on Wednesday.*

They're going to ***replay*** *the match on Wednesday.*

Chúng ta có thể thêm **re** vào phần đầu của động từ **play**. Chúng ta gọi **re** là một tiền tố (prefix). Một tiền tố thêm một nội dung nào đó cho nghĩa của một từ. Động từ **replay** có nghĩa rằng "chơi lại, trình diễn lại" (play again). Chúng ta cũng thêm các tiền tố vào danh từ và tính từ. Hãy xem G và H.

B. HẬU TỐ DANH TỪ

ment	*the prospects for* ***employment*** *reach an* ***agreement***
ion/tion/sion	*take part in a* ***discussion*** *increase steel* ***production***
	ask for ***permission***
ation/tion	*an* ***invitation*** *to a party* *people's* ***opposition*** *to the idea*
ence/ance	*a* ***preference*** *for houses rather than flats*
	a ***distance*** *of ten miles*
ty/ity	*no* ***certainty*** *that we shall succeed*
	keep the door locked for ***security***
ness	*people's* ***willingness*** *to help*
	recovering from an ***illness***
ing	*enter a* ***building*** *reach an* ***understanding***

C. DANH TỪ CHỈ NGƯỜI

er/or	*the* ***driver*** *of the car* *a newspaper* ***editor***
ist	*a place full of* ***tourists*** *a* ***scientist*** *doing an experiment*
ant/ent	*an* ***assistant*** *to help with my work* ***students*** *at the university*
an/ian	***Republicans*** *and Democrats*
	the ***electrician*** *rewiring the house*
ee	*an* ***employee*** *of the company* (=ai đó được thuê làm việc)
	notes for ***examinees*** (=nhiều người dự thi)

Chúng ta cũng dùng **er** để chỉ đồ vật, đặc biệt là máy móc

*a hair-****dryer*** *a food* ***mixer*** *a cassette* ***player***

D. HẬU TỐ CỦA ĐỘNG TỪ

Nhiều động từ được thành lập bằng cách thêm **ize** hoặc **ise** vào một tính từ. Một vài dạng được thành lập bằng cách thêm **en**.

ize	*European safety rules are being* ***standardized****.*
	They ***privatized*** *the company.*
en	*They're* ***widening*** *the road here.*
	Meeting you has really ***brightened*** *my day.*

E. HẬU TỐ CỦA TÍNH TỪ

Hầu hết các tính từ đều được thành lập từ danh từ.

al	*a **professional** musican* *Britain's **coastal** waters*
ic	*a **metallic** sound* *a **scientific** inquiry*
ive	*an **informative** guidebook* *an offer **exclusive** to our readers*
ful	*a **successful** career* *feeling **hopeful** about the future*
less	*feeling **hopeless** about the future* (= không hy vọng) *__powerless__ to do anything about it*
ous	*guilty of **dangerous** driving* ***luxurious** holiday apartments*
y	*a **rocky** path* *the **salty** taste of sea water*
ly ▷109A	*a **friendly** smile* *a very **lively** person*
able/ible	*an **acceptable** error* (= một lỗi có thể chấp nhận được) *a **comprehensible** explanation* *a **valuable** painting* (= xứng đáng tốn nhiều tiền) *a **comfortable** chair*

F. CÁC TRẠNG TỪ

ly ▷108	*He looked around **nervously**.* *I moved here quite **recently**.*

G. MỘT VÀI TIỀN TỐ PHỔ BIẾN

anti (=against)	***anti-roads** protestors* ***anti-government** troops*
inter (=between)	*an **international** match* ***interstate** highways in the US*
mini (=small)	*a **minicomputer*** *the **minibar** in your hotel room*
mis (=wrongly)	***mishear** what someone says* ***miscalculate** the amount*
multi (=many)	***multicoloured** lights* *a **multimillionaire***
over (=too much)	*too fond of **overeating*** ***overcrowded** roads*
post (=after)	*the **post-war** world* *a **postgraduate** student*
pre (=before)	***pre-match** entertainment* *in **prehistoric** times*
re (=again)	*a **reunion** of old friends* ***reread** a favourite book*
semi (=half)	***semi-skilled** work* *sitting in a **semicircle***
super (=big)	*a huge new **superstore*** *a **supertanker** carrying oil*
under (=too little)	*thin and **underweight*** ***underpaid** work*

H. CÁC TIỀN TỐ MANG NGHĨA PHỦ ĐỊNH

Chúng ta có thể dùng một tiền tố để tạo ra một nghĩa đối nghịch. Ví dụ, đối nghịch của **clear** là **unclear** (=không rõ ràng). **Un** là tiền tố phủ định phổ biến nhất.

dis	*a **dishonest** way to behave* *can't help being **disorganized***
	***dislike** the idea*
	***disappear** from the scene* *a **disadvantage** of the plan*
il (+l)	*an **illegal** drug* *an **illiberal attitude***
im (+m hoặc p)	*an **impossible** task* *an **impolite** question*
in	*an **indirect** route* *the **invisible** man*
	*a great **injustice***
ir (+r)	*an **irregular** shape* *an **irrelevant** remark*
non	***non-alcoholic** drinks* *a **non-stop** flight*
un	*an **uncomfortable** chair* *an **unusual** event*
	*an **undated** letter* ***uncertain** what to do*
	***unpack** your suitcase* ***unzip** the bag*

PHỤ LỤC 2

The spelling of endings
Cách viết các chữ tận cùng

A. DANH TỪ SỐ NHIỀU

Chúng ta thêm **s** vào một danh từ để tạo dạng số nhiều của nó.

a car → *two cars* *a name* → *some names*

1. Sau **s, sh, ch** và **x** chúng ta thêm **es** /iz/.

glass → *glasses* *dish* → *dishes*

match → *matches* *box* → *boxes*

2. Một vài danh từ tận cùng **o** thì thêm **es**.

heroes *potatoes* *tomatoes*

Nhưng hầu hết đều chỉ thêm **s**.

discos *kilos* *photos* *pianos*

radios *stereos* *studios* *zoos*

3. Khi một danh từ tận cùng là một phụ âm + **y**, thì **y** được đổi thành **ies**.

penny → *pennies* *story* → *stories*

Chúng ta không thay đổi **y** sau nguyên âm.

day → *days* *journey* → *journeys*

B. TẬN CÙNG S CỦA THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Ở ngôi thứ ba số ít, động từ ở thì hiện tại đơn phải tận cùng bằng **s**. (xem bài 5B).

I know → *he knows* *I work* → *she works*

1. Sau **s**, **sh**, **ch** và **x** chúng ta thêm **es** /iz/

pass → *passes* *wash* → *washes*

catch → *catches* *mix* → *mixes*

2. Một vài động từ tận cùng là **o** đều phải thêm **es**.

go → *goes* /gəʊz/ *do* → *does* /dʌz/

3. Khi một động từ tận cùng là một phụ âm + **y**, thì **y** đổi thành **ies**.

hurry → *hurries* *copy* → *copies*

Chúng ta không đổi **y** sau một nguyên âm.

stay → *stays* *enjoy* → *enjoys*

C. CHỮ CUỐI ED

Hầu hết các động từ có **ed** ở thì quá khứ. (xem bài 8B). Tất cả dạng quá khứ phân từ cũng tận cùng bằng **ed** (xem bài 11B).

look → *looked* *call* → *called*

1. Nếu động từ tận cùng **e**, thì chúng ta hãy thêm **d**.

hope → *hoped* *save* → *saved*

2. Khi một động từ tận cùng là một phụ âm + **y**, thì **y** đổi sang **ied**.

hurry → *hurried* *copy* → *copied*

3. Đôi khi chúng ta phải gấp đôi phụ âm cuối. Điều này xảy ra khi động từ một âm tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm, ví dụ ***beg***, ***plan***.

beg → *begged* *plan* → *planned*

Để biết thêm chi tiết về việc gấp đôi phụ âm, hãy xem G.

D. DẠNG ING

1. Thông thường chúng ta bỏ **e** khi thêm **ing** vào động từ.

take → *taking* *drive* → *driving*

Nhưng chúng ta vẫn giữ **e** gấp đôi trước **ing**

see → *seeing* *agree* → *agreeing*

2. Khi một động từ tận cùng là **ie**, thì nó đổi sang **ying**.

die → *dying* *lie* → *lying*

Nhưng **y** không thay đổi

hurry → *hurrying*

3. Đôi khi chúng ta lại gấp đôi phụ âm cuối. Điều này xảy ra khi một động từ một âm tiết tận cùng với một nguyên âm và một phụ âm, ví dụ, ***win***, ***put***.

win → *winning* *put* → *putting*

Để biết thêm chi tiết về việc gấp đôi, hãy xem G.

E. TRẠNG TỪ

Chúng ta thành lập nhiều trạng từ từ một tính từ + **ly**.

slow → *slowly* *calm* → *calmly*

Chúng ta không bỏ **e** trước **ly**.

safe → *safely* *strange* → *strangely*

Nhưng có một vài ngoại lệ.

due → *duly* *true* → *truly* *whole* → *wholly*

2. Khi một tính từ tận cùng bằng một phụ âm + **y**, thì **y** đổi sang **ily**.

angry → *angrily* *happy* → *happily*

Ngoại lệ là shy → shyly.

3. Khi một tính từ tận cùng bằng một phụ âm + **le**, thì **e** đổi sang **y**.

probable → *probably* *sensible* → *sensibly*

4. Khi một tính từ tận cùng bằng **ic**, thì chúng ta thêm **ally**.

automatic → *automatically* /ɔ:tə'mætikli /

romantic → *romantically* /rəʊ'mæntikli/

Nhưng có một ngoại lệ.

public → *publicly*

F. DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ

Chúng ta thành lập dạng so sánh hơn và so sánh nhất của các tính từ ngắn với **er** và **est**. Hãy xem bài 110.

old → *older, oldest*

quick → *quicker, quickest*

1. Nếu tính từ tận cùng là **e**, chúng ta chỉ thêm **r** và **st**.

late → *later, latest* *fine* → *finer, finest*

2. Khi một tính từ tận cùng bằng một phụ âm + **y**, thì ta đổi **y** sang **ier** hoặc **iest**.

heavy → *heavier, heaviest*

lucky → *luckier, luckiest*

3. Đôi lúc chúng ta phải gấp đôi một phụ âm cuối cùng. Điều này xảy ra khi tính từ một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm, ví dụ, ***big, flat***.

big → *bigger, biggest* *flat* → *flatter, flattest*

Để biết thêm chi tiết về việc gấp đôi, hãy xem G.

G. VIỆC GẤP ĐÔI CÁC PHỤ ÂM

Khi chúng ta thêm **ed**, **ing**, **er** hoặc **est** vào một từ, đôi lúc cần phải gấp đôi phụ âm cuối. Điều này xảy ra khi từ một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm. ví dụ, **stop**, **get**, **thin**, **sad**.

stop → *stopped* *get* → *getting*

thin → *thinner* *sad* → *saddest*

2. Chúng ta không gấp đôi **y**, **w** hoặc **x**.

play → *played* *new* → *newest* *fax* → *faxing*

Chúng ta cũng không gấp đôi khi có hai phụ âm.

ask → *asking* *short* → *shortest* *rich* → *richer*

Và chúng ta cũng không gấp đôi khi có hai nguyên âm.

seem → *seemed* *shout* → *shouting* *fair* → *fairest*

3. Qui tắc bàn về việc gấp đôi phụ âm cũng đúng đối với các từ có nhiều âm tiết, (ví dụ, *permit* = *per* + *mit*), nhưng chỉ khi âm tiết đứng sau cùng được nhấn.

per'mit → *per'mitted* *pre'fer* → *pre'ferring*

Chúng ta thường không gấp đôi phụ âm khi âm tiết không được nhấn.

'open → *opened* *'enter* → *entering*

Có một ngoại lệ đó là khi sử dụng tiếng Anh dành cho người Anh (British English) **l** thường được gấp đôi, thậm chí cả khi âm tiết không được nhấn.

travel → *travelled (US: traveled)*

PHỤ LỤC 3

Punctuation
Phép chấm câu

A. DẤU CHẤM (.), DẤU HỎI (?) VÀ DẤU CHẤM THAN (!)

Một câu tận cùng bằng một trong các dấu chấm câu này.

Dấu chấm: *It's cold today.* *The office was closed.* *Please be careful.*

Dấu hỏi: *Who's that?* *Did you see the show?* *Could you wait, please?*

Dấu than: *Oh, no! I don't believe it!*

Trong tiếng Anh dành cho người Mỹ, dấu chấm thường được gọi là **"period"**.

B. DẤU CHẤM PHẨY (;)

Chúng ta có thể dùng một dấu chấm phẩy giữa hai mệnh đề riêng biệt và liên kết với nhau theo nghĩa.

Melanie is a very kind person; she visits David in hospital every day.

Chúng ta cũng có thể dùng một dấu chấm ở đây.

C. DẤU HAI CHẤM (:)

Chúng ta có thể dùng dấu hai chấm trước một sự giải thích hoặc trước một danh sách.

Vicky felt nervous: she hated the dark.

There wasn't much in the fridge: a couple of sausages, some butter, half a bottle of milk.

D. DẤU GẠCH NGANG (-)

Một dấu gạch ngang thì mang tính trang trọng hơn. Đôi khi nó được dùng thay thế cho một dấu hai chấm hoặc một dấu chấm phẩy.

I'm having a great time - there's lots to do here.

Vicky felt nervous - she hated the dark.

E. DẤU PHẨY (,)

Chúng ta thường dùng một dấu phẩy khi liên kết hai câu với **and, but**, hoặc **or**.

Daniel was tired, and his feet were hurting.

It's a really good camera, but I can't afford it.

Lưu ý hai chủ ngữ trong mỗi câu: *Daniel ... his feet* và *It ... I*. Khi chỉ có một chủ ngữ thì chúng ta không dùng dấu phẩy.

Daniel sat down and took his shoes off.

Chúng ta cũng có thể dùng một dấu phẩy khi một câu có một từ liên kết chẳng hạn như **when** hoặc **although**.

When the office is busy, Sarah has to work late.

Đối với cách dùng dấu phẩy trong các mệnh đề quan hệ, hãy xem Bài 141.

Đôi lúc một dấu phẩy có thể tách rời một trạng từ hoặc một cụm từ.

Sarah, unfortunately, has to work late.

On busy days, Sarah has to work late.

Ở đây dấu phẩy tách rời *on busy days* và *unfortunately*.

Các qui tắc về cách dùng dấu phẩy không hoàn toàn chính xác. Nói chung dấu phẩy cũng được dùng trong các cụm từ dài hơn. Với một cụm từ ngắn thì thường không dùng dấu phẩy.

On busy days Sarah has to work late. *Sometimes she has to work late.*

Nó cũng ít dùng khi bạn muốn tách một điều gì đó ở cuối câu.

Sarah has to work late when the office is busy.

She stayed late to get the work done.

Chúng ta thường không dùng một dấu phẩy trước **to** để diễn tả mục đích.

Chúng ta cũng dùng dấu phẩy trong một danh sách có từ hai thành phần trở lên. Hai thành phần cuối cùng thì được nối kết nhau bởi **and**, và thường không có dấu phẩy.

I went out with Rachel, Vicky, Emma and Matthew.

F. DẤU NGOẶC KÉP (")

Chúng ta đặt câu nói trực tiếp trong dấu ngoặc kép.

Laura said, 'You haven't put those shelves up yet.'

'I haven't had time,' replied Trevor.

Thông thường chúng ta dùng một dấu phẩy để tách rời câu nói trực tiếp khỏi phần còn lại của câu.

Dấu phẩy thường đứng trước dấu ngoặc kép. Dấu ngoặc kép đôi khi còn được gọi là 'quotes' hoặc 'inverted commas'.

Dấu ngoặc kép đúp đôi lúc cũng được dùng.

Laura said, "You haven't put those shelves up yet."

Chúng ta cũng có thể đặt các dấu ngoặc kép chung quanh một tiêu đề.

Do you watch that American comedy series called 'Roseanne'?

Chúng ta thường dùng các dấu ngoặc kép khi muốn đề cập đến một từ hoặc cụm từ.

What does 'punctuation' mean? Rap music is also called 'hip hop'.

G. DẤU GẠCH NỐI (-)

Đôi lúc chúng ta dùng các dấu gạch nối trong các cấu trúc sau đây.

Danh từ kép: *eating ice-cream*

Nhóm từ kép đứng trước một danh từ: *an oven-ready meal*

Danh từ được thành lập từ một ngữ động từ: *ready for take-off*

Danh từ + dạng ing: *interested in rock-climbing*

Trước từ cuối cùng của một số kép: *a hundred and twenty-six people*

Sau một vài tiền tố: *anti-aircraft guns*

Thư tín + danh từ: *sending an e-mail*

Các qui tắc về cách dùng dấu gạch nối thì không chính xác lắm. Ví dụ, bạn có thể thấy một danh từ kép được viết dưới dạng **phonecard**, **phone-card** hoặc **phone card**. Các dấu gạch nối thường không được phổ biến trong tiếng Anh dành cho người Anh (British English), thậm chí chúng cũng ít được dùng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English). Nếu bạn không chắc chắn, thì thường nên viết hai từ tách rời nhau.

H. DẤU TĨNH LƯỢC (')

Hãy xem ví dụ sau đây.

Today we're going for a drive in the country.

Everyone is looking at Nick's car.

Chúng ta dùng một dấu tĩnh lược (') trong các dạng ngắn, khi có một mẫu tự bị thiếu, ví dụ, **we're** (=we are). Xem Bài 32.

Chúng ta cũng dùng một dấu tĩnh lược với **s** để thành lập dạng sở hữu của một danh từ, ví dụ, **Nick's car**. Xem bài 93.

I. CÁC MẪU TỰ VIẾT HOA

Có hai mẫu tự viết hoa (mẫu tự lớn) trong câu này.

*The boss said **I** could leave early.*

Chúng ta dùng một mẫu tự viết hoa ở đầu của một câu và khi dùng từ I.

Chúng ta cũng dùng một mẫu tự viết hoa để bắt đầu tên của người, nơi chốn, công ty,...

Mark and Sarah *New Orleans* *the High Street*

Somerset House *General Motors*

Điều này cũng bao gồm tên sách, phim ảnh, tạp chí, ... Tất cả các từ quan trọng bắt đầu bằng một mẫu tự viết hoa.

The Spy Who Loved Me *Four Weddings and a Funeral* *Newsweek*

Chúng ta cũng dùng một mẫu tự viết hoa để chỉ ngày trong tuần, tháng trong năm, các ngày nghỉ và các ngày lễ, các khoảng thời gian trong lịch sử, ngày quốc khánh và hầu hết các chữ viết tắt.

Monday *August* *Easter* *the New Year* *the Industrial Revolution*

some Italian wine *the UN (= the United Nations)*

PHỤ LỤC 4

Pronunciation
Cách phát âm

A. KÝ HIỆU PHIÊN ÂM

NGUYÊN ÂM

i:	tea	ʌ	cup
i	happy	ɜ:	bird
ɪ	sit	ə	away
e	ten	eɪ	pay
æ	sad	əʊ	so
ɑ:	car	aɪ	cry
ɒ	dog	aʊ	now
ɔ:	ball	ɔɪ	boy
ʊ	book	ɪə	dear
u	actual	eə	chair
u:	fool	ʊə	sure

PHỤ ÂM

p	put	f	first	h	house
b	best	v	van	m	must
t	tell	θ	three	n	next
d	day	ð	this	ŋ	song
k	cat	s	sell	l	love
g	good	z	zoo	r	rest
tʃ	cheese	ʃ	ship	j	you
ʒ	just	ʒ	pleasure	w	will

B. DẤU NHẤN

Trong các sách viết về tiếng Anh, ký hiệu ' được dùng trước một âm tiết được nhấn, phần của từ được đọc mạnh hơn.

midnight /'midnaɪt/ *about* /ə'baʊt/

exercise /'eksəsaɪz/ *belonging* /bɪ'lɒŋɪŋ/

Ở đây âm tiết **mid**, **bout**, **ex** và **long** được nhấn. Điều quan trọng là phải đặt dấu nhấn ở phần bên phải của từ. Việc đặt sai dấu nhấn của một từ có thể làm cho từ đó khó hiểu.

Bây giờ chúng ta hãy xem hai câu dưới đây.

We want to ***protest*** prə'test/ *against experiments on live animals.*

We want to make a ***protest*** 'prəʊtest/ *against experiments on live animals.*

Protest là một động từ được nhấn ở âm tiết thứ hai. Khi dùng làm một danh từ nó được nhấn ở âm tiết đầu tiên. Có một số từ như vậy, ví dụ: **conflict, contrast, export, import, increase, insult, produce, progress, protest, record, suspect, transfer, transport.** Đôi lúc sự thay đổi về dấu nhấn có nghĩa là bạn đã làm thay đổi nguyên âm.

Động từ: *produce* /prə'dju:s/, *progress* /prə'gres/, *record* /rɪ'kɔ:d/

Danh từ: *produce* / 'prɒdju:s/, *progress* /'prəʊgres/, *record* / 'rekɔ:d/

Chúng ta cũng có thể dùng dấu nhấn để biểu thị từ nào là quan trọng trong một câu.

'Claire's got a 'lovely 'flat. She 'bought it last 'year. It's 'right in the 'centre of 'town.

Ở đây các từ quan trọng là **Claire, lovely, flat,** ... Chúng ta thường không nhấn các từ ngữ pháp (grammatical words) chẳng hạn như **a, she, the** và **of**.

C. NGỮ ĐIỆU (INTONATION)

Âm thường nhẹ xuống hoặc lên cao ở vào các từ quan trọng nhất trong câu. Từ này thường nằm cuối hoặc nằm ở gần cuối trong câu.

Claire's got a lovely ↘ flat.

Ở đây âm giảm xuống lúc bạn nói flat vốn là từ chính.

Ký hiệu ↘ được dùng để chỉ âm điệu hạ xuống và ↗ để chỉ âm điệu nâng lên.

Everything is more or less ↘ ready. (câu tường thuật)

Everything is more or less ↗ ready? (câu hỏi)

Âm thường giảm xuống trong một câu tường thuật và cao lên trong câu hỏi dạng yes/no. Thông thường, âm giảm xuống có nghĩa rằng chúng ta nói điều gì đó đã hoàn thành. Âm tăng cao có nghĩa là chúng ta nói điều gì đó chưa hoàn thành, hoặc cần một câu trả lời. Hãy xem Bài 42 để biết về âm điệu trong các câu hỏi đuôi.

Âm thường tăng cao trong phần đầu của một câu và giảm xuống ở phần cuối.

If you don't ↗ mind, I ought to be ↘ going.

Luôn luôn có một sự giảm âm hoặc tăng âm trên phần quan trọng của một thông tin. Vấn đề từ nào là từ khóa sẽ phụ thuộc vào ngữ nghĩa. Hãy so sánh các ví dụ dưới đây.

My friend is a bit upset. She's just failed her ↘ exam.

I passed my exam last summer, but my friend has just ↘ failed hers.

Lots of people have failed their exams. My ↘ friend has just failed.

D. ÂM THANH (VOICING)

Các âm có thể được đọc hoặc không được đọc. Các âm thanh được đọc ra giống như các âm thanh mà bạn tạo thành lúc hát. Tất cả nguyên âm đều được đọc, thỉnh thoảng phụ âm cũng vậy. Các âm câm thường là âm mà bạn tạo ra khi thầm thì. Một vài phụ âm là âm câm. Hãy so sánh các âm sau đây:

VOICED		VOICELESS	
/b/	***bill***	/p/	***pill***
/d/	***down***	/t/	***town***
g	***gold***	/k/	***cold***
z	***prize***	/s/	***price***

Các âm câm là /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/, /s/, /ʃ/, /tʃ/ và /h/.

E. TẬN CÙNG S

Đôi lúc bạn phải thêm mẫu tự cuối **s** hoặc **es** vào một từ. Ví dụ chúng ta có thể thực hiện điều này để thành lập dạng số nhiều hoặc dạng sở hữu của một danh từ.

some chairs *th bushes* *Mark's car* *the woman's name*

Chúng ta cũng có thể thêm **s** hoặc **es** vào một động từ.

It looks nice and sunny. *Tom watches the football on Saturday afternoons.*

Cách phát âm **s/es** phụ thuộc vào âm đứng trước nó. Âm tận cùng được đọc là /s/ sau một âm câm, /z/ sau một âm được đọc, và /iz/ sau một âm gió.

Âm câm + /s/	***shops*** /ps/	***gets*** /ts/	***takes*** /ks/
Âm được đọc + /z/	***jobs*** /bz/	***hides*** /dz/	***bags*** /gz/
	Laura's /əz/	***days*** /eiz/	***knows*** /əʊz/
Âm gió + /iz/	***buses*** /siz/	***loses*** /ziz/	***crashes*** /ʃiz/

Đối với các âm được đọc và âm câm, hãy xem D. Cách đọc các âm gió là /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, và /dʒ/.

F. TẬN CÙNG ED

Chúng ta thêm **ed** hoặc **d** vào một động từ hợp qui tắc để tạo ra thì quá khứ hoặc quá khứ phân từ.

*We all **walked** home.* *They've **closed** the gates.*

Cách phát âm **ed** phụ thuộc vào âm đứng trước nó. Ed tận cùng được đọc là /t/ sau một âm câm, /d/ sau một âm được đọc, và /id/ sau /t/ hoặc /d/.

Âm câm + /t/	***hoped*** /pt/	***worked*** /kt/	***increased*** /st/	
Âm được đọc + /d/	***robbed*** /bd/	***begged*** /gd/	***raised*** /zd/	
	played /eɪd/	***allowed*** /aʊd/	***cared*** /eəd/	
/t/ hoặc /d/ + /id/	***wanted*** /tɪd/	***landed*** /dɪd/		

G. CÁC DẠNG YẾU

Chúng ta thường dùng một dạng yếu (weak form) lúc đọc is dưới dạng /s/ hơn là /iz/, hoặc khi chúng ta đọc **from** dưới dạng /frəm/ hơn là /frɒm/. Bình thường một từ chẳng hạn như **is** hoặc **from** thì không được nhấn, và vì vậy chúng ta có thể dùng một dạng yếu. (Để biết cách viết các dạng này, hãy xem bài 32).

	STRONG FORM	WEAK FORM		STRONG FORM	WEAK FORM
a	/eɪ/	/ə/	is	/ɪz/	/z/ or /s/
am	/æm/	/əm/ or /m/	me	/mi:/	/mi/
an	/æn/	/ən/	must	/mʌst/	/məst/ or /məs/
and	/ænd/	/ənd/, /ən/ or /n/	of	/ɒv/	/əv/ or /v/
are	/ɑ:(r)/	/ə(r)/	shall	/ʃæl/	/ʃəl/ or /ʃl/
as	/æz/	/əz/	she	/ʃi:/	/ʃi/
at	/æt/	/ət/	should	/ʃʊd/	/ʃəd/
be	/bi:/	/bi/	some	/sʌm/	/səm/ or /sm/
been	/bi:n/	/bɪn/	than	/ðæn/	/ðən/
can	/kæn/	/kən/	that	/ðæt/	/ðət/
could	/kʊd/	/kəd/	the	/ði:/	/ði/ or /ðə/
do	/du:/	/du/ or /də/	them	/ðem/	/ðəm/ or /əm/
for	/fɔ:(r)/	/fə(r)/	there	/ðeə(r)/	/ðə(r)/
from	/frɒm/	/frəm/	to	/tu:/	/tu/ or /tə/
had	/hæd/	/həd/, /əd/ or /d/	was	/wɒz/	/wəz/
has	/hæz/	/həz/, /əz/ or /z/	we	/wi:/	/wi/
have	/hæv/	/həv/, /əv/ or /v/	were	/wɜ:(r)/	/wə(r)/
he	/hi:/	/hi/ or /i/	will	/wɪl/	/l/
her	/hɜ:(r)/	/hə(r)/ or /ə(r)/	would	/wʊd/	/wəd/, /əd/ or /d/
him	/hɪm/	/ɪm/	you	/ju:/	/ju/
his	/hɪz/	/ɪz/	your	/jɔ:(r)/	/jə(r)/

Chú ý về các dạng yếu

1. (r) có nghĩa rằng âm r được phát âm trước một nguyên âm. Trong cụm từ **for a minute**, các từ **for a** được đọc là /fərə/.

2. **A, an** và **the** bình thường được đọc theo dạng yếu.

3. **Some** thì không có dạng yếu lúc nó mang nghĩa là "some but not all". Xem bài 96A.

4. **That** bình thường có một dạng yếu lúc nó là một từ liên kết, ví dụ, *I knew* ***that*** /ðət/ it was true. Thường thì không có dạng yếu lúc nó mang nghĩa "một vật nào đó cách người nói một khoảng cách", ví dụ, *Look at* ***that*** /ðæt/ car. (Xem bài 91).

5. **There** bình thường có một dạng yếu trong một câu chẳng hạn như ***There's*** */ðəz/ a bookshop in town.* (Xem bài 99). Nó không có dạng yếu lúc nó mang nghĩa là "in that place", ví dụ, *The bookshop is over* ***there*** /ðeə/.

6. Một động từ không có một dạng yếu trong các câu trả lời ngắn với **yes**.

Are you tired? - Yes, I ***am*** /æm/.

PHỤ LỤC 5

American English
Tiếng Anh cho người Mỹ

Sự khác biệt giữa tiếng Anh cho người Anh và tiếng Anh cho người Mỹ (British and American English) chủ yếu ở chỗ phát âm và từ vựng. Cũng có một vài sự khác biệt trong cách viết chẳng hạn như **centre** và **colour** của tiếng Anh cho người Anh và **center** và **color** của tiếng Anh cho người Mỹ. Có một vài khác biệt về mặt ngữ pháp. Mặc dù chúng không lớn, nhưng có vài điểm liên quan nhất đến người học tiếng Anh được giải thích dưới đây.

A. SEEM, LOOK, ...

Hãy so sánh các ví dụ này.

NGƯỜI ANH	NGƯỜI MỸ
Trong tiếng Anh cho người Anh có thể có một danh từ (ví dụ, pilot) đứng sau **appear, feel, look, seem** và **sound**.	Trong tiếng Anh dành cho người Mỹ thì không được nói *She seemed a good pilot.* Họ dùng **to be** hoặc **like** sau các động từ này.
*She **seemed (to be)** a good pilot.*	*She **seemed to be** a good pilot.*
*It **looks (to be)** a lovely evening.*	OR *She **seemed like** a good pilot.*
*I **felt** a fool.*	*It **looks to be** a lovely evening.*
	OR *It **looks like** a lovely evening.*
	*I **felt like** a fool.*

B. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ QUÁ KHỨ ĐƠN (BÀI 11 - 15)

Người Anh dùng thì hiện tại hoàn thành để chỉ các hoạt động vừa mới xảy ra, đặc biệt dùng với các từ **just**, **already**, và **yet**.	Người Mỹ có thể dùng hoặc là thì hiện tại hoàn thành hoặc thì quá khứ đơn trong những câu này.
*Bob **has washed** the dishes, look.*	*Bob **has washed** the dishes, look.*
	OR *Bob **washed** the dishes, look.*
*We've already **eaten** our lunch.*	*We've already **eaten** our lunch.*
	OR *We already **ate** our lunch.*

*I've just **seen** Elaine*	*I've just **seen** Elaine*
	OR *I just **saw** Elaine.*
***Have** you **corrected** your work yet?*	***Have** you **corrected** your work yet?*
	OR ***Did** you **correct** your work yet?*
Bình thường người Anh dùng thì hiện tại hoàn thành với **ever** và **never**, chứ không dùng thì quá khứ đơn.	Người Mỹ thường dùng thì quá khứ đơn với **ever** và **never**, nhưng thì hiện tại hoàn thành cũng có thể được chấp nhận.
***Have** you ever **played** cricket?*	***Did** you ever **play** baseball?*
	OR ***Have** you ever **played** baseball?*
*The child **has** never **seen** snow before.*	*The child never **saw** snow before.*
	OR *The child **has** never **seen** snow before.*

C. SHALL (BÀI 23D)

Người Anh dùng **will** để chỉ tương lai, nhưng họ cũng có thể dùng **shall** trong ngôi thứ nhất.	Người Mỹ thông thường thì không dùng **shall** để chỉ tương lai.
*I **will/shall** be here tomorrow.*	*I **will** be here tomorrow.*
*We **will** We **shall** contact you.*	*We **will** contact you.*
Người Anh dùng **shall** để đưa ra một đề nghị.	Người Mỹ thường dùng **should**.
***Shall** I make the coffee?*	***Should** I make the coffee?*
Người Anh có thể dùng **Shall we**...? cho một lời đề nghị.	Người Mỹ thường không dùng **shall** trong lời đề nghị.
***Shall** we go for a walk?*	***How about** a walk?*
	***Would you like** to take a walk?*

D. GOT VÀ GOTTEN

Cả **have** và **have got** đều được dùng cho người Anh và người Mỹ.

*He **has** a lot of money. He's **got** a lot of money.* (= He is rich).

Người Anh không dùng **gotten**.	Ở Mỹ, **have gotten** diễn tả một hành động.
*He's **made** a lot of money from his business activities*	*He's **gotten/made** a lot of money from his business activities.*
	Người Mỹ cũng dùng **gotten** mang nghĩa là "trở nên".
*Your driving has **got** better.*	*Your driving has **gotten** better.*

E. CÁC CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ CÂU HỎI VỚI HAVE (BÀI 31)

Người Anh có hai cấu trúc khác nhau.	Bình thường thì người Mỹ dùng trợ động từ **do**.
*I **haven't (got)** enough time.*	*I **don't have** enough time.*
OR *I **don't have** enough time.*	
***Has** Carol **got** a computer?*	***Does** Carol **have** a computer?*
OR ***Does** Carol **have** a computer?*	

Ở thì quá khứ, **did** được dùng cho cả Anh và Mỹ.

*We **didn't have** tickets.*

F. "DO" ĐỂ NHẤN MẠNH (BÀI 33C)

Người Anh có thể dùng **do** với một câu mệnh lệnh để nhấn mạnh.	**Do** được dùng với câu mệnh lệnh thì ít phổ biến đối với người Mỹ.
*Have a **piece** of cake.*	*Have a piece of cake.*
OR ***Do** have a **piece** of cake.*	

G. "DO" ĐỂ DIỄN TẢ MỘT HÀNH ĐỘNG

Người Anh có thể dùng **do** để để cập đến một hành động đã được đề cập rồi.	Người Mỹ không dùng **do** theo cách này.
*I don't practise as often as I should **(do)**.*	*I don't practise as often as I should.*
*You'd better take your pill. - I already have **(done)**.*	*You'd better take your pill. - I already have.*

H. CÂU HỎI ĐUÔI (BÀI 42)

Cả người Anh và người Mỹ có thể dùng các câu hỏi đuôi khi nói về các sự kiện.

*Blackpool is in Lancashire, **isn't it?*** *Las Vegas is in Nevada, **isn't it?***

Nhưng người Mỹ thường ít dùng câu hỏi đuôi hơn là người Anh. Họ không dùng câu hỏi đuôi để đề nghị hoặc để nêu quan điểm. Một câu như *You aren't listening to me, are you?* thì được dùng ở Anh nhưng không dùng ở Mỹ. Nhưng người Mỹ thường dùng **right**? và **OK**? ở dạng câu hỏi đuôi.

*I'll bring the luggage in, **shall I?*** *I'll bring the baggage in, **OK?***

I. CAN'T VÀ MUSTN'T (BÀI 46C)

Người Anh dùng **can't** để nói một điều gì không thể được

I rang, but there's no reply.

*They **can't** be at home.*

Người Mỹ có thể dùng **mustn't** để nói một điều gì không thể được.

I called, but there's no reply.

*They **can't** be home./ They **mustn't** be home.*

J. NEEDN'T VÀ DON'T NEED TO (BÀI 48)

Người Anh có thể dùng mỗi dạng dưới đây.

*You **needn't** see the inspector.*

OR *You **don't** need to see the inspector.*

Người Mỹ thường không dùng **needn't.**

*You **don't need** to see the inspector.*

K. DANH TỪ TẬP THỂ (GROUP NOUNS) (BÀI 81B)

Đối với người Anh, thì một danh từ tập thể có thể dùng một động từ ở dạng số ít hoặc một động từ ở dạng số nhiều.

*The crowd **was/were** getting restless.*

*Sweden **plays/play** Germany tomorrow.*

Đối với người Mỹ, một danh từ tập thể nhận động từ số ít.

*The crowd **was** getting restless.*

*Sweden **plays** Germany tomorrow.*

L. THE (BÀI 86C VÀ 87A)

Người Anh dùng **the** với dụng cụ âm nhạc.

*I can play **the** piano.*

Người Anh thường nói **in hospital**.

*My sister is still **in hospital.***

Người Mỹ có thể bỏ **the**.

*I can play piano/play **the** piano.*

Người Mỹ thường nói **in the hospital**.

*My sister is still **in the hospital.***

M. NHỮNG CON SỐ

Người Anh dùng **and** giữa **hundred** và phần còn lại của số.	Người Mỹ có thể bỏ qua chữ **and**.
*six hundred **and** twenty.*	*six hundred twenty.* OR *six hundred **and** twenty.*

N. NGÀY THÁNG

Có một số khác biệt ở trong cách viết và nói ngày tháng. Dưới đây là các dạng phổ biến.

Người Anh	Người Mỹ
23 June	*June 23*
'the twenty-third of June'	*'June twenty-third'*
'June the twenty-third'	

Người Anh viết 23.6.98, và người Mỹ viết 6.23.98.

O. YOU VÀ ONE (BÀI 98C)

Người Anh dùng **you** để chỉ người nói chung, bao gồm cả người đang nói. Đối với những người Anh dùng văn chương trang trọng họ có thể dùng **one**.	Người Mỹ dùng **you** để chỉ người nói chung. **One** thì thường không dùng.
***You/One** can't be too careful.*	***You** can't be too careful.*

P. SOMEWHERE VÀ SOMEPLACE (BÀI 103)

Đối với tiếng Anh dành cho người Mỹ ở dạng thân mật, **everyplace**, **someplace**, **anyplace** và **no place** có thể được dùng cũng như **everywhere**, **somewhere**, ...

*Let's find **somewhere** to eat.*	*Let's find **somewhere/someplace** to eat.*

Q. TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (BÀI 108).

Trong văn nói trang trọng chúng ta đôi lúc có thể dùng dạng tính từ thay vì một trạng từ. Người Mỹ thường sử dụng điều này hơn người Anh.

*We had some **really** nice weather.*	*We had some **really** nice/some **real** nice weather.*
*It **certainly** doesn't make things any easier.*	*It **certainly/sure** doesn't make things any easier.*

R. CÁC GIỚI TỪ (BÀI 118 - 126)

Có một số khác biệt về giới từ.

NGƯỜI ANH	NGƯỜI MỸ
__round/around__ the village	*__around__ the village*
__towards/toward__ the west	*__toward__ the west*
looking __out of__ the window	*looking __out__ the window/__out of__ the window*
__outside__ the town	*__outside__ the town/__outside of__ the town*

Trong tiếng Anh dành cho người Mỹ, có một cách dùng đặc biệt của **through** như là một giới từ chỉ thời gian.

He'll be on the road __from__ Tuesday __to/till__ Friday.	*He'll be on the road __(from)__ Tuesday __through__ Friday.*
They will stay in Brighton __until__ the end of April.	*They will stay in Miami __through__ April.*

Lưu ý giới từ đứng sau **different**.

NGƯỜI ANH	NGƯỜI MỸ
This cup is different __from/to__ the other.	*This cup is __different from/than__ the others.*

So sánh các mệnh đề dưới đây.

NGƯỜI ANH	NGƯỜI MỸ
__in__ Bond Street	*__on__ Fifth Avenue*
__at__ the weekend, __at__ weekends	*__on__ the weekend, __on__ weekends*
stay __at__ home	*stay home*
a player __in__ the team	*a player __on__ the team*
ten minutes __past__ four	*ten minutes __past/after__ four*
twenty __to__ seven	*twenty __to/of__ seven*
write __to__ me	*write __me/write__ to me*
talk __to__ someone	*talk __to/with__ someone*
meet someone	*meet __with__ someone*

S. IN CASE (BÀI 148D)

In case có thể có nhiều nghĩa khác nhau

NGƯỜI ANH	NGƯỜI MỸ
*Take an umbrella **in case** it rains.*	***In case** you're unwell, you should call the office.*
(=because it may rain)	(=if you're unwell)

T. GO AND ...

Người Mỹ có thể bỏ qua **and** trong cấu trúc dưới đây.

*I'll go **and** buy the tickets.*	*I'll go buy/I'll go **and** buy the tickets.*

U. GIẢ ĐỊNH CÁCH

Chúng ta có thể dùng các mệnh đề như **I suggest that** ... và **It's important that**... để nói về những gì mà chúng ta muốn xảy ra. Hãy xem các ví dụ dưới đây.

NGƯỜI ANH	NGƯỜI MỸ
*Tim's parents have suggested that he **gets** a job/that he **should** get a job.*	*Tim's parents have suggested that he **get** a job.*
*It's important that everything **goes**/ everything **should** go according to plan.*	*It's important that everything **go** according to plan.*
Người Anh thường dùng thì hiện tại đơn hoặc **should**. (Họ chỉ dùng giả định cách trong tiếng Anh trang trọng)	Người Mỹ thường dùng một dạng gọi là "giả định cách", ví dụ, **get, go.**

V ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Ở thì quá khứ một vài động từ có thể có vần đuôi **t** bất quy tắc hoặc là vần đuôi **ed** có quy tắc. Những động từ này là **burn**, **learn**, **smell, spell, spill** và **spoil**.

Người Anh thích dùng vần đuôi **t** hơn, mặc dù vần đuôi **ed** cũng có thể được dùng.	Người Mỹ thường dùng vần đuôi **ed**.
*They **burnt/burned** the old sofa.*	*They **burned** the old sofa.*
*You've **spelt/spelled** this word wrong.*	*You've **spelled** this word wrong.*

Nhưng ở cả tiếng Anh cho người Anh và tiếng Anh cho người Mỹ chúng ta có thể nói như ví dụ *a slice of* ***burnt*** *toast.*

Ở Anh các động từ **dream**, **lean** và **leap** có thể là hợp quy tắc hoặc có thể có vần đuôi t.

I ***dreamt/dreamed*** *about you.* *I* ***dreamed*** *about you.*

Ba dạng tận cùng là t này đều có nguyên âm /e/. Ví dụ, **dreamt** được phát âm là /dremt/ và dreamed được phát âm là /dri:md/.

Động từ **dive** là hợp quy tắc trong tiếng Anh cho người Anh nhưng lại là dạng bất quy tắc trong tiếng Anh cho người Mỹ.

Craig ***dived*** *into the water.* *Craig* ***dived/dove*** *into the water.*

Dived được phát âm là /daivd/, và **dove** là /dəʊv/

APPENDIX 6

Irregular verbs
Động từ bất qui tắc

VERB	PAST TENSE	PAST/PASSIVE PARTICIPLE
arise	arose	arisen
be	was, were	been
bear	bore	borne
beat	beat	beaten
become	became	become
begin	began	begun
bend	bent	bent
bet	bet	bet
		betted
bind	bound	bound
bite	bit	bitten
		bit
bleed	bled	bled
blow	blew	blown
break	broke	broken
breed	bred	bred
bring	brought	brought
broadcast	broadcast	broadcast
build	built	built
burn	burnt	burnt
	burned	burned
burst	burst	burst
buy	bought	bought
catch	caught	caught
choose	chose	chosen
come	came	come
cost	cost	cost
creep	crept	crept
cut	cut	cut
deal /di:l/	dealt /delt/	dealt /delt/
dig	dug	dug
dive	dived	dived
	dove (US)	
do	did	done
draw	drew	drawn
dream /dri:m/	dreamt /dremt/	dreamt /dremt/
	dreamed	dreamed
drink	drank	drunk
drive	drove	driven
eat /i:t/	ate /et/	eaten /'i:tn/
fall	fell	fallen
feed	fed	fed
feel	felt	felt
fight	fought	fought
find	found	found
flee	fled	fled
fly	flew	flown
forbid	forbad(e) /fə'bæd/	forbidden

forget	forgot	forgotten
forgive	forgave	forgiven
freeze	froze	frozen
get	got	got
		gotten (US)
give	gave	given
go	went	gone
grind	ground	ground
grow	grew	grown
hang	hung	hung
have	had	had
hear /hɪə/	heard /hɜːd/	heard /hɜːd/
hide	hid	hidden
hit	hit	hit
hold	held	held
hurt	hurt	hurt
keep	kept	kept
kneel	knelt	knelt
know	knew	known
lay	laid	laid
lead	led	led
lean /liːn/	leant /lent/	leant /lent/
leaned	leaned	
leap /liːp/	leapt /lept/	leapt /lept/
	leaped	leaped
learn	learnt	learnt
	learned	learned
leave	left	left
lend	lent	lent
let	let	let
lie	lay	lain
light	lit	lit
	lighted	lighted
lose	lost	lost
make	made	made
mean /miːn/	meant /ment/	meant /ment/
meet	met	met
mow	mowed	mown
		mowed
pay	paid	paid
put	put	put
read /riːd/	read /red/	read /red/
ride	rode	ridden
ring	rang	rung
rise	rose	risen
run	ran	run
say /seɪ/	said /sed/	said /sed/
see	saw	seen
seek	sought	sought
sell	sold	sold
send	sent	sent
set	set	set
sew	sewed	sewn
		sewed
shake	shook	shaken
shine	shone	shone
shoot	shot	shot
show	showed	shown
		showed
shrink	shrank	shrunk
	shrunk	
shut	shut	shut
sing	sang	sung
sink	sank	sunk
sit	sat	sat
sleep	slept	slept
slide	slid	slid
smell	smelt	smelt
	smelled	smelled
speak	spoke	spoken

speed	sped	sped	**swear**	swore	sworn
	speeded	speeded	**sweep**	swept	swept
spell	spelt	spelt	**swim**	swam	swung
	spelled	spelled	**swing**	swung	swung
spend	spent	spent	**take**	took	taken
spill	spilt	spilt	**teach**	taught	taught
	spilled	spilled	**tear**	tore	torn
spin	spun	spun	**tell**	told	told
spit	spat	spat	**think**	thought	thought
split	split	split	**throw**	threw	thrown
spoil	spoilt	spoilt	**tread**	trod	trodden
	spoiled	spoiled	**understand**	understood	understood
spread	spread	spread	**wake**	woke	woken
spring	sprang	sprung		waked	waked
stand	stood	stood	**wear**	wore	worn
steal	stole	stolen	**weave**	wove	woven
stick	stuck	stuck		weaved	weaved
sting	stung	stung	**weep**	wept	wept
stink	stank	stunk	**win**	won	won
	stunk		**wind**	wound	wound
stride	strode	stridden	**write**	wrote	written
strike	struck	struck			

Những động từ trong bảng liệt kê này cũng là những động từ bất qui tắc khi chúng có tiền tố, ví dụ: **overtake - overtook - overtaken, foretell - foretold - foretold.**

Một số động từ có dạng bất qui tắc ở thì hiện tại đơn:

VERB	PRESENT SIMPLE
be	I **am**; you/we/they **are**; he/she/it **is**
do	he/she/it **does** /dʌz/
go	he/she/it **goes** /gəʊz/
have	he/she/it **has**
say	he/she/it **says** /seɪz/

Key to the starting test

Những con số sau câu trả lời chỉ cho bạn biết bài nào trong sách có thông tin và phần thực hành về điểm văn phạm đó.

1	c)	3	35	c)	49, 53	69	b)	106
2	c)	4, 6	36	b)	54	70	a)	108
3	d)	5, 6	37	b)	55, 56	71	d)	109
4	a)	7	38	b)	57	72	b)	110, 111
5	a)	8	39	b)	58	73	d)	112
6	d)	9	40	d)	60, 62	74	b)	113
7	c)	9, 10	41	b)	61, 62	75	c)	114
8	d)	11	42	c)	64	76	d)	115
9	b)	12, 13	43	c)	65	77	c)	118
10	d)	14	44	d)	66	78	d)	119
11	b)	15	45	b)	68	79	c)	120
12	d)	16	46	b)	70	80	c)	121
13	d)	17	47	b)	72	81	a)	123
14	a)	18, 19	48	b)	73	82	c)	124, 125
15	a)	20	49	d)	74	83	d)	126, 127
16	b)	23	50	c)	76, 77	84	d)	128, 130
17	b)	24, 25	51	a)	78	85	d)	131
18	d)	26	52	c)	80	86	c)	132
19	c)	27	53	d)	81	87	a)	133
20	b)	28	54	d)	83, 84	88	c)	134
21	d)	31	55	a)	86	89	d)	136
22	b)	33	56	b)	87	90	d)	137
23	a)	34, 36	57	c)	89	91	b)	139
24	c)	37	58	c)	90	92	c)	140
25	c)	38	59	c)	91	93	c)	141, 142
26	b)	40	60	d)	92	94	b)	143
27	d)	41	61	b)	94	95	a)	144, 147
28	d)	42	62	d)	95	96	b)	145, 147
29	c)	43	63	d)	96	97	d)	146, 147
30	d)	44	64	d)	99	98	d)	149
31	b)	46	65	a)	100, 101	99	d)	150
32	c)	47	66	b)	102	100	d)	151
33	a)	48	67	c)	103			
34	b)	51, 52	68	a)	105			

Key to the exercises

Unit 1

1

1 determiner	8 preposition
2 verb	9 linking word
3 pronoun	10 adverb
4 adverb	11 determiner
5 pronoun	12 adjective
6 verb	13 linking word
7 adjective	14 noun

2

Verb: is, loves

Noun: Claire, café

Adjective: wonderful, old, romantic

Adverb: madly, unfortunately, rather

Preposition: of, for, at

Determiner: a, their, some

Pronoun: He, her, they

Linking word: and, but, so

3

1 verb	6 verb
2 noun	7 verb
3 adjective	8 noun
4 verb	9 adjective
5 noun	10 verb

Unit 2

1

1 subject	4 adverbial
2 verb	5 object
3 complement	6 complement

2

1 e) 2 a) 3 c) 4 d)

3

1 Tom likes football.

2 David had an accident.

3 We moved the piano.

4 Harriet is a tall woman.

5 Everyone sat on the floor.

6 Mike's friends gave him some help.

4

1 also, with several young people

2 first, in 1994

3 naturally, without help

4 fortunately, from the National Lottery

Unit 3

1

1 David gave Melanie a sweater.

2 Laura gave Trevor a scarf.

3 Emma gave Matthew a tennis racket.

4 Henry gave Claire a necklace.

2

1 sold her bike to her sister.

2 told the joke to all his friends.

3 gave her neighbour some help.

4 wrote her teacher a letter.

3

1 for 2 to 3 to 4 for
5 for 6 to

4

1 them to the bottle bank.
2 me a job.
3 them to the police.
4 you my umbrella.

Unit 4

1

1 They're/They are playing basketball.
2 She's/She is taking a photo.
3 He's/He is painting a picture.
4 They're/They are carrying a parcel.

2

1 are trying
2 are you finding
3 is helping
4 We're/We are getting
5 We aren't spending
6 It isn't taking
7 are you waiting
8 I'm/I am correcting

3

1 it's/it is raining.
2 I'm/I am working.
3 you're/you are sitting on my coat.
4 I'm/I am writing an important letter.
5 I'm/I am getting/feeling better.

Unit 5

1

1 a feeling
2 a repeated action
3 a fact
4 a fact
5 a thought
6 a feeling
7 a repeated action
8 a thought

2

1 doesn't speak
2 walk
3 needs
4 love
5 doesn't eat
6 don't look
7 doesn't work
8 don't like
9 wins
10 don't own

3

1 I go
2 comes
3 we travel
4 don't you come
5 doesn't make
6 do you take
7 I love
8 does it cost
9 I don't know
10 that doesn't matter
11 I don't want
12 Does that annoy
13 it doesn't annoy
14 find

Unit 6

1

1 He's/He is talking
2 I think
3 they're/they are discussing
4 Are you looking
5 Do you know
6 works
7 She doesn't work
8 You know
9 I give
10 she gives
11 She lives
12 It saves
13 I agree
14 I'm/I am wasting

2

1 It's/It is snowing. It's/It is coming
2 I start, I'm/I am starting
3 I'm/I am going, I drive
4 rises, we're/we are travelling
5 I'm/I am writing, I promise
6 I want, I'm/I am saving

3

1 she always takes
2 She's/She is always missing
3 do you always go
4. They're/They are always arguing.

Unit 7

1

1 state
2 action
3 state
4 action
5 state

2

1 I think
2 I have
3 it didn't fit
4 I see
5 you're having
6 you're thinking
7 I come
8 It weighed

3

1 are being
2 's/is
3 're being/are being
4 're/are
5 's being/is being

4

1 And I've still got a chance to win.
2 It's too expensive to buy.
3 It uses so much petrol.
4 I think it's going to be perfect for me.
5 I've never wanted to change it.

Unit 8

1

1 She swam in the sea.
2 She had a picnic.
3 She played volleyball.
4 She went out dancing.

2

1 were
2 started
3 saw
4 called
5 tried
6 was
7 arrived
8 fought
9 brought
10 entered
11 found

3

1 We didn't try
2 did you see
3 I didn't know
4 did you go
5 I didn't like
6 did Sarah enjoy
7 I didn't want

Unit 9

1

1 were watching television
2 were dancing in the street
3 was driving his taxi
4 was writing an essay

2

1 were you doing
2 I was taking
3 She was coming
4 I was going
5 You weren't looking
6 you were going

3

1 I was making phone calls all evening.
2 I was waiting in the rain for half an hour.
3 I was making sandwiches all afternoon.
4 I was sitting in a traffic jam for two hours.
5 My neighbour was playing loud music all night.

Unit 10

1

1 He sat down on a chair while I was painting it.
2 As he was running for a bus, he collided with a lamppost.
3 His hair caught fire when he was cooking chips.
4 When he was holding a beautiful vase, he suddenly dropped it.
5 He was sitting in the garden when a wasp stung him on the nose.

2

1	We lost	6	were playing
2	it came	7	I was working
3	was coming	8	I lost
4	went	9	I got
5	fell	10	did

3

1 The train was waiting when we arrived at the station.
2 I was reading a library book when I found a £10 note in it.
3 Sarah had an electric shock when she touched the wire.
4 When the doors opened, the crowd rushed in.
5 When the campers woke, they saw that the sun was shining.

Unit 11

1

1 She's/She has repaired it.
2 I've/I have opened the window.
3 They've/They have arrived.
4 He's/He has moved it.
5 We've/We have watched all these.

2

1 He's/He has broken his leg.
2 They've/They have built a house.
3 They've/They have seen a film.
4 She's/She has caught a fish.

3

1 I haven't done
2 hasn't made
3 You haven't put
4 I've/I have hurt
5 you've/you have had
6 have you put
7 It's/It has disappeared
8 I've/I have looked
9 have you done
10 I've/I have painted
11 I've/I have cleaned
12 We've/We have made
13 has that brush gone
14 you've/you have left

Unit 12

1

1 just tidied it.
2 He's/He has just made some/it.
3 I've/I have just eaten it.
4 she's/she has just checked them.
5 I've/I have just rung her.

2

1 I haven't started it yet.
2 I've/I have just seen Andrew

3 he's/he had already done
4 I haven't finished my plan yet.
5 You've/You have already begun
6 We've/we have already spent
7 I haven't done any real work yet
8 I've/I have just realized
9 I've/I have just decided

3

1 He hasn't had any fun for a long time.
2 He's/He has had a cold for a week.
3 He hasn't seen his friends for ages.
4 He hasn't done any sport since last year.
5 He's/He has been busy with his studies for months.

4

1 rung her since 4 had one since
2 seen them for 5 played (it) since
3 watched one for

Unit 13

1

1 been 2 been 3 gone

2

1 Have you ever been to San Francisco?
No, I've never been to San Francisco
I've been to Los Angeles.
2 Have you ever played basketball?
No, I've never played basketball.
I've played volleyball.
3 Have you ever seen/read (the play) "Hamlet"?
No, I've never read/seen "Hamlet"
I've read/seen "Macbeth".

3

1 The second time I've lost my bank card.
2 This is the third time the washing-machine has broken down.
3 This is the first time I've been in/to England.
4 This is the second time I've stayed in this hotel.
5 This is (about) the fifth time I've missed the bus.

4

1 I haven't seen her today.
2 we haven't been there this weekend.
3 we haven't had one this term.
4 has rung this evening.

Unit 14

1

1 have arrived 7 We planted
2 repaired 8 have gone
3 I've/I have lost 9 has turned
4 has started 10 I phoned
5 ran 11 I've/I have made
6 earned 12 broke

2

1 The train drivers have gone on strike. They stopped work(ing) at twelve o'clock.
2 The Queen has arrived in Toronto. She flew there in an RAF aircraft.
3 Two men have escaped from Parkhurst Prison. They got away during the night.
4 The actor Howard Bates had died in a car accident. His car crashed into a wall.

5 Linda Jones has won the women's marathon. She ran it in 2 hours 27 minutes.

3

1 haven't taken a photo since
2 weeks since I last saw
3 was the last time we played
4 haven't eaten anything for

Unit 15

1

1 has stood
2 was
3 stayed
4 've/have lived
5 've/have known
6 were

2

1 b) 2 b) 3 a)

3

1 this, last
2 today, yesterday
3 last, this
4 this, yesterday

4

1 What's/What has happened
2 He's/He has had
3 He fell
4 broke
5 did it happen
6 told
7 You knew
8 you didn't tell
9 I didn't see
10 I haven't seen
11 He's/He has had
12 He did

Unit 16

1

1 have you been doing
2 She's/She has been helping
3 have you been studying
4 I've/I have been trying
5 it's/it has been getting

2

1 they've/they have been arguing
2 he's/he has been cooking
3 he's/he has been driving
4 He's/He has been waiting

3

1 Matthew has been swimming for an hour.
2 My friends have been travelling (around the world) for three months.
3 Mark has been working for ten hours.
4 Melanie and Rita have been talking for forty minutes.
5 How long have you been reading the/that/your book?

Unit 17

1

1 's/has left. He's/He has been cleaning. he's/he has finished
2 I've/I have been working. You've/You have done
3 I've/I have heard, have you been doing, We've/We have done.

2

1 How many miles have you walked?
2 How long have they/the workmen been digging up the road?
3 How many photos have you taken?
4 How long has it been raining?

3

1 I've/I have been clearing

2 I've/I have found
3 You've/You have been sitting
4 I've/I have been watching
5 You've/You have been
6 I've/I have had
7 They've/They have been
8 I've/I have never had

Unit 18

1

1 b) 2 a) 3 a) 4 b)

2

1 The train had just gone.
2 The rain had stopped.
3 I'd/I had forgotten my ticket.
4 They'd/They had stolen it a week before.
5 I hadn't seen her for ages.
6 I'd/I had just cleaned it.
7 I'd/I had already eaten my sandwiches.

3

1	had left	6	had told
2	've/have finished	7	'd had/had had
3	've/have eaten	8	's/has started
4	'd/had ordered	9	've/have turned
5	've/have made	10	'd/had made

Unit 19

1

1 a) 2 a) 3 b) 4 a)

2

1 When Nick had saved enough money, he bought a motor bike.
2 Mark put all the dishes away when he'd/he had dried them.
3 When I'd/I had looked both ways, I pulled out into the road.
4 The golfers went into the clubhouse when they'd/they had played the last hole.

3

1	had decided	10	They found
2	We were waiting	11	drove
3	I realized	12	I met
4	I'd/I had forgotten	13	We had
5	It was	14	I'd/I had said
6	I hurried	15	I ran
7	rang	16	I got
8	They were working	17	were sitting
9	heard	18	they saw
		19	started

Unit 20

1

1 I'd/I had been working
2 I hadn't been looking
3 she'd/she had been dealing
4 I'd/I had been waiting
5 I'd/I had been reading

2

1 She'd/She had been crying.
2 He'd/He had been driving too fast.
3 They'd/They had been playing with matches.
4 He'd/He had been standing under a tree.

3

1 had been watching
2 'd/had been playing, hadn't won
3 'd/had been walking, 'd/had walked
4 d'/had stopped, was smoking
5 has been aching
6 was lying, 'd/had bought, 'd/had been reading

Unit 21

1

1 She uses it
2 She's/She has lost it
3 We're/We are getting them
4 She's/She is enjoying it
5 I hate it
6 I've/I have checked them
7 They play it
8 You haven't watered them

2

1 I haven't seen you for montys.
2 I'm/I am waiting for a (phone) call.
3 I like your (new) jacket.
4 It's/It has been snowing since yesterday.

3

1 a) 2 b) 3 a) 4 b) 5 a) 6 b)

4

1 I've/I have been working
2 she went
3 You've/You have been writing
4 They moved
5 he stopped, I was waiting

5

1 you know
2 David told
3 haven't been
4 I started
5 have you sold
6 I've been learning
7 had
8 I've had
9 I don't often drive
10 I don't like
11 I ride
12 bought
13 was working
14 I'd been doing
15 I'd earned

6

1 I'm/I am speaking
2 knows
3 had heard
4 he'd/he had been taking (Also possible: he's/he has been taking)
5 he's/he has answered
6 he arrived
7 were waiting
8 has been reading

Unit 22

1

1 I'll be leaving here at the end of the month.
2 Luckily they'll find a flat for me.
3 The training programme finishes next summer.
4 They'll decide about that next year.

2

1 future
2 future
3 future
4 future
5 present

3

1 a) 2 a) 3 b) 4 b) 5 a)

Unit 23

1

1 future
2 decision
3 future
4 decision
5 future

2

1 I'll answer it/the phone.
2 I'll have (the) chicken (,please).
3 I'll carry the/your bag (for you).
4 I'll post it/the letter (for you).

3

1 Tom will watch the match.
2 Harriet's party will be fun.
3 Trevor won't put up the shelves.
4 Andrew will study all weekend.
6 Rachel won't do any work.

4 I will
2 Shall
3 will
4 will
5 will
6 Shall

Unit 24

1

1 He's/He is going to light the firework.
2 She's/She is going to hit the ball.
3 They're/They are going to catch a bus.
4 She's/She is going to answer the phone.

2

1 I'm/I am going to lend
2 He's/He is going to take
3 It's/It is going to be
4 She's/She is going to answer the phone.

2

1 I'm/I am going to lend
2 He's/He is going to take
3 It's/It is going to be
4 is he going to keep
5 are we going to get
6 He's/He is going to have
7 We're/We are going to get
8 it isn't going to get

3

1 I'm/I am going to get wet.
2 I'm/I am going to be sick.
3 I'm/I am going to lose.
4 It's/It is going to crash!
5 It isn't going to stop.

Unit 25

1

1 's/is going to read
2 'll have
3 'll video
4 are you going to buy

2

1 It's/It is going to attack us/me.
2 aliens will land on the earth in the next ten years.
3 she's/she is going to get married.
4 I'll invite her for a meal.

3

1 We're/We are going to build
2 will be (Also possible: is going to be)

3 will like (Also possible: are going to like)

4 will be (Also possible: are going to be)

5 We aren't going to cut (Also possible: We won't cut)

6 We're/We are going to have

7 will be (Also possible: is going to be)

8 We're/We are going to stop (Also possible: We will stop)

Unit 26

1

1 future
2 future
3 present
4 future
5 present

2

1 She's/She is working on Saturday.

2 She's/She is flying to Cairo on 15 May.

3 He's/He is seeing his boss at four o'clock this afternoon.

4 They're/They are playing tennis tomorrow afternoon.

3

1 I'm/I am going
2 He's/He is staying
3 gets
4 are you doing
5 I'm/I am going
6 finishes
7 we're/we are going

4

1 's/is about to win
2 are to go
3 is to visit.
4 're/are about to move
5 are to take

Unit 27

1

1 When Mark sees the boss, he's/he is going to discuss his problem.

2 When Rachel uses the computer (later), she's/she is going to send and e-mail.

3 When Tom visits David in hospital, he's/he is going to tell him about United's win.

4 When Matthew's/Matthew is in town tomorrow, he might buy some new trainers.

2

1 you need
2 you get
3 I hire
4 it'll/it will be
5 I'll/I will get
6 there's/there is
7 I arrive
8 I'll/I will ring
9 I'll/I will be
10 I hear
11 I'm/I am
12 I'll/I will lie
13 I go
14 You'll/You will be
15 you don't get

3

1 You shouldn't decide until you've/you have thought about it (first).

2 I'll think of you next week when I'm/I am lying on the beach.

3 We ought to/We can leave as soon as I've/I have paid the bill/

4 We can discuss it (later) while we're/we are sitting on the plane together.

5 You can use the computer when I've/I have finished

Unit 28

1

1 I'll/I will be earning

2 I'll/I will be doing

3 will you be doing

4 I'll/I will be giving

5 who'll/who will be doing

6 you'll/you will be playing

2

1 I'll/I will be seeing her

2 I'll/I will be going there next summer

3 I'll/I will be playing (it/badminton) next weekend.

4 I'll/I will be having lunch/it in the canteen tomorrow. OR I'll/I will be having lunch/it there tomorrow.

3

1 Will you be going to the library today?

2 Will you be writing to Vicky soon?

3 Will you be using your calculator this afternoon?

4 Will you be seeing Daniel tomorrow?

5 Will you be driving to the festival?

6 Will you be phoning your sister soon?

Unit 29

1

1 I'll/I will have had

2 I'll/I will have been the subject of a TV documentary

3 I'll/I will have become world-famous

4 I'll/I will have made millions of pounds from my pictures.

2

1 twenty

2 She will/She'll have travelled two hundred miles.

3 He will/He'll have done a/one hundred and fifty (press-ups).

3

1 were going to go

2 was going to pick

3 were going to see

4

1 I was going to paint the door, but I didn't feel very well.

2 I was going to repair the lamp, but I forgot.

3 I was going to wallpaper the bedroom, but I didn't have time.

Unit 30

1

1 It will/It'll be

2 who will/who'll answer OR who will/who'll be answering

3 will be answering

4 he'll/he will still be giving

5 he'll/he will have replied

6 he won't/will not be eating OR he won't/will not eat

7 will be

8 he'll/he will have earned

9 we'll/we will be returning OR we'll/we will return

10 he'll/he will have got

2

1 'm/am going to get up early tomorrow.

2 arrives at ten thirty.

3 I'm/I am seeing my bank manager tomorrow.

4 I'm/I am about to go out.

5 There's/There is going to be trouble.

3

1 I'm/I am spending OR I'm/I am going to spend

2 I'm/I am going to look OR I'll/I will be looking

3 That'll/That will be OR That's/That is going to be

4 I'll/I will be OR I'm/I am going to be

5 Are you staying/Are you going to stay OR Will you be staying/Will you stay

6 I'm/I am staying OR I'm/I am going to stay OR I'll/I will be staying

7 I'm/I am going to see OR I'll/I will see

8 I'm/I am going OR I'll/I will be going

9 we might see OR we'll/we will probably see OR we're/we are probably going to see

10 do you leave OR are you leaving OR will you be leaving

11 is

12 I'll/I will see

Unit 31

1

1 She's/She has got a map. OR She has a map.

2 He hasn't got an umbrella. OR He doesn't have an umbrella.

3 They've/They have got a rabbit. OR They have a rabbit.

4 They haven't got a car. OR They don't have a car.

2

1 Has ... got

2 hasn't got

3 didn't have

4 didn't have

5 haven't got

3

1 played 3 spent

2 drinks

4 received

4

1 we're/we are having

2 you've/you have got OR you have

3 it hasn't got OR it doesn't have

4 Did you have

5 I had

6 Have you got OR Do you have

7 have

8 I didn't have

Unit 32

1

1 It's a difficult problem.

2 I've seen the results.

3 I don't have any information.

4 We haven't reached a decision.

5 I'm very excited about it.

6 You needn't decide now.

7 It isn't yet certain. OR It's not yet certain.

8 We'll be pleased to see you.

9 Don't worry.

10 I'd like to buy a new computer.

11 We're willing to help.

12 We won't know the result for some time.

2

1 Where's, It's

2 don't, isn't OR 's not

3 What's, He's

3

1 I would like a coffee, please.

2 There has been an accident.

3 That is correct.

4 I had seen the film before.

5 Who has got the key?

6 We would have stopped if we had seen you.

Unit 33

1

1 I am smiling.

2 I do like my new portrait.

3 It is foggy today.

4 Yes, I did remember the water.

2

1 it did cost

2 you do look

3 it does stop

4 I did go

5 they do quarrel

3

1 I did finish the crossword today.

2 my room does need tidying up.

3 I do find the work difficult.

4 I did want to give the course up.

5 Do have a chocolate.

6 this place does depress me.

Unit 34

1

1 offering

2 making a suggestion

3 asking for information

4 requesting

5 inviting

6 asking for information

7 asking permission

2

1 Are you a rich man?

2 Are quizzes your only hobby?

3 Did you work hard at school?

4 Have you got/Do you have any other interests?

5 Is it an interesting life?

6 Does your wife ask you quiz questions?

7 Do you answer questions in your dreams?

3

1 Are you going to America?

2 Does Laura play tennis?

3 Did you enjoy your holiday?

4 Shall we (both) go for a walk?

5 Will you be at the club tonight?

6 Is the train on time?

7 Do Mike and Harriet go camping?

8 Could I/Can I/May I borrow your squash racket?

9 Have you got/Do you have a motor bike?

Unit 35

1

1	Yes, I can	5	No, they aren't
2	Yes, it is	6	Yes, I do
3	No, he hasn't	7	No, he isn't
4	Yes, I did	8	No, I haven't

2

1	No, we won't	5	Yes, she does
2	Yes, I did	6	No, we aren't
3	Yes, she has	7	No, we can't
4	No, I didn't	8	No, I'm/I am not

3

1 b)	2 b)	3 b)	4 a)
5 b)	6 a)	7 b)	8 b)

Unit 36

1

1 What's/What is the date (today)?

2 When does the course finish?

3 Who have you invited (to your party)?

4 How can I/we get tickets (to the concert)?

5 Where are we going to have lunch? OR Where shall we have lunch?

2

1	Where	6	How far
2	How many	7	How often
3	When	8	What kind
4	Who	9	How long
5	What		

3

1 where do you record

2 How many programmes have you done?

3 How much money do you earn?

4 When did you start acting?

5 What are your plans for the future?

Unit 37

1

1	a) Rita	b) Rita	
2	a) Mark	b) a bus	
3	a) a/the lorry	b) a/the car	

2

1 Who is/Who's having a party?

2 What were you reading?

3 What have you learnt?

4 what should we do?

5 Who is/Who's looking for me?

6 Who are you looking for?

7 What is she planning?

8 Who has/Who's moved in next door?

9 What is/What's worrying you?

10 Who do you want to meet?

3

1 photos can I keep?

2 flowers look lovely?

3 (money) went missing?

4 house did you pass (earlier)?

5 children has the doctor got?/does the doctor have?

6 (money) do doctors earn?

7 uncle has died?

8 wife is coming (later)?

Unit 38

1

1 What are you looking at?
2 What are you talking about?
3 What are you waiting for?
4 What are you pointing at?

2

1 What are you ashamed of?
2 What is she famous for?
3 What is he going to complain about?
4 What is she going to be late for?
5 What do you feel nervous about?

3

1	What	6	for
2	for	7	What
3	What	8	like
4	like	9	how
5	what		

Unit 39

1

1 Which flight did you take?
2 Which hotel did you stay at?
3 What music do you like?
4 What magazine did you buy?
5 What company do you work for?
6 What language are you learning?

2

1	Which	4	What
2	Which	5	Which
3	What		

3

1	Who	4	What
2	Which	5	Which
3	What	6	Who

Unit 40

1

1	wasn't	5	has
2	had	6	didn't know
3	don't know	7	isn't
4	didn't land		

2

1	can't	5	wasn't
2	doesn't	6	isn't
3	didn't	7	don't
4	weren't	8	haven't

3

1 doesn't get headaches.
2 can't relax.
3 didn't miss a lecture.
4 isn't a nervous person.
5 doesn't lose things.
6 wasn't a happy child.
7 hasn't decided on a career.

4

1	no	4	no
2	no	5	No
3	not	6	not

Unit 41

1

1 Can't you drive, Melanie?
2 Won't you be at the disco, Rachel?

3 Haven't you got/Don't you have a television, Nick?

2

1 Don't you feel well? OR Aren't you feeling well?
2 Haven't they arrived yet?
3 Didn't she say hello?
4 Can't you swim?

3

1 No 2 Yes 3 Yes 4 No

4

1 Why didn't the staff know what to do?
2 Why couldn't they stop the ride?
3 Why aren't they trained in first aid?
4 Why wasn't the ambulance called immediately?
5 Why didn't the doctor have a mobile phone?

Unit 42

1

1 a comment 3 a question
2 a comment 4 a question

2

1 isn't it? 5 don't they?
2 are there? 6 can't we?
3 aren't you? 7 was it?
4 didn't you?

3

1 don't you? 5 does it?
2 haven't I? 6 is there?
3 aren't you? 7 can you?
4 do you?

4

1 Let's listen to some music, shall we?
2 Don't do anything silly, will you?
3 You haven't got a train timetable, have you?
4 Pass me the salt, can you?/could you? OR You couldn't pass me the salt, could you?

Unit 43

1

1 neither am I 4 so do I
2 Neither can I 5 Neither have I
3 so am I 6 so would I

2

1 neither does Emma
2 so has Emma.
3 neither can Mark
4 neither is Melanie.
5 so does Emma.
6 so does Claire

3

1 I don't expect so 4 I don't think so
2 I suppose so 5 I'm afraid not
3 I hope not

Unit 44

1

1 She can't play the violin.
2 He can climb trees.
3 She can juggle.
4 They can't lift the weights.

2

1 I can walk
(Also possible: I'm able to walk)

2 I can go/I'll be able to go
3 to be able to get
4 been able to do

3

1 c) 2 a)

4

1 was able to
2 could
3 could/was able to
4 were able to
5 couldn't/wasn't able to

Unit 45

1

(*Can could* and *may* are all possible)

1 Can I borrow your calculator?
2 May I join you?
3 Could I look at your notes?

2

1 You can have a picnic.
2 You can't drop litter.
3 You can turn left.
4 You can't play ball games/football.
5 You can't smoke.

3

1 I wasn't allowed to have
2 we're/we are allowed to have
3 we're/we are allowed to do
4 we'll/we will allowed to hold.

4

1 Am I allowed to
2 May I
3 Am I allowed to
4 Am I allowed to
5 May I

Unit 46

1

(*May* and *might* are both possible)

1 she might be
2 She may be
3 She might be sitting
4 She may be having
5 You might find
6 She might know

2

1 He may/might win.
2 I may/might have one.
3 We may/might get one.
4 She may/might be late.
5 They may/might be visiting me.

3

1 mightn't
2 mightn't
3 couldn't
4 couldn't
5 mightn't

4

1 can't
2 must
3 might
4 can't
5 might
6 must

Unit 47

1

1 I had to pay, did you have to pay
2 You have to slam. You'll have to fix
3 do you have to take, I'll have to take
4 We had to move. We didn't have to look. We've/We have had to do
5 has to start, does he have to get

2

1 You must get to work on time.
2 has to keep his dog under control.
3 You must listen carefully.
4 visitors have to report to the security officer.

3

1 must
2 has to
3 have to
4 must
5 have to
6 must
7 must

Unit 48

1

1 must, mustn't, needn't
2 mustn't, must
3 mustn't, needn't
4 mustn't, must, needn't

2

1 didn't have to wait ages to cross the road.
2 don't have to work long hours.
3 doesn't have to work in a factory.
4 didn't have to lock their doors.
5 don't have to wash their clothes by hand.

3

1 we didn't need to borrow any money.
2 I needn't have bothered.
3 We needn't have left/We didn't need to leave so early.
4 I didn't need to pay to go in.
5 you needn't have tipped/you didn't need to tip the waiter.

Unit 49

1

1 shouldn't
2 ought
3 should
4 shouldn't
5 should
6 oughtn't

2

1 We'd better wait (for Rachel).
2 You'd better lock it/lock your bike.
3 I'd better tidy my room.
4 You'd better not drive/We'd better not go too fast.
5 We'd better do some revision.

3

1 I'm/I am supposed to take two before meals.
2 They're/They are supposed to report to the police.
3 You're/You are supposed to stand in a queue.
4 They aren't supposed to watch it.

4

1 We had/We'd better hurry. (Also possible: We should hurry/We ought to hurry.)
2 We had/We'd better not be OR We oughtn't to be/We shouldn't be
3 should arrive/ought to arrive
4 You shouldn't take/You oughtn't to take
5 We aren't supposed to get

Unit 50

1

1 Can I have fork, please?
2 Could I have a towel, please?

3 Would you mind answering the phone?

2

1	mus	5	Can/Could
2	have	6	Would
3	like	7	wonder
4	want	8	Can/Could

3

1 Can I have a receipt, please?/Can you give me a receipt, please?

2 Could you tell me the time, please?

3 Can you help me, please?

4 Could I have a bag, please?/Could you give me a bag, please?

5 Would you mind clearing a space (on the table), please?

6 Could I speak to the manager, please?

Unit 51

1

1 Shall we stop for a minute?

2 Would you like a game?

3 I'll post that letter for you.

2

1	Shall	4	Would
2	Shall	5	Will
3	could	6	Would

3

1 Woul you like a cup of tea? OR Will/Won't you have a cup of tea?

2 What shall/can/should I say in my letter?

3 Let's have/We could have a cup of coffee. OR Shall we have a cup of coffee?

4 I'll/I can walk home with you. OR Shall/Can I walk home with you?

5 Would you like to visit me one weekend?

(Also possible: Will/Won't you visit me one weekend?)

Unit 52

1

1	will	5	would
2	won't	6	wouldn't
3	would	7	would
4	will		

2

1	will help	5	would like
2	wouldn't let	6	wouldn't open
3	will give	7	won't stand
4	won't go		

3

1 Shall we go to the swimming-pool?

2 I won't take any risks.

3 I'd/I would like a shower (, please).

4 You shouldn't decide in a hurry.

5 (I think) the world will end in the year 3000.

Unit 53

1

1 b) 2 a) 3 b)

2

1 They shouldn't have left/oughtn't to have left litter everywhere.

2 She should say/ought to say hello to people.

3 He shouldn't have been/oughtn't to have been late for the interview.

4 She should have looked. She ought to have looked.

3

1 he shouldn't have left

2 might have taken

3 You must have been

4 he can't have rung

4

1 someone must have posted it.

2 she may/might not have heard the alarm.

3 he shouldn't have driven/oughtn't to have driven at 100 miles an hour/so fast.

4 He can't/couldn't have failed the exam.

Unit 54

1

1 Dinner isbeing served.

2 Some houses are being built.

3 The seals are being fed.

4 A flag is being raised.

2

1 is owned
2 was being used
3 was bought
4 hadn't been looked
5 has been done
6 is used

3

1 will be done/are going to be done

2 will... be called

3 can't be bought

4 should be sold

4

1 got hurt
2 get lost
3 get broken
4 got divorced

Unit 55

1

1 swept
2 burst
3 were rescued
4 received
5 reached
6 were blocked
7 were brought
8 is being done
9 said

2

1 my brother
2 The water
3 terrorists
4 the alarm
5 The guide
6 The dog

3

1 was won by Claude Jennings.

2 did a parachute jump last week.

3 been attacked by a bull.

4 being built.

5 likes Jessica.

6 been thrown away.

7 been kidnapped by Martians.

8 was seen by five people.

Unit 56

1

1 was taken

2 was done

3 was interviewed by a very nice young police officer

4 fingerprints were found (by detectives)
5 burglar was identified (by the police computer).
6 has been arrested
7 (he) is being questioned
8 jewellery hasn't been found

2

1 didn't produce many cars for sale.
2 production was started by a German called Karl Benz.
3 is now seen as the father of the motor car.

3

1 People should use them/bicycles for short journeys.
2 someone has discovered a new source of energy?
3 they're/they are going to knock it down/knock down this building.
4 you shouldn't keep them/eggs in a freezer.
5 people put it/litter in the bin?

Unit 57

1

1 New employees are given special training.
2 Extra payments are given to staff who perform well.
3 Most employees are offered company shares.
4 All Zedco staff are allowed six weeks' holiday.
5 A full salary is paid to women who leave to have children.

2

1 expected that the soap opera "Round the Corner" will end next year.
2 It is supposed that the footballer Wayne Johnson is earning $10 million a year.
3 It is believed that the Prime Minister and his wife have separated.

Unit 58

1

1 had his car repaired.
2 is having her photo taken.
3 had his windows cleaned.
4 is having her eyes tested.

2

1 David (has) had his arm bandaged.
2 Daniel is going to have his tooth filled.
3 Laura is having her photos developed.

3

1 did you get your arm bandaged, David?
2 did you get your tooth filled, Daniel?
3 did you get your photos developed, Laura?

4

1 Tom had his car stolen from outside his house.
2 Rita had her rent increased by ten per cent.
3 David has had his electricity cut off.

Unit 59

1

1 He is afraid of being sent away.
2 He doesn't want to be misunderstood.
3 He hopes to be offered a job.
4 He doesn't mind being paid low wages at first.
5 He is willing to be re-trained.
6 He would like to be given a chance.

2

1 being used
2 working
3 to be treated
4 to give
5 to be invited
6 being taken

3

1 to write
2 to be tidied
3 hoovering/to be hoovered
4 to do
5 ironing/to be ironed
6 to finish
7 missing
8 to be handed
9 to be
10 being told

Unit 60

1

1 Trevor promised to put up the shelves/to put the shelves up (soon).
2 Claire decided to buy both the dresses.
3 Melanie offered to cook the meal.
4 Tom threatened to shoot Nick's dog/the dog.

2

1 They seem to believe
2 it seems to have improved
3 She doesn't seem to like
4 He seems to be working
5 He doesn't seem to have made
(Also possible: He seems not to have made)

3

1 to hang
2 to come
3 to be having
4 to invite
5 to take
6 to have left

Unit 61

1

1 I've/I have given up trying. OR I gave up trying.
2 I can't imagine being.
3 I enjoy watching it on TV.
4 suggested having a party.

2

1 can't stand lying
2 couldn't/can't resist having
3 couldn't face doing
4 can't help feeling

3

1 trying
2 walking
3 ringing
4 waiting
5 getting
6 changing
7 missing
8 discussing

Unit 62

1

1 to get
2 to leave
3 staying
4 sitting
5 touring
6 to go
7 to hire
8 driving
9 to spend
10 taking

2

1 taking
2 losing
3 to insist
4 arguing
5 to be
6 to repair
7 waiting
8 to have
9 to accept
10 saying

3

1 I don't mind asking to see the manager.
2 Matthew admitted promising to go to Scotland.
3 the band happened to finish playing.

Unit 63

1

1 I'd like to buy this tin.
2 I like driving this car.
3 I'd like to see the manager.
4 I like chasing rabbits.

2

1 he loves watching/to watch
2 I wouldn't like to work
3 I'd like to see
4 I'd prefer to come/go
5 I hate queuing
6 He doesn't like cooking
7 I'd love to fly
8 I like to have

3

1 to drive/driving
2 to make
3 to go/going
4 to search

Unit 64

1

1 mentioning
2 agreeing
3 to call
4 to lock
5 to lock
6 looking
7 to look

2

1 running
2 to make
3 spending
4 watching
5 to work
6 to tell
7 to disappoint
8 phoning
9 to explain
10 going

3

1 Harriet didn't even try to move the piano.
2 Mike will never forget seeing a spaceship.
3 The walls need painting.
4 Natasha didn't mean to be unkind to Jessica.
5 Andrew went on studying through the night.
6 Mark stopped to make a phone call.

Unit 65

1

1 Guy invited Kitty to come on his chat show.

2 Sarah reminded Mark to get the theatre tickets.

3 The dentist told Daniel to give up eating sweets.

4 The police ordered the gunman to come out with his hands up.

2

1 don't want her to do a parachute jump

2 doesn't want him to fall in love with her

3 would like/'d like her to go (on holiday) with them

3

1 The police must stop the suspects leaving the country.

2 The President didn't expect Congress to oppose him.

3 The terrorists forced the hostages to lie down.

4 The government doesn't mind the pound falling in value.

4

1 to travel 3 to use

2 buying 4 to take

Unit 66

1

1 He can't think what to say.

2 They're not sure/They aren't sure where to go.

3 She doesn't know how to stop.

2

1 what to expect 4 what to do

2 where to go 5 who to contact

3 how to find

3

1 whether to do

2 how much (money) to spend

3 whether to join

4 which route to take

5 which (lottery numbers) to choose

Unit 67

1

1 simple to use the computer.

2 difficult to understand the handbook.

3 It's easy to run any kind of sofware.

4 It's absolutely fascinating to explore the world of Compex.

5 Are you ready to try the ultimate computer experience?

2

1 is very simple to use.

2 isn't difficult to understand.

3 Any kind of software is easy to run.

4 The world of Compex is absolutely fascinating to explore.

3

1 it's/it is likely to be pretty crowded.

2 she's/she is certain to be there.

3 you're/you are unlikely to find it, OR you'll be unlikely to find it.

4

1 of 2 for 3 of 4 of 5 for

Unit 68

1

1 (just) can't wait for it to arrive.

2 It would be a mistake for him to marry her.

3 It's important for advertisements to tell the truth.

2

1 There's a fun pool for children to swim in.

2 There are quiet areas for you to relax in.

3 There are regular shows for you to enjoy.

4 There's a giant roller-coaster for you to ride on (if you dare).

3

1 It's/It is too high for her to reach.

2 It's/It is too difficult for us to understand.

3 It wasn't loud enough for them/everyone to hear.

4 It wasn't hot enough for him to drink.

4

1 difficult for town to attract new industry.

2 very generous of the council to give the land to Sanko.

3 is eager for production to begin soon.

Unit 69

1

1 have something to eat.

2 nice to have a rest.

3 wants Rita to speak to him.

4 Daniel doesn't know how to repair the video.

5 Claire and her sister have decided to go to Bali.

6 Melanie has gone to the hospital to visit David.

7 (Unfortunately) Vicky has to do some studying.

8 It's important for Sarah to ring the office.

2

1 see/read	4 lie/sit/stay
2 drive/go	5 snow
3 cry/weep	6 see/visit

3

1 to visit	8 look
2 to see	9 get
3 to have	10 to leave
4 buy	11 to change
5 to read	12 forget
6 read	13 to get
7 feel	

Unit 70

1

1 of buying	3 on buying
2 for breaking	4 like arguing

2

1 blamed Trevor for forgetting the tickets.

2 succeeded in saving the driver's life

3 The customers complained about not receiving the goods.

4 Emma has accused Matthew of breaking his promise.

5 Melanie is insisting on cooking a meal for David.

6 A new traffic scheme has stopped cars from going into the town centre.

7 Everyone congratulated Claude on winning the quiz competition.

8 Some football fans were arrested for attacking a policeman.

3

1 about seeing
2 about/at getting
3 on travelling
4 for not writing
5 from doing
6 like writing
7 with doing
8 of/about going

Unit 71

1

1 of falling
2 of dropping them
3 to move

2

1 Nick was afraid to jump.
2 Daniel was afraid to argue with the policeman.
3 Matthew is afraid of getting sunburnt.

3

1 to buy
2 of getting
3 of being
4 to read
5 to book

4

1 about being so rude
2 about losing my temper
3 to interrupt you

Unit 72

1

1 We used to like
2 used to be
3 we didn't use to have
4 did you use to help
5 I used to look

2

1 'm/is used to flying planes.
2 used to play badminton.
3 'm/is used to climbing mountains.

3

1 to living
2 to stop
3 to work
4 to be
5 to drinking
6 to being
7 to have

Unit 73

1

1 by staying all night.
2 on waking (in the morning).
3 without using a calculator.
4 for carrying the food.
5 in spite of having it on his list.
6 as well as doing the typing.

2

1 before signing
2 after eating
3 Before leaving
4 after using
5 before changing
6 before opening

3

1 He thought carefully before deciding to buy it.
2 He bought the shop despite having little money of his own.
3 He became successful by giving the customers what they wanted.
4 He put the profit back into the business instead of spending it on himself.

5 He was happy when running his own business.

6 He fell ill as a result of working too hard.

7 He has made a lot of money since buying his first shop ten years ago.

Unit 74

1

1 I saw him take it.

2 I watched him leave (the restaurant).

3 I heard him drive away.

2

1 I can hear it ringing.

2 I can see her waving.

3 I can hear them barking.

4 I can smell it burning.

3

1 She felt the building shake.

2 He heard people shouting.

3 She could hear an alarm ringing.

4 They saw the police arrive.

5 He saw a woman crying.

Unit 75

1

1 broke his leg skiing.

2 cut his finger opening a tin.

3 injured her toe running.

4 hurt his back lifting weights.

2

1 Taking a gun out of the drawer, he put it in his briefcase. (Also possible: Having taken a gun...)

2 Having left the office, he (then) had to wait a while for the lift.

3 Reaching the ground floor, he hurried outside to a taxi. (Also possible: Having reached the ground floor...)

4 Pulling out a gun, the taxi driver shot Mitchell. (Also possible: Having pulled out a gun...)

3

1 Having studied the map, Trevor knew which way to go.

2 Feeling cold, Harriet turned on the heating.

3 Not knowing French, Daniel found it hard to communicate.

4 Having finished the book, Andrew took it back to the library.

Unit 76

1

1	uncountable	5	uncountable
2	countable	6	uncountable
3	countable	7	countable
4	uncountable	8	countable

2

1	some biscuits	6	some soap
2	a light bulb	7	a lemon
3	some wine	8	some butter
4	some mineral water	9	some eggs
5	a banana		

3

1	a computer	7	much
2	essays	8	a job
3	hours	9	some

4 many
5 money
6 food
10 a few
11 pictures

Unit 77

1

1 a jar of jam
2 a box of matches
3 two loaves of bread
4 a bar of chocolate
5 five kilos of potatoes
6 a box/packet of breakfast cereal
7 two bottles of mineral water
8 a tube of toothpaste

2

1 some
2 some
3 some
4 a
5 some
6 some
7 a
8 some

3

1 beautiful scenery
2 good weather
3 a meal
4 fun
5 an awful journey

Unit 78

1

1 sport
2 some potatoes
3 painting
4 a noise
5 cheese
6 a conversation
7 some chicken
8 war
9 life
10 some egg

2

1 some business
2 an iron
3 a glass, a light
4 a business, some time
5 some experience, an experience

3

1 time
2 an experience
3 a painting
4 a paper
5 an orange
6 fruits

Unit 79

1

1 is
2 are
3 look
4 are
5 has
6 costs
7 have
8 weren't

2

1 was
2 were
3 was
4 were
5 were
6 were
7 was
8 was/were

3

1 is
2 isn't
3 are
4 work
5 have
6 is
7 is
8 has

4

1 Fifteen miles is a long walk.
2 Eight students are travelling on the bus.
3 Three people were waiting for the museum to open.

4 Twenty kilos is the baggage allowance.

Unit 80

1

1 thanks
2 damages
3 pain
4 belongings
5 saving
6 goods
7 damage
8 savings
9 pains

2

1 mathematics/maths
2 history
3 athletics
4 economics
5 geography

3

1 are
2 is
3 were
4 seem
5 is
6 was
7 were

4

1 was
2 outskirts
3 headquaters
4 savings
5 damage
6 aren't
7 crossroads
8 is
9 gives

Unit 81

1

1 don't
2 go
3 is
4 fit
5 look
6 suit
7 some
8 a

2

1 some
2 pairs
3 pair
4 some

3

1 are
2 have
3 know
4 are
5 want
6 has

4

1 team is
2 choir are
3 crew are
4 orchestra is
5 police are
6 cattle are
7 population is

Unit 82

1

1 a tennis racket/a tennis racket
2 a television camera
3 an alarm clock
4 a motor cycle
5 a luggage trolley

2

1 Have you got any cotton shirts?
2 What shall I do with this lemonade bottle?
3 Have you got a shopping bag?
4 Is there a shoe shop near here?
5 I'd like a corner table, please.
6 I'll need some climbing boots.
7 Are you a computer operator?

3

1 a stone wall
2 a tourist information centre
3 a bath-towel/a bath towel

4 working clothes
5 a city centre office block
6 a sales graph
7 a credit card
8 a horse-race/a horse race
9 the Marketing Director
10 a weekend bicycle tour

Unit 83

1

1 a	11 the
2 the	12 the
3 a	13 the
4 the	14 a
5 The	15 the
6 the	16 the
7 the	17 an
8 a	18 the
9 The	19 the
10 the	20 the

2

1 Matthew won the race easily.
2 Suddenly a child ran into the road.
3 She was watching a film on television.
5 The bus was half an hour late.
5 The camera videoed the thief.

3

1 a, the, the	5 a, the
2 a, the, a	6 a, the
3 the, the	7 a, the
4 a, the, The	

Unit 84

1

1 an, the	4 an, the
2 The, a	5 a, the
3 The, an	6 the, a

2

1 a, a	4 a, the, an, the
2 a, a, the, a	5 the, a the, the, a, The, a
3 the, a	6 the, a, a, the, the

3

1 a DJ	5 an LA suburd
2 a VIP	6 a UFO
3 an IRA member	7 an AGM
4 a PC	8 an MP

Unit 85

1

1 some luggage	4 some birds
2 some flowers	5 some fruit
3 a cat	

2

1 a 2 One 3 One 4 a

3

1 A violin is a musical instrument
2 A queue is a line of people.
3 An atlas is a book of maps.
4 A spade is a tool for digging.

4

1 some nuts
2 mineral water
3 some clothes

4 lovely bread
5 (university) students

Unit 86

1

1 He likes chips.
2 She likes dogs.
3 He likes art.
4 She likes chemistry.

2

1 dogs, the dogs
2 cars, pollution, cars, aeroplanes, the pollution
3 the birds, birds, wildlife
4 history, the history, museums, old buildings

3

1 the atom
2 football
3 the guitar
4 television
5 the telescope

Unit 87

1

1 church, the church
2 the cinema, the pub
3 hospital (In American English: the hospital), the hospital
4 school, college

2

1 college
2 the cinema
3 the station
4 sea
5 home
6 bed
7 work
8 the church
9 prison

3

1 at home
2 in bed
3 to the hospital
4 to church
5 to work
6 to the library
7 in prison
8 at college
9 in the factory

Unit 88

1

1 Thanksgiving, November
2 the weekend, Saturday
3 Christmas, a white Christmas
4 the summer, 1997
5 the afternoon, the year
6 night, the dark, the day

2

1 breakfast
2 lunch
3 the lunch
4 the dinner
5 a marvellous meal

3

1 breakfast
2 midnight
3 Christmas
4 Wednesday
5 the morning
6 night
7 the day
8 Wednesday
9 the Wednesday
10 February

Unit 89

1

1 a very grand hotel
2 quite a tiring journey
3 a really big flat
4 quite a nice meal

2

1 so 2 such 3 such 4 so
5 such 6 so

3

1 The piano was so heavy (that) Mike and Harriet couldn't move it.
2 Tom was so annoyed about United losing (that) he wouldn't speak to anyone.
3 The band was such a big attraction (that) all the tickets sold out.
4 Vicky had such a lot of work to do (that) she was sure she'd never finish it.
5 The party made such a (lot of) noise/so much noise (that) it kept all the neighbours awake.

4

1 what 2 What a 3 What

Unit 90

1

1 Lake Michigan
2 Italy
3 The Andes
4 The United Kingdom
5 Tasmania
6 the West Indies
7 The River Nile
8 Brussels
9 the North

2

1 the Thames
2 Hyde Park
3 Heathrow Aiport
4 Trafalgar Square
5 Westminster Bridge
6 the Houses of Parliament
7 Buckingham Palace
8 West London
9 The M1 motorway
10 The Ritz

3

1 New York
2 the Statue of Liberty
3 Central Park
4 the Metropolitan Museum of Art
5 Broadway
6 Macy's
7 Washington Square
8 New York University
9 the Paramount
10 Broadway

4

1 the Little Theatre
2 Kingston House
3 Wood Lane
4 the High Street
5 the Royal Hotel

5

1 is in George Street.
2 The Odeon Cinema is in the Avenue.
3 The Clarendon Art Gallery is in Newton Lane.
4 King Edward College is in College Road.
5 St John's Church is in South Street.
6 Webster's department store is in the High Street.
7 The Bristol Hotel is in Westville Way.

C

1 A day at Blenheim Palace
2 A train journey in North Wales
3 A tour of the White House
4 A beach on the Riviera
5 A shopping trip to Harrods
6 A small town in France
7 A trip across the Severn Bridge
8 A walk around Lake Windermere
9 A visit to Tower Bridge
10 A journey across the Rockies
11 A look around the National Gallery
12 A boat trip along the Oxford Canal

Unit 91

1

	Near	Further away
Singular		that
Plural	these	those

2

1 these flowers
2 this parcel
3 those trees
4 that dog

3

1 That
2 these
3 this
4 this
5 those
6 that
7 This
8 this, That
9 These

Unit 92

1

1 our
2 his
3 his
4 their
5 yours
6 mine
7 hers
8 her

2

1 its 2 it's 3 it's 4 its

3

1 the
2 her
3 the (Also possible: her)
4 their
5 your, your

4

1 Harriet introduced me to a friend of hers.
2 They've got their own pool.
3 It's a favourite hobby of mine.
4 I've got some CDs of his.
5 I'd like my own room.

Unit 93

1

1 the boy's bike
2 the girls' tent
3 the children's skateboards
4 the girl's cat
5 the boy's trophies

2

1 the twin's
2 Luke's
3 Jason's
4 Debbie's
5 her children's
6 the Lunsky's
7 Olivia's

3

1 Mr Hilman's Gun
2 The Smell of Blood
3 The Terrorist's Car
4 The Middle of the Night

5 The Death of Someone Important
6 The Gangster's Money

4

1 yesterday's paper
2 (a) five minutes' rest
3 this month's special offer
4 in a week's time

Unit 94

1

1 She's/She has got some cats.
2 He hasn't got any petrol.
3 He's/He has got some poison.

2

1 any
2 any
3 some
4 some
5 some
6 any

3

1 some, anything
2 someone, any/some
3 anyone (Also possible: someone), any
4 something, some

4

1 anyone
2 any bus
3 any colour
4 anything
5 any day

Unit 95

1

1 She hasn't had many lessons yet.
2 I'll have to make a lot (of it).
3 I haven't got much energy.
4 Maybe you should add a little water/a few drops of waer.
5 We've invited lots of friends/a lot of friends.

2

1 a lot of
2 many/a lot of
3 many
4 a lot of
5 much/a lot of
6 many/a lot of
7 much

3

1 few
2 little
3 much
4 a few
5 little
6 little

4

1 much
2 little
3 much
4 many
5 few
6 little

Unit 96

1

1 Some of them
2 most of them
3 Half of them
4 All of them
5 some of them
6 None of them

2

1 She got some of them right.
2 He got most of them right.
3 He got all of them right.
4 She got none of them right.

3

1 most people
2 No student/No students
3 Most of the money
4 All cars

5 All fruit/Most fruit
6 All (of) the lights

Unit 97

1

1 each
2 each/every
3 every
4 each/every
5 every

2

1 all day/the whole day
2 all night/the whole night
3 every morning
4 all morning /the whole morning
5 all day/the whole day
6 every time

3

1 One of them has a separate restaurant.
2 Both of them serve bar snacks.
3 One of them has a family room.
4 Neither of them allows/allow pub games.
5 Neither of them has/have live music.
6 One of them has a non-smoking area.

4

1 Neither
2 either
3 each (Also possible: every)
4 every
5 whole

Unit 98

1

1 the dress
2 Laura
3 the jeans
4 Rita
5 Rita and Melanie
6 Rita
7 Mike and Harriet
8 Tom

2

1 he
2 them
3 us/me
4 her
5 she
6 she
7 them
8 she
9 They
10 you
11 him
12 he
13 you/we
14 him

3

1 We
2 you, us
3 it, it, her, She
4 Me, it
5 she, her
6 I, you, them, they

4

1 You 2 They 3 you 4 they

Unit 99

1

1 There's/There is a balloon in the sky.
2 There are some boxes on the car.
3 There's/There is an elephant in the garden.

2

1 There's/There is, There'll be
2 are there, There's/There has been OR There was
3 there was, There... have been

3

1 It was very cheap.
2 It was Vicky.
3 It's/It is a nuisance.
4 It's/It is very warm.

5 It's/It is important to keep it somewhere safe.

4

1 There
2 It
3 There, it
4 there, it
5 It, there, It, there

Unit 100

1

1 's/is looking at herself (in the mirror).
2 're/are introducing themselves.
3 He's/He is teaching himself Arabic.
4 She's/She is drying herself (on/with a towel).

2

1 yourself
2 ourselves
3 itself

3

1 you
2 him
3 himself
4 her
5 yourself

4

1 feel
2 help yourselves
3 remember
4 worry
5 relax

Unit 101

1

1 He cleans them himself.
2 I bake it myself.
3 They grow them themselves.
4 We decorated it ourselves.
5 He types them himself.
6 I develop them myself.

2

1 herself
2 itself
3 himself
4 themselves
5 yourselves

3

1 They're/They are always thinking about each other.
2 They've/They have got lots of photos of each other.
3 They enjoy each other's company.
4 They're/They are crazy about each other.

4

1 each other
2 each other
3 themselves
4 ourselves
5 themselves
6 each other

Unit 102

1

1 a smart one or a casual one, a casual one
2 a big one or a small one, A big one
3 A white one or a brown one, A brown one
4 an ordinary one or an electric one, an ordinary one

2

1 I haven't got one.
2 I must get some new ones.
3 Have you seen this one?
4 I've hired one.
5 Can't you find any nice ones?
6 The one in the car is better.

3

1 one
2 it
3 one
4 them
5 some

Unit 103

1

1 everyone/everybody, no one/nobody
2 someone/somebody, something
3 somewhere, Someone/somebody
4 everywhere, nothing

2

1 someone
2 anyone
3 somewhere
4 anywhere
5 anything
6 something

3

1 his
2 it
3 likes; they
4 has, their

4

1 I once met someone famous.
2 Someone's car is blocking me in.
3 I've got something else/something different to tell you.
4 We know everyone's opinions/opinion.
5 Everyone else except you is going.
6 Nothing exciting ever happens here.

Unit 104

1

1 modern chairs
2 a black cat
3 solar power
4 classical music
5 an old car
6 a tall building

2

1 pleasant, ideal, quiet, short, popular, lovely, friendly, helpful, good, marvellous, excellent, local.

3

1 The world is asleep
2 My chief desire
3 My heart is content
4 The main thing to remember
5 The night is alive
6 Inner secrets
7 The only girl for me

Unit 105

1

1 a small white car
2 an attractive old building
3 an expensive wooden garden seat
4 a famous Italian opera singer

2

1 a lovely old glass vase
2 an attractive wall mirror
3 a modern office desk
4 red metal kitchen chairs
5 a splendid old model boat
6 valuable Australian postage stamps
7 a small wooden coffee table

3

1 This is a powerful Japanese business computer.
2 This is an excellent small electric fire.
3 This is a big new chocolate bar.

4 This is a terrific American television comedy.

5 These are stylish aluminium garage doors.

6 These are wonderful modern sports shoes.

7 This is a very good German mobile phone.

Unit 106

1

1 the hungry
2 the homeless
3 the sick
4 the unemployed
5 the old.

2

1 We live near a special school for the deaf.

2 The old soldiers were holding a service for the dead.

3 The government should do more for the poor.

4 I'm doing a course on caring for the mentally handicapped.

3

1 The sick
2 the young people
3 the unemployed
4 the poor
5 the old people
6 The homeless
7 the deaf

Unit 107

1

1 exhausted
2 interested
3 fascinating
4 exciting

2

1 surprised
2 disappointing
3 puzzled
4 confusing
5 bored
6 interesting

3

1 relaxing
2 annoyed
3 amused
4 interested
5 fascinating
6 thrilling
7 exhausting

Unit 108

1

1 brightly
2 patiently
3 immediately
4 punctually
5 secretly
6 safely
7 fluently
8 carefully
9 quietly

2

1 angrily
2 happily
3 automatically
4 publicly
5 enthusiastically
6 reasonably
7 securely

3

1 United won the game easily.
2 I've/I have checked the figures carefully.
3 Your dog barked at me very fiercely.
4 It's/It is raining quite heavily (here).

4

1 dark
2 terribly
3 badly
4 suddenly
5 quietly
6 unhappy
7 sadly
8 curious
9 foolishly

Unit 109

1

1 adjective
2 adjective
3 adverb
4 adjective
5 adverb
6 adverb

2

1 hardly
2 nearly
3 long
4 late
5 fast
6 hard
7 wrong
8 straight

3

1 bad
2 good
3 badly
4 well
5 ill

4

1 badly
2 good
3 fast
4 long
5 hardly
6 nearly
7 hard
8 lately
9 likely

Unit 110

1

1 are more interesting
2 is higher
3 is more beautiful

2

1 richest
2 most modern
3 greatest
4 most exciting
5 most popular
6 most successful
7 most attractive
8 happiest

3

1 happier
2 faster
3 more helpful
4 lovelier
5 bigger
6 more restful
7 more modern

4

1 more smartly
2 longer
3 more often
4 more carefully
5 earlier
6 louder/more loudly

5

1 worst
2 better
3 worse
4 best
5 furthest

6

1 least 2 less 3 more 4 Most

7

1 happier
2 smallest
3 best
4 shorter
5 most important
7 more exciting
8 most
9 wetter
10 lower
11 worse

Unit 111

1

1 The church is older than the library.
2 Matthew is stronger than Daniel.
3 Harriet is taller than Mike.
4 Claire is more popular than Andrew.
5 Mark's car is bigger than Sarah's.

2

1 Friday is the busiest day

2 The Metropole is the nicest hotel in (the) town.

3 This watch is one of the cheapest (watches) you can buy.

4 This Beatles album is the best (one) they ever made.

5 Alan is the most successful salesman in the company.

3

1 Plastic isn't as strong as metal.

2 The stool isn't as comfortable as the armchair.

3 Swimming isn't as exciting as surfing.

4 The post isn't as quick as e-mail.

4

1 me 2 I am 3 me 4 he has

Unit 112

1

1	less painful	4	less attractive
2	less busy	5	less seriously
3	less convenient	6	less optimistic

2

1 Yesterday was a lot colder than today.

2 My coat is a bit longer than is fashionable.

3 I left work slightly earlier than usual this afternoon.

4 The shop is much more expensive than the supermarket.

5 Is the new machine any more reliable than the old one?

3

1 more and more difficult

2 more and more complicated

3 more and more

4 longer and longer

5 worse and worse

4

1 the quieter the roads (are).

2 the wider the choice (is).

3 the more confused I get.

4 the more fluently you can speak.

5 the more crowded the beaches get.

Unit 113

1

1	outside	4	Obviously
2	Perhaps	5	silently
3	always	6	hard

2

1	mid	6	mid
2	end	7	end
3	front	8	front
4	mid	9	mid
5	mid	10	mid

3

1 clearly crossed

2 will probably rain

3 didn't fully understand

4 are usually

5 occasionally visited it/ visited it occasionally

6 were soon working

7 has obviously forgotten

4

1 It usually rains when David is on holiday.

2 Rita's friend visits her most weekends.

3 Mark gets a pay rise every year.

4 Rachel never cheeks her work.

5

1 I've always known your secret.

2 We certainly can't afford a new car. (Also possible: Certainly we can't afford a new car.)

3 The tourists didn't walk far.

4 Tom cut the paper carefully./Tom carefully cut the paper.

5 Natasha can also play the violin. (Also possible: Natasha can play the violin also.)

6 I read the newspaper most days./Most days I read the newspaper.

6

1 peacefully at his home

2 through the streets yesterday

3 to Greece last year

4 there in June

7

1 We had a lovely time in the country.

2 We arrived home safely at about eight.

3 You must come and visit us before too long.

(Also possible: Before too long you must come and visit us.)

4 It's always nice to see you and Tony.

5 Maybe you'll be able to come in the New Year./You'll be able to come in the New Year maybe.

(Also possible: You'll maybe be able to come in the New Year.)

6 We'll see you sometime.

Unit 114

1

1 still, yet

2 still, already

3 yet, still

2

1 I already owe Emma £20.

2 We've already spent all our money./We've spent all our money already.

3 But it still looks dirty. (Also possible: But it looks dirty still.)

4 We haven't seen them yet. (Also possible: We haven't yet seen them.)

5 I still can't understand the rules.

3

1 They/Children don't play there any more

2 they/boats still come along the river

3 it/the view isn't beautiful any more.

4 it's/it is still our home (Also possible: it's/it is our home still)

4

1 no longer 3 any more

2 yet 4 already

Unit 115

1

1 She's very busy

2 She's a bit thirsty.

3 He's very strong.

4 He's extremely happy.

2

1 very
2 quite
3 a bit
4 very
5 a bit
6 quite

3

1 That radio is a bit loud.
2 I quite like my new job.
3 Why don't you slow down a little?
4 The rain completely spoilt our day./ The rain spoilt our day completely.
5 We did the job fairly quickly.
6 I feel a lot better now.
7 We enjoyed the concert very much. (Also possible: We very much enjoyed the concert.)
8 My arms ached terribly.

4

1 absolutely
2 really
3 very much
4 extremely
5 very
6 totally
7 very

Unit 116

1

1 quite
2 late
3 easy
4 quite
5 bright

2

1 rather better
2 rather noisy
3 rather/quite busy
4 quite popular

3

1 It's/It is rather/quite complicated.
2 My car is quite big.
3 it went on rather longer than I expected.
4 I made it quite quickly.

4

1 completely ridiculous
2 fairly difficult
3 completely different
4 fairly surprised
5 fairly useful
6 completely certain

Unit 117

1

1 The plane is too low.
2 The gate isn't wide enough.
3 The water isn't warm enough.

2

1 sweet enough.
2 too expensive.
3 enough rain.
4 clearly enough.
5 too many mistakes.
6 too much traffic.
7 too complicated.
8 enough food

3

1 It's too wet for a picnic/too wet to have a picnic.
2 I/We haven't got enough chairs for all my/our guests.

3 I had too much equipment to carry.
4 (I think) Natasha is good enough to be a professional musician.

Unit 118

1

1 up
2 in/inside
3 above/over
4 along
5 by/beside/next to
6 around/round
7 in front of
8 away from/out of

(Also possible: down)

2

1 behind, through, below
2 past, down, opposite

3

1 opposite
2 between
3 opposite
4 between
5 next to

4

1 under
2 up
3 on
4 around
5 into
6 out of

5

1 to
2 outside
3 in/into
4 past/by
5 off
6 on
7 through
8 near
9 among

Unit 119

1

1 He's/He is on the roof.
2 They're/They are at the disco.
3 He's/He is in the bath.
4 She's/She is at the lights

2

1 at the petrol station
2 at the zoo
3 in the theatre
4 in the restaurant
5 at the station

3

1 in 2 on 3 in 4 at 5 at 6 at
7 on 8 on 9 in 10 at

Unit 120

1

1 In 1961.
2 On 22 November 1963.
3 At 12.30.

2

1 x
2 on
3 x
4 in
5 at
6 on
7 in
8 in
9 on
10 at

3

1 in time
2 on time
3 in time
4 on time

4

1 at, on
2 at, in
3 on, in
4 in, in

Unit 121

1

1 since 2 for 3 since 4 for

2

1 He's/He has been in bed for three days.
2 They've/They have been in the garden since breakfast.
3 He's/He has been at his desk since nine o'clock.
4 She's/She has been on the road for five hours.

3

1 since four o'clock
2 ten years ago
3 since Monday/since then
4 for six weeks
5 for three years
6 eight months ago
7 for three weeks

4

1 before 2 ago 3 before

Unit 122

1

1 while 2 while
3 during 4 while

2

1 by 2 until 3 until
4 by 5 by

3

1 as 2 like 3 as 4 like

4

1 as 2 as if 3 as 4 as if

5

1 By the time I arrived at your flat, you'd/you had left.
2 Rita went to the party with Tom, as you predicted.
3 I saw your sister while I was shopping in London.
4 You can keep the book until you've/you have finished it OR you finish it.

Unit 123

1

1 in 7 on
2 from 8 in
3 in 9 by
4 by 10 on
5 in 11 In
6 on 12 on, on

2

1 I pay in cash?
2 the information up to date?
3 you drop the ball on purpose?
4 there anything (to watch) on television tonight?
5 you be here at the end of July?
6 nuclear power a good idea in your opinion?
7 your car for sale?
8 you approve of the plan on the whole?

3

1 by 2 on 3 in 4 by 5 by

Unit 124

1

1 of 3 in
2 in 4 at (Also possible: in)

2

1 damage to 5 tax on
2 way of 6 difficulty with
3 answer to 7 matter with
4 cause of

3

1 with 5 with
2 of 6 for
3 of 7 of
4 for 8 between

4

1 answers to all the (quiz) questions
2 knowledge of French
3 desire for progress
4 difference between the (two) colours
5 preference for our/Zedco products

Unit 125

1

1 afraid of the dark.
2 bored with the video.
3 interested in computers.
4 surprised at/by the news.
5 proud of the/their victory.
6 annoyed with her/the children.
7 They're not/They aren't satisfied with their pay increase.

2

1 for 2 at 3 at 4 for
5 at 6 to

3

1 responsible for 5 full of
2 ready for 6 interested in
3 aware of 7 late for
4 similar to 8 famous for

Unit 126

1

1 at 2 after 3 into

2

1 pay for 5 suffering from
2 ask for 6 decided on
3 care about 7 concentrate on
4 caring for 8 agree with

3

1 relies on 6 apologized for
2 deals with 7 believed in
3 feel like 8 laughing at
4 reached 9 discuss
5 listening to 10 left

4

1 to 2 to 3 to 4 about 5 of

Unit 127

1

1 into 5 to
2 from 6 to
3 as 7 with
4 with/to

2

1 prefer water to wine?
2 blaming Tom for the/his accident?
3 thank you for the/her present?
4 accuse him/the head teacher of murder?
5 provide you with towels?
(Also possible: provide towels for you?)
6 invite you to her wedding?
7 congratulate them on the/their (great) victory?
8 pointed a gun at Melanie?

3

1 about
2 of
3 to
4 to
5 about/of
6 about
7 about/of

Unit 128

1

1 stay in
2 pay... back
3 fall over
4 lie down
5 cut out
6 come back
7 get on
8 take... back
9 go away
10 give away

2

1 left out
2 sent out
3 throw away
4 put off
5 made up
6 go on / carry on

3

1 picks... up
2 put on/put... on
3 ring... up
4 hand in/hand... in
5 written... down
6 win back
7 wash up/wash... up
8 look.. up
9 held up
10 mixing... up

Unit 129

1

1 She's picking litter up./She's picking up litter.
2 They're digging the road up./They're digging up the road.
3 He's washing the plates up./He's washing up the plates.
4 She's plugging the television in./She's plugging in the television.

2

1 Nick says he's/he has given up smoking.
2 How did the accident come about?
3 I think Matthew and Emma have fallen out.
4 The problem isn't going to just go away.
5 The government is bringing in a new tax on computers.
6 Zedco want to set up a new sales office in Germany.

3

1 sort out
2 taking over
3 fell through
4 fight off
5 fallen behind
6 step down
7 taken on
8 laying off

Unit 130

1

1 completely
2 away/disappearing
3 continuing
4 from start to finish
5 aloud
6 disconnected
7 away/departing
8 becoming less
9 completely to the ground
10 from start to finish
11 to different people
12 increasing
13 wearing
14 stopping completely

2

1 on, off
2 out, out
3 down, out
4 on, out

3

1 try on
2 taking off
3 speak up
4 setting off

Unit 131

1

1 down on
2 out into
3 up at
4 away from
5 through to
6 in from

2

1 run out of
2 send away for
3 look/watch out for
4 look forward to
5 keep up with
6 put up with
7 get on with
8 go back on
9 get on to
10 go in for
11 cut down on
12 fall back on
13 get round to
14 make up for

3

1 I get on (well) with Melanie./ Melanie and I get on (well).
2 I might drop in on David.
3 I'll fit in with everyone else.
4 I can't catch up (with) Matthew.
5 The sunny weather is making up for last week.

Unit 132

1

1 she can't sleep.
2 he's/he has hurt his back.
3 She says she feels sick all the time.
4 He says he fell over and hurt himself.

2

1 Stokeley Carmichael said (that) black is beautiful.
2 Galileo said (that) the earth moves round the sun.
3 Shakespeare said (that) all the world's a stage.

4 George Orwell said (that) Big Brother is watching you.

3

1 tell
2 say
3 say
4 say
5 tell
6 tell
7 tell
8 say

Unit 133

1

1 Trevor
2 1998
3 April
4 (about) two weeks

2

1 you
2 he, your
3 he, you

3

1 the day before/the previous day
2 that day
3 here
4 the week before/the previous week

Unit 134

1

1 was
2 was
3 is (Also possible: was)
4 was
5 was (Also possible: is)

2

1 you had finished it/your project.
2 you weren't on a diet.
3 you didn't enjoy them/parties.
4 you weren't applying for it/the job.

3

1 The Sunday Times said the production was brilliant.
2 Edward Devine said he couldn't remember a funnier show.
3 Robert Walsh said it (had) made him laugh.
4 The Evening Standard said you/people had to see it.
(Also possible: The Evening Standard said you/people must see it.)
5 The Telegraph said it would be a great success.
6 The Express said you/people might die laughing.
7 Susan Proctor said it was the funniest show she'd/she had ever seen.
8 Time Out said you/people shouldn't miss it.

Unit 135

1

1 She wants to know how she can find out about the area.
2 He wants to know if/whether there are any guided tours.
3 They want to know where they can stay.
4 They want to know what shows there are.

2

1 Do you know if I can park here?
2 Could you tell me how long the film lasts?
3 Do you know how often the buses run?

4 Do you know if we are/we're allowed to smoke?

5 Could you tell me what time the flight is?

6 Could you tell me how much a ticket costs?

3

1 why I wanted the job.

2 how I (had) heard about it.

3 if/whether I was fit.

4 if/whether I could work on Saturdays.

5 how I would/I'd travel to work.

6 if/whether I had (got) a bicycle.

7 how much I hoped to earn.

8 when I could start.

Unit 136

1

1 The doctor told him to take more exercise.

2 His boss asked/told him not to play computer games in the office.

3 A traffic warden told him not to park his car in the High Street.

4 Laura asked him to put some shelves up.

2

1 Andrew to take a break.

2 for forgetting the shopping.

3 singing a few songs.

4 Vicky to post a/the letter.

5 making a mistake.

6 Laura not to touch the electric wires.

3

1 The builders have promised that everything will be ready on time.

2 The boss insists that we (have to) check the figures carefully.

3 Tom has admitted that his story wasn't completely true.

4 Matthew reminded Emma that her train was about to leave.

Unit 137

1

1 the young man at the door

2 the man who plays his stereo at night

3 the very thin woman

4 the girl with green eyes
(Also possible: the green-eyed girl)

5 the young woman in the office

6 the man who drives a taxi

7 the smart young man

8 the student who failed all her exams

2

1	that/which	4	that/which
2	who/that	5	that/which
3	who/that	6	who/that

3

1 The bomb which went off this morning caused a lot of damage.

2 The scientist who discovered a new planet has won the Nobel Prize.

3 The footballer who took drugs has been banned from playing again.

4 The little girl who had been missing since Thursday has been found safe and well.

5 The company which owns Greenway Supermarkets has laid off thousands of workers.

6 The old lady who did a parachute jump now wants to swim the English Channel.

Unit 138

1

1 dog that fell down a hole has been rescued.

2 story that upset everyone was untrue.

3 man who interviewed Natasha is a film producer.

4 accident that Daniel saw wasn't very serious.

5 man who/that Claire knows is a millionaire.

6 vase that David broke was extremely valuable.

7 jacket Melanie wore at the party is really nice.

2

1 It's/It is the car you can afford.

2 It's/It is the film people want to see.

3 It's/It is the supermarket you can trust.

4 It's/It is the magazine young people read.

5 They're/They are the chocolates you'll love.

3

1 Somewhere I've got a photo of the mountain we climbed.

2 The man who/that repaired my car is a real expert.

3 The detective lost sight of the man he was following.

4 I thought I recognized the assistant who/that served us.

5 I'm afraid the numbers I chose didn't win a prize.

Unit 139

1

1 That's/That is the film (that/which) I was talking about.

2 This is the wallpaper (that/which)I've/I have decided on.

3 That's/That is the man (who/that) I played tennis with.

4 Those are the steps (that/which) I fell down.

2

1 A hammer is a tool (that/which) you hit nails with.

2 Your destination is the place (that/which) you're/you are going to.

3 A safe is a cupboard (that/which) you keep valuable things in.

4 Your opponent is the person (who/that) you're/you are playing against.

5 A sofa bed is a piece of furniture you can either sit or sleep on.

3

1 That is an idea in which our party believes.

2 That is a policy to which I am strongly opposed.

3 These are people about whom no one cares.

4 Those are mistakes of which your party should be ashamed.

5 That is a problem with which the government is now dealing.

Unit 140

1

1 Felix Reeves is the journalist whose tape recorder was stolen.

2 Graham Wilshaw is the architect who knew Colin at shool.

3 Rex Carter is the farmer whose land Colin bought.

4 Norman Bridge is the lawyer who looked after Colin's interests.

5 Sonia Goldman is the house guest whose fingerprints were on the door handle.

2

1 What you have to think about is your profit.

2 What you must know are the needs of your customers.

3 What you should work towards is a realistic target.

4 What you need to do is (to) plan ahead.

3

1 Columbus sailed to America.

2 golf that Tiger Woods plays.

3 It was in Greece that the Olympic Games first took place.

4 It's/It is Mercury that is nearest the sun.

Unit 141

1

1 Nelson Mandela, who was in prison for 27 years, became President of South Africa.

2 John Lennon, who was killed in 1980, was one of the Beatles.

3 The Titanic, which sank in 1912, was supposed to be unsinkable.

4 Queen Victoria, who came to the throne in 1837, ruled over the British Empire.

5 Mars, which is 140 million miles away, is known as the red planet.

6 The Berlin Wall, which was built in 1961, stood for 28 years.

2

1 It adds information about the college theatre.

2 It tells us which people.

3 It adds information about Lucy Kellett.

4 It tells us which young man.

5 It adds information about the evening.

3

1 who took Rita to the party

2 , who has a bad temper,

3 which Tom supports

4 , who is afraid of heights.

5 , which is on the tenth floor,

6 she bought the sofa from

Unit 142

1

1 which
2 who
3 whose
4 why
5 whom/who
6 who
7 which
8 where

2

1 which has ten thousand employees
2 whose name was missed off the list
3 (that/which) Laura painted
4 (that/which) we're/we are all looking forward to OR to which we're/we are all looking forward
5 (that/when) Mike and Harriet went camping
6 who is a bit deaf
7 whom/who you'll meet tomorrow
8 where we met the other day

3

1 Rachel's mother paid for the meal, which was very kind of her.
2 My brother is disabled, which means he can't get about very easily.
3 You left the keys in the car, which was rather careless of you.
4 Vicky didn't get the job, which has made her very depressed.
5 The police blocked off the road, which caused a traffic jam.

Unit 143

1

1 played
2 worn
3 arriving
4 telling
5 watching
6 added
7 blocking

2

1 living in an empty office building have been evicted.
2 employing four thousand people has gone bankrupt.
3 built only two years ago has been declared unsafe.
4 People protesting against pollution have marched to London.
5 Tennis fans hoping to buy tickets have been queuing all night at Wimbledon.
6 A new drug developed at a British university may give us eternal youth.

3

1 the youngest girl to swim a length of the pool.
2 the only people to get a pay rise.
3 The pilot was the last person to leave the aircraft.
4 Mrs Harper was the first woman to become Managing Director.
5 Daniel was the most suitable candidate to apply for the job.

Unit 144

1

1 I ask
2 there are
3 it's
4 won't cost
5 share
6 I see
7 I'll ask

2

1 If Rachel fails her driving test, she can take it again.
2 If United lose, Tom will be upset.
3 If the office is closed, Mark won't be able to get in.

4 If Nick arrives a bit early, he can help Tom to get things ready.

5 If the party goes on all night, no one will want to do any work tomorrow.

6 If Emma misses the train, she can get the next one.

7 If Matthew enters the race, he'll probably win it.

3

1 If you get promoted, your salary goes up.

2 If I drink coffee late at night, I can't sleep.

3 If you don't pay the bill, you get a warning letter.

4 If I try to run fast, I get out of breath.

5 If someone enters the building, the alarm goes off.

Unit 145

1

1 If I had a dictionary, I could look the word up.

2 If I wasn't so busy, I'd/I would write to my friends.

3 If my back wasn't aching, I could play tennis.

4 If Claire loved Henry, she'd/she would marry him.

5 If he had a map, he could find the way.

6 If he/David wasn't so clumsy, he wouldn't have so many accidents.

2

1 you wouldn't play

2 we go

3 I didn't play

4 it'd be/it would be

5 you think

6 you thought

7 it'd be/it would be

8 it won't do

9 I wouldn't get

3

1 The phone isn't working.

2 It might rain.

3 Mike isn't here.

4 The/This spoon isn't silver.

5 Sarah might call.

Unit 146

1

1 would have been

2 had lost

3 would have scored

4 she'd been/she had been

5 hadn't been

6 wouldn't have given

7 hadn't been

8 it would have been

9 we'd have beaten/we would have beaten

10 he'd been/he had been

2

1 The guests could/would have had their lunch outside if it had been warm enough/if it hadn't been so cold.

2 Sarah could/would have flown to Rome if the airport hadn't been closed/had been open.

3 Laura might have recognized Nick if he hadn't had a crash-helmet on.

4 Sarah's plants wouldn't have died/might not have died if she'd/she had watered them.

5 Nick could/would have got in (to the ice hockey game) if he'd/he had had a ticket.

3

1 he was/were, he'd/he would have put

2 I'd/I had paid, I wouldn't be

3 you loved, you wouldn't have left.

Unit 147

1

1 If the twins had worn different clothes, we could have told them apart. type 3

2 If you tell me what the instructions say, I'll try to follow them. type 1

3 If people used public transport, there'd be less pollution. type 2

4 If you don't wear a sweater, you might not be warm enough. type 1

5 If I hadn't seen the product advertised, I wouldn't have bought it. type 3

2

1 you played

2 I wouldn't/couldn't hear

3 you'd/you had told

4 I wouldn't have let

5 you didn't play

6 it wouldn't be/it might not be

7 I'd/I had realized

8 I would have thrown

9 you go

10 I'll have

3

1 If I'd/I had known how unpopular Jason was, I wouldn't have invited him (to my party).

2 If you put too many tins into the plastic bag, it'll break.

3 If I had a pen, I could write down the address.

4 If I'd/I had started my project earlier, I wouldn't be so far behind (now).

5 If you need some/any help, give me a ring.

6 If the door opens, the fan comes on.

Unit 148

1

1 When the alarm rings,

2 If I feel better tomorrow,

3 When this film finishes,

4 If the plan doesn't work,

2

1 unless it's/it is a nice day,

2 unless you're/you are watching it.

3 unless we get help.

4 unless I liked it.

3

1 unless 2 if

3 unless 4 unless

4

1 We'd/We better book a table in case the restaurant is busy.

2 You ought to insure your jewellery in case it gets stolen.

3 I'll leave you my phone number in case you want to contact me.

5

1 unless 2 If
3 in case 4 when

Unit 149

1

1 I wish you'd/you would hurry up.
2 I wish you'd/you would do the washing-up.
3 I wish you'd/you would tell me the whole story.
4 I wish you wouldn't blow cigarette smoke in my face.
5 I wish you'd/you would tell me what you're thinking.

2

1 I wish/If only I wasn't so tired.
2 I wish/If only I didn't get (these) headaches.
3 I wish/If only my work was going well/better.
4 I wish/If only I could concentrate.
5 I wish/If only life wasn't so complicated.

3

1 I'd/I had caught it.
2 she'd/she had stayed (there).
3 she'd/she had accepted it.
4 I'd/I had found it. OR I could have found it.
5 he could have played

4

1 I hadn't asked you (to marry me)
2 you wouldn't talk nonsense
3 I was a young man
4 you would/you'd listen
5 I'd/I had met you OR I could have met you

Unit 150

1

1 but it's really quite modern.
2 but she turned it down.
3 but no one laughed.

2

1 Although the house looks old, it's really quite modern.
2 Although Emma was offered a job, she turned it down.
3 Although the joke was funny, no one laughed.

3

1 Although 4 in spite of
2 in spite of 5 in spite of
3 Although

4

1 in spite of/despite
2 In spite of/Despite
3 but/although/though
4 Even though/Although/Though

5

1 Trevor didn't notice the sign even though it was right in front of him.
2 Matthew doesn't know any French although it was one of his school subjects.
3 Despite being a millionaire, Henry's friend hates spending money.
4 We couldn't get tickets in spite of queuing for an hour.

Unit 151

1

1 to go to sleep.
2 to hear the football results.
3 to look smart.
4 to finance her studies.

2

1 He's/He is going to get to work earlier in order to/so as to impress the boss.
2 He's/He is going to work harder in order to/so as to achieve more.
3 He's/He is going to take risks in order to/so as to be a winner.
4 He's/He is going to think positively in order not to/so as not to miss any opportunities.

3

1 Nick keeps a dog to guard the house.
2 David is going to be very careful so that he doesn't/won't have an accident.
3 Jessica is going on a diet to lose weight.
4 Trevor often switches off the heating to save money.
5 Sarah had to go to Birmingham for a business meeting.
6 Emma wore boots so that her feet wouldn't get wet.

Unit 152

1

1 I'll love you until I die
2 I hear music when I see you
3 Come back before I forget you
4 I've been sad since you left me
5 I fell in love as soon as we met

2

1 Although	6 so
2 in order to	7 unless
3 because	8 In spite of
4 If	9 in case
5 but	

3

1 as soon as	7 in case
2 to	8 until
3 since	9 although
4 but	10 if
5 so that	11 so
6 because	12 in spite of

Unit 153

1

1 and	4 but
2 so	5 so
3 and	6 but

2

1 Furthermore	4 On the contrar
2 however	5 After all
3 In other words	6 for example

3

1 In other words, you don't want to s
him.
2 By the way, what's the time/wh
time is it?
3 Anyway, they haven't got one in n
size.
4 Sarah ('s got one/has one), for e
ample.
5 On the contrary, I loved/liked it.

Key to the tests

Những con số sau câu trả lời cho bạn biết bài nào trong sách này có thông tin và thực hành về điểm văn phạm đó. Mẫu tự sau mỗi số chỉ cho bạn phần nào của bài để bạn xem.

Test 1

1 A

1 aren't 4B
2 does 5C
3 Do 5C
4 don't 5C
5 are 4B
6 doesn't 5C
7 isn't 4B

1 B

1 is 4B
2 do 5C
3 sitting 4B
4 don't 5C
5 doesn't 5C, 7A
6 go 5A-B
7 being 7B
8 get 5B
9 gets 5B
10 means 5B, 7A
11 always 6D
12 costing 4B, 7C

1 C

1 The girls are playing tennis at the moment. 4B
2 Both my brothers like sport. 5B
3 Anna is wearing her new coat today. 4B
4 What colour do you like best? 5C
5 My suitcase weighs ten kilos. 7B
6 At the moment I'm staying at a hotel. 6C
7 Robert catches the same bus every morning. 5B
8 What does this word here mean? 5C, 6B

1 D

1 I'm thinking 7B, cost 7C, It's/It is getting 4C
2 look 7B, they don't fit 7B, I don't know 7B
3 are you doing 6A, I'm/I am weighing 7B, I need 7A
4 I think 7B, is going 6A, I agree 5A
5 I like 7C, Are you enjoying 7C, I'm/I am loving 7C
6 I'm/I am always falling 6D, do you go 6A, it doesn't make 6A
7 I'm living 6C, I'm looking 4C, I promise 5A
8 do you want 6B, I don't understand 6B, you're/you are being 7B

Test 2

2 A

1 left 8B
2 were 8B
3 died 8D
4 had 8B
5 didn't like 8C
6 went 8D
7 happened 8B
8 wasn't 8C
9 knew 8D

2 B

1 I was wearing my old coat. 9B, 9C
2 We were (both) on holiday. 8B
3 I didn't make a mistake. 8C
4 The boys were playing (a game of) cards. 9B, 9C

5 I didn't know about the change of plan. 8C, 8D
6 My friend won the competition. 8B
7 Did the Romans build this wall? 8C
8 Everything seemed OK. 10A
9 Where did you buy that bag? 8C
10 When I heard the alarm, I left the room immediately. 10B

2 C

1 shining 9A
2 was 9B
3 wasn't 9B
4 didn't 8C
5 hated/detested
6 walked/went 8B, 8D
7 were 9B
8 sat 8B, 8D
9 had 8B, 8D
10 was 9B
11 took 8B, 8D
12 didn't 8C
13 wanted/hoped/intended 8B, 8D
14 When 10B
15 was 8B

2 D

1 It was peaceful and the birds were singing. 9B
2 I was washing my hair when the phone rang. 10B
3 You didn't come to the club last night. 8C
4 It took ages to get home. 8B
5 We tried to keep quiet because the baby was sleeping. 9B
6 As I was watching him, the man suddenly ran away. 10B
7 We passed a petrol-station two minutes ago. 8B

2 E

1 was lying 10B, rang 10B, stopped 10A
2 was 10A, left 10B, was falling 10C
3 came 10A, seemed 10A, enjoyed 10A
4 saw 10B, was standing 10B, had 10A
5 opened 10B, fell 10B
6 was walking 10B, felt 10B, didn't know 10A
7 were going 10A, heard 10A, drove 10A
8 happened 10A, was driving 10A, saw 10A

Test 3

3 A

1 washed 11B
2 eaten 11D
3 opened 11B
4 written 11C
5 made 11C
6 had 11C
7 scored 11B
8 landed 11A
9 broken 11D
10 been 11C
11 sold 11C
12 finished 11B

3 B

1 's/has opened 11A
2 's/has drawn 11A
3 's/has broken 11A
4 have won 11A
5 've/have drunk/finished 11A
6 've/have washed/cleaned 11A

7 've/have learnt/learned 11A
8 have arrived/come 11A
9 haven't finished 11A

3 C

1 already 12A
2 yet 12A
3 been 13A
4 ever 13B
5 this 13D
6 long 12B
7 gone 13A
8 since 12B
9 time 13C
10 never 13B

3 D

1 have 14A
2 ✓ 14A
3 have 14C
4 ✓ 14C
5 ✓ 14A
6 has 14A
7 ✓ 14A
8 ✓ 14A
9 has 14B
10 have 14B

3 E

1 went 14C
2 've/have never seen 15B
3 did 14C
4 has won 14A
5 worked 15A
6 did you get 15C
7 has been 15B
8 has come 14A
9 did you get 14C
10haven't ridden 14C
11 was 15B
12 Have you ever baked 15B
13 was 15A
14 rang 14B
15 Have you seen 15C
16 've/have been 15A

Test 4

4 A

1 been 16B
2 I've 18C
3 were 19C
4 been 20B
5 hadn't 18C
6 Have 18C
7 was 19B
8 went 19B
9 I've 16B

4 B

1 The doctor has been working since six o'clock. 16C
2 Rupert had forgotten his credit card. 18A
3 I didn't want to go until I'd/I had taken a photo. 19D
4 Nancy has written the report. 17A
5 I've/I have been waiting in the queue (for) forty minutes (so far). 16C
6 When we arrived, everyone was dancing. 19C
7 I've had/I have had the computer for four years. 17B
8 When we were having/eating lunch, there was a knock at the door. 19C
9 Nigel felt sick because he'd/he had eaten to many cakes. 20C

4 C

1 I'd/I had been on holiday. 19D
2 I've/I have been playing badminton. 16C
3 I'd had/I had had a shock. 17A
4 How long have you been working? 16D
5 Lots of people were walking along the street outside. 19B

6 She's/She has been practising her English since last summer. 16C

7 I've/I have passed my exam. 17A

8 She'd/She had been lying in the sun for too long. 20C

9 But the coach had already gone. 18A

4 E

1 I've/I have finished 18C

2 have we been waiting 17A, We've/We have been 17B

3 we'd/we had drunk, she hurried 19D

4 I was having, I heard 19C

5 have you been doing 16D, We've/We have done 17A

6 she'd/she had been crying 20C, she'd had/she had had 18A

7 heard, threw 19D

Test 5

5 A

1 I'm/I am living 21B, I've/I have found 21C

2 I think, it belongs 21B

3 I'm/I am using 21B, I want 21B, I've/I have started 21C

4 You leave 21B, I've had/I have had 21D, I've/I have been rushing 21D

5 B

1 heard 21E

2 thought 21E

3 was 21E

4 called/rang/phoned 21F

5 stopped 21F

6 was 21E

7 had 21F

8 knocked 21F

9 got/come 21F

10 been 21G

5 C

1 It's/It has been raining for ten hours. 21D

2 I think it's the right thing to do. 21B

3 We've moved our/the sofa. 21C

4 I was having/eating (some/my) breakfast when Susan rang. 21E

5 They always play badminton on Tuesday. 21B

5 D

1 I was looking 21E

2 I'm going 21B

3 I've been trying 21D

4 I'd spent 21F

5 They opened 21C

5 E

1 ✓ 21B	5 have 21C
2 been 21G	6 ✓ 21G
3 was 21E	7 been 21D
4 are 21B	8 ✓ 21F

5 F

1 failed 21C

2 lives 21B

3 left 21C

4 had made 21G

5 were walking 21E

6 saw 21E

7 has seen 21D

8 hadn't arrived 21F

9 had been waiting 21G/were waiting 21E

10have been trying/have tried 21D

11 have had 21D

12 are taking 21B

13 believe 21B

14 want 21B

Test 6

6 A

1 going 24A

2 will 23B (Also possible: won't)

3 see 27A

4 not 23C

5 to 26C

6 Shall 23D

7 is 24B

8 getting 26A

9 has 27C

10about (Also possible: going/ready)

6 B

1 What time does it get to London? 26B

2 I'll tell her when I see her this evening. 27A

3 He's about to fall asleep. 26C

4 We're/We are meeting in town later. OR We're/We are going to meet in town later. 26A

5 I'll send you a postcard. 23B

6 I can read a book while I'm waiting. 27C

7 I'm/I am going to lie down. 24A

8 All your friends will be there. 23D

9 No one can go into the building until the police have searched it. 27C

6 C

1 will 25A

2 is 27A

3 will 25A

4 going 24A

5 to 24B

6 have 27C

7 will 25A

8 having/holding 26A

9 starts/begins 26B

10 will 25A

6 D

1 leaves 26B

2 I'm going to apply 25A

3 I'll help 25B

4 it's about to open 26C

5 I go 27A

6 Are you doing 26A

6 E

1 I'm/I am going to have a rest. 24A

2 (The) term starts on 6 September. 26B

3 There will be a world war in five years' time. 23B

4 Judy and I are/We're playing tennis tomorrow. 26A

5 Prices will probably fall. 25C
(Also possible: Prices are probably going to fall.)

6 The car is/We're going to crash! 24C

Test 7

7 A

1 going 24C

2 be 28C

3 will 23A

4 don't 26B

5 was 29B

6 are 26A

7 to 24B

8 about 26C

7 E

1 is 26B
2 ✓ 26C
3 be 23C
4 for 26C
5 ✓ 28C
6 ✓ 29B
7 will 27B
8 to 29A

7 C

1 'll/will be having 28B
2 was going to drive 29B
3 'll/will be working 28B
4 'll/will have done 29A
5 were going to buy 29B
6 'll/will have had 29A

7 D

1 I'm/I am going 26A OR I'm/I am going to go 24A
2 I'm/I am leaving 26A OR I leave 26B OR I'm going to leave 24A
3 I'm/I am visiting 26A OR I'm/I am going to visit 24A
4 That'll/That will be 25A
5 starts 26B/is starting 26A
6 you get 27B
7 I'll/I will send 23B

7 E

1 We'll wait for you. 23B
2 This train stops at Bath. 26B
3 My friend was going to meet us. 29B
4 Adrian is having a job interview on 17 October. 26A
5 We'll/We will have finished our meal by eight o'clock. 29A
6 I might go on the trip. 30C
7 The fire is about to go out. 26C

7 F

1 I'm going to move 24A
2 I'll take 23B
3 we're going 26A
4 He's going to jump 24C
5 I'll be using 28C

Test 8

8 A

1 Where have you been? 36B
2 Do you sell postcards? 34B
3 Who does this calculator belong to? 39A
4 How long are you staying here? 36C
5 What is your new office like? 38B
6 Which of the flights are full? 39B
7 What time does the carnival start? 36C
8 What holiday has Nancy decided on? 38A

8 B

1 How old 36C
2 What colour 36C
3 Whose 37B
4 How much 36C
5 Which 39A
6 What kind 36C
7 Who 39B
8 How 38B
9 How far 36C
10 How often 36C
11 What 39A

8 C

1 Are you a student here? 34B
2 How many cakes have you eaten? 37B
3 Did you enjoy your walk? 34B
4 Where have your friends gone? 36B
5 What kind of music do you like? 36C

6 Does Peter play tennis? 34B
7 What are you talking about? 38A
8 What has happened? 37A

8 C

1 Where did you buy your coat? 36B
2 Can Amy swim? 34B
3 Which band do you like best? 37B
4 Who am I speaking to? 38A
5 How much do video recorders cost? 36C
6 May/Can I come in (,please)? 34A
7 How long does the journey take? 36B
8 What did you lock the door for? 38B
9 What happens next? 37A
10 Shall we (all) go out together? 34A

8 E

1 How many cars have the Smiths got/do the Smiths have? 36C
2 Where does Janet work? 36B
3 Why is Andrea learning English? 36A
4 What was the film like? 38B
5 When will the meeting take place? 36B
6 Who switched off the computer? 37A
7 Whose burglar alarm was ringing? 37B
8 Who did Anna go to the dance with? 38A

Test 9

9 A

1 Who's 37A
2 don't 42B
3 not 40B
4 has 35B
5 Haven't 41B
6 so 43B
7 they 42B
8 Which 39B
9 don't 40B
10 neither 42A
11 doesn't 41B
12 Let's 42C

9 B

1 Where do you live? 36B
2 What are you thinking about? 38A
3 Would you like to come to my room? 34A
4 Didn't you watch the football match on television? 41C
5 May I take a photo (, please)? 34A
6 Have you seen Polly? 34B
7 How many letters have you written? 37B
8 Who is/Who's coming to your party? 37A
9 How often does Martin cook? 36C
10 What will the weather be (like) tomorrow? 38B

9 C

1 No, it hasn't. 35B
2 No, I hate it./Yes, I love it. 41D
3 Yes, I expect so. 43B
4 It isn't very nice, is it? 42B
5 Yes, please. 35C
6 So am I./I am too. 43A
7 I hope not. 43B
8 Neither did the second. 43A

9 D

1 How old are you? 36C
2 Did you go to college? 34B
3 What are your interests? 39A

4 Which company do you work for? 38A

5 What don't you like about your job? 41E

9 E

1	doesn't 40B	9	will 42C
2	course 35C	10	far 36C
3	neither/nor 43A	11	so 43B
4	No 41D	12	don't 41E
5	for 38B	13	Which 39A
6	did 42B	14	so 43A
7	won't 35B	15	hasn't 41E
8	not 43B	16	Which 40B

Test 10

10 A

1	mustn't 48A	5	needn't 48A
2	Would 51C	6	Shall 51B
3	might 46B	7	had 49C
4	would 52A	8	wouldn't 52C

10 B

1	✓ 51C	6	✓ 52A
2	✓ 47A	7	been 53B
3	to 44C	8	✓ 49D
4	for 50A	9	✓ 48B
5	be 46A	10	be 45C

10 C

1 We ought to be careful. 49B

2 I was able to finish all my work. 44C

3 It must have been a terrible experience for you. 53D

4 Players aren't allowed/are not allowed to have a drink. 45C

5 You'd/You had better sit down. 49C

6 The report has to be on my desk tomorrow morning. 47A

7 Joanne mightn't have/might not have received my message. 53C

8 Martin can't be jogging in this weather. 46C

9 Tessa would like a cup of coffee. 52B

10 Nancy didn't need to clean the flat. 48C

10 D

1 asking permission 45A

2 giving an order 50B

3 asking for advice 49B

4 inviting 51C

5 offering to help 51B

6 making a suggestion 51A

7 refusing permission 45B

8 making a request 50A

9 expressing a wish 47B

10 E

1 have/need 48B

2 may/might (Also possible: could) 46A

3 has 47A

4 can 44A

5 allowed 45C

6 supposed 49D

7 shouldn't 49B (Also possible: mustn't 48A)

8 able 44B

Test 11

11 A

1 The film may be banned. 54C
2 Nancy was offered a pay increase. 57A
3 The mistakes need correcting/need to be corrected. 59B
4 The situation was reported to be under control. 57C
5 The new drug is being tested. 54B
6 The machine hasn't been used for ages. 55B

11 B

1 is 54B
2 by 55B
3 be 54C/get 54D
4 were 54B
5 it 57B
6 been 54B
7 have 58B
8 to 57C
9 being 59A

11 C

1 The song was sung by Pavarotti. 55B
2 Nigel had his passport stolen. 58D
3 Doctors are paid a lot of money. 57A
4 I hope to be interviewed for the job. 59A
5 The floor was being cleaned. 54B
6 Judy is having her car repaired. 58B
7 Tessa got lost. 54D
8 It was agreed that the plan should go ahead. 57B
9 When did you get your kitchen decorated? 58C
10 Exercise is said to be good for you. 57C

11 D

1 b) 55A
2 b) 55A
3 a) 55A
4 a) 55A
5 b) 55A

11 E

1 The story was written by Agatha Christie. 55B
2 Baseball is played at this stadium. 54B
3 This shirt needs ironing/needs to be ironed. 59B
4 I got my hair cut yesterday. 58C
5 It is believed that there is going to be a war. 57B
6 My parents got divorced last year. 54D
7 I've got a report to write. 59B
8 The winner was given a prize. 57A
9 This man on TV is supposed to be the tallest person in the world. 57C

Test 12

12 A

1 to organize 62B
2 wearing 62B
3 to approve 62B
4 to be 62B
5 reminding 62B
6 to be 62B
7 working 62B
8 to buy 62B
9 waiting 62B

12 B

1 We must avoid wasting so much time. 61A
2 Sometimes a country refuses to take part in the Olympics. 62B
3 I'd/I would like to see the Rocky Mountains some day. 63B

4 I meant to give Judy a nice welcome yesterday. 64E

5 I always like to see my doctor once a year. 63A

6 The buses usually stop running before midnight. 63D

7 I can't face getting up at five tomorrow. 61C

8 Last year we made an agreement to work together. 60D

9 Yesterday you promised to carry on shooting the film. 62B

10 My father seems to be getting better now. 60B

12 C

1 wait 62C

2 to 60A

3 seeing/meeting 61A

4 would 63B

5 need 64G (Also possible: have/ ought)

6 not 61A

7 help 61C (Also possible: stop 64D)

8 to 62D

9 on 61D

12 D

1 We've finished decorating the flat. 61A

2 I regret saying what I did. 63B

3 Tessa decided not go to to work. 60A

4 Do you mind helping me? 61B

5 I'm beginning to get worried. 63C

6 I can't afford to buy a new car. 60A

7 I hope to avoid making things worse. 62E

8 Peter seems to have gone away already. 60B

12 E

1 The children couldn't wait to see their presents. 62C

2 I can't stand getting up in the dark. 61C

3 I happened to see your brother yesterday. 62D

4 The shop tends to open ten minutes late. 60C

5 Do you fancy going for a walk? 62C

6 The police carried on watching the house. 61D

7 I'll/I will never forget seeing Nelson Mandela. 64A

Test 13

13 A

1 for 67B

2 in 75A

3 ✓ 70C

4 ✓ 66C

5 ✓ 65D

6 to 69B(3)

7 enough 68C

8 for 74C

9 them 67C

10 & 73B

13 B

1 to get 71B

2 making 70B

3 reaching 70B

4 running 65D

5 dreaming 73A

6 to happen 65C

7 ordering 73B

8 to follow 68B

9 to be 67D

10 to do 65B

11 respect 69B(3)

12 to do 65B

13 buying 65E

14 order 69B(2)

13 C

1 We saw Rupert looking in a shop window. 74A

2 I remember the clown falling over. 65D

3 Tessa wasn't sure which way to go. 66C

4 The porter just stood there expecting a tip. 75A

5 How about going to the barbecue? 73B

6 Susan is used to (always) living in the country. 72B

7 I'm afraid of hurting myself. 71A

8 Christopher apologized for forgetting to pay. 70B

9 The food was too cold for Michelle to eat. 68C

10 It was silly of Polly to give away the secret. 67E

(Also possible: Polly was silly to give away the secret).

13 D

1	after 73C	8	to 72B
2	to 65B	9	how 66B
3	used 72A	10	of 71A
4	to 71B	11	for 68A
5	having/eating 70B	12	by 73B
6	of 67E	13	Having 75B
7	to 68D	14	put 74D

13 E

1 breaking 70C, knock 74D

2 to see 69A(8), to forget 68D

3 doing 73C, to write 69A(2)

4 to bother 71C, to ask 66B

5 to play 72A, watch 69B(2)

Test 14

14 A

1	a 77B	5	✓ 77B
2	✓ 76A	6	some 77A
3	✓ 77B	7	an 78C
4	a 76A	8	an 78C

14 B

1	much 76C	6	saving 80A
2	clothes 80A	7	doesn't 79C
3	pairs 81A	8	was 79A
4	fun 76A	9	was 79A
5	is/was 79E	10	piece/slice 78A

14 C

1 Every window was broken. 79B

2 My earnings aren't enough to live on. 80A

3 There was litter everywhere. 77B

4 We went to the hotel to get some food. 76A

5 Judy bought a pair of binoculars. 81A

6 I need a new cheque book. 82B

7 I'll have a glass of orange juice, please. 78C

8 The reporter needed two pieces/bits/items of information. 77B

14 D

1 We can't sit here because the grass is wet. 79A

2 Do you want (some) butter on your bread? 76A

3 All my belongings were stolen. 80A

4 Do you have any information about hotels? 77B

5 The police are questioning two men. 81C

6 Can we have two coffees/two cups of coffee, please? 78D

7 The news isn't very good, I'm afraid. 80B

8 I just want to go into this shoe shop. 82B

9 It's only a short journey by train. 79B

14 E

1 wears 79B

2 a piece of advice 77B

3 the football match 82A

4 customs 80A

5 are 81B

6 many 76C

7 is 79E

8 these glasses 81A

9 steelworks 80C

10 any 77B

11 meat 76A

12 were 80A

13 A noise 78B

14 were 81C

15 is 79C

16 light 78C

17 sports club 82B

18 means 80C

19 woods 78D

20 has 79B

Test 15

15 A

1 a 83B

2 the 84C

3 the 88B

4 The 83B

5 the 90E

6 a 85C

7 The 83B

8 the 83B

9 the 84B

10 the 83B

11 a 89B

12 a 83B

13 one 85B

14 the 83B

15 The 83B

15 B

1 work 87B

2 quite a difficult 89B

3 Golf 86B

4 School 87A

5 a really nice 89B

6 some photos 85D

7 the violin 86C

8 breakfast 84F

9 an X-ray 84D

10 the radio 86C

11 the environment 84B

12 such terrible 89C

15 C

1 x 86B

2 a 89B

3 x 88B

4 an 84D

5 a 83B

6 the 90C

7 x 90F

8 a 83B

9 x 88D

10some 85D/the 83B (Also possible: x)

11 a 83B

12 a 84C

13 one 85B

14 a 83B (Also possible: one)

15 the 83B

16 What 89D (Also possible: Such)

17 so 89C

18 the 84C

15 E

1 ✓ 87B
2 ✓ 88F
3 The 86B
4 the 89D
5 ✓ 85D
6 the 88E
7 ✓ 87A
8 A 85B
9 ✓ 89C
10 ✓ 90J
11 ✓ 86C

15 F

1 a beautiful city 84C
2 The weather 84B
3 Easter 88C
4 Princes Street 90G
5 the Royal Scottish Museum 90I
6 the Highlands 90D
7 mountains 86B
8 a thing 89C
9 the sea 87B
10Corfu 90B
11 some sunshine 85D (Also possible: sunshine)
12 beach holidays 88B

Test 16

16 A

1 b) 97B
2 b) 93A
3 a) 92D
4 a) 95C
5 b) 97C
6 c) 94A

16 B

1 either 97C
2 Someone 94B
3 these 91A
4 a few 95C
5 Some 96A
6 People's 93A
7 that 91B
8 Polly's 92E

16 C

1 a 95C
2 mine 92A
3 of 92E
4 many 95B
5 anyone 94B
6 None 96D
7 all 96B
8 lot 95A
9 whole 97B

16 D

1 That was a very good idea of yours. 92E
2 You've got a lot of books, haven't you? 95A
3 I don't know the time of the meeting. 93B
4 Nigel has hurt his leg. 92C
5 All (of) the rooms in the house were cold. 96B
6 Wear anything - it doesn't matter what. 94C
7 Each of the four doors was locked. 97A
8 I live my life, and my sister lives hers. 92A

9 Both socks/Both the socks/Both of the socks have got holes in them. 97C

10 Here's a copy of this week's magazine. 93C

11 This sweater is losing its colour. 92B

12 I want some paper, but there's none in here. 96D

16 F

1 I've lived here most of my life. 96B

2 Every hotel was full. 97A

3 The house on the corner is bigger than ours. 92A

4 I've forgotten the name of my doctor. 93A

5 We have had/We've had little warning of the changes. 95C

6 So many people have applied for the job. 95B

7 I met an old boyfriend of yours at a party. 92E

8 Neither of the chairs is/are comfortable. 97C

9 My holiday starts in ten day's time. 93C

Test 17

17 A

1 himself 100C
2 They 98B
3 We 98B
4 them 98B
5 us 98B
6 themselves 100D
7 It 99B
8 They 98C
9 ourselves 98D
10 her 98B
11 me 98B

17 B

1 yourself 100C
2 it 99B
3 some 102C
4 us 100C
5 Me 98B
6 ones 102B
7 there 99A
8 each other's 101B
9 else 103D

17 C

1 one 102C
2 everyone/everybody 103A
3 herself 100C
4 one 102B
5 It 99B
6 something 103A
7 one 102C
8 You 98C
9 ourselves 101A

17 D

1 one 102C
2 himself 100D
3 something 103A
4 it 99B
5 her 98B
6 There 99A
7 everyone/everybody 103C
8 it 99B
9 there 99A
10 each 101B
11 them 98B
12 him 98B

17 L

1 There's/There is a train leaving in ten minutes. 99C

2 I think someone is/someone's coming up the stairs. 103C

3 Let's meet at eight o'clock, shall we? 100E

4 We haven't got a camcorder, but we'd like one. 102C

5 Let's do something different/something else today. 103D

6 They are/They're going to build a new motorway through here. 98C

7 I'm afraid I haven't done anything all day. 103B

8 Everyone enjoyed themselves at the barbecue. 100B, 100D

9 If you're buying a loaf, get a nice fresh one. 102B

10 I've looked everywhere for my credit card. 103A

11 The two friends still see each other/see one another occasionally. 101B

Test 18

18 A

1 freely 109C

2 The young man 106C

3 hungry 104B

4 thoughtfully 108C

5 right 109B

6 fascinating 107B

7 similar 104C

8 well 109D

9 the disabled 106B

10 confused 107B

11 scientifically 108B

12 frightened 104C

18 B

1 This is a nice place. 104B

2 I can't find the large biscuit tin. 105B

3 Tessa behaved in a silly way. 109A

4 Your coffee is getting cold. 104B

5 They live in a lovely old stone house. 105C

6 This hospital is for the mentally ill. 106B

18 C

1 expensive 104B

2 nice 104B

3 surprised 107B

4 carefully 108A

5 amusing 107B

6 elderly 109A

7 friendly 109A

8 free 109C

18 D

1 The drink tasted strange. 108C

2 Obviously, the sick need to be looked after. 106A

3 The dog was asleep. 104C

4 The young woman spoke politely. 108A

5 The train arrived late. 109C

6 The film ends dramatically. 108B

7 Polly shouted angrily. 108B

8 Billiards is an indoor game. 104C

9 The clown was amusing. 107B

(Also possible: People found the clown amusing).

10 There was hardly any time left. 109C

18 F

1 I tasted the soup carefully. 108C
2 ✓ 105C
3 Are the children asleep? 104C
4 It's a school for the deaf/for deaf people. 106C
5 It's a nice new leather jacket. 105C
6 The rich are/Rich people are very lucky. 106A
7 ✓ 109D
8 He used a thick green paper towel. 105 C
9 ✓ 106A
10 The course I started was boring./I was bored with the course I started. 107B
11 I often talk to the two old people/men/women next door. 106C
12 The smoke rose high into the air. 109C
13 ✓ 104B
14 We felt disappointed when we lost. 107B
15 Everyone seemed very nervous. 108C
16 Tessa drives too fast. 109B
17 ✓ 107B

Test 19

19 A

1 more intelligent 110B
2 cleaner 110B
3 thinner 110C
4 more carefully 110D
5 worse 110E
6 later 110C
7 longer 110D
8 more useful 110B
9 sooner 110D
10 busier 110C
11 more annoyed 110B
12 more nervous 110B

19 B

1 funniest 110C
2 most horrible 110B
3 most recent 110B
4 largest 110C
5 most boring 110B
6 farthest/furthest 110E
7 most helpful 110B
8 most modern 110B
9 earliest 110D
10 saddest 110C

19 C

1 ✓ 111D
2 the 111B
3 ✓ 111C
4 a 112B
5 so 112D
6 ✓ 111B
7 most 110A
8 ✓ 111E
9 of 111C
10 more 112C

19 D

1 nicer 111B
2 as 111D
3 least 112A
4 than me 111E
5 in 111C
6 bit 112B
7 as 111D
8 the easier 112D

19 E

1 is bigger than the living-room 111B
2 fitter than I am 110C, 111B
3 is as big as 111D

4 just get higher and higher 112C

5 is more expensive than 110A, 111B

6 is the least difficult 112A

7 more and more excited 112C

8 most romantic story I've ever 111C

Test 20

20 A

1 I quite like old cowboy films. 115C

2 Have you finished this magazine yet? 114B

3 This coat is too big. 117B

4 Have the children already had their tea?/Have the children had their tea already? 114C

5 You certainly don't look ill. 113G

6 We don't go out much. 115D

7 I think everyone works fairly hard. 115B

8 I still don't know the date of the meeting. 114C

9 The others are just getting ready. 113B

10 I have to go to work on Saturdays./On Saturdays I have to go to work. 113H

20 B

1 This game is rather silly. 115B

2 I've already paid the bill./I've paid the bill already. 114C

3 The alarm isn't loud enough. 117B

4 Jonathan passed the test easily./Jonathan easily passed the test. 113C

5 The children play cards a lot. 115C

6 They didn't sell enough tickets. 117B

7 You ask too many questions. 117B

8 I'm not a member of the club any more. 114D

9 It's warm enough to sit outside. 117C

20 C

1 yet 114B 2 still 114C

3 rather 116C 4 enough 117B

5 many 117B 6 to 117C

7 any 114D 8 no 114D

9 bit 115A 10 soon 113E

20 D

1 I didn't sleep very well last night./Last night I didn't sleep very well. 113E

2 I think I need to rest a little. 115C

3 I don't work for the company any longer. 114D

4 The article is fairly interesting. 115A

5 Tessa locked the door carefully./Tessa carefully locked the door. 113C

6 You aren't tall enough to play basketball. 117B

7 We went to town yesterday./Yesterday we went to town. 113H

8 I like this music very much./I very much like this music. 115D

20 E

1 We go to the cinema a lot. 115C

2 Adrian always wears jeans. 113F

3 These shoes aren't big enough. 117A

4 I no longer live in Birmingham. 114D

5 Polly spent too much money in the sales. 117B

Test 21

21 A

1 The doctor has been working for twelve hours. 121B

2 We had a great time at the disco. 119B

3 The woman was getting out of the car. 118A

4 The players had numbers on their shirts. 119A

5 The new manager takes over in two weeks' time. 120C

6 Anna drove to the garage to get some petrol. 118B

7 We were sitting at the back of the room. 119C

21 B

1 on 119C

2 ago 121C

3 on 120A

4 at 120A/by 122B

5 at 119C

6 on 119A

7 in 120C

8 across 118A

9 during 122A/in

10 until/till 122B

21 C

1 the 120B

2 ✓ 118A

3 ✓ 122C

4 the 118A

5 on 120A

6 ✓ 119C

7 ✓ 122B

21 D

1 on 119C

2 for 123A

3 by 122B

4 at 123B

5 since 121B

6 with 124B

7 above 118A

8 of 124C

9 while 122A

10 between 124C

11 like 122C

12 with 125B

13 ago 121C

14 for 124D

15 until 122B

16 for 125A

17 in 120A

18 to 125D

21 E

1 Scott lives in Washington. 119A

2 I'm travelling to Italy on business. 120A

3 I'm busy on Friday morning. 120A

4 They've/They have been playing (for) an hour. 121A

5 Jonathan is very good at tennis. 125C

6 I'm rather busy at the moment. 120A

7 We went/travelled to Budapest by air. 123C

8 Nigel goes past the newsagent's every day. 118A

9 The company is planning (to make) a reduction in the workforce. 124C

10 We got to our guest house in time for a meal. 120B

Test 22

22 A

1 I must pay for my ticket. 126B

2 I'm going to put on that expensive grey coat I bought. 128C

3 She's invited us to lunch. 127B

4 He's looking at them. 126A

5 The police prevented me from leaving. 127B

6 I'm going to turn it off. 128C

22 B

1 about 126C
2 out 130B
3 on 128B
4 off 128A
5 up 130B
6 at 126B
7 through 129C
8 up for 131B

22 C

1 You've left one out. 128B

2 I've never heard of it. 126C

3 They ran away from it. 131A

4 You must congratulate her on her success. 127B

5 She's going to set up her own company. 129B

6 He reminds me of an old school friend of mine. 127C

7 He wants to put it forward at the meeting. 129C

22 D

1 as 127B

2 about/of 127C

3 look/watch 131B

4 in 126B

5 from 127A

6 on 127B

7 at 127B

8 out 129A (Also possible: over)

9 out 125A

10 forward 131B

11 woke 129A

12 up 129A

22 E

1 You're too young to give up working. 129B

2 This bag belongs to Janet. 126A

3 Everyone carried on working as usual. 130B

4 They discussed the plan. 126C

5 I've/I have run out of money. 131B

6 I explained the problem to the police./I explained to the police what the problem was. 127C

7 I wouldn't put up with such terrible conditions. 131B

8 They'll have to put off the game/put the game off. 128B

Test 23

23 A

1 me 135D
2 did 135C
3 ✓ 136B
4 that 135B
5 ✓ 133B
6 me 132C
7 did 134B
8 for 136A

23 B

1 was 134B
2 previous 133B
3 whether 135B
4 not to 136A
5 told 132C
6 that 133B
7 could 134C
8 suggested 136B

23 C

1 they 133B

2 that/if/whether 132B

3 she 133B

4 to 132A

5 didn't 134B

6 had 134B

7 wouldn't/didn't 134C

8 if/whether 135B

9 wanted/needed/had 135A

10 next/following/same 134B

23 E

1 she said she felt quite excited. 133B, 134B

2 he said he couldn't remember the code word. 133B, 134C

3 he said he wouldn't be at the next meeting. 133B, 134C

4 they said they had/they'd got a problem. 133B, 134B

5 she said she'd been swimming/she had been swimming. 133B, 134B

6 they said they would like to be in the show. 133B, 134C

7 he said he didn't need any help. 133B, 134B

8 she said her sister was coming to see her. 133B, 134B

23 L

1 A policeman told Christopher to stop shouting. 136A

2 Tessa admitted eating all the cake/having eaten all the cake the day before/the previous day. 133B, 136B

3 Adrian apologized for being rude/for having been rude. 136B

4 Simon invited Susan to join him for lunch. 133B, 136B

5 Martin asked Nancy if/whether someone rang her/someone had rung her an hour before. 133B, 135B

6 Peter insisted on leaving. 136B

Test 24

24 A

1 for 139A

2 entering 143A

3 which 136B

4 only 143B

5 who 142A

6 whom 139C

7 that you took 138A

8 where 142C

9 which 142D

10 whose 140A

24 E

1 This isn't the train on which I normally travel. 139C/

This isn't the train (that/which) I normally travel on. 139B

2 The letter that I opened wasn't for me. 137B

3 The reason (why/that) I didn't know was that no one had told me. 142C

4 What we should do is ring the police. 140B

5 I didn't know the name of the man who/that helped me. 138B

6 Rupert knows the family whose house is for sale. 140A

7 Einstein, who failed his university entrance exam, discovered relativity. 141B

8 The person we talked to was very friendly./138B

The people we talked to were very friendly.

9 It's the President who makes the important decisions. 140C

10 I can't find my diary, which is a real nuisance. 142D

11 Outside the door was a pair of boots covered in mud. 143A

12 Lake Superior, which lies on the US-Canadian border, is the largest lake in North America. 142A

24 C

1 who 133B

(Also possible: that)

2 that/which 133B

3 that/which 135A

4 it 136C

5 that/which 133B

6 what 136B

7 whose 136A

8 which 138D

9 what 136B

10 who 138A

24 D

1 that/which crashed was 137B/, which crashed, was 142A

2 (when/that) Martin rang (.) Tessa was 142C

3 new offices are 133A/offices, which are new, are 142A

4 stolen from a car have been 143A/that/which were stolen from a car have been 137B

5 (that/which) you were looking at is 139A-B

6 Theatre, which dates from 1896, is 142A

7 whose dog was run over was 140A

8 the first (person) to solve 143B/the first (person) who solved 137B

9 selling newspapers was standing 143A/who was selling newspapers was standing 137B

10 (that/which) Judy gave was 138A-B/, which Judy gave, was 142A

11 where I used to live is 142C/(that/which) I used to live in 139A-B/in which I used to live 139C

Test 25

25 A

1 it would have opened 146B

2 disappear 144B

3 travelled 145B

4 would be 147B

5 they don't build 144B

6 would suffer 145B

7 I'll go 144B/I'm going to go 147B

8 I'd/I had known 146B

9 I'd/I would have moved 146B

10 they'd/they had done 147B

11 there won't be/there might not be 144B

25 B

1 had been 146B

2 in case 148D

3 knew 149C

4 only 149A

5 when 148B

6 unless 148C

25 C

1 If you talk about football, I'm going to be very bored. 147B

2 If the baby had cried, we wouldn't have had a good sleep. 146B

3 If you want a chat, just give me a ring. 147B

4 If Nigel had satellite TV, he could watch/would be able to watch the game. 145B

5 If you go away, I'll miss you. 144B

6 If I was/were rich, I'd/I would have given up working long ago. 146D

7 If we'd/we had bought that picture five years ago, it would be quite valuable now. 146D

8 If you throw a stone into water, it sinks. OR If you throw a stone into water, it'll/it will sink. 144D

25 D

1 If it rains, I'll stay here. 144B

2 Can you tell me when it starts? 148B

3 I wouldn't need to repeat things all the time if you listened. 145B

4 If air gets warmer, it rises. 144D

5 I'd better get another one made in case I lose it. 148D

6 I wish we'd/we had left home earlier. 149D

7 If it doesn't arrive today, we'll have to complain. 144B

8 I wish someone would turn it down. 149B

9 Unless we act quickly, it'll be too late. 148C

10 But he wouldn't have been angry if you hadn't damaged his stereo. 146B

NEW EDITION

Ngữ Pháp Tiếng Anh Thực Hành

Oxford Practice Grammar

With answers

Đây là một quyển sách tham khảo và thực hành dành cho tất cả các học viên ở trình độ trung cấp hoặc trên trung cấp, được giáo viên hướng dẫn hoặc tự học. Ngữ Pháp Tiếng Anh Thực Hành đưa ra các lời giải thích rõ ràng về ngữ pháp tiếng Anh cùng với các bài tập nhằm hướng dẫn học viên nắm vững về dạng và cách dùng các chủ điểm ngữ pháp. Rất nhiều ví dụ, mẩu chuyện và đoạn hội thoại được minh họa nhằm trình bày cách dùng các cấu trúc.

Cung cấp nhiều chủ điểm.

Có 153 unit, gồm nhiều chủ điểm ngữ pháp mở rộng.

Các bài tập.

Các kiểu bài tập nhấn mạnh đến các hình thức thực hành trong từng ngữ cảnh.

25 bài trắc nghiệm.

Một bài trắc nghiệm mở đầu giúp các học viên quyết định nên học điều gì. Họ còn có thể kiểm tra sự tiến bộ của mình bằng cách dùng 25 bài trắc nghiệm xuyên suốt quyển sách này.

Nhiều đoạn hội thoại và bài khóa được minh họa.

Các unit bắt đầu bằng một bức tranh, đoạn hội thoại, hoặc mẩu chuyện nhằm trình bày cách dùng ngữ pháp.

nhà sách QUỲNH MAI
484 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.3 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : 8304393 - 8888183 FAX : 84.8.8304393

NN002